

02  
7 / 2011

# Những chuyển đổi đã ban hành và qua thực tế

Từ cấp độ toàn cầu đến địa phương:  
các cách tiếp cận phương pháp luận,  
liên ngành và phản biện

Khóa học mùa hè về khoa học xã hội  
«Khóa học Tam Đảo» (Việt Nam)  
Tháng 7 / 2010



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

*École française d'Extrême-Orient*



# Những chuyển đổi đã ban hành và qua thực tế

Từ cấp độ toàn cầu đến địa phương:  
các cách tiếp cận phương pháp luận, liên ngành và phản biện

BIÊN TẬP  
STÉPHANE LAGRÉE  
Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, ÉFEO

LIÊN HỆ  
Virginie DIAZ  
Vụ Nghiên cứu, AFD  
[diazv@afd.fr](mailto:diazv@afd.fr)



École française d'Extrême-Orient



# Hội nghị & hội thảo

Vụ Nghiên cứu của AFD tổ chức nhiều hội thảo và hội nghị, là nơi trao đổi kiến thức và kinh nghiệm giữa các tác nhân tham gia hỗ trợ phát triển : nhà nghiên cứu, chuyên gia, nhà hoạch định chính sách, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp... Các buổi gặp gỡ này có thể để cập đến mọi lĩnh vực hoạt động của AFD. Tuyển tập ấn phẩm Hội nghị và hội thảo có mục đích cung cấp những kết quả và thành tựu chính của các cuộc gặp này tới những độc giả có liên quan.

Quý vị có thể tìm hiểu về các ấn phẩm của chúng tôi tại <http://recherche.afd.fr>

Các ấn phẩm đã xuất bản thuộc tuyển tập:

*Implementing Large-Scale Energy Efficiency Programs in Existing Buildings in China – Conference in Wuhan (China) – Số 1 – tháng 10/2010*

## [Lưu ý]

Những phân tích và kết luận giới thiệu trong tài liệu này thuộc trách nhiệm của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của AFD hoặc của các định chế đối tác của AFD.

Giám đốc xuất bản:

**Dov ZERAH**

Giám đốc biên tập:

**Robert PECCOUD**

Thiết kế: Ferrari / Corporate – điện thoại: 33 (0)1 42 96 05 50

Thực hiện: Tomorrow Media Co., Ltd. - Email: tomorrowmedia@gmail.com

In tại Tomorrow Media Co., Ltd.

# MỤC LỤC

Lời mở đầu	5
Lời cảm ơn	13
Diễn văn khai mạc	15
• Diễn văn khai mạc của ông Nguyễn Xuân Thắng, Phó Chủ tịch, Viện Khoa học xã hội Việt Nam	17
• Diễn văn khai mạc của ông Yann Martres, Phó giám đốc, AFD Việt Nam	19
• Diễn văn khai mạc của ông Jacques Boulègue, Giáo sư, giảng viên đại học, Đại diện IRD tại Việt Nam	21
• Diễn văn khai mạc của ông Yves Perraudeau, Giáo sư, giảng viên đại học, Đặc trách Việt Nam và Đông Nam Á, Đại học Nantes	23
<b>Phần 1 - Phiên học toàn thể</b>	<b>27</b>
1.1. Chuyển đổi: tư duy nhận thức luận từ trường hợp của Trung Quốc Nicolas Zufferey	29
1.2. Chuyển đổi nông nghiệp, Rodolphe De Koninck	45
1.3. Chuyển đổi trên thị trường lao động: cách tiếp cận ví mô và vi mô, Mireille Razafindrakoto, Jean-Pierre Cling, Christophe Gironde, François Roubaud	59
1.4. Những biến đổi của thiết chế gia đình tại châu Âu có những đặc điểm gì? Làm thế nào để phân tích và nắm bắt những đặc điểm này? Martine Segalen	86
1.5. Tổng luận phiên học toàn thể, Olivier Tessier	102
<b>Phần 2 - Các lớp chuyên đề</b>	<b>111</b>
2.1. Chuyển đổi nông nghiệp, Rodolphe De Koninck, Jim Delaney, Danielle Labbé, Bruno Thibert, Phạm Văn Cự, Jean-François Rousseau	113
2.2. Chuyển đổi đã được người dân trải nghiệm và nhìn nhận như thế nào? Phân tích sự bổ sung lẫn nhau giữa phương pháp định lượng và định tính, Mireille Razafindrakoto, Jean-Pierre Cling, Christian Culas, François Roubaud	177
2.3. Đào tạo phương pháp điều tra và thực hành điền dã trong ngành nhân học xã hội: «Ảnh hưởng lợi-hại căng thẳng và xung đột quanh vấn đề sở hữu và sử dụng đất», Pascal Bourdeaux, Emmanuel Pannier, Olivier Tessier	255
2.4. Chuyển đổi dân số và chuyển đổi về gia đình, Philippe Antoine, Bernard Formoso, Martine Segalen	291
<b>Lý lịch giảng viên</b>	<b>365</b>
<b>Ký hiệu và viết tắt</b>	<b>392</b>



Conférences  
& Séminaires

# Lời mở đầu

## **Khóa học mùa hè về Khoa học xã hội quy mô khu vực: một chương trình đào tạo chất lượng cao**

Khóa học mùa hè về khoa học xã hội «Khóa học Tam Đảo» được tổ chức lần đầu tiên vào năm 2007 trong khuôn khổ dự án Quỹ đoàn kết ưu tiên về khoa học xã hội (gọi tắt là FSP2S) «Hỗ trợ nghiên cứu về những thách thức trong chuyển đổi kinh tế và xã hội ở Việt Nam», do Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp chủ trì thực hiện<sup>[1]</sup>. Khóa học ra đời sau khi Hội đồng khoa học Pháp-Việt nhận thấy nhu cầu nâng cao năng lực của các nhà nghiên cứu, giảng viên-nghiên cứu viên và nghiên cứu sinh Việt Nam về phương pháp luận, nắm vững các công cụ điều tra và xử lý dữ liệu. Được tiếp tục tổ chức vào năm các năm 2008 và 2009, khóa học mùa hè «Khóa học Tam Đảo» – viết tắt tiếng Pháp là JTD – vẫn giữ nguyên mục tiêu ban đầu là mang đến cho các nhà khoa học tương lai của Việt Nam những kỹ năng và công cụ tri thức cần thiết để nắm bắt thực tế xã hội một cách chặt chẽ, đúng khoa học, cũng như mang đến cho họ các cơ sở lý luận và phương pháp luận phục vụ cho việc xây dựng một đề tài nghiên cứu có giá trị khoa học. Khóa học được tổ chức tại Hà Nội và Tam Đảo, cách thủ đô không xa, kỷ yếu của ba khóa học này đã được xuất bản bằng hai thứ tiếng Việt và Pháp<sup>[2]</sup>.

### *2010-2013: thỏa thuận đối tác, thay đổi quy mô cho khóa học lên quy mô khu vực*

Với thành công của ba khóa học đầu, cũng như để hỗ trợ cho việc tiếp tục phát triển cho các Khóa học mùa hè, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), Viện Nghiên cứu Phát triển (IRD), Trường Đại học Nantes, Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (ÉFEO) và Cơ quan Đại học Pháp ngữ (AUF)<sup>[3]</sup> đã tái khẳng định cam kết thông qua một thỏa thuận đối tác ký kết ngày 15 tháng 4 năm 2010 tại trụ sở của AFD tại Paris cho giai đoạn 2010-2013.

Quan hệ đối tác này được thiết lập nhằm tiếp tục kéo dài khóa học mùa hè Tam Đảo cho những năm tới trên cơ sở những nội dung đã thực hiện trong các khóa trước với các mục tiêu lớn sau:

- Hỗ trợ một chương trình đào tạo đa ngành chất lượng cao: tăng cường kiến thức, phương pháp và công cụ điều tra trong các ngành khoa học xã hội; nâng cao năng lực phân tích những thay đổi về kinh tế xã hội; củng cố việc nắm bắt các phương pháp đánh giá tác động của các dự án phát triển;

[1] Dự án kết thúc ngày 7 tháng 5 năm 2009.

[2] Lagrée S., Cling J-P, Razafindrakoto M, et Roubaud F. (biên tập khoa học), Khóa học Tam Đảo. Chiến lược giảm nghèo: các cách tiếp cận phương pháp luận và liên ngành, NXB Tri Thức, Hà Nội, tháng 07 năm 2010, 624 tr. (bản tiếng Pháp), 620 tr. (bản tiếng Việt);

Lagrée S. (biên tập), Khóa học Tam Đảo. Các cách tiếp cận phương pháp luận mới ứng dụng trong phát triển (2), NXB Tri Thức, Hà Nội, tháng 9 năm 2009, 401 tr. (bản tiếng Pháp), 398 tr. (bản tiếng Việt);

Lagrée S. (biên tập), Khóa học Tam Đảo. Các cách tiếp cận phương pháp luận mới ứng dụng trong phát triển, NXB Thế Giới, Hà Nội, tháng 11 năm 2008 (tái bản tháng 5 năm 2009), 348 tr. (bản tiếng Pháp), 350 tr. (bản tiếng Việt).

[3] AUF: tài trợ «Hành động đổi mới» 2010-2012.

- Thiết lập một địa chỉ để thảo luận về các chính sách, cũng như một môi trường mở cho các nhà nghiên cứu của khu vực Đông Nam Á: khóa học mùa hè Tam Đảo JTD được thiết kế như một không gian nghiên cứu về các chiến lược, phương pháp và thực tiễn của phát triển, đồng thời cũng là một không gian đào tạo và trao đổi của các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách;
- Gia tăng uy tín và độ hấp dẫn của khóa học «Khóa học Tam Đảo JTD»: định hướng thu hút ngày càng nhiều giới học thuật và ngoài học thuật của cả khu vực Đông Nam Á.

Từ những kết quả đạt được thông qua những đánh giá của ba khóa học đầu tiên, dự án khu vực cho 4 năm trong giai đoạn 2010-2013 cũng đặt ra những tham vọng mới:

- mỗi năm lựa chọn một đề tài mang quy mô khu vực hoặc quốc tế, sau đó sẽ phân tích và thảo luận trên cơ sở các cách tiếp cận phương pháp luận và liên ngành khác nhau;
- hai ngày đầu tiên được tổ chức tại Viện KHXH Việt Nam sẽ kết thúc bằng một buổi tổng kết nhằm giúp các giảng viên và học viên cùng suy nghĩ dưới góc độ liên ngành cũng như đối thoại về các công cụ phương pháp luận được giới thiệu ở các buổi trước đó; hai ngày của phiên học toàn thể này cũng nhằm dẫn nhập cho các lớp chuyên đề tổ chức vào những ngày tiếp theo;
- bốn lớp chuyên đề được tổ chức tại Tam Đảo, mỗi lớp có khoảng 20 học viên, các lớp chuyên đề kéo dài 5 ngày, sau đó có thêm một ngày tổng kết để các lớp báo cáo thu hoạch nội dung của từng lớp; ở ngày cuối cùng, học viên và giảng viên sẽ cùng ngồi lại để thảo luận và viết báo cáo thu hoạch để trình bày ở ngày tổng kết;
- để mở rộng quy mô, khóa học cũng đón tiếp các nghiên cứu viên và học viên từ các nước trong khu vực Đông Nam Á. Với việc mở rộng quy mô như vậy, khóa học đã nâng cao được uy tín một cách rõ rệt và mở rộng được mạng lưới trao đổi và hợp tác giữa các nhà khoa học. Thành phần của khóa học bao gồm khoảng 50 học viên Việt Nam và 30 học viên của các nước trong khu vực (Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaysia và một số nước láng giềng khác).

### Ký yếu khoa học xuất bản bằng ba thứ tiếng

Việc xuất bản ký yếu của khóa học bằng ba thứ tiếng, Anh, Pháp, Việt được đề xuất cho năm tiếp theo sau khi khóa học kết thúc và được đưa vào bộ sưu tập AFD *Conférences et Séminaires* đồng xuất bản với NXB Tri Thức. Cuốn ký yếu sẽ có CD Rom đi kèm và có thể tải bản điện tử miễn phí trên trang [www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com) và trang điện tử của các đối tác ký kết dự án. Ngoài bản in, trang điện tử của khóa học cũng đăng tải các bài đọc tham khảo bổ sung thông tin và phân tích sâu hơn cho các chủ đề và phạm vi nghiên cứu của từng chuyên ngành, lý lịch chi tiết của các giảng viên và đánh giá nhận xét về khóa học của các giảng viên, học viên và báo cáo viên.

## «Những chuyển đổi đã được ban hành và qua thực tế»

Chủ đề xuyên suốt của khóa học JTD 2010 là khái niệm chuyển đổi, được xem xét trong sự đa dạng về bối cảnh theo mô hình phân tích đã được nhắc đến ở trên:

- Ngày 16 và 17 tháng 7, tại Viện KHXH Việt Nam: bốn bài tham luận đã giới thiệu và phát triển các cách tiếp cận phương pháp luận và liên ngành về đề tài chuyển đổi; sau đó nội dung đào tạo được bổ sung bằng một phim tài liệu. Các phiên học toàn thể được kết thúc bằng báo cáo tổng kết các nội dung của hai ngày phiên học toàn thể;
- Bốn lớp chuyên đề kéo dài 5 ngày tại Tam Đảo, từ thứ hai ngày 19 đến thứ sáu ngày 23 tháng 7. Các chủ đề được phân tích sâu hơn ở các lớp gồm chuyển đổi nông nghiệp (lớp chuyên đề 1), chuyển đổi kinh tế dưới góc độ phân tích định lượng và định tính (lớp chuyên đề 2), các phương pháp điều tra điều dã trong lĩnh vực nhân học phát triển (lớp chuyên đề 3), chuyển đổi dân số và các biến động về gia đình (lớp chuyên đề 4);
- Ngày học thứ 6 là ngày báo cáo thu hoạch của các lớp chuyên đề được tổ chức vào ngày 24 tháng 7 tại Tam Đảo.

Khóa học mùa hè Tam Đảo JTD được bắt đầu bằng bài tham luận nhập đề của chuyên gia Trung Hoa học Nicolas Zufferey, giáo sư Khoa Trung Hoa học của Đại học Tổng hợp Genève. Nội dung tham luận giới thiệu một giai đoạn chuyển đổi diễn ra ở Trung Quốc từ thời cổ xưa – trong khoảng thế kỷ thứ 6 và thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên –, tiếp đến một giai đoạn chuyển đổi gần đây hơn – bắt đầu từ năm 1978 – diễn ra trong thời kỳ đương đại, việc giới thiệu hai giai đoạn chuyển đổi này nhằm mục đích so sánh. Phần hai của tham luận được dành cho việc phân tích chi tiết đề tài về chuyển đổi trên ba phương diện: lịch sử, tâm lý và tư tưởng.

Tham luận tiếp theo của phiên học buổi sáng là của nhà địa lý học Rodolphe De Koninck. Chuyển đổi nông nghiệp, được hiểu là việc chuyển từ một xã hội nông nghiệp sang một xã hội càng ngày càng dựa vào sản xuất công nghiệp và dịch vụ, là trọng tâm của tham luận này. Tham luận tập trung vào các nước trong khu vực Đông Nam Á nơi tiến trình chuyển đổi diễn ra rộng khắp nhưng ở mỗi nước lại có các đặc điểm khác lạ và đặc thù, và đặc biệt đều có các hậu quả phức tạp và đôi khi chưa từng có ở nơi khác, như trường hợp của Thái Lan.

Phiên học buổi chiều bắt đầu bằng phim tài liệu «Đất đai thuộc về ai?» (có phụ đề tiếng Pháp) với sự có mặt của đạo diễn Đoàn Hồng Lê. Bộ phim đã làm sáng tỏ các vấn đề đất đai đang đặt ra hiện nay ở Việt Nam. Chủ đề được đề cập đến được đặt trong mối quan hệ trực tiếp với lớp chuyên đề về điều tra điều dã trong lĩnh vực xã hội-nhân học tổ chức tại một xã thuộc huyện Tam Đảo.

Ngày học thứ hai của phiên toàn thể được tiếp nối bằng một tham luận phân tích sâu về những chuyển đổi trên thị trường lao động Việt Nam và tiếp sau đó là các diễn giải về kinh tế vi mô và vĩ mô. Tham luận do Jean-Pierre Cling, Christophe Gironde, Mireille Razafindrakoto và François Roubaud trình bày và quan tâm đến các vấn đề đô thị hóa cũng như biến động của thị trường lao động từ cuối những năm 1990, thông qua việc xem xét các đặc điểm việc làm ở đô thị và các

vùng ven đô, đặc biệt quan tâm tới khu vực phi chính thức. Các kết quả giới thiệu trong tham luận này dựa trên cơ sở các điều tra thống kê đại diện thực hiện trên quy mô cả nước và ở hai trung tâm chính trị (Hà Nội) và kinh tế (TP Hồ Chí Minh) của Việt Nam, và các nghiên cứu tiến hành ở cấp độ địa phương tại hai huyện của đồng bằng sông Hồng.

Tham luận cuối cùng của phiên học toàn thể có chủ đề về các biến đổi trong gia đình ở châu Âu. Chuyên gia xã hội học Martine Segalen đã nhấn mạnh sự đa dạng của các hệ thống gia đình ở châu Âu nông thôn gắn với các phương thức chuyển giao tài sản, cũng như những tác động của đô thị hóa tới các mối quan hệ gia đình và các chuyển biến sâu sắc của xã hội bắt đầu từ những năm 1960.

Vào đầu buổi chiều của ngày thứ học thứ hai, chuyên gia nhân học Olivier Tessier, đồng thời là nghiên cứu viên của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp ÉFEO tại Hà Nội đã bế mạc các phiên học toàn thể với bài tổng luận.

Khóa học tiếp tục với 4 lớp chuyên đề tổ chức tại Tam Đảo, cách Hà Nội 80 km.

Lớp chuyên đề 1 tiếp tục làm sâu thêm các nội dung của tham luận trình bày trong phiên học toàn thể của Rodolphe De Koninck. Nội dung lớp học tập trung chủ yếu vào các tiến trình chuyển đổi nông nghiệp khác nhau: thâm canh nông nghiệp và mở rộng diện tích; đô thị hóa, công nghiệp hóa và di dân; môi trường, tham gia thị trường và tăng cường quy định. Các chuyển đổi này được phát triển từ bốn «cửa sổ khái niệm» – toàn cầu hóa, các tác nhân, sinh kế, tính không gian – đặt trong mối liên hệ với một dự án nghiên cứu quốc tế lớn «Các thách thức về chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á».

Lớp chuyên đề 2 có cách tiếp cận đặc biệt đổi mới dưới hình thức liên ngành với các khía cạnh khác nhau của chuyển đổi kinh tế bắt đầu ở Việt Nam từ cuối những năm 1980, góc độ phân tích sử dụng trong lớp chuyên đề này bao gồm cả định lượng và định tính. Một trong các mục tiêu chính của lớp chuyên đề này là thông qua việc sử dụng các công cụ phân tích kinh tế học và nhân học tìm hiểu thực tế của người dân trong việc nhìn nhận và trải nghiệm các chuyển đổi đang diễn ra ở cấp độ mỗi cá nhân, từ những gì liên quan đến lộ trình di dân và thay đổi hoạt động nghề nghiệp của họ. Để áp dụng cách tiếp cận đa ngành này vào nghiên cứu điền dã, các điều tra định tính đã được thực hiện qua phỏng vấn những người buôn bán nhỏ và thợ thủ công ngay tại thị trấn Tam Đảo.

Lớp chuyên đề 3 có nội dung về các phương pháp điều tra và điều tra điền dã trong lĩnh vực xã hội-nhân học, với việc áp dụng các phương pháp này vào các thách thức, căng thẳng và xung đột quanh việc sở hữu và sử dụng đất. Lớp chuyên đề này có hai mục đích: giới thiệu các công cụ và phương pháp điều tra và áp dụng tại chỗ các phương pháp đó. Vấn đề đặt ra liên quan đến dự án xây dựng khu du lịch theo mô hình «top-down» (từ cao xuống thấp) được lựa chọn là đối tượng nghiên cứu, một loạt các phỏng vấn định tính đã được thực hiện từ năm 2008 với các tác nhân địa phương: người dân trong làng, chính quyền xã, huyện và tỉnh.

Lớp chuyên đề 4 có nội dung về chuyển đổi dân số và các biến động về gia đình. Ba trực phân tích chính được ưu tiên lựa chọn: giới thiệu lý thuyết về chuyển đổi dân số đi kèm với phần giới thiệu về các cách tiếp cận mới thông qua các phương pháp phân tích tiểu sử (các nghiên cứu trường hợp tại châu Phi); các phương thức có thể kết hợp hài hòa giữa các cách tiếp cận nhân khẩu học thường ở cấp độ vĩ mô và cách tiếp cận dân tộc học thường ở cấp độ xã hội học vi mô (các nghiên cứu trường hợp ở Đông Nam Á); phân tích các biến động gia đình thông qua một tập hợp các dữ liệu nhân khẩu học, xã hội học và văn hóa (các nghiên cứu trường hợp ở châu Âu).

#### **Mô tả các lớp chuyên đề của khóa học hè Tam Đảo JTD 2010**

<b>Lớp chuyên đề</b>	<b>Quy mô / cấp độ phân tích</b>	<b>Chuyên ngành</b>	<b>Công cụ / phương pháp</b>
-1- Chuyển đổi nông nghiệp	Đa quy mô	Địa lý	Các cửa sổ quan sát: toàn cầu hóa, điều kiện sống và sinh kế, tính lãnh thổ, các thể chế và tác nhân
-2- Chuyển đổi kinh tế được trải nghiệm và nhìn nhận như thế nào từ người dân?	Quy mô quốc gia, phương pháp tiếp cận vĩ mô và vi mô. Đơn vị phân tích: các cá nhân	Kinh tế, xã hội-nhân học	Phân tích điều tra thống kê, phương pháp tiếp cận định lượng và định tính
-3- Đào tạo về phương pháp điều tra và điều tra thực địa trong xã hội-nhân học	Cấp độ địa phương: làng xã. Đơn vị phân tích: điều tra hộ gia đình và các cá nhân	Lịch sử, xã hội-nhân học	Phỏng vấn định tính
-4- Chuyển đổi dân số và biến động gia đình	Vĩ mô, trung mô và vi mô	Dân số học, xã hội học và nhân học, dân tộc học	Tiểu sử, nghiên cứu trường hợp

Bốn lớp học chuyên đề được thiết kế nội dung để học viên thuộc các chuyên ngành khác nhau có thể theo học được, quan điểm ưu tiên là giúp cho tất cả học viên sử dụng được các cách tiếp cận và các công cụ mở nhất có thể. Việc chủ động lựa chọn phương thức đan xen, đổi chiều các quan điểm dưới góc độ liên ngành đã thể hiện tính hiệu quả vào ngày tổng kết cuối cùng, thứ bảy ngày 24 tháng 7. Toàn bộ học viên và giảng viên đã trao đổi và thảo luận rất sôi nổi với nhiều ý kiến về các báo cáo tổng kết. Đã thành thông lệ, cuối khóa học, các học viên được cấp chứng chỉ có chữ ký của đại diện Viện KHXH Việt Nam, AFD, IRD, EFEO và Đại học Nantes.

Cuối cùng, để bổ sung cho nội dung các lớp chuyên đề, tối thứ năm ngày 23 tháng 7 có chiếu phim tài liệu dài 52 phút được quay năm 2008: «Giấc mơ là công nhân», với lời giới thiệu và bình luận của đạo diễn Trần Phương Thảo (có phụ đề tiếng Pháp). Bộ phim do xưởng phim Varan cung cấp đã giúp các học viên đổi thoại về các khó khăn trên con đường tham gia thị trường lao động của thanh niên nông thôn đến làm việc tại các nhà máy gần Hà Nội.

## Đặc điểm các học viên tham gia khóa học 2010

Việc lựa chọn các học viên tham gia các khóa học mùa hè Tam Đảo ngày càng khắt khe hơn, và chúng ta nên tự chúc mừng về điều này! Chúng tôi đã nhận được gần 200 đăng ký tham gia năm 2010, nhưng chỉ có 84 người được chọn cho toàn khóa học, với tỷ lệ chưa đến 1 người được chọn trên 2 người. Việc lựa chọn khắt khe là cần thiết để duy trì được sự năng động trong mỗi nhóm và phương pháp sư phạm phù hợp cho các lớp chuyên đề.

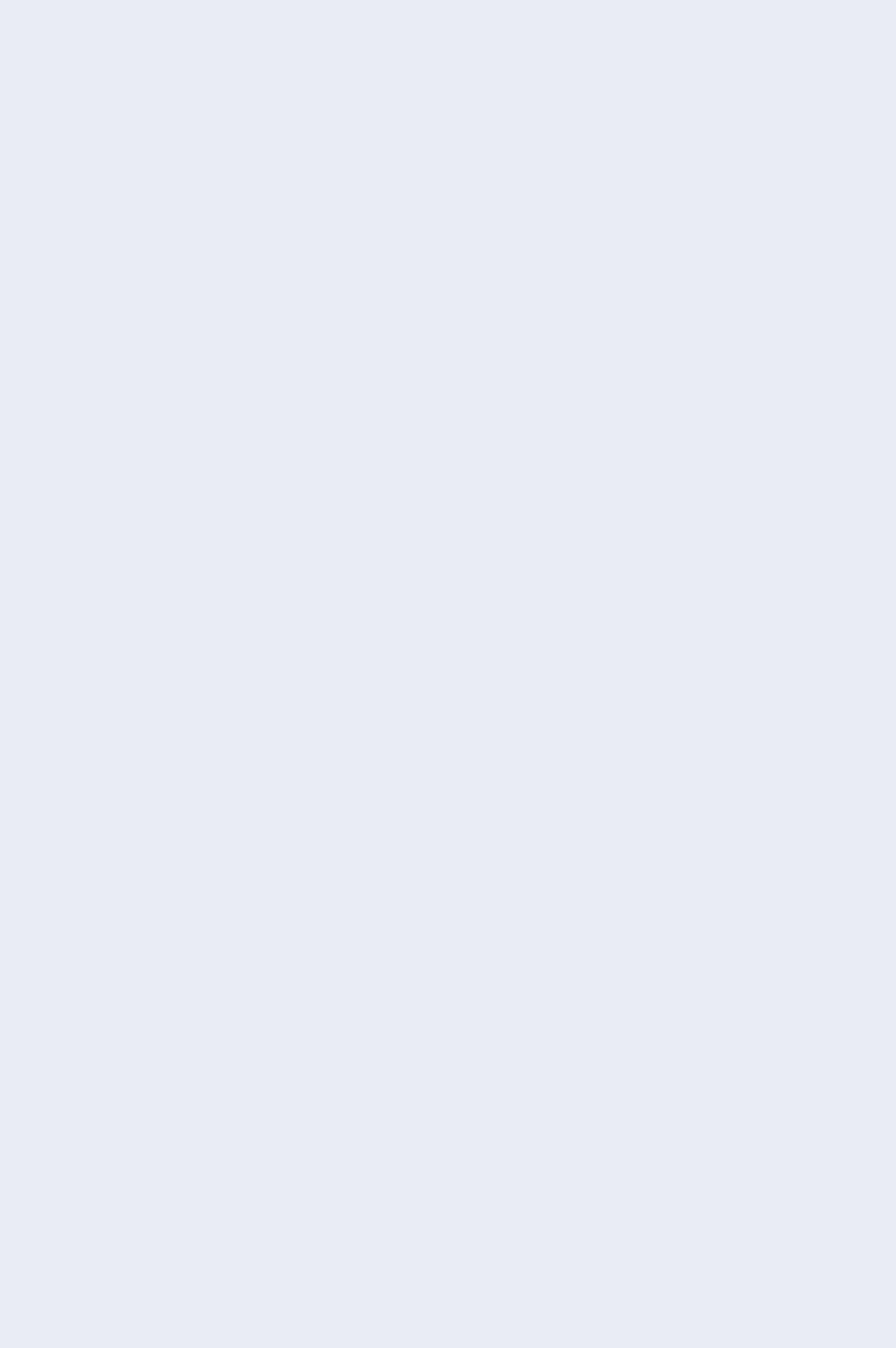
Từ các phiếu đăng ký nhận được chúng tôi rút ra được các đặc điểm sau:

- Tỷ lệ học viên nữ cao hơn: chiếm 64 % tổng số học viên;
- Độ tuổi học viên trẻ hơn: hơn một nửa học viên ở độ tuổi dưới 30; 75 % dưới 35;
- Học hàm và vị trí công tác đa dạng: thạc sĩ (35) trong đó có 7 giảng viên, nghiên cứu sinh (12) trong đó có hai giảng viên, nghiên cứu viên và/hoặc giảng viên-nghiên cứu viên (31), những người hoạt động trong lĩnh vực phát triển với ít nhất một hoạt động nghiên cứu và/hoặc giảng dạy (6);
- Thành phần tham gia đa ngành: xã hội học, nhân học và xã hội học-nhân học, kinh tế, thống kê, dân số học, địa lý, lịch sử, khoa học pháp lý;
- Học viên Việt Nam đến từ nhiều địa phương khác nhau: các học viên đến từ Hà Nội và TP Hồ Chí Minh vẫn chiếm đa số (30 học viên Hà Nội và 25 học viên từ TP Hồ Chí Minh), nhưng cũng có nhiều học viên đến từ các tỉnh thành khác: Lào Cai (3), Lai Châu, Thái Nguyên (2) và An Giang, Bình Dương và Bình Thuận (mỗi tỉnh 1 học viên);
- Quy mô mở ra toàn khu vực và ngoài khu vực Đông Nam Á: Campuchia (12), Thái Lan (4), Lào (3), Malaysia (2) và các học viên tự túc đến từ Canada, Pháp, Thụy Sĩ, Campuchia và Việt Nam;
- Thành phần nhiều cơ quan tham gia:
  - Việt Nam: Viện KHXH Việt Nam, trường Đại học Hà Nội, Viện Phát triển bền vững vùng Nam bộ, Viện Kinh tế và chính trị thế giới, Bảo tàng dân tộc học Hà Nội, Viện khoa học thống kê, Tổ chức phi chính phủ ENDA Việt Nam, Viện Dân số xã hội, Viện dân tộc học, Viện Nghiên cứu tôn giáo, Trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh, Trường Đại học KHXH và nhân văn TP Hồ Chí Minh, Viện Viễn Đông Bác Cổ ÉFEO, Trung tâm nghiên cứu phát triển và đô thị (CEFURDS), Trường Đại học kinh tế quốc dân, Trường Đại học An Giang, Trường Đại học Bình Dương, Trường Đại học Thái Nguyên, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai, Trường Đại học Hoa Sen, Trường Cao đẳng Y tế Bình Thuận;
  - Campuchia: Học viện Hoàng gia Campuchia, Trường Đại học Luật và Kinh tế Hoàng gia Phnom Penh;
  - Lào: Đại học quốc gia Lào, khoa Khoa học Môi trường, khoa Kinh tế và Quản lý;
  - Thái Lan: Đại học Mahidol, trường Đại học Rajabhat, trường Đại học Thammasat;

- Malaysia: Đại học Quốc phòng, Viện Thế giới và Văn minh Malaysia;

Ngoài châu Á: Đại học Provence Aix-Marseille, Đại học Tổng hợp Montréal và Viện Cao học nghiên cứu quốc tế và phát triển Genève (IHEID).

**Stéphane Lagrée**



## Lời cảm ơn

Hợp tác và liên kết giữa các cơ quan khác nhau thông qua một Thỏa thuận đối tác ký kết từ bốn năm qua đã mang đến cho Khóa học mùa hè Tam Đảo một uy tín không chỉ dừng lại ở tầm khu vực Đông Nam Á mà còn vươn xa hơn nữa. Chúng tôi xin cảm ơn các cơ quan đã đóng góp vào kết quả này: Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Cơ quan Phát triển Pháp AFD – Ban nghiên cứu, Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp EFEO, Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp IRD – Ban các Chương trình nghiên cứu và Đào tạo phía Nam, Trường Đại học Nantes và Cơ quan Đại học Pháp ngữ AUF.

Ấn phẩm các quý vị đang cầm trên tay được hoàn thành thông qua sự gửi gắm của Philippe Cabin, chúng tôi xin cảm ơn ban Hỗ trợ quản lý tri thức của Cơ quan Phát triển Pháp AFD qua những trao đổi rất hiệu quả thời gian qua.

Chúng tôi bày tỏ sự biết ơn chân thành nhất tới các giảng viên đã tham gia Khóa học mùa hè Tam Đảo với chất lượng khoa học và sự phạm rất cao, không chỉ trực tiếp tại khóa học mà còn cả trong công tác tổ chức và quảng bá cho khóa học. Đó là các giảng viên Philippe Antoine, Pascal Bourdeaux, Jean-Pierre Cling, Christian Culas, Jim Delaney, Bernard Formoso, Christophe Gironde, Rodolphe De Koninck, Danielle Labbé, Emmanuel Pannier, Phạm Văn Cự, Mireille Razafindrakoto, François Roubaud, Martine Segalen, Bruno Thibert, Olivier Tessier và Nicolas Zufferey.

Công việc ghi và gỡ băng phục vụ cho xuất bản ấn phẩm này rất tỉ mỉ và mất nhiều thời gian. Chúng tôi xin cảm ơn công sức và chất lượng của công việc của các báo cáo viên Jean Verly tại phiên học toàn thể (Đại học Thương mại Rouen, Cử nhân Văn học hiện đại – Đại học Paris-Sorbonne) ; Lena Kéravec tại lớp học chuyên đề 1 (Tốt nghiệp Đại học Rennes II và Viện Di sản vùng IRPA) ; Glenn Pian tại lớp học chuyên đề 2 (Tốt nghiệp Đại học Rennes I) ; Emmanuel Pannier tại lớp chuyên đề 3 (nghiên cứu sinh Nhân học, Đại học Provence) và Viviane Ériksen tại lớp chuyên đề 4 (nghiên cứu sinh Nhân học, Đại học Provence).

Cuối cùng chúng tôi xin chúc mừng đội ngũ biên phiên dịch đã thực hiện công việc dịch thuật cho khóa học 2010. Xin gửi lời cảm ơn tới Anne McElroy-Arnaud, S&S Translation ; Lê Thanh Mai, Bộ Ngoại Giao Việt Nam ; Lê Thu Hương, Viện cao học Quốc tế và Phát triển, Genève ; Lý Vân Anh, Học viện Ngoại giao Việt Nam ; Ngô Thị Hồng Lan, Đại học Kinh tế Quốc dân ; Nguyễn Thị Cúc Phương, Đại học Hà Nội ; Nguyễn Việt Tiến, Đại học Quốc gia Hà Nội ; Phạm Thị Kim Yến, Bộ Ngoại giao Việt Nam và Trần Thị Phương Thảo, Đại học Hà Nội.



# Diễn văn khai mạc

Nguyễn Xuân Thắng  
*Phó Chủ tịch, Viện Khoa học xã hội Việt Nam*

---

Yann Martres  
*Phó Giám đốc, AFD Việt Nam*

---

Jacques Boulègue  
*Giáo sư, giảng viên đại học, Trưởng đại diện IRD tại Việt Nam*

---

Yves Perraudeau  
*Giáo sư, giảng viên đại học, Phụ trách Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, Đại học Nantes*

---



# Diễn văn khai mạc Nguyễn Xuân Thắng Phó Chủ tịch, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Kính thưa các vị khách quý,

Kính thưa các bạn học viên đến từ Việt Nam,  
Lào, Campuchia, Thái Lan và Malaysia

Trước hết, cho phép tôi thay mặt lãnh đạo Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, xin nhiệt liệt chào mừng các quý vị đến tham gia giảng dạy cũng như học tập tại Khóa học mùa hè về khoa học xã hội năm 2010.

Như chúng ta đã biết, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam là đối tác của Bộ Ngoại giao Pháp trong khuôn khổ Dự án Quỹ Đoàn kết ưu tiên "Hỗ trợ nghiên cứu những thách thức của quá trình chuyển đổi kinh tế và xã hội của Việt Nam". Trong thời gian qua, Viện chúng tôi và các đối tác Pháp đã có rất nhiều nỗ lực và tổ chức thành công nhiều khóa học, chương trình nghiên cứu, đào tạo về những vấn đề đặt ra trong các dự án nghiên cứu. Năm nay, một nội dung rất quan trọng được chúng ta xem xét đến là "Những chuyển đổi đã ban hành và diễn ra trong thực tế" với sự nhìn nhận trong các khuôn khổ khác nhau.

Đối với Việt Nam, hai thành tựu nổi bật trong công cuộc *Đổi mới* vừa qua, đó là phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Việt Nam tham gia tích cực vào nhiều tổ chức

quốc tế và đặc biệt vào tháng 1 năm 2007 đã trở thành thành viên đầy đủ của Tổ chức Thương mại Thế giới. Điều này đặt ra cho Việt Nam nhiều vấn đề phải giải quyết liên quan đến cải cách trong nước: từ hệ thống pháp lý, khuôn khổ cho một nền kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập quốc tế, cho đến giải quyết vấn đề về mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh xuất khẩu đồng thời phát huy khai thác thị trường trong nước, và làm thế nào đó để cho động lực tăng trưởng của Việt Nam không chỉ dựa vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều lao động, nhiều vốn mà hướng tới vào những ngành dịch vụ, có giá trị gia tăng cho nền kinh tế, tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị.

Ở đất nước chúng tôi, có một vấn đề rất lớn đặt ra là làm thế nào để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở khu vực nông nghiệp nông thôn. Tại khu vực nông thôn, quá trình chuyển đổi diễn ra rất khó khăn. Mặc dù trong thời gian qua Việt Nam cũng đã đạt được những thành tựu đáng kể về xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, việc làm, thu nhập, dịch vụ hỗ trợ nông thôn.

Chúng tôi cho rằng, kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là kinh nghiệm của các đồng nghiệp đến từ Pháp và các quốc gia châu Âu, sẽ đưa đến cho chúng tôi những bài học kinh nghiệm

quý báu, đóng góp nâng cao nhận thức trên cách tiếp cận nghiên cứu liên ngành và đa ngành trong thực tế chuyển đổi. Chúng tôi hiểu rằng, bất kỳ cách tiếp cận nào đều quan tâm đến phát triển bền vững dựa trên các trụ cột về kinh tế, xã hội, môi trường. Ở Việt Nam, còn có thêm trụ cột về văn hóa, tức là bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời đảm bảo ổn định chính trị xã hội. Chúng tôi rất mong muốn Khóa học sẽ đạt được những mục tiêu như đã đặt ra.

Về phía học viên, chúng tôi rất vui mừng với sự tham gia của các học viên đến từ Lào, Campuchia, Thái Lan và Malaysia. Điều này cũng có ý nghĩa quan trọng để chúng ta đóng góp vào phát triển Tiểu vùng Mêkông, vùng đệm giữa hai cực tăng trưởng Trung Quốc và

Ấn Độ. Chúng tôi mong muốn các bạn học viên tích cực trao đổi với giảng viên, phải đặt ra những vấn đề, câu hỏi không chỉ đối với chính sách chuyển đổi của nền kinh tế nước mình, mà cả những vấn đề liên quan đến kết nối chính sách trong khu vực. Bởi vì chúng ta có rất nhiều điểm khác nhau nhưng cũng có những đặc điểm tương đồng nhau. Do đó, chính tính phổ biến của những tri thức và những kiến nghị chính sách đó sẽ đóng góp rất nhiều trong quá trình hoạch định chính sách của chúng ta.

Cuối cùng xin chúc sức khỏe các quý vị, chúc hội thảo, chúc Khóa học mùa hè về khoa học xã năm nay thành công tốt đẹp.

Xin cảm ơn quý vị.

# Diễn văn khai mạc

## Yann Martres

### Phó giám đốc, AFD Việt Nam

Kính thưa ngài Phó Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam,

Kính thưa các đồng nghiệp, các bạn,

Quý vị thân mến,

Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) rất vinh hạnh được tham dự vào Khóa học Tam Đảo 2010 với tư cách là một đối tác. Sự hỗ trợ trong lĩnh vực nghiên cứu, đặc biệt trong các ngành khoa học xã hội, là một ưu tiên mạnh mẽ của cơ quan chúng tôi.

AFD là một nhà tài trợ công đang cùng các cơ quan quyền lực của Việt Nam hành động trong nỗ lực đáp ứng các vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển. Đương nhiên, từ khóa xuyên suốt mọi hoạt động của chúng tôi là «phát triển bền vững», và quá trình chuyển đổi là một chủ đề quen thuộc. Tuy nhiên, trong khuôn khổ các hoạt động điều phối của chúng tôi, một chương trình như thế này là rất cần thiết. Bởi nó cho phép chúng tôi lùi lại để hiểu rõ hơn, đưa ra hoặc đặt lại các câu hỏi, để làm mới và hoàn thiện không ngừng các ý tưởng của mình, thoát ra khỏi những lối mòn mặc định, xác lập những chiến lược phù hợp hơn và để chấp nhận mâu thuẫn cũng như thảo luận. Xin được cảm ơn các nhà tổ chức khóa học, cảm ơn các giảng viên và học viên, trong số họ nhiều người đã phải đi một quãng đường rất dài để có mặt tại đây. Đối

với những bạn quốc tế mới đến đây lần đầu tiên, xin chào mừng các bạn tới Việt Nam.

Việc tổ chức một hội thảo về quá trình chuyển đổi vào thời điểm này tại Việt Nam là một cơ hội tuyệt vời. Với tôi, chủ đề đặt ra rất rộng và phức tạp. Chắc chắn các bạn sẽ không thể đi tới tận cùng các cuộc tranh luận trong khuôn khổ của khóa học. Ngược lại, các bạn sẽ có cơ hội đưa ra thảo luận rất nhiều vấn đề quan trọng, và tôi chắc rằng nỗ lực của các bạn sẽ đem lại những phân tích phong phú và mới mẻ, mang tới những kết quả được cụ thể hóa trong các ấn phẩm sẽ xuất bản sau khóa học.

Với tư cách là một nhà tài trợ, chúng tôi đóng góp mỗi ngày vào quá trình chuyển đổi của Việt Nam. Chúng tôi quan sát, đồng hành, khuyến khích và theo sát sự vận động này. Đáng tiếc là chúng tôi vẫn chưa thể thường xuyên đi trước đón đầu quá trình chuyển đổi. Về điều này, chính các bạn và công việc của các bạn có thể giúp chúng tôi. Chúng tôi cố gắng phác thảo đường hướng, hỗ trợ những thay đổi, nhưng rõ ràng là chúng tôi luôn luôn chậm trễ trong kiến thức và sự hiểu biết có hạn trước những đổi thay không ngừng, đặc biệt trên phương diện xã hội.

Tôi nghĩ rằng các bạn sẽ có những thảo luận về định nghĩa của quá trình chuyển đổi. Tôi nghĩ rằng mình cũng khó có thể đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh. Có lẽ tồn tại khía cạnh

thời gian : hiểu rõ về thời gian, về các thời kỳ, các giai đoạn, xác định điểm đầu và điểm cuối, dài hạn, ngắn hạn. Tại Việt Nam, trong lúc mỗi chúng ta đều cảm thấy đang sống với quá trình chuyển đổi, việc định nghĩa về quá trình này vẫn còn khó khăn. Bởi vẫn tồn tại những nhịp độ khác nhau, giữa kinh tế, xã hội, giữa khái niệm tập thể và cá nhân, giữa thành thị và nông thôn. Chính sách đổi mới được Việt Nam thực hiện từ năm 1986 đã đặt ra cột mốc chính thức và hiện thực cho quá trình chuyển đổi. Đất nước này đang vận động, với một tầm vóc lớn lao, chỉ cần xét đến khái niệm của sự chuyển đổi. Từ một nước nghèo trở thành một nước có thu nhập trung bình, và đó cũng là chủ đề tranh luận trong cộng đồng các nhà tài trợ (bởi vì cột mốc này sẽ dẫn đến những thay đổi về bản chất của hỗ trợ quốc tế). Sự đa dạng của chính khái niệm này chắc chắn sẽ là một chủ đề được các bạn quan tâm, không chỉ trong khuôn khổ Khóa học Tam Đảo 2010!

Tôi muốn quay trở lại với tính chất của khóa học: tính đa dạng, sự phong phú mà mỗi người trong các bạn đem đến sẽ cho phép tất cả chúng ta đổi chiều các viễn cảnh và giúp cho những dự báo phong phú hơn. Chúng tôi hiểu và hoàn toàn ủng hộ cách tiếp cận đó bởi vì trong khuôn khổ các hoạt động của mình, chúng tôi cũng huy động các chuyên gia đến từ các lĩnh vực rất khác nhau, nhằm đạt đến một cách tiếp cận tập thể, đa ngành và phù hợp với các dự án. Ngoài ra, việc tập hợp các nhà nghiên cứu từ các nước khác nhau trong khu vực cũng cho phép mở ra những cơ hội hấp dẫn. Cùng với thời gian, thế mạnh đó sẽ ngày càng được khẳng định và phát huy tác dụng.

Cảm ơn quý vị, chúc Khóa học mùa hè Tam Đảo 2010 thành công tốt đẹp.

# Diễn văn khai mạc Jacques Boulègue

## Giáo sư, giảng viên đại học Đại diện IRD tại Việt Nam

Kính thưa ngài Phó chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam,

Quý vị thân mến,

Được phát biểu trước một cử tọa gồm các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội luôn luôn là một niềm vui đối với một nhà vật lý học như tôi. Chắc hẳn mọi người đều nghĩ rằng vật lý học là tập hợp của những điều đã được khẳng định và xác thực, tuy nhiên những kiến thức ít ỏi của tôi về khoa học xã hội lại cho tôi thấy rằng những điều xác thực ấy chưa hẳn đã hoàn toàn có căn cứ.

Sự chuyển đổi là một khái niệm thường được gắn với vật lý học, do vậy tôi mạn phép đưa ra một vài yếu tố liên quan đến lĩnh vực của mình. Chuyên môn của tôi là nhiệt động học, chuyên nghiên cứu trạng thái cuối cùng và trạng thái ban đầu của một hệ thống. Ở giữa hai trạng thái ấy, có nhiều con đường khác nhau dẫn từ trạng thái ban đầu đến trạng thái cuối cùng: chính những con đường ấy tạo nên sự chuyển đổi. Vật lý học cổ điển không chuộng khái niệm chuyển đổi bởi vì nó chỉ ra những sự bất đồng và khác biệt so với các phương trình mô tả trạng thái của vật chất.

Ta cùng xem xét ví dụ về sự bay hơi. Quan sát một nồi nước đang sôi, quý vị sẽ thấy những bọt khí nổi lên từ đáy nồi. Theo lý thuyết, hiện tượng sôi diễn ra ngay tức thì, nhưng trên thực tế lại không phải như vậy, mà còn có những chuyển động, pha trộn giữa chất lỏng và các bọt khí. Quá trình bay hơi có thể được diễn tả dưới dạng phương trình, nhưng sẽ cần đến những công cụ toán học ít phổ biến. Để tóm tắt lại, những hệ thống mở và không đồng nhất – có lẽ gần giống với mô hình của xã hội – chứa đựng những quá trình chuyển đổi khó nghiên cứu, bởi vì những quá trình này có thể trở nên rất dữ dội và khó kiểm soát.

Giống như quý vị, nhà vật lý học cũng gặp phải những vấn đề cần giải quyết. Chúng ta nói đến biến đổi khí hậu; xét về khía cạnh này thì ta đang ở trong một quá trình chuyển đổi. Theo tôi, hiểu biết của chúng ta về quá trình này còn rất hạn chế. Cũng giống như việc rất ít người biết được rằng chất khí chủ yếu được thải ra bởi hiệu ứng nhà kính không phải là cac-bon đí-ô-xit hay khí mê-tan, cũng không phải là ô-xít ni-tơ, mà là nước. Người ta ít nói về hiện thực này bởi trong các mô hình khí hậu của tương lai – yếu tố góp phần định hướng sự phát triển nền kinh tế và các xã hội – chúng ta vẫn không thể xác định vai trò của mây, trạng thái chuyển đổi của nước

từ thể khí sang thể lỏng – quá trình ngược lại của sự bay hơi. Điều này có thể làm quý vị ngạc nhiên, nhưng nó chính là trở ngại cản bản khiến chúng ta không thể chắc chắn về sự vận động của khí hậu; nhà vật lý học, cũng giống mọi nhà nghiên cứu khác, cần phải giữ thái độ khiêm nhường.

Tôi biết rằng vẫn còn nhiều điều chưa được xác định trong sự vận động xã hội và trong cách mà ta quan sát chúng. Xin phép được nhắc lại rằng ngay cả trong một môn khoa học tự cho là thuần túy như vật lý học, cũng như trong các ứng dụng vật lý trên các hệ thống rộng lớn, ta vẫn gặp phải nhiều điều chưa được xác định.

Từ năm 1986, Việt Nam đã tiến hành một công cuộc chuyển đổi trong những điều kiện giúp đất nước này trở thành một tấm gương cho nhiều quốc gia đang phát triển. Tôi hy vọng rằng những thành quả thu được trên thực tế, với xuất phát điểm là trạng thái ban đầu của những năm 2009-2010, sẽ đúng như những mục tiêu mà Chính phủ Việt Nam đã đề ra, là trạng thái cuối cùng của năm 2015.

Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp (IRD) cũng đang trên đường phát triển bởi chúng tôi cũng đang ở trong giai đoạn chuyển đổi của riêng mình. Từ 3-6-2010, Chính phủ Pháp đã thay đổi quy chế của IRD, và chúng tôi hy vọng từ nay đến cuối năm sẽ có thể đưa ra cái gọi là «trạng thái cuối cùng» của IRD trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2010-2015.

Ngài Michel Laurent, Chủ tịch của IRD, mới đây đã gặp gỡ Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Một trong những kết luận của cuộc gặp là khi kế hoạch 2011-2020 của Chính phủ Việt Nam kết thúc, IRD không còn lý do gì để tiếp tục có mặt tại Việt Nam. Bởi vì theo mục tiêu của kế hoạch 10 năm tới của đất nước các bạn, trạng thái cuối cùng mà Việt Nam phải đạt tới vào năm 2020 là trở thành một xã hội ổn định và rất có thể sẽ góp mặt trong nhóm G20 của các quốc gia hùng mạnh nhất. Hy vọng rằng mục tiêu đó sẽ trở thành hiện thực. Tôi nghĩ rằng những cuộc thảo luận của quý vị ở đây sẽ cho phép đem đến những yếu tố góp phần vào quá trình chuyển đổi của đất nước, và hy vọng rằng IRD, với vai trò điều phối viên trong lĩnh vực nghiên cứu về hợp tác của các nước ngoài nhóm G20, cũng sẽ thành công trong sự chuyển đổi của mình.

Xin cảm ơn quý vị.

# Diễn văn khai mạc Yves Perraudeau

## Giáo sư, giảng viên đại học, Đặc trách Việt Nam và Đông Nam Á, Đại học Nantes

Kính thưa ngài Phó chủ tịch,

Các ngài Giám đốc, các Nghiên cứu sinh, quý vị  
thân mến,

Tôi rất vinh hạnh được tham dự vào phiên khai mạc của Khóa học Tam Đảo năm nay, và tôi xin chân thành cảm ơn quý vị. Việc có mặt ở đây cùng quý vị là điều đặc biệt có ý nghĩa với tôi, cả về công việc lẫn cá nhân. Có 5 lý do giải thích cho sự vui mừng ấy.

Trước tiên, thay mặt cho Đại học Nantes và Chủ tịch của chúng tôi, ngài Yves Lecointe, chúng tôi rất vui mừng được có mặt tại đây, trong khuôn khổ một khóa học mới. Chỉ riêng sự hiện diện của chúng tôi đã thể hiện sự hợp tác vừa được ký kết. Chúng tôi hy vọng sự hợp tác mà chúng tôi đặc biệt coi trọng này sẽ thành công và sẽ đem lại cho mỗi bên liên quan –nghiên cứu sinh, giảng viên, giáo sư, nghiên cứu viên – những thành quả mong đợi. Sự hợp tác này là mong muốn đặc biệt của ngài Yves Lecointe, người luôn tìm cách mở rộng hoạt động và các dự án quốc tế của Đại học Nantes. Cá nhân tôi cũng có mặt trong Ngày Nghiên cứu sinh được tổ chức tại Việt Nam vào tháng 12 vừa qua, chỉ vài ngày trước khi một nhóm nghiên cứu viên của Đại

học Nantes tham gia vào một Hội thảo đồng tổ chức với Đại học Khoa học tự nhiên Hà Nội (USTH). Trong 2 ngày, chúng tôi đã cùng nhau thảo luận về các phương pháp luận trong khoa học, khoa học xã hội, nhân văn và ngôn ngữ, nhằm chuẩn bị khuôn khổ chung cho các hoạt động đào tạo tiến sĩ trong tương lai. Trường chúng tôi cũng thường xuyên tham gia vào các dự án và chương trình hợp tác quốc tế, và với tinh thần hợp tác rộng mở đó, luôn tạo điều kiện cho việc đào tạo một số chương trình cao học ở nước ngoài.

Nhiều bộ phận cấu thành của Đại học Nantes hiện đang hoạt động tại Việt Nam, chủ yếu nhờ vào nỗ lực của nguyên Chủ tịch của chúng tôi, ngài François Resche, dưới dạng hợp tác với các trường đại học của Việt Nam, ví dụ trong lĩnh vực sức khỏe (tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh), nha khoa (tại Hà Nội), khoa học kỹ thuật (tại Đà Nẵng và Cần Thơ), kinh tế và quản lý (tại Hà Nội và Hải Phòng). Tháng 12 vừa qua, một đoàn đại biểu cấp cao của trường do các Phó chủ tịch Françoise Lejeune và Jacques Girardeau dẫn đầu đã sang thăm Việt Nam, như một minh chứng cho sự cam kết của chúng tôi.

Khóa học Tam Đảo 2010 có chủ đề thật hấp dẫn. Trên cương vị là giám đốc bộ phận tài chính - ngân hàng - bảo hiểm và logistics đường biển, tôi muốn nhấn mạnh sự hiện diện của trường chúng tôi với 4 chương trình đào tạo cấp bằng cao học trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Tôi vui mừng được tham gia vào các chương trình hợp tác này với tư cách một giảng viên - nghiên cứu viên. Bộ phận tài chính của chúng tôi có quy chế của một Viện đại học chuyên ngành (IUP), có chức năng vừa đào tạo lý thuyết vừa dạy nghề thực hành, có thể cung cấp những chương trình đào tạo phù hợp cho các nhà quản lý trong tương lai, những người cần có đồng thời năng lực đưa ra dự đoán cũng như giải pháp chiến lược, thậm chí có khả năng áp dụng thực tế cao. Cho dù khía cạnh nghiên cứu không được nêu bật trong các chương trình đào tạo cao học được giới thiệu, nhiều sinh viên của chúng tôi vẫn tiếp tục theo đuổi các chương trình nghiên cứu sinh bậc tiến sĩ. Một số sinh viên Việt Nam vừa nhận bằng cao học chuyên ngành ngân hàng.

Việc chúng tôi có mặt ở đây là nhờ vào sự tiếp đón của tất cả các nhà tổ chức Khóa học Tam Đảo. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn đến quý vị, đặc biệt là Stéphane Lagréé, một cựu sinh viên của Đại học Nantes, người đã đặt nền móng quan trọng cho sự hợp tác này.

Cuối cùng, riêng tôi có 2 lý do để vui mừng với sự hợp tác của chúng ta: với tư cách một giảng viên – từ 30 năm nay tôi tham gia giảng dạy đại học, việc sang Việt Nam giảng dạy sẽ đem lại cho tôi một luồng gió mới và dạy cho tôi nhiều điều –, và với tư cách một cá nhân, người luôn tự hứa với mình từ 12 năm nay, rằng một ngày nào đó sẽ quay lại thăm đất nước tươi đẹp của các bạn.

Xin cảm ơn quý vị. Tôi rất vui và vinh hạnh được có mặt ở đây hôm nay trong khuôn khổ dự án chung của chúng ta. Xin chúc quý vị sức khỏe và chúc cho Khóa học Tam Đảo 2010 thành công tốt đẹp.

# Bản đồ vị trí



Nguồn: Tomorrow Media.



# Phần 1

# Phiên học toàn thể



# 1.1. Chuyển đổi: tư duy nhận thức luận từ trường hợp của Trung Quốc

Nicolas Zufferey, nhà Hán học, Đại học Genève

## (Nội dung gõ bǎng)

Tôi xin chân thành cảm ơn Viện Khoa học Xã hội Việt Nam cũng như toàn bộ những cơ quan đối tác tham gia vào khóa học lần này. Xin gửi lời cảm ơn tới cá nhân ông Stéphane Lagrée. Tôi rất vui mừng được đến Việt Nam, và đây cũng là lần đầu tôi đến đây.

Tại khóa học này, tôi là người ngoại đạo trên hai khía cạnh: thứ nhất, phạm vi nghiên cứu của tôi không bao gồm Việt Nam và Đông Nam Á; thứ hai, tôi không phải là chuyên gia thuộc chuyên ngành xã hội học hay kinh tế học, hai chuyên ngành có gắn bó nhiều với khái niệm chuyển đổi. Tôi là nhà sử học nghiên cứu lịch sử Trung Quốc. Vì vậy trong bài tham luận, tôi sẽ nói trước tiên về Trung Quốc và cũng sẽ không làm phép so sánh với Việt Nam, dù bằng cách tường minh hoặc ngầm hiểu. Ngày nay, nhiều người Trung Quốc nghĩ rằng Việt Nam đang ở trình độ phát triển của Trung Quốc cách đây mười năm. Đây là nhận định thường được báo chí Trung Quốc đưa ra, dù rằng nói chung thì Việt Nam còn ít được truyền thông Trung Quốc nhắc đến. đương nhiên có thể thấy nhận định này được đưa ra một cách quá giản đơn và hời hợt. Chắc chắn có những nét tương đồng, nhất là khi đề cập đến một hệ thống chính trị tự xưng

là xã hội chủ nghĩa và thực hiện những cải cách kinh tế đôi khi có thể so sánh với nhau, nhưng chắc chắn vẫn còn nhiều khác biệt mà một trong số khác biệt ấy là quy mô quốc gia. Trong tâm trạng, tôi hy vọng Việt Nam không chủ trương áp dụng một số cải cách gần đây của Trung Quốc, ví dụ như chính sách phá bỏ một số thành phố của Trung Quốc. Bắc Kinh đã bị tàn phá một cách nặng nề trong những năm gần đây, nhất là trước khi Trung Quốc tổ chức Thế vận hội Olympic. Tôi hy vọng là một thành phố đẹp như Hà Nội sẽ không phải chịu chung số phận như vậy.

Bài tham luận của tôi bao gồm những phần sau: trước tiên, tôi giới thiệu hai thời kỳ chuyển đổi tại Trung Quốc, một thời kỳ cổ xưa và một thời kỳ đương đại. Trong phần thứ hai, tôi sẽ đề cập đến khía cạnh khái niệm và phương pháp luận: chuyển đổi là gì? Làm thế nào để hiểu khái niệm chuyển đổi trong bối cảnh rộng hơn Lịch sử? Cuối cùng, tôi đề cập đến một điểm tối quan trọng đối với Trung Quốc hiện nay: khái niệm tư tưởng trong chuyển đổi, khái niệm được nhiều chính trị gia viện dẫn như lời lý giải hoặc biện minh cho những bất bình đẳng hoặc những sự chậm trễ.

### 1.1.1. Hai ví dụ về chuyển đổi lịch sử tại Trung Quốc

Ví dụ chuyển đổi đầu tiên tôi đưa ra diễn ra từ rất lâu, từ thế kỷ thứ VI kéo dài đến thế kỷ thứ II trước Công nguyên, quá trình chuyển đổi kéo dài khoảng bốn đến năm thế kỷ. Chuyển đổi thứ hai được bắt đầu vào năm 1978-1979, với sự khởi xướng của Đặng Tiểu Bình năm 1978, tám năm trước khi Việt Nam bắt đầu thực hiện sự nghiệp Đổi mới. Sự khác biệt về thời gian này ăn sâu vào tâm trí người Trung Quốc và nó lý giải phần nào sự so sánh có phần đơn giản của người dân Trung Quốc khi nói về Việt Nam. Mặc dù các chuyển đổi này có điểm chung là đem lại kết quả hiện đại hóa, nhưng hai lần chuyển đổi này còn rất nhiều điểm khác biệt, chẳng hạn về mặt thời gian: chuyển đổi tại Trung Quốc vào cuối thiên niên kỷ thứ nhất trước C.N được tiến hành trong thời gian dài và theo nhịp độ chậm hơn lần chuyển đổi mãnh liệt hiện nay. Dường như là nghịch lý khi sử dụng thuật ngữ «hiện đại hóa» để mô tả những thay đổi rất cổ xưa, nhưng trên thực tế, trong giai đoạn từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ II trước C.N, đó là sự chuyển đổi từ hình thái «phong kiến» - theo cách hiểu của lịch sử phương Tây chứ không phải theo cách hiểu theo chủ nghĩa Mác-xít, sang hệ thống đế chế, từ hệ thống khép kín giữa các Nhà nước trong mối liên hệ nước lớn - chư hầu sang hệ thống quản trị độc lập theo nghĩa hiện đại của nó. Trung Quốc vào thế kỷ thứ II trước C.N có cơ chế quản trị có phần nào giống với cơ chế đối với các tỉnh của Pháp hiện nay: các công chức (tỉnh trưởng, v.v) do trung ương (triều đình) bổ nhiệm và chỉ phục tùng theo mệnh lệnh của cấp này. Tôi muốn nhấn mạnh rằng chuyển đổi này mặc dù được tiến hành từ xa xưa nhưng bao hàm nhiều yếu tố hiện đại. Sự khác biệt lớn thể hiện ở chỗ cuộc chuyển đổi

kéo dài năm thế kỷ này không được các học giả thời kỳ ấy đánh giá là một cuộc chuyển đổi, dân chúng thì coi đó là một cuộc khủng hoảng kinh tế và đạo đức, thậm chí là một sự suy tàn. Đề cập đến quá trình chuyển đổi đã diễn ra từ thời xa xưa buộc nhà sử học phải có độ lùi, phải phân biệt được tình hình trước và sau cũng những biến đổi trong thời kỳ quá độ vốn có nhiều bất ổn.

Chuyển đổi này là lần chuyển đổi quan trọng nhất trong ba lần chuyển đổi lớn trong lịch sử Trung Quốc (xem ví dụ Jacques Gernet), lần chuyển đổi lớn thứ hai được gọi là thời kỳ Phục hưng thời nhà Tống từ thế kỷ X đến thế kỷ XII và lần chuyển đổi thứ ba là lần chuyển đổi trong thời kỳ hiện đại.

Chuyển đổi lần thứ nhất bắt đầu vào thời kỳ của Khổng Tử (551-479 trước C.N), vào cuối thời kỳ nhiều biến động Xuân Thu và được tiếp diễn trong thời kỳ Chiến quốc, thời của các cuộc chiến tranh không ngừng nghỉ. Các cuộc xung đột không chỉ bắt nguồn từ những biến động kinh tế và dân số (tăng dân số mạnh) mà cả từ những thay đổi trong công cụ sản xuất (chuyển từ đồ đồng sang đồ sắt). Cuộc chuyển đổi này gần như kết thúc vào triều đại nhà Tần, thành lập năm 221 trước C.N bởi vị hoàng đế đầu tiên Tần Thủy Hoàng. Vị hoàng đế này đã tiến hành nhiều cuộc cải cách theo hướng chuyển đổi; đây chính là một trong nhiều lý do lý giải sự thành công vượt trội của nhà Tần so với các vương quốc khác. Trong những bình luận hiện nay về cải cách tại Trung Quốc có thể gặp lại những tư tưởng về những lực lượng đi theo xu thế lịch sử và về những lực lượng đổi mới - sẽ bị thất bại, theo quan niệm biện chứng của chủ nghĩa Mác-xít.

Thời kỳ trước giai đoạn Chiến quốc đi theo mô hình phong kiến, với những mối liên hệ

dòng tộc giữa những vương triều thừa nhận quan hệ chư hầu với nhà Chu nhưng vẫn giữ được tính tự chủ trong cai trị đất nước. Khởi đầu của nhà Chu được coi như một giai đoạn hoàng kim, nhận định này còn gây nhiều tranh cãi giữa các nhà sử học, nhưng giai đoạn này để lại dấu ấn tích cực về sự hưng thịnh của Trung Hoa. Thời kỳ tiếp theo là giai đoạn chiến tranh liên miên giữa các nước chư hầu sau này trở thành các vương quốc độc lập. Nhà nước phong kiến theo định nghĩa tôi nêu ở phần trên rơi vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Tầng lớp quý tộc giữ các vị trí chủ chốt tại triều đình dân được thay thế bằng các nhân vật không có xuất thân từ các gia đình quyền quý nhưng được tuyển chọn bởi năng lực. Như vậy, chúng ta thấy có sự thay đổi trong quy trình tuyển chọn vốn đã được áp dụng trong nhiều thế kỷ theo phương thức cha truyền con nối từ thế hệ này sang thế hệ khác. Dần dần, phương thức tuyển chọn quan chức được tiến hành thông qua hệ thống thi tuyển- rất gần với hệ thống thi tuyển công chức hiện đại – thay thế hệ thống tuyển chọn theo phương thức cha truyền con nối. Chúng ta có thể nhận thấy nét tương đồng với Trung Quốc hiện đại khi đề cập đến quy trình tuyển chọn công chức hay các cơ chế thăng chức tương đối mở, khác biệt với hệ thống tuyển chọn cũ mang tính kế thừa trong nội bộ Đảng cộng sản.

Các giai đoạn chuyển đổi thường đi kèm với khủng hoảng thể chế và khủng hoảng đạo đức sâu rộng với cả những tác động tích cực và tiêu cực. Khủng hoảng giá trị cũng diễn ra một cách rất khốc liệt trong thời kỳ Chiến quốc, nhưng nó cũng tạo ra vô vàn giá trị trên khía cạnh tri thức. Các giai đoạn khủng hoảng chứa nhiều lo âu, bất ổn nhưng cũng đầy kích động.Thêm một lần nữa, ta có thể thấy nét tương đồng với giai đoạn hiện nay:

ta nhận thấy hiện tượng nóng lên sôi tại Trung Quốc trong các cuộc thảo luận, trên báo chí, xuất bản, các ấn phẩm, các trường đại học. Đôi khi người ta nhắc đến một thời đại mới đang mở ra trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc và ta có thể nhận thấy các giai đoạn lịch sử lớn trong tư tưởng Trung Quốc đều gắn với các giai đoạn khủng hoảng.

Tôi xin nêu ra ở đây một vài thay đổi chính diễn ra trong giai đoạn chuyển đổi này: chuyển đổi từ thời kỳ đồ đồng sang đồ sắt, từ hệ thống phong kiến sang hệ thống hoàng đế tập trung quản lý. Ta thấy có sự chuyển đổi từ nhiều Nhà nước «Trung Hoa» sang một cái gì giống Nhà nước với sự thống nhất về văn hóa. Sau một hình thái hòa bình tương đối và ổn định trong thời nhà Chu là một giai đoạn được đánh dấu bằng nhiều hoạt động quân sự, rồi lại quay về trạng thái tương đối thanh bình, một dạng *pax sinica* trong đế chế Trung Hoa kéo dài từ 4 tới 5 thế kỷ đến tận khi nhà Hán suy tàn năm 220 sau C.N –, thậm chí đến tận năm 1911 theo một số nhận định khác.

Các nhà hiền triết thời kỳ Chiến quốc có quan điểm khác nhau về cuộc khủng hoảng này. Trong số nhiều quan điểm khác nhau được biến đến, tôi chỉ nêu ra hai trường phái chính: tư tưởng Khổng giáo và tư tưởng Pháp gia.

- Những người theo tư tưởng Khổng giáo vốn bảo thủ, họ coi sự chuyển đổi này là khủng hoảng đạo đức và là một sự suy tàn. Mục tiêu họ đưa ra là chấm dứt suy tàn và đưa xã hội trở lại trật tự như đầu thời kỳ phong kiến nhà Chu. Xét theo quan điểm này, tư tưởng Khổng giáo mang tính bảo thủ và hoàn toàn đối lập với tư tưởng Pháp gia.
- Những người theo Pháp gia đề xuất một tư tưởng về Nhà nước sẽ được áp dụng trong triều đại nhà Tần, triều đại thống nhất

«Trung Hoa» bằng việc chinh phục các nước chư hầu và thành lập Đế chế Trung Quốc năm 221 trước C.N. Các nhà tư tưởng theo pháp gia chính là những kiến trúc sư tạo dựng nền thế thống nhất để chế đóng vai trò lớn trong lịch sử Trung Quốc. Họ được biết đến như những người thiết lập ra các luật lệ nghiêm khắc- hình phạt tử hình được áp dụng trong nhiều trường hợp, kể cả những lỗi vi phạm nhỏ- nhưng tư tưởng này có điểm khác biệt lớn so với các hệ tư tưởng trước đó là việc công bố luật pháp một cách rộng rãi và công khai. Xét trên giác độ này, quan niệm của Pháp gia về luật pháp có tiến bộ hơn nhiều so với Khổng giáo. Thực vậy, Khổng giáo đề cao lễ và nghĩa và không coi trọng luật pháp. Nếu như trước đó đã từng tồn tại hình thức luật pháp phôi thai, thì các hình thái này được coi như thứ yếu trong mối tương quan với các giá trị như sự trung thành, một giá trị đạo đức gắn với tầng lớp quý tộc. Ngược lại, tư tưởng Pháp gia xem nhẹ đạo đức, chỉ chú trọng thiết lập hệ thống pháp luật, vì vậy đã vấp phải sự phản đối của lực lượng bảo thủ.

Như tôi đã đề cập ở phần trên, cuộc chuyển đổi này không được các nhà tư tưởng thời kỳ đó đánh giá cao, nhất là những người theo Khổng giáo - họ coi cuộc hoảng hoảng về đạo đức. Mục tiêu họ theo đuổi là trở lại hệ thống cũ với những giá trị lớn như giáo dục, lễ, nghĩa và quay trở lại các thể chế dưới thời nhà Chu. Khổng Tử nhắc lại nhiều lần, không sáng tạo ra điều gì mới mẻ, rằng mục tiêu theo đuổi chỉ đơn thuần là thiết lập lại tư tưởng của thời kỳ hoàng kim – Nhà nước phong kiến- mà Trung Hoa đang rời xa.

Ngược lại, Pháp gia lại chấp nhận thực tế đổi thay. Những người mang tư tưởng này nhìn

nhận xã hội theo quan điểm Man-tuýt: dân số tăng kéo theo sự căng thẳng về các nguồn lực, nguồn gốc gây xung đột và chiến tranh. Nhà nước hiện đại phải hành động và thích nghi, bởi hệ thống cũ và các giá trị đạo đức truyền thống không còn thích nghi với các điều kiện lịch sử mới. Một trong những điều cần làm là củng cố Nhà nước và quân đội, như cách vẫn thường làm để đối phó với các Quốc gia lân cận, nâng cao vị thế trong cuộc chiến giành nguồn lực để thỏa mãn nhu cầu của dân chúng. Cải cách là điều cần thiết. Pháp gia nhấn mạnh đến tính lỗi thời của các tư tưởng và phương pháp đối lập. Lịch sử đã chứng tỏ Pháp gia có phần đúng, vì tất cả các Nhà nước chối bỏ hoặc thất bại trong thích nghi đều dần dần bị nhà Tần khuất phục và thống trị.

Theo tôi, nét chủ đạo trong tư tưởng Pháp gia là ý thức về thay đổi. Dù Pháp gia không sử dụng khái niệm «chuyển đổi», họ có cả một kế hoạch cải cách mà họ cố hết sức áp dụng và các lý lẽ thuyết phục cải cách. Ta nhận thấy hệ tư tưởng mới được hình thành, lý giải cho những biện pháp chính trị tạo thuận lợi cho sự chuyển đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác: các nhà tư tưởng đề xuất rất cụ thể cách chuyển đổi hệ thống chính trị để thích nghi với điều kiện mới như biến động xã hội và tăng dân số. Các nhà sử học cho rằng những người theo Pháp gia đã gop phần đẩy nhanh chuyển đổi thông qua những hành vi can thiệp mạnh mẽ, quyết đoán, đôi khi khốc liệt.

Như vậy, ta thấy có hai trường phái tư tưởng đối lập nhau, một trường phái đi theo dòng Lịch sử- như các sử gia đã ghi nhận sau này, và một đi ngược lại dòng Lịch sử, cưỡng lại thay đổi. Rất dễ nhận thấy những người theo tư tưởng Mao Trạch Đông thường coi các bậc

tiền bối theo Pháp gia như tấm gương để noi theo và xa lánh tư tưởng Khổng giáo.

Theo quan điểm của các học giả, giai đoạn này là một giai đoạn rất khốc liệt. Có nhiều bằng chứng, nhất là qua lịch sử các vương triều, cho thấy dân chúng ca thán về những biến đổi kinh tế - ví dụ như tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn buộc người nông dân phải ra thành phố - và cả các thay đổi về đạo đức - những người con trai không phung dưỡng cha mẹ, v.v. Những nhân chứng không nhắc đến chuyển đổi hay tiến bộ mà, ngược lại, coi đó là khủng hoảng. Quan điểm của các học giả rất khác biệt với quan điểm của các nhà sử học vốn có xu hướng giảm nhẹ các tác động tiêu cực của thời kỳ nhiều biến động.

Chuyển đổi hiện nay tại Trung Quốc gần như được nhắc đến trong tất cả các bài phát biểu chính trị, tại các hội thảo khoa học, trong các ấn phẩm và trên các phương tiện truyền thông. Nếu như ta gõ trên Google từ «chuyển đổi» bằng tiếng Trung Quốc *zhuanxingqi*, các bạn sẽ có hàng triệu kết quả. Thuật ngữ này thực sự là một phần của các bài phát biểu và thường có nội hàm tích cực, nhất là khi nó xuất hiện trong diễn văn của các chính trị gia.

Cuộc chuyển đổi hiện nay diễn ra từ năm 1978, vốn được coi là cuộc chuyển đổi bắt nguồn từ một mốc thời gian xa hơn rất nhiều, khi Trung Quốc bước vào giai đoạn thay đổi từ những năm 1839-1842 với Chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất, đánh dấu khởi đầu của cuộc khủng hoảng của triều đại phong kiến. Giai đoạn từ năm 1839 đến năm 1949 được coi như một thế kỷ bước vào thời hiện đại, nhưng nó cũng là một trong những thế kỷ đen tối nhất trong lịch sử Trung Hoa: khủng hoảng nội bộ, chiến tranh với Anh, Pháp, kháng chiến chống Nhật, nội chiến... trong bối cảnh nửa phong kiến, nửa thuộc

địa phương Tây. Trong một thời gian ngắn hơn, Đảng Cộng sản Trung Quốc coi các cuộc cải cách hiện tại như thành quả của một tiến trình được bắt đầu từ năm 1949 gắn với sự kiện hình thành Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Cuối cùng, chúng ta thấy rằng chuyển đổi từ năm 1978 là cuộc chuyển đổi mang tính chất tích cực, chủ động và được chấp thuận; cuộc chuyển đổi là nội dung của nhiều bài phát biểu và những suy luận, nhất là đối với sự khác biệt giữa chuyển đổi theo nghĩa rộng và chuyển đổi “nhỏ” trên khía cạnh dân số, xã hội, văn hóa, kinh tế, v.v.

Theo ý nghĩa hàn lâm của thuật ngữ, dù theo cách hiểu của phương Tây hay Trung Quốc, có nhiều giả thiết lý thuyết khác nhau, thậm chí đối lập nhau, định nghĩa theo cách rộng bối cảnh của cuộc chuyển đổi này. Theo doxa Mác-xít, Trung Quốc hiện vẫn đang trong giai đoạn chuyển đổi từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, một số bài phát biểu của Giang Trạch Dân, nguyên Chủ tịch nước CHDC Trung Quốc, lại cho rằng Trung Quốc đã chuyển sang chế độ chủ nghĩa xã hội và chuyển đổi đã tiến hành xong. Các trí thức Trung Quốc (một số còn nói đến «hậu» chủ nghĩa xã hội) đề cập đến việc chuyển đổi từ chủ nghĩa Lê-nin sang hậu chủ nghĩa Lê-nin, hoặc từ tiền-hiện đại sang hậu-hiện đại. Một số học giả, nhất là các học giả thuộc các trường đại học ở Bắc Kinh, rất thích thú khi nói rằng Trung Quốc thậm chí không trải qua giai đoạn hiện đại, ví dụ như đa số nhân dân trực tiếp dùng điện thoại di động chứ không đi qua giai đoạn “quá độ” là điện thoại cố định. Theo một giả thiết khác, chủ yếu là giả thiết của phương Tây, Trung Quốc đang chuyển từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản. Không thể chối bỏ tính đúng đắn phần nào của giả thiết này, ngay cả khi người Trung Quốc vẫn có xu hướng bác bỏ nó và viện dẫn

bản thân “chuyển đổi” để lý giải cho những quá đà của chủ nghĩa tư bản đôi khi mang tính hoang dã.

Xin nêu ra một vài ví dụ về chuyển đổi, những ví dụ này không nhất thiết liên quan trực tiếp tới nhau nhưng đây là những ví dụ về các cuộc chuyển đổi được giới xã hội học, kinh tế học và chính trị học phương Tây và Trung Quốc nghiên cứu sâu:

- Thể chế hóa kế thừa chính trị: chuyển từ hệ thống chính trị theo đó kế thừa được tiến hành trong nội bộ của Đảng (thường là phần thưởng cho sự trung thành với Đảng) sang hệ thống mở dựa trên năng lực. Tại Trung Quốc hiện nay, ở cấp trung bình và cấp cao rất dễ bắt gặp các công chức được đào tạo bài bản, thường tại các trường đại học phương Tây; đây là một sự đổi thay so với quá khứ trước đây. Như vậy đã có một bước chuyển đổi lớn trong hệ thống kế nhiệm;
- Tự do hóa thị trường đang diễn ra, đây là thực tế trái ngược với những gì người ta từng suy luận. Tuy nhiên, trên 50% nền kinh tế vẫn còn nằm trong tay Nhà nước một cách trực tiếp hay gián tiếp. Thị trường được tự do hóa một cách chậm chạp, điều này gây ra những tác động đến việc làm. Đối với nhiều người Trung Quốc, chuyển đổi đồng nghĩa với thất nghiệp, thực trạng này đã diễn ra từ nhiều thập kỷ nay. Theo con số chính thức, tỉ lệ thất nghiệp ở mức 15 % đến 20 %. Nhưng trên thực tế cũng như theo tiêu chí của phương Tây về thất nghiệp, con số này phải ở mức 30-40 %. Tại Bắc Kinh, một hình ảnh quen thuộc là có đến tận 4 người cùng làm việc trên một chiếc xe buýt: một lái xe và ba soát vé. Những người này rất dễ rơi vào cảnh thất

nghiệp trong một tương lai gần. Vấn đề này đã được các nhà chức trách lưu tâm;

- Trên khía cạnh xã hội, có nhiều biến động rất đáng quan tâm, nhất là tại khu vực nông thôn. Trước đây, các đám cưới thường được tổ chức giữa trai gái thuộc các làng khác nhau. Nhưng hiện nay, tình thần đoàn kết truyền thống đã bị mai một, Nhà nước trung ương cũng không còn hiện diện nhiều trong nền kinh tế địa phương và vùng. Vì vậy các gia đình thường phải tái lập tình thần đoạn kết tại địa phương. Chính sách một con- và cả tư tưởng trọng nam khinh nữ- cũng là nguyên nhân gây nên tình trạng này. Vì những lý do kể trên, các gia đình có xu hướng tìm rể là con của các gia đình hàng xóm và cũng kỳ vọng con rể sẽ thực hiện các nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ vợ như con trai. Kết quả là đã có nhiều biến đổi sâu sắc về mặt xã hội;
- Tôi cũng nêu ra một số vấn đề khác tuy không trọng tâm nhưng cũng mang tính biểu tượng, ví dụ như hiện tượng «Trung Hoa hoá trở lại» trong văn học. Đến tận những năm 1980, văn học Trung Quốc bị Âu hóa nhiều. Hiện nay, nhiều nhà văn đang tìm cách tái sử dụng lời văn, giọng văn và đề tài văn học gần gũi hơn với Trung Quốc.

Một số cuộc chuyển đổi mang tính năng động và tự nguyện, một số khác không mang tính tự nguyện. Việc chuyển từ hiện trạng mọi người đều có việc sang tình trạng thất nghiệp đương nhiên là chuyển đổi mà mọi người phải chịu đựng. Chính phủ Trung Quốc đã áp dụng những biện pháp giảm nhẹ nhưng tình trạng vẫn còn nan giải. Những thay đổi liên quan đến cưới xin ở nông thôn gây ra một số hậu quả, cả ở khía cạnh y tế. Tuy nhiên, khả năng hành động của Chính phủ rất hạn chế

ở những vấn đề này. Nói cách khác, nếu như một số chuyển đổi được kiểm soát tốt thì một số chuyển đổi khác dường như ra khỏi tầm kiểm soát. Ta cũng có thể nhận thấy rằng tất cả các chuyển đổi không diễn ra cùng một thời điểm: một số chuyển đổi dường như lệ thuộc lẫn nhau nhưng trên thực tế lại lệch nhau. Tự do hóa thị trường cũng có các tác động đến việc làm, nhưng các tác động này không thể hiện ngay lập tức. Chúng ta đang đề cập đến hai cuộc chuyển đổi cách xa nhau về mặt thời gian, điều này khiến Nhà nước gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai chính sách đồng bộ về dài hạn.

### 1.1.2. Chuyển đổi: giữa thực tế và tư tưởng

Trước tiên, tôi muốn nhấn mạnh đến sự không rõ ràng trong các bài phát biểu về chuyển đổi tại Trung Quốc, dù là của các học giả hay đôi khi của các nhà nghiên cứu Trung Quốc. Sự không rõ ràng đầu tiên mang tính lý thuyết: khái niệm chuyển đổi được sử dụng một cách rất cẩu thả, như là một thuật ngữ có thể được áp dụng mọi nơi mọi lúc mà không cần quan tâm đến định nghĩa hay những giới hạn của khái niệm này. Trong chính trị, chuyển đổi cũng không được định nghĩa rõ ràng, đó có thể là một chương trình, nhưng đôi khi chuyển đổi cũng chỉ là một cái lý, một cái cớ đưa ra để lý giải những vấn đề vấp phải hay để giải thích cho sự chậm trễ. Tôi cũng muốn nhấn mạnh đến khía cạnh tư tưởng của chuyển đổi, thuật ngữ này được sử dụng để đưa ra những lý giải.

Vậy đâu sẽ là giai đoạn ổn định đối với cuộc chuyển đổi của Trung Quốc? Chuyển đổi được nhắc đến trong tất cả các bài phát biểu chính thức, trong báo chí, trong danh mục sách tham khảo, v.v. Đôi khi người ta có cảm giác chuyển đổi được sử dụng như một từ

đồng nghĩa với từ «cách mạng», «thay đổi», «tiến bộ», «cải cách», «hiện đại hóa», những thuật ngữ có nội hàm sâu rộng, trong khi đó chuyển đổi có nội hàm mang tính trung lập. Tại Trung Quốc, nhiều người có cảm giác luôn bị cuốn theo guồng thay đổi liên tục, bị mất những điểm mốc và họ cũng không biết Nhà nước sẽ đi theo mô hình nào, nhất là trên góc độ xã hội. Nhà nước quản lý chuyển đổi như thế nào? Đối với một số học giả, Nhà nước trung ương nắm quyền chỉ đạo mọi lĩnh vực và thực sự có thể làm chủ chuyển đổi. Còn đối với những người khác, Nhà nước hiện đang thất thế, nhất là tại các tỉnh.

Trên một giác độ nào đó, tất cả các thời kỳ đều có chuyển đổi, bởi lẽ lịch sử không dừng lại bao giờ. Khó có thể hình dung ra một xã hội không có đổi thay, đơn giản bởi lẽ xã hội không đổi thay buộc phải ở thế cân bằng ổn định cả ở nội bộ cũng như đối với bên ngoài, điều này khó hình dung trong bối cảnh thế giới đang hội nhập và phụ thuộc lẫn nhau. Chỉ có một vài xã hội nguyên thủy dường như không có biến đổi lớn trong dài hạn, nhưng ngay cả sự bất động này cũng mang tính tương đối. Thay đổi là đặc tính của Lịch sử. Ta có thể thấy quan điểm cho rằng mọi thứ liên tục thay đổi với nhịp độ ngày càng nhanh chóng là một trong những biểu hiện của hiện đại, đối lập với quan điểm «truyền thống» theo đó Lịch sử chuyển động một cách rất chậm chạp.

Bởi chuyển đổi gắn với quan điểm về Lịch sử và tiến bộ. Quan điểm ấy có vẻ tự nhiên nhưng thực ra không phải vậy. Tùy theo từng thời kỳ và từng nền văn minh, Lịch sử có thể được nhìn nhận theo những cách thức rất khác biệt: Lịch sử bất động, Lịch sử theo chu kỳ, Lịch sử như sự suy tàn cần xóa bỏ.

Tại Trung Quốc, Lịch sử đôi khi được nhìn nhận như các chu kỳ, ví dụ như trong đạo Phật. Sự nối tiếp từ triều đại này sang triều đại khác cũng khích lệ quan điểm coi Lịch sử như chu kỳ, khủng hoảng được coi là dấu hiệu chấm dứt một chu kỳ.

Các thế hệ hậu duệ có xu hướng coi Lịch sử như một sự suy tàn và các giai đoạn chuyển đổi thường được nhìn nhận như sự đẩy nhanh quá trình suy tàn.

Hiện nay tại Trung Quốc, luôn có mâu thuẫn giữa những bài phát biểu chính thức nói về ngày mai tươi đẹp và những trải nghiệm thực tế, nhất là của những người cao tuổi luôn nuối tiếc quá khứ và cảm nhận Lịch sử như một sự suy tàn.

Lịch sử như sự tiến bộ là một quan điểm tương đối mới, được bắt nguồn chủ yếu từ những tư tưởng Phục hưng phương Tây. Trong thời Trung Quốc cổ đại, đã từng có những tư tưởng gia Trung Quốc coi Lịch sử như sự tiến bộ: những người theo Pháp gia hay các nhà tư tưởng dưới thời nhà Hán đã từng làm phép so sánh thời kỳ của họ với những thời kỳ trước đó. Tại phương Tây, quan điểm coi Lịch sử như sự tiến bộ xuất hiện trong giai đoạn từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 19 với hai học giả tiêu biểu là Hegel và Marx, diễn giải sự phát triển lịch sử bằng những ngôn từ «khoa học». Trong thế kỷ 19, tiến bộ khoa học được gộp chung với tiến bộ nói chung; trong các bài phát biểu, tiến bộ mang tính tích cực, Con người là tác nhân tạo tiến bộ và làm nên Lịch sử chứ không phải chịu sự điều khiển của vòng quay Lịch sử. Những tư tưởng này kéo theo việc sử dụng rộng rãi thuật ngữ chuyển đổi và tiến bộ trong các hệ tư tưởng chính thống.

Lịch sử mang tính chủ quan. Thường có xung đột giữa chuyển đổi và tiến bộ, theo cách hiểu của các Nhà nước và các chính trị

gia, với trải nghiệm con người của những thay đổi thường nhật. Trong các bài phát biểu theo chủ nghĩa Mác-xít, Lịch sử không thể đảo ngược được. Đến tận bây giờ, tại Trung Quốc, tất cả các bài phát biểu chính trị đều ca ngợi sự thay đổi và các biện pháp chính trị như là những điều vận hành theo tiến trình của tiến bộ và của Lịch sử, đều có xu hướng lèn án các lực lượng đi ngược lại thay đổi, ví dụ như một số phản tử ly khai phản đối các tác động tiêu cực của thay đổi; những đối tượng này đôi khi bị tẩy chay như những kẻ phản động.

Vậy Nhà nước sẽ hướng tới mô hình kinh tế nào? Các bài phát biểu của quan chức chính phủ Trung Quốc không phải lúc nào cũng đồng nhất, các nhóm tạo áp lực đưa ra các mô hình và mục tiêu đôi khi đối lập nhau. Đảng Cộng sản Trung Quốc mong muốn có sự thống nhất, nhưng luôn bị xáo trộn bởi những luồng tư tưởng đa dạng, thậm chí là tranh cãi bè phái. Trường phái chính muôn hướng đến nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Một trường phái thiểu số thiên tả mong muốn quay trở về "nền tảng" Mác-xít. Trường phái thứ ba, đôi khi được biết đến với tên gọi Tân Tả, chủ trương tiếp cận với các mô hình châu Âu, nhất là việc thành lập các nghiệp đoàn tự do. Các trường phái khác thân với phương Tây hơn mong muốn áp dụng hệ thống kinh tế tự do hơn theo kiểu của Mỹ. Các tranh luận giữa các trường phái này rất thú vị, thế nhưng trong các bài phát biểu chính thống, mô hình kinh tế hay xã hội cần đạt tới lại không được xác định rõ ràng. Mục tiêu chính thức là đạt đến một hệ thống tương đối bình đẳng nhưng trên thực tế, khoảng cách giàu - nghèo, khác biệt giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn.

Liên quan đến chuyển đổi văn hóa, ở phần trên tôi có nhắc đến nền văn học Trung Quốc;

chuyển đổi hiện nay liệu có thể đưa Trung Quốc đến một nền văn hóa mang đậm bản sắc Trung Quốc hơn hay ngược lại nó khiến văn hóa Trung Quốc ngày càng xa rời những nền tảng truyền thống? Trên phương diện này, nhiều học giả mong muốn Trung Quốc Âu hóa và chấp nhận những giá trị phương Tây như quyền con người. Một số khác lại nhấn mạnh đến việc cần thiết phải gìn giữ những giá trị truyền thống như lòng hiếu thảo, hay tôn trọng tôn ti trật tự. Điều này dẫn ta đến một vấn đề liên quan, vấn đề của mô hình phương Tây: phương Tây liệu có phải là một mô hình cho Trung Quốc noi theo? Người phương Tây thường rất trực tiếp, một thái độ đôi khi là ngạo mạn hoặc già trưởng. Về cơ bản, nhiều người tự hỏi liệu mô hình phương Tây có phải là mô hình tối ưu cho các xã hội Á đông.

Chính sách chính thức của Trung Quốc tuyên truyền chuyển đổi như một sự thay đổi theo hướng đúng đắn. Tính hiện đại cũng được thể hiện thông qua hiệu quả của tư tưởng và tuyên truyền. Nhà nước có thể dựa vào chuyển đổi để áp đặt các yêu cầu hy sinh, áp dụng các chính sách không hợp lòng dân hay để lý giải cho những biện pháp ngoại lệ. Nhà nước Trung Quốc cũng không bỏ qua công cụ này: người dân được yêu cầu có những hy sinh, họ vừa là tác nhân, vừa có thể là nạn nhân của chuyển đổi. Đôi khi chuyển đổi được chính phủ Trung Quốc sử dụng như một lá chắn lý giải cho những bất bình đẳng, chật chội, trì trệ. Trong một số trường hợp, người ta có cảm giác có sự trì trệ hoặc thậm chí là thụt lùi trong lĩnh vực xã hội, ví dụ như sự quay trở lại của đế chế đa thê ở miền nam Trung Quốc. Thật khó có thể hình dung là sự trở lại của những tập tục «phong kiến», theo cách hiểu Mác-xít, lại có thể góp phần thiết lập hệ thống hậu chuyển đổi ổn định.

Cũng dễ nhận thấy có sự đối lập giữa chuyển đổi tư tưởng, thay đổi, tiến bộ với những chuyển đổi nhỏ và các cuộc cách mạng khác nhau, đôi khi rất khó để áp dụng trong đời sống thường nhật.

Chế độ an sinh xã hội tại Trung Quốc còn rất sơ sài nhưng là chế độ áp dụng cho toàn dân đến tận giữa những năm 1980. Hiện nay hệ thống đã thay đổi. Nhiều người do không có tiền đã không được chăm sóc y tế. Liệu có phải ta đang trong giai đoạn chuyển đổi sang một hệ thống an sinh xã hội theo kiểu phương Tây? Đối với các nạn nhân của thay đổi, hiện tượng chuyển đổi rất khó được chấp nhận trong thực tế đời sống thường nhật; đây là một trong những đề tài thường gặp trong văn học. Hiện nay, tại các thành phố lớn, nhiều chiến dịch được tiến hành để khuyến khích người dân tham gia bảo hiểm tư nhân. Ta có thể hình dung trong vòng 20-30 năm tới tất cả dân Trung Quốc đều có bảo hiểm, nhưng hiện tại thì vẫn phải đối mặt với hố sâu ngăn cách giữa thành thị và nông thôn, giữa hiện đại và truyền thống. Vả lại, chuyển đổi có thể được tiến hành theo nhiều mô hình: mô hình châu Âu (theo kiểu Pháp hay theo kiểu bắc Âu với chế độ bảo hiểm toàn dân) hay mô hình Mỹ trước kỷ nguyên Obama (một phần dân cư không được bảo hiểm). Nhưng hiện tại, ta có thể nhận thấy chuyển đổi tạo ra những nạn nhân tại Trung Quốc.

Tại Trung Quốc, một số cá nhân, bao gồm cả những người làm việc trong các cơ quan công quyền, đều thừa nhận cần tiến hành «dân chủ hóa» trong tương lai, nhưng biện minh cho tình trạng hiện tại bằng lý do đất nước Trung Quốc quá rộng lớn và sự thiếu vắng văn hóa dân chủ. Một vấn đề liên quan nữa là bản chất của quá trình dân chủ hóa. Sẽ bắt đầu từ đâu? Đi từ trên cao xuống cấp địa phương hay ngược lại bắt đầu từ dân chủ

tại cơ sở? Hiện tại, quy chế bỏ phiếu được áp dụng trong các làng xã tại Trung Quốc, nhưng càng ở cấp cao hơn, ta lại bắt gặp các cơ chế bổ nhiệm và cất nhắc thiếu vắng tính minh bạch. Đối với các chức vụ cao cấp trong Đảng, từ vài năm nay số lượng ứng viên đã nhiều hơn các vị trí ứng cử, tuy lựa chọn cũng vẫn còn rất hạn chế: trong đợt bầu cử Quốc hội gần đây, số lượng ứng viên chỉ nhiều hơn các vị trí ứng cử là 8%. Liệu Trung Quốc đã thực sự trong quá trình chuyển đổi? Đó có phải là sự chuyển đổi bị động trong đó chính phủ vẫn giữ nguyên trạng? Hệ thống này có bị chặn lại? Các bài phát biểu chính thức rất mập mờ, một mặt chúng có vẻ khuyến khích dân chủ hóa, mặt khác lại đề cập đến những vấn đề liên quan đến dân chủ trong các quốc gia châu Á khác, hay tại Đài Loan, nơi mà các cuộc thảo luận dân chủ đôi khi kết thúc bằng ẩu đả. Các quan chức Trung Quốc thường tỏ ý mỉa mai hình thái dân chủ này.

Tôi xin kết thúc với phần trình bày về tính phi tuyến tính của chuyển đổi, một vấn đề được biết đến khá rõ và được các nhà tư tưởng về thay đổi nghiên cứu. Trong một hệ thống, một nước đang phát triển, chuyển đổi được thực hiện vào những khoảng thời gian khác nhau: chuyển đổi kinh tế, tiếp đến là chuyển đổi xã hội. Theo mô hình chung hiện nay, hiện đại hóa kinh tế mang lại lợi ích trước tiên cho nhóm thiểu số, sau đó nó sẽ khơi dậy các giá trị khác, bao gồm cả dân chủ hóa. Mỗi chuyển đổi đều theo nhịp riêng biệt.

Xin nêu ra ví dụ về tham nhũng. Các nhà xã hội học và kinh tế học đôi khi phân biệt tham nhũng trắng (hình thức tham nhũng được coi là bình thường trong một xã hội nhất định), tham nhũng xám (hình thức tham nhũng có thể chấp nhận được và có thể phục vụ cho chuyển đổi) và tham nhũng đen (hình thức tham nhũng không thể chấp nhận được).

Các trải nghiệm và khái niệm về tham nhũng hiện đang biến đổi mạnh mẽ tại Trung Quốc. Một số quy trình được coi là bình thường cách đây 5 hoặc 10 năm hiện không được coi như thế nữa. Ở đây, ta có thể thấy đã có những biến đổi tích cực và đi theo hướng hiện đại hóa hệ thống.

Chuyển đổi có phải là một thực tế hay đơn thuần chỉ ở trong những bài phát biểu che giấu những thay đổi không được kiểm soát? Có một cuộc hay nhiều cuộc chuyển đổi? Một cuộc chuyển đổi sẽ diễn ra trong bao lâu? Khái niệm chuyển đổi liệu có tạo thuận lợi để mô phỏng và dự báo? Thật nghịch lý khi chính phủ Trung Quốc đưa ra nhiều kế hoạch bốn năm, năm năm, v.v, trong bối cảnh kinh tế kế hoạch hóa áp dụng từ nhiều thập kỷ nay, nhưng lại ngần ngại khi đưa ra dự báo và mô phỏng về chuyển đổi. Đâu là những tác nhân chính trong chuyển đổi? Nhà nước có phải là tác nhân của chuyển đổi hay Nhà nước bị cuốn vào chuyển đổi?

Tuy ta có thể thảo luận tương đối tự do với các diễn giả Trung Quốc về nhiều chủ đề, trong cách dùng từ ngữ, cách diễn giải, sức nặng của chủ nghĩa Mác-xít vẫn còn rất hiện hữu. Sau vê bê ngoài hiện đại ẩn chứa nhiều rào cản tư tưởng, nhất là ngôn từ. Theo một nghĩa nào đó, khái niệm chuyển đổi tự thân nó đã đủ, độc lập với suy ngẫm hay chương trình hành động. Nhà nước Trung Quốc, nhất là ở cấp địa phương, chỉ có giới hạn hành động rất hẹp và chỉ can thiệp để chỉnh sửa một vài sự chêch hướng chứ không đạt đến trình độ làm chủ chuyển đổi.

Xin cảm ơn quý vị.

## Thảo luận...

### Stéphane Lagréé

Xin cảm ơn diễn giả Nicolas Zufferey đã có bài tham luận đầu tiên để cập đến chuyển đổi diễn ra trong khoảng thời gian dài và ngắn. Bài tham luận đã đề cập đến những đề tài rất đa dạng như thị trường lao động, văn học, gia đình, hôn nhân. Nay giờ chúng ta bắt đầu phần thảo luận với các đại biểu.

### Jean-Pierre Cling

Tôi đánh giá rất cao bài tham luận của ông về đề tài chuyển đổi tại Trung Quốc. Đương nhiên khó có thể so sánh cuộc chuyển đổi diễn ra cách đây trên hơn 2000 năm với cuộc chuyển đổi hiện nay. Về cuộc chuyển đổi thứ nhất, ông có nói rằng nó không được nhìn nhận như một cuộc chuyển đổi thực sự, thay vào đó người ta coi đó là một giai đoạn khủng hoảng, bất ổn chính trị và chiến tranh. Tuy nhiên, ta có cảm giác rằng các yếu tố này không áp dụng hoàn toàn vào những gì đang diễn ra hiện nay. Đó là cuộc chuyển đổi được khẳng định, được áp dụng, còn cách đây 2000 năm, chuyển đổi này không được thừa nhận như sự chuyển giao từ một trạng thái này sang một trạng thái khác. Hơn nữa, cuộc chuyển đổi hiện tại không bị coi như một giai đoạn khủng hoảng. Ông cũng đã nhắc đến những thế hệ cũ với thái độ hoài cổ, nhưng nếu xét về tổng thể đó là một thời kỳ có tiến bộ kinh tế cực kỳ nhanh chóng. Còn có những khó khăn về mặt xã hội nhưng đó là một giai đoạn ổn định kinh tế và hòa bình - có lẽ chỉ trừ năm 1989 và sự kiện Thiên An Môn.

Một điểm thứ hai. Tôi hơi ngạc nhiên trước quan điểm đứng ngoài lề của ông. Thái độ này có phải là do mong muốn có quan điểm xuyên suốt thời gian của nhà sử học? Cuối cùng, ông đã nói là không muốn so sánh

với Việt Nam, thế nhưng người ta có thể tạo dựng rất nhiều so sánh giữa những gì ông miêu tả và những gì đang diễn ra tại đất nước này.

### Cristina Bellini, Đại học Hoàng gia Luật và Khoa học kinh tế (URDSE), Campuchia

Dường như ông muốn nói rằng Nhà nước không thực sự có khả năng kiểm soát chuyển đổi. Với một Nhà nước tập trung như Trung Quốc, đâu là cơ chế có thể khuyến khích chuyển đổi xã hội và văn hóa mạnh mẽ như vậy? Khi áp đặt chuyển đổi tập trung đôi khi mang tính cưỡng chế và nếu như chính quyền trung ương lại buông lỏng, liệu có thể dẫn đến thực lùi? Ai là tác nhân chuyển đổi, ai bắt đầu tiến hành chuyển đổi, ai mong muốn chuyển đổi và liệu người ta có thể áp đặt chuyển đổi?

### Rodolphe De Koninck

Tôi đánh giá rất cao nội dung sâu rộng trong bài phát biểu của ông. Có một nội dung mà ông đã đề cập đến trong bài phát biểu mà tôi muốn đi sâu hơn. Ông có thể bình luận thêm về các cuộc cải cách được tiến hành từ năm 1978 trong mối liên hệ với chính sách chuyển đổi nông nghiệp của Trung Quốc, sự xuất hiện các hệ thống trách nhiệm mới trong nông nghiệp và trong thời gian tiếp theo là việc tiến hành mở cửa ô ạt trên cả quy mô lãnh thổ, kinh tế và dân số?

### Yves Perraudeau, Đại học Nantes

Ông có nhắc đến việc đổi ngôi từ Mỹ sang Trung Quốc. Nhận định này có tham chiếu đến lý thuyết của Braudel, sự chuyển dịch của kinh tế thế giới hay không? Liệu đây chỉ đơn thuần là sự đổi chọi giữa hai quốc gia này hay rộng hơn nó là sự chuyển dịch của lục địa Đại Tây Dương sang lục địa Thái Bình Dương?

## Nicolas Zufferey

Tôi xin trả lời câu hỏi đầu tiên về việc so sánh giữa cuộc chuyển đổi cổ xưa và cuộc chuyển đổi hiện tại, hiển nhiên có sự khác biệt. Điều tôi muốn nhấn mạnh khi so sánh hai cuộc chuyển đổi này là thái độ của hai nhóm tư tưởng: những người muốn đẩy mạnh cải cách, thay đổi và những người kìm hãm thay đổi, họ cũng chính là nạn nhân của thay đổi. Ngay cả khi các cuộc cải cách diễn ra trong một thời gian dài vào thời kỳ Trung Quốc cổ đại không được nhìn nhận theo cùng một cách thức như những cuộc cải cách trong thời gian ngắn hiện nay, ta vẫn thấy có nhiều điểm tương đồng, nhất là các học giả đương đại đều có cảm nghĩ rằng đó là sự chuyển dịch nhanh, thậm chí là một cuộc khủng hoảng. Nhiều người có thái độ rất lạc quan về những gì hiện đang diễn ra tại Trung Quốc, ta cũng có thể có thái độ tích cực này. Thế nhưng tại khu vực nông thôn, nhiều vấn đề nan giải xuất hiện và cảm giác bất bình đang bao trùm lên không gian này. Từ năm 2006, có gần 100 000 phong trào xã hội được thống kê hàng năm, tuy chúng không được thể hiện rầm rộ. Người ta nhận thấy có sự bất bình sâu sắc, nhưng đây cũng là một nghịch lý: đa phần người dân thừa nhận mức sống đã được cải thiện ngay cả ở khu vực nông thôn, thế nhưng hố sâu ngăn cách giàu nghèo và bất bình đẳng lại gia tăng nhanh hơn rất nhiều. Nhiều vấn đề mới nảy sinh khiến cho cảm giác khủng hoảng ngày càng rõ nét tại khu vực nông thôn. Tại khu vực thành thị điều tương tự cũng được ghi nhận với sự hiện diện của hàng chục triệu lao động di cư. Tôi muốn nhấn mạnh đến cảm giác khủng hoảng hơn là nói về những điểm giống nhau khi so sánh hai cuộc chuyển đổi diễn ra cách nhau gần hai thiên niên kỷ.

Liên quan đến quan điểm cá nhân, trước tiên cần nói rằng rất ít chuyên gia về Trung Quốc lại dám liều mình mường tượng ra Trung Quốc trong 10, 15 hay 20 năm nữa. Trong những năm 2000 người ta đã làm điều này: một số nhà nghiên cứu Bắc Kinh đã từng dự báo Trung Quốc sẽ phân tách. Hiện nay ta thấy tình hình chính trị ổn định: Chính phủ giảm dần vai trò trong một số lĩnh vực nhưng vẫn bảo lưu quyền kiểm soát trong lĩnh vực chính trị, cảnh sát, quân đội.

Về việc Nhà nước kiểm soát chuyển đổi, rõ ràng là lúc khởi đầu, năm 1978, một số chính sách đã được thông qua, áp dụng và được làm chủ. Nhưng trong những năm 1990, người ta thực sự có cảm giác rằng Nhà nước đang đánh mất tầm ảnh hưởng, nhất là trong những tình đồi khi được quản lý một cách rất tự do. Vào một số thời điểm, ta có thể thấy các tỉnh áp dụng những mức thuế cầu đường ở mức rất cao, nguồn thu này giúp các chính quyền địa phương tài trợ bệnh viện, trường học để bù đắp việc Nhà nước trung ương đã cắt nguồn tài trợ. Từ những năm 2000, việc kiểm soát được siết chặt, tuy nhiên Nhà nước có vẻ vẫn chậm trễ trong hành động và gặp nhiều khó khăn để giải quyết các vấn đề xã hội. Chủ tịch CHND Trung Hoa Hồ Cẩm Đào nhấn mạnh cần thiết xóa bỏ hố sâu ngăn cách xã hội vốn ngày càng gia tăng và khó kiểm soát. Đặng Tiểu Bình cũng từng nói rằng một bộ phận quốc gia phải làm giàu nhanh hơn để có thể tạo cơ hội giúp đỡ những vùng khác cùng tiến lên. Nhưng «những phần khác» này lại đi theo một cách quá chậm chạp, từ đó làm nảy sinh nhiều điều không hài lòng, thậm chí là thái độ giận dữ. Quyền lực có thể được thể hiện ở nhiều lĩnh vực, ví dụ như chính trị. Tuy nhiên, Nhà nước khó mà có thể ngăn chặn một số tập tục, thực tế: chế

độ cha truyền con nối, tục lệ ma chay cầu kỳ, chế độ đa thê, v.v.

Đối với câu hỏi về mối quan hệ giữa Trung Quốc và Mỹ, các bài phát biểu hay mang tính chính trị và quốc gia chủ nghĩa, mang dấu ấn của tư tưởng trả đũa. Trung Quốc tự thấy mình là cường quốc số một vào thế kỷ 21. Thái độ quốc gia chủ nghĩa này có thể đáng lo ngại nếu tăng trưởng của Trung Quốc bị sụt giảm và các vấn đề xã hội bùng nổ. Chính phủ có thể sẽ phải tìm nguyên cớ từ bên ngoài. Trung Quốc có thể vẫn phải nhiều vấn đề trầm trọng, nhất là trong vấn đề sinh thái và môi trường. Hiện nay, chỉ có khoảng từ 30 đến 40% người dân được dùng nước sạch. Liệu Trung Quốc có thể đứng ở vị trí như quốc gia này tự nhận, có nghĩa là ở vị trí số một? Vào thế kỷ 18, Trung Quốc sản xuất ¼ sản lượng thế giới, Trung Quốc hiện đang sắp đạt ngưỡng này và vượt qua Mỹ.

### François Roubaud

Xin cảm ơn diễn giả với bài trình bày rất hay, với cái nhìn của nhà sử học. Ông đã nhắc lại nhiều lần trong bài phát biểu, như một yếu tố tích cực, mong muốn của Đảng là kêu gọi sự hỗ trợ từ tầng lớp trí thức được đào tạo bài bản. Quan điểm này có thể không đơn giản như thế. Ta có thể thấy tại Việt Nam, các trí thức có thể được đào tạo thấp hơn đã có những lựa chọn tương đối sáng suốt trong những năm vừa qua. Nếu lấy ví dụ của Mỹ La tinh, sự chuyển dịch trong lĩnh vực chính trị dân chủ lại không mang lại kết quả mong đợi, đặc biệt trên mặt trận chống tham nhũng.

Tôi thấy điều được gợi mở trong cuộc tranh luận giữa ông và Jean-Pierre Cling là sự tương phản giữa quan điểm kinh tế vĩ mô tương đối tích cực và quan điểm xã hội học hoặc nhân

học tương đối tiêu cực, vốn chú trọng hơn cả vào những xung đột. Tôi nghĩ là trong trường hợp của Trung Quốc, có lẽ người ta sẵn sàng chấp nhận các vấn đề tồn tại nếu như thực sự có sự gia tăng bất bình đẳng được đo lường bằng phương pháp vĩ mô. Ngược lại, tại Việt Nam, tình hình bất bình đẳng không trầm trọng như Trung Quốc. Việc ông nêu ra các phong trào xã hội để biện minh cho quan điểm của mình tôi thấy dường như không thuyết phục: phong trào xã hội nổ ra không chỉ đơn thuần là khi tình hình trở nên xấu đi, mà nó còn có nghĩa là khát vọng hay yêu cầu của người dân đã tăng lên. Ta nhận thấy rằng trong giai đoạn khủng hoảng nặng nề và thụt lùi kinh tế, người dân bị ảnh hưởng bởi điều kiện sống và làm việc, khi đó các phong trào xã hội có xu hướng giảm và các nghiệp đoàn hoạt động ít đi.

Rộng hơn, trên giác độ lịch sử, so sánh một cuộc chuyển đổi kéo dài bốn thế kỷ và một cuộc chuyển đổi kéo dài vài thập kỷ đặt ra cho tôi một số câu hỏi: liệu Lịch sử đang chuyển động nhanh hơn hay đó chỉ đơn thuần là tính thiển cận của thời kỳ đương đại? Theo quan điểm của ông với tư cách là nhà sử học, liệu có tồn tại những chuyển đổi diễn ra nhưng lại không được công nhận là chuyển đổi, và chỉ được tái hiện lại sau đó như những cuộc chuyển đổi thực sự? Nói theo cách khác, liệu có những cuộc chuyển đổi giả danh, được đương đại thừa nhận như là cuộc chuyển đổi thực sự nhưng với cách nhìn của Lịch sử, người ta hoàn toàn lãng quên nó và hiện tại không thừa nhận nó là một cuộc chuyển đổi?

### Virginie Diaz

Khóa học này dành để thảo luận khoa học và nêu các ý tưởng. Tôi muốn quay trở lại phương pháp luận mà ông sử dụng với tư

cách là nhà sử học để bảo vệ ý kiến đưa ra. Tôi rất muốn biết chi tiết việc tiếp cận các nguồn mà ông sử dụng (tư liệu, nhân chứng đương đại, v.v.).

### Didier Orange, IRD

Làm thế nào để đánh giá hay nhận biết một cuộc chuyển đổi? Mỗi diễn giả hay mỗi người có những ý tưởng về chuyển đổi khác nhau. Liệu có tồn tại một trạng thái nguyên thủy trong một xã hội? Có hay không, vào một thời điểm nào đó, mong muốn định nghĩa và lý giải chuyển đổi? Tôi muốn sử dụng những thuật ngữ như «phong trào» và «động lực» là những thuật ngữ thường được sử dụng trong khoa học vật lý, liệu có thuật ngữ khác mang ý nghĩa nội hàm tôn giáo hơn là nội hàm chính trị trong khái niệm chuyển đổi?

### Bernard Formoso, Đại học Paris Ouest - Nanterre

Tôi muốn đặt câu hỏi về triển vọng và so sánh hai cuộc chuyển đổi. Trong cuộc chuyển đổi đầu tiên diễn ra cách đây 2000 năm, đã có chuyển đổi khi có sự chuyển dịch từ một hệ thống chính trị này sang một hệ thống chính trị khác dưới sức ép của những yếu tố chính trị và dân số. Trong cuộc chuyển đổi hiện nay, khái niệm chuyển đổi có ý nghĩa hay không? Một cơ chế chính trị chủ trương tự do hóa kinh tế, nhưng đây phải chăng là một hiện tượng phổ biến trong biến động tổng thể của kinh tế thế giới? Liệu có thể đạt đến trạng thái ổn định hệ thống, chẳng phải một cơ chế mở sẽ tiếp tục mở hơn? Câu hỏi này đặt ra cả với Trung Quốc và các nước phương Tây. Tôi nghĩ rằng có thể có chuyển đổi từ một hệ thống chính trị này sang một hệ thống chính trị khác, cũng giống như cuộc chuyển đổi đầu tiên của Trung Quốc. Nhưng hiện nay, ý

tưởng về một cuộc chuyển đổi thứ ba phải chăng chỉ là một phép tu từ.

### Lê Thế Vững, Viện KHXH Việt Nam

Thống nhất và kỷ luật vốn là hai giá trị nền tảng của Trung Quốc, liệu ông có cho rằng có mối liên hệ giữa mong muốn của Nhà nước giảm bớt sự đa dạng sắc tộc và những nạn nhân của cuộc chuyển đổi hiện tại?

### Nicolas Zufferey

Về cơ bản, tôi nhất trí với François về những ý kiến liên quan đến tầng lớp trí thức, nhưng có điều điều tôi nghĩ khác. Trên thực tế, các nhà trí thức truyền thống của Đảng Cộng sản Trung Quốc từng có lý tưởng được người dân công nhận và chia sẻ, ngay cả khi tình trạng tham nhũng ngày càng gia tăng. Ngược lại, trong những năm 1980, người ta có cảm giác tầng lớp trí thức vừa lún sâu vào tham nhũng vừa chênh mảng những giá trị này. Hiện nay, các bài phát biểu đang khẳng định lại những giá trị như đoàn kết xã hội (đôi khi cũng chỉ là mý túc) và đã xuất hiện những cán bộ có năng lực về kinh tế, tài chính... ngay cả khi người dân có thể nhìn nhận họ như là những cán bộ sính kỹ thuật, có bằng cấp nhưng lại xa rời người dân.

Còn về một số chuyển đổi không được dân chúng nhìn nhận như chuyển đổi, ta có một ví dụ điển hình là cuộc chuyển đổi lớn thứ hai mà tôi đã nhắc đến – thời nhà Tống, còn gọi là thời phục hưng của Trung Quốc: nhiều thành phố lớn được xây dựng, kỹ thuật in thúc đẩy truyền bá văn hóa. Các học giả thời kỳ đó không coi giai đoạn này như khủng hoảng hay chuyển đổi, một phần vì những thay đổi này không được nêu trong những bài phát biểu về thay đổi kinh tế. Tuy nhiên, các nhà sử học lại cho đây là một giai đoạn chuyển đổi lớn.

Liên quan đến phương pháp luận, trong nghiên cứu sử học người ta thường tìm cách phản bác lại ý tưởng theo đó chỉ tồn tại một kiểu hiện đại, hiện đại của phương Tây. Có những hình thái tiền hiện đại và hiện đại trong những xã hội khác ngoài xã hội phương Tây, ví dụ như triều đại Tokugawa ở Nhật đã tiến hành xây dựng hệ thống kinh tế và giáo dục tương đối mở. Càng ngày người ta càng nói nhiều đến «tiền hiện đại» khi nhắc đến một số giai đoạn cổ xưa, ví dụ như khi mô tả triều đại nhà Tống mà tôi có nêu ở phần trên.

Đối với câu hỏi về nguồn, tôi thường sử dụng nguồn tư liệu sử về các triều đại, các văn bản của các nhà tư tưởng cổ đại và một vài tiểu thuyết viễn tưởng (vốn rất hiếm vào thời đó). Còn đối với thời đương đại, tôi thấy văn chương quần chúng, nhất là các tiểu thuyết xã hội và các tiểu thuyết dành cho công chức, cũng là những nguồn tốt: nó cho phép trải nghiệm một cách thực tế một số cải cách hoặc thay đổi trong các tỉnh và làng xã. Các văn bản này có giá trị xã hội học cũng giống như các cuộc phỏng vấn hoặc điều tra thực địa vốn rất khó tiến hành tại Trung Quốc. Thông thường, các nhà xã hội học không biết tiếng Trung và như vậy không thể sử dụng nguồn tư liệu rất phong phú không dễ gì tìm được trong báo chí do có sự kiểm duyệt rất gắt gao: tôi nghĩ điều quan trọng là cần phá thế ngăn cách giữa các chuyên ngành và sử dụng vật liệu «văn học» để phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu xã hội học.

Làm thế nào để nhận biết chuyển đổi? Trung Quốc hiện đang trong quá trình chuyển đổi? Thuật ngữ này thường bị lạm dụng. Trên khía cạnh kinh tế và xã hội, mọi thứ luôn chuyển động không ngừng, chúng ta đang sống trong các hệ thống mở vốn không biết đến tình trạng ổn định. Quan chức Trung Quốc

sử dụng hơi thái quá thuật ngữ này để khẳng định đường hướng năng động mà họ chưa chắc đã làm chủ được.

### Christophe Gironde

Tôi có câu hỏi liên quan đến hệ thống tham chiếu, ở giai đoạn khởi động. Tại Trung Quốc, hệ thống tham chiếu mà ta gọi là xã hội chủ nghĩa thực tế là gì? Câu hỏi của tôi bắt nguồn từ trường hợp của Việt Nam: hiện nay chúng ta biết rằng hệ thống tham chiếu – kinh tế tập thể, hợp tác xã, đội sản xuất, v.v. – không phải là bất biến. Hiện nay người ta nói đến «hợp tác xã trên giấy» hoặc «tập thể hóa chưa hoàn thiện». Phân tích tình hình tham chiếu giúp ta có nhận thức về chuyển đổi. Trong trường hợp chuyển đổi nông nghiệp, chuyển đổi trên lĩnh vực này được thúc đẩy trong khi hệ thống kinh tế tập thể bị rối loạn và chịu tác động từ một nền kinh tế phi tập thể, điều này khiến cho chuyển đổi được diễn ra khá «dễ dàng».

### Martine Segalen

Ông đã sử dụng những thuật ngữ như chuyển đổi, biến đổi, khủng hoảng hay tiến bộ. Khi chúng ta biết tư tưởng Mác-xít để cao sự bình đẳng giới, để phụ nữ có vị thế cao hơn trong xã hội- tôi muốn nhắc đến những điều luật đầu tiên của Nhà nước Xô viết- liệu ta có nhận thấy sự thay đổi của giới nữ trong các xã hội đương đại song song với hiện đại hóa kinh tế và dân chủ hóa chính trị tương đối?

### Nicolas Zufferey

Trung Quốc hiện vẫn tuyên bố chính thức theo đuổi «con đường đi lên xã hội của Trung Quốc». Vậy đằng sau những từ ngữ này ẩn chứa điều gì? Phương Tây nhận thấy khái niệm «chủ nghĩa xã hội theo kiểu của Trung Quốc»

là cách để che giấu một chế độ tư bản Nhà nước. Hiện nay, mô hình này bao gồm nhiều yếu tố thuộc chủ nghĩa tư bản nguyên thủy và chủ nghĩa tư bản Nhà nước hơn là những yếu tố thuộc về chủ nghĩa xã hội. Đã có nhiều cuộc thảo luận về chủ đề cực kỳ nhạy cảm này, thậm chí nhiều người đã muốn thay tên đổi họ cho Đảng mà biểu hiện không còn cộng sản mấy.

Trung Quốc ở thế yếu so với Mỹ trên khía cạnh ảnh hưởng văn hóa, ngược lại với những gì Nhật Bản và Hàn Quốc đã làm được trong việc để lại dấu ấn tại phương Tây. Ví dụ như người ta nhắc đến truyện tranh của Nhật Bản. Trung Quốc đã ý thức được tính thiếu hấp dẫn có thể bắt nguồn từ ấn tượng xấu do Chính phủ Trung Quốc tạo ra. Các viện Khổng tử được triển khai hiện nay cũng không giúp giải quyết được tình hình, hơn nữa đây chỉ là một công cụ quyền lực mềm gắn với Chính phủ.

Hệ thống kinh tế tập thể của Trung Quốc từng rất cứng nhắc và được phổ biến rộng rãi. Các phong trào như Cách mạng văn hóa đã hoàn toàn thành công trong việc xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân. Đảng cộng sản Trung Quốc, trái ngược với Đảng cộng sản Việt Nam, đã chủ

trương những phong trào rất bạo lực chống lại hệ thống «phong kiến». Sự phẫn nộ của một bộ phận dân chúng đối với Đảng cộng sản cũng do những phong trào này mà có. Theo quan điểm này, hệ thống tham chiểu đã được thiết lập.

Liên quan đến giới nữ, kể từ năm 1949 đã có những bước tiến đáng kể: chỉ trong một vài năm, nữ giới Trung Quốc được thừa nhận nhiều quyền lợi và có thể làm những nghề trước đây họ bị cấm. Tuy nhiên hiện nay ta thấy tình hình bị thụt lùi tại một số tỉnh, nhất là ở các vùng nông thôn. Nhìn về tổng thể, các vùng có trình độ dân trí kém thường chứng kiến sự quay trở lại của chế độ phụ quyền trong cơ cấu tổ chức gia đình, điều này không có lợi cho nữ giới.

### *Bài đọc tham khảo ([www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com))*

“China’s Fuzzy Transition: Leninism to Post-Leninism”, Steven I. Levine, *The China Quarterly*, No. 136, Special Issue: Greater China (Dec., 1993), pp. 972-983, Cambridge University Press on behalf of the School of Oriental and African Studies

# 1.2. Chuyển đổi nông nghiệp

Rodolphe De Koninck, Đại học Montréal

## (Nội dung gõ bằng)

Tôi rất hân hạnh được phát biểu tại phiên toàn thể cũng như có dịp quay trở lại Việt Nam. Đây là lần thứ tư tôi đến công tác tại Việt Nam trong vòng 18 năm! Việt Nam thay đổi nhanh chóng, nhưng nhìn chung, biến động tại đây diễn ra cùng nhịp độ so với các nước khác thuộc Đông Nam Á.

Mục tiêu của tôi là tập trung vào một loại hình chuyển đổi: chuyển đổi nông nghiệp, đặc biệt là quá trình chuyển đổi hiện đang diễn ra tại Đông Nam Á<sup>[4]</sup>. Bài tham luận gồm ba phần. Trước tiên, tôi nêu một vài nhận xét liên quan đến chuyển đổi nông nghiệp, các định nghĩa đã được đưa ra và những yếu tố chủ yếu của chuyển đổi nông nghiệp. Trong phần thứ hai, tôi sẽ mô tả các đặc điểm của quá trình chuyển đổi nông nghiệp Đông Nam Á, đặc biệt là trong thời gian năm mươi năm vừa qua. Cuối cùng, tôi sẽ giới thiệu một dự án nghiên cứu mà tôi phụ trách từ sáu năm nay, đó là một đề tài nghiên cứu về chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á. Dự án này quy tụ các nhà nghiên cứu đến từ khoảng 20 trường đại học trên thế giới và bao gồm khoảng 70 nghiên cứu sinh.

### 1.2.1. Chuyển đổi nông nghiệp là gì?

Chuyển đổi nông nghiệp có thể được hiểu theo nghĩa rộng khi ta coi lịch sử ngành nông

nghiệp là một thước đo phản ánh lịch sử nhân loại. Từ khi hình thành, nông nghiệp luôn trong trạng thái chuyển đổi nhằm đáp ứng yêu cầu đa dạng của con người. Ngành nông nghiệp cũng có nhiều bước chuyển đổi thích nghi liên quan đến việc sử dụng cây, con giống, kỹ thuật giâm cành, sử dụng phân bón, thủy lợi... Vì vậy, nông nghiệp đã và đang là lĩnh vực luôn có đổi mới và sáng tạo. Các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề và thách thức đặt ra trong nông nghiệp thường là đưa đến những khám phá khoa học cơ bản. Vì vậy, có một mối liên hệ chặt chẽ giữa sáng tạo, đổi mới và việc giải quyết những vấn đề và thách thức đặt ra trong nông nghiệp. Nông nghiệp cũng đã trải qua quá trình thâm canh và mở rộng ra ngoài phạm vi nông nghiệp đơn thuần. Vì vậy ta có thể tìm hiểu lịch sử của ngành nông nghiệp như lịch sử mở rộng phạm vi nông nghiệp.

Tôi xin quay trở lại bàn về vấn đề này khi mà một trong những đặc thù cơ bản trong chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á là nông nghiệp luôn đi kèm quá trình mở rộng không ngừng. Đây là một ngoại lệ trong bối cảnh hiện đại, trừ trường hợp của Braxin. Ý tưởng về chuyển đổi nông nghiệp, về thay đổi, vẫn còn mơ hồ ngay cả khi ngày nay ta định nghĩa chuyển đổi nông nghiệp như là việc chuyển đổi từ một xã hội với đặc trưng cơ bản là tập trung trong ngành nông nghiệp sang một xã hội

[4] Tác giả gửi lời cảm ơn tới Jean-François Rousseau đã góp phần tham gia chuẩn bị các biểu đồ. Jean-François và tôi cũng xin cảm ơn NUS Press đã cho phép chúng tôi sử dụng lại khoảng 10 biểu đồ đã được dùng trong *Gambling with the Land. Southeast Asia's Agricultures, 1960-2008*

tập trung trong ngành công nghiệp. Trong các luận đề nghiên cứu, nhất là học thuyết Mác-xít, cách mạng công nghiệp được hiểu như là một quá trình bắt nguồn từ chuyển đổi nông nghiệp. Nhiều thuật ngữ như «cách mạng công nghiệp», «chuyển đổi công nghiệp», «chuyển đổi đô thị» được sử dụng để mô tả một hiện tượng xuất phát từ nông thôn châu Âu. Việc sử dụng như vậy có thể gây nên hiểu lầm. Học thuyết Mác-xít định nghĩa chuyển đổi nông nghiệp là việc thay đổi quan hệ sản xuất giữa lực lượng sở hữu đất đai và lực lượng lao động. Ý tưởng cơ bản là xác định tích tụ cơ bản được thực hiện ở khu vực nào trong nền kinh tế: đồng ruộng hay công xưởng, nông thôn hay thành thị?

Marx đã đưa ra định nghĩa về chuyển đổi nông nghiệp và cách mạng công nghiệp được tiến hành đầu tiên tại khu vực nông thôn tại Anh. Nhận loại đã chuyển từ một xã hội phong kiến tại đó tích tụ được thực hiện thông qua việc chiếm dụng đất đai trong sản xuất nông nghiệp của các chúa đất- sang hình thức tích tụ giá trị thặng dư vô hình trong công nghiệp. Sự chuyển dịch này gây ra những xáo trộn sâu sắc tại cả nông thôn và thành thị, dưới những hình thức khác nhau tùy thuộc vào từng nước. Nhưng về cơ bản, các quá trình này có những điểm tương đồng: tích tụ cơ bản không còn được thực hiện tại khu vực nông nghiệp nữa mà diễn ra tại khu vực công nghiệp. Sự chuyển dịch này không được thực hiện một cách đồng nhất mà nó trải qua nhiều biến động, phản kháng, có giai đoạn tiến bộ và giai đoạn thụt lùi.

Vậy đâu là những hiện tượng gây ra biến đổi và chuyển đổi từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản chủ nghĩa, từ xã hội nông nghiệp sang xã hội đô thị và công nghiệp? Chuyển đổi nông nghiệp bắt nguồn từ cách mạng công nghiệp

phải chăng là kết quả của tiến bộ kỹ thuật – sáng chế ra bánh xe, tiến bộ đạt được trong ngành công nghiệp dệt tại Anh, sản phẩm biến đổi gen –, hay là kết quả của những biến động xã hội – việc xuất hiện tầng lớp tư sản, sự chấm dứt hình thái nông nghiệp công xã tạo điều kiện để các chúa đất tích tụ nhiều hơn giá trị thặng dư nông nghiệp, tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp hóa? Rõ ràng là tôi đơn giản hóa vấn đề nhưng chúng ta cũng có thể tóm tắt như sau: có hai giả thiết chính: giả thiết kỹ thuật và công nghệ và giả thiết xã hội theo học thuyết kinh tế chính trị theo chủ nghĩa Mác-xít. Sự chuyển dịch từ tích tụ nông nghiệp sang tích tụ công nghiệp phải chăng là do sự điều chỉnh các mối quan hệ xã hội hay do «cách mạng xanh»? Trong các xã hội nông nghiệp đang chuyển đổi, nền nông nghiệp hiện cũng đang trong quá trình công nghiệp hóa: điều kiện nâng cao sản xuất nông nghiệp ngày càng do công nghiệp quyết định, dù là trước hay sau quá trình sản xuất. Công cụ sản xuất đều được chế tạo, nâng cấp, cải tiến và nâng cao giá trị thông qua ngành công nghiệp. Đối với đầu vào, đó là phân bón, máy nông nghiệp, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ. Còn đối với đầu ra, đó là việc phân phối, đóng gói, vận chuyển. Tại cả đầu vào và đầu ra đều cần sử dụng ngày càng nhiều các dạng năng lượng có nguồn gốc hóa thạch là chủ yếu. Quy trình này đang trong quá trình tăng tốc trên phạm vi toàn thế giới. Tại những nền nông nghiệp tiến bộ, ví dụ như Mỹ và châu Âu, sản xuất nông nghiệp phụ thuộc ngày càng nhiều vào các công cụ công nghiệp trong khi toàn cầu hóa ngày càng trở thành yếu tố thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp.

Chuyển đổi nông nghiệp trên thế giới được thực hiện dưới các hình thái khác nhau. Đó là một quy trình bắt đầu cùng với lịch sử nhân loại và sẽ biến mất cùng với sự diệt vong

của loài người. Tuy nhiên, trong lịch sử phát triển của xã hội (ở đây tôi trở lại quan điểm Mác-xít) có một thời điểm mà quá trình tích tụ xảy ra chủ yếu tại khu vực nông nghiệp gây ảnh hưởng tới nông nghiệp. Đối với trường hợp của Đông Nam Á, học thuyết Mác-xít giúp ta lý giải quá trình này như thế nào?

### 1.2.2. Chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á

Kể từ những năm 1950, Đông Nam Á chứng kiến sự ra đời của các Nhà nước hiện đại. Tuy nhiên, một số thay đổi cơ bản lại bắt nguồn từ các quyết định được đưa ra một cách độc đoán. Cần phải nhắc lại rằng, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền nông nghiệp của Đông Nam Á ở trong tình trạng lạc hậu, mặc dù chính quyền thực dân đã có những khoản đầu tư đáng kể vào nông nghiệp, nhất là trong lĩnh vực sản xuất nông sản dành cho xuất khẩu, đặc biệt là trồng cao su và gạo. Những năm hậu chiến, tình hình chính trị tại khu vực rất bất ổn: khủng hoảng trầm trọng tại Indonesia (nơi chính quyền trung ương phải hợp tác với các phong trào ly khai đòi tự chủ), căng thẳng tại Philipin và Malaysia, chiến tranh tại Đông Dương, tại Myama (gây ra làn sóng di cư của thiểu số người Ấn và dẫn đến bất ổn kinh tế cho nước này), v.v. Lãnh đạo các quốc gia phải đưa ra các quyết định, đặc biệt là các quyết định liên quan đến khu vực nông nghiệp và nông thôn, khu vực xảy ra căng thẳng chủ yếu: liệu có cần tiến hành cải cách kỹ thuật hay cải cách xã hội, thúc đẩy cải cách nông nghiệp thay vì tiến hành cách mạng xanh? Làm thế nào để chấm dứt cách mạng nông dân (Philipin, Java, Đông Dương) diễn ra tại khu vực nông thôn mà chính quyền đang mất dần khả năng kiểm soát? Các quốc gia đã áp dụng các chính sách tác động vào khu vực nông nghiệp, áp dụng các biện pháp

thúc đẩy chuyển đổi nông nghiệp một cách hòa bình và dần tạo dựng các giá trị gia tăng và giảm tình trạng nghèo đói tại nông thôn, đẩy mạnh quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Thay vì tìm kiếm những giải pháp khó thực hiện về mặt chính trị để giải quyết vấn đề phân chia sở hữu đất đai, Indonésia, Malaysia và Philipin lại quyết định tiến hành cách mạng xanh kết hợp với việc áp dụng các phương tiện kỹ thuật nâng cao sản xuất nông nghiệp. Giải pháp này dựa vào việc tăng năng suất trước tiên trong lĩnh vực sản xuất lương thực thông qua việc áp dụng các giống lúa tăng trưởng nhanh và sử dụng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ có nguồn gốc công nghiệp. Mọi giải pháp áp dụng đều nhằm tăng số lượng vụ trồng lúa, cây lương thực hàng đầu trong khu vực. Nhưng giải pháp thâm canh không thể mang lại kết quả khả quan nếu không có giải pháp nâng cấp hệ thống tưới tiêu nội đồng, việc quản lý hệ thống này trước tiên thuộc về trách nhiệm của Nhà nước. Tại bất cứ nước nào tại Đông Nam Á, thủy lợi là vấn đề sống còn quyết định hai mùa vụ một năm.

Mặc dù đã có truyền thống lâu đời trong tưới tiêu – nhất là những kinh nghiệm tích lũy trong thời kỳ hoàng kim của vương quốc Angkor- không một nước nào tại Đông Nam Á được trang bị hạ tầng thủy lợi đảm bảo tưới tiêu nội đồng cho hai mùa vụ một năm. Hình thức thâm canh mới được áp dụng trong một số nước, ví dụ như Việt Nam, khiến cho nông nghiệp ngày càng liên hệ mật thiết với công nghiệp, nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào không thể thiếu được. Vậy là thôn quê dần biến thành những cơ sở sản xuất liên tục trong năm, mất đi tính mùa vụ.

Đôi khi người ta lảng quên rằng kỹ thuật thâm canh cũng được áp dụng đối với một số cây dài ngày. Kể từ những năm 1970, sản lượng cao su, cà phê, cọ dầu tăng lên nhanh chóng. Việc tăng năng suất các cây trồng này cũng là một trong những cấu phần của cách mạng xanh. Thuật ngữ này nếu quan sát về bên ngoài thì nó không gắn tới chính trị. Tuy nhiên, trên thực tế nó lại bao gồm cả nội hàm chính trị. Giống cây trồng tăng trưởng nhanh được áp dụng để giải quyết về kỹ thuật vấn đề nghèo đói tại nông thôn – vấn đề này được cho rằng bắt nguồn từ năng suất thấp của cây trồng- và chống lại cách mạng đỏ.

Được ban hành kèm theo các chiến dịch mở rộng lanh thổ nông nghiệp, các chính sách thâm canh cho phép tránh phải thay đổi cấu trúc nông nghiệp ở gần như mọi quốc gia. Thực vậy, mặc dù Đông Nam Á tiến hành công cuộc công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh hơn các nước khác thuộc thế giới thứ ba, nền nông nghiệp tại khu vực này vẫn tiếp tục được thâm canh hóa và được mở rộng, kết quả thu được là năng suất cây trồng và vật nuôi tăng một cách ngoạn mục. Tuy nhiên, vào những năm 1930 và 1940, giả thiết Đông Nam Á không có đủ năng lực nông nghiệp để sản xuất nông lương thực nuôi sống người dân tại khu vực này đã từng được các nhà địa lý học lừng danh như Pierre Gourou, René Dumont hoặc Charles Robequain đưa ra. Quan điểm này cũng được các học giả và các chính phủ đồng tình đến tận giữa những năm 1960. Sau thời điểm này, tầng lớp nông dân tại khu vực này đã chứng tỏ họ hoàn toàn có khả năng tăng sản lượng cây lương thực và cây thương mại với mức tăng trưởng cao hơn mức tăng dân số trong khu vực.

Ngoài lý do nông nghiệp, những lý do địa chính trị khiến việc thâm canh và mở rộng lanh thổ nông nghiệp được coi như những

ưu tiên hàng đầu, trừ trường hợp của Thái Lan. Nhận định này mang tính cốt lõi. Trong lĩnh vực nông nghiệp tại Châu Âu cũng như Đông Á, lanh thổ nông nghiệp sụt giảm đáng kể - đối với Trung Quốc, hiện tượng này diễn ra từ những năm 1960. Rõ ràng là tại các khu vực này, nông nghiệp đã áp dụng kỹ thuật thâm canh, nhưng vì nhiều lý do như mở rộng đô thị và công nghiệp, các vấn đề môi trường và suy thoái đất đai, diện tích đất nông nghiệp không ngừng giảm. Diện tích nuôi trồng giảm tại Ấn Độ và châu Phi, chỉ trừ một vài ngoại lệ hiếm hoi. Như tôi đã có dịp nêu trong nhiều nghiên cứu của mình, tầng lớp nông dân tại khu vực Đông Nam Á thường được coi như «lực lượng tiên phong về lanh thổ của Nhà nước». Vì nhiều lý do khác nhau, nhất là để kiểm soát tốt hơn, lanh thổ nông nghiệp được mở rộng thông qua những phương pháp như phát triển các mũi nhọn nông nghiệp. Đây là biện pháp được áp dụng tại Philipine vào đầu thế kỷ trước, tại Indonesia từ những năm 1950, tại Malaysia từ khi nước này giành độc lập, hay tại Việt Nam từ ba mươi lăm năm trở lại đây. Việc sử dụng nông nghiệp như công cụ chinh phục, mở rộng lanh thổ và giải quyết những vấn đề quản lý trong nhiều khu vực trên thế giới đã được nhắc đến nhiều trong lịch sử. Tuy nhiên, việc sử dụng công cụ này tại Đông Nam Á lại hết sức đặc biệt. Việc chinh phục và mở rộng lanh thổ nông nghiệp còn được sử dụng như một công cụ nhằm giảm bớt sự cô lập của các dân tộc thiểu số. Tái phân bổ lại dân cư như công cụ địa chính trị vẫn được sử dụng phổ biến ngày nay.

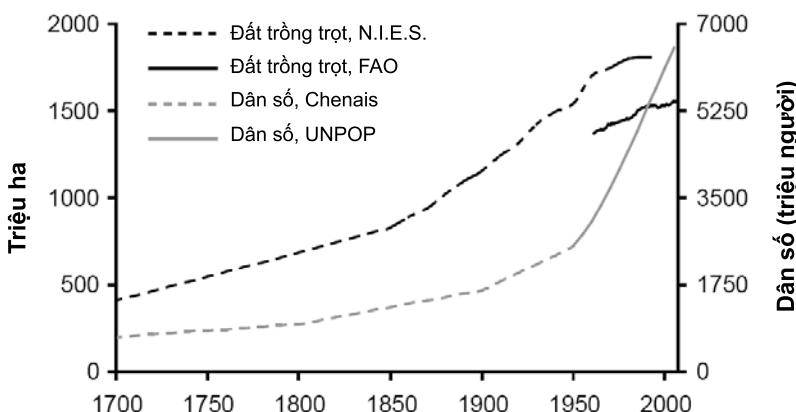
Thông qua việc phát triển ngành nông nghiệp với những chính sách nông nghiệp do Nhà nước chỉ đạo mà nhiều nước như Indonésia và Việt Nam đã thành công trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên,

từ khoảng một thập niên trở lại đây, việc mở rộng nông nghiệp lại bắt nguồn từ ý chí của các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là những doanh nghiệp có quy mô lớn trong bối cảnh hệ sinh thái đất, rừng, biển đang trong quá trình suy thoái nghiêm trọng. Trong toàn bộ

khu vực Đông Nam Á, sản xuất nông nghiệp tăng nhanh, trong đó bao gồm cả thủy sản nước ngọt và nước mặn, việc đánh bắt trên biển không còn đáp ứng đủ nhu cầu nữa. Áp lực chạy theo năng suất cũng ảnh hưởng đến cả lĩnh vực thủy sản nước ngọt và nước mặn.

Hình 1

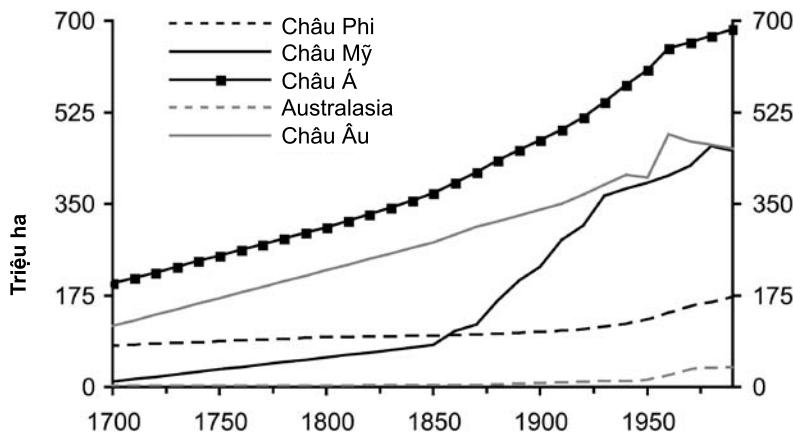
### Tăng trưởng dân số và mở rộng diện tích đất nông nghiệp toàn cầu, 1700-2007



Nguồn: Chenais, 1991; FAOSTAT, 2009; N.I.E.S., 2009; UNPOP, 2009.

Cần nhắc lại rằng một trong những đặc điểm của khu vực này là việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp được tiến hành đồng thời với việc thâm canh trong nông nghiệp. Kết quả

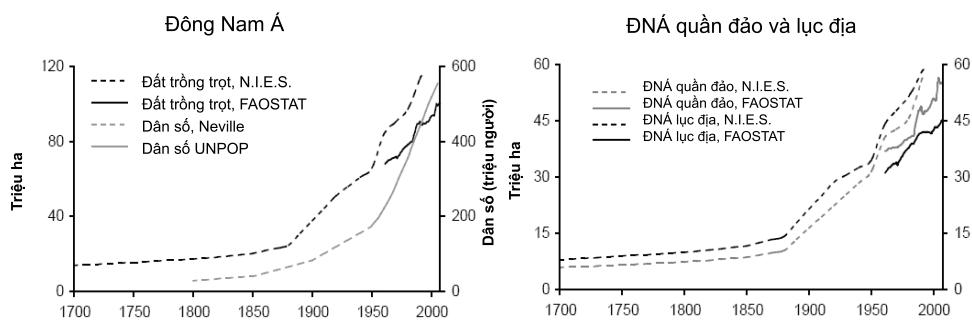
cho thấy nông nghiệp ở khu vực này có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng dân số, trái ngược lại với những gì xảy ra tại châu Phi.

**Hình 2**
*Mở rộng diện tích đất trồng trọt ở các châu lục, 1700-1990*


Nguồn: N.I.E.S, 2009.

Nếu ta so sánh việc mở rộng diện tích đất trồng trọt trên quy mô thế giới, có thể nhận thấy rằng nhịp độ mở rộng đã bị ngưng lại

hoặc đổi chiều, trừ trường hợp Châu Á. Tại châu Âu, đất nông nghiệp đang bị thu hẹp.

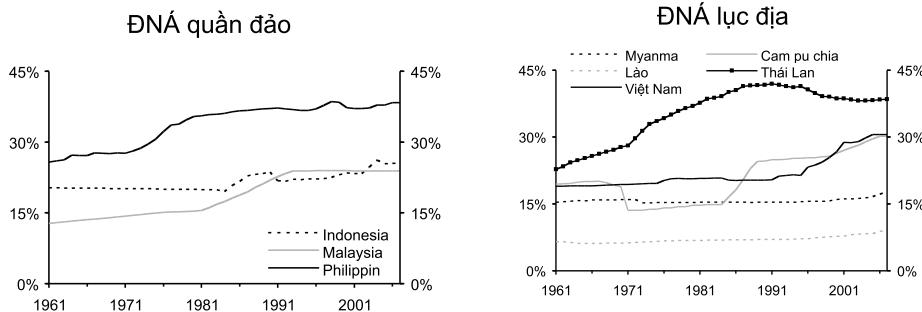
**Hình 3**
*Đông Nam Á. Tăng trưởng dân số và mở rộng diện tích đất trồng trọt phân theo vùng, 1700-2007*


Nguồn: FAOSTAT, 2009; N.I.E.S, 2009; Neville, 1999; UNPOP, 2009.

Nguồn: FAOSTAT, 2009; N.I.E.S, 2009.

Đông Nam Á, tốc độ mở rộng diện tích đất trồng trọt ở mức cao hơn tốc độ tăng dân số.

**Hình 4 Cơ cấu diện tích đất nông nghiệp phân theo quốc gia, 1961-2007**

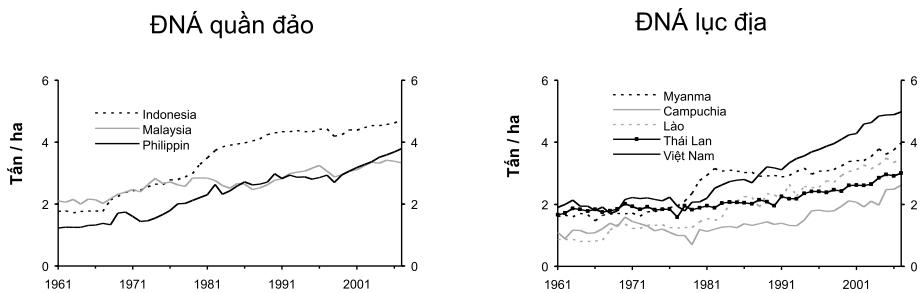


Nguồn: FAOSTAT, 2009.

Trong khu vực Đông Nam Á, Thái Lan là quốc gia duy nhất có diện tích đất trồng trọt không tăng. Tại Campuchia, sự sụt giảm diện tích đất nông nghiệp rơi vào thời kỳ Khmer đỏ. Còn tại Việt Nam, diện tích đất nông nghiệp được tăng nhanh trong giai đoạn sau 1975.

Tại Philipin, một nước có mật độ dân số cao như Việt Nam, diện tích đất nông nghiệp tăng nhanh, cũng giống như trường hợp của Malaysia, nước có trình độ công nghiệp hóa cao nhất trong khu vực, sau Singapore.

**Hình 5 Năng suất trồng lúa theo quốc gia, 1961-2007**

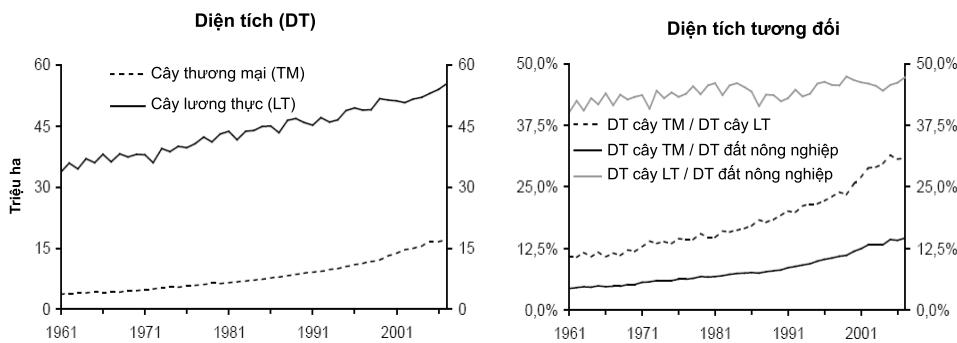


Nguồn: FAOSTAT, 2008.

Tăng trưởng trong nông nghiệp là nhờ tăng năng suất: năng suất trồng lúa vốn rất thấp cách đây từ 20 đến 25 năm nay đã ngang

bằng với các nước Đông Á, ví dụ như Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan.

**Hình 6** *Đông Nam Á. Cây thương mại (cao su, cọ dầu và cà phê) so với cây lương thực (lúa và ngô), 1961-2007*

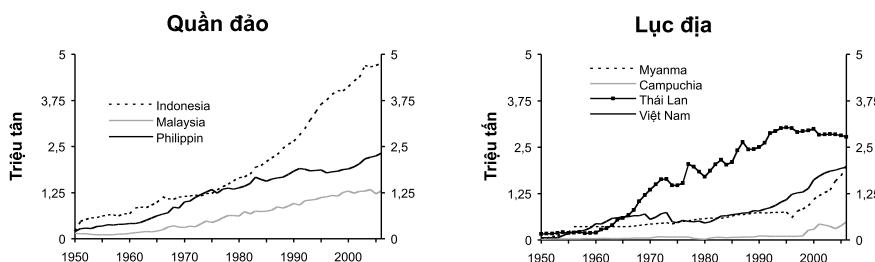


Nguồn: FAOSTATS, 2008.

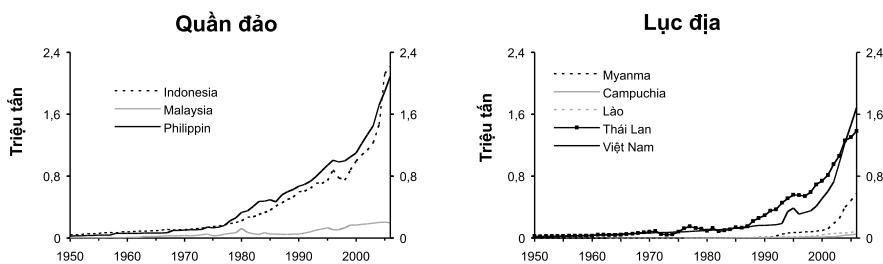
Việc thâm canh/mở rộng lãnh thổ nông nghiệp được áp dụng trước tiên trong ngành sản xuất lương thực – trước tiên là lúa, tiếp đến là ngô, sắn, v.v, tiếp đến là các cây thương mại như cao su, cọ dầu và cà phê.

Từ một thập kỷ nay, việc mở rộng diện tích canh tác cây thương mại diễn ra với tốc độ cao hơn so với diện tích cây lương thực. Sản xuất nông nghiệp tại Đông Nam Á, bao gồm cả trồng lúa, ngày càng gắn kết chặt hơn với thị trường nông sản thế giới. Thái Lan và Việt Nam là những nước xuất khẩu gạo lớn nhất trên thế giới.

**Hình 7a** *Đánh bắt thủy sản, 1950-2006*



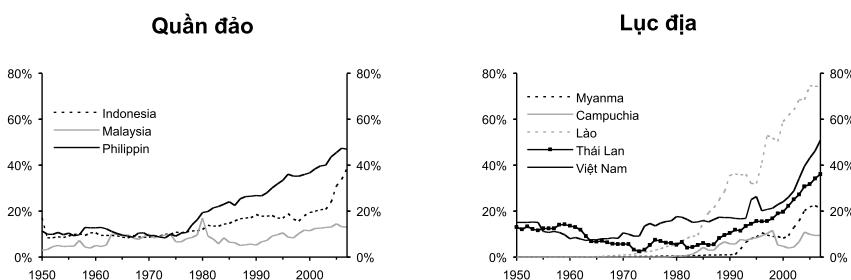
Nguồn: FAOSTATS, 2008.

**Hình 7b**
*Nuôi trồng thủy sản, 1950-2006*


Nguồn : FAOSTATS, 2008.

Liên quan đến nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, sản lượng của ngành này tăng nhanh

hơn mức tăng dân số. Nuôi trồng thủy sản có mức tăng trưởng cao nhất trong toàn ngành.

**Hình 8**
*Tỷ trọng sản lượng cá và hải sản của ngành nuôi trồng thủy sản phân theo quốc gia, 1950-2007*


Nguồn : FAO Fisheries and Aquaculture, 2008.

Cá được tiêu thụ mạnh tại một số nước trong khu vực Đông Nam Á. Việt Nam có mức tiêu thụ cá trên đầu người cao nhất trong khu vực, mức tiêu thụ cá cũng rất cao tại đảo Java (Indonesia) và tại Nhật Bản. Thị trường

này ngày càng được mở rộng với việc ngành nuôi trồng thủy sản ngày càng hướng về xuất khẩu. Tôm sán xuất tại khu vực Đông Nam Á chủ yếu xuất sang thị trường Trung Quốc và Nhật Bản.

## Bảng 1 Xuất khẩu, xếp hạng toàn cầu

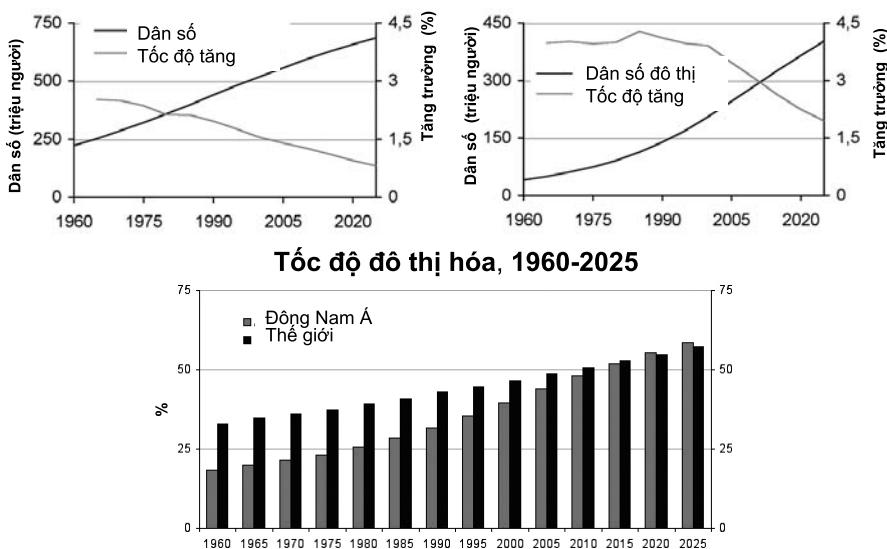
	Myanma	Campuchia	Indonesia	Lào	Malaysia	Philippines	Thái Lan	Việt Nam
Xuất khẩu	1961	2005	1961	2005	1961	2005	1961	2005
Dứa	-	-	-	-	37	-	1	16
Cà phê	-	88	-	106	9	4	68	30
Cao su	2	3	-	-	11	-	-	2
Trái cây	-	15	-	-	6	-	1	3
Cọ dầu	-	-	-	39	3	2	-	-
Dừa	-	71	-	38	-	2	-	-
Lúa	1	21	6	59	-	23	-	-
Chè	41	55	-	-	4	5	-	-

Nguồn : FAOSTAT, 2008.

Bảng số liệu này cho thấy mức độ quan trọng của các mặt hàng xuất khẩu của Đông Nam Á cũng như sự hiện diện mạnh mẽ của các mặt hàng nông sản này trên thị trường thế giới. Thái Lan là nước xuất khẩu nông sản lớn thứ hai trên thế giới trong số các nước phía Nam, sau Braxin. Cũng cần nhắc lại nhiều mặt hàng

xuất khẩu không phải là mặt hàng lương thực. Một trong nhiều tác nhân thúc đẩy tăng trưởng ngành sản xuất cọ dầu là việc sử dụng sản phẩm này trong ngành công nghiệp mỹ phẩm và tiềm năng sử dụng cọ dầu trong ngành sản xuất chất đốt, ví dụ như dầu diesel sinh học.

## Hình 9 Đông Nam Á. Tăng trưởng dân số và đô thị, 1960-2025



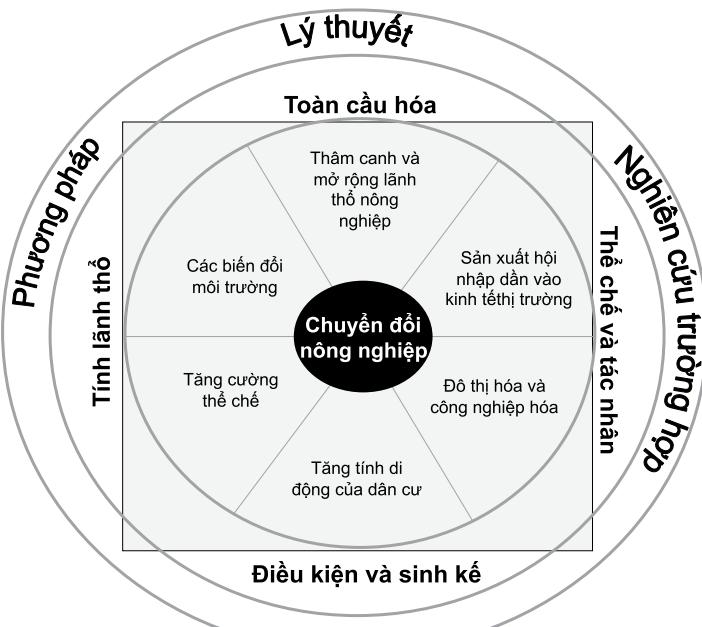
Nguồn : UNPOP (2008).

Chuyển đổi nông nghiệp không chỉ bắt nguồn từ nông thôn, quá trình này còn do nguyên nhân tăng nhanh dân số tại các đô

thị. Đô thị cho thấy dân số đô thị tăng nhanh hơn nhiều lần so với dân số nông thôn.

### 1.2.3. Dự án CHATSEA

Hình 10



Nguồn: Dự án CHATSEA. Tác giả.

Chuyển đổi nông nghiệp liên quan đến việc chuyển dịch sang khu vực đô thị: tỷ trọng khu vực đô thị tăng nhanh cả về khía cạnh dân số, và sản xuất. Tỷ trọng công nghiệp cũng tăng nhanh, đặc biệt về vấn đề việc làm. Malaysia, một nước xuất khẩu nông sản lớn sử dụng dưới 10% người lao động trong khu vực nông nghiệp. Điều này không gây ngạc nhiên nếu ta so sánh con số này với Mỹ hay Pháp, sử dụng khoảng từ 1 đến 4% lao động trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, các nước Đông

Nam Á vẫn đang trong quá trình chuyển đổi nông nghiệp bởi công nghiệp vẫn chưa lấn áp toàn bộ khu vực nông nghiệp. Các quốc gia đã bắt đầu đưa ra những quy định chặt chẽ, các công ty đa quốc gia quy định loại hàng hóa được lưu thông trên thị trường và ngày càng thắt chặt hơn những yêu cầu trong sản xuất các hàng hóa trên.

Việc chuyển dịch từ một xã hội ở đó các mối quan hệ sản xuất, tích tụ, lao động, hoặc nơi

cư trú chủ yếu là ở nông thôn sang một xã hội ở đó các yếu tố này chủ yếu liên quan đến thành thị và công nghiệp là nội dung đề tài nghiên cứu mà tôi phụ trách. Dự án này có tên là CHATSEA, *Challenges of the Agrarian Transition in Southeast Asia*, «Thách thức trong chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á». Khởi động năm 2005 và chính thức kết thúc vào cuối năm 2010, dự án này do Hội đồng nghiên cứu khoa học nhân văn Canada tài trợ. Trong giai đoạn xây dựng dự án năm 2004, mục tiêu đề ra là tìm hiểu và phân tích các đặc điểm, rủi ro và thách thức trong chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á. Nhóm nghiên cứu đã thực hiện một loạt các nghiên cứu xoay quanh các nội dung mà chúng tôi đã cùng nhau xác định, đó là sáu quá trình cơ bản trong chuyển đổi nông nghiệp: 1) thâm canh nông nghiệp và mở rộng lãnh thổ, 2) đô thị hóa và công nghiệp hóa, 3) hội nhập ngày càng tăng của sản xuất vào nền kinh tế thị trường, 4) tăng cường quy định, luật lệ, 5) tăng di động dân số, 6) thay đổi môi trường.

Nhóm của chúng tôi bao gồm chủ yếu là các nhà nghiên cứu và các sinh viên đang làm thạc sĩ hoặc tiến sĩ đến từ 10 nước trên thế giới, trong đó có sáu nước thuộc Đông Nam Á. Chúng tôi đã quyết định phân tích các quá trình này, theo cách chuyên biệt hóa hoặc cách tổng thể, thông qua bốn «cửa sổ» quan sát: toàn cầu hóa, sinh kế, lãnh thổ, thể chế và tác nhân. Chúng tôi sẽ đề cập nhiều hơn tới dự án này trong khuôn khổ lớp học chuyên đề tại Tam Đảo với chủ đề về chuyển đổi nông nghiệp và tính đa dạng trong chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á.

Xin cảm ơn.

## Thảo luận...

### Stéphane Lagréé

Xin cảm ơn diễn giả. Các học viên của lớp chuyên đề 1 sẽ có dịp nghe giới thiệu các kết quả của công trình nghiên cứu kéo dài năm năm trên quy mô lớn! Bây giờ chúng ta chuyển sang phần thảo luận.

### Bernard Formoso

Ông đã mô tả chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á như một sự kết hợp quá trình mở rộng lãnh thổ nông nghiệp và phương pháp thâm canh. Theo tôi, Thái Lan là một trường hợp ngoại lệ, nước này đã phải đối mặt với những vấn đề sẽ đặt ra với các nước khác trong khu vực trong một vài thập kỷ tới. Thực vậy, quá trình mở rộng lãnh thổ thông qua việc mở rộng diện tích đất canh tác bằng việc khai hoang không phải là quá trình không có giới hạn. Tại Thái Lan, vì lý do chính trị và sinh thái, không thể tiếp tục mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Thâm canh nông nghiệp cũng không theo kịp quá trình này, điều này đặt ra vấn đề về chuyển đổi giữa mở rộng diện tích và thâm canh nông nghiệp. Quá trình này là gốc rễ của các vấn đề xã hội và khủng hoảng chính trị tại Thái Lan vào tháng 5 năm 2010. Vậy ông dự báo biến động của quá trình chuyển đổi như thế nào?

### Rodolphe De Koninck

Đúng vậy, trường hợp của Thái Lan rất lý thú vì nó khác biệt: đất nước này không có quá trình thực dân hóa, không chính thức áp dụng cách mạng xanh, sản lượng trồng lúa trong một thời gian dài thấp hơn các nước khác trong khu vực Đông Nam Á, tính đồng nhất của xã hội Thái Lan khá hiếm so với khu vực. Tôi chia sẻ quan điểm của ông, nhưng tôi muốn nhấn mạnh đến những đặc thù

của Thái Lan so với các nước khác trong khu vực vốn có nhiều mâu thuẫn và rủi ro trong chuyển đổi nông nghiệp. Mặc dù kinh tế Thái Lan tương đối hướng ngoại, khu vực nông nghiệp có vị trí ngày càng quan trọng, tuy nhiên dân làm nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế so với các nước khác như Malaysia, Indonesia hay Philipin. Thái Lan là một trường hợp thái quá: chuyển đổi nông nghiệp được tiến hành một cách dồn dập, Bangkok là một mô hình đầu tàu kinh tế duy nhất, tầng lớp tư sản thành thị chiếm tỷ trọng lớn, quá trình mở rộng diện tích đất nông nghiệp đã bị dừng lại, các vùng lãnh thổ bị nén lại – nhất là nơi những vùng đồng bằng phía Bắc. Nói tóm lại, Thái Lan là trường hợp điển hình cho thấy những điều gì sẽ xảy ra nếu không kiểm soát được chuyển đổi nông nghiệp.

#### **Martine Ségalen**

Ông mô tả các chuyển đổi này thông qua quá trình chuyển đổi nông nghiệp, cách tiếp cận này có lẽ hơi ngạo mạn. Ông đi từ những hình thức lâu đời của nông nghiệp để mô tả hệ thống tổng quát. Tôi hơi ngạc nhiên khi thấy phần về công nghiệp hóa và đô thị hóa không được đề cập nhiều đến trong tham luận. Nếu là tôi, tôi sẽ tham chiếu đến Henri Mendras và cuốn sách «Hồi kết của người nông dân», hay sự chuyển đổi của ngành lương thực thực phẩm sang ngành công nghiệp. Ông nghĩ sao về điều này?

Liên quan đến những luận án tiến sĩ được tiến hành trong khuôn khổ dự án CHATSEA, đó có phải là những luận án viết về những địa phương cụ thể, thông qua đó nghiên cứu sinh phân tích tác động của chính sách công?

#### **Christophe Gironde**

Các hoạt động phi nông nghiệp không được đề cập nhiều, trong khi các hoạt động này chiếm tỷ trọng ngày càng cao, cả về thời gian làm việc cũng như về thu nhập. Hiện tượng đa hoạt động có phải là đặc điểm cơ bản của tầng lớp nông dân đang trong quá trình chuyển đổi hay không?

#### **Yves Perraudeau, Đại học Nantes**

Tôi đã làm việc với tư cách là nhà kinh tế học trong vòng mười năm tại Hội đồng khoa học đánh bắt cá tại Bruxelles. Tôi muốn khẳng định lại những điều ông đã trình bày cũng như nêu cụ thể một số nội dung. Liên quan đến ngành đánh bắt thế giới, sản lượng hiện nay dao động trong khoảng từ 90 đến 95 triệu tấn, sản lượng này giữ ở mức ổn định từ những năm 1980. Châu Á chiếm tỷ trọng lớn gần 60 % sản lượng đánh bắt. Trong số mười lăm nước đánh bắt lớn nhất trên thế giới, có chín nước thuộc châu Á. Ngành nuôi trồng thủy sản chiếm vị trí bá chủ: kể từ năm 1980, sản lượng nuôi trồng tăng từ 5 triệu lên 60 triệu tấn. Điều này cho thấy mức tăng hàng thủy sản chủ yếu do nuôi trồng (nuôi trồng trên biển và trong lục địa có mức tăng như nhau). Dường như châu Á chiếm vị trí độc tôn khi chiếm tới 90% sản lượng thủy sản thế giới, đặc biệt là Trung Quốc với sản lượng lên đến 40 triệu tấn. Tuy nhiên, tôi hoài nghi quan điểm của ông về sự quản lý hiệu quả hoạt động đánh bắt trên thế giới, nhất là tại Thái Bình Dương.

Tôi cũng có một nhận xét khác: trong việc chia sẻ giá trị gia tăng, một việc làm quan trọng, và vai trò của các tác nhân khác liên quan đến các giá trị gia tăng, ông đã không tham chiếu đến chủ nghĩa trọng nông và François Quesnay với việc phân chia giá trị gia tăng giữa nhà phân phối và người nông dân.

### François Roubaud

Trong bài tham luận, ông đã nhắc đến việc mở rộng và thâm canh gắn với chuyển đổi nông nghiệp, thế còn hiện tượng phi chính thức thì sao? Ý tưởng đạt đến trình độ công nghiệp hóa và đô thị hóa theo mô hình của các xã hội phát triển chẳng phải là những gì ta quan sát được tại Việt Nam hay Philipin hay sao? Phải chăng quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa tại Đông Nam Á liên quan đến quá trình phi chính thức?

### Rodolphe De Koninck

Trong bài tham luận tổng hợp này, đúng là tôi ưu tiên hai quá trình cơ bản trong tổng số sáu quá trình, đó là việc thâm canh trong nông nghiệp và mở rộng lãnh thổ nông nghiệp. Điều đó không có nghĩa là tôi đánh giá thấp tầm quan trọng của công nghiệp hóa, đô thị hóa hay hiện tượng đa hoạt động. Chúng ta có thể thảo luận các vấn đề này trong khoảng thời gian dài. Chúng tôi cũng nghiên cứu các nội dung này một cách kỹ lưỡng trong khuôn khổ dự án CHATSEA.

Liên quan đến ngành đánh bắt và sự giám sát hoạt động này, tôi chỉ muốn nhấn mạnh là tình hình đã thay đổi nhiều kể từ thời các tàu đánh bắt cá của Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan đánh bắt một cách không nhân nhượng các nguồn thủy sản trên lãnh hải của các nước Đông Nam Á. Hiện nay, hiện tượng các tàu đánh bắt nước ngoài xâm phạm vào lãnh hải các nước rất hiếm khi xảy ra.

Liên quan đến chủ nghĩa trọng nông, tôi cũng rất quan tâm. Tuy nhiên, trong tham luận này, tôi ưu tiên xem xét vấn đề theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-xít.

### Jean-Pierre Cling

Ông coi việc tăng diện tích đất nông nghiệp và tăng sản lượng nông nghiệp như những cầu phần rất quan trọng trong chuyển đổi nông nghiệp và nhắc đến việc các nước cân nhắc lựa chọn giữa cách mạng xanh và cải cách nông nghiệp, các nước chủ yếu lựa chọn cách mạng xanh dưới tác động của Mỹ. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng tại Việt Nam, đó là sự kết hợp cải cách nông nghiệp và cách mạng xanh, điều này có thể gây ra nhiều vấn đề. Ví dụ, cải cách nông nghiệp có thể hạn chế sản lượng nông nghiệp thông qua việc cắt giảm diện tích đất canh tác.

Nhân đây, tôi cũng muốn có bình luận về ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản: thật ấn tượng khi thấy Việt Nam đã đồng thời mở rộng diện tích đánh bắt và nuôi trồng ở phía lãnh thổ lục địa phía Tây và lãnh thổ biển phía Đông.

### Rodolphe De Koninck

Xin cảm ơn ông đã nêu lại một số đặc điểm của cải cách nông nghiệp tại Việt Nam. Ta có thể nhận thấy đây cũng là một số đặc điểm trong cải cách nông nghiệp tại Lào và Campuchia thời Khmer đỏ. Indonesia cũng đã từng có ý định cải cách nông nghiệp, chủ yếu tại đảo Java. Như ông đã nói, các cải cách này làm chậm lại tiến trình thực hiện cách mạng xanh, trừ trường hợp rất đặc biệt là cải cách nông nghiệp tư bản tại Philipin, tuy nhiên cuộc cải cách này lại không kết thúc được... Nhưng hiện nay, đối với cả các nước Đông Dương, các quốc gia đã lựa chọn giải pháp xây dựng nền kinh tế thị trường đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để tiến hành tư nhân hóa nông nghiệp và tăng sản lượng.

# 1.3. Chuyển đổi trên thị trường lao động: cách tiếp cận vĩ mô và vi mô

*Mireille Razafindrakoto – IRD-DIAL, Jean-Pierre Cling – IRD-DIAL,  
Christophe Gironde – IHEID, François Roubaud – IRD-DIAL*

(*Nội dung gõ bằng*)

## 1.3.1. Bối cảnh và mục tiêu

**Mireille Razafindrakoto**

Trước tiên, tôi muốn chia sẻ với quý vị niềm hân hạnh của cá nhân tôi khi đây là lần thứ tư tôi tham dự vào Phiên học toàn thể. Xin gửi lời cảm ơn tới anh Stéphane và chị Trang, cảm ơn Viện Khoa học Xã hội Việt Nam đã tiếp tục mời chúng tôi tham dự vào Khóa học mùa hè năm nay.

Sáng nay, chúng tôi sẽ đề cập đến khái niệm chuyển đổi trong lĩnh vực kinh tế và giới thiệu tới quý vị hai cách tiếp cận bổ sung lẫn cho nhau: thứ nhất là cách tiếp cận vĩ mô của nhóm DIAL kết hợp với Tổng cục Thống kê Việt Nam (nhóm làm việc bao gồm François Roubaud, Jean-Pierre Cling, Nguyễn Hữu Chí và tôi); thứ hai là cách tiếp cận vi mô của Christophe Gironde, nhà kinh tế-xã hội học. Hai cách nhìn nhận vấn đề này giúp so sánh phương pháp của chúng tôi. Chúng ta sẽ xem xét liệu có thể lập nên trao đổi và từ đó kết hợp và bổ sung các phương pháp, cho nhau cũng như so sánh được sự giống và khác nhau trong cách phân tích theo từng cách tiếp cận riêng. Phần trình bày này cũng là phần dẫn luận cho lớp học chuyên đề «Chuyển đổi đã được người dân

trải nghiệm và nhìn nhận như thế nào? Phân tích sự bổ sung lẫn nhau giữa phương pháp định lượng và định tính» với phần tham gia giảng dạy của Christian Culas, chuyên gia nhân học, xã hội học.

Tham luận đề cập đến chuyển đổi kinh tế - đặc biệt là chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường, đô thị hóa gắn với chuyển đổi đô thị (di dân từ nông thôn ra thành thị) và tác động của các hiện tượng này đến thị trường lao động (chuyển đổi từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp). Chuyển đổi kinh tế của Việt Nam có hai nét đặc thù cơ bản: tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ và giảm phần nào tỉ lệ nghèo. Tuy nhiên, cùng với hai thực tế trên, ta nhận thấy chuyển đổi còn đi kèm với việc gia tăng bất bình đẳng không chỉ giữa khu vực thành thị và nông thôn mà ngay trong nội tại của hai khu vực này. Tình trạng gia tăng bất bình đẳng tác động như thế nào đến việc hội nhập thị trường lao động của các đối tượng dân cư? Mục tiêu chúng tôi đề ra là tìm hiểu các xu hướng hiện tại cũng như dự báo biến động của chúng.

Các dữ liệu đầu vào sử dụng trong phân tích:

- Tác động của tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa đến việc chuyển đổi và đa dạng hóa các nguồn thu nhập;

- Các động lực chính của các khu vực, thành thị và nông thôn v.v.;
- Tác động của sự gần gũi với các trung tâm đô thị lớn;
- Vai trò và vị thế của khu vực phi chính thức;
- Đặc điểm của khu vực phi chính thức xét trên khía cạnh điều kiện lao động và mối liên hệ của khu vực phi chính thức với phần còn lại của nền kinh tế.

Chúng tôi sử dụng hai cách tiếp cận để nghiên cứu các vấn đề này. Trước tiên là cách tiếp cận kinh tế vĩ mô để nghiên cứu biến động về thời gian của bốn nhóm khu vực:

- Các xã nội đô thuộc hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh;
- Các vùng ven đô quanh Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh;
- Các xã nội đô thuộc các thành phố khác ngoài Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh;
- Các xã trong khu vực nông thôn.

Tiếp đó, Christophe Gironde sẽ giới thiệu với quý vị về nghiên cứu được thực hiện tại hai huyện thuộc tỉnh Hưng Yên, hai huyện nông thôn có những đặc điểm tương đối giống với các vùng ven đô. Nghiên cứu này được thực hiện theo phương pháp vi mô, dạng kinh tế-xã hội học.

Việc phân chia bốn nhóm khu vực này có thể gây tranh cãi, nhất là khi ta tham chiếu đến định nghĩa về khu vực thành thị và nông thôn của Việt Nam. Chúng tôi đã lựa chọn cách định nghĩa hành chính (chính thức) các xã nội đô và nông thôn. Có thể phải xem xét lại định nghĩa này vì đôi khi nó không tương ứng với thực tế. Nhưng cách tiếp cận của chúng tôi đi

từ định nghĩa này để phân tích những hiện tượng quan sát được tại mỗi khu vực cũng như những đặc thù trên thị trường lao động. Chúng tôi áp dụng ba tiêu chí để phân loại một xã nội đô:

- Dân số trong độ tuổi lao động có việc làm phi nông nghiệp trên 65 %;
- Tổng dân số trên 4 000 người;
- Mật độ dân số trên 2 000 người/km<sup>2</sup>.

Thông qua kết quả điều tra được thực hiện trên quy mô quốc gia và cuộc điều tra vi mô thực hiện tại hai huyện Khoái Châu và Văn Giang, chúng tôi sẽ giới thiệu với quý vị các phân tích mà chúng tôi thực hiện trên nhiều cấp độ cũng như so sánh sự bổ sung lẫn nhau giữa các phân tích này. Cần thiết phải định vị rõ địa phương so với quốc gia để phân tích sự năng động trên quy mô tổng thể cũng như những cơ hội mà người dân có thể nắm bắt khi họ di cư. Đồng thời, trên cơ sở những quan sát trên cấp độ vĩ mô hoặc tổng thể, cần có sự lý giải cụ thể hơn để tìm hiểu cơ chế của các khu vực, đặc thù của các tỉnh, lô-gic trong các xã, các hội gia đình, v.v.

Trước tiên, tôi xin giới thiệu với quý vị một vài đặc điểm cơ bản của quá trình tái cơ cấu thị trường lao động hiện nay cũng như tỷ trọng của khu vực phi chính thức. Tiếp sau cách tiếp cận vĩ mô sẽ là cách tiếp cận trung gian với việc so sánh các đặc điểm của khu vực phi chính thức tại nội đô và ven đô. Chúng ta sẽ tập trung nghiên cứu các loại hình hoạt động trong khu vực phi chính thức, điều kiện lao động, sự hội nhập của kinh tế phi chính thức vào kinh tế chính thức và triển vọng phát triển của khu vực phi chính thức. Tiếp đó, Christophe Gironde sẽ giới thiệu với quý vị phân tích vi mô để cập đến chuyển đổi đất nông nghiệp và việc phát triển các hoạt

động phi nông nghiệp. Có thể lúc ban đầu, cách đặt vấn đề của chúng tôi không giống nhau, nhưng cuối cùng lại có rất nhiều điểm chung. Anh Christophe bắt đầu nghiên cứu từ chuyển đổi đất đai, còn xuất phát điểm của chúng tôi là hiện tượng đô thị hóa. Nhưng cuối cùng, chúng tôi đều có kết quả nghiên cứu như nhau: đó là tầm quan trọng của các đơn vị sản xuất kinh doanh nhỏ thuộc khu vực phi chính thức.

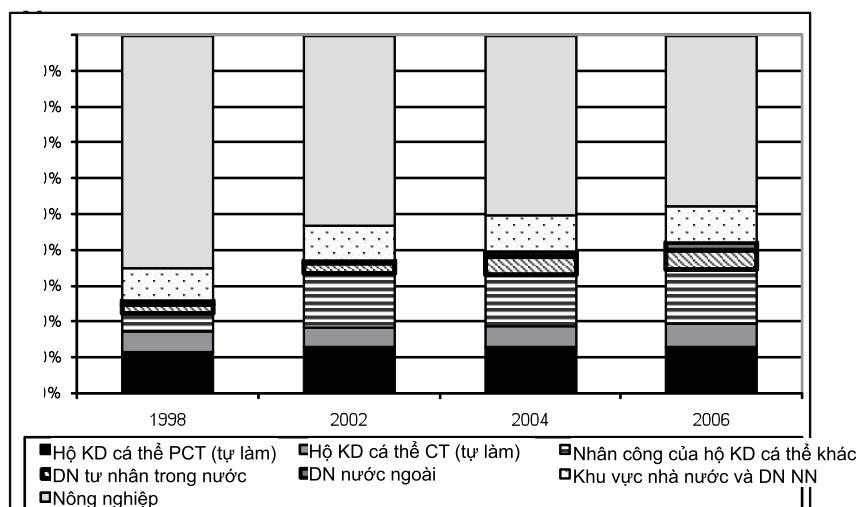
### 1.3.2. Đô thị hóa và sự năng động trên thị trường lao động

Một số hiện tượng đáng lưu ý liên quan đến thị trường lao động giai đoạn 1998-2006

Cần phân biệt bốn hiện tượng:

- Tỷ trọng của khu vực nông nghiệp giảm xét trên góc độ việc làm;
- Tỷ trọng khu vực nông nghiệp giảm, nhường chỗ cho khu vực tư nhân phi nông nghiệp;
- Tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân phi nông nghiệp tăng;
- Tỷ lệ lao động hưởng lương tăng.

**Hình 11 Biến động tỷ trọng lao động theo khu vực ở Việt Nam**



Nguồn: Điều tra VLSS 1998, VHLSS 2002, 2004 và 2006; tính toán của các tác giả.

### Tái cơ cấu thị trường lao động

Chúng tôi đặc biệt tập trung nghiên cứu ba nhóm doanh nghiệp tư nhân, cả về lao động tự làm trong khu vực phi chính thức, lao động tự làm trong khu vực chính thức và lao động hưởng lương tại các đơn vị này.

Nhận định đầu tiên là sự sụt giảm lao động nông nghiệp và sự ổn định của khu vực Nhà nước. Khu vực tư nhân phi nông nghiệp (bao gồm tất cả các doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể) gia tăng. Về lao động tự làm, chúng tôi không quan sát cụ thể biến động trên quy mô quốc gia. Tỷ lệ lao động hưởng lương tăng mạnh trong các doanh nghiệp tư

nhân và hộ kinh doanh cá thể. Khu vực tư nhân nội địa (vốn trong nước) tăng mạnh.

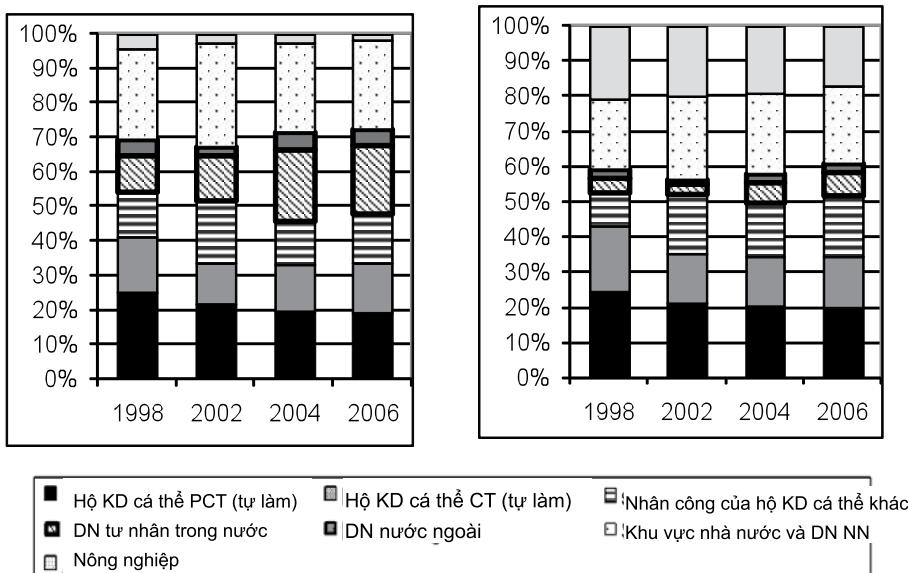
Nhưng điều gì đã xảy ra ở các xã nội đô tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh?

- Nông nghiệp chiếm tỷ trọng không nhỏ trong lao động;
- Tỷ trọng khu vực Nhà nước trong tổng lao động không tăng;
- Số lượng doanh nghiệp nước ngoài có xu hướng tăng;
- Các doanh nghiệp tư nhân nội địa tăng mạnh và tỷ trọng ba nhóm doanh nghiệp tư nhân ổn định.

**Hình 12 Biến đổi tỷ trọng lao động theo khu vực**

**Hà Nội và Tp. HCM**

**Các đô thị khác**



Nguồn: VLSS 1998, VHLSS 2002, 2004 và 2006; tính toán của các tác giả.

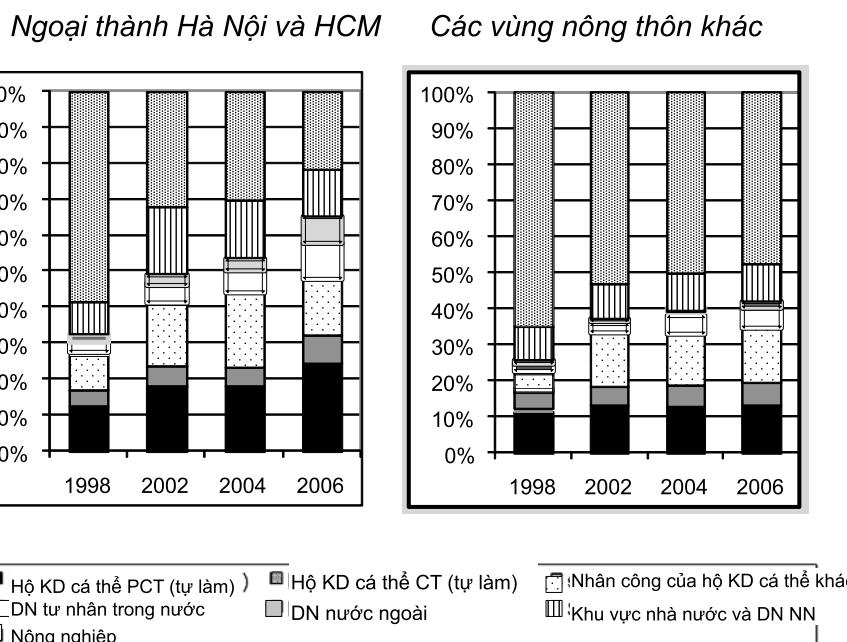
Đối với các khu vực đô thị khác, ngoài Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh:

- Tỷ trọng nông nghiệp ở mức cao;
- Tỷ trọng khu vực Nhà nước không có biến động đáng kể;
- Tỷ trọng các doanh nghiệp tư nhân nước ngoài và trong nước tăng ít hơn so với hai đô thị lớn;

- Tỷ trọng các doanh nghiệp cá thể (lao động tự làm hoặc lao động hưởng lương) không tăng.

Như vậy, lao động tự làm khu vực phi chính thức chiếm tỷ trọng đáng kể, khoảng 20 %. Nếu tính thêm cả số lao động trong các đơn vị sản xuất nhỏ phi nông nghiệp, tỷ trọng này đạt mức 50% như tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

**Hình 13 Biến động tỷ trọng lao động theo khu vực**



Nguồn: VLSS 1998, VHLSS 2002, 2004 và 2006; tính toán của các tác giả.

Tại khu vực nông thôn, ngoài sự ổn định quen thuộc của khu vực Nhà nước, có những đặc điểm sau:

- Lao động nông nghiệp sụt giảm;
- Số người làm trong các doanh nghiệp tư nhân nội địa tăng đáng kể;

- Và tỷ lệ lao động hưởng lương trong các doanh nghiệp cá thể tăng nhanh.

Liên quan đến các vùng ven đô, chúng tôi thấy khu vực này rất năng động, khu vực nông nghiệp có sự chuyển dịch nhanh chóng, số lượng doanh nghiệp tư nhân nội địa và nước ngoài tăng. Các đơn vị sản xuất cá thể nhỏ

cũng theo xu hướng tăng, tỷ trọng tăng từ 25% năm 1998 lên gần 50% năm 2006.

Liệu các vùng ven đô có theo hướng dịch chuyển như quá trình chuyển đổi từ nông thôn sang thành thị hay không? Cơ cấu thị trường lao động tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã đi vào ổn định hay vẫn tiếp tục có biến động?

Xét trên góc độ kinh tế và chính sách, các đơn vị cá thể đa phần thuộc khu vực phi chính thức ít được quan tâm trong chính sách công nghiệp hóa. Trong khi đó các đơn vị cá thể này chiếm tỷ trọng từ 30-40 % trên thị trường lao động tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

**Bảng 2 Tỷ lệ đa ngành nghề - Người trong độ tuổi lao động vừa có hoạt động nông nghiệp và một loại hoạt động khác**

	1998	2002	2004	2006
<b>Nội thành Hà Nội Tp. HCM</b>	3,3%	0,8%	1,7%	1,0%
<b>Nội thành TP khác</b>	14,9%	15,4%	16,0%	12,7%
<b>Ngoại thành Hà Nội, Tp. HCM</b>	32,7%	20,1%	25,5%	19,2%
<b>Nông thôn khác</b>	33,3%	32,5%	35,6%	34,8%
<b>Tổng</b>	28,9%	27,7%	29,7%	28,1%

Nguồn: Điều tra VLSS 1998, VHLSS 2002, 2004 và 2006; tính toán của các tác giả.

Người lao động chuyển từ ngành nông nghiệp sang phi nông nghiệp có phải do hiện tượng đa hoạt động (tiếp tục các hoạt động nông nghiệp kết hợp với các hoạt động phi nông nghiệp) hay không? Phân tích cho thấy điều ngược lại: trong chuyển đổi, các

hoạt động nông nghiệp bị ngừng hoàn toàn. Thực vậy, tại vùng ven đô, tỷ trọng người lao động làm cả hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp giảm mạnh chỉ trong một thời gian ngắn (từ 1998 đến 2006) – giảm từ 33 % xuống còn 19 %.

### Tỷ trọng khu vực phi chính thức

Lao động trong khu vực phi chính thức tăng nhanh trong giai đoạn từ 1998 đến 2006 cả về số lượng doanh nghiệp (tăng 55 %) và số lao động (tăng 73 %). Quá trình đô thị hóa kéo theo việc gia tăng kinh tế phi chính thức. Những phép tính này được thực hiện trên cơ sở kết quả điều tra Mức sống dân cư, mục tiêu đầu tiên khi tiến hành cuộc điều tra này không phải để định lượng khu vực phi chính thức.

Trong hai năm 2007 và 2009, chúng tôi đã thực hiện một cuộc điều tra chuyên đề để đo lường khu vực phi chính thức- toàn bộ các hoạt động phi nông nghiệp và không có đăng ký. Kết quả điều tra cho thấy khu vực phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn trong tất cả các khu vực: ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, tại các thành phố khác, tại vùng nông thôn nhưng trên hết là tại vùng ven đô (nơi kinh tế phi chính thức chiếm tới 37 % lao động). Trên quy mô toàn quốc, khu vực phi chính thức là khu vực tạo ra nhiều việc làm phi nông nghiệp nhất (50 %).

### Bảng 3 Tỷ trọng của khu vực phi chính thức (PCT)

#### Số lượng doanh nghiệp và lao động trong khu vực PCT

	Số lượng doanh nghiệp			Số lượng lao động		
	Số lượng	Tốc độ	Tốc độ	Số lượng	Tốc độ	Tốc độ
		2006	tăng 1998-2006		2006	tăng 1998-2006
Nội thành Hà Nội Tp. HCM	637 096	-6%	-6%	940 511	-21%	-2%
Nội thành TP khác	1 770 922	17%	7%	2 694 674	11%	8%
Ngoại thành Hà Nội, Tp. HCM	218 045	55%	16%	407 200	73%	61%
Vùng nông thôn khác	4 677 396	-6%	-5%	6 855 213	-18%	-6%
Tổng	7 303 459	0%	-2%	10 897 598	-11%	-1%

⇒ **Sự tăng trưởng của khu vực PCT ở các đô thị khác không phải là HN và HCM**  
⇒ **đặc biệt là khu vực ngoại thành HN, HCM**

Nguồn: Điều tra VLSS 1998, 2004 và 2006: tính toán của các tác giả.

## Bảng 4 Tỷ trọng của khu vực phi chính thức (PCT)

### Lao động phân theo khu vực thể chế ở Việt Nam

Khu vực thể chế	Nội thành Hà Nội Tp. HCM	Nội thành TP khác	Ngoại thành Hà Nội, Tp. HCM	Vùng nông thôn khác	Tổng
Nhà nước	25.5%	23.7%	13.5%	6.0%	10.7%
DN nước ngoài	5.5%	2.5%	7.6%	1.3%	2.0%
DN tư nhân trong nước	19.4%	8.2%	10.7%	3.5%	5.7%
Hộ KD cá thể chính thức	16.9%	16.8%	6.9%	4.7%	7.8%
Hộ KD cá thể phi chính thức	30.3%	31.9%	36.9% <span style="border: 1px solid red; border-radius: 50%; padding: 2px;">(highlighted)</span>	20.4%	23.5%
Nông nghiệp	1.3%	16.5%	24.1%	64.0%	50.0%
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

➔ Khu vực PCT: nguồn đầu tiên của lao động phi nông nghiệp

→ 23% tổng lao động

→ 50% lao động phi nông nghiệp

Nguồn: LFS 2007, TCTK; tính toán của các tác giả.

### 1.3.3. So sánh đặc điểm kinh tế phi chính thức tại khu vực nội đô và ven đô. Trường hợp của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh

Kinh tế phi chính thức tại khu vực nội đô và ven đô có những đặc điểm gì? Có sự khác biệt đáng kể giữa các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các vùng ven đô hay không?

#### Loại hình hoạt động, điều kiện lao động và kết quả kinh doanh

Chúng ta nhận thấy các hoạt động phi chính thức bao gồm các hoạt động dịch vụ và thương mại, đặc biệt trong khu vực thành thị. Ngoài ra, ta thấy khu vực nội đô và ven đô có sự khác biệt: tại khu vực nội đô, dịch vụ chiếm

tỉ trọng lớn hơn; tại khu vực ven đô, thương mại và lao động sản xuất có tỷ trọng cao.

Vì sao chúng tôi quan tâm đến khu vực phi chính thức? Lý do không chỉ đơn thuần do tỷ trọng của khu vực này mà hiện tượng phi chính thức hóa còn đặt ra nhiều vấn đề nan giải như việc gia nhập thị trường lao động, bất bình đẳng, điều kiện lao động. Khu vực phi chính thức bao gồm chủ yếu các đơn vị kinh doanh nhỏ lẻ hoạt động với nguyên tắc chủ yếu là lao động tự làm – 73% các đơn vị sản xuất của có một người làm duy nhất. Đa số các lao động làm việc không có hợp đồng cũng như bảo hiểm xã hội. Thu nhập nhìn chung thấp dù có mặt bằng tương đương. Thu nhập trong khu vực phi chính thức đặc biệt thấp tại các vùng ven đô.

### Bảng 5 Loại hình hoạt động

Lĩnh vực hoạt động	Khu vực đô thị		Ngoại thành	
	Số Hộ KĐCT %	Số lao động %	Số Hộ KĐCT %	Số lao động %
Hà Nội	100	100	100	100
Công nghiệp	14.5	21.7	23.2	35.2
Thương mại	27.8	24.3	50.1	42.5
Dịch vụ	57.7	54.0	26.7	22.3
TP HCM	100	100	100	100
Công nghiệp	20.0	28.5	30.0	34.5
Thương mại	31.7	27.7	34.6	32.7
Dịch vụ	48.3	43.7	35.3	32.7

⇒ Những dịch vụ phát triển mạnh trong khu vực đô thị (hàng ăn nhở, dịch vụ sửa xe)

⇒ Công nghiệp ở ngoại thành (các hoạt động chế biến hàng tiêu dùng hàng ngày)

Nguồn: Điều tra hộ gia đình và doanh nghiệp phi chính thức (HB&SS), Hà Nội và TP HCM (2008), TCTK- Viện KHTK/IRD-DIAL.

### Bảng 6 Thị trường chính: tiêu dùng của các hộ gia đình

Các hoạt động kinh tế	Khu vực đô thị					Khu vực ngoại thành				
	Công công hoặc bán công	Doanh nghiệp chính thức	Doanh nghiệp tư nhân	Hộ gia đình	Tự tiêu thụ	Công công hoặc bán công	Doanh nghiệp chính thức	Doanh nghiệp tư nhân	Hộ gia đình	Tự tiêu thụ
Hà Nội	0.7	1.2	7.5	90.4	0.1	0	6.8	40.3	39.4	0
Sản xuất	2.0	0	2.4	95.4	0.2	0	11.8	36.9	35.0	0
Thương mại	0	0	6.9	92.8	0.2	0	0	0	0	0
Dịch vụ	0.5	3.9	12.4	83.1	0	0	0.0	47.6	47.0	0
TP Hồ Chí Minh	0.1	10.8	12.3	76.8	0.1	0.2	1.6	36.0	61.4	0.7
Sản xuất	0.2	10.7	23.4	65.4	0.3	0.0	8.4	24.5	64.0	3.1
Thương mại	0	16.7	9.8	73.6	0	0	0	41.8	58.2	0
Dịch vụ	0	2.2	5.8	91.9	0	0.3	0	38.8	60.8	0.1

⇒ Chỉ có các doanh nghiệp sản xuất của nước ngoài bán một phần sản phẩm của họ cho các doanh nghiệp chính thức lớn.

Nguồn: Điều tra hộ gia đình và doanh nghiệp trong khu vực PCT (HB&SS), Hà Nội và TP HCM (2008), TCTK- Viện KHTK/IRD-DIAL.

Ở phần trên, tôi đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của khu vực sản xuất tại các vùng ven. Khu vực phi chính thức liệu có theo kịp được nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế quốc gia hay không? Liệu kinh tế phi chính thức có ăn nhập được với nền kinh tế quốc gia hay phải đứng ngoài lề sự tăng trưởng nồng động đang diễn ra? Khi chúng tôi phân tích thị trường đầu ra cho các sản phẩm của các đơn vị sản xuất phi chính thức, chúng tôi

nhận thấy rằng các đơn vị sản xuất này nhắm tới khách hàng là các hộ gia đình chứ không phải là các doanh nghiệp lớn. Vì vậy, ở đây lại phải phân tách khu vực nội đô và khu vực ven đô. Tại khu vực ven đô, đa số sản phẩm của các đơn vị sản xuất là dành để cung cấp cho các doanh nghiệp cá thể khác. Vì vậy, xét trên giác độ hoạt động sản xuất, luôn có sự kết hợp đồng điệu với các doanh nghiệp khác.

### Bảng 7 *Làm thuê và gia công*

Hoạt động kinh tế	Khu vực đô thị		Khu vực ngoại thành	
	Làm thuê (thầu phụ)	Gia công	Làm thuê (thầu phụ)	Gia công
Hà Nội	<b>0.7</b>	<b>4.4</b>	<b>3.4</b>	<b>12.7</b>
Sản xuất	2.8	27.5	7.6	31.9
Thương mại	0.0	0	1.6	3.0
Dịch vụ	0.2	0.3	0.0	13.9
<b>TP Hồ Chí Minh</b>	<b>0.9</b>	<b>8.4</b>	<b>0.7</b>	<b>13.6</b>
Sản xuất	3.1	40.9	2.1	45.2
Thương mại	0	0	0	0
Dịch vụ	0	0.3	0	0

⇒ Làm thuê (thầu phụ) không nhiều (ngoại trừ hoạt động công nghiệp tại Hà Nội: 8%)

⇒ Gia công: chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều, đặc biệt trong khu vực công nghiệp và tại các khu vực ngoại thành

Nguồn: Điều tra hộ gia đình và doanh nghiệp trong khu vực PCT (HB&ISS), Hà Nội và TP HCM (2008), TCTK- Viện KHTK /IRD-DIAL.

### *Hội nhập với phần còn lại của nền kinh tế*

Ta thấy có sự nồng động lớn trong các khu vực vùng ven với sự hiện diện của các làng nghề: tồn tại một dây chuyền hoạt động và sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp khác, các

doanh nghiệp này lại tiếp tục cung cấp sản phẩm cho những doanh nghiệp khác. Cuối cùng, mắt xích cuối cùng trong dây chuyền này có thể cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp lớn, có thể các doanh nghiệp này có hàng xuất khẩu. Như vậy, tỷ trọng của khu vực phi chính thức, sự khâu nối của khu vực

này với phần còn lại của nền kinh tế và hoạt động thầu phụ ở đây đã chứng tỏ ý nghĩa của chúng. Trái ngược lại với những ý tưởng liên quan đến sự hội nhập của khu vực phi chính thức vào nền kinh tế tại châu Á (khu vực phi chính thức có đóng góp vào tăng trưởng của khu vực chính thức thông qua hoạt động thầu phụ), cơ chế này chưa phổ biến, đặc biệt tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Thông thường, người ta nghĩ rằng các đối tượng di dân chiếm tỷ trọng lớn trong lao động phi chính thức, ví dụ như những người bán hàng rong. Tuy nhiên, kết quả điều tra cho thấy suy luận này không chính xác: lao động phi chính thức phần lớn là những người thường trú tại địa phương.

**Bảng 8**

*Tỷ trọng đối tượng nhập cư tại TP HCM*

*Tỷ trọng của đối tượng nhập cư trong khu vực PCT (%)*

	Đô thị				Ngoại thành			
	Nhập cư %	Có đăng ký tạm trú			Nhập cư %	Có đăng ký tạm trú		
		Thẻ tạm trú 6 tháng trở lên	Thẻ tạm trú dưới 6 tháng	Không đăng ký		Thẻ tạm trú 6 tháng trở lên	Thẻ tạm trú dưới 6 tháng	Không đăng ký
<b>Hà Nội</b>	<b>8.7</b>	<b>53.5</b>	<b>35.0</b>	<b>11.5</b>	<b>2.6</b>	<b>68.2</b>	<b>7.4</b>	<b>24.4</b>
1 Công nghiệp	<b>21.9</b>	41.0	45.5	13.5	<b>4.3</b>	87.6	12.4	0.0
2 Thương mại	<b>3.7</b>	38.2	61.8	0.0	<b>1.0</b>	50.2	0.0	49.8
3 Dịch vụ	<b>5.6</b>	77.7	10.6	11.7	<b>2.7</b>	32.0	0.0	68.0
<b>TP HCM</b>	<b>17.4</b>	<b>46.6</b>	<b>38.5</b>	<b>14.8</b>	<b>18.2</b>	<b>62.0</b>	<b>37.1</b>	<b>0.9</b>
1 Công nghiệp	<b>30.0</b>	35.4	47.4	17.2	<b>21.2</b>	69.6	30.4	0.0
2 Thương mại	<b>7.8</b>	63.0	30.5	6.5	<b>24.0</b>	37.0	63.0	0.0
3 Dịch vụ	<b>15.0</b>	57.7	27.9	14.5	<b>10.6</b>	89.9	6.0	4.0

Nguồn: Điều tra hộ gia đình và doanh nghiệp trong khu vực PCT (HB&SS), Hà Nội và TP HCM (2008), TCTK- Viện KHTK /IRD-DIAL.

Triển vọng khu vực phi chính thức

Bảng 9 Triển vọng của khu vực phi chính thức

Lĩnh vực hoạt động	Khu vực đô thị		Khu vực ngoại thành	
	Chủ hộ kinh doanh nghĩ rằng hoạt động của họ có tương lai (%)	Chủ hộ kinh doanh muốn con cái họ tiếp tục hoạt động của họ (%)	Chủ hộ kinh doanh nghĩ rằng hoạt động của họ có tương lai (%)	Chủ hộ kinh doanh muốn con cái họ tiếp tục hoạt động của họ (%)
<b>Hà Nội</b>				
<b>Chính thức</b>	<b>70.4</b>	<b>34.8</b>	<b>88.6</b>	<b>46.5</b>
<b>Phi chính thức</b>	<b>30.8</b>	<b>13.3</b>	<b>56.5</b>	<b>27.8</b>
<b>TP Hồ Chí Minh</b>				
<b>Chính thức</b>	<b>61.8</b>	<b>41.8</b>	<b>84.7</b>	<b>47.6</b>
<b>Phi chính thức</b>	<b>28.2</b>	<b>16.1</b>	<b>42.6</b>	<b>23.2</b>

⇒ Các chủ doanh nghiệp kinh doanh cá thể tin tưởng vào tương lai hoạt động của mình tại khu vực ngoại thành hơn là ở khu vực đô thị

Nguồn: Điều tra hộ gia đình và doanh nghiệp trong khu vực PCT (HB&SS), Hà Nội và TP HCM (2008), TCTK- Viện KHTK / IRD-DIAL.

Cuối cùng, những người hoạt động trong khu vực phi chính thức có những cảm nhận gì về sự hội nhập của họ vào thị trường lao động? Chúng tôi đã thực hiện những cuộc phỏng vấn sâu. Chúng tôi đã đặt những câu hỏi như «Anh/chị có muốn con cái nối nghiệp không?» hay «Anh/chị có nghĩ rằng công việc đang làm có tương lai phát triển không?» Đa số câu trả lời mà chúng tôi nhận được là «không». Điều này cho thấy rõ tính bấp bênh của khu vực này, tuy tại khu vực ven đô, thái độ bi quan có phần ít hơn. Làm việc trong khu vực phi chính thức được ưu tiên hơn so với làm nghề nông, nhưng khu vực này cũng không được coi là đích đến cuối cùng đối với đa số người được hỏi. Họ mong muốn được làm việc tại khu vực chính thức như được làm việc trong các cơ quan Nhà nước hay làm công nhân trong các doanh nghiệp lớn, những công việc này

được coi như một sự đảm bảo cho cuộc sống hiện đại.

### 1.3.4. Chuyển đổi đất nông nghiệp và hội nhập vào thị trường lao động

Christophe Gironde

Trước khi trình bày về những biến đổi liên quan đến việc gia nhập vào thị trường lao động của người dân xã Tân Dân, tôi muốn đưa ra một vài nhận xét về việc phân loại các vùng và dân cư.

Thứ nhất, những người nông thôn, bộ phận cấu thành quan trọng trong chuyển đổi kinh tế và đô thị như phần trình bày lúc trước – được người Trung Quốc gọi là «dân số trôi nổi» - không phải lúc nào cũng được thống kê tại thành thị. Những đổi tượng dân cư này

được coi là dân cư nông thôn bởi người ta căn cứ vào gốc gác (nơi sinh hoặc nơi ở sau khi kết hôn). Trong khi đó, phần lớn những đổi tượng sống tại khu vực nội đô hoặc ven đô. Cũng cần phải nói thêm là chính quyền các xã cũng đã ghi nhận những trường hợp «người có đăng ký tại xã nhưng không sinh sống tại xã». Vì vậy, cần phải đưa ra những phân nhóm mới phù hợp với những biến đổi trong hoạt động của người dân.

Thứ hai, có lẽ phải rà soát lại các tiêu chí phân loại: thực vậy, có thể xếp xã Tân Dân trong nhóm «thành thị» nếu ta căn cứ vào số dân – 13 447 người – và tầm quan trọng của các hoạt động phi nông nghiệp, gần 66% các hộ làm nghề phi nông nghiệp. Xét trên khía cạnh gần với Hà Nội, Tân Dân có thể được coi là một xã ven đô. Tuy nhiên, nếu ta tham chiếu đến các biến động lao động, xã Tân Dân có lẽ nên xếp vào nhóm các xã nông nghiệp như trong phân phân tích của Mireille Razafindrakoto.

Xã Tân Dân thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, cách Hà Nội khoảng 40 km về phía Đông Nam, khoảng 40 phút xe chạy. Đường xá đi từ Tân Dân tới Hà Nội và các thành phố khác thuộc đồng bằng Bắc Bộ rất dày đặc và thuận tiện. Bảy làng thuộc xã đều đã có đường bê tông liên xã từ năm 1990.

Công trình nghiên cứu của tôi bao gồm chủ yếu các cuộc phỏng vấn sâu các hộ gia đình, nội dung xuyên suốt trong phỏng vấn là những biến động trong hoạt động sản xuất của các hộ dân, cụ thể là (1) việc tiếp cận với nguồn cung ứng sản xuất, (2) hệ thống trồng trọt, chăn nuôi, hoạt động phi nông nghiệp tại làng và bên ngoài làng, (3) kết quả sản xuất và kinh tế của các hộ. Công trình nghiên cứu của tôi tìm hiểu tình hình trong giai đoạn từ giữa những năm 1980 đến hiện nay. Xuất phát điểm là những năm 1985-87, thời điểm tất cả các hộ dân được phân đất và «ra khỏi» đội sản xuất và chế độ các hợp tác xã. Nghiên cứu được thực hiện chủ yếu từ năm 1996 đến 1998 và năm 2009. Vào thời điểm này, tôi đã nêu lại những câu hỏi đã được sử dụng để điều tra các hộ gia đình 12 năm trước đó. Ngoài câu hỏi «Công việc hiện tại của anh/chị là gì?», tôi đã tìm hiểu về hoạt động sản xuất của con cái các gia đình nằm trong điều tra để quan sát xem người dân vùng đồng bằng sông Hồng có tiếp tục thuộc tầng lớp nông dân hay không.

Bảng 10 Mẫu 2009: những mốc nhân khẩu

- 83 hộ được điều tra – thống kê được 153 người trưởng thành (>18 tuổi)
- Tuổi trung bình của chủ hộ: 40 tuổi – Tuổi trung vị: 35 tuổi

Độ tuổi	Số lượng	Tỷ lệ
> 55 tuổi	14	17%
46-55 tuổi	13	16%
36-45 tuổi	11	13%
26-35 tuổi	29	35%
18-25 tuổi	16	19%
Tổng số	83	100%

Nguồn: Tác giả.

Trong hai năm 1997-1998, chúng tôi đã tiến hành điều tra tại 37 hộ dân thuộc hai làng thuộc xã Tân Dân (Dương Trạch và Thoa Bình); 35 trong số đó là đối tượng điều tra năm 2009; bên cạnh 35 hộ này, cần cộng thêm việc điều tra các hoạt động của con cái họ, một số đã lập gia đình riêng. Tổng mẫu điều tra là 83 hộ và 153 người lớn (> 18 tuổi). Năm 2009, tuổi trung bình của chủ hộ là 40, tuổi trung vị là 35.

Trong bài tham luận này, tôi tập trung giới thiệu phần nghiên cứu giai đoạn hai (1998-2009), nhưng trước tiên, tôi xin nhắc lại một số biến động chính trong giai đoạn 1986-1998.

*Giai đoạn đầu trong chuyển đổi đất nông nghiệp, từ giữa những năm 1980 đến cuối năm 1990*

Đối với người dân xã Tân Dân, giai đoạn đầu trong chuyển đổi đất nông nghiệp được đánh dấu bằng những sự kiện sau:

- Tăng cường lao động và vốn (đầu vào và cơ giới hóa một số khâu trong trồng trọt và vận tải) trong hệ thống sản xuất nông nghiệp;
- Đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi so với hệ thống trước đây chủ yếu là kết hợp trồng lúa và nuôi lợn;
- Tăng cường các hoạt động phi nông nghiệp, các hoạt động thương mại và dịch vụ gắn với những biến đổi trong nông nghiệp: bán nguyên liệu đầu vào, sơ chế nông sản, bán hàng hóa tiêu dùng, bán thành phẩm nông

nghiệp dư dôi, dịch vụ và lao động hưởng lương trong lĩnh vực vận tải và xây dựng (xây nhà dân);

- Tăng các hoạt động lao động hưởng lương ngoài địa bàn xã, chủ yếu trong các hộ nghèo.

Đến cuối những năm 1990:

- $\frac{3}{4}$  số hộ trong mẫu điều tra đồng thời làm công việc nông nghiệp và phi nông nghiệp;
- 17% các hộ chỉ làm công việc thuần nông. Đó là những hộ khá giả, đã tích lũy được

đất canh tác: đất ruộng đấu giá, mua lại vườn của các hộ xung quanh, v.v. Số này bao gồm những hộ có độ tuổi trung bình cao, sở hữu vườn tược rộng cả về diện tích và mang lại hiệu quả kinh tế: trồng rau và hoa màu đem lại lợi ích kinh tế cao (ớt, cây cảnh);

- 8% các hộ chỉ thực hiện các hoạt động phi nông nghiệp: đó là những người bán buôn và các xưởng dịch vụ lớn (sửa chữa xe, máy) hoặc sản xuất đồ thủ công (đồ gỗ và inox phục vụ các hộ gia đình). Các hộ này hình thành nên các doanh nghiệp gia đình có thể có vài lao động hưởng lương.

### **Khung 1 *Tầm quan trọng của các hoạt động phi nông nghiệp năm 1997***

#### **Kinh tế gia đình nhiều hoạt động (1997)**

- Các hộ vừa làm nông nghiệp và phi nông nghiệp: 75%
- Các hộ chỉ làm nghề nông: 17%
- Các hộ chỉ làm các hoạt động phi nông nghiệp: 8%

#### **Các hoạt động phi nông nghiệp**

- 34 % thu nhập của các hộ năm 1997
- > 40 % đối với nửa số hộ

#### **Các việc làm bên ngoài địa phương nơi cư trú**

- 15,6 % thu nhập của các hộ năm 1997
- > 40 % đối với người nhập cư

Nguồn: Tác giả.

Các hoạt động phi nông nghiệp tạo 1/3 tổng thu nhập cho các hộ gia đình và trên 40 % tổng thu nhập đối với 50% các hộ. Các hoạt động thực hiện ngoài ranh giới xã cư trú tạo 15,6 % tổng thu nhập và tạo trên 40 % tổng thu nhập đối với những người di cư tạm thời, ví dụ như công nhân xây dựng có thể làm việc trong vòng nhiều tháng tại một công trình xây dựng tại Hà Nội.

Ngoài những biến đổi trong hoạt động sản xuất của các hộ, giai đoạn đầu trong chuyển đổi đất nông nghiệp được đánh dấu bằng sự tăng cường mối liên hệ thành thị-nông thôn:

- Nông dân «lên thành phố» để mua nguyên liệu, bán hàng, làm việc, đi học, tìm thông tin và cư trú có thời hạn;
- Nhà đầu tư thành thị đầu tư vào nông thôn, nhất là những nhà cung cấp hàng hóa công nghiệp (sản phẩm đầu vào sử dụng trong nông nghiệp, vật liệu xây dựng, hàng hóa tiêu dùng, v.v.), và người thu mua nông sản đến xã Tân Dân ký kết hợp đồng, thanh toán các khoản đặt cọc bằng tiền mặt hoặc hàng hóa.

Chuyển đổi đất nông nghiệp cuối những năm 1990 được đẩy mạnh thông qua việc phát triển các hoạt động đa ngành nghề (nông nghiệp và phi nông nghiệp), sự nồng động trong di chuyển của người dân nông thôn, một phần trong số đó có thể sống ở

nhiều nơi, sự mở cửa và hội nhập của kinh tế làng xã vào kinh tế tỉnh, vùng, quốc gia, thậm chí là quốc tế (chủ yếu là buôn bán với Trung Quốc).

Tuy nhiên, xã Tân Dân chỉ đạt được những tiến bộ rất khiêm tốn trong sản xuất nông nghiệp- chủ yếu là đa dạng hóa cây trồng, tiến bộ này là chưa đủ để thỏa mãn nhu cầu kinh tế và xã hội ngày càng tăng của người dân. Việc phát triển các hoạt động phi nông nghiệp tại chỗ chậm hơn so với các xã lân cận như xã Minh Châu (dịch vụ và thương mại) và Bình Minh (chế biến và kinh doanh nông sản). Vì vậy, người dân xã Tân Dân buộc phải đi tìm việc ở nơi khác, đặc biệt là trong các xưởng sản xuất gỗ ở Bát Tràng, cách đó khoảng 15 km hay trong các công trình xây dựng dân dụng tại Hà Nội. Trên đây là một số đặc điểm chính trong hoạt động sản xuất của người dân xã Tân Dân.

*Giai đoạn hai trong chuyển đổi đất nông nghiệp, từ cuối những năm 1990 đến 2009*

Hoạt động của các hộ này cũng như hoạt động của con cái họ năm 2009 là gì? Tôi tập trung chủ yếu vào hai nhóm tuổi: từ 18 đến 25 và từ 26 đến 35 (tuổi của chủ hộ), đây là những thành phần chính tham gia chuyển đổi đất nông nghiệp và đại diện trên 55% tổng số người trong độ tuổi lao động trong mẫu điều tra.

*Lĩnh vực nông nghiệp sụt giảm*

**Khung 2 Diện tích đất trồng trọt**

- Giảm 1/3 (-34%) diện tích đất trồng trọt trung bình của mỗi hộ  
**1997: 6,9 sào**                           **2009: 5,6 sào**
- Lý do
  - Tăng nhân khẩu
  - Chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất cho khu công nghiệp (mỗi hộ bán 0,4 sào cho xã)
  - Những giảm tỷ lệ các hộ còn làm nông
- 2009: 4/10 hộ (38,6%) chưa bao giờ trồng trọt cho chính mình
  - 68 % trong độ tuổi 26-35
  - 86 % trong độ tuổi 18-25
- Không còn nông dân trẻ
- Lao động tại nhiều địa phương, làm nhiều ngành nghề

Nguồn: Tác giả.

Trước tiên, lĩnh vực nông nghiệp sụt giảm tính về diện tích canh tác: diện tích canh tác giảm 1/5 trong giai đoạn 1998-2009, từ 2 480 m<sup>2</sup> năm 1997 xuống còn 2 020 m<sup>2</sup> năm 2009. Sự sụt giảm này mạnh hơn cả giai đoạn

1986-1998, nguyên nhân là do tăng dân số và chuyển đổi đất nông nghiệp phục vụ mục đích xây dựng khu công nghiệp (giảm 1/3). Ngoài ra, số lượng các hộ tiếp tục canh tác cũng giảm.

**Bảng 11** *Sự sụt giảm của khu vực nông nghiệp: diện tích đất trồng trọt*

**1997: tất cả các hộ đều có đất trồng trọt**

**2009:** Gần một nửa (44,6 %) không có đất trồng trọt

1/5 số hộ dưới 35 tuổi

2009	Hộ không có đất trồng trọt	Hộ có đất trồng trọt
Tổng số	44,6%	55,4%
> 55 tuổi	0,0%	100,0%
46-55 tuổi	7,7%	92,3%
36-45 tuổi	0,0%	100,0%
26-35 tuổi	68,2%	31,8%
18-25 tuổi	85,7%	14,3%

Nguồn: Tác giả.

Năm 1997, tất cả các hộ đều có đất để canh tác. Năm 2009, 50% số hộ không còn đất canh tác- trừ diện tích vườn thuộc đất ở. Xu hướng này tăng mạnh đối với những người dưới 35 tuổi. Thực tế như sau:

- Đối với nhóm tuổi từ 26 đến 35, 68% các hộ không có đất canh tác;
- Đối với nhóm tuổi từ 18 đến 25, 85% không có đất canh tác.

Năm 2009, 40% các hộ chưa từng canh tác trên các mảnh đất khác ngoài diện tích canh tác của bố mẹ trước khi họ lập gia đình riêng. Tỷ lệ này ở mức 68 % đối với nhóm tuổi từ 26 đến 35 tuổi và 86% đối với nhóm tuổi từ 18 đến 25 tuổi. Như vậy, ta thấy dường như đã hình thành hồi kết của tầng lớp nông dân trẻ tuổi.

Ngoài tác động dân số (tăng dân số và tỷ lệ dân số/đất canh tác), hiện tượng này cũng bắt nguồn từ mức trần thu nhập từ hoạt động nông nghiệp của tầng lớp nông dân «phổ thông», khoảng cách ngày càng tăng giữa thu nhập từ hoạt động nông nghiệp và hoạt động phi nông nghiệp và sự khác biệt trong cơ hội tuyển dụng giữa nông thôn và thành thị. Hiện tượng này ngày càng gay gắt khi nhu cầu kinh tế và xã hội của người dân ngày càng gia tăng. Kết quả nỗ lực của người dân nông thôn khi tìm kiếm việc làm: sự phát triển của các *thị trường lao động* – ở đây theo tôi có lẽ gọi là hệ thống tuyển dụng thì đúng hơn.

Các hoạt động phi nông nghiệp tăng nhanh và có bước chuyển biến

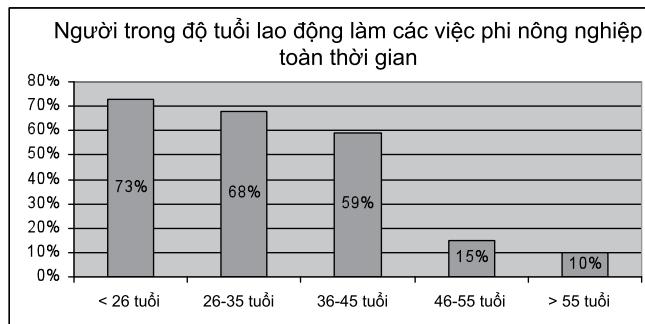
**Hình 14 Sứ phát triển các hoạt động phi nông nghiệp trong những năm 1997-2009**

**Năm 2009**

1/2 (51,3%) số người trong độ tuổi lao động làm các nghề phi nông nghiệp toàn thời gian

2/3 trong độ tuổi 26-35 và 36-45

3/4 dưới 26 tuổi



Nguồn: Tác giả.

Tại xã Tân Dân năm 2009, 50% số người trong độ tuổi lao động có việc làm toàn thời gian trong lĩnh vực phi nông nghiệp, tỷ lệ này tăng đối với độ tuổi «thanh niên» đạt trên 66% trong nhóm tuổi từ 26 đến 45 và 75% đối với nhóm tuổi dưới 26 tuổi. Khác với giai đoạn trước đó với tỷ lệ là  $\frac{3}{4}$  số hộ làm đồng thời cả công việc nông nghiệp và phi nông nghiệp, trong giai đoạn này, đã có sự phân biệt rõ nét giữa những hộ phi nông nghiệp (nếu còn giữ các hoạt động nông nghiệp, họ chỉ thực hiện hoạt động này một cách rất ít ỏi hoặc không đều đặn) và những hộ nông nghiệp. Các hộ nông nghiệp canh tác trên những diện tích do các hộ phi nông nghiệp nhượng lại (cho mượn hoặc thuê lại).

Các hoạt động phi nông nghiệp có biến động như thế nào? Trước tiên, tỉ lệ lao động hưởng lương tăng - 53 % số người trong độ tuổi lao động được hỏi là lao động hưởng lương- so

với tỷ lệ lao động tự làm- chiếm 46% số người trong độ tuổi lao động. Chuyển đổi lao động của người dân xã Tân Dân được coi là ví dụ điển hình trong chuyển đổi việc làm trên quy mô cả nước. Tỷ trọng hoạt động thương mại và dịch vụ tự làm giảm: việc cung cấp đồ uống, chất tẩy rửa, phân bón nông nghiệp cho người dân nông thôn chủ yếu do các doanh nghiệp công nghiệp thực hiện; dịch vụ rửa xe máy không còn cho thu nhập cao khi xuất hiện ngày càng nhiều các điểm rửa xe; việc bán hàng rong bằng xe đạp mang lại nguồn thu nhập rất khiêm tốn. Những hoạt động này, vốn là đặc thù của một thời chuyển đổi, đã bước vào giai đoạn bão hòa về cung trong các xã nông nghiệp và chịu sự cạnh tranh của các doanh nghiệp công nghiệp. Khoảng cách cơ hội tìm được việc làm tại chỗ và ngoài làng ngày càng tăng. Làm việc tại các nhà máy mang lại thu nhập cao hơn so với rất nhiều việc làm phi nông nghiệp khác

như dịch vụ, thương mại, sản xuất hàng thủ công; người dân đều thống nhất ý kiến về vấn đề này. Hiện tượng này càng rõ rệt hơn

tại một xã như Tân Dân, gần các trung tâm đô thị và chỉ cách khu công nghiệp (Yên Mỹ) 15 phút đạp xe.

### **Khung 3 *Sự phát triển các hoạt động phi nông nghiệp trong những năm 2009/1997***

#### **Các nghề mới**

- KCBT, tự làm hoặc làm công ăn lương, nghề tiêu biểu của xã
- Phát triển hình thức làm công ăn lương trong công nghiệp
- Lĩnh vực hoạt động năm 2009
  - Xây dựng: 29% số người trong độ tuổi lao động thôđ được kê
  - Công nghiệp: 27 %
  - Dịch vụ và thương mại: 44 %

#### **Địa điểm lao động thay đổi**

- Những năm 1990: các xã lân cận, Bát Tràng, Hà Nội
- 2009: Yên Mỹ (F), Hải Phòng và Quảng Ninh (H), Hà Nội, nước ngoài

Nguồn: Tác giả.

Bên cạnh các lao động hưởng lương, ta thấy có sự gia tăng của lao động công nghiệp, loại công việc chưa có tại thời điểm cuối những năm 1990 trong dân Tân Dân. Trong số những người trong độ tuổi lao động được phỏng vấn năm 2009, 27 % làm việc trong ngành công nghiệp, 29 % làm việc trong ngành xây dựng và 44 % trong ngành dịch vụ và thương mại. Nữ giới chủ yếu làm công nhân trong các nhà máy sản xuất giày và linh kiện (linh kiện điện tử và xe cơ giới). Khu vực việc làm thay đổi cùng với sự xuất hiện của các nhà máy mới được xây dựng vào đầu những năm 2000 dọc quốc lộ 39 (khu công nghiệp Yên Mỹ hay các khu công nghiệp gần Hà Nội). Việc làm trong lĩnh vực công nghiệp được củng cố và việc làm ngày càng mang tính ổn định hơn theo thời gian: năm 2006, các nữ công nhân kể lại là hàng sáng phải đến cửa nhà máy ở Yên Mỹ để xem liệu hôm đó có

việc hay không. Công việc rất bấp bênh, chỉ có việc theo ngày hoặc một vài ngày, hiếm khi có việc đều trong vòng từ hai đến ba tuần liên tục. Thời gian tuyển dụng lao động ứng với thời gian thực hiện hợp đồng mà các nhà máy ký kết được. Lương đôi khi chỉ được trả cho người lao động sau khi doanh nghiệp được đối tác thanh toán tiền hàng. Hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp đã đi vào ổn định, nhờ vậy việc làm cũng được ổn định hơn: bây giờ nữ công nhân có thể hy vọng được trả tiền cho các giờ làm thêm...

Tại Việt Nam, lĩnh vực việc làm thay đổi nhanh chóng: tại thời điểm năm 2009, người dân xã Tân Dân không còn làm việc tại các xưởng gốm tại Bát Tràng nữa. Nam giới vẫn chủ yếu làm trong ngành xây dựng, khá nhiều nam giới Tân Dân làm nghề này so với tổng số người trong độ tuổi lao động. Một nghề mới

đã hình thành: khoan cắt bê tông (KCBT) tại các công trình xây dựng để làm cửa sổ hoặc cửa ra vào. Ít nhất 70% các hộ được hỏi năm 2009 có một người làm nghề này. Hoạt động khoan cắt bê tông được thực hiện theo hình thức lao động tự làm, không phải là công việc khoan cắt mà là quản lý công trình. Người lao động được thuê theo thời hạn thực hiện công trình với tư cách là lao động hưởng lương hay

người học việc. Đây là phương thức gia nhập vào mạng lưới tuyển dụng và học nghề. Quản lý công trình là nghề của nam giới, nhưng nữ giới cũng đóng vai trò quan trọng bởi các bà vợ thường làm nhiệm vụ nấu ăn cho thợ tại các công trình do chồng phụ trách. Người dân gốc Tân Dân chủ yếu đến làm tại các tỉnh như Quảng Ninh và Hải Phòng.

#### **Khung 4** Sự phát triển của thị trường lao động

Những năm 1990: các hoạt động phi nông nghiệp vẫn còn mang tính thời vụ

- Đa ngành nghề (trừ các doanh nghiệp gia đình phi nông nghiệp)
- Đa số các hộ: ra Hà Nội làm công nhân mỗi đợt 3-4 tháng sau đó quay về địa phương

Năm 2000: phát triển lao động làm công ăn lương trong các doanh nghiệp sản xuất

- Tìm việc làm hàng ngày tại quốc lộ 39
- Hàng ngày không có việc, lương trả chậm

Năm 2009: các nhà máy ở Yên Mỹ tuyển dụng thường xuyên hơn, làm thêm giờ

Nguồn: Tác giả.

Người lao động xã Tân Dân hiện nay đi xa hơn ngoài các xã lân cận để tìm việc. Thông thường họ đi cả nhà, tức là cùng với vợ/chồng, con cái, đôi khi cả bà để trông cháu vì cả hai vợ chồng đều làm cả ngày. Làm việc

tại nhà máy hay tại các công trình xây dựng ngoài phạm vi làng cần đến những phương thức tổ chức cuộc sống khác với công việc đồng áng tại làng.

## Khung 5 Di cư lâu hơn ... Đô thị hóa

- Năm 2009, 1/3 người trưởng thành ở Tân Dân thường cư trú ở ngoài địa phương**
  - 1997: 1/20
- Tỷ lệ nghịch ở những đối tượng trẻ hơn: 2/3 số người trong độ tuổi lao động (18-25 và 26-35 tuổi) sống ở bên ngoài xã Tân Dân**
  - Trái ngược với năm 1997 : các hộ gia đình trẻ thường làm nghề nông và tự làm (diện tích đất không dính đến cha mẹ)
- Tuy nhiên:** từ 45-50 tuổi, người ta lại 'về hưu'
  - Quay về địa phương sau một thời gian dài di cư
  - Chuyển giao dần dần đất nông nghiệp cho con (tùy theo điều kiện vật chất)

Nguồn: Tác giả.

Với các hoạt động phi nông nghiệp, di cư có xu hướng biến động: cả gia đình di cư chứ không chỉ đơn thuần một thành viên, di cư

trong thời gian dài hơn, đến các địa điểm xa hơn. Biến động này có liên hệ với việc nới lỏng chính sách cấp hộ khẩu thường trú.

## Bảng 12 Họ sống ở đâu ?

Nơi cư trú chính của cha mẹ năm 2009 và năm 1997

	2009		1997	
	Tân Dân	Ngoài Tân Dân	Tân Dân	Ngoài Tân Dân
<b>Tổng số</b>	65 %	35 %	95 %	5 %
> 55 tuổi	96%	4%	90 %	10 %
46-55 tuổi	77%	23%	100 %	0
36-45 tuổi	68%	32%	89 %	11 %
<b>26-35 tuổi</b>	54%	46%	100 %	0
<b>18-25 tuổi</b>	36%	64%	100 %	0

(Tuổi trung bình mẫu năm 2009: 40 tuổi; năm 1997: 44,4 tuổi)

Nguồn: Tác giả.

Năm 2009, 1/3 người lớn sống ngoài khu vực xã Tân Dân so với 1/2 năm 1997. Đối với những người trong độ tuổi lao động ở nhóm tuổi thấp hơn, trong độ tuổi từ 18 đến 25 và từ 26 đến 35 tuổi, tỉ lệ này là 2/3 theo kết quả điều tra năm 2009. Cần tiến hành một cuộc điều tra khác để tìm hiểu sâu hơn về hiện tượng này. Sự khác biệt ngày càng rõ nét nếu so sánh với giai đoạn cuối những năm 1990, khi các hộ gia đình trẻ được hình thành và làm việc trên những phần ruộng tách biệt với phần ruộng của cha mẹ. Cuối cùng, nếu như hiện tượng di dân gia tăng (cả về số lượng và thời gian), cần phải nhấn mạnh đến việc các đối tượng di dân quay trở về quê để "nghỉ hưu" sau khoảng thời gian làm việc ngoài làng từ năm, mười, hoặc mười lăm năm.

## Kết luận

**Mireille Razafindrakoto**

Những phần tham luận nêu trên đã cho thấy ta thu được thông tin phong phú khi kết hợp cách tiếp cận vĩ mô và vi mô. Hai cách tiếp cận này cho thấy có nhiều điểm tương đồng. Chúng ta thấy các hoạt động phi nông nghiệp phát triển mạnh, các khu vực lân cận các đô thị lớn tỏ ra rất năng động và mối liên hệ giữa các đô thị lớn với các vùng lân cận ngày càng chặt chẽ.

Cách tiếp cận vi mô đã chỉ ra những cơ hội dành cho người dân huyện Khoái Châu và Văn Giang trong bối cảnh lao động hướng lương gia tăng cùng các khu công nghiệp. Xét trên khía cạnh vĩ mô, tỷ trọng các doanh nghiệp lớn hay các khu công nghiệp vẫn còn ở mức khiêm tốn xét trên quy mô cả nước. Về lâu dài, liệu các cá nhân có hướng tới các hoạt động phi chính thức hay không? Phải chăng hiện tượng này sẽ còn kéo dài bên cạnh sự phát triển của các doanh nghiệp chính thức?

Trong điều kiện nào các vùng ven đô vẫn giữ nguyên được tính năng động bên cạnh những khu đô thị và các khu công nghiệp?

Cần nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hiện tượng di dân. Xét trên tầm vĩ mô, số lượng người di dân không nhiều, nhất là trong khu vực phi chính thức. Nhưng trên quy mô địa phương, tại các vùng ven các đô thị lớn, rất nhiều người dân di chuyển sang các vùng đô thị này. Chúng ta cũng có thể rút ra sự liên hệ giữa việc gia tăng khu vực phi chính thức với hiện tượng di dân, nguyên nhân làm tăng số lượng người tìm việc. Tuy nhiên, xét trên giác độ vĩ mô, đối tượng di dân không phải là cấu phần chính trong lao động làm việc tại khu vực phi chính thức, khu vực này bao gồm đa phần là những người cư trú. Vì vậy, hiện tượng phi chính thức hóa sẽ có nguy cơ gia tăng vì nó không chỉ liên quan đến quá trình đô thị hóa. Di dân diễn ra chủ yếu ở các thành phố lớn, đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Cần phải đi sâu nghiên cứu mối liên hệ giữa các hoạt động trong các lĩnh vực và tại các khu vực khác nhau.

Xin cảm ơn quý vị.

## Thảo luận ...

**Rodolphe De Koninck**

Tôi xin nêu hai câu hỏi đối với phần tham luận rất lý thú này. Tỷ lệ nữ trong lao động nông nghiệp là bao nhiêu? Một trong những đặc điểm của Đông Nam Á là hiện tượng nữ hóa trong lao động nông nghiệp. Liệu tỉ lệ lao động nữ vẫn giữ nguyên trong bối cảnh lĩnh vực nông nghiệp sụt giảm? Các diễn giả ít đề cập đến vấn đề đất đai, một trong những vấn đề cốt lõi tại các vùng ven đô. Liệu có hiện tượng đầu cơ? Giá đất và việc mua bán đất có

liên quan đến việc giảm tỷ trọng nông nghiệp và lao động nông nghiệp tại các vùng nông thôn hay không?

#### François Roubaud

Xét trên quy mô cả nước, lao động nữ chiếm 50 % số lao động đối với tất cả các ngành nghề, con số này là 52% trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc tăng tỷ lệ công nhân nữ là do hiện tượng nữ giới được tuyển làm việc trong các nhà máy liên doanh hoặc có vốn nước ngoài, nhiều hơn là tìm được việc trong nông nghiệp. 2/3 vị trí lao động trong các doanh nghiệp nước ngoài là do nữ đảm nhận.

#### Christophe Gironde

Tôi không dùng khái niệm «nữ hóa» trong lĩnh vực nông nghiệp; thực trạng mỗi xã có thể khác biệt nhau tùy theo từng nghề. Tỷ lệ lao động nữ rất cao trong các hoạt động phi nông nghiệp, đặc biệt là thương mại, chế biến và cả trên công trường xây dựng (trong trường hợp này, người chồng đảm nhận công việc đồng áng). Tại khu công nghiệp Yên Mỹ chẳng hạn, công nhân chủ yếu là nữ còn trẻ, chồng họ đảm nhiệm việc nhà nông. Một số hoạt động thương mại chỉ do phụ nữ làm: ví dụ tại Minh Châu, xã lân cận Tân Dân, phụ nữ đảm trách việc buôn bán từ lâu nay giữa ba địa điểm Minh Châu - Hà Nội- Lạng Sơn (mua hàng Trung Quốc). Lý do rất đơn giản: nếu nam giới đi Lạng Sơn, số tiền họ tiêu pha sẽ nhiều hơn số tiền kiếm được!

Liên quan đến đất đai, giá đất tăng mạnh, đặc biệt là đất thổ cư và những mảnh gần kề các tuyến đường chính thuận tiện cho các hoạt động buôn bán, sản xuất thủ công hay dịch vụ. Giá đất nông nghiệp cũng tăng, tăng gấp nhiều lần so với giá trị hàng nông sản thu hoạch trên mảnh đất đó. Đất trồng lúa có khả năng chuyển đổi thành đất trồng cây ăn

quả có mức tăng cao nhất. Giá đất tăng còn do hiện tượng đầu cơ, nhất là đối với những mảnh gần hoặc dọc các con đường sẽ được quy hoạch mở rộng hoặc gần các khu công nghiệp sẽ được xây dựng trong tương lai.

#### Đào Bích Hà, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn- thành phố Hồ Chí Minh

Xin các diễn giả định lượng hiện tượng di cư. Tỉ lệ nam-nữ di cư là bao nhiêu?

#### Yves Perraudeau, Đại học Nantes

Các diễn giả đã đề cập đến vấn đề ngắt quãng. Trong kinh tế và lịch sử kinh tế, tồn tại hai trường phái lớn: trường phái thứ nhất, đột ngột hơn, đưa ra khái niệm cách mạng, cách mạng công nghiệp, đó là mô hình Rostov; trường phái thứ hai để cập đến chuyển đổi, sự ngắt quãng một cách nhẹ nhàng và từ từ hơn, đó là công trình của Asselin và các hiện tượng tiền công nghiệp hóa với công trình của Mendels hay Doyon. Các vị có nghĩ rằng chúng ta đang sống trong hiện tượng tiền công nghiệp hóa, hiện tượng không dẫn ta đến cách mạng công nghiệp, một sự đoạn tuyệt đột ngột mà đến một ngắt quãng mềm?

#### Lê Hồ Phong Linh, Viện nghiên cứu kinh tế, thành phố Hồ Chí Minh

Tôi thấy tỷ trọng người lao động di cư trong khu vực phi chính thức thấp. Anh chị đã xây dựng mẫu điều tra như thế nào?

#### Mireille Razafindrakoto

Tôi xin trả lời câu hỏi về di dân, nó làm rõ những hạn chế của các cách tiếp cận khác nhau và nhấn mạnh tính bổ sung lẫn nhau của cách kết hợp tiếp cận vĩ mô và vi mô. Chúng ta rút ra được những thông tin gì từ số liệu điều tra chính thức của Tổng cục Thống kê? Điều

này phụ thuộc vào cách chúng ta chọn mẫu. Vậy mà khi chúng tôi tiến hành điều tra tại Hà Nội hay thành phố Hồ Chí Minh, mẫu điều tra bao gồm cả những người đã được coi là đối tượng có hộ khẩu tại hai thành phố này. Một số đối tượng dân cư không nằm trong phạm vi mẫu điều tra; một bộ phận lao động không được xác định như là người cư trú tại địa bàn điều tra. Vậy tỷ trọng đối tượng di cư chiếm bao nhiêu trong tổng số lao động? Đây chính là vấn đề đang đặt ra.

### Jean-Pierre Cling

Nếu ta chỉ giới hạn trong vấn đề việc làm, sự chuyển dịch việc làm tại Việt Nam diễn ra rất nhanh chóng. Như vậy, hiện tượng này ứng với kịch bản ngắt quãng đầu tiên. Xin nêu ra một con số: lao động nông nghiệp chiếm 65 % tổng lao động năm 1998, con số này là dưới 50 % năm 2006. Lao động nông nghiệp sụt giảm mạnh, hiện tượng này vẫn đang tiếp diễn. Đồng thời, lao động công nghiệp tăng khoảng 20%/năm. Đây là hiện tượng có diễn biến nhanh vào bậc nhất trên thế giới, có lẽ chỉ sau Trung Quốc.

### François Roubaud

Tôi nghĩ rằng không có điều gì chưa rõ ràng liên quan đến cấu thành xuất phát điểm của chuyển đổi nông nghiệp, ở đây tôi muốn nói đến việc sụt giảm lao động nông nghiệp. Điều cốt yếu là tìm hiểu chuyển đổi này sẽ dẫn tới hệ quả gì. Trong phân trình bày về số liệu thống kê tổng hợp ngày hôm qua, chúng tôi đã nhắc đến công nghiệp hóa, nhưng công nghiệp hóa tại khu vực nào? Ta thấy ở đây chính là công nghiệp hóa trong khu vực phi chính thức. Công nghiệp chính thức như những nhà máy lớn mà quý vị quan sát được dọc đường từ sân bay về Hà Nội, ví dụ như Canon hay Panasonic – không nhiều. Các doanh nghiệp nước ngoài chỉ tạo ra dưới hai triệu việc làm trên tổng số

gần 50 triệu. Thế thì liệu việc chuyển đổi thông qua khu vực phi chính thức phải chăng là quá độ (chỉ là giai đoạn chờ đợi) hay nó sẽ kéo dài? Đối với phần lớn các nước Mỹ La tinh hay một số nước mới nổi ở châu Á như Indonesia hay Thái Lan, trường phái thứ hai chiếm ưu thế - người ta hay nói đến cái bẫy đổi với những nước có thu nhập trung bình. Đối với Việt Nam, vấn đề là ở chỗ đó. Sự chuyển dịch của nông nghiệp sang cái giống như là công nghiệp đã được thực hiện. Tuy nhiên, chuyển đổi lao động công nghiệp phi chính thức sang công nghiệp hiện đại và chính thức là điều hoàn toàn chưa được đảm bảo. Trong ngắn và trung hạn, một điều chắc chắn rằng các lao động công nghiệp sẽ còn trụ lại lâu dài trong khu vực phi chính thức.

### Christophe Gironde

Xin bàn luận một chút về tiền công nghiệp hóa trong các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp. Trong giai đoạn đầu, các doanh nghiệp này đã tiến triển cùng với sự phát triển của việc đóng tủ, giường bằng kim loại hay việc cải thiện chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, ngay từ những năm 1990, đã có một vài doanh nghiệp sản xuất túi ni-lông hoặc bao bì bằng bìa theo phương thức công nghiệp. Năm 2009, tôi không thấy có sự biến đổi đáng kể nào trong quy trình sản xuất: chỉ có doanh thu hoặc khối lượng hoạt động là có biến động. Mặc dù có hiện tượng bắt chước hay cạnh tranh, tôi cũng không thấy xuất hiện các cơ sở sản xuất với quy mô lớn hơn, cũng không thấy có việc mua sắm máy móc hiện đại hơn hay mua máy mới để sản xuất ra các sản phẩm khác.

### Rodolphe De Koninck

Tôi muốn quay trở lại vấn đề bản chất công nghiệp hóa. Làm thế nào để đo lường nó? Quá trình công nghiệp hóa diễn ra như thế

nào? Nếu lấy ví dụ Hàn Quốc, Đài Loan hay Nhật Bản, những quốc gia có chuyển đổi đất nông nghiệp diễn ra rất nhanh chóng (chuyển đổi đất nông nghiệp được thực hiện theo chính sách riêng của quốc gia, với sự hỗ trợ tài chính của Mỹ), một trong những đặc điểm của ngành công nghiệp này là nó phát triển trong mối liên hệ chặt chẽ với nông nghiệp, vừa là khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ cho công nghiệp. Liệu Đông Nam Á có rơi vào trường hợp này hay không? Điều này có thể xảy ra đối với Malaysia. Làm thế nào có thể đo lường được mối liên hệ này?

#### Lê Xuân Thọ, Đại học Hà Nội

Liệu có thể suy rộng kết quả điều tra của các diễn giả ra quy mô toàn quốc hay không? Số liệu chính thức của Việt Nam là bao nhiêu? Cuối cùng, xin vui lòng giải thích lý do chia thành bốn khu vực, chứ không phải chia ra thành thị và nông thôn?

#### Nguyễn Thị Thanh An

Khu vực phi chính thức là một cấu phần quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, lĩnh vực này dường như chưa nhận được sự quan tâm thích đáng từ phía Nhà nước. Trong nghiên cứu của mình, các diễn giả có đưa ra các khuyến cáo về chính sách đối với chính quyền trung ương và địa phương hay không?

#### Lê Thị Hồng Hải, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

Anh Gironde có thể giới thiệu cụ thể hơn các phương thức tiến hành điều tra điền dã: thời gian, số lượng và phân bổ trong mẫu?

#### Christophe Gironde

Tôi đã tiến hành điều tra trong vòng ba tuần vào mùa thu năm 2009. Mẫu điều tra bao gồm khoảng 30 hộ trong số 37 hộ đã tiến hành điều

tra năm 1997. Việc xây dựng mẫu không theo dạng «điều tra trên quy mô toàn quốc», mà theo phương thức suy luận. Hình thức lấy mẫu này chỉ được áp dụng trong trường hợp đã có thời gian tìm hiểu địa bàn lâu dài. Như ta vẫn thường thấy trong điều kiện làm việc tương tự, chính quyền xã chọn những hộ đầu tiên để tiến hành điều tra... Tiếp sau đó, việc xây dựng mẫu điều tra theo phương pháp suy luận là phần việc chính trong nghiên cứu; đó là quy trình lặp, tìm kiếm sự khác biệt và đồng điệu trong số các hộ gia đình được chọn điều tra.

Liên quan đến tính thời vụ của các hoạt động, điều quan trọng nhất là sự chuyển đổi từ hệ thống hoạt động sản xuất dựa trên lịch canh tác sang hệ thống hoạt động chịu sự «chỉ đạo» từ hợp phần quan trọng nhất và cũng đều đặn nhất: tầng lớp lao động hưởng lương làm việc trong lĩnh vực công nghiệp. Công nhân sẽ tiếp tục làm việc trong các nhà máy, cũng như những lao động phi nông nghiệp khác sẽ không dừng công việc của mình để quay trở về quê trồng lúa. Tính thời vụ của các hoạt động phi nông nghiệp không còn là đặc điểm cơ bản của lao động phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn.

#### Mireille Razafindrakoto

Khu vực phi chính thức bị bỏ ngỏ trong chính sách công. Khu vực này từng không được định dạng và thống kê trước khi có cuộc điều tra của chúng tôi. Hiện chúng tôi có liên hệ với các cán bộ thuộc nhiều bộ khác nhau, các cơ quan này đang tìm hiểu về quy mô của khu vực phi chính thức. Nhiều câu hỏi được đặt ra: làm thế nào để khuyến khích khu vực này hiện đại hóa và chính thức hóa mà không làm giảm đi tính năng động vốn có của nó? Làm thế nào để cải thiện hơn nữa mức độ hội nhập của khu vực này vào nền kinh tế hiện đang trên đà tăng trưởng cao? Làm thế

nào để bảo toàn việc làm trong khu vực này, vốn là những công việc có điều kiện làm việc bấp bênh?

Liên quan đến giới tính của những người di cư, tôi xin nhắc lại là các cuộc điều tra chính thức không phải lúc nào cũng chứa đựng thông tin về toàn bộ đối tượng di cư, lý do là do bản thân cách định nghĩa dàn mẫu điều tra chính thống thường làm ở Việt Nam. Tuy nhiên, gần đây, những thay đổi đầu tiên đã được áp dụng.

Lý do vì sao chúng tôi lại phân chia thành bốn khu vực: các xã nội đô thuộc Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, các vùng ven đô quanh Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, các xã thành thị và nông thôn. Chúng ta quan tâm đến hiện tượng đô thị hóa và quá trình chuyển đổi kinh tế. Chúng ta nhận thấy tính năng động lớn xung quanh các đô thị lớn như hiện tượng các làng nghề. Có đô thị cổ, có đô thị mới hình thành. Việc phân loại như vậy cho phép tìm hiểu cụ thể tính năng động rất riêng của từng khu vực vốn trước đây hoàn toàn bị bỏ qua do cách phân loại thành thị/nông thôn. Tuy nhiên, cách phân loại này cũng chưa phải là đã hoàn hảo – ví dụ như có tồn tại các khu vực ven đô gần các thành phố lớn khác của Việt Nam – và vì vậy, cần tiến hành rà soát lại phương pháp luận để chúng tôi có thể giải đáp một cách thỏa mãn nhất các vấn đề nêu ra ở đây.

### François Roubaud

Tính đến thời điểm này, khu vực phi chính thức vẫn chưa nhận được sự quan tâm thích đáng từ phía các nhà hoạch định chính sách.

Khu vực này được coi là một bước đệm chuyển từ một nền kinh tế mà khu vực nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo sang nền kinh tế công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Theo kinh nghiệm của các nước đã tiến hành chuyển đổi từ kinh tế nông thôn sang kinh tế thành thị, cách nhìn nhận này có phần ngây thơ. Hiện nay, có rất ít phản hồi đối với các công trình nghiên cứu của chúng tôi, chưa thấy có sự chuyển đổi trong việc ban hành và thực thi các chính sách áp dụng cho khu vực phi chính thức. Chắc chắn cần thêm thời gian, nhất là khi khu vực phi chính thức vẫn còn là một vấn đề mới mẻ đối với Việt Nam. Trong khi chờ đợi, chúng ta có thể nghĩ rằng những khuyến cáo về chính sách không phải bắt nguồn trước tiên từ phía Nhà nước mà từ phía các Tổ chức phi chính phủ, ví dụ như Oxfam, các tổ chức này vốn gần gũi hơn và thực sự quan tâm tới khu vực phi chính thức.

### Bài đọc tham khảo ([www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com))

Cling Jean-Pierre (IRD – DIAL), Nguyễn Hữu Chí (NEU-ISS-DIAL), Razafindrakoto Mireille (IRD-DIAL) et Roubaud François (IRD-DIAL), *Urbanisation et insertion sur le marché du travail au Vietnam: Poids et caractéristiques du secteur informel*, mars 2010, à paraître dans l'ouvrage du CEFURDS (Centre de Recherche des Etudes Urbaines et du Développement) *Les tendances de l'urbanisation et de la périurbanisation en Asie du Sud-Est*, Ho Chi Minh-ville, 2010

# 1.4. Những biến đổi của thiết chế gia đình tại châu Âu có những đặc điểm gì? Làm thế nào để phân tích và nắm bắt những đặc điểm này?

*Martine Segalen, Đại học Paris Ouest-Nanterre*

Điểm qua những thay đổi về thiết chế gia đình, ta nhận thức được rằng «ý thuyết» về chuyển đổi nếu có tồn tại thì cũng không hiệu lực bởi chúng ta đang đứng trước một mô hình rất phức tạp, tập hợp các dữ liệu kinh tế, văn hóa và tôn giáo không giản đơn.

Tinh thế phức tạp như vậy đòi hỏi nhiều cách tiếp cận để nghiên cứu cấu trúc và giá trị gia đình trong các bối cảnh kinh tế-xã hội khác nhau. Trước khi đi vào phần chính của bài thuyết trình, cũng cần nhấn mạnh rằng thiết chế gia đình không đơn thuần là một khía cạnh của xã hội mà còn là nơi thể hiện các hệ tư tưởng: liệu đó có phải là một thế giới xã hội thu nhỏ? Gia đình có mối liên hệ gì với Nhà nước?

Trước tiên, bài thuyết trình sẽ giới thiệu đặc thù hôn nhân của châu Âu so với các nền văn hóa khác, sau đó đó là sự đa dạng của các phương thức tổ chức các xã hội nông dân châu Âu. Tiếp theo sẽ đề cập đến sự phát triển của các giai tầng xã hội do tiến trình công nghiệp hóa. Phần cuối sẽ dành để thảo

luận về các học thuyết về biến đổi của thiết chế gia đình.

## 1.4.1. Đặc thù hôn nhân của châu Âu trong các nền văn hóa

Các nguồn tư liệu cho phép nghiên cứu về hôn nhân tại châu Âu từ thế kỷ XVII cho thấy hôn nhân tại châu lục này có đặc điểm rất khác biệt so với những gì ta biết ở các xã hội ngoài châu Âu.

Hôn nhân được coi như yếu tố điều tiết dân số rất hiệu quả. Trong một xã hội không coi trọng các biện pháp tránh thai, số lượng người sẽ bước vào đời sống gia đình và sinh hoạt tình dục (tức sê sinh con) cũng như độ tuổi sinh con của những đối tượng này sẽ quyết định những biến động về dân số trên cơ sở mối tương quan với tỷ lệ tử vong và tỷ lệ di cư. Bấy lâu nay các nhà nhân khẩu học không chú ý đến việc nghiên cứu tỷ lệ kết hôn vì bản thân kết hôn không ảnh hưởng đến số dân. Nhưng những hệ quả của kết

hôn lại khiến nó trở thành yếu tố quyết định tới cân bằng dân số.

Hôn nhân tại các xã hội châu Âu trước đây (kể từ thế kỷ XVII) có đặc điểm là độ tuổi kết hôn cao, điều này không chỉ tác động đến dân số (hạn chế việc sinh con) mà còn đến toàn bộ tổ chức xã hội do liên quan đến vấn đề chuyển giao và thừa kế, và đến tổ chức cuộc sống của các cặp vợ chồng. Đây là một phát hiện mới đối với các nhà nhân khẩu học quan tâm đến vấn đề này vì trước khi vấn đề này được nghiên cứu, tồn tại một trong những suy nghĩ sai lầm về gia đình là ngày trước vào tầm tuổi của Roméo và Juliette là người ta đã kết hôn rồi. Sau khi các số liệu cho phép biết chính xác độ tuổi kết hôn dựa vào giấy tờ đăng ký tại các xứ đạo từ cuối thế kỷ XVI, người ta nhận thấy rằng đối với tầng lớp thường dân ở thành phố cũng như nông thôn, độ tuổi kết hôn trung bình của nam giới là 27-28 và nữ giới là 25-26. Kết hôn muộn được coi như là đặc điểm độc đáo riêng của xã hội phương Tây so với các nền văn hóa khác (John Hajnal, 1965). Tại đa số các xã hội ngoài châu Âu và trong những năm 1980, người ta kết hôn ở độ tuổi thiếu niên, thậm chí khi chưa đến tuổi dậy thì bởi vì họ được dòng họ chu cấp. Ngược lại, kết hôn muộn có thể là dấu hiệu sống tự lập của những cặp vợ chồng phải sau khi cha mẹ mất đi và được hưởng phần thừa kế mới có thể ổn định cuộc sống. Thế nhưng trên thực tế, những nghiên cứu về các chế độ thừa kế cho thấy các cặp vợ chồng nông dân cũng được cha mẹ chu cấp giống như các cặp vợ chồng ở các xã hội ngoài châu Âu. Điều này là do đất đai khan hiếm, các nguồn tài nguyên địa phương hạn chế đã cản trở việc kết hôn. Bằng chứng là ta thấy độ tuổi kết hôn giảm khi việc làm trong ngành công nghiệp đem lại thu nhập cho giới trẻ.

Hệ quả dễ nhận thấy của việc kết hôn muộn là thời kỳ sinh nở của phụ nữ bị rút ngắn. Thay vì bắt đầu sinh con ở độ tuổi 20 cho đến tận năm 45 tuổi, phụ nữ chỉ bắt đầu sinh con khi 25-26 tuổi, tức giảm ít nhất 1/3 số lượng con có thể sinh vì ta biết rằng mô hình sinh sản cũ không phải là 1 con mỗi năm mà là 18 tháng hay 24 tháng mới sinh một con.

Trong một thời gian dài, các nhà xã hội học cho rằng mô hình như vậy là kết quả của quá trình công nghiệp hóa. Thế nhưng đặc điểm văn hóa này của phương Tây dường như có từ trước đó rất lâu. Ngay từ thế kỷ XII, dưới sự chi phối của Nhà thờ Cơ đốc giáo, hôn nhân trở thành nghi lễ thiêng liêng, điều này khiến kết hôn trở nên quan trọng hơn là việc đảm bảo dòng dõi. Học thuyết mới về dòng dõi, thừa kế, hôn nhân này dẫn đến việc các cá nhân rời xa quan hệ họ hàng, biến khái niệm «người thừa kế» chỉ còn mang ý nghĩa đơn giản nhất về sinh học. Việc nhận con nuôi từng cho phép những người trong dòng tộc vẫn có người nối dõi nếu như các cặp vợ chồng bị vô sinh hay con của họ chết, và nhờ đó đảm bảo có người thay cúng tổ tiên: nhưng giờ việc nhận con nuôi bị cấm; các cộng đồng giáo hội chăm lo phần hồn cho những người quá cố không có con cháu. Việc áp đặt chế độ ngoại hôn đã khiến tài sản thừa kế bị phân tán giữa các nhánh gia đình khác nhau.

Do vậy, kết hôn muộn có tác động đến đặc điểm đặc thù có từ lâu đời của phương Tây đó là sống tự lập và cặp vợ chồng ít gắn bó với họ hàng.

### 1.4.2. Phương thức cư trú và tổ chức xã hội của các xã hội nông dân châu Âu: sự đa dạng trong tổ chức gia đình

Theo các cứ liệu lịch sử có được và trong khuôn khổ phong trào nghiên cứu về các dạng thức và chức năng của gia đình và quan hệ họ hàng, có nhiều mô hình gia đình khác nhau nếu ta chỉ tính đến tầng lớp dân thường, chủ yếu là nông dân và thợ thủ công. Ở đây ta đổi chiếu các cách đánh giá dưới góc độ nhân khẩu học, lịch sử và dân tộc học.

#### *Đâu là những đặc điểm về cư trú?*

Các nhà lịch sử thuộc Nhóm nghiên cứu về dân số và cấu trúc xã hội của Cambridge (*Cambridge Group for the study of population and Social Structure*) do Peter Laslett làm trưởng nhóm (1972) đã đề xuất phân loại trên cơ sở tập hợp các số liệu thành bốn nhóm sau:

- Nhóm hộ gia đình «phi cấu trúc gia đình», tức nhóm ta không biết phân vào loại nào bởi nhóm này giống những người bạn vong niên ở cùng nhà. Thành viên nhóm này thường là những người sống một mình;
- Nhóm gia đình «đơn giản» tương ứng với hộ gia đình, với tế bào gia đình: gồm hoặc bố, mẹ và các con, hoặc chồng / vợ già với các con mà không có bất kỳ người thân nào khác;
- Nhóm gia đình «mở rộng»: ngoài các thành viên như hộ gia đình đơn giản còn có ông bà, cháu hay họ hàng, tức cha hoặc mẹ của chủ hộ hay của vợ chủ hộ, một cháu trai hay cháu gái gọi bằng ông bà của chủ hộ hay của vợ chủ hộ, một anh em trai hay một chị em gái, một cháu trai hay cháu gái. Hộ gia đình mở rộng là do gia đình hạt nhân

có thêm một người họ hàng gần được đưa vào gia đình vê tinh;

- Nhóm gia đình «phức hợp» gồm nhiều hộ gia đình có họ với nhau cùng chung sống, vì vậy những gia đình này được gọi là «các gia đình đa hạt nhân».

Một trong những tiêu chí phân loại là quyền lãnh đạo nhóm gia đình, cách này đôi khi tạo ra những kết quả phân loại mang tính hình thức hơn là thực tế. Hơn nữa, trong khi phân tích cần chú ý đến chu kỳ đời sống gia đình và diễn biến đời sống gia đình (family life course).

Không đi sâu thảo luận về chu kỳ đời sống gia đình, ta có thể nói rằng cặp vợ chồng được hình thành nhờ hôn nhân, sinh con, có thể chia sẻ với cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng một hoạt động sản xuất, kinh doanh và sau này họ sẽ tách ra hoặc trái lại nhận trách nhiệm tiếp quản đồng thời chăm lo một người cha già goá vợ hoặc một người chị độc thân. Nhìn qua, ta có thể phân biệt đâu là nhóm gia đình đơn giản, nhóm gia đình phức tạp, mở rộng hay đa hạt nhân. Mọi nhóm gia đình đều có quá trình phát triển riêng và nắm bắt đặc điểm của nhóm gia đình thông qua điều tra dân số sẽ cố định hình ảnh gia đình vào một nhóm nhất định mà trên thực tế nhóm này có khi chỉ là tạm thời. Còn nghiên cứu trong giai đoạn dài cho phép biết được những đặc điểm của các nhóm gia đình là thuộc về cấu trúc hay thay đổi theo bối cảnh. Liệu các hộ gia đình luôn gồm nhiều hộ hay luôn chỉ có một cặp vợ chồng? Liệu các hộ gia đình có lần lượt trải qua các giai đoạn điển hình của đời sống gia đình, và nếu có thì mô hình điển hình ở đây là gì? Làm thế nào giải thích khoảng cách giữa chuẩn mực và đặc điểm trung bình khi một mô hình xác định đã được công nhận?

Do đó, việc đưa yếu tố động vào nghiên cứu các nhóm gia đình là một bước tiến lớn, cho thấy tính linh hoạt rất lớn của các nhóm gia đình. Phân tích một số thời điểm quan trọng trong chu kỳ đời sống gia đình – ví dụ thời điểm phân tách nhóm gia đình – cho phép hiểu được mối quan hệ giữa các giới và các thế hệ. Tuy nhiên, khái niệm chu kỳ đời sống gia đình cũng bộc lộ nhiều hạn chế lớn, do các giai đoạn của chu kỳ mô phỏng theo các giai đoạn của gia đình Mỹ hiện đại, và dựa vào các giai đoạn của quan hệ họ hàng – sinh con, goá bụa và gia đình tan rã – hơn là các giai đoạn chuyển tiếp khi giới trẻ rời gia đình, kết hôn...

Chính vì vậy, các nhà xã hội học và lịch sử xã hội, nhất là tại Mỹ đã phát triển khái niệm diễn biến đời sống gia đình (family life course). Glen Elder (1978) và Tamara Hareven (1978) đã tiến hành một loạt các nghiên cứu về những biến đổi xã hội có tác động đến các cá nhân và nhóm gia đình nơi cá nhân sinh sống. Các giai đoạn chuyển tiếp quan trọng như bắt đầu đi học, đi làm, kết hôn diễn ra như thế nào? Đối tượng nghiên cứu tập trung vào các chiến lược của cá nhân, của nhóm gia đình và các môi trường xã hội mà cá nhân có thể gia nhập. Điểm mạnh của cách tiếp cận này là gắn kết hiệu quả hơn bối cảnh xã hội – lịch sử với những biến đổi quan sát được tại các nhóm gia đình. Nhờ đó, nhịp độ và việc xác định các giai đoạn chuyển tiếp trong cuộc sống được gắn với bối cảnh lịch sử và xã hội. Trong các xã hội trước đây, do cuộc sống cá nhân gắn bó chặt chẽ với tập thể gia đình nên rất nhiều các quyết định mà ngày nay chúng ta cho là của cá nhân thì lại nằm trong chiến lược chung của nhóm gia đình.

### *Từ cách phân loại này, có thể phác họa nên ba nhóm gia đình*

Ta bắt gặp những nhóm gia đình này trên khắp châu Âu và có liên quan đến các chế độ sở hữu và sử dụng ruộng đất. Các đặc điểm về cư trú có liên quan đến các chế độ thừa kế và được phân thành nhiều mô hình tại châu Âu. Chúng gắn kết một cách phức tạp với phương thức khai thác đất đai (chủ đất, lĩnh canh, thậm chí là nông nô) (tham khảo Burguière et al, 1994).

- Tại Nga, Séc-bi, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, An-ba-ni, Nam Tư, xứ Xla-vơ và một số vùng của Ý (ví dụ như các trại lính canh ở Toscan), ta thường bắt gặp những đặc điểm của các nhóm gia đình mở rộng giống như các cộng đồng gia đình tại miền Trung nước Pháp, đó là nhiều thế hệ và nhiều anh em trai lập gia đình cùng chung sống dưới trách nhiệm của người cha trong gia đình. Ở những cộng đồng này, tài sản, việc làm và bữa ăn đều chung. Tư tưởng nền tảng của những cộng đồng này chính là đảm bảo nối dõi thông qua việc thừa kế ngôi nhà, thực thể vừa mang tính vật chất vừa mang tính biểu tượng. Ở đây, kiến trúc nơi ở có liên quan chặt chẽ tới tổ chức gia đình và xã hội: những ngôi nhà kép, những ngôi nhà gồm một bếp lửa ở giữa và bao quanh là các phòng ngủ, những ngôi nhà dài, mô hình nhà ở phổ biến của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam như người Ba-na hay Ê-đê.

Trong số các mô hình đại gia đình ở miền Trung và Nam Âu, mô hình *Zadruga* của Nam Tư được quan tâm nghiên cứu đặc biệt. Việc cùng ăn cùng ở đóng vai trò nền tảng. Tuy nhiên, các cặp vợ chồng được chia các căn nhà nhỏ xây sát với nhà chính, mầm mống của việc cặp vợ chồng ra ở riêng, nhưng những căn nhà này không có hệ thống sưởi và không

thể nấu nướng ở đó. Các tài sản thuộc sở hữu của nam giới và không được đem chia, phụ nữ không có quyền thừa kế vì theo tập quán, con gái bị tước quyền thừa kế và chỉ được nhận một chút tiền khi đi lấy chồng.

– Gia đình - gốc hay «hệ thống gia đình» và hệ thống bất bình đẳng

Đây là mô hình khá phổ biến trong các xã hội nông dân của Pháp (và các quốc gia châu Âu khác). Ban đầu người ta nghĩ rằng đó là đặc điểm gia đình tiêu biểu của miền Tây-Nam, nhất là vùng nằm sát hai bên dãy núi Pyrénées thế nhưng sau đó người ta cũng tiến hành phân tích các trường hợp ở miền Trung-Tây, Đông-Nam và các vùng thuộc dãy núi Alpes; các trường hợp tương tự cũng được tìm thấy tại Lorraine nơi cấu trúc xã hội ở thế kỷ XIX vẫn mang dấu ấn sôi động của lịch sử các Công tước. Phân bổ địa lý của gia đình-gốc khá phức tạp. Dù ta thường gặp gia đình gốc tại các nước miền Nam Địa Trung Hải (vùng Alpes thuộc Ý, xứ Catalogne, xứ Basque, phía Bắc Bồ Đào Nha)..., ta vẫn không thể coi đó là mô hình tiêu biểu của miền Địa Trung Hải. Trái lại, cho tới tận ngày nay, người ta vẫn đề cao đặc điểm hạt nhân của nhóm gia đình tại một số vùng thuộc Tây Ban Nha, Ý hay Bồ Đào Nha.

Gia đình-gốc có ba đặc điểm sau. Trước tiên, đó là gia đình có ba thế hệ chung sống dưới một mái nhà gồm bố, mẹ, một trong những người con trai đã lập gia đình và vợ của anh ta, những đứa con của người con, ngoài ra còn có những người con khác còn độc thân và gia nhân. Trong cuốn *Tổ chức gia đình*, Frédéric Le Play (1855) mô tả một gia đình xứ Lavedan gồm 18 người: một người ông, cha và mẹ, người con trai có quyền thừa kế và vợ anh ta, 9 đứa trẻ, 2 người họ hàng còn độc thân và 2 gia nhân.

Nguyên tắc thứ hai: bản sắc của nhóm gia đình thể hiện rất rõ qua ngôi nhà họ ở (xứ Ô-xi-tan gọi là *oustalet*). Ngôi nhà là một thiết chế gồm nơi ở-trang trại và các phần phụ, ngoài ra còn có các toà nhà và đất đai, các quyền đối với tài sản chung vốn đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo cân đối hoạt động canh tác. Quyền sử dụng nước, rừng, bãi chăn thả của xã cũng như phần đất tại nghĩa trang được phân bổ theo từng *oustalet*. Từ thế hệ này sang thế hệ khác, khối tài sản vật chất và phi vật chất này phải được truyền lại nguyên vẹn. Danh dự của mỗi người sở hữu cũng nằm trong việc anh ta chuyển giao nguyên vẹn khối tài sản cho người thừa kế của mình, anh ta phải giữ được nguyên diện tích đất canh tác cũng như uy tín của mình với làng xóm.

Nguyên tắc này tạo ra hai hệ quả: ngôi nhà đem lại danh tiếng và uy tín cho các thành viên. Cá nhân không có địa vị xã hội độc lập. Chính điều này giải thích việc gắn biệt danh cho từng thành viên của gia đình-gốc: tên hộ tịch của các thành viên được ghép với tên ngôi nhà họ ở.

Điểm cuối cùng, ngôi nhà là tài sản không thể đem chia mà chỉ duy nhất một trong số những người con được thừa kế nó. Mặc dù tại một số vùng, con gái có thể được quyền thừa kế nhưng theo quy tắc chung, chỉ con trai mới được quyền thừa kế từ đời cha sang đời con, đây là kiểu thừa kế mà ở phần dưới bài thuyết trình chúng tôi gọi là mối quan hệ theo chế độ phụ hệ. Ngôi nhà của người hưởng thừa kế cũng là của người cha truyền lại bởi vì người con trai phải ở nhà cha mình. Giống như trong mô hình *zadruga* của người Nam Tư, vợ của người được quyền thừa kế luôn là người ngoài và phải phục tùng mẹ chồng. Những người con khác không phải là người thừa kế thì được nhận chút tài sản, do đó không được quyền thừa kế: được một

khoản tiền nhỏ nên họ không có chút quyền nào đối với khối tài sản không phân chia; thường những người con út cưới vợ là người được hưởng thừa kế trong một gia đình khác và «đi ở rể». Những người con còn độc thân thì ở lại trong gia đình và mặc nhiên từ bỏ phần của mình cho người con được quyền thừa kế. Địa vị của những người này nửa như là người giúp việc, nửa như họ hàng.

Hệ thống với sự đồng nhất nội tại thể hiện rất rõ này được gọi dưới cái tên «hệ thống dòng họ» trong ngôn ngữ dân tộc học. Trong nhóm gia đình gồm 3, đôi khi 4 thế hệ này, người cao tuổi nhất nắm quyền lãnh đạo. Tuy nhiên, ta biết rằng không phải lúc nào gia đình cũng phát triển nội trong một dòng họ; gia đình-gốc, gắn với *oustal* đôi khi tồn tại dài lâu về mặt hình thức cũng như tư tưởng và ngày càng được củng cố nhờ những điều kiện có được từ tiến trình hiện đại hóa và hội nhập vào môi trường quốc gia và quốc tế.

– Cuối cùng, ta còn bắt gặp một loại hình bình đẳng hơn rất nhiều như ở xứ Bretagne hay Normandie, nơi con cái được thừa hưởng không phải một phần tài sản mà một phần tiền linal canh. Các nhóm gia đình thường thuộc dạng đơn giản và dịch chuyển trong phạm vi một địa hạt nào đó.

Trên đây là bản tổng hợp về các cấu trúc gia đình tại châu Âu thời trước Cách mạng công nghiệp. Ngoài ra còn có các dòng dõi quý tộc và dần dần là kiểu gia đình tư sản, tầng lớp ngày càng khẳng định vai trò của mình cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp.

### 1.4.3. Thế kỷ XIX, hình thành giai cấp xã hội cùng với tiến trình công nghiệp hóa

Vấn đề chuyển đổi các hệ thống gia đình được đặt ra vào thời điểm bắn lề khi nước Pháp bước vào thế kỷ XIX và với nước Anh là 50 năm trước đó. Điều gì diễn ra với quá trình công nghiệp hóa mà một trong những hệ quả là lực lượng làm công ăn lương phát triển mạnh?

Trước tiên cần thấy rằng nền công nghiệp không khởi nguồn từ cách mạng công nghiệp. Các quốc gia châu Âu đã có nền công nghiệp nông thôn lâu đời, phân tán và phát triển gần các nguồn năng lượng, các nguồn nước hay các mỏ. Nửa công nhân, nửa thôn quê, các hộ gia đình luôn thuộc về nơi xuất xứ, họ là thành viên của cộng đồng địa phương, tham gia vào văn hóa truyền thống. Gia đình công nhân làm ruộng này không biến mất với sự phát triển của đại công nghiệp mà kiểu gia đình này đóng vai trò bổ sung tất yếu. Ngay cả tại Anh, cho đến những năm 1840, phần lớn hoạt động sản xuất công nghiệp bắt nguồn từ các xưởng sản xuất gia đình. Các thành phố như Manchester, Liverpool giống các điểm giao thương quy tụ xung quanh một mạng lưới các làng xã nơi tập trung hoạt động sản xuất chế tạo hơn là các thành phố công nghiệp lớn. Trong nền kinh tế này, tất cả các thành viên trong gia đình đều làm việc. Ví dụ tại thung lũng Meuse, các hộ gia đình phức hợp làm nghề thủ công đều có xưởng rèn nhỏ nơi cả gia đình làm việc. Khác với các hộ gia đình nông dân nghèo thường để con đi làm thuê cho nhà khác khi còn nhỏ tuổi, các trẻ nhỏ và thiếu niên được giữ lại ở nhà làm việc để bù đắp mức lương thấp. Việc duy trì «đại» gia đình như vậy là một cách chia đều cái nghèo cho nhiều người hơn.

## Các gia đình công nhân: vô sản hoá hay kháng cự?

Khi nhóm gia đình không còn là một nhóm sản xuất nữa, liệu nó có chắc chắn trở thành hạt nhân? Mô hình theo thuyết tiến hoá gắn công nghiệp hóa với «hạt nhân hóa» nhóm gia đình thiếu cơ sở vững chắc. Tại các ngôi làng theo hệ thống xưởng sản xuất quy mô nhỏ, nơi thợ thủ công nông thôn làm việc tại nhà và sản phẩm được tiêu thụ trên thị trường do kinh tế tư bản chủ nghĩa chi phối, các nhóm gia đình mở rộng chiếm số đông. Tại các thành phố đang trong tiến trình công nghiệp hóa, ta không quan sát thấy các nhóm gia đình được hạt nhân hóa. Ở Preston (Lancashire), nơi công nghiệp hóa diễn ra mạnh mẽ vào thế kỷ XIX với sự phát triển của ngành dệt, cuộc tổng điều tra dân số năm 1851 thống kê được 23% các nhóm gia đình thuộc diện «mở rộng» hay «phức hợp». Như vậy, tại thành phố công nghiệp này, cấu trúc các nhóm gia đình thường phức tạp hơn cấu trúc của các khu giáo dân của Anh hai thế kỷ trước đó. Cách mạng công nghiệp dường như gắn liền với việc gia tăng đáng kể hiện tượng chung sống của cha mẹ với con cái đã lập gia đình. Hơn nữa, như theo giải thích của Michael Anderson trong *Hộ gia đình và gia đình trước đây* (*Household and Family in Past Time*) (1971), rất nhiều người cao tuổi sống cùng con cháu và tỷ lệ này mạnh hơn rất nhiều so với thời nay. Việc phát triển nhóm gia đình phức hợp hay mở rộng là do những ràng buộc về điều kiện kinh tế của hoạt động sản xuất công nghiệp: thiếu nhà ở, người mẹ buộc phải đi làm, khó khăn trong việc trông con nhỏ khiến việc ở chung với nhau trở thành bắt buộc hơn là mong muốn của mọi người. Do thiếu các đạo luật xã hội thực sự hiệu quả trong trường hợp ốm đau

hay khó khăn về kinh tế, cá nhân không có lựa chọn nào khác là dựa vào những người họ hàng thân thiết nhất, từ đó hình thành nên những nhóm gia đình mở rộng trong đó có sự tương trợ giúp lẫn nhau.

Một mặt, hai lĩnh vực - đời sống công nghiệp và gia đình - dường như biệt lập với nhau trong thời gian dài, và các tác giả phải chia sẻ những dòng mô tả đầy thương cảm của Edward Thompson (1958) về tác động của các mạng công nghiệp:

«Mỗi giai đoạn chuyên môn hóa và khu biệt hóa công nghiệp tác đều tác động đến kinh tế gia đình, làm xáo trộn mối quan hệ vợ chồng, cha mẹ và con cái, tạo nên hổng ngăn cách ngày càng sâu giữa «công việc» và «cuộc sống». Trong khi ấy, gia đình bị chia cắt mỗi sáng khi tiếng tiếng kēng nhà máy vang lên» (tr. 416).

Nhưng trái với những gì các nhà xã hội học của những năm 1960 nghĩ, những ví dụ lịch sử cho thấy vai trò của thiết chế gia đình và quan hệ họ hàng trong các hiện tượng phức tạp mà ta gọi là công nghiệp hóa cũng như khả năng kháng cự của thiết chế này. Ngay cả trong những điều kiện tồi tệ nhất do biến động kinh tế và xã hội, nam giới có xu hướng áp dụng các chiến lược phù hợp với lợi ích của mình: những chiến lược này được thể hiện qua tổ chức của quan hệ họ hàng.

Tác động của sức mạnh gia đình đối với tổ chức công nghiệp được thể hiện qua nhiều dạng: tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh của các thành viên trong gia đình khi tạo công ăn việc làm, nhà ở và là nguồn động viên tinh thần trong những hoàn cảnh khó khăn; khuyến khích việc chu chuyển nhân lực, góp phần tạo việc làm cho các thành viên và tạo ra sự giám sát nhất định đối với lề thói làm việc hàng ngày.

Gia đình làm nhẹ bớt những tác động mạnh do xã hội công nghiệp tạo ra khi trở thành một khuôn khổ điều chỉnh để thích ứng.

Tại các thành phố chỉ phát triển duy nhất một ngành công nghiệp mà hoạt động này hiện không còn tồn tại nữa, quan hệ họ hàng và hoạt động công nghiệp hỗ trợ lẫn nhau. Các nhóm gia đình công nhân trở thành những đơn vị sản xuất kinh doanh thực thụ với sự tham gia của tất cả các thành viên trong gia đình (cha, mẹ, con cái). Trong vòng một thế kỷ, từ 1870 đến 1970, công nghiệp dệt của thành phố Elbeuf đã vận hành theo những nền tảng này. Các doanh nghiệp tạo ra sự ổn định vững chắc cho người lao động khi sử dụng nhiều thế hệ trong cùng một gia đình. Trên thực tế, người ta chỉ tuyển dụng khi ai đó được giới thiệu là công nhân tốt và ngược lại, với tư cách là con cháu, người ta «học hỏi» về nhà máy, về nghề dệt ngay trong gia đình. Nếu số phận của nhà máy và các gia đình gắn với nhau là vì mỗi bên đều có lợi: các gia đình được đảm bảo có việc làm ổn định và dễ được tuyển dụng, các ông chủ có được những công nhân dễ bảo và có năng lực, theo lối gia trưởng gắn tình yêu lao động với tư tưởng gia đình.

Về phần mình, đi làm có lương giúp các cá nhân có thêm khả năng thoát khỏi sự giám sát của cha mẹ, điều này giải thích tại sao độ tuổi kết hôn giảm mạnh tại châu Âu vào thế kỷ XIX. Do không phải chịu ràng buộc về vấn đề tài sản, giới trẻ có thể bỏ qua sự đồng thuận của cha mẹ.

#### *Xuất hiện mô hình gia đình tư sản*

Ngoài các gia đình quý tộc tại các thị trấn hay thành phố lớn, thế kỷ XIX chứng kiến sự sinh sôi nảy nở của các gia đình tư sản với ảnh hưởng rộng lớn. Dù mức độ giàu sang của các gia đình này khác nhau, họ đều có chung

một tư tưởng gắn kết họ lại với nhau vượt qua sự khác biệt về địa vị: họ coi thiết chế gia đình là trung tâm các giá trị, cho dù đó là cặp đôi đang chuẩn bị kết hôn hay mạng lưới họ hàng mà cặp vợ chồng này tham gia.

Gia đình tư sản của chủ nghĩa tư bản năng động được coi như là nơi thể hiện trật tự xã hội trong đó mọi cách xử sự sai lệch đều bị cấm. Nơi đây tôi rèn nên các giá trị cần thiết cho việc hoàn thiện bản thân, kết quả của tinh thần đạo đức được khắc sâu trong suốt quá trình tham gia vào xã hội. Như vậy, trong một thế kỷ, tầng lớp tư sản tạo ra một mô hình để rồi mô hình này cuối cùng cũng tự huỷ diệt: đời sống vợ chồng sẽ bị xói mòn bởi sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân cũng như của các yếu tố xã hội, kinh tế và văn hóa khác.

Tầng lớp tư sản tư bản chủ nghĩa của thế kỷ XIX hình thành trên nền tảng gia đình và do đó những thách thức về hôn nhân có ý nghĩa quan trọng hàng đầu do phải tính đến nguồn vốn đầu tư tư bản cần thiết. Nhưng ngoài vốn đầu tư, tầm quan trọng của các giá trị gia đình về tình đoàn kết - vốn kéo theo những cẳng thẳng và khủng hoảng - nằm trong lô-gíc về kinh tế. Điều này có vẻ lạ thường khi các giá trị gia đình không phải là những giá trị có thể đem ra mua bán và mối quan hệ gia đình không hướng đến việc tối đa hóa lợi ích. Như trường hợp các gia đình theo nghề dệt tại miền Bắc, Đông hay Trung nước Pháp, ta thấy có sự kết hợp hai họ trong tên gọi của doanh nghiệp.

Giới tư sản tạo ra chuẩn mực đạo đức gia đình rất chặt chẽ và được áp dụng cho toàn xã hội. Hiện thực dân tộc-lịch sử phải được xét trong mối tương quan với những học thuyết đưa ra về biến đổi thiết chế gia đình, trong khi ý tưởng về «một gia đình truyền thống» đang hình thành. Ý tưởng này chỉ tồn tại khoảng

100 năm, từ 1870 đến 1960 và trong đó phân biệt rõ vai trò của nam giới và nữ giới, cặp vợ chồng được Nhà nước bảo hộ trợ giúp. Trong những năm 1960-1970, xuất hiện huyền thuyết về gia đình truyền thống, điều này thể hiện sự rối loạn xã hội trước những biến động sâu sắc của thiết chế gia đình, tạo ra những lo ngại và chứng kiến sự phát triển của tư duy về «khủng hoảng» gia đình.

#### **1.4.4. Một vài học thuyết về biến đổi thiết chế gia đình**

Biến đổi thiết chế gia đình thường được coi là hiện đại hóa. Tồn tại nhiều mô hình khác nhau.

##### *Hiện đại theo hướng dân chủ*

Trước tiên là hiện đại theo hướng dân chủ theo như định nghĩa của Tocqueville sau khi ông quan sát tác động của việc hình thành các xã hội dân chủ lên thiết chế gia đình thông qua ví dụ về giới trẻ Mỹ.

Với đặc điểm là không có tính ổn định, hệ thống dân chủ này biểu hiện trước hết qua sự suy yếu uy quyền của người cha thông qua hai mối tương quan: mối tương quan về quan hệ giữa các thế hệ và mối tương quan về sự liên kết hình thành do thừa kế di sản.

Việc xoá bỏ quyền con trưởng trong thừa kế gia sản - theo như quy định của Bộ luật dân sự - khiến xã hội sôi động hơn và «ai cũng có thể yêu cầu được đối xử bình đẳng như những người khác khi tiếp xúc với cơ quan công quyền. Không định mệnh hay sắc lệnh tối cao nào còn có thể đặt cá nhân ở đỉnh cao hay dưới đáy bậc thang xã hội. Không mối liên hệ phụ thuộc cá nhân nào có thể ngăn cách giữa cá nhân đó với chính quyền. Mô hình xã hội này tạo điều kiện thuận lợi cho chủ nghĩa cá nhân; mỗi cá nhân có thể được quyền hy

vọng chính đáng trong xã hội đó. Nó cũng tạo điều kiện cho việc yêu cầu sự công bằng: điều người này đạt được dễ dàng trở thành hy vọng của người khác».

*«Tại các nước được tổ chức theo mô hình quý tộc và có phân thứ bậc, chính quyền không bao giờ tiếp xúc trực tiếp với toàn bộ những người dưới quyền cai trị. Mọi người nương tựa vào nhau, quản lý lẫn nhau, người ta chỉ chỉ đạo những người đứng đầu, những người còn lại đi theo sau. Mô hình này được áp dụng cho gia đình cũng như cho tất cả các hiệp hội có người đứng đầu. Trong các tầng lớp quý tộc, xã hội chỉ công nhận người cha. Xã hội mượn tay người cha để quản lý những người con trai; xã hội quản lý người cha còn người cha quản lý những người con trai. Do vậy người cha không chỉ có quyền lực tự nhiên, xã hội còn trao cho người cha quyền chính trị để lãnh đạo. Cha là người sinh ra và là trụ cột của gia đình; ông đồng thời cũng là vị quan toà trong gia đình. Trong các xã hội dân chủ, nơi cánh tay của chính phủ vươn dài đến từng cá nhân, đặc biệt trong đám đông để từng cá nhân phải tuân thủ luật lệ chung thì không cần phải có người đóng vai trò trung gian như vậy; dưới góc độ luật pháp, người cha chỉ là một công dân cao tuổi và giàu có hơn các con trai của mình (...)».*

*«So với những yếu tố còn lại, việc phân chia di sản – Tocqueville ghi lại (1835) – mà xã hội dân chủ tạo ra có thể góp phần nhiều hơn vào việc thay đổi mối quan hệ giữa cha và các con. Khi người cha trong gia đình có ít tài sản, người con trai và người cha sống lâu dài tại cùng một nơi và cùng làm mọi việc. Thói quen và nhu cầu khiến họ gần nhau hơn và buộc họ phải thường xuyên giao tiếp với nhau; từ đó hình thành giữa họ tình cảm gia đình thân thiết, tình cảm này khiến người cha ít chuyên quyền hơn tuy nó không ăn nhập lắm với những hình thức tôn trọng bê ngoài. Trong các xã hội dân chủ, tầng*

*lớp sở hữu những tài sản nhỏ này chính là tầng lớp đem lại sức mạnh cho các tư tưởng và tạo thuận lợi cho các phong tục phát triển. Tầng lớp này truyền bá rộng rãi quan điểm cũng như ý chí của mình, và những người có xu hướng chống lại mệnh lệnh của tầng lớp này cuối cùng cũng chấp nhận đi theo. Tôi đã chứng kiến những kẻ thù hung hăng của nền dân chủ để con cháu xung hô một cách thân mật. Như vậy, vào thời điểm quyền lực tuột khỏi tay giới quý tộc, ta nhận thấy những gì nghiêm ngặt, mang tính ước lệ và hợp pháp theo uy quyền của người cha biến mất và thay vào đó một dạng bình đẳng xuất hiện trong hộ gia đình.»*

Tocqueville quan sát thấy chủ nghĩa cá nhân, tình cảm vợ chồng cũng như những tình cảm quyền luyến và gần gũi ngày càng phát triển, nhất là giữa cha và con trai. Được nuôi dạy theo các quy định nghiêm khắc của giới quý tộc về lòng tôn kính giữa cha và con, Tocqueville ngạc nhiên với tự do trong phát ngôn vốn rất phổ biến giữa các thế hệ tại Mỹ.

### Những thay đổi về cấu trúc gia đình

Chúng ta bắt gặp ở Durkheim chủ đề thứ hai về hiện đại hóa. Tác giả này nhấn mạnh những thay đổi về cấu trúc gia đình: «Việc gia đình thu hẹp lại tương ứng với việc «mở rộng môi trường xã hội», từ làng quê cho đến thành thị, từ thành phố tới Nhà nước. Việc thu hẹp này thể hiện qua «sự lung lay của chủ nghĩa cộng sản gia đình», những tài sản sở hữu chung vốn tạo nên chất gắn kết trong gia đình dần được chia cho các cá nhân. Không chỉ có sự biến mất của việc ép buộc các mối quan hệ họ hàng (ví dụ như trong việc lựa chọn vợ chồng) mà cùng với sự phát triển của việc làm công ăn lương, các thành viên trong gia đình không còn bị gán trách nhiệm quản lý di sản gia đình».

Mỗi quan hệ gia đình hiện đại không còn dựa vào việc thừa kế di sản. Điều gắn kết các thế hệ với nhau chính là tình cảm gắn bó thân thiết, tình cảm này vốn mong manh. Với việc suy yếu của ý thức «chủ nghĩa cộng sản gia đình», được định nghĩa như «bản sắc, sự hợp nhất của tất cả các nhận thức vào trong nhận thức chung» (1975, tr. 42), gia đình hiện đại tạo chỗ đứng cho cá tính cá nhân.

Những biến đổi này diễn ra dưới sự giám sát của Nhà nước. «Nhà nước trở thành một yếu tố của đời sống gia đình» (1975, tr. 38). Durkheim quan sát thấy sự lên ngôi của các chính sách công về trẻ em, các cuộc thảo luận về bảo trợ xã hội (hưu trí, bảo hiểm y tế); nó xuất hiện cùng với đạo luật cho phép bãi bỏ quyền lực phụ hệ. Theo dự đoán, vị trí của Nhà nước sẽ ngày càng gia tăng trong đời sống gia đình.

### Tình cảm hiện đại và coi trọng đời tư

Philippe Ariès (1960) cho rằng gia đình «hiện đại» gắn với sự xuất hiện những tình cảm mới, ý thức về tuổi thơ ấu và đời sống riêng tư. Cho tới tận thế kỷ XVII, đời sống gia đình hoàn toàn không tồn tại, gia đình chịu sự kiểm soát của cộng đồng địa phương và mạng lưới họ hàng để trừng phạt những cách xử sự sai lệch. Ý thức về tuổi thơ cũng không tồn tại do xã hội không công nhận những đặc điểm riêng của độ tuổi này. Việc trẻ em sơ sinh tử vong được cho là điều bình thường, đứa trẻ sống sót sau những tháng năm đầu đầy hiểm nghèo, lớn lên thành người trưởng thành, ăn mặc như các anh chị, tham gia thực hiện những nhiệm vụ của những người con lớn hơn để tiếp thu học vấn. Theo Philippe Ariès, đứa trẻ sẽ dần được tách khỏi thế giới của người trưởng thành và khi đó gia đình sẽ phát huy vai trò là người giáo dục đứa trẻ. Trong quá trình này, gia đình sẽ tạo thành bức tường ngăn cách giữa gia đình và xã hội, bức tường của cuộc

sống riêng tư. Theo Ariès, «tính hiện đại» của gia đình thể hiện ở đây: thay vì chú tâm vào việc chuyển giao một tài sản hay một tên họ, gia đình thể hiện vai trò tể bào gia đình, là nơi con trẻ sẽ bước vào xã hội. Tình cảm của thời thơ ấu và tình cảm vợ chồng như vậy sẽ luôn song hành. Chúng tôi nhận thấy rằng tình cảm được cung cấp này gắn với việc kiểm soát sinh và tự nguyện giảm quy mô gia đình.

### *Sáng tạo gia đình truyền thống bởi các nhà xã hội học trong những năm 1950 và 1960*

Khi các nhà xã hội học của những năm 1950 và 1960 nghiên cứu về gia đình, đối với họ «tính hiện đại» đồng nghĩa với xã hội công nghiệp, đi kèm và thậm chí là đồng nhất với đô thị hóa. Bởi vậy, họ đã nhấn mạnh sự đối lập giữa xã hội «truyền thống» và xã hội «công nghiệp» và đô thị mà theo họ xã hội công nghiệp và đô thị là một mô hình hoàn chỉnh theo đúng nghĩa của nó.

Theo Talcott Parsons (1955), các tiến trình công nghiệp hóa làm gia đình bị phân nhỏ, trước tiên là khiến gia đình rời xa mạng lưới họ hàng, tiếp đó là thu hẹp quy mô của nhóm gia đình xuống chỉ còn gia đình gồm một cặp vợ chồng ít con. Nhóm này chỉ còn là đơn vị cư trú và tiêu dùng, nó đã mất chức năng sản xuất, chính trị và tôn giáo; nó chia sẻ trách nhiệm tài chính và giáo dục với các thiết chế khác. Nhóm gia đình biệt lập với quan hệ họ hàng này được thiết lập trên nền tảng hôn nhân tự do giữa các đối tượng; nó hướng tới các giá trị về sự hợp lý và hiệu quả; vai trò của nam giới và nữ giới được phân biệt rõ ràng góp phần duy trì tiểu hệ thống gia đình trong hệ thống xã hội. Người cha đóng vai trò «công cụ» đảm bảo mối kết nối với xã hội và lo gánh vác về kinh tế; người mẹ đóng vai trò «tình cảm» trong gia đình. Quan điểm này theo thuyết chức năng do nó khẳng định

sự phù hợp của mô hình gia đình kiểu này với các đặc điểm kinh tế của xã hội thời đó. Việc chuyển dịch trong xã hội, vốn vừa là điều kiện và nguyên nhân của phát triển kinh tế, đồng nghĩa với việc cắt đứt mối liên hệ họ hàng. Hơn nữa, giả thuyết này thuộc về phạm trù tâm lý xã hội. Theo Parsons, trong một xã hội gồm các cá nhân tự chủ, lý do tồn tại của gia đình - được hình thành như một cấu trúc gồm nhiều vai trò khác nhau - nằm trước hết ở việc hòa nhập xã hội của con trẻ và sự ổn định của những người trưởng thành.

Tính hiện đại, mà xã hội công nghiệp là hiện thân, làm đảo lộn cấu trúc, chức năng cũng như mối quan hệ với xã hội của gia đình truyền thống. Talcott Parsons mô tả gia đình như một nhóm xã hội được tổ chức xung quanh tập hợp các giá trị đối lập, thậm chí trái ngược với những giá trị định hình nên cấu trúc của xã hội hiện đại giai đoạn hậu chiến. Xã hội hiện đại (xã hội công nghiệp) bị chi phối bởi kinh tế và tính duy lý. Trong gia đình có ẩn chứa yếu tố truyền thống; gia đình thuộc về các dạng thức xã hội đó là sự sống sót, những gì cũ kỹ, thậm chí là những phong tục lỗi thời trong một thế giới bị chi phối bởi các giá trị của sự duy lý. Quan hệ họ hàng và quan hệ kinh tế được coi như những nguyên tắc mang tính cơ cấu không tương hợp. Việc thiết lập một thế giới sản xuất công nghiệp chỉ có thể được thực hiện với việc phả bỏ các cấu trúc họ hàng, hay rộng hơn là các cấu trúc xã hội. Đối với Parsons, công nghiệp hóa đòi hỏi phải xoá bỏ các mối liên hệ với họ hàng và thu nhỏ nhóm gia đình thành dạng hạt nhân gồm duy nhất một thành viên làm kinh tế (người chồng). Và tất nhiên, mô hình mới này thể hiện sự tiến bộ.

Một nhà xã hội học khác của giai đoạn đó thậm chí đi xa hơn khi dự báo, trong không khí hứng khởi của hậu chiến, rằng mô hình «gia đình hiện đại» được thiết lập trên cơ sở tự do lựa chọn bạn đời và trên cơ sở tình yêu sẽ trở nên phổ biến trên thế giới và dần được hiện đại hóa. William Goode (1963) tiên đoán hệ thống gia đình «hiện đại» sẽ chinh phục các xã hội đang phát triển. Giới trẻ ở độc lập và thoát khỏi những ràng buộc của gia đình trong việc lựa chọn bạn đời; số lượng con cái sẽ hạn chế; quan hệ vợ chồng dựa trên tình cảm đôi bên, sẽ được củng cố. *«Tư tưởng về gia đình hiện nay là một tư tưởng cấp tiến, nó phá bỏ các truyền thống trước đây của các xã hội».*

Sự đổi mới mạnh mẽ mang tính hai mặt này biến mất cùng với quan điểm trên: nó không chống lại nổi những chỉ trích của các nhà lịch sử cũng như với thực tiễn phát triển xã hội học và văn hóa.

#### *Kết luận: sự đa dạng của các mô hình gia đình tại châu Âu năm 2010*

Châu Âu ngày nay là minh chứng cho sự đa dạng của các mô hình gia đình. Những biến động lớn về dân số đã diễn ra từ năm 1965 nhưng những tác động sâu sắc về xã hội vẫn còn tiếp tục.

Những đặc điểm chính:

- Tồn tại song hành các cặp vợ chồng hạt nhân, các gia đình bố/mẹ đơn thân, các gia đình lắp ghép lại, ly hôn rất phổ biến;
- Độ tuổi kết hôn ngày càng muộn tại nhiều nước; tỷ lệ sinh được duy trì tại Pháp nhờ các chính sách rất tích cực của nhà nước nhằm duy trì việc làm cho lao động nữ;

- Như thể là ta lại quay lại điểm xuất phát bởi vì ngày nay các gia đình được hình thành bởi các cặp vợ chồng lớn tuổi hơn so với cách đây 20 năm, và thông qua việc sinh con;
- Mối quan hệ giữa các thế hệ rất quan trọng trong xã hội đương thời, ông bà trông cháu giúp con cái vì cả hai vợ chồng người con đều phải đi làm;
- Thông thường châu Âu giúp đỡ các gia đình theo dạng Nhà nước bảo hộ.

Trong số những thay đổi này, địa vị của phụ nữ chuyển biến mạnh nhất; mối quan hệ kiểu chi phối giữa hai giới đã chuyển sang hướng tìm kiếm mối quan hệ bình đẳng giữa hai giới. Những giá trị mới ngày nay trở thành nền tảng của xã hội như tự do và chủ nghĩa cá nhân.

Đối với một số người, những hình thái gia đình mới này là dấu chấm hết cho gia đình. Nhưng với người khác đây lại là phương thức mới trong đó sức mạnh của quan hệ dòng họ bù đắp sự bất ổn định của đời sống gia đình mà không đặt ra vấn đề xem xét lại thiết chế này. Năm 2010, những thay đổi này hoàn thành, chúng được trợ giúp bởi những điều chỉnh của luật pháp hiện nay tại đa phần các quốc gia châu Âu khiến phụ nữ bình đẳng với nam giới và nhờ các chính sách của nhà nước ủng hộ nguyện vọng được đi làm của phụ nữ và chi trả chế độ thai sản.

Về chủ đề «chuyển đổi», rõ ràng thuật ngữ này không áp dụng cho chủ đề gia đình bởi nó không có bắt đầu cũng như kết thúc. Nơi đâu có con người là ở đó có gia đình.

## Tài liệu tham khảo

- ANDERSON, M. (1971), *Family structure in Nineteenth century Lancashire*, Cambridge, Cambridge University Press.
- ARIES, Ph. (1973), *L'enfant et la vie familiale sous l'Ancien Régime*, Paris, Plon, [1960] 2<sup>e</sup> éd.
- BURGUIERE A., C. KЛАPISCH-ZUBER, M. SEGALEN, Fr. ZONABEND (dirs) (1994), *Histoire de la famille*, Paris, Le Livre de Poche.
- DURKHEIM, É. (1975), « Introduction à la sociologie de la famille », *Annales de la Faculté des Lettres de Bordeaux*, [1888], reproduit in DURKHEIM Émile, *Textes III*, Paris, Minuit.
- ELDER, G. (1978), « Family history and the Life course », in HAREVEN Tamara K. (ed.), *Transitions : The family and the Life Course in Historical Perspective*, New York, Academic Press.
- GOODE, W. (1963), *World Revolution and Family Patterns*, New York, London-Free Press of Glencoe, Collier-MacMillan.
- HAJNAL, J. (1965), « European marriage patterns in perspective », in GLASS D.V. et EVERSLY D.E.C., (eds), *Population in History*, Chicago, p. 101-143.
- HAREVEN, T. (1978), « Cycles, Course, and Cohorts : Reflections on the Theoretical and Methodological Approaches to the Historical Study of Family Development », *Journal of Social History*, 12, septembre, p. 97-109.
- LASLETT P. et R. WALL (eds) (1972), *Household and family in past time*, Cambridge, Cambridge University Press.
- LE PLAY, F. (1855), *Les Ouvriers européens. Études sur les travaux, la vie domestique et la condition morale des populations ouvrières de l'Europe, précédées d'un exposé de la méthode d'observation*, Paris, Imprimerie impériale.
- PARSONS, T. (1955), « The kinship system of contemporary United States », traduit par et dans BOURRICAUD François, *Éléments pour une sociologie de l'action*, Paris, Plon.
- SEGALEN, M. (2010), *Sociologie de la famille*, Paris Armand Colin, 7<sup>e</sup> édition.
- THOMPSON, E. (1958), *The making of the English Working Class*, New York, Pantheon books.
- TOCQUEVILLE, A. de (1986), *De la démocratie en Amérique*, t.l., [1835], Paris, Robert Laffont, Bouquins.

## Thảo luận ...

### Nicolas Zufferey, Đại học Genève

Chính sách mỗi gia đình chỉ có một con của Trung Quốc đã tạo ra những thay đổi mạnh mẽ và căn bản về cấu trúc gia đình. Hiện nay, dạng thức phổ biến nhất là gia đình hạt nhân với một hộ gia đình gồm bố mẹ và một đứa con. Tuy nhiên, nếu theo cách phân loại này, tôi muốn nhấn mạnh tầm quan trọng của ông bà: ví dụ tại các thành phố lớn, ông bà thường đồng hành với các cháu của mình trong các hoạt động ở trường cũng như ngoại khoá do bố mẹ các cháu không có thời gian để đưa đón. Ngoài ra, ở Trung Quốc, sự khác biệt về cấu trúc gia đình giữa nông thôn và thành thị rất rõ nét.

Bức tranh về hôn nhân và gia đình mà bà phác thảo nền liệu có phù hợp với nước Pháp hơn là với châu Âu nói chung? Liệu còn có những sắc thái khác biệt riêng cho từng vùng miền hay chúng ta đang chứng kiến một mô hình đồng nhất?

### Bernard Formoso, Đại học Paris Ouest - Nanterre

Những yếu tố hiện đại mà Martine Segalen nêu ra phù hợp với châu Âu nhưng áp dụng vào các xã hội Khổng giáo theo những sắc thái khác. Mô hình gia đình và mối liên hệ với Nhà nước có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ bởi vì ở châu Âu, chúng ta là công dân trước khi là «con trai của» ai đó. Theo mô hình Khổng giáo, ta có thể vừa là công dân và «con trai của» ít nhất là theo nghĩa ẩn dụ: Nhà nước tự cho là người cha chung. Mối quan hệ với Nhà nước này không nhất thiết chứa đựng sự khác biệt trong bối cảnh Việt Nam nơi mà trong giai đoạn cộng sản, Nhà nước sắp đặt hôn nhân theo các tiêu chí về ý thức hệ giống như những gì diễn ra ở giai đoạn trước đó. Trong một số trường hợp, các cơ quan của Đảng hoạt động như văn phòng môi giới hôn nhân để mai mối cho những phụ nữ trẻ gặp khó khăn trong việc kết hôn. Nhà nước hiện đại đã tái áp dụng các phương thức hoạt động trước kia.

### Philippe Antoine, IRD

Tôi đánh giá cao bài thuyết trình. Nó điểm lại cho chúng ta quá trình phát triển và thay đổi trong gia đình từ xa xưa. Tôi có một câu hỏi liên quan đến hiện tượng dân số già đi. Đầu là triển vọng cũng như những hướng phát triển khi dân số châu Âu đang già đi? Về các bậc ông bà, liệu họ có bị giằng co giữa việc chăm sóc các cháu và chăm sóc cha mẹ của họ hay không?

### Yves Perraudeau, Đại học Nantes

Khi bà nói về vấn đề vấn đề tài chính gia đình trong trường hợp của Pháp, đúng là chúng ta không trải qua quá trình phát triển hệ thống ngân hàng như ở Anh hay Đức vì những lý do lịch sử với kinh nghiệm thiêu may mắn của

John Law. Liệu có vì thế mà ở Pháp gia đình còn quan trọng hơn trong vấn đề tài chính so với các nước châu Âu khác? Không hẳn là như vậy vì mạng lưới các công chứng viên ở Pháp trong chừng mực nào đó đóng vai trò ngân hàng gần gũi, mới mẻ nha tại các nước châu Âu khác.

Sự khác biệt nữa là xu hướng khu vực hóa diễn ra trong quá chuyển giao tài sản; tôi muốn nói đến các nghiên cứu của nhà xã hội học Hervé Lebras khi phân biệt «các sắc thái» khác nhau: sắc thái gia đình đậm chất «thiên chúa giáo» đặc trưng của miền Tây nước Pháp; chế độ canh tác nông nghiệp tại miền đất trải dài từ Bordeaux tới Lyon và khắp miền Nam; cuối cùng là phần trung tâm Paris nổi bật với sự chuyển dịch và độ linh hoạt. Do đó tại Pháp có thể phân biệt giữa khu vực hóa và chuyển giao tài sản.

### Hem Sokly, URDSE Campuchia

Bà định nghĩa thế nào về gia đình? Việc sống với nhau không kết hôn và hôn nhân đồng giới có nằm trong định nghĩa về gia đình của bà?

### Martine Segalen

Về tầm quan trọng của các bậc ông bà tại Trung Quốc, có thể thấy điểm chung này tại Pháp; và cũng đồng thời trả lời cho câu hỏi của Philippe Antoine, điều này có liên quan chặt chẽ đến việc ở gần nhau và chiến lược của thị trường nhà ở. Các nghiên cứu rất thú vị của Catherine Bonvalet thuộc INED cho thấy bất chấp những khó khăn của thị trường nhà ở, thế hệ cặp vợ chồng đi làm vẫn cố gắng để sao cho không ở cách xa nhà ông bà quá. Người ta nhận thấy rằng các bậc ông bà ngày nay quan tâm nhiều hơn đến việc trông cháu so với thời trước. Cách đây 50 đến 70 năm, thời điểm có sự dịch chuyển về địa lý, xuất hiện hai mô hình: ông bà sống ở nông thôn

và con cháu ít khi gặp ông bà; khi cha mẹ đi làm và không có ai bên cạnh để đỡ đần, họ gửi con về quê để ông bà nuôi dạy. Mô hình này khá phổ biến trong những năm 1960. Hiện tượng này đã biến mất nhưng điều này cũng không tác động đến mối tương tác rất chặt chẽ với ông bà.

Quay trở lại những ý kiến phát biểu rất xác đáng của Yves Perraudeau, mô hình mà tôi giới thiệu dường như hơi đơn giản do thiếu thời gian nhưng chắc chắn có nhiều mô hình phức tạp tại nông thôn, và điều này trùng hợp với những nhận xét của Hervé Le Bras về các dạng thức chuyển giao tài sản và ý nghĩa của nó, vốn rất khác nhau giữa miền Đông, vùng Bretagne và Tây-Nam... Mô hình ở châu Âu cũng rất đa dạng mà tôi không có thời gian nêu ra đây nhưng những mô hình này thực sự tồn tại.

Quay trở lại ý kiến của Bernard Formoso, rất thú vị khi thấy rằng thế giới quan hệ họ hàng được áp dụng trong giới chính trị: Bác Hồ, Stalin, «vị cha nhỏ của dân tộc», Bác Mitterand, Chủ Sam... Ngôn từ dùng để chỉ quan hệ họ hàng đã được giới chính trị cũng như giới tiêu dùng sử dụng: Chủ Ben (Uncle Ben) để đặt tên cho sản phẩm gạo, «Bà mẹ đảm đang» (Bonne Maman) cho sản phẩm mứt...

Liên quan đến hiện tượng dân số già, chúng ta sẽ chứng kiến sự xuất hiện của một thế hệ nữ giới thuộc độ tuổi thứ ba, tức khoảng 50-60 tuổi và vẫn khoẻ mạnh, nhưng tất bật giữa việc chăm sóc các cháu và đỡ đần cha mẹ. Dân số già đặt ra nhiều thách thức lớn.

Để trả lời Hem Sokly, tôi không định nghĩa gia đình. Nếu ta định nghĩa gia đình, ta sẽ đặt ra những ngoại lệ. Ví dụ tại Pháp, có thời kỳ số lượng phụ nữ là chủ gia đình sống một mình với con cháu gia tăng; từ khi thuật ngữ gia đình chỉ có bố hoặc mẹ xuất hiện, những

phụ nữ này, vốn chỉ là thiểu số, được đưa tính vào các nhóm gia đình. Tôi không đặt trường hợp chung sống không hôn thú và hôn nhân đồng tính trên cùng một mức độ. Chung sống không hôn thú đã tồn tại từ rất lâu, Nhà thờ giai đoạn từ thế kỷ XVI và XVII đã buộc các đôi phải kết hôn theo nghi lễ tôn giáo. Trong thời gian dài, các đôi không biết rõ là họ đã kết hôn hay chưa. Khi có con, các cô gái đưa chồng chưa cưới ra trước toà án tôn giáo để buộc người cha phải có trách nhiệm trong trường hợp không kết hôn. Nhưng nghịch lý là khi Nhà thờ bắt phải áp dụng luận thuyết của mình thì phụ nữ lại ít được bảo vệ hơn: nếu anh chưa kết hôn, anh không nằm trong nhóm gia đình.

Hiện nay, thuật ngữ sống chung không hôn thú mang âm sắc dân dã, hơi thiên về nghĩa xấu. Người ta hay nói về cặp đôi hơn. Năm 1998, nước Pháp đã triển khai một dạng hợp đồng hôn nhân rút gọn, đó là PACS (Thỏa ước dân sự đoàn kết). Cần phải nhấn mạnh rằng ở Pháp, hiện nay số vụ kết hôn giảm và số lượng các PACS, vốn ban đầu chỉ dành cho các đối tượng đồng tính, lại tăng nhanh chóng: 250 000 cuộc kết hôn, 180 000 PACS. Ta có thể dự đoán hai mô hình này sẽ cân bằng nhau trong vài năm tới. Hiện nay, việc chung sống không hôn thú được hoàn toàn chấp nhận. Hôn nhân đồng giới cho thấy sự thay đổi lớn trong xã hội Pháp và chắc chắn dần người ta cũng sẽ công nhận gia đình đồng tính. Ngoài ra, PACS là bước đi ban đầu tiến tới việc công nhận các cặp đôi đồng giới bởi vì PACS vốn dành cho các đối tượng đồng tính. Tuy nhiên, có sức ép đối với quyền nhận con nuôi và quyền của các đối tượng đồng tính được tiếp cận sinh sản nhờ y học can thiệp. Điều này thể hiện sự thay đổi nhanh chóng và mạnh mẽ của các giá trị và quá trình này được luật pháp ủng hộ, phần nào là do các hiện tượng

như đại dịch Aids và sự công khai của các đối tượng đồng tính.

#### Rodolphe De Koninck, Đại học Montréal

Trong bài thuyết trình của bà, tôi đánh giá cao nội dung bàn về việc làm và quản lý việc làm trong xã hội thông qua gia đình. Các thuật ngữ như sweating system và sweat shops ám chỉ các công việc được thực hiện một cách không minh bạch tại các nước đang phát triển. Bà rất thận trọng và không sử dụng chức năng kinh tế của gia đình trong xã hội đối với vấn đề việc làm và giáo dục. Liệu chức năng giáo dục và đào tạo của gia đình đã bị xói mòn hay biến mất?

#### François Roubaud, IRD – DIAL

Bà đã nhắc đến Hervé Le Bras chứ không phải Emmanuel Todd là người cũng mô tả các cấu trúc gia đình tại Pháp, châu Âu và trên thế giới. Ông đã phân tích nguồn gốc cấu trúc gia đình thành các quy đạo, tức các quá trình chuyển đổi trong tất cả các lĩnh vực – chính trị, kinh tế, xã hội... Quan điểm của bà về những ý tưởng này như thế nào?

Câu hỏi thứ hai của tôi liên quan đến các chính sách được triển khai. Chúng ta đã nói về chính sách chỉ được sinh một con của Trung Quốc, chính sách đã gây ra nhiều xáo trộn và tạo ra sự mất cân đối lớn về giới tính khi sinh theo hướng không trọng con gái. Bà có cảm nhận hay có những yếu tố gì về hệ quả có thể có của những chính sách như vậy?

#### Martine Segalen

Tại Pháp, việc dạy học tại nhà chưa bao giờ trở thành phổ biến do hai lý do sau: cha mẹ vẫn coi trọng kết quả học tập của con cái trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế và đạo đức và hỗ trợ con cái dù rằng mối quan hệ với con

đã thay đổi rất nhiều. Tôi nói đến dân chủ gia đình của Tocqueville, nhưng hiện cũng tồn tại dân chủ gia đình thực thụ: đó là cha mẹ hỏi ý kiến con cái. Công ước về quyền trẻ em đã được cộng đồng quốc tế ký kết và trẻ em bình đẳng với bố mẹ. Cha mẹ đảm nhận chức năng khó khăn hơn nhiều bởi họ vẫn phải tiếp tục định hướng cho con cái mà không được độc đoán áp đặt. Những thay đổi nhanh chóng mà chúng ta chứng kiến cũng được giải thích bởi sự phát triển của các phương tiện truyền thông như điện thoại di động, Internet... đặt cha mẹ vào tình thế bất lợi. Sự ngắt quãng về văn hóa cũng thực sự tồn tại và không đơn giản chỉ là các hố sâu ngăn cách giữa các thế hệ như Margaret Mead đã nêu.

Những nghiên cứu của Hervé Le Bras khiến tôi thấy thú vị chừng nào thì những nghiên cứu Emmanuel Todd cũng khiến tôi bức xúc chừng ấy bởi ông đã nhóm Bretagne, để tài nghiên cứu của tôi, vào nhóm «các hệ thống bình đẳng» mà không phân biệt rõ ràng. Vì tôi đã từng tiến hành các cuộc điều tra tại vùng này, tôi nhận thấy thực sự có tồn tại một hệ thống bình đẳng nhưng vận hành theo cách khác.

Về hệ quả của các chính sách công, rõ ràng việc giảm số lượng trẻ em, phát triển kinh tế, nữ giới đi làm sẽ làm thay đổi hoàn toàn mối quan hệ với gia đình, nhất là trong không gian cận đô thị. Xin cảm ơn.

#### *Bài đọc tham khảo* ([www.tamdaocomf.com](http://www.tamdaocomf.com))

*Các mối quan hệ họ hàng ở châu Âu. Vào thời của chủ nghĩa cá nhân, có thể tiếp tục nói về quan hệ giữa các thế hệ như thế nào? Gia đình và các thế hệ ở Châu Âu thế kỷ XXI. Một tư tưởng mới về gia đình. Martine Segalen*

# 1.5. Tổng luận phiên học toàn thể

Olivier Tessier - Viện Viễn đông Bác cổ Pháp

## (Nội dung gỡ băng)

Các đồng nghiệp và các bạn thân mến,

Trước khi đi vào nội dung chính của chủ đề, tôi xin chân thành cảm ơn anh Stéphane Lagrée và chị Bùi Thu Trang đã tổ chức thành công Khóa học mùa hè Tam Đảo (JTD) lần thứ 4 - một sự kiện từ vài năm nay được xem là thời điểm đặc biệt quan trọng trong chương trình gặp gỡ và trao đổi giữa các chuyên gia khoa học xã hội trong nước và quốc tế. Việc mở rộng đối tượng tham gia khóa học cho thấy không chỉ Việt Nam mà cả các nước trong khu vực ngày càng quan tâm tới sự kiện này. Cá nhân tôi có mối liên hệ đặc biệt với Khóa học mùa hè Tam Đảo bởi tôi đã tham gia tất cả các khóa, ở nhiều vị trí khác nhau: tham luận viên tại phiên toàn thể (năm 2007, 2008), đồng tổ chức và dẫn dắt các lớp diễn dã (3 năm liên tiếp tính tới thời điểm này). Tuy nhiên đây là lần đầu tiên tôi đảm nhiệm trọng trách "nguy hiểm" là tổng hợp các tham luận được trình bày trong hai ngày qua. Stéphane, cảm ơn anh đã đặt lòng tin vào tôi dù không chắc đó là sự lựa chọn đúng đắn.

Để mở đầu, tôi xin tóm lược chủ đề trung tâm của khóa học lần này. Từ năm 1986 – thời điểm diễn ra Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước quyết định đưa đất nước vào giai đoạn chuyển đổi và mở cửa. Hơn 20 năm qua đã có nhiều công trình khoa học về chủ đề này, tuy vậy tiền đề của nó vẫn chưa

được xem xét đúng mức. Các nhà nghiên cứu thường coi chuyển đổi là thực tế tất yếu; họ chấp nhận và điều chỉnh nó cho phù hợp với ngành học và phạm vi nghiên cứu. Thách thức của khóa học lần này là để học viên và giảng viên xem xét bản thân tiền đề, sàng lọc qua tranh luận và thậm chí là bóc tách nếu cần, để sau cùng đánh giá giá trị tiềm năng của nó khi áp dụng vào những phạm vi nghiên cứu khác nhau. Từ sáng hôm qua, hoạt động này đã diễn ra một cách sôi nổi. Tôi xin phép điểm lại các tham luận theo trình tự thời gian, đồng thời nhấn mạnh những chi tiết và vấn đề mà tôi cho là cốt lõi. Do vậy đây chỉ là tổng hợp những cảm nhận "nóng" đơn lẻ chứ không có ý nhắc lại sự phong phú và tính thiết thực của từng tham luận.

Trước tiên chúng ta cùng điểm lại các bài phát biểu khai mạc.

Ông Nguyễn Xuân Thắng, Phó chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, đã đưa ra quan điểm chuyển đổi "nhìn từ trên cao" được ban hành và ít nhiều nặng tính tư tưởng, trong đó Nhà nước đóng vai trò khởi xướng và dẫn dắt, đặc biệt nhờ vào quá trình hội nhập kinh tế chính trị của đất nước vào các thể chế quốc tế (ASEAN, WTO).

Ông Yann Martres nhìn nhận tiếp cận khái niệm một cách tương đối. Ở cương vị Phó giám đốc Cơ quan phát triển Pháp, đầu tiên ông trình bày ba điều kiện cốt điểm để một

quá trình chuyển đổi diễn ra thành công và suôn sẻ: ổn định chính trị, phát triển bền vững, quản lý tốt. Nhưng ông cũng không ngại lật lại nền tảng của khái niệm chuyển đổi mà bề ngoài có vẻ đơn phương và đồng nhất. Chuyển đổi có thể diễn ra theo nhịp độ khác nhau, được phân tích theo nhiều triển vọng khác nhau tùy thuộc chúng ta nhìn nó dưới bản chất kinh tế hay xã hội, tìm cách định nghĩa theo mối quan hệ với các hiện tượng mang tính tập thể hay cá nhân v.v. Khi Yann Martres nhấn mạnh Việt Nam từ "nước nghèo" đã vươn lên "nước có thu nhập trung bình", tôi nghĩ chúng ta đã có một chỉ số cụ thể và khách quan cho phép các nhà kinh tế xác định và tuyên bố hồi kết của giai đoạn chuyển đổi. Như vậy, theo logic, Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn 2 của quá trình chuyển đổi, tức là quá trình đưa đất nước, nếu mọi sự diễn ra tốt đẹp, từ chỗ có "thu nhập trung bình" sẽ nhanh chóng tiến lên "nước giàu" hoặc phát triển. Đây là cách nhìn nhận quá trình chuyển đổi theo đường thẳng, chỉ dựa vào xác định đặc tính của năng động kinh tế đánh giá ở tầm vĩ mô, do đó không tránh khỏi đồng nhất những thực tế vô cùng phong phú và đối lập. Câu hỏi đặt ra là cách nhìn nhận như vậy có thỏa đáng hay không?

Tôi rất thích quan điểm về khái niệm chuyển đổi của một chuyên gia "các ngành khoa học cứng", ông Jacques Boulègue – nhà nghiên cứu vật lý, Trưởng đại diện Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp tại Việt Nam (IRD). Ông nói rằng trong vật lý, sự chuyển đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác thường đồng nghĩa với các vật thể mất cân bằng, đảo lộn và bất ổn. Quá trình này có thể kéo theo những rạn vỡ nghiêm trọng không thể phục hồi. Nếu ông thận trọng không đổi chiểu phân tích các thuộc tính riêng của chuyển đổi kinh tế xã hội thì bài phát biểu của ông lại cho chúng ta

những chìa khóa đọc hiểu độc đáo. Thật vậy, bài phát biểu ám chỉ mọi động thái chuyển đổi đều mang trong mình một phần rủi ro, không chắc chắn, có thể kéo theo nhiều bất đồng và tình huống xung đột. Kết quả là trạng thái sau cùng sẽ có kết cấu bị phá vỡ nặng hơn, thậm chí hỗn độn so với trạng thái ban đầu. Nói cách khác, nên thận trọng với tiếp cận theo chủ nghĩa lạc quan vì chuyển đổi không phải lúc nào cũng gắn với thành tựu xã hội và phát triển kinh tế.

Tôi cũng bị cuốn hút bởi cách giảng viên Nicolas Zufferey bàn về Trung Quốc theo quan điểm sử học. Philippe Papin từng đưa ra ý kiến tương tự về Việt Nam tại một hội thảo tại Genève năm 2006 khi cho rằng trong quá khứ xa xưa Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn chuyển đổi. Chẳng hạn từ thế kỷ 15, vua Lê Thái Tổ sau khi giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ Trung Hoa đã tiến hành cải tổ sâu sắc nền hành chính quốc gia bằng cách thiết lập trên toàn bờ cõi một hệ thống quan lại trung ương tập quyền.

Trong tham luận của mình, Nicolas Zufferey có so sánh một giai đoạn biến đổi rất xưa của xã hội Trung Hoa diễn ra từ trước Công nguyên, được xem là bối cảnh chuyển đổi sang một thể hiện đại, với giai đoạn chuyển đổi cận đại từ năm 1978 đến nay và khó có thể được cho là đã kết thúc.

Xuyên suốt tham luận, tôi cảm giác giai đoạn biến đổi thời xưa có thể coi là tự thân. Để chế Trung Hoa chuyển mình nhưng đó là nhờ sự biến đổi nội tại của các tham chiếu văn hóa, xã hội và chính trị: hiện đại hóa xuất phát từ sự xuất hiện nhiều luồng tư tưởng khác nhau, đôi khi đối chọi trong nội tại xã hội Trung Hoa, và nhất là trong giới tinh hoa, hơn là từ ảnh hưởng và xâm nhập của các mô hình bên ngoài.

Để so sánh, ta thấy quá trình chuyển đổi cận đại gắn liền với toàn cầu hóa và đồng nhất các giá trị. Vì vậy nó được nuôi dưỡng bằng việc chấp nhận những ứng xử của cá nhân và tập thể đã được chuẩn hóa, chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế và văn hóa. Nói cách khác, sự chuyển mình hiện nay của Trung Quốc cũng như của Việt Nam như một con sóng lớn tác động tới tất cả các tác nhân trong bối cảnh tham vọng bá chủ được cổ vũ và hỗ trợ bởi các nhà tài trợ quốc tế lớn – những tác nhân luôn tìm cách gán cho nó tiêu chí (mang tính hình thức ?) quản lí tốt và phát triển bền vững. Nếu thận trọng và tránh mặt trái của "hồi kết câu chuyện" là cần thiết, ta có thể tự hỏi ngày nay liệu một nước nào đó có thể tự đổi mới mà không cần tham gia, dù là chủ động hay bị động, toàn cầu hóa và chuẩn hóa các giá trị?

Trong tiếp cận khái niệm chuyển đổi, tác giả phân biệt giữa một bên là thay đổi bản chất kéo theo thay đổi tổng thể chính trị (chế độ) và văn hóa, một bên là biến đổi các hợp phần có tính kinh tế và xã hội. Thực tế cho thấy những thay đổi đáng kể về bản chất đó không nhất thiết kéo theo sự thay đổi tức thì của toàn bộ các hợp phần với cùng nhịp độ: phát triển kinh tế có thể có độ vênh nhất định với chuyển biến văn hóa - xã hội. Với tôi ý tưởng về một thay đổi tổng thể không máy móc kéo theo những biến đổi tự thân ít nhiều có tính độc lập (sức ý) và có thể tách rời biến đổi chung có lẽ là một chìa khóa đọc hiểu đặc biệt thú vị.

Sau cùng tác giả lưu ý rằng nếu nhìn nhận khái niệm chuyển đổi một cách dài hơi thì lịch sử trở thành lịch sử quá trình chuyển đổi hay nói đúng hơn là của nhiều chuyển đổi. Theo cách nhìn đó, chuyển đổi ruộng đất bắt đầu từ thời đồ đá mới và sẽ kết thúc khi nhân loại

bị diệt vong. Câu hỏi sau đây theo tôi là cốt lõi: Về lâu dài, liệu chúng ta có đủ khả năng xác định rạn nứt, từ đó khoanh vùng cũng như tìm ra những giai đoạn lịch sử tiến nhanh với những biến chuyển đảo lộn hoàn toàn cuộc sống và tương lai của một nhóm người? Cái nhìn từ bên trong của sử gia - người xét khái niệm bằng cách tự hỏi liệu lịch sử nhân loại sau cùng có phải là lịch sử một tiến trình chuyển đổi không bao giờ đến hồi kết – khiến chúng ta đặt vấn đề về căn cứ và sự phù hợp của khái niệm, cũng như những điều kiện cần để phân tích có tính thực tế.

Tham luận của Rodolphe De Koninck về chuyển đổi nông nghiệp đặc biệt thu hút sự quan tâm của cử tọa: tiếp cận đa chiều do ông đề xuất cho phép đặt Việt Nam vào bối cảnh mở rộng ra toàn Đông Nam Á. Thực vậy, chắc chắn thông qua động thái của toàn khu vực chúng ta có thể hiểu rõ hơn những biến chuyển hiện nay của Việt Nam.

Mở đầu tác giả nhấn mạnh điểm bập bênh hình thành từ việc chuyển tích lũy nông nghiệp sang công nghiệp, dẫn đến đảo lộn một cách triệt để các mối quan hệ sản xuất.

Tiếp đó tác giả phác họa một số đặc thù của chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á, những đặc thù khiến nó trở thành mô hình có một không hai trên thế giới: phát triển hệ thống sản xuất theo hướng thâm canh và mở rộng diện tích nông nghiệp diễn ra song song với tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Một trong những nét cơ bản của chuyển đổi nông nghiệp ở Đông Nam Á là nông nghiệp ngày càng phụ thuộc công nghiệp. Sự phụ thuộc đó thể hiện ở hai điểm: thương nguồn sản xuất với cung ứng đầu vào hóa học (phân bón, thuốc trừ sâu) và giống tuyển chọn cho

năng suất cao hơn nhưng gần như cứ hết mùa là lại thay đổi giống mới; hạ nguồn sản xuất với tiêu thụ và phân phối nông sản trong các ngành hàng mạnh, bị quy luật thị trường tư bản và cơn khát lợi nhuận không bao giờ thỏa mãn điều chỉnh. Người nông dân không bao giờ nắm được những ngành hàng đó.

Hội nhập theo chiều dọc, với đa số người sản xuất là "bị" chứ không phải là "được", dẫn tới nhiều tình huống lệch lạc và đáng sợ. Chẳng hạn khi diện tích chuyên canh cỏ dầu ở Malaysia chiếm tới 44% lãnh thổ, ta không thể nói đó là nông nghiệp được nữa mà phải là sản xuất nông nghiệp kiểu công nghiệp.

Để diễn giải ý của ông Henri Mendras, liệu đây có phải là dấu hiệu không thể bác bỏ của hiện tượng "nông dân hết thời", sự biến mất được lập trình sẵn của tầng lớp nông dân với tư cách là mạng lưới con người, xã hội và kinh tế kéo theo phát triển những hình thái tổ chức lãnh thổ đặc thù và nâng cao giá trị môi trường? Ngay cả khi đất đai hãy còn, dù chỉ còn là đất nền, vẫn canh tác dù là độc canh cây công nghiệp, chẳng còn chút gì là nông nghiệp trong phương thức khai thác nguồn lực, chẳng còn chút nông thôn nào trong hình thức tổ chức không gian. Liệu chúng ta có thể cưỡng lại các mô hình nông-công nghiệp đầy thế lực, và nếu chỉ quyết tâm thôi có làm nổi không? Trường hợp Malaysia là một minh chứng mới cho sự tồn tại của một tiến trình toàn cầu hóa khắc nghiệt đòi hỏi chuẩn hóa các phương thức sản xuất, làm giảm đáng kể đa dạng sinh học và tước đi của nông dân khả năng làm chủ cũng như can thiệp vào hệ thống sản xuất của chính họ.

Tình trạng chuyên canh thái quá gợi nhớ quyết tâm của lãnh đạo Việt Nam giai đoạn tập thể hóa chuyển một số vùng sang độc canh vài loại cây trồng được cho là thiết yếu

thời bao cấp. Có thể lấy trường hợp địa bàn Phú Thọ ngày nay làm ví dụ: vùng đồi ban đầu trồng chè, sau chuyển sang trồng đại trà bạch đàn nhằm cung ứng bột giấy cho nhà máy giấy Bãi Bằng, kết quả ra sao thì chúng ta đã rõ. Lịch sử trớ trêu ở chỗ: nhu cầu toàn cầu hóa và phá bỏ nguyên tắc của thị trường nhằm mục đích đầu cơ đã thành công ở mức không ngờ.

Bộ phim tài liệu "Đất đai thuộc về ai?" khiến tôi, cũng như nhiều người tham gia, hết sức xúc động. Tôi nghĩ chúng ta sẽ còn xót xa và phẫn nộ hơn nếu biết rằng đất bị trưng dụng nhằm mục đích hết sức phù phiếm: quy hoạch xây dựng sân golf! Nhưng ta sẽ phản ứng thế nào nếu đất đai được trưng dụng để xây dựng khu công nghiệp, nhà ở cho người thu nhập thấp, trường học hay bệnh viện? Phải chăng quy hoạch lãnh thổ và quyết sách của Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ chính sách đa dạng hóa kinh tế và công nghiệp hóa đang làm cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng một phần đất nông nghiệp là cần thiết? Tuy vậy theo tôi không nên để lời bình xú động và cách biểu đạt mang tính hình tượng lấy sự gắn bó máu thịt của người nông dân với đất đai của mình, thậm chí là đất đai tổ tiên để lại, làm nền cho các tình huống xung đột. Dường như sở dĩ người dân bất bình sâu sắc đến vậy cũng là (và có thể là lý do chính) bởi Nhà nước thờ ơ với những mối bận tâm chính đáng của dân, khiến họ có cảm giác đơn thuần là bị lấy mất đất, nếu không muốn nói là bị cưỡng đoạt. Nói cách khác, theo tôi, mức độ bù không thỏa đáng, không có hỗ trợ chuyển đổi nghề và bố trí tái định cư, năng lực yếu kém cộng thái độ thiếu trách nhiệm của đại diện chính quyền địa phương là những nguyên nhân chính gây căng thẳng và xung đột chứ không chỉ là bản thân việc trưng dụng đất.

Tiếp cận kinh tế của nhóm DIAL và Christophe Gironde dựa trên giao thoa phân tích vĩ mô và vi mô cho thấy lợi ích của phương pháp tìm hiểu nhiều khía cạnh khác nhau của cùng một hiện tượng dưới nhiều góc độ quan sát. Từ tham luận của Christophe Gironde, tôi ghi nhận 2 xu hướng quan trọng: một mặt 50% số dân nông thôn không còn tham gia hoạt động nông nghiệp; mặt khác tiến trình này sẽ còn tiếp diễn trong những năm tới, qua đó dự đoán trong tương lai gần số dân Việt Nam trong độ tuổi lao động sống hoàn toàn bằng nông nghiệp sẽ chỉ là thiểu số. Tình huống này quả ngược đời bởi chúng ta đều biết thập kỷ vừa qua Việt Nam là nước xuất khẩu gạo và cà phê với số 2 thế giới, đồng thời đứng đầu về xuất khẩu hạt tiêu v.v. Tuy nhiên cái mà ta thấy như một nghịch lý này lại thuộc khối những đặc thù thường gặp trong chuyển đổi ruộng đất ở các nước trong khu vực mà Rodolphe De Koninck đã nhấn mạnh trong tham luận. Nó cũng cho thấy không thể coi quốc gia như một thực thể đồng nhất.

Các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như cà phê và hạt tiêu chủ yếu được trồng ở miền Trung Việt Nam, nơi những làn sóng di dân có tổ chức đầu tiên do Nhà nước khởi xướng và chỉ đạo từ năm 1975 giữ vai trò tiên phong trước khi bị lấn lướt bởi dân di cư tự do từ 15 năm trở lại đây. Mấy năm qua, tình trạng di dân ồ ạt từ miền Bắc vào miền Trung đã vượt quá khả năng kiểm soát của chính quyền, dẫn tới tình hình căng thẳng xuất hiện từ khoảng một thập kỷ nay và ngày càng gia tăng giữa dân địa phương và dân từ nơi khác tới. Lượng gạo xuất khẩu tăng ổn định từ 10 năm nay có nguồn gốc chủ yếu là đồng bằng sông Cửu Long (năm ngoái là 6 triệu tấn) bất chấp việc hàng nghìn hecta đất lúa bị chuyển thành ao nuôi cá và thủy sản (tôm). Diện tích đất lúa sụt giảm buộc nông dân phải đẩy mạnh phát

triển hệ thống sản xuất theo hướng thâm canh để bù sản lượng. Còn ở đồng bằng sông Hồng thì sở hữu ruộng nhỏ là phổ biến, nông dân không có nhiều lựa chọn đổi nghề trong mảng nông nghiệp nên quá trình chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp nhanh hơn trong Nam. Từ 3 yếu tố trên liệu chúng ta có thể cho rằng tăng diện tích trồng cây và thâm canh ở miền Trung tương lai sẽ tiến triển theo hướng y hệt, hay chí ít là tương tự mô hình nông-công nghiệp Malayxia?

Điều tra khu vực kinh tế phi chính thức do nhóm công tác DIAL thực hiện cho chúng ta cách nhìn mới về một khía cạnh then chốt của quá trình chuyển đổi vốn rất khó nắm bắt. Theo logic, tín đồ mới như tôi sau khi đọc xong sẽ cho rằng nền kinh tế phi chính thức là một giai đoạn chuyển tiếp đặc thù trong biến động thị trường lao động, tạo nên một kiểu giai đoạn trung gian tạm thời của nền kinh tế nông nghiệp trên đường tiến lên kinh tế công nghiệp chính thức. Vậy nhưng tác giả đã phá vỡ định kiến trên bằng cách chỉ ra rằng tình hình này sẽ còn kéo dài, rằng đây là một mô hình kinh tế độc lập dù đa số các tác nhân của khu vực phi chính thức khi trả lời phỏng vấn cho rằng đơn vị sản xuất hoặc dịch vụ bé nhỏ của họ không có tương lai và họ không muốn con cái sau này theo nghề của mình. Lại thêm một nghịch lý nữa cho thấy cần xem xét định đề: nếu quá trình chuyển đổi kéo dài, có nghĩa là bản thân thuật ngữ vốn được xem là tiêu biểu cho hiện tượng sẽ không phù hợp.

Về vấn đề quan hệ giữa Nhà nước và khu vực phi chính thức, một câu hỏi hợp lí mà chúng ta có thể đặt ra là liệu các hộ kinh doanh nhỏ có muốn Nhà nước hỗ trợ nhiều hơn nếu họ biết rằng như thế chắc chắn đồng nghĩa với việc hoạt động của họ sẽ bị kiểm soát kỹ

luong hơn (chất lượng sản phẩm và dịch vụ, điều kiện lương bổng), đóng thuế, v.v.

Phân bàn về di dân trong tham luận khiến tôi đặc biệt quan tâm bởi nó chỉ ra một thay đổi quan trọng diễn ra 10 năm qua. Theo kết quả điều tra thực địa của tôi về cùng chủ đề thực hiện từ cuối những năm 90, dân di cư phân biệt rất rõ “không gian nguồn lực” và “không gian thực sử dụng”. Cụ thể với dân di cư tạm thời hoặc mùa vụ, điểm đến được xem là không gian nguồn lực, nơi người di cư bán sức lao động lấy tiền gửi về quê – điểm xuất phát. Sự phân biệt ấy không còn phù hợp nữa bởi hiện nay đa số dân di cư đều có ý định hoặc đã định cư ở nơi họ đến.

Sau cùng, vấn đề di cư làm nổi bật nhiều điểm trái ngược rất rõ giữa các kết quả thu được ở tầm vĩ mô và vi mô, qua đó cho thấy cần phối hợp tiếp cận đa chiều với đa ngành để hiểu rõ hơn về cùng một hiện tượng. Về vấn đề này, một diễn giả lưu ý “những diễn biến hiện nay đang đi nhanh hơn mô hình”, do vậy cần điều chỉnh thường xuyên bằng phân tích cho phù hợp với phân chia lãnh thổ theo 4 kiểu vùng khác nhau (đô thị lớn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, vùng cận đô, phường và xã); tùy theo việc có chấp nhận cách phân chia như vậy hay không mà cách diễn giải có thể khác nhau đáng kể.

Nối tiếp ý tưởng bài thuyết trình của bà Martine Segalen, xin nhắc lại rằng, trong lịch sử, thiết chế gia đình đã và đang giữ vai trò đầu tàu xây dựng cơ cấu xã hội ở nông thôn cũng như thành thị. Xét trong bối cảnh lịch sử hiện đại, tức là giai đoạn xây dựng hợp tác xã và tiếp đó là *đổi mới*, gia đình thực sự là bước đệm giữa Nhà nước và cá nhân bởi nó là một trong số rất hiếm các không gian mà phân cấp xã hội cũng như tình đoàn kết thật sự không bị mai một bởi những thay đổi liên

tiếp về nhận thức từ khi đất nước độc lập. Khả năng hấp thụ và đậm từ môi trường gần hay xa vừa là nguyên nhân và hậu quả của sự gắn kết và ổn định của mạng lưới hộ sơ cấp hợp thành nhóm hộ và không thừa nhận khả năng kinh tế độc lập của cá nhân.

Ở đây cũng cần nêu rõ nông dân thường dùng khái niệm gia đình theo nghĩa “nhóm hộ”, thường gặp trong dân tộc học: khi nhiều người cùng chung sống dưới một mái nhà thì độc lập về kinh tế là rất quan trọng, hai thậm chí ba hộ sơ cấp (cặp vợ chồng) có thể cùng sống chung dưới một mái nhà nếu mỗi hộ là một đơn vị sản xuất và tiêu dùng độc lập. Hơn nữa, các hoạt động sản xuất và tiêu dùng chủ yếu do các thành viên của nhóm hộ thực hiện, và suy cho cùng, bản thân họ dành rất ít thời gian cho các hoạt động sản xuất và tiêu dùng của gia đình lớn. Trên cơ sở đó, ta có thể xác định 3 kiểu gia đình chính ở khu vực nông thôn:

- Gia đình hạt nhân: nhóm người có quan hệ vợ chồng, gồm cha mẹ và con;
- Gia đình lớn: bố mẹ chồng được một trong số các con trai và gia đình riêng của anh ta chu cấp;
- Gia đình đa thế hệ: tình trạng phổ biến trong quan hệ gia đình là một người con trai sau khi kết hôn sẽ sống lâu dài cùng cha mẹ mình, do vậy đơn vị sản xuất và tiêu dùng gồm 2 gia đình hạt nhân.

Sự tồn tại song song 3 kiểu gia đình cần được nhìn nhận theo quan điểm năng động bằng cách đặt nhóm hộ vào tổng thể “chu trình” hình thành và phát triển. Chúng ta có thể xác định 3 giai đoạn liên tiếp tương ứng với 3 phương thức cư trú thường gặp nhất. Về mặt lý thuyết, trong quá trình phát triển, tất cả các đơn vị gia đình đều trải qua ba

trạng thái này nhưng với trật tự và quan hệ khác nhau tùy theo hai quỹ đạo chính: đa số đơn vị gia đình bắt đầu bằng giai đoạn sống chung tạm thời (từ 6 tháng đến 1 năm) với cha mẹ gọi là “ăn riêng” bởi đặc trưng của giai đoạn này là dần dần tự chủ về mặt kinh tế trước khi ra ở riêng; số ít các cặp vợ chồng ban đầu sống chung với cha mẹ dưới một mái nhà, chia sẻ kinh tế đều đặn và lâu dài cho tới khi cha mẹ họ qua đời.

Quỹ đạo thứ hai có bước phát triển lớn từ cuối giai đoạn tập thể hóa. Nó là kết quả của những thay đổi trong tập quán chuyển giao tài sản nhằm sắp đặt vị trí các nhóm người cùng chung sống. Nói một cách cụ thể, hình thức giao quyền thừa kế tài sản cho con trai chuyển sang ưu tiên con út bởi con trai sau khi cưới sẽ dần rời khỏi nhà bố mẹ để và con út thường kết hôn muộn nhất. Chuyển biến trên đi ngược lại định đế về nối dõi tông đường (thể hiện qua giao việc thờ cúng và chăm sóc mộ phần cho con cháu) vốn được đảm bảo bằng chuyển giao cho con trai cùng lúc cương vị và bốn phận về văn hóa lẫn tài sản, trong đó nhà và đất có tính biểu tượng. Như vậy phải thừa nhận rằng nếu giao quyền thừa kế về bản chất là một động thái đánh dấu sự nối dõi, kế tục thì thực chất tài sản thừa kế dường như không mang ý nghĩa nào ngoài giá trị sử dụng. Hình ảnh người nông dân gắn bó với diền sản do tổ tiên để lại nhòa đi trước thử thách của thực tế: chuyển biến này cho thấy sự tìm kiếm không ngừng một thỏa hiệp ngầm giữa chuẩn mực xã hội ít nhiều bó buộc và thực tế cuộc sống hàng ngày của người nông dân.

Chính sách sinh đẻ giới hạn mỗi gia đình chỉ được có tối đa là 2 con thường chỉ được các gia đình ở thành thị, cán bộ viên chức chấp hành nghiêm chỉnh vì nếu không họ có thể bị phạt nặng như mất việc, mất chỗ ở. Ở nông

thôn thì không như vậy bởi Nhà nước có ít phương tiện gây áp lực hơn, cùng lầm là thu hồi đất và tăng thuế nhưng cách này cũng chưa được sử dụng trong thời kỳ hợp tác xã. Kết quả là chính sách sinh đẻ có kế hoạch không được áp dụng chặt chẽ ở nông thôn như Trung Quốc, như một nghiên cứu về sổ hộ tịch đã cho thấy số gia đình hạt nhân có ba đến bốn con khá phổ biến.

Như các tham luận đã nêu, Nhà nước XHCN Việt Nam rất chú trọng tỉ lệ nam – nữ và vấn đề bình đẳng giới và là đầu tàu trong việc tạo điều kiện cho phụ nữ thăng tiến cả về mặt nghề nghiệp cũng như gia đình và xã hội. Sau 50 năm phụ nữ Việt Nam đã tự do hơn, nhiều quyền lực hơn.

Tuy có những thành tựu không thể phủ nhận nêu trên, mười năm trở lại đây ta lại thấy xu hướng tư hữu hóa các dịch vụ công ngày càng phổ biến, bắt đầu bằng hai trụ cột y tế và giáo dục trong khuôn khổ chính sách có tên “xã hội hóa”. Chính sách công dần mất đi làm suy yếu vị trí trung tâm của gia đình trong mạng lưới xã hội và kinh tế, vậy tác động của nó sẽ như thế nào, đặc biệt là với khu vực phi chính thức? Nói cách khác, trong bối cảnh phân hóa xã hội – kinh tế ngày càng tăng, bắt bình đẳng giữa thành thị và nông thôn, giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số ngày càng lớn... liệu xét lại tổ chức xã hội nhằm đảm bảo tiếp cận công bằng các dịch vụ công có phá vỡ thiết chế gia đình, kéo theo mất ổn định toàn xã hội?

Để kết luận bài tổng hợp có phần lan man này, tôi muốn thu hút sự quan tâm chú ý của các đại biểu tới một khái niệm đồng chất với chuyển đổi. Đó là khái niệm quy chuẩn, được hiểu là tổng thể các quy định và giá trị xã hội, kinh tế, chính trị và văn hóa tạo nên khuôn khổ (luật lệ, hành xử, phân chia thứ bậc, tinh

thần...) bao trùm hầu hết các hoạt động của một nhóm người có tổ chức và được thừa nhận như nó vốn có. Nếu giờ đây chúng ta áp thực tế toàn cầu đó lên khái niệm chuyển đổi, sẽ là hợp lý nếu quy mô biến đổi tình trạng – cái tạo nên nét riêng và sự khác biệt với các giai đoạn lịch sử khác - được cụ thể hóa bằng một loạt bước tiến và điều chỉnh quy chuẩn tiêu biểu cho một xã hội đang chuyển mình.

Như vậy khi xác định các quy chuẩn và tái tạo quá trình biến đổi của nó (từ bỏ, xung đột, vượt qua, xây dựng tham chiếu mới), thiết nghĩ cả 4 lớp chuyên đề phải cung cấp được các chỉ số năng động cho phép bản chất và quy mô của hiện tượng có tên chuyển đổi xích lại gần nhau.

Xin cảm ơn quý vị đã chú ý theo dõi.



Conférences  
& Séminaires

# Phần 2

# Các lớp chuyên đề



Conférences  
& Séminaires

## 2.1. Chuyển đổi nông nghiệp

*Rodolphe De Koninck – Đại học Montréal, Jim Delaney – Đại học Toronto, Danielle Labbé – Đại học Colombie Britannique (UBC), Bruno Thibert – Đại học Montréal, Phạm Văn Cự – ICARGC, Jean-François Rousseau – Đại học McGill*

(*Nội dung gỡ băng*)

**Ngày học thứ nhất,  
sáng thứ hai ngày 19 / 7**

**2.1.1. Phương pháp tiếp cận lý luận tổng hợp về chuyển đổi nông nghiệp**

[Danielle Labbé]<sup>[5]</sup>

Chúng ta sẽ bắt đầu bằng phần giới thiệu học viên vì chúng tôi mong muốn các bạn sẽ đóng vai trò chính trong lớp chuyên đề này. Tôi xin nhắc lại một cách ngắn gọn cách thức tổ chức của lớp chuyên đề. Hôm nay, chúng ta sẽ có phần giới thiệu khái quát về chuyển đổi nông nghiệp, sau đó đến cuối buổi chiều, chúng tôi sẽ yêu cầu các bạn nêu rõ những thông tin hoặc những chủ đề mà các bạn mong muốn được thảo luận hoặc đề cập chi tiết.

Giới thiệu giảng viên và học viên  
(Xem lý lịch các giảng viên và danh sách học viên ở cuối chương)

[Rodolphe De Koninck]

Xin cảm ơn các bạn về phần giới thiệu vừa rồi. Tôi là giáo sư chuyên ngành địa lý học, giảng viên chính thức của trường Đại học Tổng hợp Montréal đồng thời tôi cũng là thành viên chính thức của Hiệp hội nghiên cứu châu Á của Canada. Tôi có kinh nghiệm 40 năm nghiên cứu và giảng dạy về Đông Nam Á.

Tôi học tại Đại học tổng hợp Singapore, từ năm 1967 đến năm 1970, kể từ đó đến nay tôi chưa bao giờ thực sự rời bỏ vùng Đông Nam Á. Đề tài luận án tiến sĩ của tôi là vùng ngoại ô trồng rau của Singapore. Trong quá trình thực hiện luận án, tôi đã gặp gỡ nhiều người sống dưới mức nghèo khổ và cả những nông dân người Hoa trồng rau và đã thoát nghèo rất tốt vào thời kỳ đó. Vấn đề nghèo đói luôn là một trong những đề tài tôi quan tâm. Dự án đầu tiên mà tôi làm chủ nhiệm được thực hiện vào đầu những năm 70, có đề tài là nghiên cứu so sánh tác động của cuộc cách mạng xanh ở Malaysia và Indonesia, tại 64 làng của hai nước này.

Tôi nêu lại bối cảnh như vậy để giải thích sơ qua cho các bạn lý do tại sao chúng ta

[5] Tên của các giảng viên được đặt trong dấu ngoặc vuông.

lại tập trung thảo luận về vấn đề chuyển đổi nông nghiệp trong khuôn khổ của lớp chuyên đề này.

Những nghiên cứu tôi thực hiện tại Đông Nam Á đã khiến tôi, cũng như các sinh viên tôi hướng dẫn, quan tâm đặc biệt tới một loạt các vấn đề liên quan tới cái mà tôi gọi là «vấn đề rừng»: người ta quản lý rừng ra sao và biến rừng thành đất nông nghiệp như thế nào? Tiến trình mà hiện nay người ta gọi là chuyển đổi nông nghiệp, tôi sẽ giải thích kỹ hơn về phần sau. Điều gì đã xảy ra với các khu rừng ở khu vực Đông Nam Á và tại sao người ta lại làm chúng biến mất nhiều và nhanh như vậy, chỉ trong vòng 30 đến 40 năm?

Năm 2003, giới nghiên cứu và giảng dạy đại học đã cùng tập hợp để chia sẻ những suy nghĩ và các dự án nghiên cứu của chúng ta. Những nội dung thảo luận bao gồm: Đầu là những đặc thù trong các quá trình chuyển đổi tại Đông Nam Á? Quá trình chuyển biến này được hiểu như thế nào thông qua những kiến thức về chuyển đổi nông nghiệp? Qua ánh sáng của hệ thống các nghiên cứu rất đồ sộ về quá trình cải biến của các xã hội. Những cơ chế nào đang diễn ra trong quá trình chuyển từ một xã hội nông nghiệp sang một xã hội đô thị? Và những vấn đề phát sinh từ quá trình chuyển đổi đó là gì?

Dự án CHATSEA, *The Challenges of the Agrarian Transition in Southeast Asia*, đã được nhắc đến nhiều lần trong mấy ngày gần đây, và chúng ta sẽ có cơ hội quay lại dự án này, vì chúng ta sẽ sử dụng một số định nghĩa được đưa ra trong đó. Chuyển đổi nông nghiệp là gì? Những chuyển đổi đang diễn ra hiện nay trong khu vực có tuân theo lý thuyết hay các lý thuyết về chuyển đổi nông nghiệp hay không? Quá trình chuyển đổi đó có lợi hay không có lợi? Qua những gì đang diễn

ra tại Đông Nam Á, chúng ta có thể mang lại những điểm gì mới về lý luận cho lý thuyết về chuyển đổi nông nghiệp?

Ở phần tự giới thiệu, các bạn đã nói tới giảm nghèo – chuyển đổi nông nghiệp có góp phần vào kết quả giảm nghèo hay không? Các bạn cũng đã đề cập đến một vấn đề quan trọng liên quan tới vai trò của Nhà nước. Tôi xin nhắc lại rằng, trong lịch sử chuyển đổi từ một xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp tại châu Âu, vai trò của Nhà nước là không thể so sánh được với vai trò của Nhà nước trong bối cảnh hiện đại. Không ai trong số các bạn đề cập đến toàn cầu hóa, đây là điều đáng ngạc nhiên. Tôi xin nhấn mạnh rằng hiện tượng tuy không phải là mới, nhưng tốc độ diễn ra nhanh chóng hiện nay là điều hiển nhiên chúng ta phải nhắc tới. Như vậy, chúng ta cũng sẽ thảo luận về vai trò của toàn cầu hóa, về những triển vọng của nó và đưa những triển vọng đó vào trong các nghiên cứu về chuyển đổi nông nghiệp, nhất là trong bối cảnh mà tất cả chúng ta đều có liên quan trong tiến trình toàn cầu hóa đang diễn ra rất mạnh mẽ hiện nay. Vấn đề ruộng đất cũng đã được nhiều bạn nhắc đến. Tôi xin nói rõ thêm là, ngay trong định nghĩa về chuyển đổi nông nghiệp mà các nhà nghiên cứu tiên phong đưa ra, đặc biệt là Marx, cũng đã đưa vấn đề sở hữu đất đai lên hàng đầu. Định nghĩa về chuyển đổi nông nghiệp gắn rất nhiều với vấn đề ruộng đất nên dễ dẫn đến nhầm lẫn về khái niệm, có thể thấy trong tương đương tiếng Việt, có sự không rõ ràng trong khi dịch hai khái niệm này – chuyển đổi nông nghiệp và chuyển đổi ruộng đất.

#### **Yves Perraudeau**

Tôi cũng xin lưu ý thêm về khái niệm thời gian và sự tăng tốc của tiến trình chuyển đổi. Đối với các nhà kinh tế, đây là khái niệm quan

trọng, thời gian luôn là khái niệm tích cực chủ động. Tôi xin lấy một ví dụ đơn giản là khái niệm về lãi suất. Ở đây, thời gian là nền tảng, tôi sử dụng phân tích trong nghiên cứu của Thierry Godin về những biến hình của tương lai. Thierry Godin nghiên cứu về triển vọng năm 2050 đối với nước Pháp, các nghiên cứu này chứng minh rất rõ đơn vị thời gian bị thu hẹp như thế nào.

Một cách tổng thể, từ thời Cổ đại đến thời của Charlemagne, đơn vị thời gian được tính là ngày. Mốc tính là lúc mặt trời mọc và lặn, có bao nhiêu ngày để tính thời gian lao động, hoặc đơn giản hơn là thời gian di chuyển, từ đó ra đời khái niệm «ngày công», tính thời gian lao động theo ngày. Sau đó, với phát minh ra giờ, nhịp độ công việc được quy định bởi nhà thờ, theo đó, nhà thờ chia các buổi trong ngày với các quãng nghỉ, kể cả đối với làm đồng. Các bức tranh vẽ từ thế kỷ 18 và 19 cho thấy, các buổi trong ngày được báo bằng chuông nhà thờ. Vào thế kỷ 19 và nhất là vào thế kỷ vừa qua, thời gian được đo bằng đồng hồ tính giờ, lao động cũng được tổ chức một cách khoa học; dưới thời Taylor, thời gian được tính bằng đơn vị giây. Kể từ những năm 1970-1980, thời gian thậm chí còn được tính bằng điện tử, thời gian xử lý của máy tính.

Như vậy, việc thu hẹp đơn vị tính thời gian này, mà Rodolphe De Koninck rất hay nhắc đến, trong các chuyển đổi và trong tiến trình chuyển đổi cũng cần phải được xem xét đến. Tôi thấy điều này quan trọng.

#### [Rodolphe De Koninck]

Bây giờ tôi sẽ quay lại những tranh luận về chuyển đổi nông nghiệp và sẽ phân tích qua một số điểm mà các bạn đã nhắc đến sáng nay trong phần tự giới thiệu. Do vậy, tôi sẽ quay lại bài tham luận tôi đã trình bày ở phiên toàn thể cũng như các tiến trình chính mà

chúng tôi đã nghiên cứu trong khuôn khổ dự án ChATSEA, các cửa sổ quan sát. Chúng ta sẽ nói tới các đặc điểm của chuyển đổi nông nghiệp mà tôi gọi là các tiến trình, sau đó chúng ta sẽ đề cập đến các phương pháp phân tích và nghiên cứu, có dựa trên phạm vi những vấn đề mà các bạn quan tâm. Tôi xin phép được chia theo các chủ đề như sau: nghèo đói, đất đai, vai trò của Nhà nước, đô thị hóa và đô thị hóa các vùng vành đai, các đặc thù (thay đổi nhanh, nhịp độ dài), phương pháp nghiên cứu.

Nhóm giảng viên phụ trách lớp chúng tôi cũng đã chuẩn bị một số chủ đề mà chúng tôi mong muốn ưu tiên đề cập. Tuy vậy chúng tôi sẽ cố gắng cân đối cho phù hợp với những vấn đề mà các bạn đã ưu tiên nêu ra.

Ngày hôm nay tôi sẽ nói rất nhiều và tôi sẽ trình bày chi tiết tất cả các vấn đề mà chúng ta đã nêu ra từ sáng đến giờ.

Nghèo đói là gì, và nhất là tại sao lại nói đến nghèo đói? Các nhà lý luận lớn về chuyển đổi nông nghiệp, những người đầu tiên tìm ra và nói tới khái niệm này là Karl Marx, Karl Kautsky và Alexandre Chayanov – các công trình nghiên cứu của các tác giả này được nhắc tới rất nhiều trong tạp chí *Journal of Peasant Studies* – cũng đã từng đặt cho mình câu hỏi này. Vì vậy, tôi sẽ cố gắng giới thiệu tóm tắt lại những điểm chính yếu của lý thuyết về chuyển đổi nông nghiệp trong các nghiên cứu của Marx. Có một mối liên hệ rất chặt chẽ giữa lý thuyết về các tầng lớp xã hội và lý thuyết về chuyển đổi nông nghiệp. Những vấn đề cốt yếu mà Marx và các nhà nghiên cứu sau Marx đã nêu lên là: Tại sao lại có bất bình đẳng? Tại sao lại có người giàu và người nghèo? Người giàu trở nên giàu có như thế nào?

Nói một cách đơn giản, trong kinh tế chính trị Mac-xit, người ta tìm hiểu nguồn gốc giàu

có xung quanh vấn đề nắm giữ thặng dư trong một hệ thống tiền tư bản và nắm giữ giá trị là cái mà sau này người ta gọi là giá trị thặng dư trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. Trong các xã hội tiền hiện đại hoặc phong kiến, thặng dư là hữu hình: đó là sản lượng nông nghiệp sản xuất ở nông thôn. Những người sở hữu đất đai (chủ đất) yêu cầu nông dân cấy rẽ phải đóng tô (phần thặng dư) cho phần đất họ cấy. Cụ thể, một nông dân cấy rẽ thu hoạch được hai tấn thóc sẽ phải đóng cho chủ đất một tấn hoặc một tấn rưỡi thóc. Đây là khái niệm về nắm giữ thặng dư. Trong trường hợp này, chúng ta đang ở trong một hệ thống mà quan hệ sản xuất trước hết và trên hết là quan hệ trong sản xuất nông nghiệp. Vậy làm thế nào mà trong hình thái xã hội này, hình thức nắm giữ đó lại được người dân chấp nhận? Câu trả lời tất nhiên nằm ở việc các chủ đất sử dụng biện pháp cưỡng bức, thậm chí là bạo lực, nhưng cũng (và có lẽ trước hết) ở việc xây dựng một bộ máy tư tưởng, trong việc biện minh suy lý logic, trong cách nói với xã hội của lãnh chúa, chủ đất: nộp tô là một nghĩa vụ. Hiển nhiên, trong gần như tất cả các xã hội đã từng trải qua phương thức sản xuất này, tôn giáo đóng vai trò quyết định để biện giải cho sự khác biệt giữa người giàu và người nghèo.

Xã hội được gọi là tư bản chủ nghĩa có đặc điểm là phương thức tích lũy khác biệt về nền tảng. Phương thức chiếm hữu thì có thể nhìn thấy một cách rõ ràng, nhưng phương thức tích lũy lại trở nên vô hình. Hãy lấy một ví dụ đơn giản, thuần túy lý luận mà chúng ta đều biết: quan hệ sản xuất vốn là đặc điểm của xã hội tư bản chủ nghĩa, là quan hệ giữa những người sở hữu các phương tiện sản xuất và người lao động, những người, theo cách gọi của Marx, chỉ có sức lao động của bản thân để đem bán.

Hãy hình dung chủ sở hữu một nhà máy sản xuất giày da thuê nhân công và lao động. Người chủ này phải trả các chi phí: năng lượng, nguyên vật liệu – da giày – và lương cho người lao động, v.v. Người chủ này cần đảm bảo phải thu được lợi nhuận. Ông ta không thể tác động vào giá nguyên liệu đầu vào – của sản phẩm định giá da –, cũng như giá nhiên liệu, năng lượng hay giá thuê mặt bằng để xây dựng nhà máy, nhưng ông ta có thể định mức lương trả cho người lao động. Tôi xin lấy ví dụ vài con số đơn giản.

Người chủ này sử dụng 30 nhân công, sản xuất được 900 đôi giày/ngày, trung bình 30 đôi/người/ngày. Giá bán mỗi đôi giày là 100 USD. Mỗi công nhân chịu trách nhiệm sản xuất 30 đôi giày mỗi ngày, tương đương với một giá trị là 3.000 USD/người lao động /ngày hay tổng số tiền bán được mỗi ngày là 90.000 USD. Giá sử người chủ này chi 100 USD/ngày để trả lương cho mỗi lao động, có nghĩa là ông ta phải trả 3.000 USD tiền lương mỗi ngày. Các bạn có thể hình dung ông ta còn nhiều chi phí khác phải trả – nguyên liệu, năng lượng, huy động vốn, nhà xưởng, máy móc, đầu tư – số chi phí này vào khoảng 80.000 USD mỗi ngày. Ta có phương trình đơn giản: 90.000 USD thu vào trừ đi 83.000 USD (80.000 USD + 3.000 USD) chi ra. Người chủ còn lại 7.000 USD tiền lãi, gọi là giá trị thặng dư, phần này là vô hình đối với những người lao động làm việc tại nhà máy.

Trong sản xuất nông nghiệp tiền tư bản chủ nghĩa, thặng dư do người chủ tích lũy là hữu hình, nhìn thấy được, nó cho phép người chủ xây lâu dài, thuê người làm, nhất là lính canh. Những người phải nộp tô đều nhìn thấy điều đó nhưng bắt buộc phải chấp nhận vì các lý do về tư tưởng và cũng vì họ bị đe dọa bằng bạo lực nếu họ có ý chống đối. Trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, cái mà Marx gọi là

cưỡng đoạt giá trị thặng dư thì vô hình. Trong lịch sử, vấn đề chuyển đổi nông nghiệp được đặt ra như sau: làm thế nào một xã hội chuyển từ một hệ thống cưỡng đoạt và chiếm hữu hưu hình sang một hệ thống trong đó những động thái này vô hình?

Chúng ta xuất phát từ chủ đề nghèo đói, sau đó sang chủ đề bất bình đẳng. Làm thế nào để giảm được nghèo đói, vốn là đặc điểm của các xã hội nông nghiệp, nơi tồn tại một khoảng cách rất lớn giữa một tầng lớp người rất giàu và dân nghèo chiếm đa số, sang một xã hội nơi mà địa điểm và phương thức chiếm hữu thặng dư trước hết là từ đô thị và công nghiệp? Trong quá trình chuyển từ phương thức sản xuất nông nghiệp, nông thôn sang phương thức sản xuất đô thị và công nghiệp, vai trò của Nhà nước và vấn đề đất đai là hai vấn đề nền tảng.

Nguồn gốc của cải và sự giàu có của các chủ đất lớn dưới thời phong kiến và tư bản chủ nghĩa chính là sở hữu đất đai. Trong lịch sử cũng như cách diễn giải của chuyển đổi ruộng đất, đặc biệt trong bối cảnh của châu Âu và trước tiên là của nước Anh, một giai đoạn có tầm quan trọng đặc biệt là: phong trào «rào đất – mouvement des enclosures». Từ enclosure là một từ tiếng Anh nhưng được đưa vào tiếng Pháp: đây là từ chỉ việc người ta đóng rào các bãi chăn thả hoặc đất đai của xã từng diễn ra ở nước Anh bắt đầu từ thế kỷ 16. Như vậy đặc điểm của xã hội phong kiến châu Âu – và cũng từng có trong nhiều xã hội châu Á – là ngoài những lãnh địa và điền sản lớn, các lãnh chúa còn còn sở hữu cả đất đai thuộc sở hữu chung. Thường đó là những cánh rừng nơi những người nông dân

nghèo, vốn đã phải trả tô đến một nửa những gì họ làm ra, có thể đến kiém cùi để sưởi ấm hay nấu ăn, đi săn hoặc chăn thả súc vật của họ. Việc rào đất đặc trưng cho một quá trình theo đó, các chủ đất lớn quyết định chiếm hữu các vùng đất và các cánh rừng thuộc sở hữu chung bằng cách lập hàng rào quanh vùng đất đó, *«Xong, chúng bay không thể đặt chân vào đó nữa! Từ giờ chúng ta sẽ sử dụng chỗ đất này!»*. Trên những mảnh đất này, các lãnh chúa sẽ chăn thả gia súc của mình, nhất là ở nước Anh và loại gia súc được chăn thả nhiều nhất là cừu để lấy len. Tại sao lại là cừu và len? Câu trả lời là vào thời kỳ đó, len lông cừu ngày càng trở thành một sản phẩm quan trọng, nghề dệt dần dần được hình thành ở các thành phố, giúp phát triển nghề chế biến len phục vụ cho may mặc<sup>[6]</sup>. Len thu được từ cừu có thể mang ra bán ở thành phố cho các xưởng dệt đang phát triển mạnh mẽ, thường thì các xưởng này cũng lại do các chủ đất sở hữu. Ai làm việc trong các xưởng dệt này? Thường cũng chính là các nông dân, vì đất chung bị rào lại nên bị khinh kiệt. Có nơi để chăn thả gia súc là điều kiện sống còn của người nông dân. Họ có rất ít thu nhập, rất nghèo bởi vì họ đã phải đóng ít nhất là một nửa những gì họ làm ra cho chủ đất. Như đã nêu, đất chung thường là các cánh rừng nơi họ có thể kiém cùi, săn các con thú nhỏ hoặc chăn thả một vài con bò, con cừu của mình. Và những người không còn chỗ để chăn thả nữa buộc phải ra thành phố kiếm việc, trong các nhà máy dệt len. Ta hiểu rằng chuyển đổi nông nghiệp tất nhiên là một quá trình lâu dài, theo đó, người ta tìm được phương tiện, vì những lý do lịch sử, để cải biến xã hội và để quản lý xã hội bằng lề luật. Luật về việc «rào đất» ở Anh phải đến thế kỷ 19 mới có.

[6] Xem: Patrick Verley, *La révolution industrielle* (Cách mạng công nghiệp), MA Éditions, 1985, 270 p.; Jean-Pierre Rioux, *La révolution industrielle: 1780-1880*, Éditions du Seuil, 1989, 273 p.

Luật này ra đời đã đẩy nhanh sự phát triển của ngành công nghiệp len khiến nó trở thành động cơ của cuộc cách mạng công nghiệp vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19 ở Anh. Sau len, đến lượt một sản phẩm quan trọng khác là bông.

Từ đó thiết lập nên những mối liên hệ ngày càng chặt chẽ giữa thành thị và nông thôn, nơi mục đích sử dụng đất cũng thay đổi nhanh chóng, trong khi những tích lũy chính ngày càng được thực hiện ở thành phố. Những tác động là rất lớn! Tôi sẽ không nêu hết ở đây mà chỉ muốn nói thêm về trường hợp của sản phẩm bông vải. Trên đất đai chung mà các chủ đất lớn chiếm hữu (những người này dần trở thành tư sản công nghiệp), quy mô tích lũy dựa trên chăn nuôi cừu được mở rộng rất lớn trong giai đoạn thực dân, nhất là thế kỷ 19: nguyên liệu cơ bản cho ngành dệt may bây giờ là bông vải. Vấn đề là sản phẩm bông vải không được trồng tại nước Anh, nước Pháp hay bất kỳ nước nào ở châu Âu; cây bông chỉ tăng trưởng được ở các vùng khí hậu trung gian đặc trưng hay giống kiểu Địa Trung Hải, như ở Ai Cập, Ấn Độ hoặc châu Mỹ, nhất là ở vùng hạ lưu sông Mississippi. Khi tích lũy càng ngày càng phổ biến trên thế giới, bông vải trồng ở các nước thuộc địa được mang về sử dụng trong các nhà máy dệt ở Anh, Pháp, Bồ Đào Nha hoặc Tây Ban Nha. Tôi xin lưu ý các bạn rằng Mỹ trước đây là thuộc địa của Anh, và ngành công nghiệp bông vải đã trở thành một ngành kinh doanh khổng lồ tại vùng hạ lưu sông Mississippi, miền Bắc Ấn Độ và đồng bằng châu thổ sông Nil.

Hai yếu tố mang tầm quan trọng cốt yếu: vai trò của Nhà nước và tiến trình công nghiệp hóa – đô thị hóa. Các hoạt động chế biến nông sản xuất phát và phát triển từ các thành phố. Trong quá trình đô thị hóa, với việc tập trung dân cư ở các thành phố, nhiều vấn đề

mới đặt ra: nhà ở, quy hoạch đô thị, y tế, v.v. Ban đầu, Nhà nước can thiệp rất ít; việc quản lý nằm trong tay các nhà tư bản – nghèo đói rất nhiều, người lao động được trả công rất ít, họ phải làm việc đến 12 giờ mỗi ngày. Ngoài ra, các thuộc địa cũng trở thành một yếu tố chính yếu trong cải biến xã hội ở châu Âu; đó vừa là nguồn cung cấp nguyên liệu – bông vải và sau này là cao su cho ngành công nghiệp ô tô, v.v. – và là đầu ra cho xuất khẩu. Ngành dệt may châu Âu, nhất của Anh, xuất khẩu rất nhiều sang các nước trồng bông.

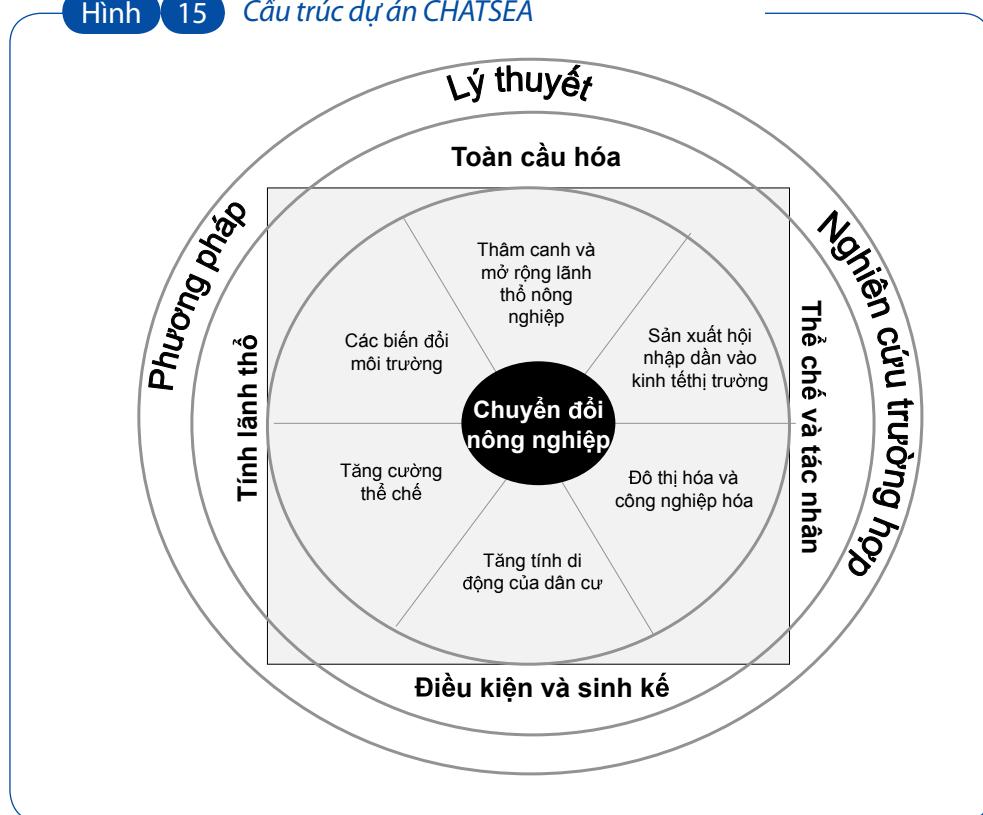
Tôi nhấn mạnh vào mối liên hệ rất năng động giữa nông thôn và thành thị. Nông thôn cung cấp cho thành thị, thông qua các dòng di cư, một phần lớn nhân lực cũng như nguyên liệu đầu vào, dần dần hiện tượng này trở nên phổ biến trên toàn cầu. Và cũng có mối liên hệ trực tiếp giữa việc tạo ra của cải vật chất và việc tạo ra nghèo đói trên quy mô toàn cầu.

Lấy một ví dụ cụ thể. Bông được sản xuất ở các thuộc địa của Anh, tại Ai Cập, Mỹ và Ấn Độ. Chúng ta nhớ rằng, với Ấn Độ, đặc biệt là ở bang Bengali, trước thời kỳ thực dân, ngành công nghiệp dệt truyền thống đã phát triển rất thịnh vượng. Khi ngành công nghiệp dệt ở Anh ngày càng có năng suất cao – cải tiến máy móc, nhập khẩu tăng – các thị trường ở châu Âu không thể tiêu thụ hết số vải sản xuất ra. Vì vậy, phần dư thừa được xuất khẩu, chủ yếu sang Ấn Độ, nơi có dân số đông. Vậy người ta đã làm thế nào để xuất khẩu sản phẩm dệt may từ một nước công nghiệp sang một nước mà sản phẩm này được sản xuất với giá rẻ hơn? Bằng cách ép mua và giết chết cả ngành dệt địa phương. Đây là một trong những giai đoạn cần phải lưu ý trong lịch sử thực dân. Trong bối cảnh ngành công nghiệp châu Âu phát triển thịnh vượng, cần phải sử dụng đến bạo lực để phá nát cả sản xuất lẫn con người : ở Calcutta, các ông chủ

thực dân đã ra lệnh chặt ngón tay của những người thợ dệt địa phương. Ngành dệt Ấn Độ đã bị phá hủy, cả bằng các biện pháp kinh tế – phá giá – và bằng vũ lực: người ta không chỉ phá hủy nghề dệt, người ta còn chặt tay hàng nghìn thợ dệt địa phương ở các thành phố lớn.

Cần phải hiểu rằng, trong lịch sử chuyển đổi nông nghiệp, dù ở châu Âu hay Nhật Bản tính từ cuối thế kỷ 19, việc mở cửa ra các thị trường thế giới trở nên rất quan trọng, dù bằng bất cứ phương pháp nào.

Hình 15 Cấu trúc dự án CHATSEA



Nguồn: Dự án "Challenges of the Agrarian Transition on Southeast Asia" (CHATSEA).

Liên hệ với các tiến trình cơ bản của chuyển đổi nông nghiệp mà chúng ta đang nghiên cứu, ở đây là tiến trình thâm canh và mở rộng sản xuất nông nghiệp, tôi nhắc lại là các yếu tố nêu trên liên quan đến quá trình chuyển đổi các vùng nông thôn nước Anh, là một hình thức thâm canh trong nông nghiệp – nuôi

tập trung tăng cường một loài gia súc là cừu. Còn đối với quảng canh, mở rộng sản xuất, lịch sử của nó cũng gắn với lịch sử thuộc địa, mở rộng các không gian chăn nuôi canh tác mới để sản xuất nguyên liệu đầu vào như sản phẩm bông vải. Chúng ta cũng có thể nhắc tới trường hợp của cây cà phê và cây cacao

được trồng ở các nước nhiệt đới, nhưng lại chủ yếu dành cho thị trường các nước công nghiệp, nơi diễn ra chủ yếu các hoạt động rang xay cà phê và sản xuất sô cô la; hoặc như cây cao su, được trồng ở nhiều nước Đông Nam Á. Có thể kể ra đây các đồn điền cao su lớn của hãng Michelin tại Nam Kỳ, hình thành ngay từ thời thuộc địa để cung cấp cao su cho ngành công nghiệp ô tô của Pháp.

Xét trên quan điểm đương đại, chúng ta sẽ thấy tầm quan trọng của hai hiện tượng thâm canh và quảng canh, mở rộng sản xuất. Trong biểu đồ trên, chúng ta sẽ phân tích từng hiện tượng một trong mối liên hệ với những tiến trình mà tôi đã nhắc tới: đô thị hóa, công nghiệp hóa, tham gia thị trường – *market integration*, tức là sản xuất nông nghiệp được quyết định bởi thị trường; ở đây không còn đơn thuần là sản xuất tự cung tự cấp nữa. Ngay cả sản xuất lương thực cũng ngày càng được quy định bởi cơ chế thị trường. Quá trình này cũng dẫn đến việc di cư, người dân di chuyển đi các nơi: từ nông thôn ra thành phố, di cư quốc tế, với những khong gian nông nghiệp nông thôn mới và những khu phát triển đô thị và công nghiệp mới hình thành. Những hình thái sản xuất mới, trong nông nghiệp hay công nghiệp, gắn với chuyển đổi nông nghiệp đều cần, điều này lịch sử đã chứng minh, và còn cần nhiều hơn nữa trong thời đại ngày nay, những nguyên tắc và quy định để điều chỉnh – *regulations*. Chẳng hạn, sản xuất công nghiệp cần phải tuân thủ một số tiêu chuẩn, còn sản xuất nông nghiệp không được phá hủy, hoặc không được phá hủy hoàn toàn môi trường tự nhiên. Thâm canh, tăng cường sản xuất nông nghiệp cần phải sử dụng ngày càng nhiều phân bón hóa học, thuốc trừ sâu còn quảng canh, mở rộng sản xuất lại dẫn tới phá rừng. Đô thị hóa và công nghiệp hóa phụ thuộc ngày càng nhiều

vào nguồn nguyên liệu thô và năng lượng, và nông nghiệp cũng tương tự. Điều này có những hệ quả tất yếu, mà Marx đã nhấn mạnh khi chỉ trích sự phát triển công nghiệp, về tình trạng tàn phá thiên nhiên. Ở Đông Nam Á, phát triển đô thị và phát triển nông nghiệp đặt ra nhiều vấn đề lớn về quản lý nguồn nước, các luồng giao thông, nguồn năng lượng và sản xuất năng lượng.

## Ngày học thứ nhất, chiều thứ hai ngày 19 / 7

[Rodolphe De Koninck]

Những gì tôi đã trình bày chỉ là tóm tắt một cách rất sơ lược và rút gọn về chuyển đổi nông nghiệp. Tôi xin nói rõ là tôi đã có bài giảng về chuyển đổi nông nghiệp trong thời gian 45 giờ và phần tôi trình bày sáng nay là nội dung của một giờ giảng! Vì vậy có rất nhiều ví dụ không thể phân tích và nhiều điểm chi tiết cần lưu ý chưa được nói tới. Tôi đã thảo luận với một người trong lớp và tôi thấy cần phải quay lại một số điểm trong bài trình bày sáng nay.

Tôi nhắc lại là công nghiệp hóa sản xuất dệt may bắt đầu từ nguyên liệu len sau đó đến bông vải. Tại sao lại là bông vải? Câu trả lời là sợi bông dệt nhanh hơn, bền hơn và ít bị đứt hơn; như vậy việc chuyển sang dùng bông cho phép sản xuất nhiều quần áo hơn, đạt hiệu quả cao hơn. Ngày nay, nguyên liệu bông quan trọng hơn rất nhiều so với len. Vấn đề là cây bông lại không mọc được ở các nước ôn đới, không thể trồng được bông ở Anh, ở Pháp, ở Đức hay ở châu Âu nói chung. Loại cây này sinh trưởng được ở những vùng khí hậu bán nhiệt đới, tức là những vùng khí hậu nóng nhưng lại có mùa khô như: Trung Á, miền Bắc Ấn Độ, thung lũng sông Nil, miền Trung Nam nước Mỹ; bông vải cũng được sản

xuất ở Trung Quốc (hiện nay nước này là nước sản xuất bông hàng đầu thế giới), hoặc ở Pakistan, Braxin, v.v. Nhu cầu nguyên liệu bông tăng lên khi người ta phát hiện sợi bông dệt nhanh hơn sợi len. Người Anh có mặt tại Ấn Độ ngay từ thế kỷ 17 và dần dần nắm quyền kiểm soát lĩnh vực này. Việc thâm canh và mở rộng diện tích trồng cây bông đã được tạo điều kiện thuận lợi ở các vùng thuộc địa của Anh, kể cả những vùng nằm dưới sự bảo hộ của nước này. Ngành sản xuất vải bông tại chính quốc đang phát triển mạnh mẽ lại bị cạnh tranh từ các sản phẩm thủ công địa phương thông qua các thị trường quốc tế.

Nguyên tắc cơ bản, chúng ta hãy nhớ điều này, là nông nghiệp dần nhường chỗ cho công nghiệp với tư cách là nguồn tích lũy chính. Trong tất cả các hình thức của chuyển đổi nông nghiệp, có một mối quan hệ giai cấp đặc trưng cho phương thức sản xuất. Dưới thời phong kiến, quan hệ thống trị được thiết lập giữa lãnh chúa đồng thời là chủ đất và những người nông dân; trong phương thức sản xuất tiếp sau đó, tức là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu có mặt ở gần như khắp nơi, quan hệ chính được thiết lập giữa các nhà tư bản và những người vô sản, hoặc nói cách khác là những người lao động. Mô hình là như vậy. Tôi nói thêm là các nhà lý luận về chuyển đổi nông nghiệp cổ điển đều dự báo rằng mô hình này sẽ được cải biến thành «nền đại nông nghiệp tư bản chủ nghĩa», và những đơn vị sản xuất nhỏ sẽ biến mất. Nói cách khác, nông nghiệp sẽ chỉ bao gồm những đơn vị sản xuất lớn, những đại điền chủ và lao động sẽ là lao động tập thể. Chính từ ý tưởng này mà xảy ra một trong những sai lầm lớn trong lịch sử: chủ nghĩa cộng sản đã cố gắng áp dụng nguyên tắc theo đó sản xuất nông nghiệp phải vận hành trên những nền tảng tập thể. Vậy đâu

là nguồn gốc dẫn đến thất bại kinh tế chung của tất cả các chế độ cộng sản? Dù là chế độ Xô viết, Trung Hoa hay Việt Nam, nền sản xuất nông nghiệp theo nguyên tắc này đều không thành công trong việc đạt được năng suất lao động và đảm bảo tăng trưởng tương đương với tăng trưởng đạt được ở nhiều nước được gọi là nước tư bản, thậm chí ở ngay tại Việt Nam kể từ khi thực hiện cải cách từ năm 1986 và phi tập thể hóa sản xuất nông nghiệp. Thất bại có nguyên do từ chính bản chất lao động trong nông nghiệp, từ nguyên tắc theo đó lao động tập thể hóa sẽ không thể đạt được năng suất tốt như lao động cá nhân hóa (về điểm này còn nhiều điều phải bàn). Chúng ta cũng có thể nghĩ tới trường hợp của sản xuất nông nghiệp tại Cuba, với mức năng suất rất thấp.

Vấn đề vai trò của sản xuất nông nghiệp trong chuyển đổi nông nghiệp đưa chúng ta tới những đặc thù của khu vực Đông Nam Á. Liệu chuyển đổi nông nghiệp ở khu vực có đáp ứng các nguyên tắc lớn sau: tích lũy càng ngày càng nhiều về các đô thị và tại các đô thị, di cư, vai trò cốt yếu của Nhà nước? Những đặc thù của chuyển đổi nông nghiệp và những hệ quả của nó tại Đông Nam Á là gì? Những câu hỏi này đưa chúng ta tới dự án ChATSEA và những tiến trình mà chúng tôi đã nêu ở trên. Nhưng tôi muốn nói thêm một chút về các cửa sổ quan sát, «tòàn cầu hóa, các tác nhân, điều kiện sống, đất đai».

Hãy đặt một câu hỏi cụ thể: toàn cầu hóa có tác động như thế nào đến việc thâm canh và mở rộng sản xuất nông nghiệp tại Đông Nam Á? Ở đây chúng ta phân tích trên quan điểm toàn cầu hóa những tiến trình đặc trưng của chuyển đổi nông nghiệp đã nhắc đến ở trên: thâm canh và mở rộng sản xuất, đô thị hóa và công nghiệp hóa, tham gia thị trường, di cư, điều tiết hoặc quy định điều chỉnh, những

biến đổi về môi trường. Điều này cần phải cấu trúc hóa về mặt phương pháp luận. Có thể nghiên cứu các tiến trình này theo quan điểm toàn cầu hóa như thế nào? Đâu là mối liên hệ, chẳng hạn như giữa toàn cầu hóa và hệ thống các quy định điều chỉnh? Lấy ví dụ trường hợp của Việt Nam. Việt Nam đang đầu tư ngày càng nhiều vào sản xuất các loại nông sản phục vụ cho nhu cầu của thị trường thế giới, đặc biệt là lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, nuôi cá trong đầm hồ. Hoạt động này đã trở thành một nguồn xuất khẩu quan trọng, nhưng để phát triển hoạt động này, các nhà sản xuất Việt Nam, về mặt nguyên tắc phải tuân theo các quy định, tức là phải thực hiện và tuân thủ một loạt các quy định về môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v. Trong trường hợp không tuân thủ, khách hàng, ví dụ như Mỹ, một trong những nước nhập khẩu chính của Việt Nam sẽ ngừng mua thủy sản của Việt Nam. Tất nhiên, sản xuất công nghiệp cũng phải tuân theo các quy định. «Sân khấu» chuyển đổi nông nghiệp có cả các diễn viên phi nhà nước và không trực tiếp tham gia, những người mà trong tiếng Anh gọi là stakeholders, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ NGO.

Khi «đổi chiếu» sáu tiến trình và bốn cửa sổ quan sát, trong đó có cửa sổ các tác nhân, khung phân tích sẽ có nhiều hướng rất đa dạng và cho phép quan sát nhiều điểm trong số những đặc trưng năng động của chuyển đổi nông nghiệp. Đối với dự án ChATSEA, chúng tôi ưu tiên các nghiên cứu các làng theo trực dọc và theo lịch đại, tức là trong suốt một thời gian dài. Chúng tôi đã sử dụng rộng rãi phương pháp này, và nhiều nhà nghiên cứu tham gia dự án, cũng như tôi, đã quay lại những làng mà chúng tôi bắt đầu nghiên cứu từ cách đây hai ba mươi năm. Quy trình này cũng đã được Christophe Gironde

trình bày tại phiên toàn thể, với việc quay trở lại địa bàn nghiên cứu 10 năm sau và sử dụng phương pháp so sánh những thay đổi về đất đai, việc làm, mức độ di cư.

Buổi sáng nay chúng ta đã nhắc tới các vấn đề nghèo đói. Tại sao bản thân những người làm ra lương thực lại nghèo? Tại sao ở châu Phi người ta lại nghèo và không đủ ăn trong khi họ là những người nông dân sản xuất ra lương thực? Vấn đề ở đây là điều kiện sống – *livelihood*. Quan điểm này có thể phân tích được trong khuôn khổ một nghiên cứu dài: điều kiện sống thay đổi như thế nào qua thời gian ở các làng? Những tác nhân mang lại thay đổi ở các làng quê không chỉ là người ở làng, với những chiến lược của họ - tiếp tục theo nghề nông hay không, ra thành phố làm việc, hoặc đi lao động di cư –, mà còn có cả Nhà nước. Đặc biệt ở Việt Nam, vai trò của Nhà nước là đáng kể. Nhà nước can thiệp gián tiếp bằng các chính sách, bằng các hỗ trợ, giáo dục, các dịch vụ hạ tầng, v.v. Nhà nước là tác nhân quan trọng nhưng không phải một mình: còn có khu vực tư nhân, các doanh nghiệp, trong đó có các công ty đa quốc gia. Toàn cầu hóa cũng đóng vai trò quyết định trong các chuyển đổi đang diễn ra trong lòng tất cả các cộng đồng nông thôn ở Đông Nam Á.

Lấy ví dụ là trường hợp các làng trồng cà phê vùng Tây Nguyên của Việt Nam, chẳng hạn tại tỉnh Đăk Lăk. Sự may rủi, giàu có hay nghèo của vùng này có liên quan trực tiếp đến giá cà phê trên thị trường thế giới. Chính phủ Việt Nam, cũng như những người nông dân trồng cà phê không thể tác động vào giá loại nông sản này. Sàn giao dịch cà phê tại San Paulo, Braxin, định mức giá!

Cần phải tính đến khái niệm về tính không gian, vì thay đổi quy mô nghiên cứu có ý

nghĩa quan trọng. Vì thế tôi lấy lại ví dụ về các tỉnh Tây Nguyên của Việt Nam. Ở đây, ngoài việc phải tính đến giá cà phê, còn phải tính đến các tác nhân tham gia vào hoạt động này: những người trồng cà phê, người dân tộc thiểu số – thường là những người bị thay đổi nơi sinh sống và đến làm thuê cho các chủ vườn nhỏ người Kinh – cũng như Nhà nước và các chính sách của Nhà nước. Một phân tích chỉ tính đến những gì diễn ra trong khuôn khổ của một làng, như những nghiên cứu của các nhà nhân học, là tuyệt vời, nhưng thực tế cần phải tính đến những gì xảy ra trên một quy mô lớn hơn nhiều: những yếu tố quan hệ giữa các cộng đồng, quan hệ với thành thị, các cuộc di cư, các cuộc di dân, hạ tầng cơ sở. Các yếu tố không gian, lãnh thổ thường ở số nhiều và cũng phải cần được tính đến, điều này cần phải có một nghiên cứu phân tích mà trong địa lý học gọi là «đa quy mô - multiscalaire». Như vậy, khi ta xem xét trường hợp của một làng ở một tầm nhìn cao hơn, có thể thấy làng đó có vẻ tổ chức tốt, với một ngôi đền xây dựng ở vị trí tốt, một con sông nhỏ chảy dọc theo làng, hai bên có các ngôi nhà. Nếu chụp ảnh từ trên cao, ta sẽ thấy tất cả các ngôi làng đều chảy dọc theo một con sông, một cách tổ chức không gian đặc thù cho phép hiểu cách thức vận chuyển cà phê thu hoạch được ra đến chợ. Ở một quy mô lớn hơn nữa, chẳng hạn phân tích ảnh vệ tinh cho phép nhìn thấy một phần lớn vùng Tây Nguyên Việt Nam, và diện tích trồng cây cà phê đã được mở rộng và lấn rừng đến mức nào, và những làng người dân tộc thiểu số đã bị chuyển đi, v.v.

Chúng ta còn có thể liệt kê vô số các ví dụ có thể phân tích xen kẽ các tiến trình khác nhau cũng như các góc độ phân tích cho phép quan sát và diễn giải được một số lượng lớn các yếu tố của chuyển đổi nông nghiệp.

Không biết các bạn đã hiểu các tiến trình và cửa sổ phân tích chưa? Chúng ta có thể bắt đầu thảo luận. Theo các bạn có thiếu cái gì không? Yếu tố tính dân tộc (dân tộc thiểu số, đa số) liệu có thể được coi là một cửa sổ quan sát hay không?

#### [Danielle Labbé]

Bản thân tôi đang là nghiên cứu sinh, tôi có một số câu hỏi liên quan tới mô hình mà dự án ChATSEA đã sử dụng. Nếu lấy trường hợp của Việt Nam, mà tôi thấy là một trường hợp điển hình, tôi nghĩ rằng chúng ta phải đặt câu hỏi là vai trò của Nhà nước bắt đầu từ đâu và kết thúc ở đâu. Những hợp tác xã cũ đã được bán tư nhân hóa, đấy có phải là Nhà nước hay chỉ là chính quyền trung ương? Liệu trong Nhà nước có bao hàm các viện nghiên cứu trực thuộc Nhà nước hay không? Còn các doanh nghiệp nhà nước cũ trước đây nay đã được cổ phần hóa nhưng vẫn giữ liên hệ chặt chẽ với Nhà nước thì như thế nào? Vả lại từ «văn hóa» cho đến giờ vẫn chưa được nhắc tới. Liệu các chuyển đổi hiện nay có phải là kết quả của những tiến trình áp dụng như nhau ở mọi nơi, không tính đến văn hóa địa phương?

#### [Jean-François Rousseau]

Những vấn đề mà chúng ta đề cập đến thường được nhìn nhận như là các dự án mở rộng của tư bản chủ nghĩa bị ảnh hưởng từ toàn cầu hóa. Hiện đại hóa liệu có được xem như một cửa sổ phân tích tương đương với toàn cầu hóa? Có thể tách bạch hai khái niệm này ở mức độ nào?

#### [Danielle Labbé]

Tôi thấy có vấn đề trong việc xác định các tác nhân. Có thể gọi tên các tác nhân của thay đổi chỉ bằng việc dựa vào Nhà nước? Ví dụ

hãy xem xét vấn đề đất đai. Luật đất đai có vai trò ảnh hưởng gì hay là công nhận những thông lệ tại địa phương?

### Didier Orange

Tôi có một câu hỏi về phương pháp và một câu hỏi về thế giới nông nghiệp. Phương pháp được đề xuất ở đây có cho phép tách biệt vai trò của Nhà nước với quyết định cá nhân hay không? Các mạng lưới xã hội có được đưa vào cửa sổ khái niệm liên quan đến các tác nhân? Chúng ta đã nhắc nhiều đến nghèo đói ở nông thôn, vậy còn vấn đề nghèo đô thị thì sao? Cuối cùng, thày nói rằng bản chất của lao động tập thể, nhất là trong nông nghiệp là ít hiệu quả, vậy chúng ta có thể áp dụng nhận định này vào các lĩnh vực khác được không?

*Chủ đề của các câu hỏi đặt ra được ghi lên bảng: hiện đại hóa; Nhà nước, quyết định cá nhân; văn hóa; mạng lưới xã hội, tác nhân; nghèo đói đô thị; lao động tập thể, tính hiệu quả (các lĩnh vực).*

### [Rodolphe De Koninck]

Trong khuôn khổ dự án ChATSEA, các nhà nghiên cứu và các sinh viên tham gia xác định các mạng lưới xã hội cũng là tác nhân. Vấn đề nghèo đói nông thôn/đô thị khiến tôi nghĩ đến việc, để phục vụ cho mục đích phân tích, chúng ta phải ý thức đến thế nào về việc đổi lập thành phố với nông thôn, Nhà nước với các cá nhân, nông nghiệp với công nghiệp. Những cặp đổi lập trong phân tích này đôi khi lại phản bội lại thực tế vì có những *continuums*. Nếu lấy ví dụ cặp thành thị/nông thôn, ở Việt Nam hay Java, nơi tình hình còn ẩn tượng hơn nhiều, thành phố không dừng lại và nông thôn không bắt đầu; lấy tổng nông thôn và thành thị thì sẽ rõ hơn rất nhiều.

Tuy thế, các bạn có lý khi nêu ra vấn đề này. Nghèo đô thị có tồn tại và được nghiên cứu. Tôi nhắc lại là để phục vụ mục đích phân tích và mục tiêu sư phạm, tôi xuất phát từ những vấn đề mà nhiều người trong số các bạn quan tâm và đặt ra sáng nay liên quan tới nghèo đói và vai trò của Nhà nước trong giảm nghèo. Việc tạo ra sự giàu có, của cải vật chất cũng tạo ra nghèo đói thông qua việc chiếm hữu thặng dư.

Chúng ta nói đến Nhà nước ở cấp độ nào? Tất nhiên, có một chính phủ Việt Nam, các chính sách được đưa vào thực hiện, nhưng còn có việc thực hiện các chính sách đó cũng như những tác động ở cấp độ địa phương của các chính sách và các quyết định và những đầu tư, tất cả đều có sự tham gia của các cá nhân, còn có các phản biện và các quyết định. Các cá nhân sẽ khai thác những quyết định của Nhà nước sao cho có lợi cho mình, ở đây chúng ta nói đến tham nhũng. Vậy trong trường hợp này các cá nhân có đại diện cho Nhà nước?

Thuật ngữ «hiện đại hóa» là một từ rất mơ hồ, nó có thể chỉ sự chuyển đổi nông nghiệp, sự phát triển hay đô thị hóa đều được. Tôi cố gắng tránh dùng thuật ngữ này. Có thể định nghĩa hiện đại hóa như thế nào? Tôi xin thú nhận là tôi thấy định nghĩa về hiện đại hóa còn khó hơn nhiều là tìm định nghĩa cho chuyển đổi nông nghiệp.

Bạn đã nói đến vai trò của văn hóa. Còn tôi thì nhắc tới khái niệm tính dân tộc. Tất nhiên trong bối cảnh Việt Nam có những đặc thù đôi khi mang tính chất quyết định. Tuy vậy cần phải tránh việc xa vào cái bẫy, tôi nghĩ vậy, của việc nói rằng «người Việt khác với người Lào, khác với người Campuchia» hoặc «người Pháp không giống với người Đức hay người

Anh». Cần phải tránh rơi vào tình trạng duy ý chí mặc định về văn hóa hoặc môi trường.

Còn một điểm quan trọng: vấn đề lao động tập thể. Tôi sẽ cố gắng nói rất tổng hợp. Tôi đã lấy 3 ví dụ quan trọng nhất: Nga, Trung Quốc và Việt Nam. Khi chúng ta nói đến thặng dư và đến giá trị thặng dư, tất nhiên đây là nói về thành quả của lao động và đã được chiếm hữu. Những cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa có đặc điểm là tìm kiếm việc tập thể hóa lao động, trong cả sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Nhiều nhà phân tích đã chỉ ra điều này, việc tập thể hóa lao động trong công nghiệp là dựa trên mô hình của chủ nghĩa Ford và Taylor và đã được thực hiện trong nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa, đặc biệt trong dây chuyền lắp ráp ô tô. Dây chuyền lắp ráp công nghiệp, trong một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa đều hiệu quả như nhau nếu được thực hiện tốt về mặt kỹ thuật. Các bạn có thể nhớ tới ngành công nghiệp quân sự của Nga và so sánh với ngành công nghiệp quân sự của Mỹ trong giai đoạn chạy đua vũ trang. Có thể các bạn sẽ nói với tôi rằng: «Nhưng xe Lada thì không tốt bằng xe Buick!». Lý do rất đơn giản, đối với chế độ cộng sản, việc sản xuất vũ khí được ưu tiên và người ta đã làm tốt như trong những dây chuyền lắp ráp công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Sản xuất các mặt hàng trang thiết bị kỹ thuật quan trọng, ví dụ tuốc-bin, hoặc luyện thép cũng có hiệu quả lớn trong hệ thống cộng sản chủ nghĩa. Tại sao? Bởi vì việc phân công lao động, dù là theo tư bản chủ nghĩa hay dưới sự quản lý của Nhà nước, đều theo cùng một nguyên tắc. Quan hệ trong lao động giữa những người công nhân làm việc tại một nhà máy của Ford hay của General Electric dù ở Boulogne-Billancourt hay ở Detroit

không khác gì với quan hệ lao động giữa những người công nhân làm việc trên một dây chuyền lắp ráp công nghiệp ở Rostov, Nga. Dù chủ sở hữu nhà máy là John Ford hay Nhà nước, hay nói chính xác hơn theo ngôn ngữ cộng sản chủ nghĩa là «người lao động», thì quy trình làm việc đều giống hệt nhau. Người lao động làm việc theo dây chuyền làm phần việc của mình, và không có lựa chọn nào trong việc làm tốt hơn hay tồi hơn đồng nghiệp của mình làm việc ở mắt xích bên cạnh bởi vì tất cả đều được quy định chặt chẽ bởi quy trình và nhịp độ làm việc đã được tự động hóa.

Trong nông nghiệp, quy trình làm việc diễn ra trên ba chứ không phải hai phương diện. Trong một nhà máy công nghiệp, công việc được thực hiện tại một địa điểm cụ thể, đã được định trước; trong nông nghiệp, địa điểm lao động chính là các không gian. Chúng ta thử hỏi hước một chút với mô hình nền đại nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Khi thực hiện tập thể hóa lao động, người ta sẽ nói chẳng hạn «Đây, các bạn có 10 ha lúa mì, các bạn có 200 người. Các bạn sẽ làm việc hôm nay trên cánh đồng và các bạn sẽ làm ra vụ mùa xã hội chủ nghĩa lớn, rồi đến cuối ngày các bạn sẽ được chia phần năng suất của mình». Điều này đã được chứng minh trong lịch sử, đối với tất cả các mô hình nông nghiệp đã được tập thể hóa như kolkhoze, sovkhoze, hoặc nông xã ở Trung Quốc hoặc hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam, năng suất công nghiệp đều sụt giảm. Thậm chí còn thấp hơn so với năng suất nông nghiệp trước khi tiến hành tập thể hóa, và trên hết là thấp hơn nhiều so với năng suất của các nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa hay các nước được gọi là có nền kinh tế thị trường. Vậy đâu là lý do? Tự chủ trong lao động có thể đạt mức cao

nhất trong sản xuất công nghiệp; trên dây chuyền lắp ráp, người quản lý nhà máy có thể giám sát và đảm bảo rằng tất cả các mắt xích trong dây chuyền đều được vận hành cùng một nhịp. Còn đối với việc làm đồng, người lao động làm việc cách vị trí giám sát 3 cây số, công việc kiểm tra giám sát là không thể thực hiện; hơn nữa, có lý do nào để mà đầu tư nhiều vào công việc? Giả sử 1000 lao động làm việc trên 1000 ha đất, dù năng suất là bao nhiêu thì phần người lao động được chia cũng vẫn là một phần nghìn. Nếu ngược lại, một nông dân sản xuất trên phần đất riêng của mình – như Marx đã lưu ý, người nông dân đó sẽ là người ích kỷ nhất thế giới – và sẽ muốn thu được nhiều lợi nhuận từ thửa đất của mình. Nói một cách cụ thể, lịch sử cũng đã chứng minh điều này, những thất bại lặp đi lặp lại cũng như sự phá sản của Liên bang Xô viết hay những thất bại của Trung Quốc đều xuất phát từ nông nghiệp. Cũng tương tự như thế với kinh tế Việt Nam, ngoại trừ một điều là người Việt Nam nhận ra vấn đề nhanh hơn. Tôi nhắc lại rằng Liên bang Xô viết sau này đã rất phụ thuộc vào kế hoạch nhập khẩu nông sản và tất cả mọi ý định đưa ra nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp quy mô lớn đều đã thất bại. Người ta không thể phân công, cơ giới hóa, rô bốt hóa lao động nông nghiệp hiệu quả như trong sản xuất công nghiệp. Một trong các hậu quả chính của điều đó trong lịch sử nhân loại chính là việc phải khôi phục lại quyền sở hữu đất đai cho cá nhân. Tôi nói thêm là việc phục hồi quyền sở hữu đất cá nhân này không phải là loại thuốc chữa bách bệnh, vì nhiều phương tiện khác đã được chủ nghĩa tư bản phát minh ra để nắm quyền kiểm soát hoàn toàn nông nghiệp và những người nông dân. Nhưng đây lại là một vấn đề khác mà chúng ta không thể phân tích sâu thêm tại lớp học này.

Tôi nói thêm là tuy nhiên không nên nhầm lẫn giữa lao động tập thể hóa và lao động cộng đồng – tức là truyền thống giúp nhau trong lao động rất phổ biến trong các xã hội Đông Nam Á, nhất là trong các cộng đồng người Việt, ở các xã hội được gọi là xã hội nông nghiệp nơi công việc đồng áng thường được thực hiện với sự giúp đỡ của nhiều người. Chẳng hạn, nông dân giúp nhau gặt lúa và cùng nhau làm nhiều việc. Việc thỏa thuận không thông qua Nhà nước mà do các hộ tự thu xếp với nhau, hoặc thu xếp trong cộng đồng làng xã. Việc này không có liên quan gì tới việc tập thể hóa lao động.

### Savath Souksakhone

Theo tôi hiểu thì khái niệm chuyển đổi nông nghiệp là một khái niệm rất rộng và đi kèm những tiến trình đặc thù. Vậy ta có thể đánh giá được một tiến trình của chuyển đổi nông nghiệp hay không?

### [Rodolphe De Koninck]

Chúng ta có thể đặt câu hỏi này theo cách khác. Đô thị hóa và công nghiệp hóa có thể tốt hay xấu? Liệu việc áp dụng thâm canh và mở rộng diện tích trong nông nghiệp sẽ tốt hay xấu? Lấy bối cảnh của khu vực Đông Nam Á chẳng hạn, câu hỏi đặt ra hợp lý hơn sẽ là đâu là nền tảng cơ sở và đâu là hệ quả của việc thâm canh nông nghiệp và mở rộng diện tích? Tôi hy vọng là bạn hiểu logic mà tôi muốn nói đến ở đây. Chúng ta đã xác định các tiến trình đặc trưng của chuyển đổi nông nghiệp và chúng ta cố gắng xem xét xem các tiến trình đó vận hành như thế nào trong bối cảnh của khu vực.

Lớp được chia thành bốn nhóm, các nhóm thảo luận và nêu các điểm muốn làm rõ, các khía cạnh cần đề cập thêm và các câu hỏi có thể đặt ra.

### Nguyễn Thị Hà Nhung

Phân giới thiệu về phân tích chuyển đổi nông nghiệp theo các cửa sổ quan sát đã rất rõ ràng. Vậy ta có thể nói rằng có tác động qua lại giữa nghèo đói và chuyển đổi nông nghiệp hay không ?

#### [Rodolphe De Koninck]

Nghèo đói không phải có nguồn gốc từ chuyển đổi nông nghiệp, nhưng ta có thể nói rằng nghèo đói là một thực trạng mà chuyển đổi nông nghiệp có thể góp phần giải quyết ít nhất là về lý thuyết. Câu hỏi của bạn là: «Trong thực tế, liệu chuyển đổi nông nghiệp có làm gia tăng hay tạo ra các hình thức nghèo mới hay không?». Đây là câu hỏi rất tuyệt, chúng ta sẽ nói chi tiết về vấn đề này vào ngày mai.

### Nguyễn Thị Hà Nhung

Trong số sáu tiến trình của chuyển đổi nông nghiệp, thày đã nhắc tới thâm canh và mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Ở Việt Nam, người ta nhận thấy một hiện tượng ngược lại: đất nông nghiệp bị thu hẹp nhường chỗ cho các mục đích sử dụng khác. Vậy chúng ta có thể hiểu hiện tượng này như thế nào? Ở một số nước như Thái Lan hoặc Trung Quốc, đang có xu hướng quay lại với nông nghiệp truyền thống. Người nông dân từ bỏ việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu và quay về dùng các loại phân bón hữu cơ, phục vụ cho một thị trường ít nhiều hạn chế. Vậy có thể đưa hiện tượng này vào khung phân tích vừa trình bày hay không? Câu hỏi cuối cùng của tôi liên quan đến việc

chuyển giao sở hữu đất nông nghiệp. Nhà nước, địa phương và cá nhân đều có quyền sở hữu đất nông nghiệp. Thày có thể giới thiệu các lý thuyết cơ bản về vấn đề này, về các xu hướng hiện nay và phân tích một số ví dụ cụ thể của khu vực Đông Nam Á?

#### [Rodolphe De Koninck]

Về vấn đề đất đai, hiện nay có xu hướng tư nhân hóa sở hữu nhưng Nhà nước vẫn nắm giữ quyền sở hữu. Tôi xin nói thêm là ngày càng nhiều các công ty đa quốc gia cũng có quyền sở hữu đất đai. Ở Việt Nam, vấn đề này chưa có, nhưng ở các nơi khác, có những chủ đất lớn là các tập đoàn, ví dụ như trường hợp các tập đoàn của Malaysia hiện đang nắm giữ những diện tích đất nông nghiệp lớn, chủ yếu ở Indonesia. Thời gian gần đây, cũng các tập đoàn đa quốc gia này đã mua đất ở vùng phía Đông Campuchia để phát triển trồng trọt.

### Đặng Thị Thanh Thảo

Chúng tôi mong muốn được làm rõ thêm về mối liên hệ giữa bốn thành phần trong cửa sổ quan sát. Tiến trình toàn cầu hóa có tác động rất lớn đến chuyển đổi nông nghiệp. Thày có thể nói thêm về điểm cuối cùng này được không?

#### [Rodolphe De Koninck]

Hai câu hỏi này cùng đề cập đến một vấn đề nhưng cũng nên đặt ra vì nó có thể dẫn đến nhầm lẫn, ngay cả trong bản thân tôi, giữa 6 tiến trình và bốn cửa sổ, nhất là cửa sổ toàn cầu hóa.

### Hoàng Thị Hà

Đô thị hóa và công nghiệp hóa có vị trí như thế nào trong chuyển đổi nông nghiệp? Đầu là những thay đổi trong vấn đề việc làm của

người nông dân trong quá trình chuyển đổi nông nghiệp?

### Than Thanaren

Đâu là những vấn đề mới này sinh từ chuyển đổi nông nghiệp?

### Didier Orange

Làm thế nào mà những quan hệ mới giữa thế giới công nghiệp và thế giới nông nghiệp nông thôn – ở đây là các nền văn hóa công nghiệp lớn – lại có thể là một cuộc khủng hoảng của chuyển đổi nông nghiệp?

### [Rodolphe De Koninck]

Đây là câu hỏi hay vì người ta hay có xu hướng mặc định là nhắc đến chuyển đổi nông nghiệp như một quá trình mang tính chất tuyến tính, một chiều, trong khi trên thực tế trong tiến trình này có sự quay đi quay lại, đi đi về về. Tồn tại một quan hệ biện chứng trong chuyển đổi nông nghiệp. Liệu có những quan hệ đối lập, trái ngược ngay trong bản thân của chuyển đổi nông nghiệp hay không? Chúng ta sẽ đề cập đến những điểm này vào sáng mai, và sẽ còn quay lại trong suốt tuần làm việc này, vì chúng tôi sẽ ghi lại tất cả các thắc mắc và câu hỏi của các bạn.

*Danielle Labbé ghi lại trên bảng các câu hỏi của mỗi nhóm: chuyển đổi nông nghiệp và các vấn đề liên quan tới nghèo đói; thu hẹp các khong gian nông nghiệp – thay đổi mục đích sử dụng; quay lại với các hình thức sản xuất nông nghiệp truyền thống hơn (sản xuất sạch, hữu cơ); chuyển quyền sở hữu ruộng đất: lý thuyết, xu hướng và các ví dụ; các mối liên hệ giữa bốn cửa sổ phân tích và chuyển đổi nông nghiệp (ví dụ về toàn cầu hóa); vị trí và vai trò của đô thị hóa; những tác động đối với vấn đề việc làm của người nông dân; những khung hoảng liên quan đến chuyển đổi nông nghiệp, các vấn đề mới; chuyển đổi nông nghiệp có phải là một quá trình mang tính chất tuyến tính, một chiều?*

## Ngày học thứ hai, sáng thứ ba ngày 20 / 7

*Giảng viên Rodolphe De Koninck phải quay về Canada sau ngày làm việc thứ nhất*

### [Danielle Labbé]

Vì thầy Rodolphe De Koninck phải quay về Canada gấp, nên chúng tôi có thay đổi một chút trong chương trình học. Sáng nay chúng ta sẽ đề cập đến các vấn đề đô thị hóa, sau đó buổi chiều chúng ta sẽ để cập tới đóng góp của các hệ thống thông tin địa lý GIS.

### 2.1.2. Các thách thức trong nghiên cứu về chuyển đổi đô thị tại Đông Nam Á

Chúng tôi sẽ giải đáp các câu hỏi đặt ra hôm qua liên quan đến các bài giảng của lớp. Tôi sẽ đề cập đến các vấn đề đô thị hóa tại Đông Nam Á và các nước phát triển và các nước đang phát triển nói chung. Đâu là định nghĩa của «đô thị», trung tâm đô thị, dân số đô thị,

hoạt động đô thị, lối sống đô thị». Thành phố được định nghĩa như thế nào?

### **Chủ Đinh Phúc**

Thành phố là một khu vực dân cư nơi người dân sinh sống chủ yếu bằng các hoạt động phi nông nghiệp.

### **Didier Orange**

Đó là nơi tập trung dân cư và là trung tâm hành chính.

### **Savath Souksakhone**

Ở Lào, tiêu chí đầu tiên là số dân, từ 2000 đến 3000 dân. Tiêu chí thứ hai là các loại hình hoạt động nghề nghiệp: 50 % hoạt động phi nông. Tiêu chí thứ ba là mật độ dân số, 200 người/km<sup>2</sup>.

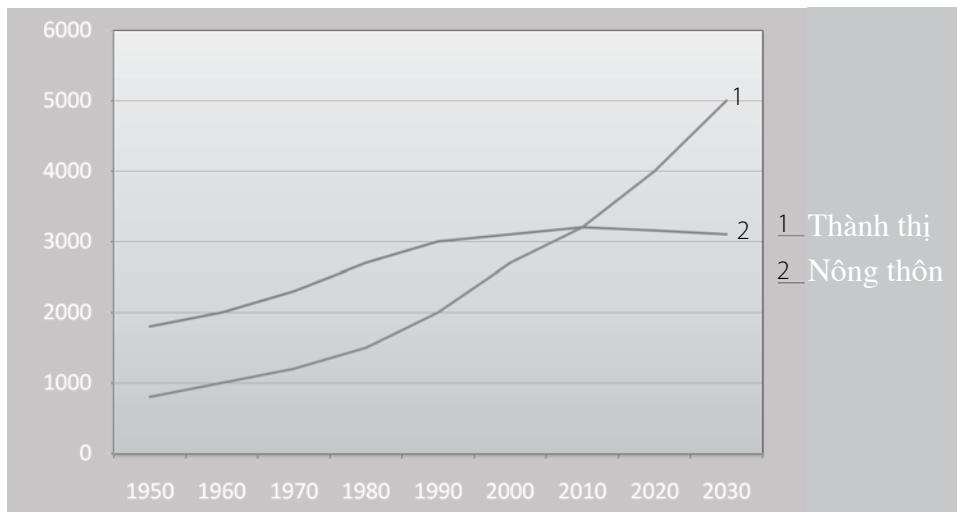
### **Nguyễn Thị Hà Nhụng**

Ở Việt Nam, định nghĩa đô thị dựa trên số dân và các chức năng hành chính.

### **Quách Thị Thu Cúc**

Có cần phải kể thêm hạ tầng và hệ thống nước sạch? Trường học, bệnh viện?

**Hình 16** *Ước tính dân số nông thôn và thành thị trên thế giới  
giai đoạn 1950-2030 (triệu người)*



Nguồn: Liên hợp quốc 2002.

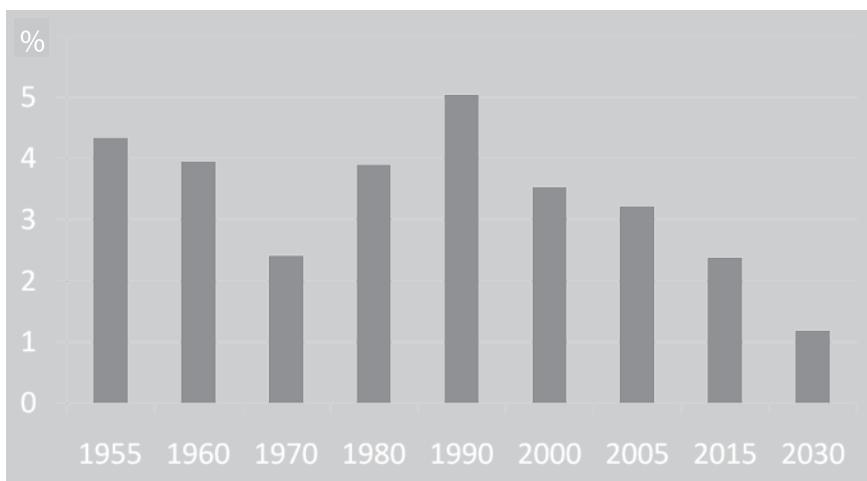
### [Danielle Labbé]

Dân số đô thị và số lượng các thành phố đang tăng trên toàn thế giới. Tuy nhiên, so sánh các thành phố trên thế giới là rất khó vì các định nghĩa đưa ra rất khác nhau. Các nước đưa ra các tiêu chí để phân loại dân số đô thị phục vụ cho việc xây dựng thống kê quốc gia; một số nước sử dụng tiêu chí dân số đô thị với các địa giới hành chính – thành phố, tổng, thị trấn, thị tứ –, một số nước khác xếp loại đô thị theo quy mô hoặc / và mật độ dân số. Ranh giới giữa đô thị và nông thôn được định nghĩa chung cho cả nước, bao gồm cả tầm nhìn về văn hóa.

Điều này đặt ra các vấn đề khi so sánh. Tại Bénin, một đơn vị hành chính có 10.000 dân hoặc hơn sẽ mặc nhiên được xếp là đô thị. Tất cả các đơn vị dưới 10.000 dân sẽ được xếp là

nông thôn. Tại Angola, Argentina và Éthiopia, tất cả các đơn vị có trên 2000 dân được xếp là đô thị. Các nước khác sử dụng nhiều tiêu chí hơn: quy mô, mật độ dân số, các chỉ số kinh tế xã hội. Tại Botswana, một đơn vị có 5000 dân hoặc hơn, 75 % hoạt động kinh tế là phi nông được xếp là đô thị. Tên gọi cũng có nhiều: thành phố, thủ phủ, thị trấn, khu đô thị. Người ta nói đến thành phố, thị xã, thị trấn, vùng đô thị... Một số thuật ngữ dùng để xác định đô thị có thể không tương ứng với các định nghĩa thống kê. Bénin và Angola có tỷ lệ đô thị hóa là 20 %, dân số đô thị chiếm 50 % nhưng các đô thị ở hai nước là rất khác nhau. Trung tâm thủ đô Jakarta, Indonesia có dân số 8,7 triệu người nhưng toàn bộ vùng thủ đô có tới 24 triệu dân; hành lang đô thị hóa dài 200 km Jakarta-Johor có tới 37 triệu dân.

**Hình 17** *Tỷ lệ tăng dân số đô thị tại Trung Quốc*



Nguồn: UN Common Database.  
(UN Population Division estimate)

Vì vậy nên rất chú ý tới những thay đổi về tiêu chí xác định đô thị ở một số nước. Trung Quốc là một trường hợp điển hình. Đầu những năm 80, thống kê cho thấy số lượng các thành phố và dân số đô thị tăng lên ô ạt. Năm 1987, thành phố Zibo tỉnh Sơn Đông có 2,4 triệu dân, 66 % dân số trong độ tuổi lao động của thành phố chủ yếu làm nghề nông. Thực tế này cũng có thể thấy tại Hà Nội do mở rộng vào năm 2008 và ghép tỉnh Hà Tây, một số huyện của hai tỉnh Vĩnh Phúc và Hòa Bình. Hiện nay tổng diện tích của Hà Nội là 3000 km<sup>2</sup>, với dân số 6,2 triệu người. Một thực trạng khác hoàn toàn đối lập: tại Ấn Độ, đa số dân cư nông thôn sống tại các làng có dân số từ 1000 đến 5000 người. Nếu sử dụng một số tiêu chí định nghĩa ở trên, đa số dân cư Ấn Độ là dân số đô thị.

### Didier Orange

Tôi nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp từ 20 năm nay, tôi rất chú ý tới các thuật ngữ «thế giới nông nghiệp», «thế giới nông thôn».

Thực tế là một người hoàn toàn có thể làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng vẫn sinh sống ở thành phố, thế giới nông thôn cũng có thể định nghĩa từ thành phố.

### [Danielle Labbé]

Tôi nghĩ là việc phân định thành phố/nông thôn, đô thị / nông thôn đều mang tính chất phân tích và sắc thái văn hóa. Ở đây chủ yếu là phân loại khái niệm.

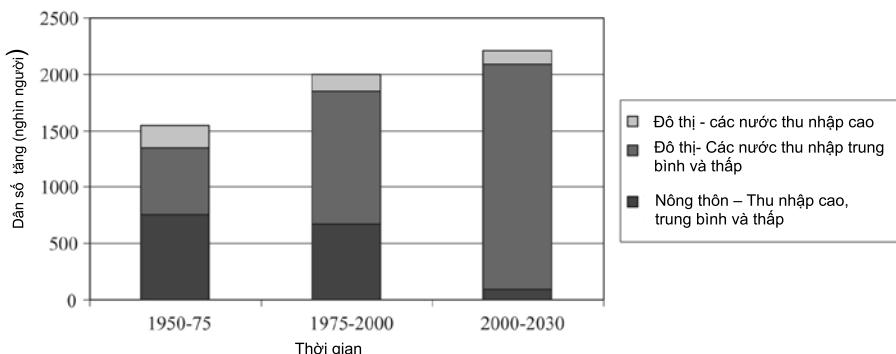
Dân số đô thị và dân số nông thôn được phân biệt theo khu vực trên thế giới. Vào nửa đầu thế kỷ 20, chuyển đổi đô thị chủ yếu diễn ra ở châu Âu và Mỹ, sau đó mới lan ra các khu vực khác vào khoảng những năm 50-60. Dự báo giai đoạn 2000-2030 cho thấy dân số đô thị xét theo con số tuyệt đối sẽ tăng mạnh: hơn 3 tỷ người từ 1975 đến 2000, hơn 5 tỷ người vào 2030. Dân số nông thôn chỉ tăng không đáng kể, từ 3,2 tỷ lên 3,29 tỷ người. Dân số thế giới gia tăng chủ yếu ở các khu vực đô thị.

**Bảng 13 Tăng dân số đô thị và nông thôn trên thế giới (1950-2030)**

Region	Mid-year population (millions)				Growth rate (%)		
	1950	1975	2000	2030	1950-75	1975-2000	2000-30
<i>Urban</i>							
Total	751	1,543	2,862	4,981	2.9	2.4	1.8
High-income countries <sup>a</sup>	359	562	697	825	1.8	0.9	0.6
Middle and low income	392	981	2,165	4,156	3.7	3.2	2.2
Europe	287	455	534	540	1.8	0.6	0.04
Latin America and the Caribbean	70	198	391	608	4.2	2.7	1.5
Northern America	110	180	243	335	2.0	1.2	1.0
East Asia and Pacific	103	258	703	1,358	3.7	4	2.2
East Asia and Pacific without China	33	96	246	474	4.3	3.8	2.2
South Asia	72	164	372	849	3.3	3.3	2.7
Central Asia	14	40	77	118	4.3	2.6	1.4
Middle East and North Africa	22	70	177	360	4.6	3.7	2.3
Sub-Saharan Africa	20	67	219	648	4.9	4.7	3.6
<i>Rural</i>							
Total	1,769	2,523	3,195	3,289	1.4	0.9	0.1
High-income countries <sup>a</sup>	219	187	184	139	-0.6	-0.07	-0.9
Middle and low income	1,550	2,336	3,011	3,151	1.6	1.0	0.2
Europe	261	221	193	131	-0.7	-0.5	-1.3
Latin America and the Caribbean	97	124	127	116	1.0	0.1	-0.3
Northern America	62	64	71	61	0.1	0.4	-0.5
East Asia and Pacific	639	1,008	1,113	870	1.8	0.4	-0.8
East Asia and Pacific without China	153	242	294	268	1.8	0.8	-0.3
South Asia	392	645	982	1,176	2	1.7	0.6
Central Asia	32	51	63	63	1.8	0.9	-0.04
Middle East and North Africa	59	85	130	160	1.4	1.7	0.7
Sub-Saharan Africa	156	255	426	622	2	2	1.3

<sup>a</sup> High-income countries have Gross National Income per capita (GNI p.c.) of \$9,266 or more based on World Bank estimates.

Nguồn: Liên hợp quốc (2002) và Ngân hàng Thế giới (2002).

**Hình**
**18**
**Phân bố tăng dân số đô thị và nông thôn toàn cầu  
tính theo thu nhập tính đầu người**

*Nguồn: Liên hợp quốc (2002) và Ngân hàng Thế giới (2002).*

Các siêu đô thị hiện nay đang tăng về số lượng, với dân số trên 10 triệu người.

**Bảng**
**14**
**Số lượng khu đô thị theo quy mô (1950-2015)**

Size of urban area	Number of cities				Urban population (in thousands)			
	1950	1975	2000	2015	1950	1975	2000	2015
<i>Global</i>								
10 million or more	1	5	16	21	12,339	68,118	224,988	340,497
5 to 10 million	7	16	23	37	42,121	122,107	169,164	263,870
1 to 5 million	75	174	348	496	144,335	331,576	674,571	960,329
500,000 to 1 million	106	248	417	507	75,134	176,414	290,113	354,448
Fewer than 500,000	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	481,455	844,296	1,502,920	1,950,323
<i>High-income countries</i>								
10 million or more	1	2	4	4	12,339	35,651	67,403	70,641
5 to 10 million	4	7	5	6	26,389	54,550	37,650	45,359
1 to 5 million	38	64	81	95	76,504	n.a.	183,635	211,578
500,000 to 1 million	32	28	n.a.	n.a.	24,138	n.a.	n.a.	n.a.
Fewer than 500,000	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.
<i>Middle- and low-income countries</i>								
10 million or more	0	3	12	17	0	32,467	157,585	269,856
5 to 10 million	3	9	18	31	15,732	67,557	131,514	218,511
1 to 5 million	40	110	267	401	67,831	n.a.	490,936	748,751
500,000 to 1 million	74	220	n.a.	n.a.	50,996	n.a.	n.a.	n.a.
Fewer than 500,000	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.

n.a. = Not available.

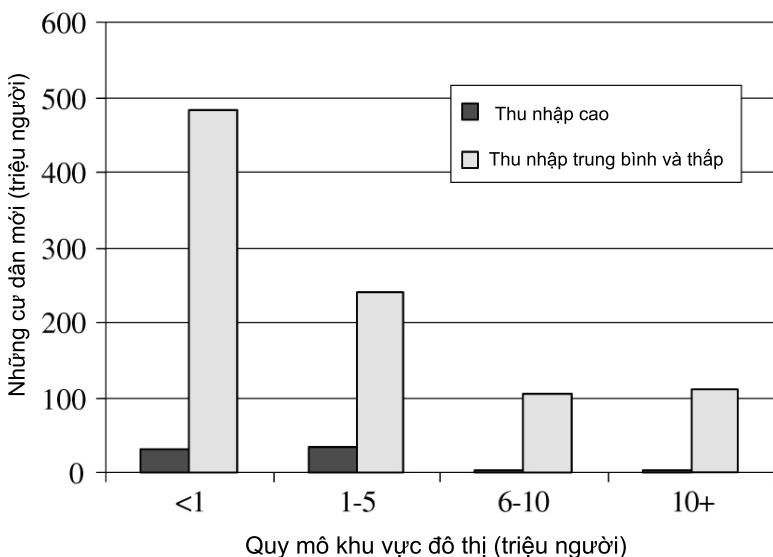
*Nguồn: Liên hợp quốc (2002).*

Trong tương lai gần, dân cư đô thị sẽ sinh sống chủ yếu ở các đô thị vừa và nhỏ. Ước tính, đến năm 2015, chỉ có khoảng 4 % dân số thế giới sinh sống trong các thành phố trên 10 triệu dân; 21 % dân số các nước có thu nhập thấp và thu nhập trung bình sinh sống tại các đô thị có từ 1 đến 2 triệu dân. 80 % dân số đô

thị sẽ sinh sống tại các thành phố tương đối nhỏ, dưới 1 triệu dân. Các thành phố loại này ít được nghiên cứu, thường nằm rải rác ở các vùng mang đặc điểm nông thôn nhiều hơn, các thành phố đó cũng có tính năng động đặc thù với các mạng lưới kinh tế, xã hội và môi trường riêng biệt.

**Hình**

**19 Khu đô thị mới tính theo diện tích thành phố và mức thu nhập của quốc gia (2000-2010)**



Nguồn: Tác giả.

### Didier Orange

Các khu ngoại ô có được tính gộp vào các thành phố lớn?

[Danielle Labbé]

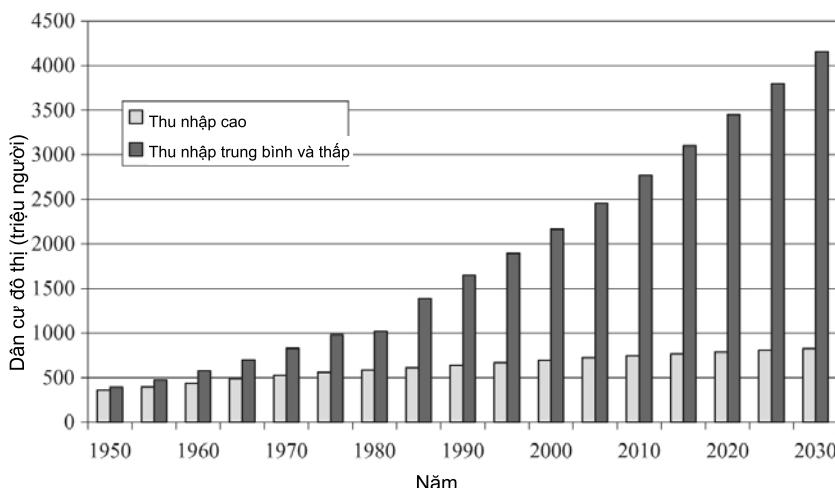
Cái này còn tùy theo tiêu chí định nghĩa. Trong một số trường hợp, người ta tính cả dân số ngoại ô vào trong thống kê quốc gia, còn một số trường hợp khác thì thành phố chỉ được xác định ở khu vực trung tâm.

Không như đa số mọi người vẫn nghĩ, tỷ lệ đô thị hóa ở các nước đang phát triển không tăng nhanh về tốc độ. Dân số đô thị ở các nước này tăng 2 % trong giai đoạn 2005 - 2010 – trong khi đó, tỷ lệ này là 2,7 % trong giai đoạn cuối những năm 1980 và 2005. Từ năm 1975 đến năm 2000, tỷ lệ dân số đô thị ở các nước đang phát triển tăng từ 27% lên 40 %; mức tăng này tương tự với mức tăng ở các vùng phát triển hơn trong ¼ đầu thế kỷ 20. Ở đây cần phân biệt tỷ lệ đô

thị hóa với dân số đô thị mới tính theo con số tuyệt đối, nhất là ở các nước đông dân. Mức tăng 1% của dân số đô thị sẽ tương đương với hàng triệu người ở Trung Quốc, nhưng chỉ tương đương vài trăm nghìn người ở Canada.

Sự khác biệt lớn nhất của quá trình chuyển đổi đô thị giai đoạn hiện nay và giai đoạn nửa đầu thế kỷ 20 là có sự chuyển dịch về các nước phía Nam.

**Hình 20** *Phát triển đô thị theo mức thu nhập đầu người*



Nguồn: Liên hợp quốc (2002), Ngân hàng Thế giới (2002).

Đô thị hóa chuyển dịch từ các nước có thu nhập bình quân đầu người cao nhất sang các nước có thu nhập thấp và trung bình. Tương tự, quy mô các thành phố lớn cũng đã thay đổi rất nhiều trong vòng 50 năm qua. Luân Đôn và Paris hiện nay trở nên quá nhỏ bé so với Bombay, Sao Paulo, Karachi hay Mexico. Trong giai đoạn 2000 et 2015, sẽ có thêm 19 thành phố mới với hơn 5 triệu dân. Trong số đó, chỉ có một thành phố là ở nước phát triển có thu nhập cao. Quá trình chuyển đổi đô thị đang diễn ra hiện nay có thể hoặc không đi kèm với mở rộng hoạt động kinh tế. Châu Phi cận Sahara và Đông Nam Á có tỷ lệ đô thị hóa tương đương nhau nhưng đô thị hóa ở Đông

Nam Á diễn ra song hành với tăng trưởng kinh tế.

Bản chất và mức độ đô thị hóa càng ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào kinh tế toàn cầu so với đầu thế kỷ trước. Các hiện tượng toàn cầu hóa đã dẫn tới việc xác định lại vị trí của các thành phố trong nền kinh tế quốc gia và quốc tế, các thành phố đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế, tài chính. Một số thành phố còn tách ra khỏi bối cảnh chung của quốc gia để tương tác với các thành phố khác trên bình diện quốc tế. Các thành phố này được coi như các trung tâm quyết định của nền kinh tế thế giới, các trung tâm tài chính thế giới và là nơi cung cấp các dịch vụ

chuyên biệt, trung tâm sản xuất và đổi mới công nghệ có ảnh hưởng đến phần còn lại của kinh tế thế giới. Sẽ rất thú vị nếu tìm hiểu quan hệ giữa các thành phố với nhau cũng như quan hệ giữa các thành phố với nền kinh tế toàn cầu. Các nghiên cứu về đề tài này đã phát triển rất nhiều trong vòng 20 năm qua và gợi ra các vấn đề mới:

- Những khó khăn trong việc phân cấp thứ bậc giữa các thành phố bằng những tiêu chí cố định;
- Nhận hiệu «World Cities» đã được giới chính trị lấy lại để đặt cho các thành phố của họ. Từ đó, sự chú ý đổi với các thành phố «bình thường» cũng vì thế mà kém đi: các nhà hoạch định chính sách quy hoạch cho thành phố Hà Nội chẳng hạn, họ lấy lý do nâng tầm thành phố đẳng cấp thế giới để giải trình cho kế hoạch quy hoạch đô thị của thành phố: các trung tâm thương mại mới, các thành phố vệ tinh lớn, trung tâm đại học mới tại Hòa Lạc, các dự án đường cao tốc và hạ tầng giao thông quy mô lớn;
- Khía cạnh phát triển bền vững và chất lượng sống đô thị đã bị nhường chỗ cho việc xây dựng thành phố tầm cỡ «World Cities».

Quá trình chuyển đổi các nền kinh tế tại Đông Nam Á và Đông Á đã tạo ra những hình thái đô thị mới trong khu vực, và nhất là các tam giác tăng trưởng xuyên quốc gia với sự gắn bó chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa – hành lang kinh tế dài 1500 km nối Bắc Kinh, Tokyo và kết nối với 77 thành phố có quy mô ít nhất 200 000 dân.

Đặc điểm cuối cùng của quá trình đô thị hóa đang diễn ra trong khu vực chính là sự quy tụ các lối sống nông thôn và thành thị. Nhiều vùng đô thị lớn với mật độ hoạt động kinh tế lớn đã hình thành xung quanh các thành phố ở Đông Nam Á. Nhà địa lý học người New-Zealand Terry McGee đề xuất thuật ngữ «Desakota»<sup>[7]</sup> hoặc «Extended Metropolitan Region»<sup>[8]</sup> / vùng đô thị mở rộng để đặt tên cho các không gian có sự pha trộn quy trình và các lối sống này. Một trong các kết quả chính từ các nghiên cứu về các «Desakota» này là khu vực Đông Nam Á đưa ra một số đặc điểm lịch sử và thực thể vật lý, chẳng hạn quá trình đô thị hóa dẫn tới việc phi tập trung của kinh tế công nghiệp và tản ra trên các vùng lãnh thổ rộng lớn hơn. Nhận định này đặt ra hai vấn đề lớn: cần phải có tư duy lý luận mới và đặt câu hỏi xem xét lại việc đổi lập «đô thị» với «nông thôn».

### [Phạm Văn Cự]

Trước khi mở rộng về phía Hà Tây, Hà Nội có 50 000 hộ nghèo – TP HCM có 90 000 hộ. Sau khi mở rộng, số hộ nghèo ở Hà Nội là 265 000: liệu Hà Nội có trở thành thành phố có số hộ nghèo lớn nhất cả nước? Câu trả lời là rất khó vì phải dựa vào định nghĩa về nghèo nhưng chắc chắn sẽ phù hợp hơn nếu sử dụng thuật ngữ phân biệt xã hội.

[7] Thuật ngữ được đưa ra tại hội nghị thuật ngữ học của Indonésia, gọi tên làng và thành phố bằng ngôn ngữ bahasa.

[8] McGee, T. G. and C. Greenberg (1992). The emergence of extended metropolitan regions in ASEAN, ASEAN Economic Bulletin 9(1): 22-44.

## Ngày học thứ hai, chiều thứ ba ngày 20 / 7

### 2.1.3. Thay đổi mục đích sử dụng đất và ứng dụng các hệ thống thông tin địa lý vào nghiên cứu về chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á

[Bruno Thibert]

Chúng tôi sẽ giới thiệu một số ứng dụng của các hệ thống thông tin địa lý – GIS – vào nghiên cứu về chuyển đổi nông nghiệp. Hệ thống GIS là một tập hợp các dữ liệu thông tin địa lý số hóa. Các dữ liệu này được tổ chức trong nội bộ một hệ thống xử lý tin học. GIS gồm các mô-đun chức năng cho phép 1) tạo lập và thay đổi, 2) tra cứu và phân tích, và 3) xây dựng thông qua các bản đồ một cơ sở dữ liệu thông tin địa lý theo các tiêu chí về ngữ nghĩa và không gian.

Việc mô hình hóa các đơn vị lãnh thổ được biểu diễn bằng hai loại dữ liệu: các ma trận và các véc-tơ. Ma trận là một hệ thống các cột và hàng pixels, tương tự như một bức ảnh số. Mỗi pixel chứa một thông tin riêng. Các véc-tơ được biểu diễn bằng các điểm, đường và polygone (các bề mặt). Các cơ sở dữ liệu xây dựng theo ma trận có hình thức như các dải, tức là một loạt các lớp ma trận trong đó mỗi một pixel của một ma trận (hoặc một dải) chứa một thông tin riêng. Đối với các cơ sở dữ liệu véc-tơ, ta có các bảng giống như các bảng số liệu xử lý bằng phần mềm Excel. Mỗi thực thể, được biểu diễn trong không

gian bằng một điểm, một đường hoặc một polygone, tương ứng với một hàng của bảng dữ liệu có thể tiếp nhận các thông tin mô tả từ mỗi cột.

Một hệ thống GIS cho phép chồng nhiều bộ dữ liệu ma trận và / hoặc véc-tơ nhằm mô hình hóa và phân tích các quan hệ tương tác giữa các thực thể khác nhau nằm trong cùng một lãnh thổ cho trước.

[Phạm Văn Cự]

Vậy thay đổi mục đích sử dụng đất, nhất là đất nông nghiệp có phải là một chỉ số của chuyển đổi nông nghiệp? Phân tích tiến trình này như thế nào? Có thể sử dụng nhiều cách tiếp cận. Tôi sử dụng cửa sổ «không gian» để xem xét quá trình vận động về thay đổi mục đích sử dụng đất theo nhiều thang tỷ lệ quan sát khác nhau.

Đâu là quan hệ giữa «không gian» và «nguồn tài nguyên»? Có thể xác lập quan hệ nào giữa sử dụng đất và lối sống? Thay đổi lối sống có tác động tới sử dụng đất hay không? Hãy lấy ví dụ cụ thể ở các vùng ngoại vi Hà Nội.

Để xây dựng trung tâm hội nghị và sân vận động Mỹ Đình, các hộ nông dân của khu vực Mễ Trì – «Ao gạo» – bị lấy đất. Các khoản đền bù lớn được chi và các hộ nông dân bị lấy đất được tái định cư trong các khu chung cư cao tầng. Rất nhiều người chuyển sang làm nghề xe ôm, lái xe taxi, bảo vệ các công trường xây dựng; những người khác thì buôn bán nhỏ hoặc xây nhà cho sinh viên và công nhân ngoại tỉnh thuê.

Hình 21 Các cửa sổ CHATSEA  
Thay đổi trong sử dụng đất

**Tính không gian**

Các không gian được phân loại và điều chỉnh trong mối liên quan với các nguồn tài nguyên như thế nào?

Cần hiểu những thay đổi trong sử dụng đất theo đa tỷ lệ như thế nào? (hộ gia đình vs lãnh thổ)?

**Lối sống**

Có những mối liên hệ nào giữa sử dụng đất và lối sống?

**Tác nhân**

Có những mối liên hệ nào giữa sử dụng đất và các tác nhân?

**Toàn cầu hóa**

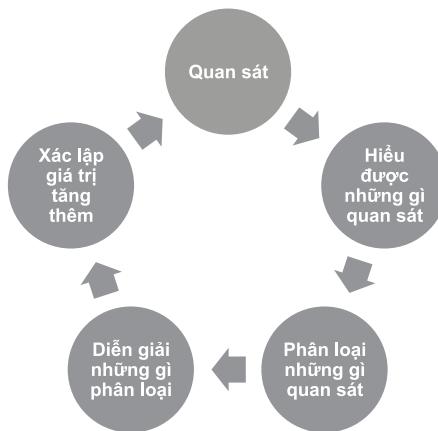
Ảnh hưởng như thế nào?



Nguồn: Tác giả.

Hình 22 Phương pháp luận «4 bước»

1. Quan sát trái đất và thu thập dữ liệu - Pixel và thực tế –
2. Nhìn nhận xã hội theo hình ảnh
3. Phân loại sử dụng đất (FAO)
4. Diễn giải đa ngành

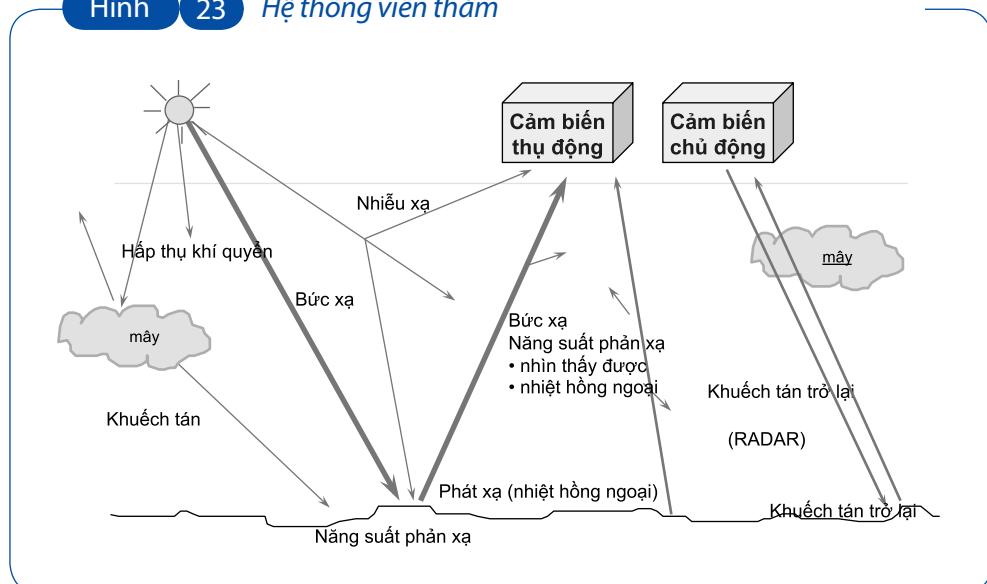


Nguồn: Tác giả.

Phương pháp mà tôi đề xuất dựa trên cửa sổ quan sát – sử dụng đất và phân tích các pixel – xây dựng bản đồ – phân loại sử dụng đất

– những biến đổi tại địa điểm – đâu là nguyên nhân của sự năng động? Tất cả các thông tin được tập hợp vào cơ sở dữ liệu GIS [9].

Hình 23 Hệ thống viễn thám



Nguồn: Tác giả.

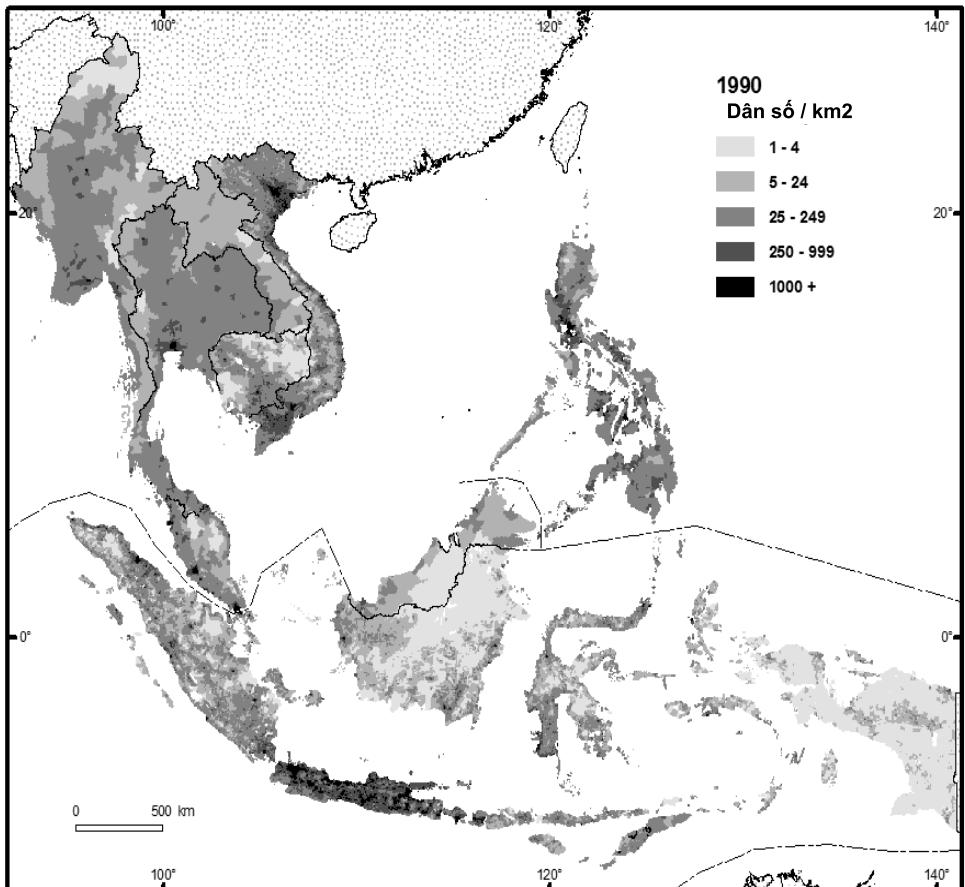
Các bản đồ màu biểu diễn các thay đổi cảnh quan được trình chiếu và bình luận: biến đổi hiện trạng rừng tại miền Bắc Việt Nam 1983-1998; đô thị hóa thành phố Hà Nội 1995-2003

[9] Phần này đã được giảng dạy trong khuôn khổ Khóa học mùa hè Tam Đảo 2008. Tham khảo: Phạm Văn Cự, Hệ thống thông tin địa lý và các khả năng ứng dụng vào khoa học xã hội tại Việt Nam: hiện trạng và thách thức, in Lagrée S. (biên tập), Khóa học Tam Đảo 2008. Các cách tiếp cận phương pháp luận mới ứng dụng trong phát triển (2), Khóa học mùa hè về KHXH, NXB Thế Giới, Hà Nội, 09. 2009, tr. 90-111. Có thể tham khảo trên: [www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com).

[Bruno Thibert]

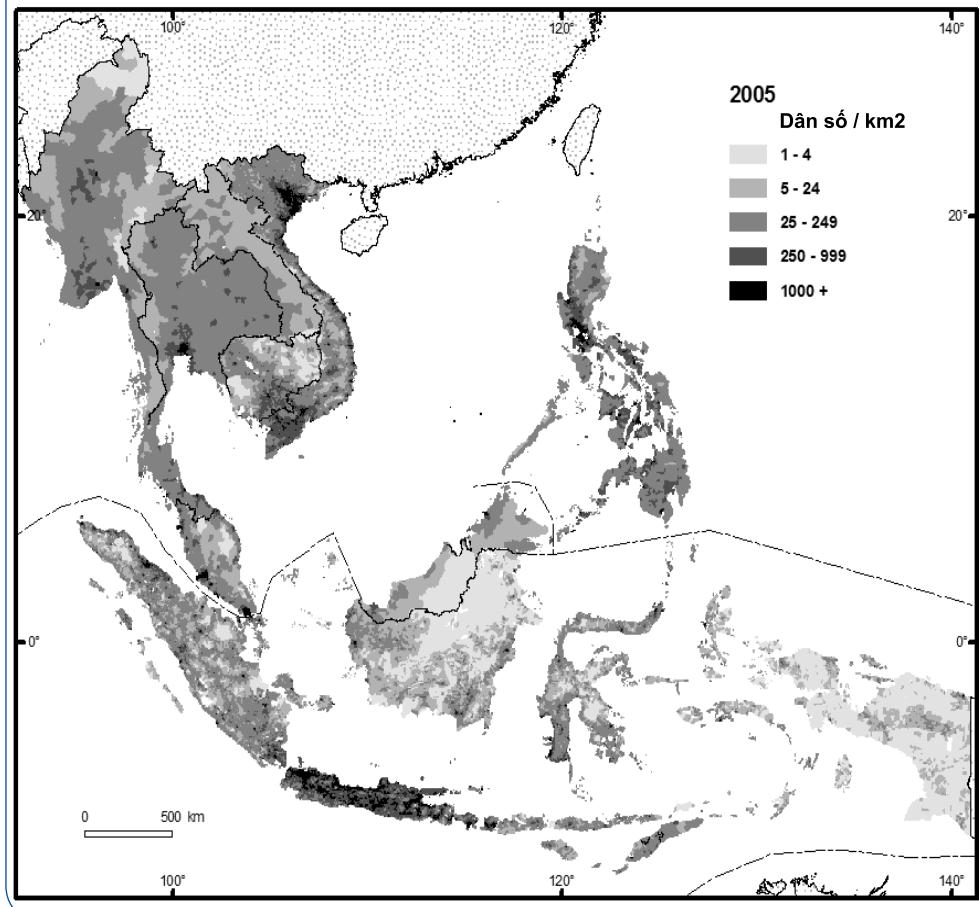
Hãy phân tích các biến động về dân số - một chỉ số phân tích.

Hình 24 Mật độ dân số - 1990



Nguồn: Center for International Earth Science Information Network (CIESIN), Columbia University;  
and Centro internacional de Agricultura Tropical (CIAT).

Hình 25 Mật độ dân số - 2005

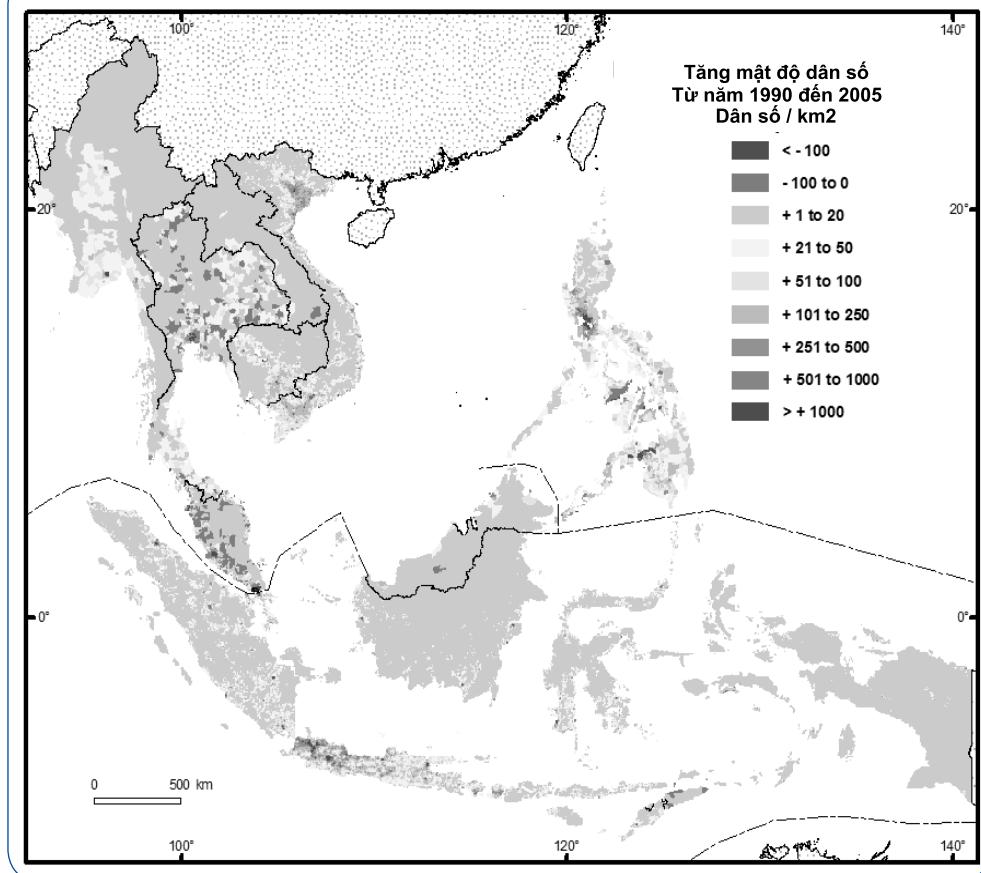


Nguồn: Center for International Earth Science Information Network (CIESIN), Columbia University;  
and Centro internacional de Agricultura Tropical (CIAT).

Các dữ liệu ban đầu gồm hai ma trận mật độ dân số của các năm 1990 và 2005. Các ma trận này được biểu diễn trên các bản đồ, các trị số về mật độ dân số được chia theo lớp. Chúng ta thấy mật độ dân số rất lớn ở các khu vực đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, trên đảo Java nói chung cũng như

xung quanh các thành phố Bangkok, Kuala Lumpur, Johor Bahru và vịnh Manilla. Nhưng khi so sánh hai bản đồ, rất khó quan sát được các thay đổi thực sự. Vì vậy ta sử dụng một phương trình đơn giản: trừ ma trận năm 1990 cho ma trận năm 2005.

Hình 26 *Tăng mật độ dân số 1990 - 2005*



Nguồn: Center for International Earth Science Information Network (CIESIN), Columbia University; and Centro internacional de Agricultura Tropical (CIAT).

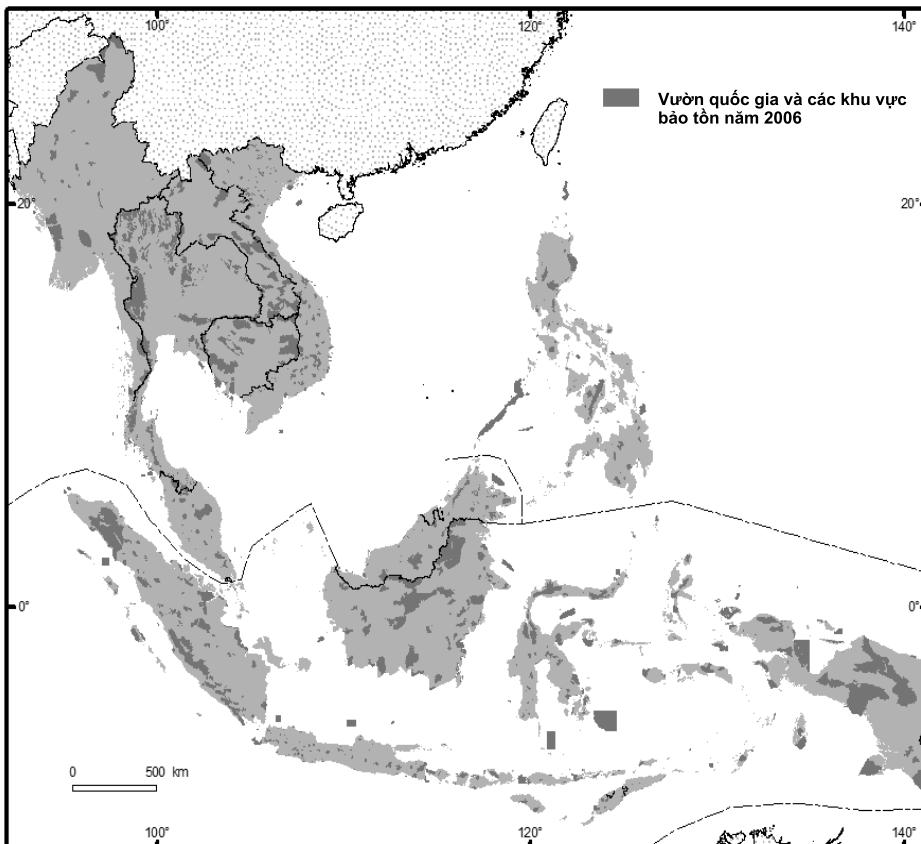
Những nơi mà mật độ dân số tăng sẽ nhìn thấy rõ hơn: các khu vực đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long ở Việt Nam, vịnh Manilla ở Philippines, Bangkok ở Thái Lan, Jakarta và Bandung ở Indonesia, Kuala Lumpur và Johor Bahru ở Malaysia, và Singapore. Mức tăng đạt tới 1000 dân/ km<sup>2</sup> trong một số khu vực. Cũng có thể quan sát thấy những nơi mật độ dân số giảm nhất là ở Thái Lan và Malaysia. Bản đồ này minh họa rõ hơn sự gia tăng dân số diễn ra chủ yếu ở các hộ dân đô thị.

Một trong các vấn đề chính là việc đã có các số liệu từ các lần điều tra trước và việc đưa các dữ liệu vào trong địa giới của nhiều cấp đơn vị hành chính khác nhau – tỉnh hoặc bang, huyện, đơn vị cấp dưới huyện, thị trấn, xã, làng. Việc phân chia đơn vị hành chính đã có một số thay đổi từ năm 1960, hoặc bằng cách dịch chuyển địa giới, tách ghép hoặc thành lập các đơn vị hành chính mới. Việc số hóa các địa giới lịch sử để lại của đơn vị hành chính cấp huyện diễn ra ở tại Đông Nam Á.

Hình

27

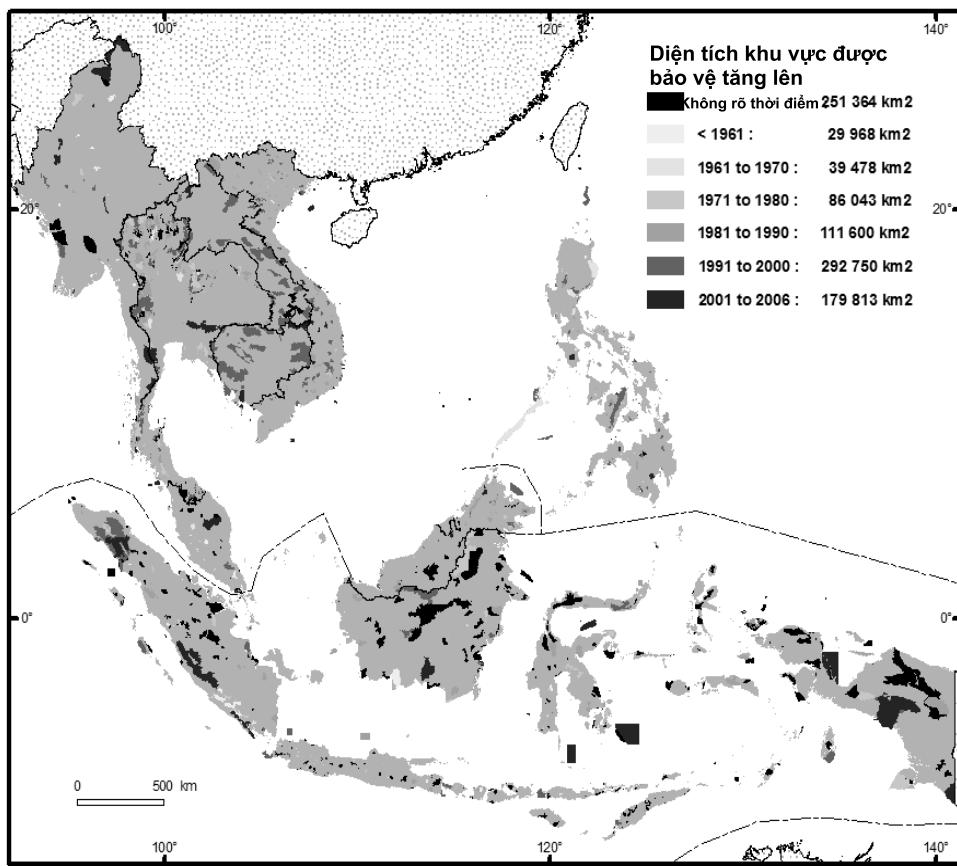
Các khu vực được bảo vệ tại Đông Nam Á



Nguồn: World Database on Protected Areas.

Chúng ta sẽ sử dụng các dữ liệu véc-tơ: các polygone chính là các bề mặt. Trên bản đồ này, các bề mặt biểu diễn các khu vực được bảo vệ: công viên quốc gia, khu bảo tồn thực

vật hoặc ngập nước, và các khu vực được bảo vệ khác. Mỗi polygone gồm một loạt các thông tin như năm thiết lập, loại động thực vật được bảo vệ và các nguồn dữ liệu số hóa.

**Hình**
**28**
*Sự thay đổi các khu vực được bảo vệ tại Đông Nam Á*

*Nguồn: World Database on Protected Areas.*

Do các polygone chính là các đơn vị đo đặc, nên có thể xác định khu vực của mỗi polygone với sự trợ giúp của một hàm toán học được tính toán bằng các phần mềm sử dụng trong khuôn khổ hệ thống GIS. Sau khi xếp loại theo thập kỷ thông qua ngày thành lập, ta có thể quan sát được sự thay đổi của các khu vực được bảo vệ. Theo đó, có thể thấy

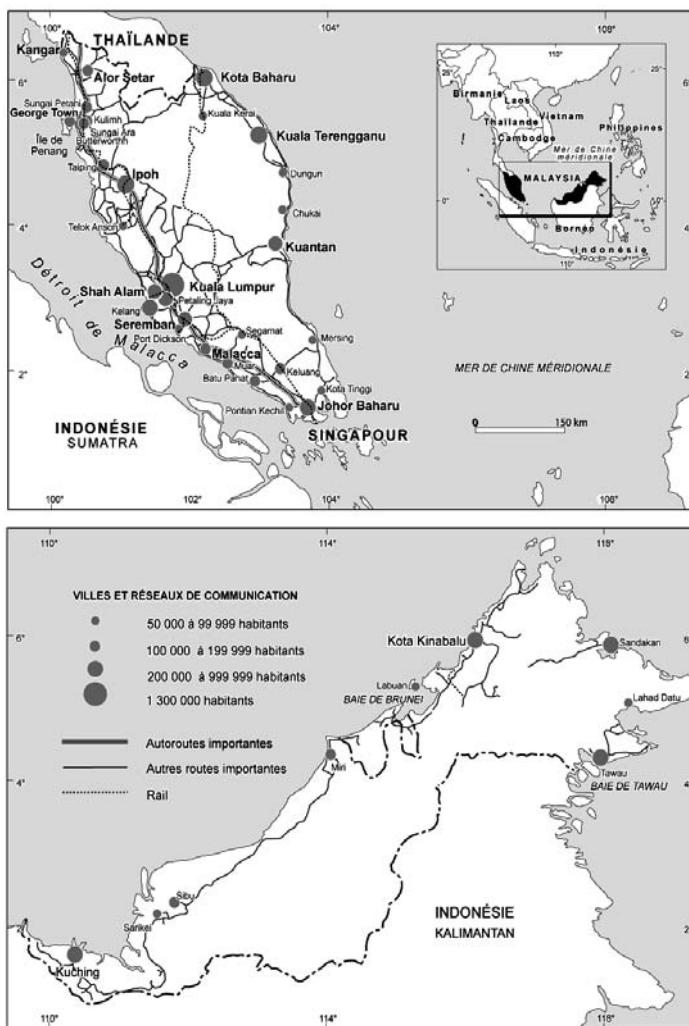
rõ tốc độ tăng trưởng của các bề mặt: gần 300 000 km<sup>2</sup> từ năm 1991 đến năm 2000. Tuy vậy khi phân tích vẫn nảy sinh hai vấn đề: một số lớn các khu vực được bảo vệ không có năm thành lập nên cần có tài liệu bổ sung để phân tích chính xác hơn; các dữ liệu số hóa có từ nhiều nguồn nên khó khăn hơn trong việc xác định mức độ tin cậy của các dữ liệu.

Hình

29

*Malaysia.*

*Các thành phố và những mạng lưới giao thông chính*

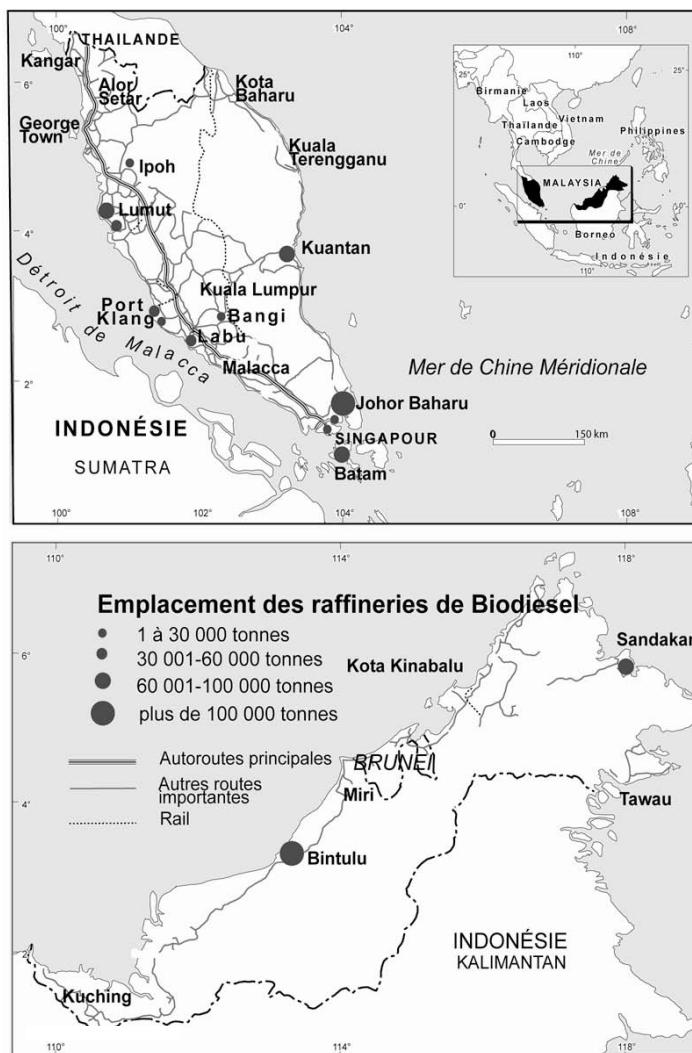


Nguồn: De Koninck, 2005.

Các dữ liệu ban đầu vẫn còn chủ yếu là dữ liệu véc-tơ: các đường mô tả đường bộ và đường sắt, các điểm biểu diễn các không gian sinh sống – các thành phố chính và dân số của mỗi thành phố.

Xử lý dữ liệu trong khuôn khổ hệ thống GIS cần phải thống nhất tất cả các tuyến của mạng lưới giao thông. Khi đó sẽ xác định được các giao cắt giữa các phương thức giao thông khác nhau, từ đó tối ưu hóa được khoảng cách và chi phí di chuyển từ một điểm A sang một điểm B

Hình 30 *Những nơi sản xuất dầu sinh học biodiesel (tháng 6/2006)*

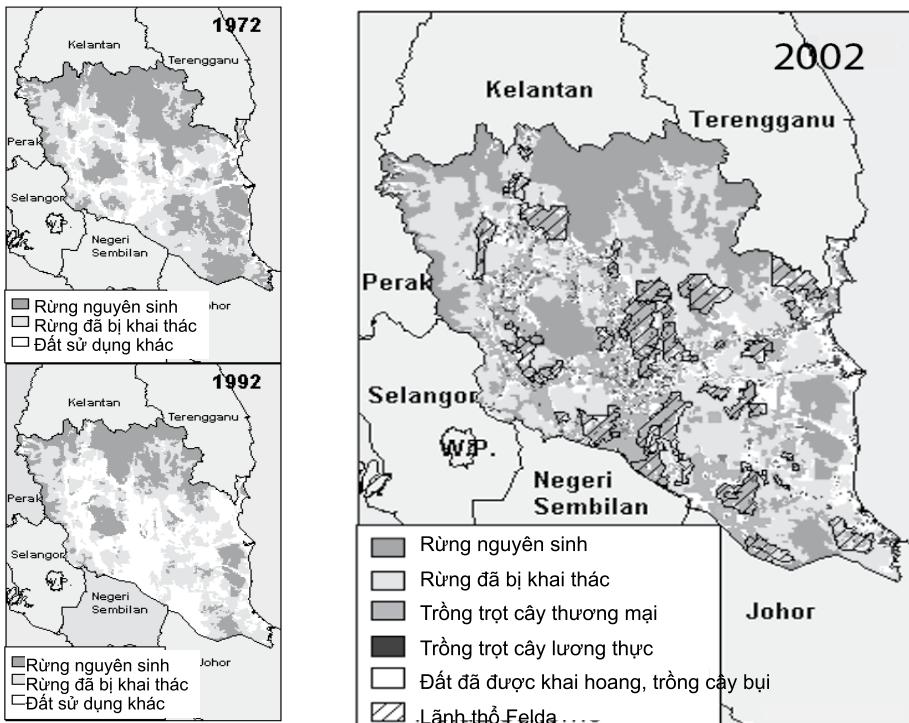


Nguồn: De Koninck, 2005 - Thực hiện: S. Bernard.

Ta cũng đưa thêm các dữ liệu của các nhà máy sản xuất dầu sinh học biodiesel trong hệ thống mạng lưới các tuyến đường này. Từ đó, có thể thiết lập được con đường từ nhà máy tới một thành phố và các vùng khác. Toàn bộ các điểm này có thể được bổ

sung thêm với sự phát triển của mạng lưới giao thông nhằm xem xét khả năng tiếp cận được với các thị trường (chợ). Một phân tích hoàn chỉnh cần có nhiều dữ liệu quan trọng khác: các mạng lưới giao thông đường biển và đường hàng không.

Hình 31 Phát triển nông nghiệp ở Pahang 1972-2002



Nguồn: Forest Inventory and Land Use maps of West Malaisie – réalisation : S. Bernard.

Các dữ liệu ban đầu là các dữ liệu ma trận về sử dụng đất của các năm 1972, 1992 và 2002, và các dữ liệu véc-tơ về quy hoạch lãnh thổ. Ở đây có thể thấy diện tích rừng giảm rõ rệt trong giai đoạn 1972 – 1992 qua quan sát các bề mặt trắng trên bản đồ năm 1992. Công việc quy hoạch lãnh thổ vào thời điểm đó do FELDA – Federal Land Authority chịu trách nhiệm, đây là một cơ quan liên bang được thành lập với mục đích di chuyển các

hộ nghèo trong khuôn khổ chính sách khai hoang đồn điền nhỏ. Trên hình ảnh của năm 2002, ta nhận thấy có sự mở rộng diện tích đất canh tác làm thu hẹp diện tích rừng.

Nếu chồng các tập dữ liệu về quy hoạch lãnh thổ và suy giảm diện tích rừng, có thể phân tích được mối tương liên giữa quy hoạch mở rộng đất canh tác và suy giảm diện tích rừng.

Hình

32

Jakarta, 1976 - Landsat 2 MSS

Dân số: 6 000 000



Nguồn: NASA, Earth Observatory.

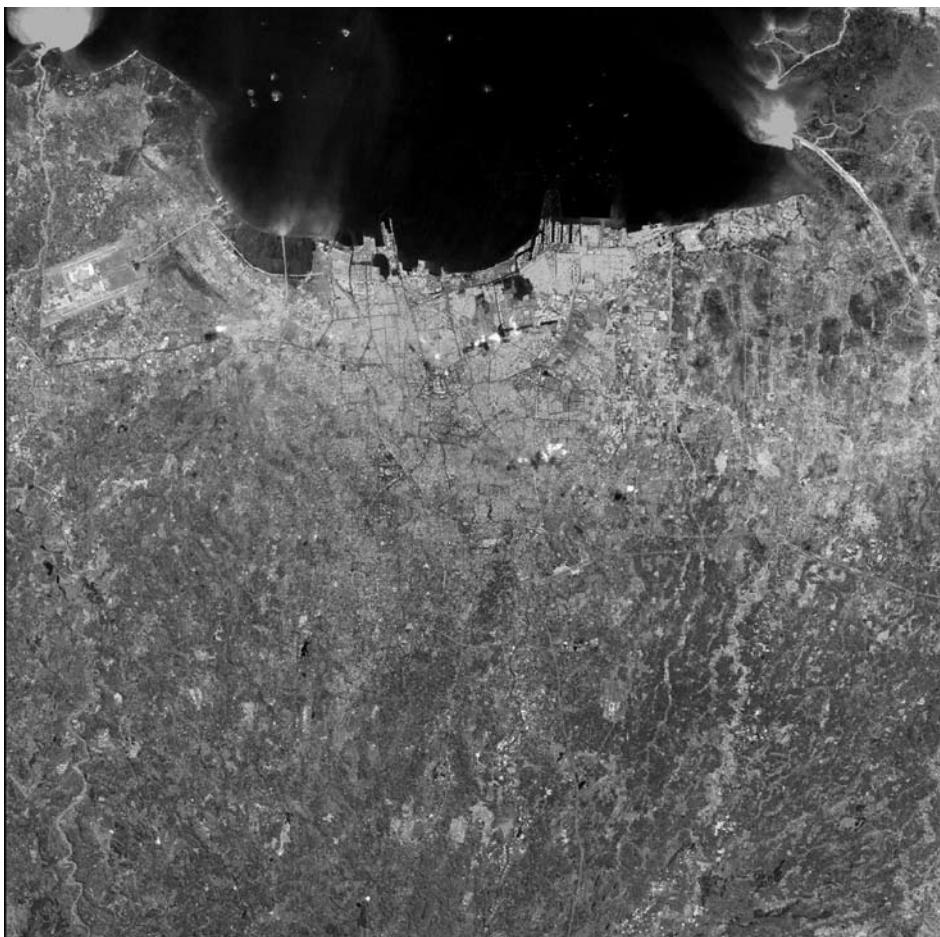
Đây là hình ảnh thu được từ vệ tinh Landsat của Jakarta năm 1976. Dải hồng ngoại phân biệt thảm thực vật với các khu có xây dựng. Vào năm đó, địa giới khu đô thị nằm ở giữa hình.

Hình

33

Jakarta, 1989 - Landsat 5 MSS

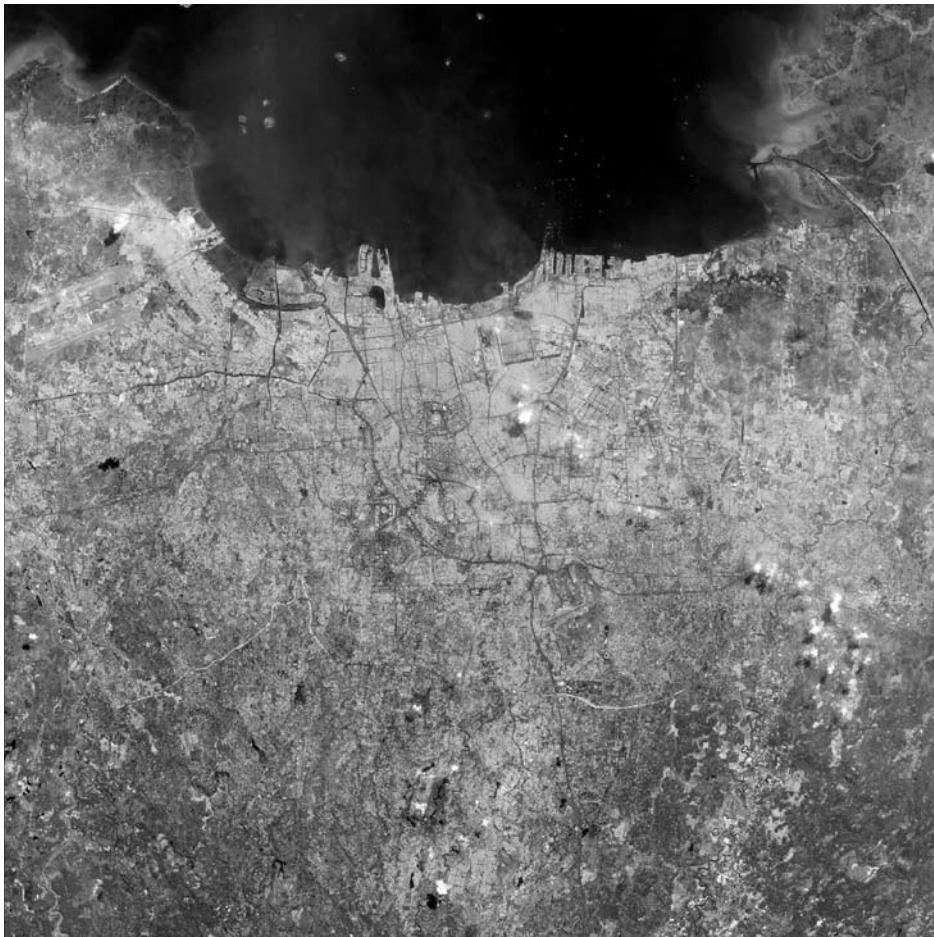
Dân số: 9 000 000



Nguồn: NASA, Earth Observatory.

Cũng vùng đó được chụp năm 1989. Hình ảnh này cho thấy bán kính đô thị đã được mở rộng.

Hình 34 Jakarta, 2004 - ASTER  
Dân số: 13 000 000



Nguồn: NASA, Earth Observatory.

Năm 2004, thảm thực vật chỉ giới hạn ở rìa ảnh. Các khu có sinh sống chiếm phần lớn diện tích.

Các dữ liệu ma trận – hình ảnh vệ tinh – cho phép xác định thành phần của một vùng lãnh thổ. Các vệ tinh, được trang bị các đầu thu sóng điện từ, ghi các sóng phát ra và phản xạ cách bề mặt được chụp ảnh trên một loạt các

ma trận được gọi chung là dải. Mỗi dải chứa các dữ liệu tương ứng với một lớp sóng đặc biệt, tức là các màu của ánh sáng thấy được (từ tím đến đỏ) hoặc hồng ngoại. Bằng cách ghi nhận ký phổ của các thực thể lãnh thổ, tức là loại hình và số lượng các sóng điện từ phát ra và phản xạ lại, có thể sử dụng một hoặc nhiều dải để xác định các yếu tố cấu thành một khu vực lãnh thổ. Tiếp đó, có thể

tạo lập một tập dữ liệu khác để phân chia rõ ràng các lớp sử dụng đất theo từng nhu cầu phân tích.

### Hà Nhung

Công cụ GIS có đặc điểm là dự đoán trước được?

### [Bruno Thibert]

Các hệ thống GIS bản thân nó không phải là một mục đích. Không phải lúc nào chúng cũng cho phép hiểu được tất cả những gì diễn ra trong một cửa sổ phân tích về chuyển đổi nông nghiệp. Đây là một công cụ, giống như bảng hỏi thực địa, được dùng để hiểu rõ hơn một tiến trình. Có thể đưa thêm vào đó các dữ liệu về quy hoạch lanh thổ. Một ví dụ khác là lập bản đồ các khu vực có khả năng bị ngập lụt sau khi mực nước biển dâng cao.

### [Danielle Labbé]

Cần phân biệt các khái niệm dự báo và xu hướng. Tôi nghĩ rằng các hệ thống GIS là công cụ tốt để xem xét các xu hướng trong quá trình thay đổi. Các bạn đã dùng công cụ này vào các nghiên cứu của mình bao giờ chưa?

### Nguyễn Thị Hoài Hương

Đồng nghiệp của tôi đã sử dụng hệ thống GIS để thành lập bản đồ khảo cổ học ở tỉnh An Giang, họ có sự giúp đỡ của các nhà địa lý học.

### [Phạm Văn Cự]

GIS không phải là một phần mềm mà là một hệ thống, trong hệ thống này có phần mềm đi kèm. Chức năng của hệ thống GIS là biến đổi các dữ liệu thành thông tin sau đó thành thông tin ghi nhận – các thông tin ghi nhận này sẽ được đưa qua một bộ lọc chính sách

sau đó sẽ chuyển thành các hành động trong thực tế. Điều quan trọng đối với các nhà nghiên cứu là thiết lập được các cơ sở dữ liệu.

Cơ sở thông tin ghi nhận sẽ lập các câu hỏi nghiên cứu và thông tin ghi nhận đặc thù cho mỗi lĩnh vực. Có người hỏi tôi là GIS có mô tả được di cư? Tôi đã hỏi lại: vậy di cư là gì? Điều cơ bản là phải xác định rõ ràng lĩnh vực của bạn rồi mới nhờ tới các chuyên gia về cơ sở dữ liệu để xác định các chỉ số của các phương diện khác nhau của di cư. Khâu tiếp theo đó sẽ là đưa các dữ liệu này vào trong các địa giới địa lý.

### [Bruno Thibert]

Giao diện các phần mềm được sử dụng thường rất phức tạp và cần phải có thời gian học cách sử dụng. Các giao diện cho phép truy cứu hoặc tra cứu. Câu trả lời sẽ được đưa ra và soạn thảo nhằm tổ chức thông tin và minh họa cho phân tích một cách thống nhất và logic.

Thầy Bruno Thibert đề nghị tổ chức thêm buổi làm việc buổi tối để giải thích nguyên tắc của một hệ thống GIS. Thảo luận về các nguồn dữ liệu (internet, cơ sở dữ liệu thống kê, v.v.) và làm việc theo nhóm để chuẩn bị bài báo cáo thu hoạch vào ngày thứ bảy.

## Ngày học thứ ba, sáng thứ tư ngày 21 / 7

[Danielle Labbé]

Chúng ta hãy quay lại các kết quả tổng kết đầu tiên. Mỗi nhóm sẽ trình bày trước, sau đó Jim Delaney sẽ trình bày về hội nhập thị trường và tăng cường các quy định pháp luật. Jean-François Rousseau và Bruno Thibert cũng sẽ phân bài tập cho các nhóm làm cho ngày thứ năm.

### Than Thanaren (nhóm 4)

Các câu hỏi chính của chúng tôi liên quan đến vấn đề chuyển đổi nông nghiệp. Hiện nay đâu là quá trình chuyển đổi nông nghiệp tốt nhất? Đâu là vai trò của đô thị hóa trong tiến trình này? Định nghĩa thế nào về «nghèo đói» trong mối liên hệ với chuyển đổi nông nghiệp?

[Danielle Labbé]

Chuyển đổi nông nghiệp tốt hay xấu? Đây là một câu hỏi rất khó trả lời ! Chúng ta sẽ cố gắng thảo luận xoay quanh các công cụ, các khái niệm, các phương pháp cho phép nghiên cứu các hiện tượng của chuyển đổi nông nghiệp theo cấp độ quốc gia, vùng và làng. Tuy vậy tôi thấy hay khi phân tích thêm tác động của các tiến trình này tới người dân. Ai được, ai mất? Ai giàu lên, ai nghèo đi?

[Jim Delaney]

Mỗi nhà nghiên cứu làm việc trong một chuyên ngành với các phương pháp luận khác nhau, do vậy các câu trả lời cũng sẽ khác nhau. Theo ý tôi, chuyển đổi nông nghiệp là chuyển đổi từ một mô hình sản xuất nông nghiệp sang một mô hình sản xuất công nghiệp. Vấn đề cốt yếu là phải biết xem ai là người nắm quyền lực trong tiến trình chuyển

đổi này và lợi ích được phân chia như thế nào. Từ vài năm nay, ở Việt Nam, ba chuyên gia kinh tế đang tranh luận về tiến trình chuyển đổi nông nghiệp. Martin Ravallion và Dominique Van de Walle, hai chuyên gia kinh tế của Ngân hàng thế giới, cho rằng chuyển đổi đất đai thông qua chính sách Đổi mới đã mang lại lợi ích cho một bộ phận lớn những người làm nông nghiệp. Ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, số những người nông dân không có đất tăng lên có nguyên nhân từ việc bán đất do họ thấy có nhiều cơ hội mới, nông nghiệp trở nên kém cạnh tranh hơn so với lợi ích có thể thu được từ công nghiệp. Giáo sư Haroon Akram-Lodhi, nhà nghiên cứu người Canada nghiên cứu về Việt Nam từ nhiều năm nay, cũng sử dụng chung các nguồn thống kê và cùng một phương pháp. Nhận định giáo sư đưa ra cũng tương tự nhưng nguyên nhân lại khác: người nông dân buộc phải bán đất của mình, việc tìm kiếm các nguồn lợi khác ngoài nông nghiệp chỉ là bề nổi.

### Ma Thị Điện

Có thể gắn định nghĩa về chuyển đổi nông nghiệp với việc chuyển từ sản xuất nhỏ sang sản xuất kinh tế hàng hóa? Việc bán đất dẫn tới việc mất tư liệu sản xuất và thay đổi về lối sống. Hiện tượng này có phải có nguyên nhân từ việc khoảng cách bất bình đẳng gia tăng?

[Jim Delaney]

Thầy Rodolphe De Koninck đã nói rất nhiều đến chuyển đổi nông nghiệp nhưng lại ít nhắc đến lịch sử của các quá trình chuyển đổi. Kinh nghiệm của mỗi nước là không giống nhau: chuyển đổi từ sản xuất quy mô nhỏ sang các đồn điền lớn, chuyển đổi từ sản xuất tiểu nông sang sản xuất thị trường – đây là trường hợp của Việt Nam. Các nhà lý luận về chuyển đổi nông nghiệp nhắc đến rất

nhiều các con đường chuyển đổi khác nhau: con đường chuyển đổi của Mỹ, bơm vốn bởi các nhà sản xuất nhỏ; con đường chuyển đổi của Đức, nhiều chủ đất lớn tham gia vào thị trường. Ở châu Á, chuyển đổi nông nghiệp được thực hiện từ dưới lên, theo kiểu của Mỹ nhưng lại có sự can thiệp của Nhà nước (Đài Loan, Hàn Quốc). Ở Việt Nam, có hai mô hình khác biệt hoàn toàn: chuyển đổi từ dưới ở miền Bắc, và từ trên xuống ở miền Nam.

Ba nhóm giới thiệu bài thu hoạch nháp về chuyển đổi nông nghiệp: toàn cầu hóa, đô thị hóa và Nhà nước.

#### 2.1.4. Tham gia thị trường và quy định luật pháp

[Jim Delaney]

Tôi sẽ đề cập đến các chủ đề sau đây trong mối liên hệ với việc tham gia thị trường: thị trường và chuyển đổi nông nghiệp; các vấn đề điều tiết – Nhà nước và khu vực tư nhân – giới thiệu phương pháp luận về các ngành hoặc chuỗi giá trị.

Để chuẩn bị cho ngày mai, tôi yêu cầu các bạn suy nghĩ về các điểm sau:

- Tầm quan trọng của chất lượng thực phẩm và phương tiện giám sát an toàn thực phẩm;
- Phương tiện giám sát nào cho người tiêu dùng?;
- Các tác nhân chức năng trong vấn đề chất lượng và an toàn thực phẩm;
- Lựa chọn của người tiêu dùng: chất lượng và giá cả.

[Bruno Thibert]

Cùng với Jean - François Rousseau, chúng tôi lựa chọn đề xuất ba bộ chỉ số. Mỗi nhóm sẽ có 2 bộ: một bộ về thâm canh và đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, một bộ về biến đổi môi trường. Mỗi bộ tài liệu sẽ đưa ra một loạt các câu hỏi theo hai hướng chính: không chỉ đơn thuần liệt kê các dữ liệu ở bài tập thu hoạch, mà suy nghĩ về các xu hướng – các chỉ số có nhấn mạnh khoảng cách, sự ngắt quãng hay tăng trưởng liên tục? Chúng tôi cũng yêu cầu các bạn xác định các tiến trình quyết định những thay đổi đó. Liên hệ thế nào với 4 cửa sổ phân tích của dự án CHATSEA: 1) toàn cầu hóa, 2) tính lãnh thổ, 3) thể chế và tác nhân, và 4) điều kiện sống và sinh kế. Đối với bộ hồ sơ về môi trường, chúng tôi cũng yêu cầu các bạn xác định, từ các dữ liệu đã có, 3 tác động có thể có của thay đổi môi trường.

**Ngày học thứ tư,  
sáng thứ năm ngày 22 / 7**

[Jim Delaney]

Chúng ta quay trở lại các câu hỏi đặt ra hôm thứ tư.

**Trần Thanh Thuỷ**

Chất lượng lương thực có tầm quan trọng đặc biệt vì nó liên quan đến sức khỏe cộng đồng. Ba tiêu chí sau đây được đưa ra để đánh giá chất lượng: kinh nghiệm, độ tin cậy của nhãn mác, các chỉ dẫn ghi trên bao bì sản phẩm (nguồn gốc xuất xứ, hạn dùng, thông số kỹ thuật). «Ai chịu trách nhiệm?»: chúng tôi nghĩ rằng, xếp theo mức độ quan trọng, thì người chịu trách nhiệm đầu tiên là các nhà sản xuất, rồi đến các nhà phân phối, Nhà nước và các cơ quan chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng và an toàn thực phẩm. Chúng tôi cũng muốn nhấn mạnh đến vai trò của người tiêu dùng.

### [Jim Delaney]

Vậy theo các bạn, ai là nhà sản xuất? Người nông dân hay các công ty?

### Trần Thanh Thuỷ

Tôi nghĩ là người nông dân, những người nuôi trồng chằng hạn và người chế biến.

### Đỗ Hương Giang

Nhóm chúng tôi đặt lại câu hỏi theo cách khác: «*Làm thế nào để mua được lương thực an toàn và chất lượng?*». Theo chúng tôi, các tiêu chí lựa chọn bao gồm các tiêu chí sau: kinh nghiệm cá nhân, nguồn gốc sản phẩm, nơi bán, các chỉ dẫn trên bao bì sản phẩm. Chúng tôi nghĩ là các cơ quan nhà nước là những người chịu trách nhiệm đầu tiên, rồi đến nhà sản xuất, nhà phân phối và người tiêu dùng. Sắp xếp như vậy là theo chu kỳ của sản phẩm. Nhà nước phải ban hành các văn bản quy định để đảm bảo chất lượng và an toàn cho các sản phẩm lương thực thực phẩm.

### Savath Souksakhone

Đối với việc lựa chọn và kiểm tra thực phẩm, chúng tôi đưa ra 3 tiêu chí: nhãn mác, chỉ dẫn, kinh nghiệm cá nhân. Về người chịu trách nhiệm, chúng tôi chọn: người sản xuất, các cơ quan Nhà nước, người phân phối và người tiêu dùng.

### Diệp Quý Ngân

Người tiêu dùng càng ngày càng quan tâm tới chất lượng sản phẩm. Họ sẵn sàng mua với giá cao hơn nếu chắc chắn về chất lượng sản phẩm.

### [Jim Delaney]

Những năm 1970 và 1980 đánh dấu vai trò rất rõ rệt của Nhà nước. Từ khoảng 20 năm nay, có sự tham gia mạnh mẽ hơn của khu vực tư nhân, cùng với sự phối hợp từ trên xuống của ngành nông nghiệp.

Tất cả các bạn đều xác định chung các đối tượng chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, sắp xếp và phân tích của các bạn lại khác nhau. Chúng ta thấy các tác nhân này đều xuất hiện trong các cửa sổ phân tích của dự án CHATSEA.

### Didier Orange

Tôi nghiêm về các nghiên cứu marketing quốc tế, và tiêu chí đầu tiên là bao bì và màu sắc. Tôi muốn bổ sung thêm khía cạnh tâm lý khi thảo luận nhóm. Khía cạnh tâm lý này xuất hiện ở thời điểm mua sản phẩm và cả lúc tranh luận giữa các tác nhân tham gia vào việc xây dựng các chính sách xã hội, các chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn.

### Nguyễn Thị Hà Nhưng

Yếu tố giới rất quan trọng. Người tiêu là phụ nữ sẽ nghĩ đến quan hệ giá cả/chất lượng, còn nam giới sẽ quan tâm trước hết đến sở thích.

### [Jim Delaney]

Nghĩ tới vai trò quan trọng của marketing cũng là điều quan trọng trong sản xuất nông nghiệp hiện nay; lấy trường hợp nghịch lý của sản phẩm cà phê:

- Từ 20 năm nay, giá cà phê thành phẩm vẫn tiếp tục tăng trong khi giá cà phê nguyên liệu giảm mạnh. Hai nhà kinh tế Benoît Daviron và Stefano Ponte<sup>[10]</sup> lý giải rằng từ

[10] Benoît Daviron, Stefano Ponte, Le paradoxe du café – Nghịch lý của cà phê, Ed. Quae (với Cirad và CTA), 2007.

những năm 70, các thỏa thuận thương mại lớn đã mang quyền quản lý thị trường cà phê đến cho các Nhà nước. Mỗi nước Nam Mỹ có thể quyết định số lượng tấn cà phê xuất khẩu mỗi năm. Thị trường càng ngày càng được kiểm soát theo chiều từ trên xuống bởi các công ty lớn. Hiện nay, 6 hoặc 7 công ty lớn bao mua sản phẩm cà phê trên thế giới. Quản lý lại do Nhà nước nhiều hơn là tư nhân. Giá thu mua cà phê rất thấp nhưng người tiêu dùng phải trả thêm phí marketing, thiết kế, không khí ở các tiệm cà phê. Thú vui uống cà phê không phải là từ

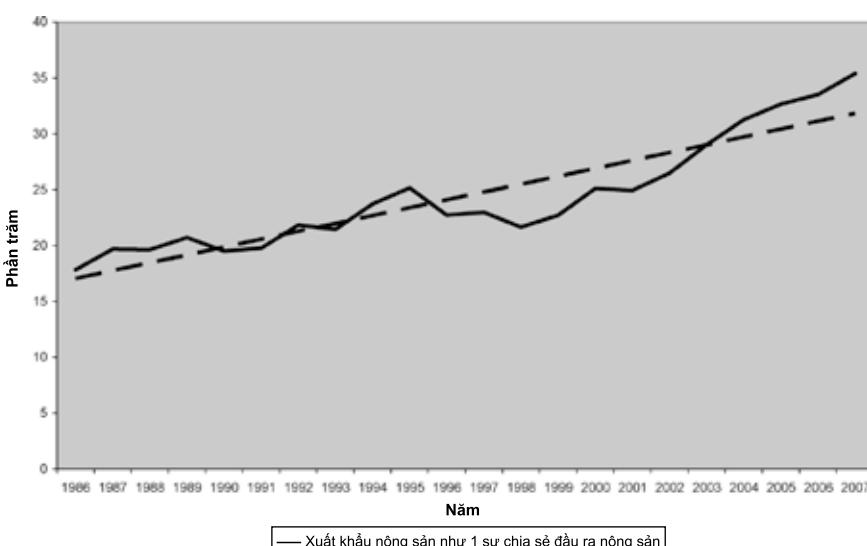
cà phê mà từ một trải nghiệm tiêu dùng. Chính các công ty lớn đã tạo ra cái trải nghiệm tiêu dùng đó.

Nhiều thay đổi quan trọng đã diễn ra trong lĩnh vực quản lý thị trường nông sản – Xem thêm Các chính sách của Ngân hàng Thế giới, của WTO. Nhiều nước đang phát triển đang bắt buộc phải thay đổi quy định điều chỉnh của mình theo hướng ít hỗ trợ hơn cho nhà sản xuất, giảm kiểm soát xuất khẩu, mở cửa thị trường.

Hình

35

*Các nước đang phát triển: xuất khẩu nông sản theo tỷ lệ sản xuất nông nghiệp, 1986-2007*



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2009.

Ở nhiều nước, xuất khẩu thực phẩm tăng lên. Năm 1986, tỷ lệ lương thực thực phẩm xuất khẩu chiếm 17%, hiện nay con số này tăng lên gần 40 %. Biểu đồ này liên quan đến tất

cả các nước đang phát triển «tư bản chủ nghĩa», kể cả Việt Nam – Cuba và Bắc Triều Tiên không được tính. Trong những năm 80, khủng hoảng tài chính đã dẫn tới việc nhiều

nước đang phát triển xuất khẩu lương thực thực phẩm để đổi lấy ngoại tệ là đồng đô la. Các chính phủ mở cửa thị trường nước mình. Điều này dẫn tới việc các công ty lớn xiết chặt các biện pháp kiểm tra ở mọi công đoạn sản xuất – tham gia từ trên xuống, trong tất cả các khâu. Ví dụ năm 2005, IKEA đã lựa chọn mua nguyên liệu tre của Việt Nam. Một dây chuyền sản xuất và kinh doanh sản phẩm được thiết lập từ người nông dân đến người tiêu dùng; các doanh nghiệp tư nhân được đầu tư tài chính để sản xuất ván sàn. Hợp tác cũng được thiết lập qua GRET, một tổ chức phi chính phủ của Pháp, trong lĩnh vực quản lý rừng.

Nếu chuyển đổi nông nghiệp là một quá trình chuyển đổi từ một xã hội nông dân sang một xã hội tư bản chủ nghĩa có nền kinh tế thị trường thì cần phải lưu ý tới hiện tượng mua và sở hữu đất đai. Thực tế này xảy ra ở Lào và Campuchia, nhiều công ty lớn của Trung Quốc, Hàn Quốc hay Trung Đông mua đất canh tác của hai nước này để phục vụ cho sản xuất để xuất khẩu.

### Vin Pheakdey

Ở Campuchia có hai loại phân đất: nhượng đất vì mục đích xã hội thông qua cơ chế phân đất cho các hộ nông dân nhỏ; nhượng đất thương mại thông qua việc phân đất với diện tích lớn cho các doanh nghiệp lớn – thời gian sử dụng tối đa là 99 năm. Mục đích là mở cửa thị trường và tạo điều kiện tạo việc làm cho người lao động. Thực tế việc nhượng đất thương mại gây ra các vấn đề đất đai với các hộ nông dân sản xuất nhỏ: không có nghiên cứu về phân chia ranh giới đất, chồng lấn với

đất tư nhân. Ngoài ra, các doanh nghiệp đang hướng tới chiến lược đầu cơ đất và bỏ quên các đồn điền lâm nghiệp.

### [Jim Delaney]

Từ những năm 60, các nhà kinh tế đều đã thống nhất nhấn mạnh rằng các trang trại quy mô nhỏ có năng suất cao hơn: quản lý lao động và đầu vào, v.v. hiệu quả hơn. Ngoài ra còn có các lý do về môi trường sinh thái: đất trồng lúa không thể áp dụng canh tác trên diện tích lớn vì còn phải kiểm soát lượng nước chẳng hạn. Năm 2008, lần đầu tiên từ sau 20 năm, Ngân hàng Thế giới đã có quan ngại về năng suất của các nông trại nhỏ do quá trình hiện đại hóa nông nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ, do các nhà sản xuất nhỏ thiếu vốn và do các quy định được tăng cường. Chẳng hạn tại Việt Nam, các nhà sản xuất nhỏ gặp nhiều khó khăn trong việc bán sản phẩm cho các siêu thị.

### Ngày học thứ tư, chiều thứ năm ngày 22 / 7

#### 2.1.5. Các tác động môi trường của chuyển đổi nông nghiệp<sup>[11]</sup>

##### [Jean-François Rousseau]

Rodolphe De Koninck và tôi làm việc từ hai năm nay trong một dự án nghiên cứu nhằm tìm hiểu nền nông nghiệp của các nước Đông Nam Á phát triển thế nào trong không gian và các phương thức canh tác đã được chuyển sang thâm canh như thế nào từ những năm 1960.

Trước khi đề cập đến các vấn đề này, tôi muốn có một vài lưu ý về phương pháp luận

[11] Rodolphe De Konick và tôi xin cảm ơn NUS Press đã cho phép chúng tôi sử dụng lại một số bảng và biểu đồ đã được đăng trong công trình của chúng tôi *Gambling with the Land. Southeast Asia's Agricultures, 1960-2008*.

liên quan tới nghiên cứu các dữ liệu thống kê, các thể thức tiến hành và các giới hạn của chúng. Internet cung cấp nhiều cơ sở dữ liệu quan trọng, trên quy mô các nước, với nhiều nhóm chỉ số khác nhau, kể cả các chỉ số mà ngày hôm nay chúng ta sẽ thảo luận. Vì vậy điều quan trọng là chúng ta phải luôn có cái nhìn phản biện với các cơ sở dữ liệu này, vốn cung cấp những con số do Nhà nước cung cấp. Nhất là các thông tin từ các cơ sở dữ liệu đó có thể phục vụ cho việc xây dựng các lịch trình chính sách cụ thể. Tương tự, vì các tiêu chí sử dụng để kế toán hóa các chỉ số không giống nhau giữa các nước, nên vấn đề đặt ra sẽ liên quan tới mức độ có thể so sánh được giữa các dữ liệu. Cuối cùng, vì xử lý thông tin được thực hiện trên cấp quốc gia nên các khía cạnh địa phương và định tính không được xét đến. Vì vậy nhà nghiên cứu phải có khả năng đặt được các dữ liệu đó vào trong bối cảnh của chúng, và phải dựa vào các kinh nghiệm thực địa của mình. Các bạn sẽ làm bài tập này trong khuôn khổ lớp học của chúng ta.

Bây giờ chúng ta sẽ quay trở lại với định nghĩa của 4 khái niệm quan trọng: canh tác lương thực, canh tác thương mại, thăm canh và quảng canh:

- Canh tác lương thực, *food crops*, là các hoạt động canh tác phục vụ chủ yếu cho nhu cầu tự cung tự cấp của người nông dân và cộng đồng địa phương;

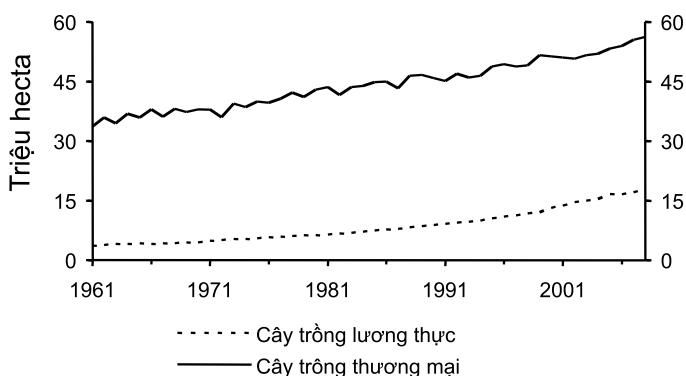
- Canh tác thương mại, *cash crops*, dẫn tới trao đổi hàng hóa – trường hợp trồng cây cao su hoặc cây cọ dầu phục vụ cho sản xuất nhiên liệu sinh học là một ví dụ. Trong khuôn khổ lớp học của chúng ta, có thể kể đến canh tác đồn điền mà quá trình phát triển trên quy mô lớn đã có từ thời thuộc địa. Tương tự, trái với ý nghĩ có thể có từ thuật ngữ tiếng Anh *cash crops*, canh tác thương mại cũng bao gồm cả các loại cây trồng, như cà phê hay cacao, phục vụ chính cho tiêu dùng thực phẩm;
- Thâm canh nông nghiệp là đưa vào sử dụng các phương thức canh tác cho phép thu được năng suất lớn hơn trên cùng một diện tích đất canh tác. Ban đầu chỉ là cải thiện các kỹ thuật tưới tiêu và sử dụng phân bón hữu cơ, ngày nay thâm canh nông nghiệp sử dụng ngày càng nhiều các sản phẩm đầu vào là hóa chất và các loại giống biến đổi gen;
- Quảng canh là mở rộng diện tích đất canh tác. Để có đất mở rộng diện tích, thường thì phải phá rừng hoặc lấn biển và các khu ngập nước.

Các hình sau minh họa quá trình phát triển của bốn khái niệm này ở Đông Nam Á.

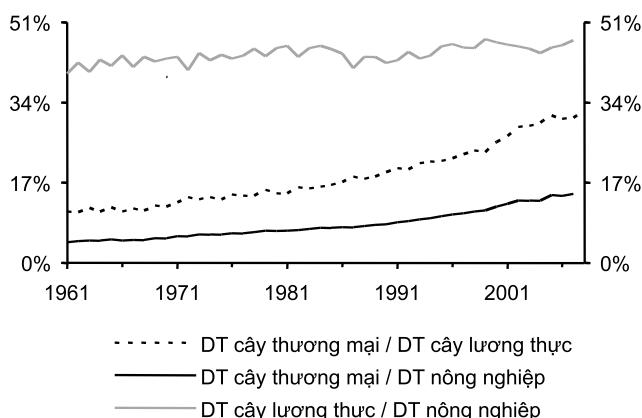
Hình 36

### Đông Nam Á, Cây trồng thương mại (cao su, dầu cọ và cà phê) và cây trồng lương thực (lúa, ngô), 1961-2008

Diện tích



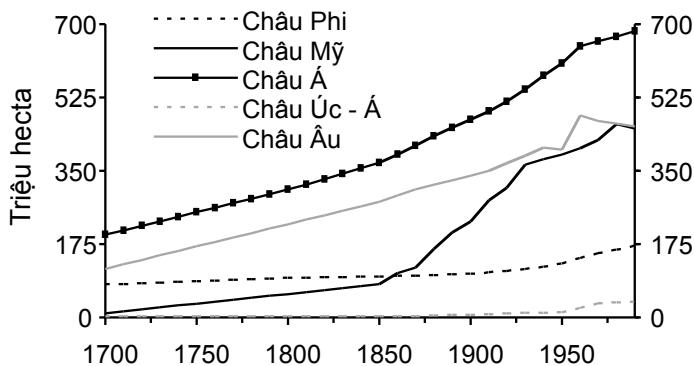
Diện tích tương đối



Nguồn: FAOSTAT (2010).

Các biểu đồ này cho thấy diện tích ba loại cây trồng thương mại và hai loại cây lương thực quan trọng ở Đông Nam Á: cây cao su, cây cọ dầu, cây cà phê, đối với loại cây trồng thương mại; lúa gạo và ngô đối với cây lương thực. Có thể thấy diện tích trồng cây

thương mại tăng nhanh nhất. Nông nghiệp ở Đông Nam Á tham gia ngày càng sâu vào thị trường thế giới; người nông dân chỉ hạn chế sản xuất trên thửa đất của mình để phục vụ cho nhu cầu cá nhân và nhu cầu của cộng đồng địa phương.

**Hình 37**
*Mở rộng nông nghiệp tại những khu vực lớn trên thế giới, 1700-1990*


Nguồn: Nelson Institute of Environmental Studies, University of Wisconsin (2010).

Có một mối quan hệ tỷ lệ thuận rất rõ ràng giữa mở rộng diện tích đất canh tác và tốc độ suy giảm độ che phủ rừng ở Đông Nam Á. Cụ thể, không giống như những gì diễn ra ở các

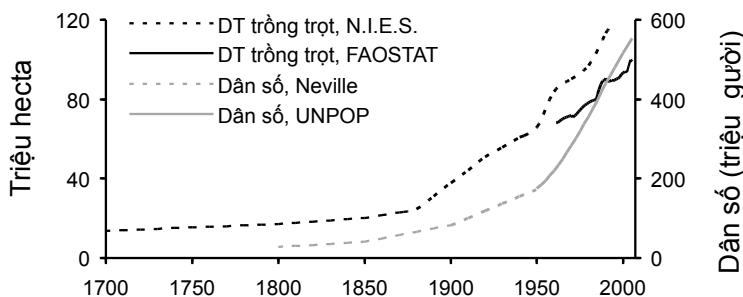
khu vực khác trên thế giới, mở rộng quảng canh trong nông nghiệp đang tăng nhanh ở khu vực này.

Hình

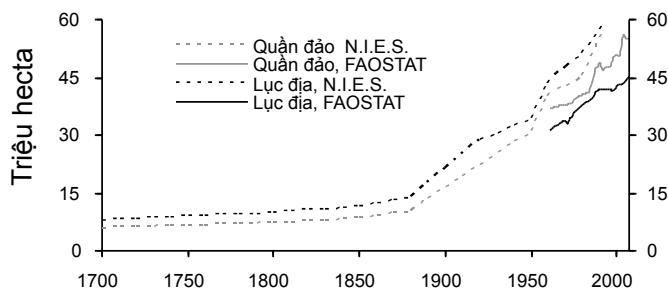
38

### Đông Nam Á, tăng dân số và mở rộng diện tích trồng trọt, 1700-2007

#### Đông Nam Á



#### ĐNÁ: quần đảo và lục địa



Nguồn: FAOSTAT (2010); Nelson Institute of Environmental Studies, University of Wisconsin (2010); Neville (1979).

Tại Đông Nam Á, việc quét canh mở rộng diện tích canh tác thực sự bắt đầu từ cuối thế kỷ 19, vào thời điểm các cường quốc thực dân gia tăng quyền lực của mình ở các vùng đất mới chinh phục được. Sự phát triển của việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở cả khu vực bán đảo và quần đảo đều theo chung một tuyến từ thời kỳ này. Từ khoảng những

năm 1980-1990, người ta nhận thấy diện tích đưa vào canh tác tăng nhanh thực sự trong khu vực. Có thể thấy có mối liên hệ với các cơ chế toàn cầu hóa, đóng vai trò xúc tác cho thương mại quốc tế các sản phẩm nông nghiệp và dẫn tới việc mở rộng diện tích canh tác thương mại như đã phân tích ở trên.

Hình 39 Tăng diện tích bao phủ rừng tại ĐNÁ, 1970-1990

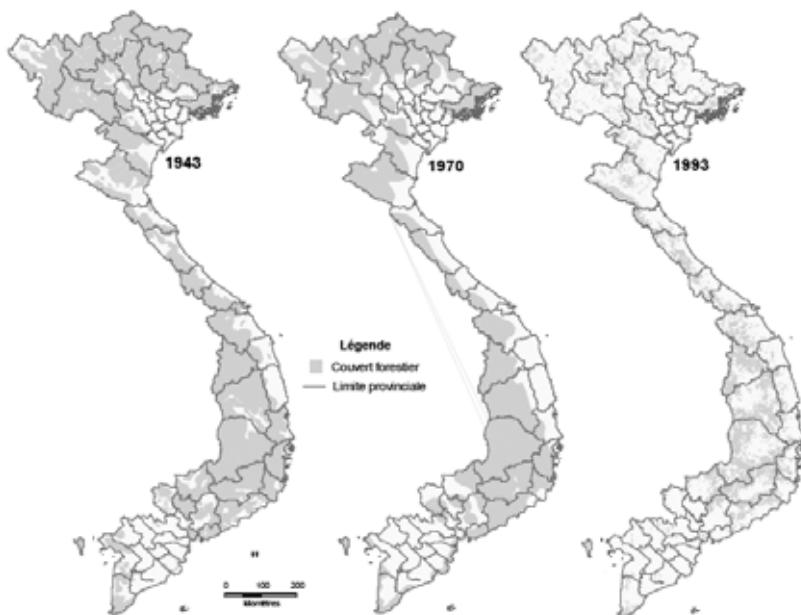


Nguồn: Bernard và Koninck (1996).

Đô thị hóa không phải là lý do duy nhất để giải thích cho tình trạng suy giảm độ che phủ rừng tài khu vực trong những thập kỷ qua: ngay từ những năm 70, rừng đã biến mất khỏi các khu tập trung đông dân chính của

khu vực. Việc đưa các diện tích đất ở các vùng càng ngày càng xa vào canh tác cũng chính là nguyên nhân dẫn đến suy giảm độ che phủ rừng của khu vực.

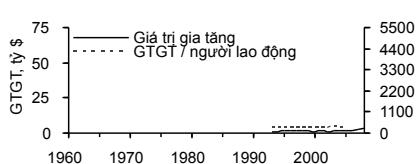
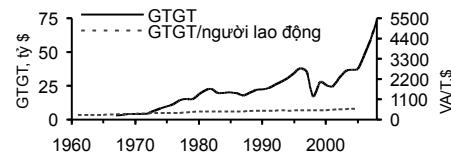
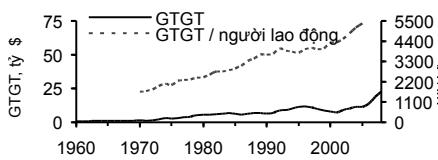
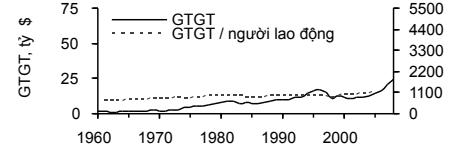
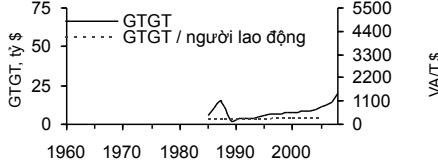
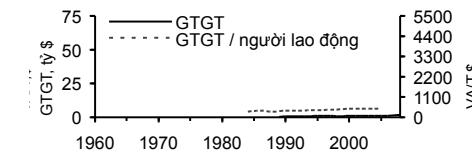
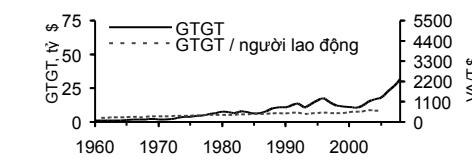
Hình 40 *Tăng diện tích bao phủ rừng tại Việt Nam, 1943-1993*



Nguồn: De Koninck (1997); FIFI; Maurand (1943).

Ở Việt Nam, các đồng bằng chau thổ ở miền Bắc và miền Nam đã gần như mất hoàn toàn độ che phủ rừng từ đầu những năm 40. Kể từ

đó, mở rộng diện tích đất nông nghiệp được diễn ra chủ yếu ở các vùng ngoại vi – các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

**Hình**
**41**
*Giá trị gia tăng của nông nghiệp và giá trị gia tăng của nông nghiệp tính theo người làm nông nghiệp, 1960-2008*
**Campuchia**

**Indonêxia**

**Malaysia**

**Phi lip pin**

**Việt Nam**

**Lào**

**Thái Lan**


Nguồn: World dataBank (2010).

Thâm canh nông nghiệp và mở rộng diện tích canh tác thường đi song hành ở khu vực Đông Nam Á. Trong số các phương tiện thực hiện việc này có biện pháp tăng diện tích đất được tưới tiêu, tăng số vụ lúa lên gấp đôi, cơ khí hóa nông nghiệp, sử dụng phân bón hóa học và các giống đã được cải tiến.

Cuối cùng, tôi xin được lưu ý 5 phương diện đặc trưng của những thay đổi trong sản xuất nông nghiệp ở Đông Nam Á:

- Quảng canh và thâm canh khởi nguồn từ các nước quần đảo – Philippin, Malaysia và Indonesia –, sau đó mới mở rộng sang các nước bán đảo;

- Những thay đổi này diễn ra ở cả hai loại hình canh tác là cây lương thực và cây thương mại, mặc dù diện tích canh tác thương mại tăng lên nhanh hơn;
- Các mốc lịch sử của những thay đổi này gồm 3 giai đoạn chính: giai đoạn tiền thuộc địa (lúa gạo); giai đoạn thuộc địa (cà phê, cao su); giai đoạn hậu thuộc địa (cây cọ dầu);
- Đặc điểm chính là tốc độ gối vụ tăng rất nhanh;
- Quảng canh và thâm canh bắt đầu giảm tốc độ ở một số vùng trong khu vực Đông Nam Á. Tại Thái Lan, tốc độ mở rộng diện tích đất canh tác đã đạt mức trần vào thập kỷ 1990 và hiện nay đang có xu hướng đi xuống. Hiện trạng này cũng có thể thấy được ở Malaysia.

*Bài tập nhóm về dữ liệu thống kê và các yếu tố phân tích đầu tiên do học viên đề xuất*

## Nhóm 1

Chúng tôi đã nghiên cứu các thay đổi quan sát được từ các biểu đồ về sự phát triển sản xuất lúa nước tại Đông Nam Á dựa trên các cửa sổ khái niệm về chuyển đổi nông nghiệp. Chúng tôi quan sát và phân tích tình hình ở Campuchia. Có thể chia thành 3 giai đoạn:

- 1970-1975: giảm mạnh diện tích và năng suất nông nghiệp do chiến tranh và di cư từ nông thôn ra thành phố. Từ năm 1975 đến năm 1979, Khmer đỏ đã buộc người dân phải quay về nông thôn, do đó mật độ dân số ở các khu vực nông thôn tăng lên;
- 1980-1989: diện tích trồng lúa và năng suất lúa tăng lên, nhưng còn khiêm tốn. Chế độ

Khmer đỏ chấm dứt năm 1979 đã dẫn tới làn sóng di cư từ nông thôn ra thành phố tăng mạnh, nhưng những bất ổn chính trị vẫn chưa kết thúc;

- Từ năm 1998: diện tích trồng lúa vẫn khá ổn định. Cải cách đất đai, ổn định chính trị và việc Campuchia trở thành thành viên của ASEAN (ngày 30 tháng 4 năm 1999) và của WTO (ngày 13 tháng 10 năm 2004) đã giúp năng suất nông nghiệp tăng lên.

## Nhóm 2

Dữ liệu chúng tôi có tập trung vào sự gia tăng diện tích đồn điền trồng cây cọ dầu và năng suất của loại cây này trong giai đoạn 1961 – 2008 tại Indonesia, Malaysia, Philippin và Thái Lan. Sự phát triển này trước hết được đánh dấu bởi thực tế diện tích trồng cọ dầu tăng mạnh tại Indonesia và Malaysia, tỷ lệ của diện tích trồng cây này so với diện tích nông nghiệp của cả nước cũng tăng nhanh chóng. Việc mở rộng diện tích trồng cọ dầu tăng mạnh vào những năm 1960 tại Indonesia và Malaysia, tăng muộn hơn ở Thái Lan và Philippin. Năng suất cũng tăng mạnh ở Thái Lan kể từ năm 1974.

## [Jean-François Rousseau]

Nếu xét về diện tích, Indonesia và Malaysia có diện tích trồng cây cọ dầu tương đương nhau, nhưng xét về tỷ lệ, diện tích cây cọ dầu ở Malaysia chiếm tỷ lệ lớn hơn so với diện tích nông nghiệp của cả nước. Nguyên nhân lý giải cho điều này là do quy mô diện tích đất nông nghiệp quốc gia, điều này lại cũng có tác động tới tỷ lệ rừng bị chặt phá để có đất mở đồn điền trồng cọ dầu ở hai nước.

## Nhóm 3

Nhóm chúng tôi phân tích những biến động của diện tích các đồn điền cà phê ở Indonesia,

Lào, Philippin, Thái Lan và Việt Nam và sự gia tăng về năng suất của các khu đồn điền đó. Mặc dù có giảm từ những năm 2004-2005, Indonesia vẫn có diện tích trồng cà phê lớn nhất trong số các nước kể trên. Ở Việt Nam, diện tích trồng cà phê tăng lên chủ yếu từ năm 1995, dưới tác động của chính sách *Đổi mới*. Việt Nam dành nhiều diện tích trong quỹ đất nông nghiệp của mình cho cây cà phê hơn so với các nước khác. Diện tích này ở Lào có nhỏ hơn nhưng cũng đang tăng nhanh.

Từ cuối những năm 1980, năng suất cà phê tăng nhanh ở Việt Nam, đạt mức trần vào những năm 1996-1997, sau đó chững lại, lý do có thể do giá thế giới giảm. Thâm canh và mở rộng diện tích cà phê ở Việt Nam có những đặc điểm chung với tất cả các nước khác.

#### [Jean-François Rousseau]

Tôi nhấn mạnh tới ảnh hưởng của giá cà phê thế giới. Nếu như giá cà có ảnh hưởng trực tiếp tới diện tích thì với năng suất, ảnh hưởng của nó không hẳn như vậy. Khi giá của một loại lương thực tăng lên, diện tích của loại cây đó cũng sẽ tăng lên. Ngược lại, năng suất của nhiều cây trồng chỉ đạt mức tối ưu sau vài năm đưa vào canh tác. Với cây cà phê, năng suất đạt mức cao nhất khi các đồn điền hoặc vườn cà phê đạt độ tuổi từ 5 đến 15 năm. Cây cà phê ở Indonesia có năng suất thấp hơn các nước khác ở Đông Nam Á một phần là do diện tích trồng cây này có độ tuổi cao hơn. Ở Việt Nam, thực tế lại ngược lại: diện tích trồng cà phê tăng nhanh từ giữa những năm 1980, và năng suất cà phê của Việt Nam là cao nhất trong khu vực kể từ đầu những năm 1990.

#### Nhóm 4

Giai đoạn 1950 – 2008, ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản tăng trưởng đều

đặn ở cả 5 nước (Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Việt Nam). Tuy nhiên các nước này chia thành hai nhóm: các nước có tốc độ phát triển mạnh – Việt Nam và Indonesia –, và các nước có tốc độ tăng trưởng từ từ là Lào, Campuchia và Malaysia. Sự khác nhau này có liên quan đến các yếu tố địa lý như đặc điểm nước quần đảo hoặc có đường bờ biển dài. Cho tới năm 1980, tăng trưởng của ngành này còn khá khiêm tốn ở cả 5 nước: nên nhớ đây là giai đoạn xảy ra nhiều xung đột trong khu vực, tỷ lệ già tăng dân số cũng thấp hơn hiện nay. Từ năm 1980, ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản ở Đông Nam Á phát triển mạnh, nhất là do dân số khu vực này tăng mạnh hơn, nhu cầu cũng tăng ở cả thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

#### [Jean-François Rousseau]

Tỷ lệ tăng trưởng ngành nuôi trồng thủy hải sản cao hơn tăng trưởng của các hoạt động đánh bắt, do dự trữ các nguồn lợi thủy hải sản bắt đầu cạn kiệt. Ngoài ra, đóng góp của hoạt động đánh bắt cho sản lượng cá và hải sản của khu vực Đông Nam Á cho đến nay vẫn cao hơn ngành nuôi trồng.

#### [Bruno Thibert]

Chúng ta nghe trình bày của nhóm phân tích đề tài suy giảm độ che phủ rừng.

#### Nhóm 5

Chúng tôi đã nghiên cứu 6 nhóm dữ liệu thống kê sau đây:

- Suy giảm độ che phủ rừng, tính theo từng nước ở khu vực Đông Nam Á, 1700-2007 (nguồn: FAOSTAT và N.I.E.S.);
- Suy giảm độ che phủ rừng, tính theo hai khu vực quần đảo và bán đảo ở Đông Nam Á, 1700-2007 (nguồn: FAOSTAT và N.I.E.S.);

- Diện tích rừng quốc gia, tính theo nước, 1990-2007 (nguồn: FAOSTAT);
- Tỷ lệ rừng so với diện tích quốc gia, tính theo từng nước, 1990-2007 (nguồn: FAOSTAT);
- Diện tích rừng trồng mới tính theo nước, 1990-2005 (nguồn: UNEP Geodata);
- Tỷ lệ rừng trồng mới trên tổng số diện tích rừng, tính theo từng nước, 1990-2005 (nguồn: UNEP Geodata).

Các dữ liệu giao đoạn 1700-2007 cho thấy diện tích rừng giảm mạnh ở toàn bộ khu vực Đông Nam Á tính từ khoảng năm 1880, nhất là ở các nước quần đảo. Tốc độ suy giảm diện tích rừng có vẻ diễn ra nhanh hơn từ khoảng những năm 1970-1980. Mức giảm mạnh nhất xảy ra ở khu vực các nước quần đảo vào cuối thế kỷ 20. Các dữ liệu theo từng nước trong giao đoạn này cho chúng ta thấy Indonesia là nước có tỷ lệ mất rừng nhiều nhất với khoảng 70 triệu hec-ta. Thái Lan và Philippin cũng có tỷ lệ mất rừng cao. Dữ liệu chi tiết của những năm 1990-2007 lại một lần nữa cho thấy Indonesia đáng buồn thay vẫn vô địch về tốc độ phá rừng, sau đó là Myanma, Philippin và Campuchia ở khoảng cách rất xa. Các nước khác dường như đã ít nhiều ổn định được diện tích rừng quốc gia, Việt Nam đạt mức tăng khoảng 10 % trong giao đoạn này. Nước này cũng có tốc độ trồng rừng mới nhanh nhất khu vực, tiếp sau đó là Thái Lan.

Nguyên nhân chính của tình trạng phá rừng tại Đông Nam Á là việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp xâm lấn vào diện tích rừng. Nếu ta quan sát hiện tượng này thông qua cửa sổ tính lãnh thổ (*territorialité*), có thể hình dung được rằng, ở phía ngoài các vùng trung tâm của sản xuất nông nghiệp (đồng bằng châu thổ và đồng bằng), rừng ít bị suy giảm diện tích hơn. Các vùng ngoại vi (nhất là miền núi

và cao nguyên) đang dần biến thành vùng đất dành cho sản xuất nông nghiệp. Nếu sử dụng các cửa sổ «lối sống» và «toàn cầu hóa», ta có thể nhắc tới tốc độ già tăng dân số nhanh của khu vực cũng như mức độ tiếp cận ngày càng lớn với thị trường thế giới.

Các tác động môi trường của việc phá rừng có thể ảnh hưởng tới đa dạng sinh học, chế độ thủy văn, làm suy yếu đất do dễ bị xói mòn hơn cũng như bị mất một phần các giếng các-bon.

#### [Bruno Thibert]

Các bạn đã nhận thấy có sự suy giảm về diện tích rừng trong toàn bộ khu vực Đông Nam Á. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp như các bạn đã phân tích. Indonesia là một trường hợp điểm hình! Diện tích che phủ rừng giảm mạnh ở nước này còn có nguyên nhân nữa là do tình trạng khai thác rừng thương mại và cháy rừng. Nhà nước có ảnh hưởng không thể phủ nhận thông qua việc đưa ra các chính sách nông nghiệp. Cũng phải nhấn mạnh đến vai trò của đầu tư tư nhân trong việc phát triển trồng cây thương mại. Tôi cũng xin nói thêm là trồng rừng ở Việt Nam không phải là lý do duy nhất để giải thích cho việc tổng diện tích rừng của nước này tăng lên, vì số liệu thống kê cho thấy diện tích rừng trồng mới đạt 1,5 triệu héc-ta trong khi tổng diện tích rừng tăng lên tới khoảng 3,5 triệu hécta. Liệu đây có phải là kết quả của chính sách bảo vệ rừng quyết liệt hơn hay chỉ là do thay đổi cách xác định và phân loại mục đích sử dụng đất của lãnh thổ quốc gia?

#### Nhóm 6

Chúng tôi đã nghiên cứu 6 nhóm dữ liệu thống kê sau đây:

- Khu vực rừng ngập mặn, tính theo từng nước, 1980-2005 (nguồn: UNEP Geodata);
- Khu vực rừng ngập mặn, xu hướng theo thời gian, tính theo từng nước, 1980-2005 (nguồn: FAO 2007, working paper 137).

Các chỉ số về diện tích rừng ngập mặn tại khu vực này liên quan tới 7 nước: Myanmar, Campuchia, Indonesia, Malaysia, Việt Nam, Philippin. Các dữ liệu này không thống nhất, có một vài năm bị đứt quãng. Tuy nhiên, xu hướng chung là diện tích rừng ngập mặn giảm ở tất cả các nước trong giai đoạn 1980 - 2005.

Indonesia nổi trội hơn các nước khác cả về diện tích rừng ngập mặn lớn hơn và tốc độ

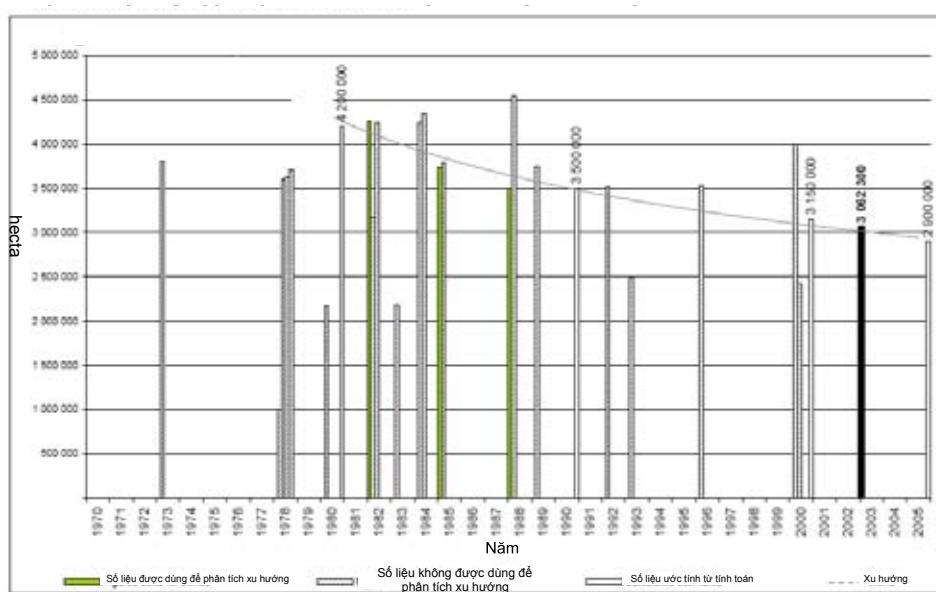
suy giảm nhanh hơn; đối với các nước bán đảo, tình hình diễn ra tương tự ở Việt Nam. Chúng tôi nghĩ rằng, việc mở rộng diện tích nuôi tôm là nguyên nhân chính của tình trạng suy giảm diện tích rừng ngập mặn – Indonesia, Việt Nam và Thái Lan là các nước sản xuất và xuất khẩu tôm lớn nhất thế giới.

Khoảng cách chênh lệch giữa các nước, nhất là Indonesia và Thái Lan, có thể được giải thích bởi hiệu quả của các chính sách bảo vệ môi trường (của sổ hệ thống quy định chính sách réglementation). Cuối cùng, diện tích rừng ngập mặn giảm cũng có tác động tới mức độ nhiễm mặn nhiễm phèn và xói mòn đất (của sổ môi trường environnement).

Hình

42

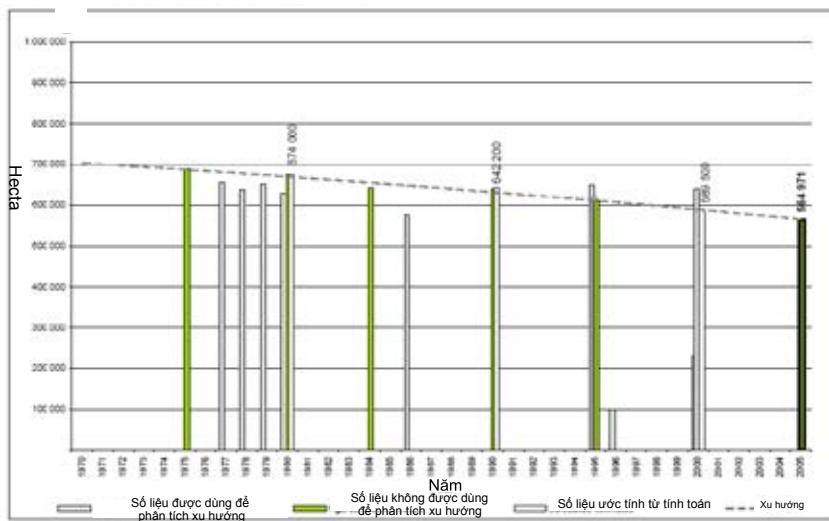
*Indonexia - Diện tích bị rừng ngập mặn bao phủ, những xu hướng theo thời gian*



Những giá trị ước tính cho các năm 1980, 1990, 2000 và 2005 từ phân tích những xu hướng, được làm tròn số từ các số liệu ban đầu thu thập được

Nguồn: FAOSTAT, Working paper 137.

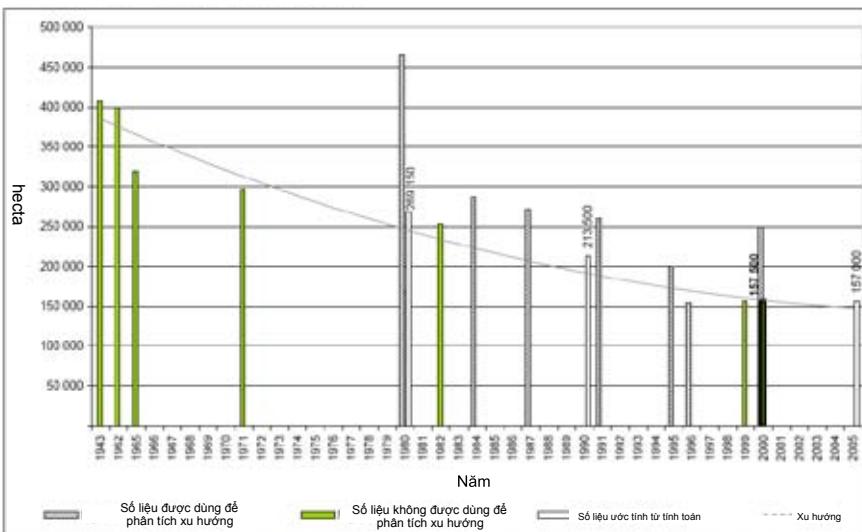
**Hình 43** Malaysia - Diện tích bị rừng ngập mặn bao phủ, những xu hướng theo thời gian



Giá trị của năm 1980, 1990 và 2005 có được từ những số liệu gốc, giá trị ước tính cho năm 2000 có được từ phân tích hồi quy

Nguồn: FAOSTAT, Working paper 137.

**Hình 44** Việt Nam - Diện tích bị rừng ngập mặn bao phủ, những xu hướng theo thời gian



Giá trị ước tính cho năm 2005 dựa trên các số liệu định tính. Những cỗ gắng trồng rừng hiện nay có thể cân bằng được những thay đổi từ năm 2000

Nguồn: FAOSTAT, Working paper 137.

### [Bruno Thibert]

Về chủ đề các động lực dẫn tới việc biến mất của các vùng rừng ngập mặn, tôi nghĩ nguyên nhân chính chắc chắn là ngành nuôi tôm. Ở Việt Nam, Campuchia và Thái Lan, đây là nguyên nhân chính. Ngoài ra có thể kể đến các yếu tố khác: các hình thức nuôi trồng khác (Philippin, Indonesia và Việt Nam), tình trạng khai thác gỗ và/hoặc than quá mức (Việt Nam, Indonesia, Philippin, Campuchia và Thái Lan), mở rộng nông nghiệp (Việt Nam, Thái Lan, Indonesia và ít hơn là ở Campuchia), đô thị hóa và công nghiệp hóa (Philippin). Những người dân sống phụ thuộc vào nguồn gỗ và củi từ các khu rừng ngập mặn sẽ chịu ảnh hưởng rất nhiều từ tình trạng suy giảm diện tích.

Tôi bổ sung thêm là Malaysia có chính sách bảo vệ rừng ngập mặn rất tốt – nước này thu được khoảng 6 triệu đô la/năm trong lĩnh vực gỗ xây dựng; 12 đến 18 triệu đô la/năm trong hoạt động đánh bắt thủy sản, hoạt động này tạo ra 10 000 việc làm cho người dân. Tuy vậy, các khu vực rừng ngập mặn của nước này rất ít bị suy thoái nhờ vào truyền thống bảo vệ lâu đời nguồn lợi từ các khu rừng này.

Trong số các tác nhân của những thay đổi này, có thể kể đến Nhà nước với các chính sách mở rộng hoạt động nuôi trồng thủy sản với nguồn vốn một phần từ khu vực tư nhân. Hơn nữa, có trường hợp người dân địa phương cũng phải chịu trách nhiệm về tình trạng khai thác gỗ và/hoặc than củi

quá mức. Tác động đầu tiên hiển nhiên sẽ là mất đa dạng sinh học, trong khi hệ động thực vật của hệ sinh thái ngập mặn này lại là một nguồn lợi quan trọng cho người dân địa phương. Mất rừng ngập mặn sẽ khiến cho các khu vực vùng bờ dễ bị tổn thương hơn trước tình trạng xâm thực và xói mòn, nhất là ở Việt Nam. Để kết thúc, tôi xin nhắc lại là rừng ngập mặn bảo vệ cho các khu vực vùng bờ khỏi các cơn bão nhiệt đới và các thiên tai khác – rừng ở Malaysia đã làm giảm thiệt hại của trận sóng thần năm 2004 trong khi Thái Lan và Indonesia chịu thiệt hại rất nặng nề.

### Nhóm 7

Nhóm chúng tôi nghiên cứu về năng suất lúa gạo, cà phê và ngô (1961-2008: FAOSTAT) cũng như về việc sử dụng phân bón hóa học (1961-2005: WDI) và các loại phân có gốc Nitơ<sup>[12]</sup> (1961-2008: WDI).

Chúng tôi nhận thấy có xu hướng chung là năng suất tăng ở toàn bộ khu vực – Indonesia đã bị Việt Nam vượt về năng suất từ năm 2000. Những biến động về năng suất cà phê là rất rõ rệt ở Thái Lan và Việt Nam.

Các nước có thể chia thành hai nhóm tùy theo mức độ sử dụng phân bón hóa học: Campuchia, Myanmar và Lào có mức độ sử dụng thấp; Indonesia rồi đến Thái Lan và Việt Nam, Malaysia và Philippin có mức độ sử dụng cao – tỷ lệ sử dụng phân bón hóa học / hecta ở Malaysia là cao nhất.

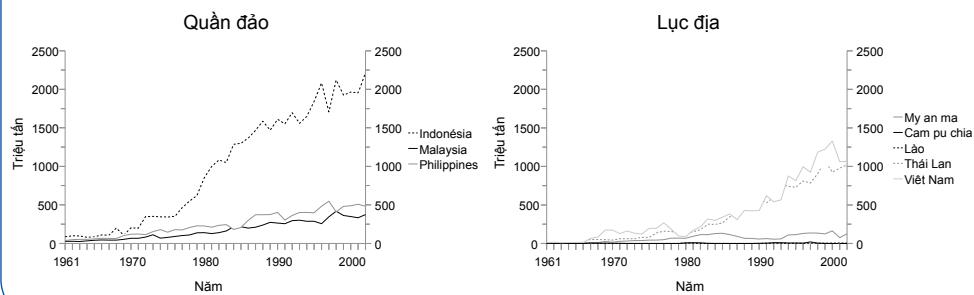
[12] Ôxít ni-tơ ( $N_2O$ ) là một trong ba khí thải gây hiệu ứng nhà kính chính, thủ phạm của biến đổi khí hậu. Xã hội góp phần vào việc thải ra các loại khí này từ việc canh tác trên đất, sử dụng các loại phân bón chứa ni-tơ, sản xuất các sản phẩm nylon, đốt các chất hữu cơ và chất đốt hóa thạch. Các phương thức canh tác nông nghiệp có thể thúc đẩy việc thải ôxít ni-tơ từ đất và đóng vai trò quan trọng trong việc làm giá tăng nồng độ các khí này trong bầu khí quyển. [chú giải của người biên tập]

Lượng ô xít ni-tơ thải từ hoạt động nông nghiệp cao so với mức thải chung – nhất là ở Philippin trong khi mức sử dụng phân đạm lại thấp; liệu có mối liên hệ nào với một nền công nghiệp ít phát triển? Thực tế này cũng diễn ra ở Việt Nam, nhất là sau năm 1995, do tầm quan trọng của khu vực kinh tế nông nghiệp. Ở Malaysia, tỷ lệ này còn thấp mặc dù có tăng trong giai đoạn 1995 - 2000; lượng phân đạm sử dụng/hecta ở nước này

cũng ở mức cao nhất khu vực do phát triển công nghiệp. Lượng N2O thải ra là rất lớn ở Indonesia: dùng nhiều phân bón hóa học, đặc điểm địa lý của nước này.

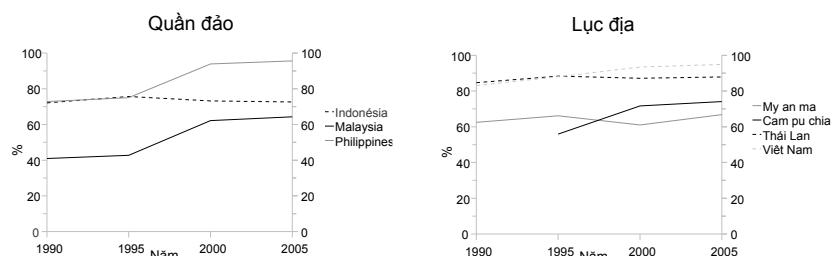
Phân đạm được dùng rất phổ biến ở các nước có năng suất cao, lượng phát thải N2O cũng lớn: Indonesia, Thái Lan, Việt Nam. Lượng phát thải từ nông nghiệp cũng chiếm tỷ lệ đáng kể.

**Hình 45** *Tổng lượng sử dụng phân bón nitrat theo quốc gia, 1961-2005*

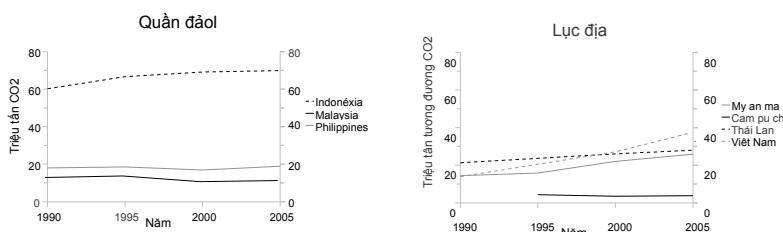


Nguồn: FAOSTAT.

**Hình 46** *Phân trăm khí thải N<sub>2</sub>O từ các nguồn nông nghiệp tại Đông Nam Á, 1990-2005*



Nguồn: UN Geodata.

**Hình**
**47**
**Lượng khí thải N<sub>2</sub>O tại Đông Nam Á, 1990-2005**


Nguồn: WDI.

### Didier Orange

Giải pháp cho vấn đề này được biết đến từ hơn 50 năm nay, đó là sử dụng phân bón hữu cơ, tuy nhiên giải pháp này ít được áp dụng vì nó phụ thuộc vào mức độ hiểu biết công nghệ của các tác nhân có liên quan và chiến lược của họ. Đây là lý do tại sao, các kỹ sư chúng tôi rất cần chia sẻ và hợp tác với các nhà nghiên cứu trong các chuyên ngành khoa học xã hội.

### [Bruno Thibert]

Một trong các mô-tơ của năng suất, nhất là trong trồng lúa, là tăng số vụ thu hoạch mỗi năm, nhờ vào các biện pháp tưới tiêu, thủy lợi và sử dụng các giống lúa cải tiến. Ta có thể thấy có quan hệ tỷ lệ thuận giữa việc sử dụng phân bón và tăng năng suất. Indonesia và Malaysia đã sử dụng nhiều phân bón sớm hơn (khoảng những năm 1970) so với mức trung bình của khu vực (khoảng những năm 1980-1990). Hãy nghĩ tới cuộc cách mạng xanh ở Malaysia với chủ trương thâm canh mạnh hơn. Các nước sản xuất lúa gạo lớn như Indonesia, Thái Lan, và Việt Nam là những nước tiêu thụ lượng phân đậm nhiều nhất, trong khi Malaysia sử dụng ít nếu tính trên

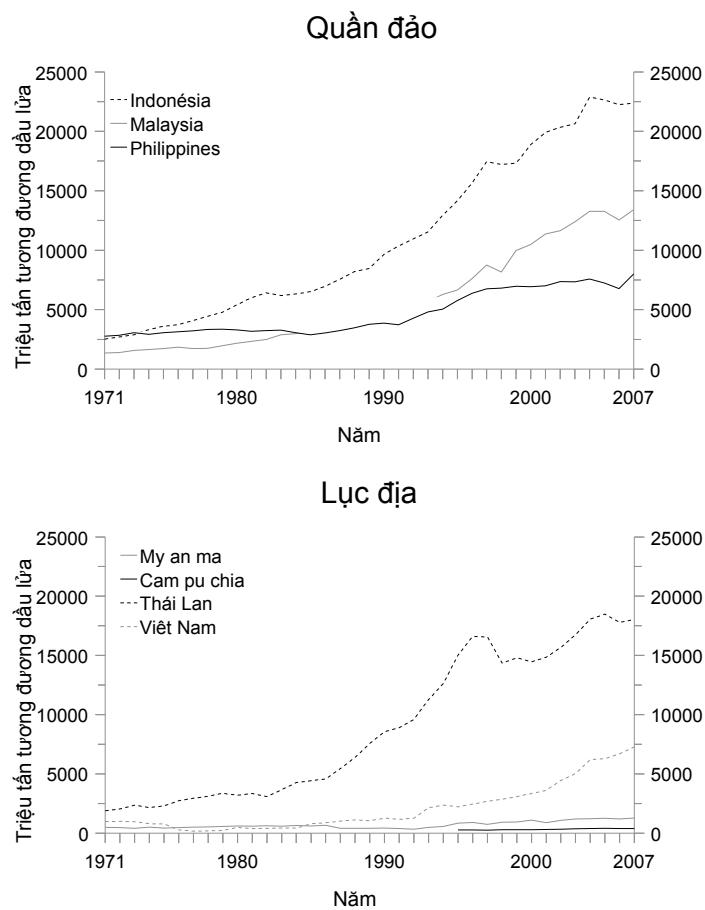
tổng số lượng phân bón nước này sử dụng. Bản chất của ngành nông nghiệp nước này, chủ yếu trồng cây cao su và cây cọ dầu có thể lý giải cho sự khác biệt này. Indonesia vẫn luôn là nước sử dụng lượng phân bón nhiều nhất nhưng do diện tích đất canh tác rộng lớn nên mức sử dụng phân bón trung bình trên mỗi hecta lại chỉ bằng Thái Lan và Philippin.

Sản xuất hai vụ mỗi năm sẽ khiến nhu cầu đối với chất dinh dưỡng trong đất của cây trồng tăng lên. Thời gian cho đất nghỉ và phục hồi độ dinh dưỡng một cách tự nhiên bị thu ngắn lại, từ đó dẫn tới suy giảm độ dinh dưỡng của đất trồng. Khai thác đất canh tác quá mức như vậy cũng như việc làm giàn nông độ các chất hóa học trong đất sẽ là các yếu tố quan trọng dẫn tới suy yếu đất: tăng độ rỗng của đất, dễ bị khô cằn trên bề mặt, gia tăng tốc độ bị rửa trôi ở lớp đất sâu. Khả năng xói mòn ở lớp đất mặt và tích lũy hóa chất ở lớp sâu do thẩm thấu nước sẽ kết hợp với nhau và dẫn tới tồn dư các chất lỏng động và nồng độ hóa chất trong các nguồn nước. Với đặc điểm địa chất của khu vực, hiện trạng này sẽ gây ô nhiễm cả lớp nước giếng (nước ngầm) của khu vực này.

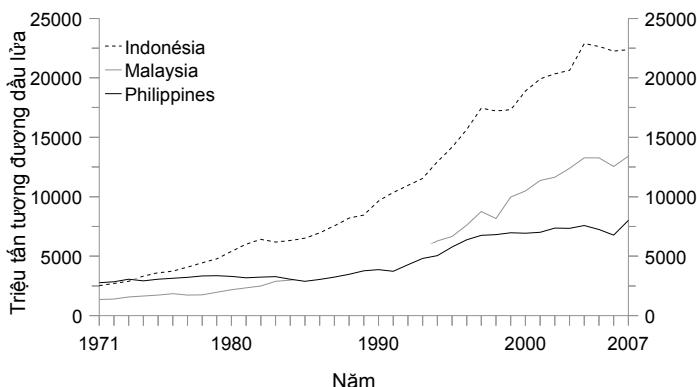
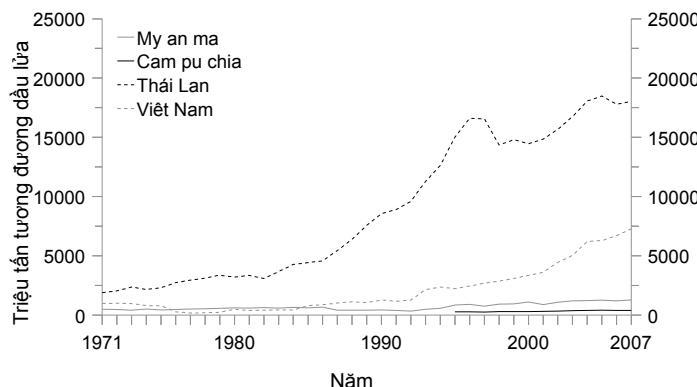
Sử dụng phân bón gốc ni-tơ cũng dẫn tới việc gia tăng lượng phát thải khí N<sub>2</sub>O, một loại khí thải gây hiệu ứng nhà kính với mức độ làm gia tăng nhiệt độ trái đất cao gấp 300 lần so với khí CO<sub>2</sub>.

### Ngày học thứ năm, sáng thứ sáu ngày 23 / 7

Hình 48 *Tiêu thụ than tại Đông Nam Á, 1980-2009*



Nguồn: U.S. Energy Information Administration.

**Hình 49**
*Tiêu thụ năng lượng trong lĩnh vực giao thông tại Đông Nam Á, 1971-2007*
**Quần đảo**

**Lục địa**


Nguồn: UN Geodata.

**Nhóm 8**

Chúng tôi đã nghiên cứu về phát thải khí CO<sub>2</sub> tại các nước Đông Nam Á (1960-2005: WDI), tiêu thụ than đá (1980-2006: U.S. Energy Information Administration), tiêu thụ năng lượng của lĩnh vực giao thông vận tải (1970-2007: WDI), và suy giảm diện tích rừng (1700-2005: FAOSTAT và N.I.E.S.). Các nguyên nhân quan sát được trong khu vực này là: tiêu thụ

năng lượng tăng – Indonesia và Thái Lan là hai nước có mức tiêu thụ năng lượng lớn nhất (than đá, giao thông) – và khai thác rừng. Khu vực bán đảo Đông Dương, Thái Lan là nước có mức tiêu thụ năng lượng lớn nhất trong lĩnh vực giao thông vận tải giai đoạn 1970 - 2007. Theo Ngân hàng Thế giới, Indonesia là nước phát thải khí CO<sub>2</sub> lớn thứ 3 thế giới sau Trung Quốc và Mỹ. Các tác động của việc phá rừng cũng rất ấn tượng – khoảng giữa

những năm 1990, dự án *Mega rice* đã biến cả các cánh rừng Kalimantan thành vựa lúa của cả nước; chỉ trong vòng hai năm, một triệu hecta rừng đã bị san phẳng.

#### [Bruno Thibert]

Các nước phát thải nhiều khí CO<sub>2</sub> nhất là Indonesia, Thái Lan và Malaysia. Ta cũng nhận thấy là ba nước này có mức tiêu thụ năng lượng trong lĩnh vực giao thông vận tải lớn nhất, và Indonesia và Thái Lan là hai nước tiêu thụ nhiều than đá. Một điểm thú vị nữa là mức giảm của những năm 1996-1997 trong dữ liệu thống kê, liên quan đến tiêu thụ năng lượng trong lĩnh vực giao thông và tiêu thụ than đá, cho thấy tác động của cuộc khủng hoảng tài chính đầu tiên ảnh hưởng đến Thái Lan sau đó lan ra toàn bộ khu vực Đông Nam Á. Mức tiêu thụ năng lượng gia tăng trong lĩnh vực giao thông vận tải có liên quan mật thiết tới việc phát triển các mạng lưới giao thông và sự gia tăng số lượng các phương tiện. Hàng hóa được vận chuyển nhiều hơn để tiếp cận được với nhiều thị trường hơn. Mức sử dụng than đá tăng cũng do một phần từ nhu cầu điện tăng cao.

Giao thông vận tải và tiêu thụ than đá là các yếu tố quan trọng dẫn tới mức phát thải CO<sub>2</sub> tăng lên, góp phần vào tình trạng nóng lên của trái đất. Chúng ta có thể đưa các dữ liệu về khí thải N<sub>2</sub>O, trong phân tích của nhóm trước vào trong bức tranh các nguồn khí thải gây hiệu ứng nhà kính của khu vực. Cũng cần phải xem xét lượng phát thải khí mêtan (CH<sub>4</sub>) để có phân tích chính xác hơn. Nếu tính cả việc diện tích rừng giảm mạnh, mặc dù các đại dương vẫn là các giếng hấp thu các-bon lớn, ta sẽ thấy rằng có rất nhiều yếu tố đang đóng góp vào hiện tượng biến đổi khí hậu.

Tôi cũng muốn nhấn mạnh về những hậu quả của tình trạng suy giảm diện tích rừng: đa dạng sinh học giảm, xói mòn đất tăng do đất bị mất độ che phủ (mặc dù có canh tác nông nghiệp) và biến đổi chế độ thủy văn – chảy xuôi trên bề mặt và khô hạn ở lớp sâu. Các yếu tố này kết hợp với nhau sẽ là nguồn gốc dẫn tới các hiện tượng trượt lở đất.

*Để chuẩn bị làm báo cáo thu hoạch lớp, các học viên chia thành nhóm theo từng chủ đề. Mỗi nhóm được yêu cầu chuẩn bị một bài PowerPoint – dài tối đa 250 từ để trình bày vào ngày hôm sau. Các chủ đề đã làm rồi sẽ được làm lại với mục đích tập luyện: toàn cầu hóa; các tác nhân và thể chế; các biến đổi môi trường; tham gia thị trường và tăng cường hệ thống các quy định; điều kiện sống và sinh kế; đô thị hóa; thâm canh nông nghiệp và mở rộng diện tích.*

#### Tài liệu tham khảo ([www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com))

- *Thâm canh nông nghiệp và mở rộng diện tích* (bản soạn lại của Jonathan Rigg và Rodolphe De Koninck, tài liệu dự án ChATSEA Process Paper n°1)
- *Những thách thức của chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á*, Rodolphe De Koninck
- *Đô thị hóa vùng ven đô tại Đông Nam Á* (bản soạn lại của Michael Leaf, tài liệu dự án ChATSEA Process Paper n°3)
- *Báo cáo phát triển thế giới năm 2008. Nông nghiệp phục vụ cho phát triển*, Ngân hàng Thế giới, Washington, D.C. các đoạn trích: «Tổng quan» và «Đưa nông nghiệp tới thị trường»

## Danh sách học viên

Họ tên	Nơi công tác	Ngành	Chủ đề nghiên cứu	Email
Chử Đình Phúc	Viện nghiên cứu về Trung Hoa	Lịch sử	Giao lưu các dân tộc tại những vùng biên giới Trung Hoa – Việt Nam	phucdongan@yahoo.com
Diệp Quý Ngân	Trung tâm nghiên cứu về phát triển và đô thị hóa (CEFURDS)	Lịch sử	Đô thị hóa	dquyngan@yahoo.com
Đàm Thị Mai Thuỷ	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Lao động, việc làm	Văn đề đất đai và nông dân	thuydam_share@yahoo.com
Đặng Thị Thanh Thảo	Đại học Hà Nội	Xã hội dân sự, tản quyền, phát triển nông thôn và vùng	Việc làm phi chính thức, phát triển nông thôn và vùng	dang.thanhthao@gmail.com
Đỗ Hương Giang	Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ	Triết học	Chính sách	huonggiangkhxh@yahoo.com
Heng Lina	Đại học Luật và Khoa học kinh tế Hoàng gia (Campuchia)	Khoa học luật	Chiến lược giảm nghèo tại Campuchia	htth76@yahoo.com.vn
Hoàng Thị Hà	Trung tâm nghiên cứu về phát triển và đô thị hóa (CEFURDS)	Lịch sử	Đô thị hóa	hoangha_hp17@yahoo.com
Lena Keravec (báo cáo viên)	-	-	-	lena.keravec@gmail.com
Ma Thị Điệp	Đại học khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội	Nhân học phát triển	Đô thị hóa, chuyển đổi nông nghiệp và thay đổi lối sống	ngocdiepvn@gmail.com
Nguyễn Hồng Thu	Viện kinh tế và chính trị thế giới	Kinh tế	Chính sách tam nông: nông thôn, nông nghiệp, nông dân	thuktg@yahoo.com
Nguyễn Thị Hà Nhung	Viện nghiên cứu và đào tạo quản lý	Thể chế, chính sách	Thể chế địa phương và quản lý các vùng duyên hải tại một xã miền Bắc Việt Nam	nguyenhanhung85@gmail.com
Nguyễn Thị Hoài Hương	Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ	Nhân học	Các làng nghề truyền thống miền Nam trong giai đoạn chuyển đổi	hoaihuong732002@yahoo.com
Nguyễn Trần Nhẫn Tánh	Đại học An Giang	Nông nghiệp và biến đổi khí hậu	Ảnh hưởng của hoạt động nông nghiệp đến môi trường	ntntanh@gmail.com
Oem Sam Ann	Đại học quốc gia Hà Nội	Môi trường và xã hội	Môi trường thành thị và môi trường xã hội	oemsamann@yahoo.com
Orange Didier (học viên tự do)	IRD	Quản lý các nguồn tài nguyên (INRM)	Sinh thái nông nghiệp và quản lý các lưu vực	orange@ird.fr
Phan Thị Ngọc	Bảo tàng dân tộc học	Nhân học	Nhân học phát triển	phamngoc49su@gmail.com

Họ tên	Nơi công tác	Ngành	Chủ đề nghiên cứu	Email
Quách Thị Thu Cúc	Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ	Lịch sử xã hội và kinh tế	Cải cách ruộng đất ở miền Nam Việt Nam	quachthucuc@gmail.com
Rousseau Jean-François (học viên tự do)	Đại học McGill, Canada	Địa lý	Quản lý các sông chảy qua nhiều nước thuộc khối núi Đông Nam Á	rousseau_jf@yahoo.fr
Savath Souksakhone	Khoa Khoa học và Môi trường, Đại học quốc gia Lào	Môi trường đô thị	Quản lý nước trong gia đình	souksakhone08@gmail.com
Srey Sophornvy	Cơ quan Đại học pháp ngữ	Tư liệu	Tư liệu	sophornvy.srey@aup.org
Than Thanaren	Bộ phận nghề khoa học và nghề hình ảnh và tiếng động (INA-Pháp)-Trung tâm nguồn nghe nhìn Bophana, Campuchia	Quản lý di sản nghe nhìn	Tư liệu nghe nhìn và hồi ức chung tại Campuchia	thanaren.than@gmail.com
Trần Thanh Thuỷ	Viện nghiên cứu và phát triển miền Trung	Văn hoá xã hội	Đô thị hóa: hệ lụy của quá trình chuyển đổi ruộng đất vì những mục tiêu phi nông nghiệp	tranhanhthuy84@gmail.com
Trương Văn Cường	Đại học khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội	Nhân học	Nhân học phát triển	truongcuong1983@gmail.com
Vin Pheakdey	Đại học Louis Lumière Lyon 2	Kinh tế thể chế và kinh tế phát triển	Vai trò của Nhà nước và việc tạo ra việc làm trong khu vực nông nghiệp (Campuchia)	pheakdeyvin@yahoo.com

## 2.2. Chuyển đổi đã được người dân trải nghiệm và nhìn nhận như thế nào? Phân tích sự bổ sung lẫn nhau giữa phương pháp định lượng và định tính

*Mireille Razafindrakoto – IRD - DIAL, Jean-Pierre Cling – IRD - DIAL,  
Christian Culas – CNRS, François Roubaud – IRD - DIAL*

(*Nội dung gõ bằng*)

**Ngày học thứ nhất,  
thứ hai ngày 19 / 7**

*Phân giới thiệu của học viên và giảng viên  
(xem danh sách học viên ở cuối chương này)*

**[François Roubaud]**

Các bạn có thể thấy thành viên lớp chuyên đề của chúng ta rất đa dạng. Đa dạng cả về quốc tịch – chúng ta có đại diện của năm quốc gia tại lớp học này – và đa dạng về chuyên ngành nghiên cứu. Như vậy đặc điểm nổi trội của lớp học chuyên đề này là tính đa dạng và mục tiêu chúng ta đề ra là tạo sự giao thoa trong đa dạng. Lớp học chuyên đề của chúng ta có nội dung như sau: đổi chiếu cách tiếp cận định

tính và định lượng. Về phía giảng viên, có bốn giảng viên trong đó ba giảng viên theo cách tiếp cận định lượng là chuyên gia thống kê và kinh tế học. Chúng tôi đã có thời gian nghiên cứu tại Việt Nam từ vài năm nay về nhiều chủ đề khác nhau: thị trường lao động và khu vực phi chính thức, đánh giá hiệu quả chính sách công và quản trị.

**[Christian Culas]**

Tôi là chuyên gia nghiên cứu nhân học. Trong thời gian đầu, tôi tập trung nghiên cứu về dân tộc Hmông tại Thái Lan, Lào và Việt Nam. Từ sáu năm nay, tôi nghiên cứu về sự xuất hiện của xã hội dân sự tại Việt Nam, đặc biệt tại khu vực nông thôn. Một đề tài nghiên cứu khác của tôi là các dự án phát triển tại các vùng núi.

## 2.2.1. Giới thiệu phương pháp luận định lượng và định tính: mục tiêu, nguyên tắc, phương pháp luận

[Mireille Razafindrakoto]

Lớp học chuyên đề này được tổ chức tiếp nối ba khóa học mùa hè trước đây mà chúng tôi đã tham gia giảng dạy. Ý tưởng của lớp học chuyên đề này là kết hợp cách tiếp cận định tính và định lượng thông qua các cuộc điều tra thống kê mà chúng tôi đã giới thiệu tại các khóa học trước đây tại Tam Đảo.

Để lớp học diễn ra được hiệu quả, chúng ta cần tìm hiểu sự giống nhau giữa cách tiếp cận định lượng, hay nói cách khác là những điều tra thống kê và cách tiếp cận định tính. Trong lớp học này, ai đã từng tham gia điều tra điền dã?

Câu trả lời từ phía học viên cho thấy các học viên được chia thành hai nhóm với số lượng tương đương nhau

Rất tốt, như thế các cuộc trao đổi của chúng ta sẽ càng phong phú! Chúng tôi trông đợi rất nhiều vào các bạn để chúng ta cùng nhau vượt qua thách thức đặt ra đối với lớp học chuyên đề này: tìm hiểu sâu hơn về cách tiếp cận định lượng và định tính, tìm hiểu sự bổ sung lẫn nhau giữa hai phương pháp này, kết hợp hai phương pháp để phân tích kết quả nghiên cứu. Các bạn đừng ngần ngại đặt câu hỏi và nếu cần thì có thể gặp riêng giảng viên sau các buổi học.

Bốn ngày rưỡi của lớp học sẽ được tổ chức như thế nào?

Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu về những kiến thức căn bản về phương pháp định lượng và định tính. Cụ thể chúng ta sẽ tìm hiểu về

những nội dung sau: mục tiêu, nguyên tắc và phương pháp luận. Trước tiên chúng tôi sẽ giới thiệu về phương pháp điều tra thống kê – *tiến hành một điều tra thống kê như thế nào?*, sau đó chúng ta sẽ có một phần nghe giới thiệu về điều tra định tính. Vào cuối ngày hôm nay, các bạn sẽ được biết cụ thể về sự khác biệt và tính chất bổ sung lẫn cho nhau giữa hai cách tiếp cận.

Ngày mai, thứ ba, chúng ta sẽ cùng nhau phân tích các kết quả định lượng về các biến động trên thị trường lao động, chiến lược và nhận định của các cá nhân trên thị trường lao động. Vào chiều mai, chúng ta sẽ nghe giới thiệu và sau đó là phân tích các kết quả của các cuộc phỏng vấn sâu định tính. Phần thảo luận sẽ đề cập cả về kết quả phân tích và phương pháp luận.

Chúng tôi sẽ phát cho các bạn sáu cuộc phỏng vấn sâu và yêu cầu các bạn đọc kỹ để tham gia thảo luận. Có ba cách tiếp cận được sử dụng: điều tra thống kê, phỏng vấn sâu và điều tra định tính dạng nhân học - xã hội. Mục đích ở đây là chúng ta tìm hiểu ưu và nhược điểm của từng cách tiếp cận.

Trong buổi sáng thứ tư, chúng ta sẽ thực hiện các bước chuẩn bị để tiến hành cuộc điều tra định tính quy mô nhỏ tại thị trấn Tam Đảo. Lớp học sẽ chia ra thành các nhóm để tìm hiểu quỹ đạo di cư và quỹ đạo nghề nghiệp của các cá nhân (những người buôn bán nhỏ, những người làm nghề thủ công, v.v.).

Điều tra sẽ được tiến hành vào sáng thứ năm. Buổi chiều lớp làm việc theo nhóm để thảo luận và phân tích các kết quả thu được từ phỏng vấn.

Thứ sáu, ngày làm việc cuối cùng sẽ tập trung hoàn thiện phân tích kết quả thu được từ điều tra điền dã. Sẽ rất lý thú khi so sánh các

kết quả thu được từ cuộc điều tra tại thị trấn Tam Đảo với các kết quả mà ngày mai chúng tôi sẽ giới thiệu với các bạn trên cơ sở các cuộc điều tra thống kê và các cuộc phỏng vấn sâu. Chúng ta sẽ kết thúc tuần đào tạo bằng việc chuẩn bị cho bài trình bày kết quả lớp học chuyên đề tại buổi tổng kết ngày thứ bảy. Chúng ta sẽ chỉ định hai báo cáo viên để giới thiệu kết quả lớp học tại buổi tổng kết.

### *Nội dung chuyên đề*

Chúng ta sẽ tìm hiểu về cách nhìn nhận của người dân về quá trình chuyển đổi tại Việt Nam từ cuối những năm 1980. Ta cần tìm hiểu tác động của hai hiện tượng: đô thị hóa; vai trò ngày càng gia tăng của khu vực tư nhân, đầu tư tư nhân, nền kinh tế trong nước mở cửa hội nhập. Theo ý nghĩa kinh tế của thuật ngữ này, chuyển đổi là những thay đổi về cấu trúc nền kinh tế và các hành vi ứng xử của các tác nhân do có sự thay đổi căn bản của tình hình kinh tế.

Chúng ta tìm hiểu những vấn đề cụ thể sau: ta quan sát được gì trên thị trường lao động? Có những thay đổi gì?

- Chiến lược di cư và hội nhập vào thị trường lao động của các cá nhân (vị trí và vai trò của khu vực phi chính thức); tác động đến thu nhập, mức độ hài lòng trong công việc, mức độ hạnh phúc.
- Chiến lược và hành vi ứng xử có được lý giải bằng những thay đổi về chuẩn mực và phương thức điều tiết xã hội? Các phương thức quản lý các hoạt động kinh tế ở cấp địa phương?

«Chuyển đổi» được hiểu qua hai cấp độ:

- Vĩ mô: chuyển đổi kinh tế (ở cấp quốc gia, vùng và thành phố) thông qua số liệu thống kê;
- Vi mô: chuyển đổi và sự dịch chuyển vì lý do công việc của các cá nhân, gia đình và làng xã. Cách các cá nhân trải qua giai đoạn chuyển đổi được ghi nhận thông qua quỹ đạo di cư và quỹ đạo nghề nghiệp của các cá nhân. Quy mô gia đình và làng xã được mô tả thông qua các mạng lưới vốn có vai trò quan trọng trong việc dịch chuyển vì lý do nghề nghiệp (cho vay, các mối quan hệ, tư vấn, v.v.)

Lớp học chuyên đề của chúng ta phải vượt qua một thách thức, đó là đối chiếu và so sánh hai phương pháp luận liên ngành: kinh tế thống kê và nhân học - xã hội. Để thực hiện được nhiệm vụ này, chúng ta cần sử dụng nhiều cách tiếp cận, nhiều phương pháp khác nhau để nghiên cứu một chuyên đề cụ thể. Trước tiên cần xác định các nội dung nghiên cứu chung, với mục tiêu là tìm hiểu các nội dung này dưới những giác độ khác nhau. Chúng ta thực hiện công việc này bằng cách kết hợp nhiều cách tiếp cận và sẽ thấy được tính bổ sung lẫn cho nhau của các cách tiếp cận.

## Hình ảnh

1

Vì sao, như thế nào, trong chừng mực nào có thể định lượng?



4-5-07 © 2007 Scott Adams, Inc./Dist. by UFS, Inc.

Nguồn: 2007 Scott Adams, Inc. /Dist. By UFS, Inc. www.dilbert.com

Khi ta có một công cụ, khi ta sử dụng một phương pháp, ta cần ý thức được toàn bộ những ưu thế và nhược điểm của công cụ

hay phương pháp đó. Điều quan trọng là cần có cách nhìn phê bình về phương thức sử dụng công cụ và các kết quả thu được.

## Khung 6

«Thống kê không đem lại «sự biểu diễn chính xác về thế giới thực»; thế giới rất phức tạp, mỗi loại hình thống kê được thiết kế và phải được hiểu trong khuôn khổ «những khái niệm cụ thể». «Sử dụng số liệu thống kê là một việc quan trọng, không thể sử dụng tốt nếu không tìm hiểu điều kiện thu thập số liệu, không hiểu các chỉ tiêu áp dụng trong số liệu».

*Edmond Malinvaud, lời tựa cuốn sách Nghề thống kê, Michel Volle (1984)*

Thống kê phải được lựa chọn, sơ đồ hóa và miêu tả sự vật một cách chính xác. Thực hiện điều này không đơn giản và dễ dàng. Tuy nhiên, các phương pháp và thực tế điều tra liên tục được cải thiện để tối ưu hóa chất lượng số liệu thu thập và các chỉ tiêu được xây dựng trên kết quả điều tra.

Trên đây là hai đoạn trích trong cuốn sách của tác giả Edmond Malinvaud, nhà kinh tế học và thống kê nổi tiếng tại Pháp. Hai đoạn trích này đã minh họa rõ cách thức sử dụng các công cụ thống kê.

Thông thường, các nhà nghiên cứu thường nói như sau: «A, tôi có thể sử dụng kết quả điều tra!» mà không hề biết gì về quá trình tổ chức, thực hiện cuộc điều tra, không biết địa bàn điều tra hay việc lựa chọn tiêu chí trong việc chọn mẫu, xác định các biến. Họ có xu hướng tiến hành phân tích ngay lập tức và vì thế các kết quả nghiên cứu có thể không có nghĩa.

#### [Jean-Pierre Cling]

Chúng ta lấy một ví dụ. Các bạn có thể nhìn thấy con số 50 % người Việt Nam làm việc trong ngành nông nghiệp. Liệu thực tế có phải như vậy không? Điều đầu tiên ta cần quan tâm: nguồn số liệu. Ví dụ, con số này có nguồn từ cuộc điều tra lao động việc làm do Tổng cục Thống kê tiến hành tại Việt Nam vào năm 2009. Đó là số liệu mà cô Mireille đã giới thiệu với các bạn tại phiên học toàn thể. Cuộc điều tra này được tiến hành ở các cấp độ sản xuất khác nhau. Vả lại, chúng tôi đã giới thiệu với các bạn là người dân Việt Nam làm việc trong ngành nông nghiệp. Thuật ngữ này được định nghĩa theo những cách khác nhau tùy từng nước. Vậy thuật ngữ «làm việc» có ý nghĩa gì? Làm việc bao nhiêu giờ? Đó có phải là công việc chính không? Hay đó là việc làm thêm? Nếu ta nói: 50% người Việt Nam, liệu điều đó có phải là người ta lấy một con số này chia cho một con số khác? Số tuyệt đối gắn với tỷ lệ này bằng bao nhiêu? Dân số trong độ tuổi lao động là gì?

Một câu nói mang tính khẳng định đơn giản như vậy phụ thuộc vào một số giả thiết,

định nghĩa các khái niệm và phương pháp thống kê.

[Mireille Razafindrakoto]

Bây giờ, tôi sẽ giới thiệu với các bạn các bước trong điều tra thống kê. Chúng ta cần nhớ rằng điều tra không đơn thuần là đi gặp gỡ nhiều người và phát cho họ bảng hỏi. Điều tra thống kê là một chuỗi phức tạp bao gồm nhiều bước, bắt đầu từ việc thiết kế phương án điều tra đến việc phân tích kết quả. Cần phân biệt ba bước cơ bản:

#### *Bước phương pháp luận*

- Phạm vi điều tra, đơn vị quan sát, phân loại
- Xác định mẫu
- Bảng hỏi

#### *Bước kỹ thuật*

- Thu thập số liệu (thực địa)
- Nhập liệu và làm sạch số liệu
- Ra kết quả sơ bộ

#### *Bước công bố*

- Phân tích, bình luận số liệu
- Giới thiệu, thảo luận (kết quả sơ bộ)
- Công bố kết quả
- Nghiên cứu sâu

Chúng ta cùng nhau xem xét hai bước sau cùng.

Ta có thể tách «bước thực địa» bao gồm phần thu thập số liệu, nhập và làm sạch số liệu và công bố các kết quả sơ bộ. Tôi muốn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của bước này vì ở trong bước này, có thể đặt ra vấn đề sau: có thể thu được những giá trị và kết quả bất thường. Trong trường hợp này, ta cần tìm hiểu nguyên nhân. Như vậy, ta cần quay trở lại bước làm sạch dữ liệu để loại bỏ những số liệu bất thường hoặc sửa sai số do nhập

liệu. Cần phải tìm hiểu cách thức xử lý những trường hợp không trả lời bảng hỏi hay thiếu số liệu. Cũng cần xác định các phương án để xử lý những trường hợp trên. Trong bước này, cần phải tính trọng số, hệ số suy rộng và khoảng tin cậy.

Bước công bố kết quả bao gồm việc phân tích kết quả và diễn giải số liệu. Đó là những kết quả sơ bộ cần được trao đổi và thảo luận với các chuyên gia thuộc chuyên ngành đó để kiểm định tính chính xác trong phân tích. Khi công bố kết quả cuối cùng, lúc này, cơ sở dữ liệu đã được làm sạch. Thông thường, tại bước phương pháp luận là thời điểm xác định phương án và điều kiện tiến hành cuộc điều tra. Nhưng sau đó, những thông tin đã được xác định lúc ban đầu này thường bị quên lãng. Cần nêu câu hỏi sau: điều tra được tiến hành như thế nào? Đây là câu hỏi tối quan trọng, quyết định bước đọc và bình luận kết quả. Nhưng đáng tiếc rằng không mấy khi câu hỏi này được quan tâm và nhắc đến. Cần phải đặt câu hỏi: phương pháp luận và ý tưởng nào được sử dụng trong khi tiến hành cuộc điều tra?

Mỗi bước đều rất quan trọng. Những lỗi dù rất nhỏ nhưng khi gộp lại sẽ khiến cho kết quả hoặc cơ sở dữ liệu trở nên vô nghĩa và không thể sử dụng được. Các lỗi như các câu hỏi không được đặt đúng cách, bảng hỏi không được thiết kế hoàn chỉnh, việc làm sạch số liệu không được thực hiện đúng cách hoặc không được kiểm tra.

Chúng tôi xin đưa ra một vài ví dụ cụ thể. Hãy hình dung là chúng ta nghiên cứu vấn đề bất bình đẳng trong gia đình: việc nhà được chia sẻ như thế nào giữa nam và nữ? Nếu đối tượng điều tra của ta là hộ gia đình chứ không phải là các cá nhân thì chúng ta

sẽ không thu được kết quả. Điều cốt lõi là xác định đối tượng quan sát.

Lấy ví dụ về một cuộc điều tra tại Việt Nam, điều tra mức sống dân cư – *Vietnam Household Living Standard Survey*. Cuộc điều tra này được tiến hành đối với các hộ gia đình. Trong cuộc điều tra này, các cá nhân được hỏi về công việc của mình. Họ thường trả lời: «Tôi làm việc tại cơ quan Nhà nước, tôi làm việc tại cơ quan tư nhân, tôi mở công ty riêng». Mỗi thành viên gia đình giới thiệu công việc của mình. Cuộc điều tra cung cấp thông tin về các hoạt động nghề nghiệp của cá nhân theo những dạng thức có sẵn. Ngoài ra, cũng có những dạng thức khác liên quan đến các hoạt động phi nông nghiệp của hộ gia đình. Điều tra viên hỏi chủ hộ sản xuất kinh doanh về các hoạt động nghề nghiệp và thu nhập. Trong bối cảnh cụ thể của cuộc điều tra, chúng ta có câu trả lời của chủ hộ như sau: «Chúng tôi có cửa hàng nhỏ bán nhiều loại hàng hóa khác nhau và có một xưởng sản xuất cửa sắt». Tuy nhiên, chúng ta lại không hề có thông tin ai làm công việc gì, trong ngành gì, ai làm việc trong doanh nghiệp nào? Khi sử dụng kết quả cuộc điều tra này để nghiên cứu về phương thức hoạt động của các hộ sản xuất kinh doanh, chúng tôi đã gặp một số khó khăn.

Chúng ta cần quan tâm đến đơn vị quan sát: Ta sẽ điều tra đối tượng nào? Hộ gia đình hay các cá nhân? Loại hộ gia đình nào? Ta tìm hiểu các hoạt động nghề nghiệp hay các cá nhân? Chất lượng một cuộc điều tra phụ thuộc nhiều vào bảng hỏi. Điều tra thống kê phụ thuộc vào quá trình thực hiện điều tra trên thực địa và nhất là phương pháp mà các điều tra viên sử dụng. Điều tra viên có phản ứng như thế nào đối với các đối tượng điều tra? Liệu họ có thiết lập được bầu không khí tin cậy với họ không? Họ có cố gắng để thu lượm các câu trả lời chính xác hay không? Cách đặt

câu hỏi của họ liệu có tác động đến cách trả lời của đối tượng điều tra hay không?

Đôi khi người ta nghĩ rằng các điều tra viên được tuyển dụng sau khi bảng hỏi đã được soạn thảo xong và điều tra viên được cử đến ngay thực địa để điều tra. Điều này là không đúng. Nếu tiến hành điều tra đúng cách, các điều tra viên đúng chuyên ngành sẽ được cử đi điều tra thực địa. Bước tập huấn và đào tạo điều tra viên là một bước cốt lõi.

Cuối cùng, có nhiều loại điều tra khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu. Điều tra chỉ được tiến hành một lần, đối tượng điều tra sẽ trả lời bảng hỏi theo nhiều cách khác nhau? Thực vậy, điều tra có thể được tiến hành dưới dạng phỏng vấn «trực diện», qua điện thoại, qua thư tín, đối tượng điều tra tự điền vào bảng hỏi. Phương thức tiến hành phỏng vấn phụ thuộc vào ngân sách, yêu cầu về mức độ chính xác của thông tin thu thập và trong một số trường hợp là mức độ nhạy cảm của chuyên đề điều tra.

#### **[Jean-Pierre Cling]**

Bây giờ chúng ta tập trung vào bước phương pháp luận trong điều tra thống kê, bao gồm việc lấy mẫu và soạn thảo bảng hỏi.

Mục tiêu căn bản của điều tra thống kê định lượng là lượng hóa các hiện tượng. Lúc trước tôi đã nêu ví dụ về người dân Việt Nam làm việc trong ngành nông nghiệp. Ta có thể đưa ra giả thiết rằng sẽ dễ dàng lượng hóa khi chỉ để cập đến một hoạt động: người dân làm việc trong khu vực nào? Tại địa điểm nào? Vào thời điểm nào? Ta thấy rằng sẽ khó khăn hơn khi ta muốn định lượng cảm nhận của các cá nhân: Ông/bà nghĩ gì? Vì sao ông/bà làm công việc này? Nhưng ở đây, ta đặt giả thiết rằng có thể định lượng được. Phần tiếp theo chúng ta sẽ nghe giới thiệu về những vấn đề

có thể đặt ra khi thực hiện công việc này và đặt nó trong sự so sánh với các cuộc điều tra định tính.

Bước phương pháp luận có tầm quan trọng bậc nhất. Nếu như việc lấy mẫu thực hiện không tốt, kết quả sẽ không mang tính đại diện và sẽ không có ý nghĩa. Tương tự, nếu như các câu hỏi không được nêu một cách rõ ràng, đối tượng được hỏi sẽ không hiểu để trả lời hoặc trả lời chêch ý muốn hỏi.

Tôi muốn đề cập đến phạm vi điều tra. Trước tiên cần xác định tổng thể đích: cá nhân, hộ gia đình hoặc các đơn vị khác. Vấn đề khác cần quan tâm là độ bao phủ về địa lý: ta tiến hành điều tra toàn quốc, vùng hay thành thị, v.v?

Bước lấy mẫu là bước kỹ thuật, dựa trên lý thuyết điều tra thống kê chọn mẫu. Chúng tôi sẽ không đi sâu giới thiệu với các bạn chi tiết lý thuyết chọn mẫu vì chúng ta sẽ không phải thực hành chọn mẫu trong tuần này. Tuy nhiên, điều quan trọng là biết được các nguyên tắc chính. Vì sao ta chỉ điều tra một phần trong tổng thể chứ không phải là điều tra toàn bộ? Lý do là vì chi phí và độ phức tạp. Thông thường, cỡ mẫu trong các cuộc điều tra là 1000, 2000, 10 000 hay 100 000 người. Người ta cố định số lượng đối tượng điều tra đủ để thu được kết quả có chất lượng tốt và một mẫu đáng tin cậy. Lý thuyết điều tra chọn mẫu giúp đánh giá chất lượng cuộc điều tra thông qua số lượng đối tượng điều tra. Điều cốt yếu cần nhớ trong việc lấy mẫu là số lượng đối tượng được điều tra trong một cuộc điều tra và mức độ chất lượng cụ thể không phụ thuộc vào tổng thể. Ví dụ như khi ta điều tra về lao động và việc làm tại Trung Quốc với số dân lên tới 1,3 tỷ người hay khi ta điều tra tại Hà Nội, chúng ta đều cần cỡ mẫu số lượng tương đương nhau thì mới thu được mức độ chính xác cần thiết.

## Khung 7

### Chiến lược lấy mẫu Tính đại diện các câu trả lời trong điều tra thống kê

#### Cách tính cỡ mẫu

Phụ thuộc vào các lựa chọn về:

- Rủi ro sai số ước lượng  
(= sai số lấy mẫu, lưu ý: khác với sai số trong trả lời);
- Mức độ/ngưỡng tin cậy của kết quả  
(= có thể là kết quả trong một khoảng).

Có mối liên hệ giữa cỡ mẫu, sai số ước lượng và ngưỡng tin cậy: nếu xác định mức độ của hai biến, mức độ của biến thứ ba sẽ bị giảm đi.

#### Cỡ mẫu điều tra không phụ thuộc vào tổng thể

Tại Trung Quốc và Việt Nam, cần chung một cỡ mẫu mới có thể có kết quả cụ thể như nhau (sai sót mẫu. Khoảng tin cậy)

Ví dụ: muốn thăm dò dư luận dân cư về sở thích đi nghỉ (đi biển/nông thôn), ta cố định rủi ro sai số là 3% (E).

#### Cần hỏi

- . 2000 người (chính xác là 1850) để có mức tin cậy = 1%
- . 1000 người (chính xác là 1062) để có mức tin cậy = 5%
- . 750 người (chính xác là 747) để có mức tin cậy = 10%

Đã hỏi 1000 người.

Ta thu được kết quả như sau:

- 53% thích đi biển;
- 47% thích về nông thôn.

#### Đọc kết quả (cố định ngưỡng tin cậy là 1%):

- Số % người thích đi biển ở mức từ 49% đến 57%;
  - Số % người thích về nông thôn ở mức từ 43% đến 51%;
- => Đối với mỗi kết quả, tỉ lệ (đi biển/ về nông thôn) không khác biệt nhiều nếu ta cố định ngưỡng tin cậy là 1%  
(rủi ro sai số ước lượng là +- 4%).

Nguồn: Tác giả.

Điều quan trọng là một số liệu trích từ kết quả của điều tra thống kê không phải là một con số chính xác đến 100 %. Luôn có sai số trong đo lường. Vì vậy, cần phải lưu ý khi diễn giải số liệu và so sánh với các kết quả khác.

#### [Mireille Razafindrakoto]

Có hai điều cần lưu ý. Các bạn thường thấy trong các bảng số liệu điều tra, thường có hai số sau dấu phẩy. Nhưng khi các bạn thấy sai số trong điều tra chọn mẫu và cách thức diễn giải số liệu, các bạn có thể thấy điều đó thật nực cười. Vì cách trình bày số liệu này cho ta

cảm giác kết quả có độ chính xác nhưng điều này không có ý nghĩa gì. Thứ hai, khi ta phân tích kết quả điều tra thống kê, nếu ta biết rằng mẫu có quy mô nhỏ, ví dụ 100 hoặc 300 đơn vị, ta cần diễn giải số liệu một cách cẩn trọng và luôn có cái nhìn phê bình về các kết quả.

#### [Jean-Pierre Cling]

Có hai phương pháp lấy mẫu: phương pháp xác suất (ngẫu nhiên) và phi xác suất (phi ngẫu nhiên). Đối với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, có nhiều cách chọn mẫu.

### Khung 8 Chiến lược lấy mẫu

#### Lấy mẫu xác suất (ngẫu nhiên)

Cần chọn mẫu ngẫu nhiên

Xác suất gộp từng đơn vị trong mẫu,

--> *Khả năng tính toán sai số chọn mẫu (khoảng tin cậy).*

Có nhiều phương pháp khác nhau cho phép lựa chọn mẫu xác suất.

*Lựa chọn phương pháp phụ thuộc vào những yếu tố sau:*

- Cơ sở dàn mẫu (cần phải có cơ sở dàn mẫu để chọn mẫu xác suất)
- Cách thức phân phối tổng thể
- Chi phí và thời gian

*Mục tiêu: giảm tối đa sai số chọn mẫu và ước lượng đối với những biến quan trọng.*

Nguồn: Tác giả.

Dưới đây là các phương pháp phổ biến nhất:

- Chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản
- Chọn mẫu theo hệ thống
- Chọn mẫu với xác suất tỉ lệ với tổng thể
- Chọn mẫu phân tử
- Chọn mẫu theo chùm
- Chọn mẫu theo nhiều cấp độ
- Chọn mẫu theo nhiều bước.

Chúng ta sẽ không thực hành các cách chọn mẫu này. Chúng tôi chỉ đơn thuần giới thiệu để các bạn tham khảo.

Cách chọn mẫu đầu tiên là phổ biến và đơn giản nhất: chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Ví dụ, chúng ta sẽ lấy 0,1 % dân số Việt Nam: dân số Việt Nam hiện nay khoảng 85 triệu người, như vậy ta sẽ lấy ngẫu nhiên 85 000 người

để tiến hành điều tra. Phương pháp lấy mẫu thường được sử dụng trong các cuộc điều tra thống kê tại Việt Nam là lấy mẫu theo phân tổ ví dụ được dùng để nghiên cứu cơ cấu lao động theo vùng. Thay vì chọn 85 000 người mà không cần lưu ý đến yếu tố vùng, chúng ta cần chọn lựa một số lượng người nhất định trong từng vùng – tỷ lệ lấy mẫu có thể bằng nhau hoặc khác nhau đối với từng vùng.

Chúng ta có thể sử dụng tất cả các phương pháp chọn mẫu này nếu chúng ta có cơ sở dàn mẫu, có nghĩa là có một tệp tin với toàn bộ tổng thể mà ta muốn tiến hành điều tra nhưng ta chỉ điều tra một số lượng nhất định trong số đó. Nếu không có cơ sở dàn mẫu, chúng ta cần sử dụng phương pháp khác, đó là phương pháp «chọn mẫu phi ngẫu nhiên». Phương pháp này đương nhiên sẽ cho kết quả kém chính xác.

## Khung 9 Chiến lược lấy mẫu

### Cách lấy mẫu phi xác suất (phi ngẫu nhiên)

Khi không có dàn mẫu => không thể lấy ngẫu nhiên.

Mẫu= cấu trúc tương đồng với cấu trúc của tổng thể

Việc chọn đơn vị quan sát mang tính vô đoán

=> Xác suất rơi vào mẫu là khác nhau.

### Chon mẫu «mò» hoặc «do sự cố»

Lựa chọn một địa điểm chiến lược và một giờ chiến lược và lựa chọn vô đoán.

Chọn mẫu theo hệ thống, phi ngẫu nhiên

Phỏng vấn các cá thể lựa chọn theo khoảng cố định (danh sách chờ)

Chọn cá thể đầu tiên một cách vô đoán.

### Chon mẫu theo hạn ngạch

Kỹ thuật chọn mẫu gắn với cách chọn mẫu phân tổ, lập mô hình rút gọn từ tổng thể lớn, tuân thủ một vài đặc điểm.

Những lựa chọn vô đoán. Một điều tra viên có thể chọn đủ hạn ngạch theo cách mình muốn.

Nguồn: Tác giả.

Ví dụ phương pháp chọn mẫu «mò». Ví dụ các bạn muốn điều tra các đối tượng buôn bán trong một khu chợ và các bạn sẽ hỏi 100 người. Các bạn sẽ điều tra những người mà mình gặp. Một phương pháp phi ngẫu nhiên khác là các bạn đi ra phố và cứ năm phút thì lại phỏng vấn một người qua đường.

Một ví dụ cuối cùng: chọn mẫu theo hạn ngạch. Các bạn có thể thấy rằng trong dân số, số lượng nam và nữ tương đương nhau. Ví dụ các bạn muốn điều tra 200 người, các bạn sẽ điều tra 100 nam và 100 nữ mình gặp trên phố. Sau khi đã điều tra đủ số này, các bạn sẽ dừng cuộc điều tra.

Lựa chọn phương pháp lấy mẫu phụ thuộc vào hoàn cảnh, ngân sách và tổng thể với cùng một mục tiêu: giảm thiểu sai số trong chọn mẫu để đạt được kết quả chính xác nhất.

[Mireille Razafindrakoto]

Để giới thiệu với các bạn bước cuối cùng trong buổi sáng ngày hôm nay, tôi muốn giới thiệu với các bạn một bức tranh. Bức tranh này minh họa những việc không nên làm trong khi soạn thảo bảng hỏi.

**Hình ảnh**

**2 Phương pháp định lượng: tính chính xác của các giả thiết và câu hỏi?**



Nguồn: Báo cáo thường niên của Ủy ban bảo vệ đời sống riêng tư của Canada, 1998-1999, Ottawa (Ontario).

Cần tìm điểm cân bằng trong soạn thảo bảng hỏi: bảng hỏi cần đơn giản nhưng phải cho phép thu thập được nhiều thông tin nhất cũng như có thể làm rõ hơn về vấn đề nghiên cứu. Cũng cần đạt được điểm cân bằng về độ dài: một bảng hỏi quá dài sẽ ảnh hưởng đến chất lượng điều tra; một bảng hỏi quá ngắn sẽ khó thu được thông tin chi tiết về đề tài nghiên cứu.

Cũng cần đạt được điểm cân bằng trong cách đặt câu hỏi. Các câu hỏi cần phải cụ thể nhưng ngắn gọn, đồng thời dễ hiểu đối với tất cả các đối tượng. Liệu có nhất thiết phải

đơn giản hóa bảng hỏi để nó trở lên dễ hiểu đối với tất cả mọi người hay không, cả người có trình độ học vấn cao lẫn người có trình độ thấp? Cần sử dụng từ ngữ nào? Nếu câu hỏi như thế nào? Thông thường, các cuộc điều tra thống kê do các cơ quan nghiên cứu thực hiện đều là kết quả của một quá trình thảo luận dài. Một bảng hỏi có thể được sử dụng ổn định trong nhiều năm. Đôi khi, người ta nhận thấy rằng một câu hỏi mà người được hỏi không hiểu và vì vậy không nhận được câu trả lời cho câu hỏi này. Chúng ta cần thiết sử dụng ổn định một bảng hỏi vì một trong

những ưu điểm của điều tra thống kê là điều tra lặp để theo dõi biến động của một biến trong tổng thể.

Xin lấy một ví dụ. Chúng tôi đã tiến hành một cuộc điều tra về tham nhũng. Câu hỏi được nêu ra như sau: «Ông/bà đã từng là nạn nhân của nạn tham nhũng trong năm vừa qua hay không?». Cách đặt câu hỏi như vậy cần phải xem xét lại: người dân hiểu «tham nhũng» là gì? Người dân hiểu thế nào về tham nhũng

và thế nào là không tham nhũng? Lợi ích của việc lặp lại nhiều năm cùng một câu hỏi với cùng cách hỏi sẽ giúp người dân có cùng cách hiểu về vấn đề. Nếu ta quan sát thấy số lượng người trả lời «Có» tăng lên, sự biến động trong câu trả lời phản ánh một hiện tượng này mang một ý nghĩa.

Soạn thảo bảng hỏi bao gồm ba bước khác nhau.

## **Khung 10 Soạn thảo bảng hỏi**

### Chỉ tiêu 1: Động lực tạo dựng công việc «kinh doanh» trong khu vực phi chính thức

- Các cá nhân tìm việc làm, mức thu nhập cao hơn, điều kiện lao động tốt hơn
- Các rào cản trong thành lập đơn vị kinh doanh (vốn khởi sự, đầu tư, địa điểm hoặc hành nghề, v.v..)
- Các cơ hội (mạng lưới, truyền thống gia đình, tay nghề, v.v..)

### Chỉ tiêu 2: Đánh giá về tình hình nghề nghiệp

- Điều kiện lao động và khó khăn
- Mức độ hài lòng
- Đánh giá bản thân, sự thừa nhận

### Chỉ tiêu 3: Triển vọng và những gì cá nhân sẽ làm nếu có lựa chọn và nếu phải chính thức hóa

- Mở rộng hoạt động trong tương lai
- Con cái có nối nghiệp không?
- Quan điểm về việc đóng thuế và đăng ký; ứng xử đối với Nhà nước.

Nguồn: Tác giả.

Đối với một đề tài nghiên cứu rộng trong một lĩnh vực nào đó, chúng ta thường đưa ra các giả thiết như điều đó là đúng hay sai. Tiếp đó, chúng ta sẽ đi tìm những chỉ số để chứng minh các giả thiết, tiếp đến là việc xác định các nội dung dụng thể cho từng chỉ số. Cuối cùng, cần nêu cụ thể các câu hỏi và các dạng thức trả lời.

Chúng ta lấy một ví dụ trong điều tra các cá nhân làm việc trong các đơn vị sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ tại khu vực phi chính thức. Nội dung chính ta muốn đề cập là: *cá nhân đó- những người buôn bán nhỏ - tự mình lựa chọn hay buộc phải làm việc trong khu vực phi chính thức?* Nhiều câu hỏi (chỉ số) sẽ cung cấp thông tin về chủ đề: những người này «làm ăn» trong khu vực phi chính

thức vì động lực gì? Họ nhìn nhận như thế nào về tình hình hiện tại, mức độ hài lòng của họ đến đâu? Họ đánh giá tương lai công việc như thế nào và họ sẽ mong muốn làm công việc gì nếu họ có thể làm việc trong các khu vực khác?

Bên cạnh những chỉ số này, ta cần xác định cụ thể các hiện tượng mà ta muốn đo lường: ví dụ đối với chỉ số thứ nhất – động lực khiến các cá nhân hình thành các cơ sở sản xuất –, quá trình hình thành như thế nào? Có những cơ hội gì? Cần phải xác định cảm nhận của các cá nhân về điều kiện làm việc và các khó khăn gặp phải.

Sau đó, cần tìm hiểu xem liệu họ có hài lòng hay không về tình trạng hiện tại và lý do. Có ba nội dung cần đề cập khi tìm hiểu về mức độ hài lòng: họ có muốn mở rộng hoạt động trong tương lai hay không? Họ có muốn con cái nối nghiệp hay không (đây là cách để biết cách nhìn nhận của các cá nhân về nghề nghiệp của mình)? Đánh giá của các cá nhân về chính sách của Nhà nước (họ có nghĩ là cần thiết phải đăng ký kinh doanh hay không?)?

Dưới đây là một vài nguyên tắc hữu ích trong việc soạn thảo bảng hỏi:

1. Rõ ràng và cụ thể: Thông thường, mục tiêu của câu hỏi (được người thiết kế theo dõi) không phải lúc nào cũng được hiểu đúng. Nhưng nếu giải thích quá nhiều có thể dẫn đến việc đối tượng điều tra có những ứng xử mang tính chiến lược;

2. Đơn giản: cần tìm và loại bỏ những từ hoặc khái niệm quá phức tạp đối với đối tượng điều tra, đưa ra một loạt các trường hợp cụ thể thay vì nêu ra các khái niệm trừu tượng;

3. Quy mô bảng hỏi: gọn nhẹ nhất có thể. Quan trọng cần thiết kế bảng hỏi cụ thể và

giúp việc trả lời của đối tượng điều tra dễ dàng hơn. Đôi khi cũng cần nhắc lại các câu hỏi và thực hiện từng phần một, thêm các câu hỏi phụ để đối tượng điều tra dễ hiểu. Trong các cuộc điều tra tiến hành trong thời gian ngắn, người trả lời có khi không “nhập” được vào bảng hỏi. Vì vậy, các câu trả lời thường không trung thực và chính xác;

4. Đoạn câu hỏi và trật tự các nội dung/dạng thức. Không nên đưa các câu hỏi nhạy cảm vào đầu bảng hỏi. Cần thiết lập mối quan hệ tin cậy với đối tượng điều tra trước khi hỏi về những nội dung khó.

Trước khi hoàn thiện bảng hỏi, cần tiến hành thử nghiệm bảng hỏi trên thực tế, có nghĩa là tiến hành điều tra thử nghiệm đối với một vài đối tượng. Ngoài ra, cần tiến hành công tác đào tạo và tập huấn điều tra viên. Trong bước này, các điều tra viên có thể nói như sau: «Tôi không hiểu câu hỏi này. Câu hỏi này không rõ ý.» Trong quá trình tập huấn, cần tính đến thời gian thử nghiệm bảng hỏi, sau bước này bảng hỏi có thể được chỉnh sửa.

#### [Christian Culas]

Chúng ta tiếp tục bài học với phần giới thiệu về phương pháp định tính, đặc biệt là về phương pháp này áp dụng trong nghiên cứu nhân học. Tôi sẽ giới thiệu những luận cứ trong nghiên cứu nhân học. Mặc dù cách tiến hành có khác biệt, nhưng các bạn sẽ thấy có nhiều điểm tương đồng với những gì mà các đồng nghiệp kinh tế học của tôi vừa giới thiệu.

Phần trình bày của tôi gồm ba phần lớn: 1) Luận cứ khoa học luận trong nghiên cứu nhân học; 2) Phương pháp thực nghiệm: từ đặt vấn đề đến điều tra thực địa; 3) Sản xuất số liệu trong nghiên cứu nhân học: phương pháp và thách thức.

## Khung 11 Phương pháp định tính

«[...] Trong bất kỳ ngành tri thức nào, kết quả nghiên cứu khoa học phải được trình bày một cách chính xác và trung thực [...] Trong nghiên cứu dân tộc học, chuyên ngành cần sự trung thực về số liệu hơn bất cứ chuyên ngành nào khác, thật không may thường thiếu chính xác, cụ thể trong thời gian qua [...] Tôi cho rằng các nguồn số liệu dân tộc học có giá trị khoa học là những số liệu cho phép khám phá một bên là kết quả nghiên cứu trực tiếp, các số liệu và cách đọc số liệu của những người bản địa và một bên là những suy đoán của tác giả».

(Bronislaw Malinowski 1963: 58-59)

Malinowski là một trong những nhà nghiên cứu dân tộc học tiên phong và là người châu Âu đầu tiên đã sống một thời gian dài trong một ngôi làng có nền văn hóa khác xa với nền văn hóa mẹ đẻ - đảo Trobriand, một hòn đảo được hình thành từ những rặng san hô vòng ngoài khơi phía Tây Tân Ghi-nê. Phần cuối trong trích đoạn cho thấy việc phân biệt giữa hai thứ: một bên là nghiên cứu trực tiếp- số liệu, cách nhìn nhận vấn đề của người bản xứ, nói cách khác đó là những gì mà nhà nghiên cứu nhân học thu lượm được tại thực địa – và bên kia là những suy luận, phân tích và các nhìn nhận. Malinowski đã chỉ ra sự khác biệt giữa thực tế và những suy luận. Ông nhấn mạnh rằng cần cẩn trọng vì đó là hai thứ khác biệt.

Thực tế là những gì ta có thể quan sát và nhận định về các đối tượng. Các đối tượng là một thế giới và vì vậy, nhà nghiên cứu chỉ có thể quan sát và nhận định một phần của thế giới này. Nhà nghiên cứu đi tìm kiếm thông tin và sản xuất số liệu. Số liệu này sau đó được phân tích, bình luận để soạn thảo một nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh. Chúng ta sẽ đi sâu tìm hiểu việc chuyển từ thực tế của các đối tượng sang việc sản xuất số liệu chứ không tìm hiểu việc chuyển từ số liệu sang việc diễn giải số liệu.

Các luận cứ và khoa học luận trong nghiên cứu nhân học

Làm thế nào để biết được người khác? Tôi không phải là người khác vậy liệu tôi có hiểu được họ hay không? Đó là một vấn đề được thảo luận từ rất lâu trong khoa học triết học và lịch sử; trong ngành khoa học xã hội, đề tài này mới được đưa vào thảo luận.

Tôi xin lấy hai quan điểm thuộc hai thái cực: Thứ nhất, đó là thuyết thực chứng cho rằng khoa học có đầy đủ các phương pháp hữu hiệu để biết được thực tế của các đối tượng khác và hiểu toàn bộ thực tế đó. Đây là một lý thuyết có xuất xứ từ khoa học vật lý. Xã hội của con người được ví như những phân tử, như một hành cây, có thể bóc tách từng lớp để hiểu toàn bộ cấu trúc. Thứ hai, đó là thuyết siêu-tương đối. Ngược lại với học thuyết thứ nhất, học thuyết này lại cho rằng không thể biết được thực tế của các đối tượng khác; «*Bản thân khoa học là một chuyên ngành do con người xây dựng lên, và khoa học có quan điểm xã hội. Vì vậy, khoa học mang tính lý tưởng, chính trị, nó không mang tính khách quan và vì tất cả những lý do này, khoa học không cho phép biết thế giới của đối tượng khác*». Chuyên ngành nhân học cũng như tất cả các môn khoa học xã hội khác, đặc biệt là lịch sử cố gắng ở một vị thế trung dung để không thiên

vào thái cực này hay thái cực kia. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế, chúng tôi biết điều này. Và để ý thức được nó, chúng tôi nghiên cứu chúng và cho rằng: «Chúng tôi biết được phạm vi có thể tìm hiểu được». Khi chúng ta nói đến ý thức hợp lý, có nghĩa là nhà nghiên cứu sẽ tự mình đánh giá phương thức làm việc của mình, đó là phương pháp tự phê bình. Các đồng nghiệp là nhà kinh tế học sáng nay cũng đã nói đến điều này: «Chúng tôi sản xuất ra số liệu và chúng tôi phê bình chính số liệu chúng tôi đưa ra».

Khoa học luận là môn khoa học nghiên cứu cách thức vận hành của các môn khoa học, nghiên cứu logic và tính chính xác của các môn khoa học này. Trong khoa học luận, hoạt động loại này có tên gọi là «chuỗi suy ngẫm»: nhà nghiên cứu sẽ xem xét công trình của mình như một thứ mà người ta sẽ phê bình. Chúng tôi cũng tiến hành các bước kiểm thử như cách các nhà kinh tế học thực hiện, nhưng không phải trên quan điểm toán học mà trên quan điểm logic và kiểm tra tính chính xác của các số liệu thu thập được từ các cuộc điều tra nhân học. Đó chính là mức độ tương ứng giữa kết quả nghiên cứu với thực tế tham chiếu, điều đó có nghĩa là ta quan tâm đến quy trình sản xuất số liệu. Mối liên hệ giữa những thực tế nghiên cứu và số liệu là mối liên hệ chặt chẽ hay lỏng lẻo? Chúng tôi xem xét chất lượng của mối liên hệ này và cố gắng để số liệu ít xa rời nhất thực tế nghiên cứu.

Yêu cầu đặt ra là nghiên cứu định tính cần được tiến hành một cách chặt chẽ nhất. Ở đây ta thấy có điều nghịch lý vì người ta thường nghĩ rằng cách tiếp cận định tính là một phương pháp lỏng lẻo, thiếu tính chặt chẽ. Tuy nhiên, vẫn có thể có phương pháp định tính mà vẫn đảm bảo yêu cầu chặt chẽ. Điều quan trọng cần biết rõ nội dung cần nghiên

cứu và đặt biệt là phân biệt giữa nghiên cứu với việc đi tìm hiểu sự thực: điều đó là đúng hay sai? Trên quan điểm khoa học thì câu hỏi này chưa xác đáng. Trong khoa học xã hội, người ta nói về việc tìm kiếm «sự thực», có nghĩa là ta tìm kiếm cái gần với thực tế. Đó là phương pháp áp dụng trong môn xã hội học, sử học cũng như trong gần như tất cả các môn khoa học khác, kể cả vật lý. Các nhà vật lý thiên văn sẽ không chấp nhận nói đơn thuần điều này là «Đúng» hay «Sai». Hôm nay, ta có thể nói điều này vì khoa học cho phép thực hiện điều đó nhưng ngày mai, điều đó có thể hoàn toàn khác biệt. Vậy thì làm thế nào để đảm bảo yêu cầu chặt chẽ trong khoa học xã hội? Chúng ta sẽ đánh giá mức độ tương ứng giữa số liệu thu thập được và các thực tế quan sát, có nghĩa là bước chuyển từ thực tế quan sát được sang số liệu. Vậy bước chuyển này được thực hiện như thế nào? Chúng ta có thể đánh giá được mức độ tương ứng bằng cách đối chiếu thông tin. Bước kiểm tra mức độ hai được tiến hành khi chuyển từ số liệu sang văn bản khoa học hoàn chỉnh, có nghĩa là việc đọc và phân tích số liệu.

### Lê Xuân Thọ

Thầy sử dụng những thuật ngữ rất trừu tượng: thực nghiệm, khoa học luận. Rất khó có thể sử dụng những thuật ngữ này, khó có thể hiểu được nội hàm của thuật ngữ “tương ứng, tương ứng thực nghiệm”.

### [Christian Culas]

Tôi hiểu rõ các vấn đề gặp phải trong việc chuyển ngữ, nhưng cần thiết phải có những thuật ngữ trừu tượng để miêu tả một số nội dung trong công tác nghiên cứu. Mọi người có thể không quen các thuật ngữ nhân học so với thuật ngữ thống kê. Để định nghĩa khoa học luận, ta có thể nói một cách đơn giản như sau: đối tượng nghiên cứu của xã

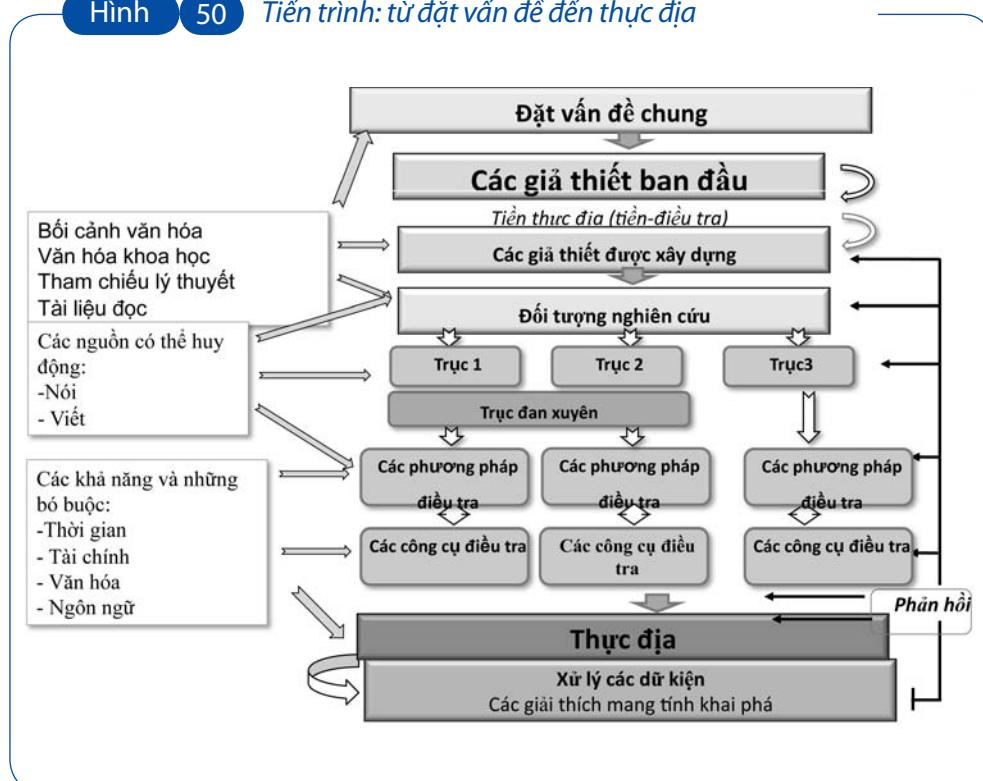
hội học là xã hội, đối tượng nghiên cứu của khoa học luận là khoa học. Ở đây, xã hội học hay nhân học chính là đối tượng nghiên cứu của khoa học luận. Khoa học luận là một môn khoa học nghiên cứu các môn khoa học để tìm hiểu logic, nguyên tắc và những hạn chế của chúng. Khi nói về những luận cứ khoa học luận, chúng ta cần có cách nhìn tổng thể về môn khoa học của chúng ta. Môn khoa học lúc này trở thành đối tượng nghiên cứu. "Tương ứng thực nghiệm" là một thuật ngữ do Olivier de Sardan đưa ra, tương ứng thực nghiệm đạt mức độ cao khi có mối tương

quan chặt chẽ giữa số liệu điều tra và thực thể của các đối tượng nghiên cứu, nói cách khác là số liệu phải đảm bảo yêu cầu không xa rời thực tế của các đối tượng nghiên cứu.

#### Tiến trình thực nghiệm: từ đặt vấn đề đến thực địa

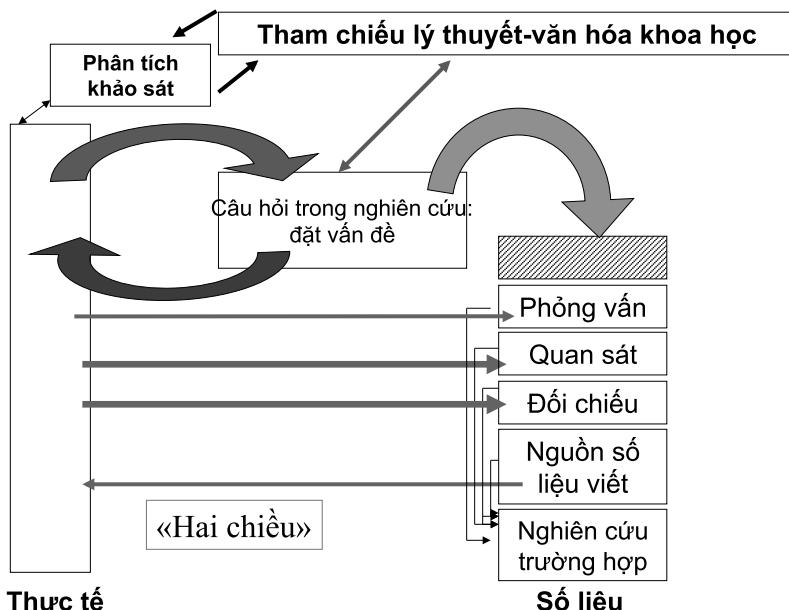
Đây là sơ đồ mô tả các bước cần phải thực hiện trong nghiên cứu nhân học. Nhưng trên thực tế, người ta thường bắt đầu từ phần đặt vấn đề và bỏ qua những bước ban đầu.

Hình 50 *Tiến trình: từ đặt vấn đề đến thực địa*



Nguồn: Tác giả.

Hình 51 Xây dựng đối tượng nghiên cứu



Nguồn: Tác giả.

#### Sản xuất số liệu trong ngành nhân học

Trong cuộc điều tra mà các bạn sẽ thực hiện vào sáng thứ năm, các bạn sẽ không có thời gian để thực hiện một phần trong sơ đồ này. Chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu về phần phương pháp, công cụ, sau đó chúng ta sẽ chuẩn bị các câu hỏi trên thực địa.

Làm thế nào để thấy rõ sự khác biệt giữa "Thu hái hoặc thu thập số liệu" và "Sản xuất số liệu"? Động từ "Thu hái hoặc thu thập" có ẩn ý là số liệu đã có sẵn chỉ cần đi tìm số liệu (như việc đi hái quả trên cây); còn động từ "Sản xuất số liệu" có hàm ý là bắn thân số liệu không tồn tại và nhà nghiên cứu cần sản xuất ra số liệu. Trong nhiều văn bản trong lĩnh vực nhân học hay xã hội học, nhà nghiên cứu cần đi tìm thông tin: thông tin ở đó, nhà nghiên cứu "bắt thông tin" rồi sử dụng thông tin như là thông

tin đã được làm sẵn trước đó. Đây là quan điểm thuộc trường phái thực chứng. Phương pháp này sử dụng những mảnh thông tin mà không làm biến đổi nó. Nếu ta nghĩ là thu thập số liệu, chúng ta sẽ không tìm hiểu vì sao ta cần tìm thông tin cũng như không quan tâm đến cách thức hình thành số liệu. Hành động của nhà nghiên cứu mang tính trung lập, "người ta chỉ thu thập, tái hiện lại thực tế của các đối tượng bằng những ngôn từ của nhà nghiên cứu". Ngược lại, khi ta nói "sản xuất số liệu", có nghĩa là ta tìm hiểu số liệu: khi ta sản xuất, ta hành động, ta biến đổi, ta lựa chọn. Đó là việc nhấn mạnh đến việc lựa chọn và lý giải các lựa chọn này, phương pháp này giúp nhà nghiên cứu nhân học đảm bảo yêu cầu chặt chẽ trong nghiên cứu.

Điều tra nhân học sản xuất rất nhiều số liệu, chỉ một phần nhỏ trong đó sẽ được sử dụng để viết các bài nghiên cứu hoặc các ấn phẩm. Đây là sự khác biệt căn bản với phương pháp định lượng: người ta sử dụng hầu như toàn bộ các số liệu định lượng được sản xuất ra. Khi tiến hành điều tra chọn mẫu, người ta mất rất ít thông tin. Điều này trái ngược với điều tra nhân học hay xã hội học (số liệu thu được từ phỏng vấn, tranh luận hay quan sát).

Chúng ta lấy một ví dụ. Tôi làm một luận án về các hoạt động tôn giáo. Mục tiêu tôi đề ra là tìm hiểu phương thức tổ chức trong lĩnh vực tôn giáo và chính trị của người Hmông

tại Thái Lan, Lào và Việt Nam. Tại các bản làng, tôi tìm hiểu cả về kinh tế, dân số, di cư hay những chủ đề khác không liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu. Nhưng để có thể hiểu được những hoạt động tôn giáo, tôi cần phải đề cập đến toàn bộ những vấn đề này. Tôi có năm cuốn chi chép những thông tin về kinh tế, tuy nhiên, trong luận án của tôi, những thông tin này chỉ chiếm từ một đến hai trang. Trong cách trình bày các công trình nghiên cứu trong ngành xã hội hay nhân học, người ta không nêu tất cả mọi thứ. Tuy nhiên, ta vẫn phải hiểu rõ các vấn đề kinh tế của các đối tượng ta nghiên cứu, ngay cả khi đề tài nghiên cứu không tìm hiểu về vấn đề này.

## Khung 12 Điều tra xã hội học nhân học

Kết hợp sáu hình thức sản xuất số liệu khi điều tra thực địa

- 1 – *Hội nhập-thẩm nhuần vào môi trường sống của đối tượng điều tra (hoặc « tham gia quan sát»)*
- 2 – *Phỏng vấn (đối thoại hoàn toàn do nghiên cứu viên chủ động)*
- 3 – *Quan sát (mô tả tình huống, hành vi, điều kiện phát biểu)*
- 4 – *Quy trình đối chiếu (sử dụng những quy trình nghiên cứu hệ thống)*
- 5 – *Nguồn tư liệu (lưu trữ, báo cáo, tài liệu, v.v.)*
- 6 – *Nguồn nghe nhìn (ít sử dụng hơn những nguồn khác)*

Nguồn: Tác giả.

Danh sách này rất quan trọng vì thông thường người ta nghĩ rằng trong ngành xã hội học hay nhân học chỉ tiến hành phỏng vấn. Trên thực tế, việc sản xuất số liệu rất đa dạng. Có nhiều phương thức sản xuất số liệu:

- Đọc tài liệu, phương pháp rất gần với phương pháp áp dụng trong ngành sử học;
- Phỏng vấn (phỏng vấn và nói chuyện);
- Quan sát: đây là những thứ khó đo lường vì chỉ có thể quan sát được khi sự việc diễn ra.

Trên thực địa, hiếm khi có thể có quan sát, cần phải đợi lúc sự việc diễn ra;

- "Hội nhập-thẩm nhuần". Đây có thể là điều khác biệt nhất so với các nhà xã hội học. Đối với một nhà nghiên cứu nhân học, để có thể tìm hiểu các đối tượng, cần chung sống với các đối tượng. Vì vậy cần có thời gian. Cần phải thích nghi với nhịp sống tại địa phương đó để có thể hiểu được sự việc, lời nói; cũng cần phải biết ngôn ngữ của các đối tượng nghiên cứu.

Bây giờ chúng ta sẽ nói về nhiệm vụ đặt ra với chúng ta trong tuần đào tạo này. Có ba cách để sản xuất số liệu: phỏng vấn, thăm nhuần và quan sát. Tôi sẽ giới thiệu về phương pháp phỏng vấn-quan sát vào sáng thứ tư. Đối với phương pháp hội nhập và thăm nhuần, chúng ta sẽ không có đủ thời gian để tiến hành. Địa điểm duy nhất chúng ta có thể đến là khu chợ tại thị trấn Tam Đảo. Tôi đề nghị các bạn gặp gỡ những người buôn bán nhỏ. Trước tiên các bạn nên giới thiệu về mình, sau đó làm quen với họ. Bước đầu, các bạn chưa cần làm nghiên cứu, người dân sẽ gặp và “quen với sự hiện diện” của các bạn. Nếu họ gặp các bạn ba, bốn lần, sẽ dễ tiến hành phỏng vấn hơn. Khi ta đến một ngôi làng, thời gian đầu bao giờ cũng rất khó khăn, thông tin thu được trong thời gian này khá hời hợt. Những thông tin có chất lượng sẽ phụ thuộc vào mối quan hệ được thiết lập giữa nghiên cứu viên và đối tượng nghiên cứu. Đây chính là khía cạnh nhân văn và việc xây dựng lòng tin, một trong những nguyên tắc căn bản trong điều tra nhân học.

### [François Roubaud]

Hôm nay chúng tôi trình bày với các bạn những kiến thức chung và chúng tôi chấp nhận việc các bạn yên lặng lắng nghe! Nhưng từ ngày mai, chúng tôi yêu cầu các bạn tham gia. Chúng tôi sẽ phát cho các bạn những cuộc phỏng vấn để các bạn đọc và nghiên cứu.

### [Mireille Razafindrakoto]

Đâu là điểm khác biệt giữa hai cách tiếp cận mà chúng tôi vừa giới thiệu với các bạn?

### Cristina Bellinins Lieven

Có phải môn xã hội học ít khi sử dụng công cụ thống kê?

### [Christian Culas]

Mọi nhánh trong xã hội học đều sử dụng cách tiếp cận định lượng. Ví dụ như các cuộc thăm dò dư luận rất gần với phương pháp thống kê do cũng sử dụng những phương pháp sản xuất số liệu. Tuy nhiên, chuyên ngành này có sử dụng những cuộc phỏng vấn dài giống chuyên ngành nhân học. Như vậy, mỗi chuyên ngành không bị bó buộc vào một phương pháp nhất định. Đối với một nhà nghiên cứu nhân học, tùy theo chủ đề nghiên cứu mà anh ta có thể thực hiện các cuộc điều tra về đất đai và quy mô sản xuất để hiểu hệ thống nông nghiệp.

### [François Roubaud]

Xét trên quan điểm phương pháp sử dụng, xã hội học là chuyên ngành trung gian giữa kinh tế học định lượng và nhân học gần như hoặc hoàn toàn mang tính định tính. Xã hội học không chỉ sử dụng các công cụ điều tra. Trong số nhiều công cụ như điều tra định lượng, phỏng vấn sâu và phỏng vấn nhân học, chuyên ngành xã hội học có xu hướng sử dụng nhiều hơn các cuộc phỏng vấn mở. Còn đối với nhân học, chuyên ngành này sử dụng chủ yếu các cuộc phỏng vấn mở.

### Lê Xuân Thọ

Khi ta nói về phương pháp định lượng, đó là cái gì có thể đo lường được. Ta nói về con số, về dàn mẫu, về quy mô. Dữ liệu số cho ta sự chính xác tương đối. Phương pháp này cho ta thông tin trên quy mô quốc gia hay quốc tế. Vì vậy, ta có thể so sánh giữa các vùng miền, các tỉnh hay các quốc gia. Việc phân tích mang tính khách quan. Ngược lại, phương pháp này thiếu tính cụ thể. Trái ngược với phương pháp định lượng, cách tiếp cận định tính giúp ta có hiểu biết cụ thể về đối tượng nghiên cứu.

Tôi nghĩ rằng một trong những hạn chế của phương pháp định tính là tính chủ quan.

#### [Mireille Razafindrakoto]

Từ nhận xét của anh Tho, tôi thấy luôn tồn tại những định kiến về phương pháp định lượng và định tính. Có phải số liệu sẽ thỏa mãn được yêu cầu về tính khách quan? Tôi không nghĩ như vậy. Không phải vì ta làm việc với dữ liệu số mà ta có thể tiếp cận với thực tế một cách khách quan. Không phải vì khi ta phân tích định tính mà ta không thể tiếp cận với thực tế khách quan. Tất cả phụ thuộc vào cách thức nghiên cứu. Ta cũng cần ý thức được những hạn chế trong việc diễn giải và phân tích số liệu.

#### Nguyễn Ngọc Anh

Cách tiếp cận định lượng không thể phản ánh mong muốn, khát vọng của các cá nhân, trong khi điều tra định tính làm được việc đó.

#### [Jean-Pierre Cling]

Bây giờ, chúng tôi sẽ phát cho các bạn các cuộc phỏng vấn định tính. Các bạn sẽ chia thành những nhóm nhỏ hai hoặc ba người, sau đó các nhóm sẽ phân tích tài liệu được phát. Tốt nhất là các bạn cần đảm bảo thành viên nhóm thuộc các chuyên ngành khác nhau và các thành viên sử dụng chung ngôn ngữ.

### Bảng 15 Các khác biệt và bổ sung lẫn nhau của các phương pháp

	Phương pháp định lượng		Phương pháp định tính
Công cụ	Điều tra thống kê		Phỏng vấn định tính và quan sát
Chuyên ngành	Kinh tế học (xã hội học)		Nhân học, xã hội học
Quy mô quan sát	Tổng thể (tổng thể lớn các cá thể) Quy mô vĩ mô		Bộ phận (một địa phương, một nhóm)
Mẫu	Lớn (thường mẫu ngẫu nhiên)		Nhỏ (xác định sẵn, không ngẫu nhiên)
Mục tiêu [xây dựng đối tượng nghiên cứu]	- Phân tích đặc điểm một tổng thể (cấp vĩ mô) - Nghiên cứu các yếu tố quyết định các thực tế và ứng xử và các đại diện (cấp vi mô = cá thể, tác nhân)		Tìm hiểu các logic trong ứng xử và các đại diện (cấp vi mô = cá thể, tác nhân)
Cách tiếp cận	«giả thiết, suy diễn» Kiểm tra kết quả lý thuyết		«cảm tính» Lý thuyết hóa các quan sát thực nghiệm
Xuất phát điểm	Tử mô hình lý thuyết để chứng minh bằng các sự việc Xuất phát điểm: đưa ra giả thiết (ngay từ đầu có các khái niệm, định nghĩa, nguyên tắc, quy tắc) --> Suy diễn kết quả quan sát --> kiểm định/phê duyệt.		Quan sát trải nghiệm, «thực địa» Xuất phát từ thực tế, không có ý tưởng ban đầu về thực tế → Xây dựng các cách hiểu với khái niệm phân tích cho phép tính đến quan sát thực tế và tương quan giữa chúng. Xuất phát điểm = tình hình cụ thể, quan sát viên có thể tiếp cận --> Đưa ra các khái niệm, nguyên tắc hoặc quy định áp dụng.

Nguồn: Các tác giả.

### [Mireille Razafindrakoto]

Đây là bảng tổng hợp những khác biệt và bổ sung lẫn nhau giữa hai cách tiếp cận. Chúng tôi đã cố tình đưa một cột trống vào giữa vì ranh giới về sự khác biệt không hoàn toàn cố định.

Khác biệt đầu tiên là quy mô quan sát. Cách tiếp cận định lượng thường được tiến hành trên một tổng thể lớn các cá thể - quy mô vĩ mô. Còn đối với cách tiếp cận định tính, quy mô quan sát mang tính cục bộ, một địa phương hoặc một bộ phận trong tổng thể. Điểm khác biệt thứ hai là ở quy mô mẫu đối tượng điều tra. Đây là hai điểm khác biệt trong quy mô quan sát. Mẫu điều tra trong các cuộc điều tra định lượng thường lớn. Thông thường, người ta điều tra nhiều đối tượng với cách lấy mẫu ngẫu nhiên – rút ngẫu nhiên các đối tượng. Còn trong cách tiếp cận định tính, mẫu thường nhỏ và được lựa chọn phi ngẫu nhiên.

Mục tiêu. Phương pháp định lượng áp dụng hai cấp độ phân tích: cấp độ vĩ mô cung cấp các đặc điểm cơ bản về một tổng thể, cấp độ vi mô cung cấp thông tin về các cá thể, các đối tượng mà ta nghiên cứu. Cách tiếp cận này cho ta thông tin về đặc điểm, hành vi, hoạt động và cách nhìn nhận của các cá thể. Phương pháp định tính đi tìm hiểu logic của các hành vi, hoạt động. Bên cạnh đó, ta thấy hai cách tiếp cận này có những nội dung bổ

sung lắn cho nhau: phương pháp định lượng cũng tìm hiểu các logic nhưng không thể đi sâu tìm hiểu về nội dung này. Ngoài ra, phương pháp định tính cũng được sử dụng để mô tả các đặc điểm của một tổng thể nhưng cách tiếp cận này không cho thông tin tổng thể như phương pháp định lượng.

Phương pháp luận. Nói một cách đơn giản, phương pháp định lượng sử dụng nhiều các giả thiết, suy luận – các lý thuyết được đưa ra và điều ta làm là kiểm chứng các lý thuyết này thông qua số liệu; cách tiếp cận định tính mang tính cảm tính, đi từ những quan sát thực nghiệm để xây dựng các lý thuyết. Trong cách tiếp cận định lượng, ta thường có các mô hình lý thuyết. Người ta đưa ra các giả thiết, nghiên cứu các khái niệm, định nghĩa và các nguyên tắc. Sau đó sẽ phải kiểm định và chứng minh (hoặc bác bỏ) giả thiết đã đưa ra. Còn đối với phương pháp định tính, nhất là trong chuyên ngành nhân học, ta đi từ những quan sát thực nghiệm, từ thực địa, không phụ thuộc vào *những nhận định sẵn có* về thực tế nghiên cứu. Sau đó ta sẽ xây dựng các khái niệm và tiến hành phân loại dựa theo các quan sát.

Có thể kết hợp hai cách tiếp cận và có nhiều cách tạo “hiệu ứng đối chiều”. Trong cả hai trường hợp, ta có thể thấy sự tương tác sẽ có các tác động đến các cá nhân hoặc các thể chế có mặt sẽ tạo ra các tương tác trong xã hội.

**Bảng 16 Các khác biệt và bổ sung lẫn nhau của các phương pháp**

	<b>Phương pháp định lượng</b>	<b>Phương pháp định tính</b>
Công cụ	Điều tra thống kê	Phỏng vấn định tính và quan sát
Vị thế tương tác	Các cá nhân hoặc thể chế có mặt sẽ tạo ra liên hệ tương tác (nhưng cũng tính đến các hiệu ứng đối chiều)	Chính là sự tương tác sẽ tạo lập các cá nhân hoặc thể chế có mặt (có thể có hiệu ứng đối chiều)
Định đề tổng quát	Luật số lớn → tính đại diện của kết quả Đối tượng điều tra hiểu câu hỏi và trả lời. Câu trả lời độc lập với cách nói ; Câu trả lời ứng với «thực tế»	Cách ứng xử và cách nói chiếm thiểu số là sản phẩm của xã hội và đưa ra những lý giải cho cách ứng xử đa số. Cách xã hội hiểu = hiểu sự phối hợp giữa các loại ứng xử và cách nói.
Tính động trong thời gian	Điều tra lặp lại (cùng phương pháp) Điều tra phỏng vấn	Theo dõi đơn vị (cá nhân, hộ gia đình, làng xã) theo thời gian

**Định đề cơ sở của phương pháp định lượng:** không có trật tự ý nghĩa hoặc tính đại diện trên cơ sở những trường hợp quan sát. Ngay cả một trường hợp ngoại lệ hoặc duy nhất cũng có ý nghĩa xã hội có thể lý giải cách ứng xử của số đông trong nhóm.  
→ **«Phi tâm hóa địa điểm quan sát để thấy những điều mới mẻ hoặc một góc nhìn mới».**

Nguồn: Các tác giả.

Sự khác biệt căn bản liên quan đến định lý chung của từng cách tiếp cận. Phương pháp định lượng áp dụng luật số lớn và cho rằng số liệu thu thập được đại diện cho một tổng thể cố định. Người ta cũng đặt giả thiết rằng đối tượng điều tra hiểu các câu hỏi mà điều tra viên đặt ra và câu trả lời của họ độc lập với cách nêu câu hỏi và vì thế câu trả lời này phản ánh chính xác thực tế cần nghiên cứu. Đối với cách tiếp cận định tính, kết quả mà ta nghiên cứu phản ánh những điều đang diễn ra trong xã hội. Kết quả này cho ta thông tin về toàn bộ xã hội và ngay cả khi kết quả này chỉ liên quan đến một bộ phận nhỏ của tổng thể, phương thức vận hành của nó cũng không đổi.

#### [Christian Culas]

Chúng ta lấy một ví dụ. Chúng tôi nghiên cứu các buổi họp trong các làng và điều tra 1000 gia đình. Chúng tôi quan sát thấy 995 gia đình đi họp và 5 gia đình không tham dự vào các cuộc họp. Đối với phương pháp định lượng, 5/1000, tỉ lệ 0,5% gần như sẽ biến mất trong các mô tả và phân tích. Người ta cho rằng đây là phạm vi sai số và tính thiểu cù thể. Ngược lại, trong chuyên ngành nhân học, người ta sẽ tiến hành điều tra 5 gia đình này và tìm hiểu lý do vì sao họ không tham gia các buổi họp. Điều này có thể là thông tin gợi mở để ta có thể hiểu được những xung đột và căng thẳng trong làng. Đối với nhà nghiên cứu nhân học, không phải khi chỉ có một nhóm nhỏ thực

hiện một hành động mà người ta không quan tâm đến hành động này trong phân tích và nghiên cứu. Ta cần đánh giá tầm quan trọng của một hành động ngay cả khi đó là hành động của một cá nhân đơn lẻ, ta không nên bị hạn chế bởi số lượng nhỏ.

#### [Mireille Razafindrakoto]

Dưới đây là một số hạn chế của hai cách tiếp cận.

#### Cách tiếp cận định lượng và điều tra thống kê

- Thiếu tầm quan trọng gắn với quan điểm đối tượng điều tra

Quy trình xã hội phức tạp không dễ gì đưa ra trong một bảng hỏi

Bảng hỏi với các khái niệm, các chủng loại được xác định trước không dễ thích nghi với lịch sử, ngôn ngữ, tư tưởng và tình cảm của đối tượng điều tra.

- Câu trả lời thu được từ bảng hỏi không phải được đưa ra một cách tự phát mà được gợi ý (thậm chí bị chỉ dẫn một cách vô thức), điều tra cố xác định địa vị.

- Chất lượng điều tra cốt điểm thông qua bảng hỏi phụ thuộc vào hiệu quả và sự chính xác của câu hỏi (phụ thuộc vào giả thiết)

- Thông tin có thể bị ngắt quãng (không đầy đủ)

1. Đơn vị phân tích: phạm vi cá nhân có thể không đủ

Cách ứng xử phụ thuộc lựa chọn của cá nhân và/hoặc chuẩn mực xã hội và/hoặc ràng buộc thể chế và/hoặc cơ hội.

Việc thuộc về một tập thể sẽ tác động đến lựa chọn cá nhân, bản thân cá nhân cũng có thể ảnh hưởng tới tập thể

Cách tiếp cận định tính cho phép đối tượng điều tra nói một cách tự nhiên, không nhất thiết phải đặt câu hỏi, chỉ cần theo đúng hướng trong cuộc chuyện trò.

#### 2. Cần phải xác định tập hợp các giải pháp/ khả năng

Để hiểu được quá trình di cư hoặc nghề nghiệp và việc gia nhập vào khu vực phi chính thức, cần xây dựng một «tập hợp các khả năng» trên cơ sở kinh nghiệm của các tác nhân xã hội, có tính đến các tham số khác nhau: địa bàn, loại việc làm, động lực, quỹ đạo và lịch sử xã hội của cá nhân, tổng thể các nhóm và thiết chế tham gia, v.v.

«Tập hợp các khả năng» không hẳn được xây dựng trước, nhưng quan sát viên và nhà nghiên cứu cần xây dựng nó.

#### 3.Thông tin về những ràng buộc và các logic

Lựa chọn tùy thuộc vào:

- Bản chất kỹ thuật của hoạt động (tay nghề của cá nhân, nơi cư trú, v.v.)
- Điều kiện khách quan trong cung ứng việc làm (khó khăn tài chính, cung trên thị trường lao động, v.v.)
- Cả tính đại diện: ý nghĩa hoạt động mà cá nhân thực hiện
- Mối liên hệ giữa các tác nhân (người sử dụng lao động và người lao động)

Hãy hình dung ta chọn điều tra các đối tượng. Khả năng này sẽ ảnh hưởng đến kết quả thu được. Hành vi của một cá nhân có thể không chỉ là sự lựa chọn cá nhân mà nó còn chịu tác

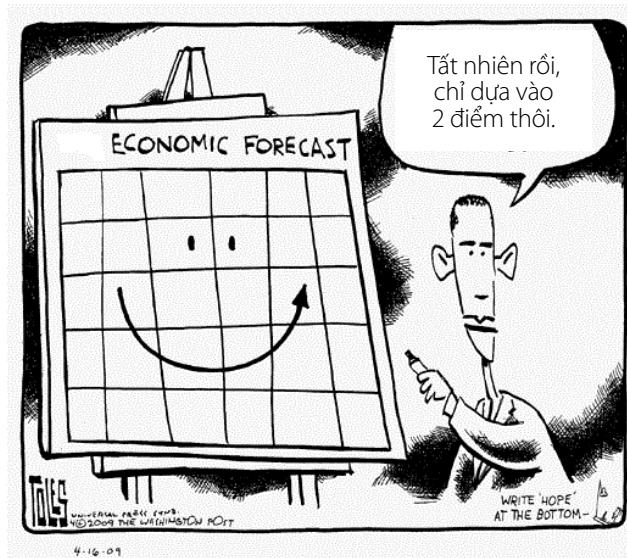
động của môi trường xung quanh cá nhân đó – các chuẩn mực xã hội, các quy định thể chế.

Chúng tôi đã thu thập số liệu thống kê về khu vực phi chính thức để tìm hiểu quỹ đạo nghề nghiệp của các cá nhân trong khu vực này và tìm các hướng đi để cải thiện điều kiện

sống của các cá nhân này. Để đề ra các chính sách hữu hiệu, chúng ta cần tìm hiểu quỹ đạo nghề nghiệp, quá trình di cư của các cá nhân trong khu vực này. Vì vậy, chúng ta cần đưa ra được những câu hỏi xác đáng.

### Hình ảnh

### 3 Tính chính xác trong phân tích số liệu



Nguồn: Tom Toles, The Washington Post & Universal Press Synd. (16/4/2009).

#### Cách tiếp cận định tính

Nhận xét đầu tiên về tính đại diện. Đương nhiên, không thể áp dụng phương pháp suy rộng như trong phương pháp thống kê. Trên cơ sở các cuộc phỏng vấn mà các bạn sẽ thực hiện tại thị trấn Tam Đảo, các bạn không thể nói: «Tôi đã tiến hành phỏng vấn một nhà hàng nhỏ và họ nói rằng một tháng kiếm được năm triệu đồng» và suy rộng ra rằng tất cả các nhà hàng khác ở đây cũng kiếm được số tiền tương đương. Việc suy rộng sẽ được áp

dụng trên một quy mô khác. Trong cách tiếp cận định tính, nhân học - xã hội, người ta sẽ suy rộng các quy trình và logic trên cơ sở các cuộc phỏng vấn. Để có thể làm được điều này, cần phải hiểu được toàn bộ điều kiện và cơ chế xã hội của môi trường sống của cá nhân đó. Người ta quan sát một hiện tượng cụ thể trong một bối cảnh cụ thể với những điều kiện và cơ chế gắn với bối cảnh đó. Việc suy rộng được thực hiện theo phương thức sau: trong một hoàn cảnh cụ thể, đây là điều mà người ta tìm hiểu được. Sẽ có thể suy rộng

một logic gắn một hiện tượng cụ thể với một bối cảnh tương tự.

Còn một hạn chế khác của phương pháp định tính. Rất khó để có một thái độ phi trực tiếp. Trái ngược với cách tiếp cận định lượng, trong phương pháp này ta cố gắng lắng nghe quan điểm của đối tượng điều tra chứ không phải là hướng đối tượng điều tra đi theo các câu hỏi. Điều này cần phải có kỹ năng để có thể luôn bám theo đối tượng điều tra trong cuộc đối thoại được thiết lập.

Bây giờ chúng tôi sẽ phát cho các bạn các cuộc phỏng vấn sâu mà chúng ta sẽ học vào ngày mai, thứ ba. Đây là các cuộc phỏng vấn bổ sung cho các điều tra định lượng tiến hành tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh về các doanh nghiệp hộ gia đình và các doanh nghiệp tư nhân chính thức và phi chính thức. Chúng tôi yêu cầu các bạn đọc các cuộc phỏng vấn này để có thể tham dự vào phần thảo luận về phân tích kết quả điều tra. Mỗi người đã được phát hai bài phỏng vấn: phỏng vấn số 1 về cửa hàng bán vịt quay và phỏng vấn số 2 về cửa hàng bán bún riêu. Bốn cuộc phỏng vấn khác được phát cho các nhóm để các bạn làm quen với các cuộc phỏng vấn với các đối tượng khác nhau: một người bán lẻ, một người làm mủ cối, một người gia công cửa sắt và một ông chủ cửa hàng cơm bình dân.

Đây là các cuộc phỏng vấn sâu hỏi về nhiều nội dung khác nhau. Chúng tôi yêu cầu các bạn tìm hiểu những thông tin giúp chúng ta phân tích nội dung sau: những cá nhân này nhìn nhận và thực hiện chuyển đổi như thế nào? Nội dung này sẽ được nghiên cứu thông qua quỹ đạo di cư và nghề nghiệp của các cá nhân và các đối tượng điều tra.

- Họ có xuất xứ từ đâu?
- Họ có di cư hay không? Di cư một mình hay cả gia đình?
- Họ có thay đổi công việc hay không? Họ đã làm những nghề gì trong cuộc đời (quỹ đạo)?
- Những yếu tố gì khiến họ hay đổi công việc? Động lực của họ là gì? Họ có những khó khăn gì? Họ nhìn nhận như thế nào về những giai đoạn khác nhau trong cuộc đời? Mức độ hài lòng của họ (họ có hài lòng không?)?

Yếu tố thứ hai: mạng lưới xã hội.

- Các hiệp hội, tổ chức mà các cá nhân này tham gia?
- Đặc điểm của mạng lưới: khu phố, gia đình, hàng xóm, người quen. Các mối liên hệ trong gia đình cũng có thể có liên quan đến quỹ đạo nghề nghiệp của các cá nhân.

## Ngày học thứ hai, thứ ba ngày 20 / 7

### 2.2.2. Phân tích kết quả nghiên cứu về những thay đổi trên thị trường lao động, chiến lược và cách nhìn nhận của các cá nhân

[François Roubaud]

Bây giờ chúng ta sẽ phân tích các cuộc phỏng vấn sâu. Tôi hy vọng là các bạn đã có thời gian để đọc các bài phỏng vấn này để chiêu nay chúng ta có thể nhanh chóng bắt tay vào phân tích kết quả.

Chúng ta sẽ áp dụng các khái niệm và phương pháp luận mà chúng tôi giới thiệu hôm qua vào một ví dụ cụ thể: quỹ đạo và những thay đổi trong di cư và nghề nghiệp; chúng ta tập trung vào khu vực phi chính thức tại Việt Nam. Buổi sáng nay sẽ dành để giới thiệu với các bạn những trường hợp ta có thể kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Sau đó, chúng tôi sẽ giới thiệu với các bạn bảng tổng kết những trường hợp áp dụng. Tiếp đến, chúng tôi sẽ giới thiệu một vài bảng số liệu về thị trường lao động và khu vực phi chính thức tại Việt Nam và chúng tôi yêu cầu các bạn thực hiện việc phân tích bằng cách kết hợp hai phương pháp và trả lời những câu hỏi sau: Đầu là những câu hỏi gắn với những thông tin này? Giá thiết đặt ra là gì? Đầu là những kết quả mà các bạn có thể nêu ra khi nhìn vào màn hình? Kết quả được giới thiệu có những hạn chế gì?

Khác với các lớp chuyên đề khác, lớp học của chúng ta mang tính thử nghiệm. Ý tưởng kết hợp hai cách tiếp cận định lượng và định tính thường được nêu ra nhưng trên thực tế, hiếm khi việc kết hợp này được thực hiện. Các bạn cần đọc các bài phỏng vấn sâu. Ngoài ra các

bạn cũng cần tìm hiểu môi trường tại thị trấn Tam Đảo và tìm kiếm các đơn vị kinh doanh trong khu vực phi chính thức, những người buôn bán nhỏ sẽ là đối tượng điều tra vào sáng thứ năm. Những nhóm nào đã tiến hành được phần việc này?

[Inthakesone Thaviphone]

Sau buổi học hôm qua, chúng tôi đã tiến hành tìm kiếm. Tôi không biết rõ khu vực này. Tôi nhận thấy ở đây có nhà thờ công giáo và nhiều người theo đạo. Chúng tôi đã gặp một người trước đây là bộ đội và từng đóng quân tại Lào trong thời gian bốn năm. Hiện ông ta đang sống với vợ là người gốc Tam Đảo. Hiện ông này đã về hưu, còn vợ thì mở một quán giải khát.

[François Roubaud]

Đây là một ví dụ điển hình về đối tượng mà các bạn có thể tiến hành điều tra: phỏng vấn hai vợ chồng người này về mạng lưới xã hội và/hoặc mạng lưới gia đình. Đây sẽ là sự khởi đầu tốt đẹp, vì họ có một câu chuyện phong phú vì có cả chi tiết di cư quốc tế. Xét trên quan điểm quỹ đạo cuộc đời, đây có thể sẽ là cuộc phỏng vấn lý thú.

[Mireille Razafindrakoto]

Tôi xin nhắc lại một vài nội dung đã giới thiệu hôm qua về cách tiếp cận định tính. Chúng ta sẽ cùng nhau xem xét những hạn chế thường gặp của phương pháp định tính:

- Cần biết bối cảnh chung/bối cảnh vĩ mô

Những gì xảy ra ở quy mô địa phương đều nằm trong khuôn khổ bối cảnh chung (quốc gia, quốc tế)

- Ở quy mô địa phương, một vài khía cạnh của bối cảnh cần được đo lường

Tι trọng dân số, chính trị, kinh tế của từng nhóm (nghèo/giàu, bản xứ/nhập cư, dân tộc, v.v.) ở quy mô quốc gia? Phân bổ việc làm trong một thành phố?

- Có thể có khác biệt trong cách nhận định (định lượng) & kết quả đo lường bằng phương pháp thống kê

a. Khác biệt trong định nghĩa (và đo lường) khái niệm

*Ví dụ về khái niệm bất bình đẳng: người dân nhận định có sự gia tăng bất bình đẳng trong khi cách tính thống kê cho thấy là tình hình ít thay đổi, chỉ có một tỉ lệ nhỏ dân cư đang giàu lên*

b. Khác biệt do lựa chọn chỉ tiêu đo lường hiện tượng

*Nhận định: tình hình tội phạm hoặc tham nhũng tăng*

*Thực tế: không có biến động nhưng do các phương tiện thông tin đưa tin nhiều hơn --> sai số nhận định.*

c. Khác biệt do đối tượng phỏng vấn không mang tính đại diện trong tổng thể.

*Đối tượng phỏng vấn là người chấp nhận lên tiếng (học vấn cao, không nghèo, v.v.)*

*Sai số có thể được loại bỏ nếu biết rõ địa bàn.*

#### [François Roubaud]

Chúng ta hãy cùng nhau xem xét một ví dụ về sai số do lựa chọn đối tượng điều tra không đại diện cho tổng thể. Năm 2009, thế giới phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng. Một trong những mục tiêu nghiên cứu là tìm hiểu tác động của khủng hoảng đối với thị trường lao động. Báo chí đưa tin về các đợt sa thải hàng loạt nhân công trong ngành công nghiệp, trong các doanh nghiệp xuất khẩu.

Một nhóm theo phương pháp định tính tiến hành điều tra và chọn một số cá nhân để tiến hành phỏng vấn và tìm hiểu về tác động của khủng hoảng. Nhóm nghiên cứu này đã chọn những người làm việc trong khu chế xuất, các khu công nghiệp, là những doanh nghiệp chịu tác động trực tiếp của khủng hoảng quốc tế. Những cá nhân này dĩ nhiên là những người chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Vì vậy, báo cáo kết quả điều tra cho thấy khủng hoảng có tác động rất xấu đến thị trường lao động.

#### [Christian Culas]

Những hạn chế nêu trên không mang tính tuyệt đối. Chất lượng của một phương pháp phụ thuộc vào đối tượng áp dụng phương pháp này. Ta hiểu rằng nếu chỉ tiến hành cuộc điều tra định tính thì sẽ không có đủ thông tin để tìm hiểu về thực tế cần nghiên cứu. Chỉ khi ta ý thức được các hạn chế của từng phương pháp tiếp cận thì ta có thể lựa chọn được phương pháp tối ưu tùy theo đối tượng nghiên cứu. Thực hành theo «công thức», có nghĩa là lặp lại cùng một cách làm trong những trường hợp khác nhau là điều không nên làm. Công cụ mà các bạn sử dụng sẽ do đối tượng nghiên cứu cũng như bối cảnh nghiên cứu quyết định. Chính các bạn cần chỉnh sửa phương pháp sử dụng cho từng trường hợp điều tra cụ thể. Điều này không dễ và cũng không đảm bảo thành công hoàn toàn, nhưng đó là cách duy nhất giúp ta có được kết quả cao.

#### [Mireille Razafindrakoto]

Tôi nghĩ rằng những nhận định của người dân, ngay cả đối với những nhận định sai cũng cần được phân tích. Ngay cả khi những nhận định của những đối tượng không mang tính đại diện cũng cần được nghiên cứu vì nó có thể lý giải một số ứng xử và có tác động đến một số cơ chế trong xã hội.

Chúng tôi đã tiến hành đo lường biến động của tình hình tham nhũng tại Madagascar. Theo phương pháp thống kê, chúng tôi quan sát thấy tình hình tham nhũng «nhỏ» có giảm. Song song với đó, sự gia tăng bất bình nơi người dân đã đạt đến khủng hoảng, người ta không biết rõ đâu là những nguyên nhân gây ra tình trạng này. Chúng tôi nhận thấy rằng theo nhận định của người dân thì tình hình tham nhũng tăng cao, trái ngược lại với thực tế là tham nhũng mà người dân phải chịu đã thực sự giảm. Số liệu về nhận định của người dân có thể giúp lý giải một số hiện tượng. Chúng không nhất thiết phải bù qua các số liệu chủ quan.

#### **Yves Perraudeau**

Tôi muốn minh họa điều mà các bạn vừa được nghe bằng hình ảnh, thực tế và hình ảnh của thực tế. Thực tế không tồn tại nhưng ta cần nhìn nhận rõ nó. Các phương tiện truyền thông hiện nay có xu hướng làm sai lệch thực tế. Ở đây, tôi không muốn đi vào bàn luận về vai trò của các phương tiện thông tin, nhưng ta thấy truyền thông là một sản phẩm cần rao bán. Điều này khiến cho, trên phương diện báo chí, người ta quan tâm nhiều đến biến động và nhịp độ hơn là mức độ.

Còn về ảo giác xã hội, người ta hay chỉ trích hiện tượng đánh bắt cá vô tổ chức. Điều này cho ta có cảm giác như châu Âu thiếu các quy định chặt chẽ nhưng trên thực tế có gần 1000 văn bản pháp quy điều chỉnh lĩnh vực này. Hoạt động đánh bắt cá tuân thủ những quy định rất chặt chẽ.

#### **[Mireille Razafindrakoto]**

Đây là sơ đồ mô tả sự bổ sung lẫn cho nhau giữa cách tiếp cận định lượng và định tính. Chúng ta sẽ nghe giới thiệu về sơ đồ này vào thứ sáu.

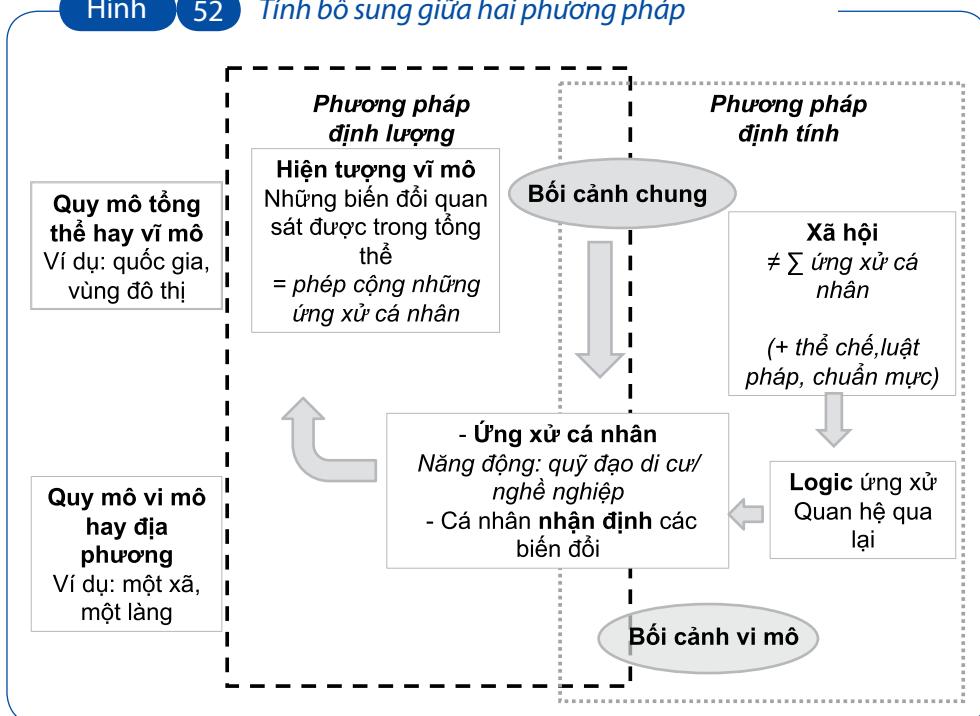
(Xem hình 52: *Tính bổ sung giữa hai phương pháp*)

Tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến điểm chung của hai cách tiếp cận. Theo đó, phương pháp định lượng đi tìm hiểu ứng xử và nhận định của các cá nhân. Một mặt, ta quan tâm đến các hiện tượng vĩ mô hoặc tổng thể. Phương pháp này sử dụng số trung bình, số tổng của các ứng xử cá nhân. Theo phương pháp định tính, ta không cho rằng xã hội chỉ đơn thuần là tổng số của các ứng xử cá nhân, nhưng trong xã hội tồn tại nhiều thể chế, nhiều chuẩn mực, v.v. Vì vậy, có tồn tại logic trong ứng xử và tương tác lẫn nhau trong một xã hội cụ thể. Đây là điều có thể bị bỏ qua trong phương pháp định lượng, và ta cần phải lưu ý điều này trong khâu phân tích.

(Xem hình 53: *Hướng tới sự kết hợp các phương pháp?*)

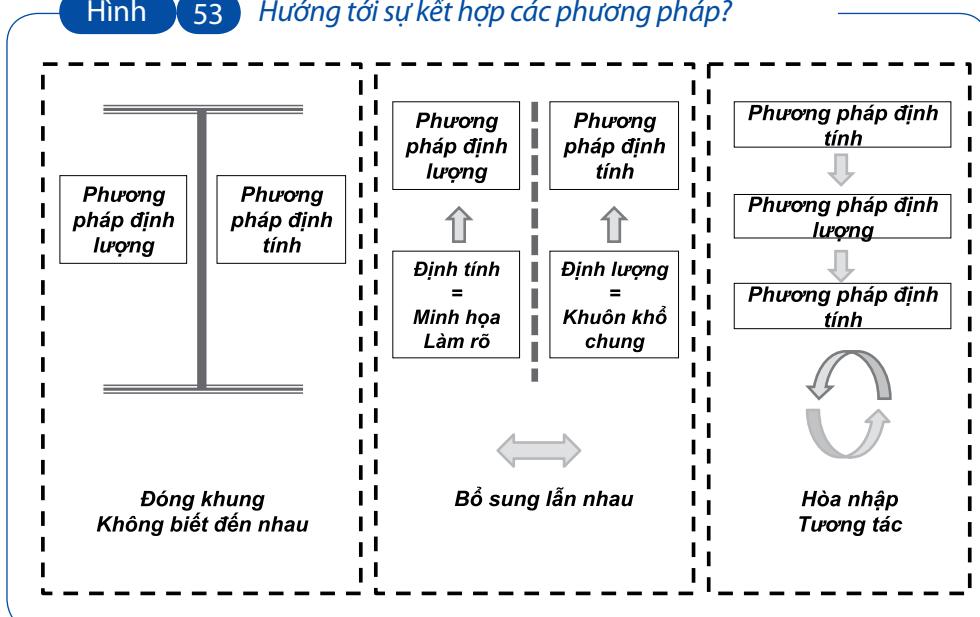
Hai cách tiếp cận có thể bổ sung lẫn nhau. Một mặt, những người theo phương pháp định lượng cho rằng sẽ lý thú khi minh họa kết quả bằng các cuộc điều tra định tính để có thêm thông tin về một chủ đề nào đó. Mặt khác, các nhà nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận định tính có xu hướng sử dụng số liệu để có được thông tin về bối cảnh chung giúp tìm hiểu tình hình cụ thể ở quy mô địa phương.

Hình 52 Tính bổ sung giữa hai phương pháp



Nguồn: Các tác giả.

Hình 53 Hướng tới sự kết hợp các phương pháp?



Nguồn: Các tác giả.

### [Christian Culas]

Một trong những hạn chế tiêu biểu của phương pháp định tính là tính đại diện. Nhà nghiên cứu nhân học và xã hội học cần sử dụng số liệu định lượng để biết được bối cảnh chung của đối tượng cần nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu về các hiện tượng xã hội ngày càng phức tạp và có liên quan đến nhau (ở quy mô quốc gia và quốc tế), đó là cái được gọi là toàn cầu hóa. Các cách tiếp cận cả vi mô và vĩ mô cần được kết hợp với nhau để tìm hiểu về các hiện tượng toàn cầu. Chỉ riêng cấp độ vĩ mô hay vi mô là chưa đủ. Chúng ta đang làm việc trong một thế giới đối thoại giữa nhiều cấp độ nhìn nhận về các hiện tượng xã hội. Chính việc nhìn nhận một hiện tượng (ví dụ như các hoạt động nông nghiệp) ở nhiều cấp độ như cấp độ gia đình, cấp độ xã, cấp độ vùng, v.v. giúp ta có được thông tin đa chiều và đan xen về hiện tượng đó. Bởi lẽ các cấp độ đều có liên quan đến nhau và việc hiểu được các mối liên hệ này giúp ta có thể tìm hiểu tốt nội dung cần nghiên cứu.

### [Mireille Razafindrakoto]

Chúng ta có thể hình dung ra sơ đồ lý tưởng kết hợp hai phương pháp này. Điều này vô cùng hiếm trong thực tế. Trong trường hợp kết hợp hoàn toàn hai phương pháp, ta sẽ có bốn bước sau:

- Bước 1, cảm tính (phỏng vấn định tính): thông tin, hiểu biết về thực địa (tác nhân, đối tượng để miêu tả, mục tiêu, v.v.)
  - Bước 2: «Mô hình hóa» hoặc đưa ra giả thiết («mô hình lý thuyết») trên cơ sở những nhận định trước đây
- = Biến những mô hình lý thuyết thành những mô hình có thể kiểm thử (các biến chủ chốt cần thu thập)

- Bước 3, phân tích kinh nghiệm: điều tra thống kê trên một mẫu đại diện: đối chiếu «mô hình» với số liệu thống kê để đánh giá tính chính xác.

Phân tích mô tả và phân tích kinh tế lượng

- Bước 4, quay lại thực địa và phỏng vấn chuyên sâu

Trường hợp 1: Chúng tỏ các ứng xử đại diện (của số đông) nhưng giải thích những «điểm sai lệch», các «trường hợp»; kết quả khác, cần giải thích logic

Trường hợp 2: số liệu thống kê không phê chuẩn mô hình, vì vậy cần đưa ra các yếu tố mới

--> *Vòng phân tích mới:* cảm tính/mô hình hóa/uớc lượng/phê chuẩn.

Đối với lớp học chuyên đề của chúng ta, chúng ta sẽ xuất phát từ kết quả của điều tra thống kê mà các bạn sẽ thực hiện. Chúng ta sẽ xem các kết quả có giống với kết quả thu được từ các cuộc điều tra định tính hay không. Tiếp đó, chúng ta sẽ xem các biến trong điều tra thống kê có bao phủ toàn bộ phạm vi nghiên cứu hay không, liệu cuộc điều tra có thiếu các hiện tượng, chủng loại hay chỉ tiêu cần đưa thêm vào hay không. Chúng ta cũng tìm hiểu cách thức các cuộc phỏng vấn định tính bổ sung thêm thông tin cho việc phân tích kết quả thu được từ điều tra thống kê. Cuối cùng tôi cũng xin được lưu ý rằng lớp học chuyên đề của chúng ta có hai mục tiêu: thứ nhất là phân tích các hiện tượng, các biến động hiện nay, tìm hiểu logic hành vi và nhận định của các cá nhân và thứ hai là đạt được các mục tiêu tìm hiểu về hai cách tiếp cận định lượng và định tính, tìm hiểu nội dung cũng như những hạn chế của hai phương pháp này.

## Khung 13 Kết hợp phương pháp. Mục tiêu cụ thể của lớp học

*So sánh những điểm mạnh của từng phương pháp định tính và định lượng*

*Phỏng vấn định tính như là yếu tố bổ sung cho điều tra định lượng (xuất phát điểm), (nhưng có thể áp dụng cách ngược lại: cách tiếp cận định lượng là yếu tố bổ sung cho phương pháp định tính)*

*A. Kiểm tra giả thiết đưa ra để phân tích số liệu định lượng.*

*Tránh hiểu sai, diễn giải kết quả sai*

*A1 –Nghiên cứu tính gắn kết trong kết quả trên cơ sở điều tra thống kê (định lượng) và phỏng vấn bán trực tiếp (nếu không gắn kết, tìm hiểu nguyên nhân)*

*A2 – Kiểm tra liệu điều tra định lượng (bảng hỏi) có cho phép bao phủ phạm vi nghiên cứu.*

*Kiểm tra xem liệu các chỉ tiêu được đưa ra và các câu hỏi và dạng thức nêu trong bảng hỏi có bao phủ toàn bộ phạm vi nghiên cứu.*

*B. Phân tích cách thức các cuộc phỏng vấn định tính, không trực tiếp hoặc bán trực tiếp giúp làm phong phú cách diễn giải số liệu điều tra định lượng.*

*Cung cấp thêm chi tiết trong kết quả của bảng hỏi.*

*Mở rộng phạm vi nghiên cứu khi có thêm thông tin*

*Phỏng vấn giúp làm sáng tỏ các logic trong quan điểm và cách ứng xử của các cá nhân.*

*Kết quả*

*1. Phân tích: giải thích các biến động hiện tại và logic ứng xử*

*2. Phương pháp luận: Nội dung và hạn chế của từng phương pháp*

Nguồn: Các tác giả.

### [François Roubaud]

Bây giờ chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu việc áp dụng trong thực tế. Chúng ta phân tích khu vực phi chính thức bằng những công cụ định lượng. Tiếp đó chúng ta sẽ lồng ghép với hai yếu tố định tính: phỏng vấn bán trực tiếp và phỏng vấn phi trực tiếp dạng nhân học - xã hội, nội dung này chúng ta sẽ học trong ba buổi. Mục tiêu đầu tiên của lớp chuyên đề này là tìm hiểu về mặt phương pháp luận. Nghiên cứu về khu vực phi chính thức trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế sẽ giúp chúng ta nghiên cứu về một trường hợp cụ thể. Vì vậy, các bạn được theo dõi trực tiếp một quá trình nghiên cứu đang tiến hành.

Giả thiết lý thuyết đưa ra là gì? Đâu là khuôn khổ chung để đặt vấn đề nghiên cứu? Xuất phát điểm là sự sụt giảm của nông nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam và trong khu vực Đông Nam Á. Nếu chúng ta đơn giản hóa phần trình bày của thầy Rodolphe De Koninck, bước chuyển đổi nông nghiệp này nhằm hướng tới quá trình công nghiệp hóa và hội nhập vào thị trường thế giới. Đó là sự chuyển dịch từ một xã hội truyền thống sang một xã hội công nghiệp và hiện đại mô hình của các nước phát triển. Thực vậy, quá trình công nghiệp hóa phải đi qua bước phi chính thức hóa nền kinh tế. Các hoạt động phi nông nghiệp vốn không phải là các hoạt

động hiện đại phát triển mạnh – bán hàng rong, làm hàng may, sửa chữa, v.v. Liệu đó có phải là hiện tượng quá độ sẽ dần mất đi hoặc đây là hiện tượng thường xuyên và lâu dài?

Ở đây, ta có một lý thuyết chung trong kinh tế học: thuyết nhị nguyên. Theo lý thuyết này, có thể hiểu khu vực phi chính thức theo hai cách như sau: 1/ khu vực phi chính thức tách biệt với khu vực chính thức – như vậy có tồn tại một hình thái kinh tế độc lập; khu vực chính thức chính là khu vực hiện đại, đây là một dạng thức kinh tế tách biệt ít có tác động đến đại đa số người dân, nó giống như nền kinh tế thuộc địa vốn không gắn kết với nền kinh tế nội địa của quốc mẫu; 2/ khu vực phi chính thức chính là cửa ngõ đi vào khu vực

chính thức. Đây chính là một bước trung gian trong quá trình dịch chuyển từ kinh tế nông nghiệp sang các hình thức hiện đại bao gồm chế độ lao động hưởng lương và các doanh nghiệp lớn. Khu vực quá độ này sẽ biến mất trong tương lai.

Phương pháp định lượng giúp ta có thông tin gì về khu vực này tại Việt Nam? Chúng ta sẽ chỉ nghiên cứu bảng số liệu và biểu đồ với việc kết hợp các biến khác nhau. Những số liệu này giúp ta đo lường mức độ của một số hiện tượng và kết hợp các biến từng đôi một. Xét trên giác độ kinh tế và thống kê, đây chính là cách tiếp cận «kinh tế lượng» phức tạp để đo lường các mối liên hệ phức và ước lượng ý nghĩa của mối liên hệ nhân quả.

### Bảng 17 *Bối cảnh quốc gia Tỷ trọng của khu vực phi chính thức*

#### **Việc làm theo khu vực thể chế ở Việt Nam**

Khu vực thể chế	Việc làm 2009 (tính theo 1000)	Cơ cấu 2007 (%)	Cơ cấu 2009 (%)
Nhà nước	4 550	10.7	9.7
DN nước ngoài	1 360	2.0	2.9
DN tư nhân trong nước	3 610	5.7	7.7
Hộ SXKD cá thể chính thức	3 610	7.8	7.7
<b>Hộ SXKD cá thể phi chính thức</b>	<b>11 100</b>	<b>23.5</b>	<b>23.7</b>
Nông nghiệp	22 660	50.0	48.3
<b>Tổng cộng</b>	<b>46 890</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

➔ **Khu vực phi chính  
thức: nguồn việc làm đầu  
tiên phi nông nghiệp**

➔ **23% tổng số việc làm**

➔ **50% việc làm phi nông  
nghiệp**

➔ **Ước tính:**

**20% GDP**

**25% thu nhập từ lao  
động**

⇒ **Trung bình, 1/3 hộ có một phần hoặc toàn bộ thu nhập của  
họ từ khu vực phi chính thức trên địa bàn Hà Nội và Tp.HCM**

Nguồn: Điều tra Lao động và Việc làm 2007 & 2009, TCTK; tính toán của các tác giả.

Những giả thiết và vấn đề đặt ra là gì? Cách tiếp cận định tính có những hạn chế gì khi nghiên cứu nội dung này? Vấn đề đầu tiên cần tìm hiểu là xem khu vực này có tồn tại ở Việt Nam hay không? Tι trọng khu vực này như thế nào?

Tôi xin nhắc lại với các bạn rằng một trong những mục tiêu đầu tiên trong phân tích định lượng là lượng hóa các hiện tượng và xác định tỉ trọng của các biến khác nhau. Như vậy, bước đầu tiên đã được thực hiện để xây dựng bảng số liệu này. Chúng tôi đã suy nghĩ đến những kết quả mong muốn đạt được. Việc làm được phân theo khu vực thể chế: khu vực Nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp lớn trong nước, hoạt động độc lập có đăng ký kinh doanh và khu vực phi chính thức – đó là những cá nhân đang làm trong khu vực phi nông nghiệp và không có đăng ký kinh doanh.

### **Nguyễn Thị Thu Huyền**

Giả thiết sử dụng ở đây là gì? Tôi cho rằng đây là toàn bộ những người trong độ tuổi lao động và có việc làm được xếp vào trong một khu vực thể chế duy nhất. Khu vực phi chính thức có tồn tại ở Việt Nam không? Có, khu vực này tồn tại ở Việt Nam, tỉ trọng của khu vực này là 23,5 %. Khu vực này tạo nhiều việc làm nhất so với các khu vực khác trong nền kinh tế Việt Nam, chỉ sau nông nghiệp.

### **[François Roubaud]**

Ta có thể quan sát được gì ở cột năm 2007 và 2009?

### **Nguyễn Hồng Bắc**

Biến động của khu vực phi chính thức sẽ phụ thuộc vào chính sách và định hướng của Nhà nước. Nhà nước muốn có khu vực này hay không? Có muốn phát triển hay loại bỏ khu

vực này? Trong tất cả các quốc gia, khu vực phi chính thức luôn được coi là khu vực quá độ, một vùng đệm để chống đỡ các cú sốc khủng hoảng. Trong giai đoạn khủng hoảng, khu vực này tạo nhiều việc làm nhất. Để tìm hiểu biến động của khu vực phi chính thức, ta cần có các tham số khác.

### **[François Roubaud]**

Đây là một câu trả lời xuất sắc. Chúng ta có dài hạn và ngắn hạn. Các khu vực khác nhau chịu tác động khác nhau của các yếu tố. Khủng hoảng năm 2007 và 2009 lại giúp khu vực phi chính thức tăng trưởng. Nhiều lao động của khu vực chính thức bị sa thải đã chuyển sang khu vực phi chính thức. Ta có kết luận đầu tiên: khu vực phi chính thức là một cấu phần lớn của nền kinh tế trong dài hạn.

### **Yves Perraudeau**

Đó có phải là việc làm toàn thời gian hay không? Những người vợ/chồng của những người làm trong nông nghiệp được xếp vào nhóm việc làm hay không?

### **[François Roubaud]**

Bảng số liệu này nói lên điều gì? Đầu là những hạn chế? Đây chính là phần mà tôi muốn trình bày để trả lời những câu hỏi vừa nêu. Đây không phải việc làm toàn thời gian. Đó đơn thuần là việc làm, trong khu vực này cũng có thể có những trường hợp chỉ làm việc bốn tiếng một tuần, vì vậy con số 24 % là số liệu được ước tính quá cao. Anh Yves đưa ta giả thiết rằng khu vực phi chính thức là khu vực kinh tế phụ trợ, theo đó số lượng giờ làm việc trong tuần khá thấp. Khi ta chỉ đơn thuần do lường việc làm thì điều này sẽ dẫn đến sai số.

Vợ/chồng những người được hỏi đều được tính trong số việc làm. Họ được coi là những

người trong gia đình làm việc để trợ giúp nhưng không được trả lương.

Bây giờ chúng ta quay trở lại câu hỏi về những hạn chế. Các phân loại thống kê ta đưa ra có đáng tin cậy không? Ta phân việc làm thành

bốn loại: người sử dụng lao động, lao động tự làm và lao động độc lập không thuê người làm, lao động hưởng lương và lao động gia đình không được hưởng lương

**Bảng 18 Ranh giới mờ nhạt trong phân loại việc làm của điều tra LFS 2007 & 2009**

	LFS2007		LFS2009		GSO	
	MoLISA*	GSO*	GSO	IHB (% việc làm)	LFS2007	LFS2009
<b>Chủ sử dụng LD</b>	0.8%	3.2%	4.8%	IHB (% việc làm)	23.5%	23.7%
<b>LD tự làm</b>	<b>34.3%</b>	<b>53.5%</b>	<b>44.8%</b>	<b>FHB (% việc làm)</b>	7.8%	7.8%
<b>LD được trả lương</b>	22.5%	30.0%	33.9%			
<b>LD gia đình không được trả lương</b>	<b>42.1%</b>	<b>12.9%</b>	<b>16.9%</b>	IHB (PU/ việc làm)	15,9%	15,3%
<b>Hợp tác xã và khác</b>	-	0.4%	0.3%	FHB (PU/ việc làm)	3,9%	3,8%
<b>Tổng số</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>HB (Farm &amp; NF)</b>	<b>56,7%</b>	<b>49,6%</b>

Total: Occupied population. Other: Apprentice

\*MoLISA: Bộ Lao động, thương binh, xã hội  
\*GSO: Tổng Cục thống kê

\*IHB: Hộ SXKD phi chính thức  
\*FHB: Hộ SXKD chính thức

Nguồn: LFS, 2007 & 2009, MoLISA, GSO; tính toán của các tác giả.

Năm 2007, Tổng cục thống kê và Bộ Lao động và Thương binh xã hội đã tiến hành hai cuộc điều tra tương tự nhau. Theo kết quả điều tra của Bộ Lao động và Thương binh xã hội, 42 % người trong độ tuổi lao động là những người lao động giúp gia đình không được trả lương. Con số này là 12 % theo kết quả điều tra của Tổng cục thống kê. Như vậy 1/3 số người đã bị phân loại sai! Đây là một ví dụ cho thấy ranh giới mờ nhạt và những con số trái ngược nhau trong số liệu thống kê chính thức. Vậy nguồn số liệu nào là chính xác?

Khu vực phi chính thức tạo ¼ việc làm. Con số này bị ước lượng thấp đi vì bốn lý do sau:

- 1) Ở đây chỉ tính việc làm chính, trong khi đó có nhiều người làm nhiều việc cùng một lúc. Những công việc này không được tính toán trong bảng số liệu.
- 2) Vòng đời. Hôm nay tôi có thể làm việc tại khu vực chính thức, nhưng hôm qua có thể tôi làm việc tại khu vực phi chính thức. Vì vậy trong cuộc đời tôi có thời gian tôi đã làm việc tại khu vực phi chính thức nhưng

điều này không được tính toán trong bảng số liệu.

3) Trong một hộ gia đình, có thể có những người làm trong khu vực chính thức là công chức hay làm việc trong các doanh nghiệp lớn, nhưng cũng có cả những người làm việc tại khu vực phi chính thức. Vì vậy, thu nhập từ khu vực phi chính thức cũng đóng

góp vào thu nhập chung của các hộ gia đình này.

4) Việc làm được đo lường với việc xác định số người trong độ tuổi lao động là từ 15 tuổi trở lên. Thế nhưng chúng ta có thể thấy là những người trong độ tuổi từ 10 đến 15, trẻ em có thể làm việc trong nông nghiệp hoặc trong khu vực phi chính thức.

**Bảng 19 Đặc điểm dân số xã hội theo khu vực thể chế  
Hà Nội**

Khu vực thể chế	Số lượng việc làm	Cơ cấu (%)	Nông thôn (%)	Phụ nữ (%)	Tuổi	Bậc học hết lớp 12 (%)*	Khu vực cư trú KT1 (%)
Nhà nước	590,748	17.82	28.4	49.6	37.9	79.3	82.3
DN nước ngoài	133,963	4.04	69.4	64.7	26.9	51.8	62.3
DN tư nhân trong nước	416,298	12.55	40.3	41.7	32.1	47.3	77.6
Hộ SXKD cá thể chính thức	256,682	7.74	45.7	45.7	36.9	31.2	86.9
Hộ SXKD cá thể phi chính thức	1,051,296	31.70	69.5	43.3	38.8	15.7	92.4
Nông nghiệp	866,219	26.12	93.9	61.0	42.9	9.2	99.5
<b>Tổng số</b>	<b>3,315,908</b>	<b>100</b>	<b>63.0</b>	<b>49.9</b>	<b>38.3</b>	<b>23.1</b>	<b>89.1</b>

Nguồn: LFS2009, GSO; tính toán của các tác giả.

\*LFS2007 đổi với bậc học.

Chúng ta đã lượng hóa một hiện tượng số đông. Bây giờ chúng ta sẽ xem có thể kết hợp những biến nào với nhau với giả thiết là có sự chuyển dịch. Nếu ta sử dụng giả thiết chuyển đổi nông nghiệp, với ý tưởng là khu vực phi chính thức sẽ là khu vực quá độ: ta có thể có dự báo điều gì?

Đây là các giả thiết được đưa ra. Khu vực này là khu vực thành thị bao gồm những cá nhân di chuyển từ nông thôn ra thành phố làm các công việc chính thức. Những cá nhân này tạm thời làm việc tại khu vực phi chính thức trong lúc chờ đợi có thể tìm được một công

việc tại khu vực chính thức. Đó là số lao động trong gia đình với thu nhập phụ. Những đối tượng này thường là những người có trình độ học vấn thấp và là nữ giới

Xin đưa ra lưu ý đối với các bạn không phải là người Việt Nam, các bạn có thể thấy là cột cuối cùng «Thường trú KT1»: đó là những cá nhân có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường nơi mình sinh sống, không phải là người di cư.

Bảng số liệu có khẳng định những giả thiết này hay không?

Virginie Diaz

Tôi cho rằng những giả thiết này không được khẳng định. Ta có thể thấy rằng các doanh nghiệp dân doanh có số lao động nữ là 43,3 %. Như vậy số lao động nam là lớn hơn. Vì vậy khu vực phi chính thức là khu vực sử dụng lao động nam nhiều hơn. Đó cũng là khu vực bao gồm chủ yếu là người thường trú. Không có hiện tượng di dân vì khu vực này có tới 92,4 % là người có hộ khẩu thường trú. Một nhận xét cuối cùng: đây là khu vực nông thôn, 69,5 % số người trong khu vực phi chính thức sống ở nông thôn.

[François Roubaud]

Đúng vậy, chúng ta phản bác tất cả các giả thiết về khu vực phi chính thức tại Việt Nam, trừ một giả thiết: sự tập trung của các lao động có tay nghề thấp. Tỷ lệ người học đại học rất thấp. Chỉ có 15 % số người trong khu vực này đã học đại học so với 80 % trong khu vực chính thức và 50 % trong các doanh nghiệp lớn.

### Bảng 20 Đặc điểm việc làm

#### Đặc điểm việc làm theo khu vực thê ché

Khu vực thê ché	Kinh nghiệm (năm)	Làm công ăn lương (%)	Bảo hiểm xã hội (%)	Số giờ làm việc mỗi tuần	Thu nhập (1000 đồng/tháng)
Nhà nước	11.2	98.7	87.4	44.4	1,717
DN nước ngoài	4.0	99.4	82.8	51.0	1,622
DN tư nhân trong nước	4.4	92.4	42.8	51.5	1,682
Hộ SXKD cá thể chính thức	7.1	34.4	1.9	52.4	1,762
Hộ SXKD cá thể phi chính thức	7.9	23.9	0	47.5	1,097
Nông nghiệp	16.9	7.2	0.1	39.5	652
<b>Tổng</b>	<b>12.4</b>	<b>30.0</b>	<b>14.2</b>	<b>43.8</b>	<b>1,06</b>

- ⇒ Có nhiều năm kinh nghiệm
- ⇒ Tỷ lệ người làm công ăn lương thấp
- ⇒ Không được bảo hiểm
- ⇒ Mức thu nhập thấp

Nguồn: Điều tra Lao động và Việc làm 2007, TCTK; tính toán của các tác giả.

## Yves Perraudeau

Chúng ta cần biết số giờ làm việc trung bình trong một tuần tại Việt Nam. Tôi nghĩ con số này khoảng 44 giờ. Như vậy, đó hẳn nhiên là việc làm toàn thời gian vì phần lớn việc làm ở đây đều có số giờ làm lớn hơn 44 giờ, số giờ làm là 47,5 giờ.

## [François Roubaud]

Đúng vậy, khu vực phi chính thức là khu vực lao động bấp bênh. Các bạn có thể thấy ở đây

không có bảo hiểm xã hội, thu nhập ở mức thấp nhất, chỉ sau nông nghiệp. Điều này không phải do đây là khu vực phi chính thức có công việc tạm thời. Đó là những công việc mà người lao động làm việc với số giờ dài hơn và trong thời gian lâu hơn các khu vực khác: 7,9 năm.

Chúng ta sẽ xem xét giả thiết theo đó khu vực phi chính thức là nền kinh tế độc lập hay là khu vực đệm chuyển từ nông nghiệp sang khu vực chính thức.

**Bảng 21 Ma trận thay đổi tình trạng việc làm (không tính người chưa đến tuổi lao động và đang thất nghiệp)**

	Việc làm nông nghiệp	Việc làm chính thức (phi NN)	Việc làm phi chính thức (phi NN)	Tổng
<b>2002</b>	<b>2004</b>			
Việc làm nông nghiệp	86.2	2.6	11.2	100
Việc làm chính thức (phi NN)	6.3	75.4	18.4	100
Việc làm phi chính thức (phi NN)	17.6	11.6	70.8	100
<b>Tổng</b>	<b>61.1</b>	<b>14.8</b>	<b>24.1</b>	<b>100</b>
<b>2004</b>	<b>2006</b>			
Việc làm nông nghiệp	88.3	2.6	9.1	100
Việc làm chính thức (phi NN)	7.8	76.3	16.0	100
Việc làm phi chính thức (phi NN)	18.4	11.2	70.3	100
<b>Tổng</b>	<b>59.6</b>	<b>15.6</b>	<b>24.8</b>	<b>100</b>
<b>2002</b>	<b>2006</b>			
Việc làm nông nghiệp	82.8	3.9	13.3	100
Việc làm chính thức (phi NN)	6.7	74.4	19.0	100
Việc làm phi chính thức (phi NN)	20.8	12.1	67.1	100
<b>Tổng</b>	<b>59.6</b>	<b>15.6</b>	<b>24.8</b>	<b>100</b>

Có một bộ phận khá lớn lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang việc làm phi nông nghiệp PCT

Nguồn: VHLSS 2002, 2004 et 2006, GSO ; Nguyen, Nordman, Roubaud (2010)

Nguyen Huu Chi, Nordman C.J, Roubaud F. (2010), "Panel data analysis of the dynamics of labour allocation and earnings in Vietnam", Communication à la Conference internationale sur "The informal sector and informal employment: Statistical Measurement, Economic Implications and Public Policies", organisée par VASS, IRD, GSO, MOLISA, ILO, AFD, DFID, World Bank, UNDP, Hanoi, May, 6-7, 2010.

86 % số lao động trong nông nghiệp vào năm 2002 vẫn tiếp tục làm việc trong khu vực này vào năm 2004. Cuộc điều tra có những đặc điểm gì? Ta có xuất phát điểm là việc làm của các cá nhân năm 2002 và ta quan sát công việc của họ vào năm 2004 hoặc chúng ta xuất phát từ năm 2004 và xem xét công việc của các cá nhân này năm 2006. Chúng ta cũng có thể quan sát trên hai mốc 2002 và 2006.

Có hai hướng để nghiên cứu quỹ đạo của các cá nhân:

- Ta tiến hành điều tra và hỏi họ: «Trước đây anh/chị đã làm công việc gì?» Nhưng điều tra về quá khứ gặp khó khăn sau đây: ta muốn phác họa quỹ đạo của các cá nhân (đây là điều mà người ta thường làm trong cách tiếp cận định tính). Tuy nhiên, không phải lúc nào đối tượng được hỏi cũng nhớ đích xác những việc mình đã làm trong quá khứ hoặc có thể họ lại bị chyện. Mọi người có xu hướng thay đổi thực tế;
- Ta tiến hành điều tra lặp: tiến hành điều tra vào năm nay và năm sau quay lại điều tra cùng những đối tượng đó. Ở đây, ta thấy cuộc điều tra đầu tiên được thực hiện năm 2002 và được lặp lại vào năm 2004 và 2006. Việc tổ chức các cuộc điều tra lặp rất phức tạp, nhưng bù lại nó cho ta các kết quả rất thú vị về quỹ đạo của các cá nhân.

Chúng ta sẽ xem xét ma trận chuyển đổi. Khi xem xét sự dịch chuyển về xã hội, người ta sử dụng các bảng số liệu cổ điển áp dụng trong chuyên ngành xã hội học. Có sự dịch chuyển giữa khu vực phi chính thức và các khu vực khác hay không? Một cá nhân làm trong khu vực phi chính thức có phải sẽ tiếp tục ở lại khu vực này hay không?

Chúng ta quay trở lại những giả thiết đã nêu lúc trước: các khu vực có biệt lập hay không? Nếu câu trả lời là có, thì có nghĩa là 100 % số người làm trong khu vực nông nghiệp năm 2002 sẽ tiếp tục làm việc trong khu vực này năm 2004 và 100 % số người làm trong khu vực phi chính thức năm 2002 sẽ tiếp tục làm việc trong khu vực này năm 2004. Nhưng ta thấy trên thực tế có sự chuyển dịch: chuyển dịch từ nông nghiệp sang khu vực chính thức, từ nông nghiệp sang khu vực phi chính thức, từ khu vực phi chính thức sang nông nghiệp hay từ khu vực chính thức sang nông nghiệp.

Ta hãy cùng nhau xem xét cột đầu tiên. Chúng ta có cảm giác rằng những người rời khỏi khu vực nông nghiệp để sang khu vực phi chính thức. Điều này khẳng định giả thiết «nông nghiệp / phi chính thức / chính thức». Nhưng khi ta quan sát bước trung gian của khu vực phi chính thức, ta có thể thấy các cá nhân rời khỏi khu vực phi chính thức lại quay trở lại nông nghiệp. Khu vực phi chính thức có mặt trong hệ thống chuyển đổi việc làm. Trong cuộc đời của mình, một cá nhân có thể di chuyển từ khu vực này sang khu vực khác. Sự dịch chuyển này rất phức tạp chứ không đơn giản như hướng di chuyển trong phân tích theo thuyết nhị nguyên.

**Bảng 22**
*Biến động thu nhập theo tình trạng việc làm qua các năm 2002, 2004 và 2006 (lao động phi nông nghiệp)*

2002	2004				
	Lao động làm công chính thức	Lao động làm công phi chính thức	Lao động tự làm chính thức	Lao động tự làm phi chính thức	Chung
Làm công chính thức	34.5	1.5	68.0	-8.4	29.9
Làm công phi CT	18.4	31.2	240.5	91.4	45.1
Tự làm chính thức	-18.2	-66.1	14.6	19.0	6.2
Tự làm phi CT	-50.1	-29.8	55.1	23.0	20.2
Chung	21.8	5.9	31.1	17.7	18.7
2006					
2004	Lao động làm công chính thức	Lao động làm công phi chính thức	Lao động tự làm chính thức	Lao động tự làm phi chính thức	Chung
Làm công chính thức	27.8	38.4	15.4	35.0	28.3
Làm công phi CT	18.7	24.1	150.0	104.7	36.2
Tự làm chính thức	-61.8	-44.0	31.6	40.1	27.0
Tự làm phi CT	1.9	-17.4	43.7	28.6	27.2
Chung	24.5	17.2	38.2	36.5	29.5

➤ **Những LĐ chuyển từ tự làm sang làm công ăn lương chịu sự giảm thu nhập**

➤ **Những LĐ chuyển đổi từ làm công phi chính thức sang tự kinh doanh được hưởng mức thu nhập cao**

Nguồn: VHLS 2002, 2004 et 2006, GSO; Nguyen, Nordman, Roubaud (2010)

Nguyen Huu Chi, Nordman C.J, Roubaud F. (2010), "Panel data analysis of the dynamics of labour allocation and earnings in Vietnam", Communication à la Conference internationale sur "The informal sector and informal employment: Statistical Measurement, Economic Implications and Public Policies", organisée par VASS, IRD, GSO, MOLISA, ILO, AFD, DFID, World Bank, UNDP, Hanoi, May, 6-7, 2010.

Vì sao các cá nhân di chuyển từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức? Thu nhập có cao hơn hay không? Việc di chuyển sang các công việc độc lập ở khu vực phi chính thức hay chính thức của lao động hưởng lương trong khu vực phi chính thức dường như mang lại lợi ích kinh tế cao hơn. Trên thực tế thì điều này rất phức tạp: khi một cá nhân chuyển từ lao động hưởng lương tại

khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức, thu nhập của cá nhân này tăng 18 %; nhưng thu nhập của anh ta sẽ tăng 31 % nếu như ở lại khu vực phi chính thức. Việc chuyển sang khu vực chính thức để làm lao động hưởng lương không phải lúc nào cũng là điều tốt: trong nhiều doanh nghiệp chính thức, mức lương người lao động không cao.

**Bảng 23**
*Lý do thành lập hoạt động kinh doanh của các chủ hộ SXKD (% hộ SXKD)*

Công nghiệp	Không tìm thấy công việc làm công ăn lương trong doanh nghiệp	Không tìm thấy công việc làm công ăn lương trong hộ SXKD	Để có thu nhập cao hơn	Để được kinh doanh độc lập	Theo truyền thống gia đình	Khác	Tổng
	<b>Hà Nội</b>						
Công nghiệp và xây dựng	25,4	15,5	28,2	14,7	9,0	7,2	100
Thương mại	32,9	8,8	28,8	18,3	1,4	9,7	100
Dịch vụ	30,8	13,1	29,0	10,6	1,0	15,5	100
<b>Khu vực KTPCT</b>	<b>30,6</b>	<b>11,9</b>	<b>28,8</b>	<b>14,2</b>	<b>2,6</b>	<b>11,8</b>	<b>100</b>
<b>Hộ SXKD chính thức</b>	<b>13,8</b>	<b>6,5</b>	<b>33,9</b>	<b>31,0</b>	<b>10,5</b>	<b>4,4</b>	<b>100</b>
<b>Chung hộ SXKD</b>	<b>27,3</b>	<b>10,9</b>	<b>29,8</b>	<b>17,5</b>	<b>4,2</b>	<b>10,4</b>	<b>100</b>
<b>TP. Hồ Chí Minh</b>							
Công nghiệp và xây dựng	12,1	9,9	12,4	37,2	17,6	10,7	100
Thương mại	22,2	8,8	14,3	36,1	4,5	14,0	100
Dịch vụ	19,9	13,3	16,1	31,2	4,7	14,8	100
<b>Khu vực KTPCT</b>	<b>18,9</b>	<b>11,1</b>	<b>14,7</b>	<b>34,1</b>	<b>7,4</b>	<b>13,7</b>	<b>100</b>
<b>Hộ SXKD chính thức</b>	<b>6,4</b>	<b>2,4</b>	<b>18,3</b>	<b>54,4</b>	<b>12,5</b>	<b>6,1</b>	<b>100</b>
<b>Chung hộ SXKD</b>	<b>15,7</b>	<b>9,0</b>	<b>15,7</b>	<b>39,2</b>	<b>8,8</b>	<b>11,7</b>	<b>100</b>

Nguồn: Điều tra HB&S, Hà Nội (2007), TP.HCM (2008), TCTK-VKHTK /IRD-DIAL; tính toán của các tác giả.

Vì sao các cá nhân đã lựa chọn hoặc buộc phải mở doanh nghiệp nhỏ trong khu vực phi chính thức? Giả thiết nhị nguyên mà ta cần kiểm định như sau: người lao động phải làm việc tại khu vực phi chính thức vì không tìm được việc làm tại khu vực chính thức. Theo bảng số liệu này, lý do là các chủ doanh nghiệp phi chính thức tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh lựa chọn khu vực này là: «vì không tìm được việc tại các doanh nghiệp lớn», «để kiếm thu nhập cao hơn tại khu vực phi chính thức», «để được làm việc độc lập», «đó là truyền thống gia đình», v.v.

Theo các bạn, giả thiết này là đúng hay sai?

### Nguyễn Thị Thu Huyền

Không thể trả lời câu hỏi nếu ta chỉ dựa vào bảng số liệu này.

### [François Roubaud]

Tôi thì lại nghĩ rằng có thể trả lời là đúng. Tại Hà Nội 30 % người lao động trong khu vực phi chính thức mong muốn làm việc tại các doanh nghiệp lớn. Con số này là 19 % tại thành phố Hồ Chí Minh.

### Nguyễn Thị Thu Huyền

Những người làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh là những người mong muốn làm việc độc lập.

### [François Roubaud]

Đây chính là câu trả lời cho câu hỏi đặt ra. Tại Hà Nội, số người mong muốn làm việc độc lập rất ít, 14 % so với 34 % tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại cả hai khu vực này, nhiều người trả lời rằng họ làm việc tại khu vực phi chính thức vì không tìm được việc tại khu vực chính thức. Nhưng đâu là lý do chính để thành lập một doanh nghiệp? Để có thu nhập cao

hơn hay được làm việc độc lập? Thông tin này rất hữu ích cho các bạn khi tiến hành phỏng vấn: làm việc tại khu vực phi chính thức có những lợi thế gì? Nên nhớ các giả thiết do các nhà kinh tế học và các nhà nghiên cứu đưa ra không chính xác. Người ta không thành lập doanh nghiệp độc lập với mục tiêu là trong tương lai sẽ làm việc tại khu vực chính thức. Điều này chỉ đúng đối với thiểu số khoảng 1/3 hoặc 1/5 số người được hỏi.

**Bảng 24 Triển vọng của khu vực phi chính thức**

Hà Nội	% chủ cơ sở SX cá thể cho rằng họ có tương lai	% chủ cơ sở SX cá thể muốn con cái họ nối nghiệp
Sản xuất	64.0	33.5
Thương mại	44.2	18.1
Dịch vụ	31.7	15.0
<b>Tổng số cơ sở SX phi chính thức</b>	<b>42.2</b>	<b>19.5</b>
<b>Tổng số cơ sở SX chính thức</b>	<b>73.4</b>	<b>37.1</b>
<b>Tổng số cơ sở SX</b>	<b>48.3</b>	<b>22.9</b>

**Chủ các cơ sở SX không lạc quan:**

- Chỉ 42 % cho rằng cơ sở SX của họ có tương lai
- Dưới 20 % muốn con cái nối nghiệp

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: Household Business and Informal Sector (HB & IS), Hanoi (2007, GSO/IRD-DIAL.

Bảng số liệu này mô tả câu trả lời của chủ doanh nghiệp tư nhân cho hai câu hỏi sau đây:

- Anh/chị có nghĩ rằng doanh nghiệp của mình sẽ có tương lai phát triển tốt hơn, sẽ kiếm được nhiều tiền hơn?
- Anh/chị có muốn con cái tiếp tục nối nghiệp khi anh/chị đến tuổi nghỉ ngơi?

Vì nhiều lý do, khu vực phi chính thức sẽ giúp người lao động có thu nhập cao hơn, được làm việc độc lập. Nhưng những người làm việc tại khu vực phi chính thức có lạc quan về tương lai của mình hay không?

### Nguyễn Thị Thu Huyền

Họ không muốn con cái tiếp tục công việc của mình.

**[François Roubaud]**

Chính xác. Nhưng vậy thì họ muốn con cái mình làm việc ở đâu? Họ muốn con cái làm việc cho Nhà nước, trong khu vực chính thức.

Lúc đầu, ta lại cho rằng người lao động trong khu vực phi chính thức mong muốn con cái làm việc trong khu vực tư nhân, đặc biệt là trong các doanh nghiệp nước ngoài.

**Bảng 25 Triển vọng của khu vực phi chính thức**

Ngành	Chủ cơ sở nghĩ rằng cơ sở của họ có tương lai	Chủ cơ sở muốn con cái nội nghiệp	Nếu không muốn thì họ muốn con cái làm việc trong lĩnh vực nào						Tổng
			Nhà nước	DN trong nước	DN nước ngoài	Hộ SXKD	Nông nghiệp		
SX	56.4%	23.9%	72.2%	11.1%	8.8%	1.5%	0.0%	100	
Thương mại	39.3%	13.9%	62.3%	17.7%	13.1%	5.2%	0.5%	100	
Dịch vụ	43.3%	14.4%	64.5%	14.1%	14.3%	3.8%	0.0%	100	
<b>Tổng IHB*</b>	<b>45.0%</b>	<b>16.6%</b>	<b>65.3%</b>	<b>14.9%</b>	<b>12.6%</b>	<b>3.9%</b>	<b>0.2%</b>	<b>100</b>	
<b>Tổng FHB*</b>	<b>67.2%</b>	<b>39.4%</b>	<b>69.7%</b>	<b>6.0%</b>	<b>20.0%</b>	<b>3.4%</b>	<b>0%</b>	<b>100</b>	
<b>Tổng HB*</b>	<b>48.4%</b>	<b>20.0%</b>	<b>65.8%</b>	<b>13.9%</b>	<b>13.4%</b>	<b>3.8%</b>	<b>0.2%</b>	<b>100</b>	

\*IHB: Hộ SXKD phi chính thức; \*FHB: Hộ SXKD chính thức; \*HB: Hộ SXKD

Nguồn: Điều tra HB&S, Hà Nội (2009), TCTK-VKHTK / IRD-DIAL.

Ta có thể phân tích câu trả lời này như thế nào? Chỉ điều tra định tính mới cho ta câu trả lời. Các bạn có thể trả lời câu hỏi này như thế nào?

**Nguyễn Thị Thu Huyền**

Sự ổn định.

**[François Roubaud]**

Đúng vậy, ổn định là một yếu tố quan trọng.

**Nguyễn Thị Thu Huyền**

Bảo hiểm xã hội.

**[François Roubaud]**

Ngay cả khi chế độ bảo hiểm xã hội chưa hoàn hảo, nhưng mọi người vẫn mong muốn

có bảo hiểm. Bảo hiểm xã hội có nhiều ưu đãi, nhất là việc được trả lương hưu khi đã nghỉ hưu.

**Pattiya Jimreivat**

Sự tôn trọng.

**[François Roubaud]**

Chính xác. Khi bạn làm việc tại một cơ quan hành chính bạn sẽ được người khác tôn trọng, trái ngược với khi bạn chỉ là một người bán hàng rong. Ít căng thẳng hơn? Đúng vậy. Trong khu vực chính thức, các bạn chỉ cần đi làm đúng giờ và chiều hết giờ làm thì đi về. Còn trong khu vực tư nhân, bạn có thể dễ dàng bị đuổi việc.

### [Christian Culas]

Làm việc trong cơ quan Nhà nước và giữ một vị trí quan trọng có thể mang lại nhiều lợi ích về tài chính, vì có thể được «trả công» cho công việc của mình bằng việc nhận «phong bì».

### [François Roubaud]

Khu vực công có thể tạo ra nhiều quyền lực hơn.

### [Jean-Pierre Cling]

Bây giờ chúng ta sẽ tiến hành phân tích các cuộc phỏng vấn định tính mà chúng tôi đã phát cho các bạn. Chúng ta sẽ tập trung phân tích hai bài phỏng vấn sau: phỏng vấn chị bán bún riêu và anh bán vịt quay. Sau đó, cô Mireille sẽ giới thiệu với các bạn kết quả so sánh đối chiếu giữa kết quả phỏng vấn định tính sáu bài phỏng vấn mà chúng tôi đã phát và mở rộng thêm một chút với số liệu định lượng thu thập từ những người bán hàng và các doanh nghiệp phi chính thức này. Sau đó, thầy Christian Culas sẽ có phần nhận xét về những câu trả lời trong bài phỏng vấn và cách thức tiến hành các cuộc phỏng vấn.

Chúng ta sẽ nghe từng nhóm trình bày. Chúng tôi đề nghị mỗi nhóm cử một báo cáo viên để trình bày về phần phân tích của nhóm trên cơ sở những tiêu chí chính mà chúng tôi đã yêu cầu các bạn phân tích. Do thời gian có hạn và thời gian dành cho việc dịch, mỗi báo cáo viên không được trình bày quá ba phút. Các bạn hãy cố gắng trình bày một cách ngắn gọn.

Chúng tôi đề nghị các bạn phân tích về những vấn đề sau: 1/ quỹ đạo di cư nghề nghiệp; 2/ liên hệ giữa quỹ đạo và mức độ hài lòng; 3/ mạng lưới xã hội (các cá nhân có mối quan hệ như thế nào, họ sử dụng các mối liên hệ

này như thế nào để phát triển doanh nghiệp của mình?); 4/ Mối liên hệ với các thành viên khác trong gia đình được tổ chức như thế nào để phục vụ hoạt động của doanh nghiệp và sự biến động trong quỹ đạo?

### *Phản trình bày của nhóm A*

Một vài thông tin liên quan đến chị Hạnh bán bún riêu và gia đình chị. Chị sinh năm 1967 và chồng chị sinh năm 1965. Vợ chồng chị có hai con, sinh năm 1990 và 1992. Chị Hạnh đã học hết lớp chín và chồng chị học hết lớp tám. Con gái của họ đã học xong cấp ba, con trai đã học xong lớp 11.

Chị Hạnh bắt đầu đi làm từ năm 19 tuổi. Trong bốn năm đầu, chị đi làm tại một xưởng sản xuất xe đạp, sau đó làm cho một xí nghiệp sản xuất sắm xe đạp. Sau đó chị lấy chồng và sinh hai đứa con. Từ năm 1993, chị bán bún riêu, nghề bán hàng của mẹ chồng chị. Chị bán hàng ở vỉa hè và không có chỗ bán hàng cố định. Thu nhập hàng ngày của chị không cao, khoảng 200 ngàn đồng. Đây là thu nhập chính của gia đình. Mạng lưới xã hội của chị Hạnh không rộng vì chị có hộ khẩu ở một phường khác. Vì vậy, chị ít nhận được sự hỗ trợ từ các cơ quan hành chính và hàng xóm.

### *[Jean-Pierre Cling]*

Phản trình bày này hơi đi sâu vào sự việc. Chị Hạnh có thay đổi công việc nhiều lần không? Công việc của chị có ổn định không? Lúc đầu, chị ấy nói bắt đầu làm việc từ năm 15 tuổi nhưng lại đưa ra thông tin từ năm 19 tuổi. Đây chính là vấn đề cần xem xét lại.

### *Phản trình bày của nhóm B*

Chồng chị Hạnh có làm thêm. Thu nhập của anh chỉ đủ để chi tiêu cho bản thân. Chồng chị cũng đóng góp một ít vào thu nhập của gia đình. Chị Hạnh dường như hài lòng về

công việc của mình. Sau khi trừ hết chi phí tiền hàng, chị lãi 200 ngàn đồng một ngày. Chị đã lựa chọn việc bán bún để có thể vừa làm việc và vừa chăm sóc con cái.

#### [Jean-Pierre Cling]

Có rất nhiều điều để trình bày về bài phỏng vấn này.

#### *Phản trình bày của nhóm C*

Chị Hạnh không muốn mở rộng cửa hàng vì chị nghĩ mình không có khả năng quản lý người làm. Chị cũng không muốn đăng ký kinh doanh ở phường để trở thành một đơn vị kinh doanh có đăng ký.

Mức độ hài lòng: chị không thực sự hài lòng về công việc mặc dù thu nhập đủ để chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày của gia đình. Nhà nước đã cấm lưu hành xe xích lô. Vì vậy, chồng chị không thể đóng góp vào thu nhập cho gia đình. Lý do chính chị lựa chọn công việc này là do khó khăn về tài chính. Chị cũng không nhắc đến mạng lưới xã hội. Để mở hàng ăn, chị vay tiền của các cá nhân cho vay. Chị không có quan hệ với hội phụ nữ.

#### [Jean-Pierre Cling]

Các bạn đã có phần phân tích sâu. Có nhiều ý đã được nêu ra trong phản trình bày của nhóm này.

#### *Phản trình bày của nhóm D*

Theo nhóm chúng tôi, chị Hạnh đã quyết định bán bún riêu vì đây là công việc mà mẹ chồng chị đã từng làm và ở chỗ chị ở chưa có hàng bún riêu. Trước đây, chồng chị đạp xe xích lô. Nhưng hiện nay chồng chị lái xe ôm vì anh không còn đủ sức khỏe để đạp xích lô. Việc chồng chị Hạnh nghỉ đạp xích lô không hề liên quan đến việc cấm lưu hành loại xe này. Chúng tôi nghĩ rằng chị Hạnh sẽ thực

hiện công việc này lâu dài: Đây là nguồn thu nhập chính của gia đình, chị tận dụng lợi thế là có nhà mặt đường. Chị có chiến lược để giữ chân khách hàng. Chị sẽ không mở rộng cửa hàng vì chị nghĩ mình không đủ khả năng để quản lý. Hơn nữa, ban ngày chồng chị đã sử dụng cửa hàng, vì vậy chị chỉ có thể bán bún vào buổi tối.

Quỹ đạo nghề nghiệp của chị liên quan chặt chẽ đến đời sống cá nhân. Chúng tôi nghĩ rằng việc chị chọn công việc này là do trình độ học vấn, tài năng cá nhân và do chị không tìm được việc tại khu vực chính thức. Chị không nhận được bất cứ trợ giúp nào từ chính quyền. Đây chắc chắn là một trường hợp mang tính đại diện cao trong dân chúng.

#### [Jean-Pierre Cling]

Tôi yêu cầu nhóm cuối cùng sẽ bổ sung hoặc đưa ý kiến nhận xét về những nội dung mà các nhóm trước đã trình bày.

#### *Phản trình bày của nhóm E*

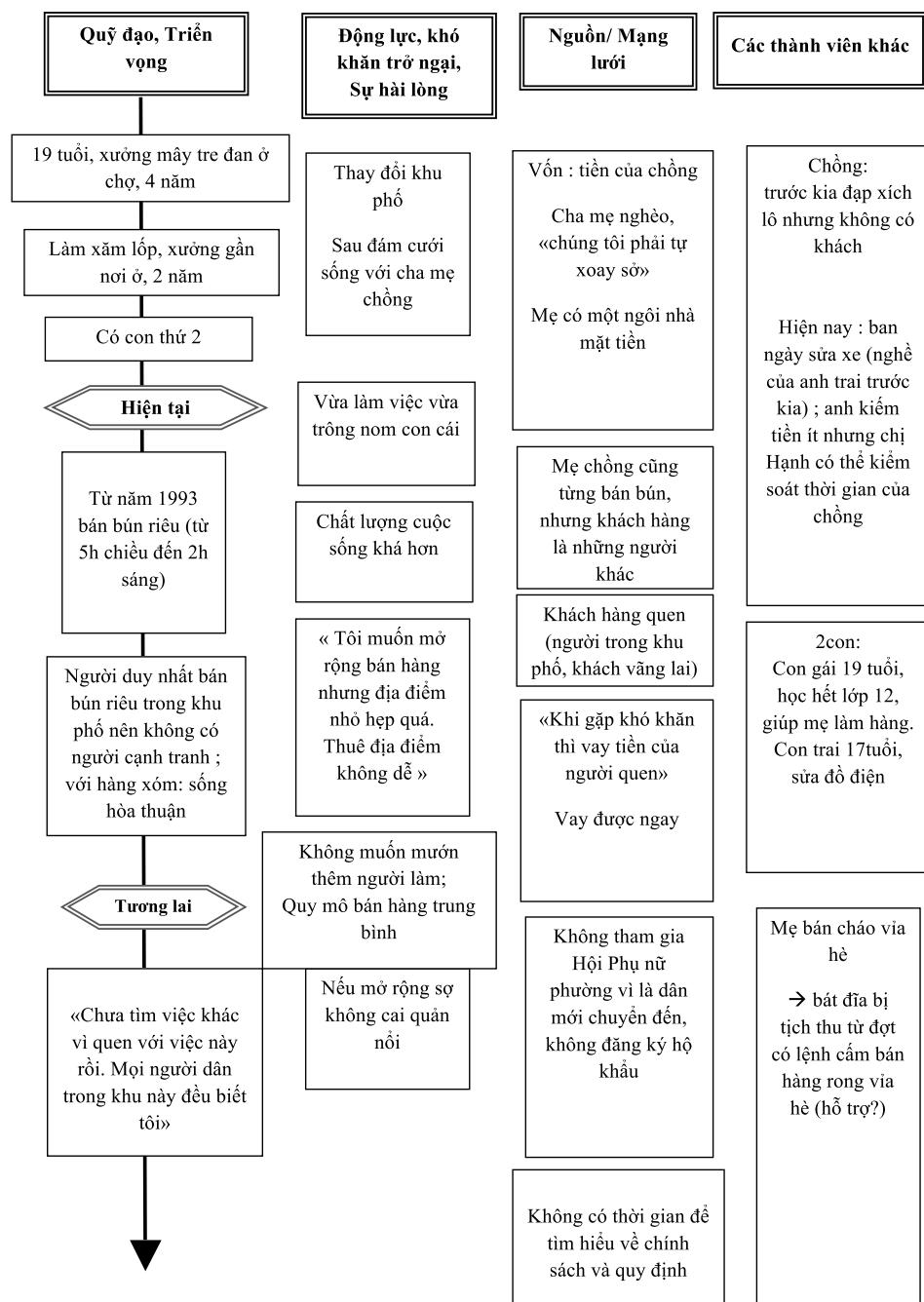
Khách của chị Hạnh đều là khách quen, ít có cạnh tranh. Chị Hạnh gặp khó khăn tài chính. Chị phải trả lãi cao cho khoản tiền vay. Phần lớn thu nhập dành cho việc trả nợ. Ngoài ra, việc mở đường cũng ảnh hưởng đến việc bán hàng. Việc chất lượng nguyên liệu đầu vào kém đã làm giảm hoạt động của hàng vào năm 2007.

#### [Jean-Pierre Cling]

Phản phân tích này như một cuộc điều tra của công an, các bạn đã đi tìm các chỉ số để trả lời vào câu hỏi đặt ra. Các chỉ số này rất khó để phân tích và mỗi nhóm đưa ra câu trả lời khác nhau nhưng bổ sung lẫn cho nhau. Dưới đây là một vài nội dung phân tích bổ sung:

**Hình 54 Sơ đồ quỹ đạo, hạn chế và động lực của một chủ cơ sở kinh doanh phi chính thức**

**Chị Hạnh (42 tuổi), bán bún riêu**



Nguồn: Các tác giả.

*Quỹ đạo và triển vọng.* Chúng ta thấy rằng có nhiều điều không chắc chắn trong phần trình bày về tiểu sử của một cá nhân. Tôi nghĩ rằng các điều tra viên sử dụng phương pháp này đã quen với việc thông tin không rõ ràng khi đi phỏng vấn những người có trình độ học vấn thấp về cuộc sống quá khứ và hiện tại của họ. Điều lý thú cần nhấn mạnh ở đây là tính ổn định của công việc hiện tại của chị Hạnh: 17 năm làm công việc này ngay cả khi đó là công việc trong khu vực phi chính thức. Liệu việc bán bún riêu có đủ sống không? Các bạn đã nhắc đến nội dung này nhiều lần. Tuy nhiên điều này vẫn chưa rõ ràng. Chị Hạnh không nói rõ vì sao chị lại bán hàng này. Chị chỉ nói rằng mẹ chồng chị cũng bán bún nhưng chị cũng không nói việc này có liên hệ với công việc của chị. Như vậy chúng ta đang phỏng đoán.

*Mạng lưới xã hội.* Các bạn đã trình bày những nội dung rất hay ngay cả khi những phân này không có nhiều trong bảng hỏi. Chị Hạnh đã nói rất rõ ràng rằng khi hết tiền, chị đi vay của những người quen.

*Giúp đỡ của gia đình.* Con gái chị hàng ngày giúp mẹ vài tiếng đồng hồ. Như vậy hai mẹ con cùng bán hàng.

*Bài tập phân tích được lắp lại với bài phỏng vấn anh bán vịt quay vốn là bộ đội xuất ngũ (phỏng vấn hàng vịt quay)*

#### [Mireille Razafindrakoto]

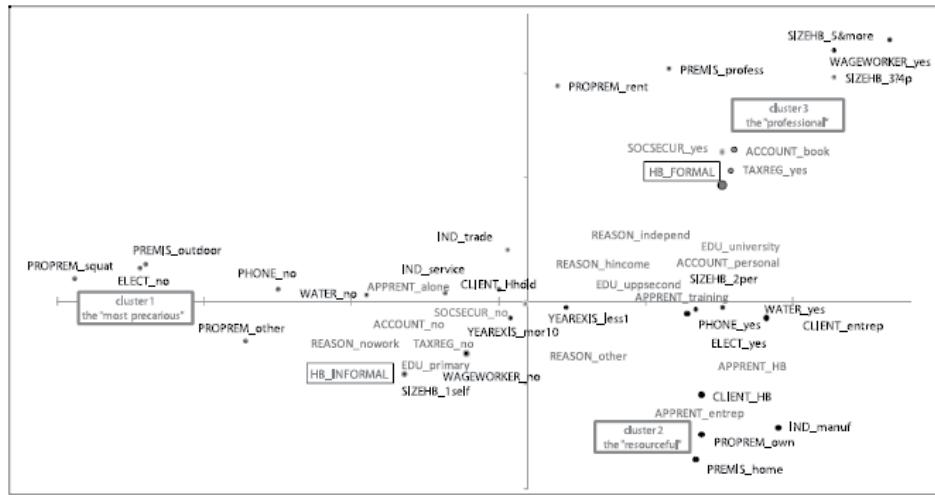
Như vậy, chúng ta đã phân tích hai bài phỏng vấn mà chúng tôi đã phát cho các bạn. Hai bài này nằm trong số khoảng 60 bài phỏng vấn định tính mà chúng tôi tiến hành tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Công việc tiếp theo của chúng ta là sẽ phân tích những thông tin từ hai quỹ đạo này. Ý tưởng ở đây không phải là xem chi tiết về số liệu và chúng ta cần phân tích để rút ra những kết luận định lượng và/hoặc định tính.

Người dân trải nhiệm và nhận định quá trình chuyển đổi kinh tế hiện nay tại Việt Nam như thế nào? Hiện có hai hiện tượng đang diễn ra: đô thị hóa và vai trò ngày càng lớn của khu vực tư nhân, quá trình công nghiệp hóa của đất nước. Xu hướng chung cho rằng đó là quá trình chuyển dịch từ một nước đa phần là nông nghiệp sang nền công nghiệp hiện đại với việc tăng việc làm tại khu vực này. Chúng ta cũng thấy có hiện tượng phi chính thức hóa thị trường lao động. Điều này có mang tính nhất thời? Liệu khu vực phi chính thức sẽ mất đi nhường chỗ cho khu vực hiện đại?

## Hình 55 Không gian đặc điểm của hộ SXKD

**Không gian đặc điểm của các hộ SXKD (mặt phẳng nhân tố đầu tiên trong phân tích đa nhân tố)**



Nguồn: Điều tra HB&IS Survey, Hà Nội (2007), TPHCM (2008), TCTK-VKHTK/IRD-DIAL; Tính toán của các tác giả (sử dụng phần mềm DTM “Dữ liệu và khám phá dữ liệu dạng văn bản”).  
Dữ liệu gồm 2.637 quan sát (Hà Nội: 1.305 quan sát; TPHCM: 1.322 quan sát).

Khi sử dụng các kỹ thuật phân tích số liệu (phân tích đa tương ứng), cần phân biệt ba nhóm doanh nghiệp hộ gia đình. Những doanh nghiệp bấp bênh nhất có đặc điểm là chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn thấp, thường là các hàng bán rong. Đa số cá nhân được hỏi nói rằng họ không tìm được việc trong khu vực tư nhân. Những cá nhân này vừa làm vừa học việc. Nhóm thứ hai ta có thể gọi là nhóm «tự xoay xoả» là nhóm có chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn cao hơn, thường họ có nơi kinh doanh – là nhà riêng – và đã được học nghề nhờ vào trải nghiệm trước đó, có thể là đã từng làm việc trong một doanh nghiệp trong lĩnh vực tư nhân hoặc từng làm trong một doanh nghiệp lớn thuộc khu vực Nhà nước hoặc tư nhân. Việc lựa chọn công việc thường có liên quan đến truyền thống gia đình chứ không nhất thiết liên quan đến những khó khăn

trên thị trường lao động. Nhóm thứ ba, nhóm «chuyên nghiệp hơn» là các doanh nghiệp chính thức. Chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn cao và doanh nghiệp có quy mô lớn; các cá nhân này muốn mở các doanh nghiệp phi chính thức để được làm việc độc lập.

Thời gian hoạt động của các doanh nghiệp này không phụ thuộc vào việc doanh nghiệp này thuộc nhóm nào. Một đơn vị sản xuất kinh doanh nhỏ, bấp bênh dường như không thể phát triển thành doanh nghiệp chuyên nghiệp và chính thức về dài hạn.

Vì sao phương pháp định lượng cho ta thông tin về bối cảnh tổng thể để định vị nội dung phân tích? Kết quả của hai cách tiếp cận có gắn kết với nhau hay không? Các tiếp cận định tính cho thêm thông tin bổ sung gì?

Khi xem xét kết quả tính trung bình tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, và các kết quả về các đơn vị sản xuất kinh doanh trong các bài phỏng vấn định tính, ta có thể so sánh và định vị các đơn vị này theo tiêu chí quy mô, mức độ sản xuất và thu nhập. Tất cả các đơn vị được điều tra theo phương pháp phỏng vấn sâu định tính đều thuộc nhóm «chuyên nghiệp hơn». Tính trung bình, các đơn vị sản xuất kinh doanh cả trong khu vực chính thức và phi chính thức có thu nhập hàng tháng là bốn triệu đồng. Phần lớn các đơn vị được phỏng vấn sâu có mức thu nhập cao hơn mức trung bình.

Chúng ta hãy nêu những đặc điểm của các đối tượng được điều tra theo cách tiếp cận định tính.

Có ít nhất sáu điểm giống nhau như sau:

- 1) Việc thành lập đơn vị sản xuất: không liên quan đến việc tìm việc làm tại khu vực chính thức;
- 2) Đối tượng điều tra nhấn mạnh đến việc điều kiện sống được cải thiện (điều này được kiểm tra bằng phương pháp định lượng chứ không phải bằng phương pháp định tính);
- 3) Thu nhập tăng khi các cá nhân chuyển từ lao động làm thuê sang lao động tự làm;
- 4) Tính bất ổn, không chắc chắn về các công việc này: các cá nhân không chắc chắn về tương lai, thu nhập không ổn định;
- 5) Mức đầu tư ban đầu rất ít;
- 6) Hầu như không ai muốn con cái tiếp tục công việc này: «Tôi muốn con trai có công việc hằng hoi», «Đây chỉ là tạm thời, tôi muốn con gái làm việc trong cơ quan Nhà nước». Điều này đã khẳng định kết quả thống kê.

Ta thấy có hai điểm khác nhau giữa kết quả của điều tra định tính và điều tra định lượng. Đó là số lao động trong đơn vị sản xuất kinh doanh và nguồn vốn đầu tư. Ta thấy sự khác biệt này là do người được hỏi quên không tính đến việc con gái hàng ngày giúp bán hàng trong hai tiếng hoặc bà vợ vẫn thỉnh thoảng làm giúp. Theo nội dung điều tra thống kê, cần nêu rõ: «Tất cả cá nhân làm cho đơn vị sản xuất kinh doanh cần được tính trong số người lao động/làm thuê trong đơn vị sản xuất này». Xét về cấu thành vốn, số liệu thống kê cho thấy phần lớn vốn là từ nguồn tiết kiệm, thừa kế (93 %) còn các cuộc điều tra định tính cho thấy nhiều người lại vay tiền của gia đình hay bạn bè.

Cách tiếp cận định tính cho ta thông tin về quỹ đạo nghề nghiệp rất phức tạp của các cá nhân, họ đã làm nhiều công việc trước khi mở cửa hàng/doanh nghiệp của mình. Các cá nhân chuyển từ khu vực tư nhân chính thức sang khu vực phi chính thức, một số khác chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang khu vực phi chính thức lao động tự làm. Một số khác làm các công việc khác tại khu vực phi chính thức và chỉ đơn thuần thay đổi công việc. Các quỹ đạo nghề nghiệp hết sức khác nhau.

Phần lớn các chủ doanh nghiệp cho rằng họ không có tương lai: điều này có nghĩa rằng các hoạt động này sẽ mất đi? Hiện tượng phi chính thức có phải là quá độ hay không?

Chủ doanh nghiệp tư nhân không mong muôn con cái tiếp tục làm việc tại khu vực này. Như vậy, nếu như họ đạt được mong muốn của mình, thì về sau sẽ không còn ai làm việc tại khu vực phi chính thức nữa. Vì sao các cá nhân nói rằng hoạt động của họ không có tương lai? Dường như có nhiều điều không chắc chắn liên quan đến công

việc của họ và điều này khiến họ không đầu tư mở rộng. Hoặc họ cũng không chắc chắn về bản thân, về trình độ và khả năng để đầu tư thêm. Họ có thể tiếp cận với nguồn vốn, có thể nhờ vả người quen nhưng rất hạn chế. Rất khó để họ có thể chuyển từ doanh nghiệp nhỏ sang doanh nghiệp có quy mô lớn hơn. Họ nói rằng doanh nghiệp của mình không có tương lai và không muốn con cái tiếp tục công việc này, nhưng họ vẫn làm công việc đó. Họ không có cơ hội hoặc không muốn chuyển từ khu vực phi chính thức sang khu vực khác. Như vậy, các hoạt động này vẫn sẽ tiếp tục tồn tại.

Hoàn cảnh gia đình rất quan trọng. Động lực để mở đơn vị sản xuất kinh doanh phi chính thức thường gắn với lý do là sinh con thứ hai hoặc chồng không kiếm đủ tiền. Đây là những lý do để thành lập và phát triển đơn vị sản xuất kinh doanh.

Một điểm nữa rất thú vị mà ta không thấy được trong điều tra định lượng liên quan đến mạng lưới xã hội. Mạng lưới xã hội bao gồm gia đình, cả gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng: đó là nguồn vốn và nơi kinh doanh- gia đình có nhà riêng hay không? Nhà có ở mặt phố hay không? Cũng chính thông qua mạng lưới xã hội để các cá nhân có thể học nghề.

«Để xin được việc, phải có tiền hoặc có quan hệ»; «Cần có bạn bè và đối tác trong kinh doanh». Có sự giúp đỡ lẫn nhau, trao đổi người làm giữa các đối tác kinh doanh ngay cả khi không có hiệp hội nghề. Việc không có hộ khẩu tại phường có thể ảnh hưởng đến việc nhận hỗ trợ: «Tôi không có đóng góp cho các cơ quan của phường, thế thì làm sao tôi được vay vốn?».

## Ngày học thứ ba, thứ tư ngày 21 / 7

### 2.2.3. Điều tra định tính quy mô nhỏ tại Tam Đảo: khuôn khổ chung và chuẩn bị

#### [Christian Culas]

Chúng ta sẽ bắt đầu buổi học ngày hôm nay bằng việc chuẩn bị cho cuộc điều tra điền dã mà các bạn sẽ thực hiện vào sáng thứ năm. Chúng ta sẽ sử dụng những bài phỏng vấn mà hôm qua chúng ta đã phân tích để rút ra những lưu ý về phương pháp luận cũng như những hạn chế của phương pháp này.

Phản việc của chúng ta rất khó vì thông thường phải mất nhiều thời gian để chuẩn bị trước khi tiến hành điều tra nhân học, chứ không phải chỉ có một nửa ngày để chuẩn bị như chúng ta hiện nay. Bởi lẽ, tiến hành điều tra nhân học đồng nghĩa với việc có mối tương tác qua lại giữa nhà nghiên cứu nhân học và đối tượng điều tra. Nhà nghiên cứu cần phải lắng nghe đối tượng mình điều tra. Để chúng ta hiểu rõ về phương pháp nhân học, ta có thể nói rằng công việc của nhà nghiên cứu nhân học giống như thợ khắc gỗ: ngay cả khi ta có thẩy kỹ cựu trong ngành, vẫn cần phải mất hàng giờ đồng hồ để đẽo gọt gỗ, có thể mắc sai lầm, tạc quá tay, rồi chỉnh sửa, rồi cần học cách tự mình chạm và cảm nhận miếng gỗ nguyên liệu (không một cuốn sách nào có thể dạy điều này), giống như ta học cách cảm nhận những gì người khác mong muốn, những điều người ta có thể nói để người đối thoại có thể nói cảm nhận của mình mà không cảm thấy e ngại điều gì. Như vậy, sẽ không có phương pháp với công thức chuẩn có thể áp dụng trong mọi trường hợp. Ta chỉ có những kiến thức căn bản giúp chúng ta trên thực tế và điều quan trọng là cần thực hành nhiều.

Tôi đã nêu ra một số vấn đề của các cuộc điều tra mà chúng ta đã nghiên cứu từ đâu tuân đến giờ:

- Những «câu hỏi của nhà nghiên cứu» hoặc trong phòng nghiên cứu và những «câu hỏi nêu trên thực địa». Đây là hai loại câu hỏi mà chúng ta phải luôn nhớ trong đầu. Trong các bài phỏng vấn mà các bạn có trong tay, tôi có thể đưa ra bốn trang giấy những ví dụ về việc các điều tra viên đặt «câu hỏi của nhà nghiên cứu» với đối tượng mà mình phỏng vấn! Đó là dùng sai phương pháp. Một câu hỏi trong phòng nghiên cứu thường trừu tượng và phức tạp. Ví dụ như câu hỏi «Chị tham gia vào mạng lưới xã hội nào?». Câu hỏi thực địa phải là câu hỏi rất đơn giản, dễ hiểu, cách đặt câu hỏi phải căn cứ vào trải nghiệm cụ thể của đối tượng điều tra, ví dụ như «Chị bán rau ở đâu?» hoặc «Một tuần anh phải ra thành phố làm mấy lần?»;
- Về nguyên tắc, điều tra gắn với việc sử dụng câu hỏi mở. Những câu hỏi loại này thường gắn kết với các câu hỏi đóng. Trong các cuộc điều tra thống kê, bảng hỏi thường được thiết kế với các câu hỏi đóng vì lý do thuận tiện trong quản lý và xử lý (dễ xử lý về mặt tin học). Câu hỏi loại này có thể được thể hiện dưới dạng toán học: «có», «không», «không trả lời» hoặc «có thể». Nếu như bạn hỏi một người câu hỏi sau: «Hãy kể cho tôi nghe chuyện anh đến Tam Đảo» thì chắc chắn người đó sẽ kể cho bạn một câu chuyện rất dài và như vậy bạn sẽ rất vất vả để quản lý và nhập dữ liệu. So với điều tra thống kê, các cuộc phỏng vấn sâu cho ta rất nhiều thông tin vì trong loại phỏng vấn này người ta không sử dụng câu hỏi đóng ;
- Thiếu lắng nghe. Việc này đặt ra hai vấn đề: người được hỏi có thể cảm thấy hơi thất

vọng; đối với việc sản xuất số liệu, các bạn sẽ bỏ lỡ nhiều thứ quan trọng. Nếu một người muốn nói với bạn về một chủ đề nào đó và bạn ngắt lời anh ta và chuyển sang một chủ đề khác thì bạn sẽ mất rất nhiều thông tin;

- Thiếu việc theo dõi logic: khi đang nói về một vấn đề nào đó, bỗng nhiên điều tra viên hoặc đối tượng điều tra nghĩ đến một câu hỏi khác và đột nhiên thay đổi chủ đề. Trong bài phỏng vấn «Vịt quay», tôi thấy có bốn đến năm chỗ bị ngắt chủ đề;
- Những câu hỏi và nhận xét dạng «đạo đức và chê tài». Lấy ví dụ trong bài phỏng vấn «Cửa sắt», điều tra viên nói: «Anh không đóng thuế à? Phải nộp thuế chứ!». Nghiên cứu viên không có nhiệm vụ phải nói điều đó, anh ta cần tránh đặt mình vào địa vị như mình là đại diện của Nhà nước, đó không phải là nhiệm vụ của điều tra viên. Người được hỏi sẽ rất lo lắng và không tiếp tục trả lời câu hỏi nữa. Lấy ví dụ tại Tam Đảo, các bạn thấy rằng người ta vẫn săn bắt thú rừng và mang ra chợ bán. Đây là hành vi bị nghiêm cấm nhưng bạn sẽ không nói điều đó với người bán hàng.

Nhiệm vụ của các bạn là gây thiện cảm với đối tượng điều tra. Những hành vi nêu trên sẽ tạo ra khoảng cách và khiến đối tượng điều tra nghi ngờ. Các bạn cần tìm những chủ đề, những câu chuyện có mối quan tâm chung.

Chúng ta lấy một ví dụ về việc tạo dựng lòng tin. Đồng Kỵ là một làng thuộc tỉnh Bắc Ninh. Đây là một làng rất giàu có chuyên làm đồ gỗ mỹ nghệ và khâm trai. Với tư cách là nhà nghiên cứu nhân học, tôi muốn nghiên cứu về những người nghèo trong làng. Có nhiều báo cáo và bài viết về làng này. Những bài viết này chỉ đề cập đến những người thợ, các ông chủ doanh nghiệp. Làng này được coi

là ví dụ điển hình về sự thành công của các nghệ nhân, các thợ thủ công vì vậy không có nghiên cứu về vấn đề nghèo đói. Sau nhiều ngày quan sát, chúng tôi nhận thấy những người nghèo là những người đánh xe ngựa chở gỗ. Những nhà sản xuất đồ gỗ và các bạn đồng nghiệp người Việt Nam đã cảnh báo chúng tôi: «Rất khó phỏng vấn ở làng này. Mọi người ở đây sống rất khép kín. Họ không muốn chuyện trò. Đặc biệt rất khó phỏng vấn những người đánh xe ngựa». Vì vậy chúng tôi đã nghĩ cách để tiếp cận với đối tượng này. Ngựa của những người này được buộc vào một cái cọc gỗ. Tôi tiến lại gần và ngắm nhìn con ngựa, con vật mà người đánh xe đặc biệt quan tâm và chăm sóc. Một lát sau, người chủ của con ngựa xuất hiện và chúng tôi bắt đầu trò chuyện về con ngựa của anh ta: Anh đã mua ngựa ở đâu? Nó mấy tuổi rồi? Anh còn có những con ngựa khác hay không? v.v. Sau đó, tôi đã hỏi anh ta đóng vỏ ngựa theo phương pháp nào (vì có hai cách đóng vỏ ngựa), anh ta đã sử dụng loại sắt nào, trong làng ai biết tra vỏ ngựa. Anh ta rất ngạc nhiên về những câu hỏi rất cụ thể như vậy, đó là những câu hỏi liên quan đến cuộc sống hàng ngày của anh ta. Anh ta có cảm giác rằng mình và nhà nghiên cứu người nước ngoài có điểm quan tâm chung. Điều này chính là điều mà tôi muốn anh đánh ngựa cảm nhận. Tiếp đó, tôi đã giải thích với anh đánh xe ngựa là ông và bố tôi trước đây từng là thợбит móng ngựa và khi tôi còn trẻ, tôi cũng từng làm công việc này nhưng tôi không có nhiều kinh nghiệm. Sau đó anh đánh xe ngựa mời chúng tôi về nhà chơi, ở đây chúng tôi đã gặp tất cả những người đánh xe ngựa trong làng và vì thế, chúng tôi đã có thể bắt đầu tiến hành điều tra. Như vậy, ta có thể thấy tương đối dễ dàng để bắt chuyện với những người đánh xe ngựa nếu như ta biết cách hòa nhập vào thế giới của họ, nghe họ nói và quan tâm đến

những gì là quan trọng đối với công việc của họ. Tôi đã mất gần một tiếng đồng hồ để tạo mối quan hệ, đây là việc không thể làm nếu như ta phải điều tra thông qua bảng hỏi.

Đối với những bạn đã từng làm điều tra nhân học, ai trong số các bạn đã từng sử dụng cách tương tự để tạo mối quan hệ?

### Souphanthong Douanglattana

Tôi không phải là nhà nghiên cứu nhân học. Đề tài luận văn thạc sĩ của tôi là «Tính đại diện của các dân tộc thiểu số trên các phương tiện truyền thông». Khi được hỏi về đề tài luận văn, tôi đã nói rằng tôi làm ở cơ quan lưu trữ tài liệu về kinh tế phát triển vì chủ đề nghiên cứu của tôi khá nhạy cảm.

### [Christian Culas]

Bạn buộc phải có chiến lược bài bản để giấu bớt nội dung nghiên cứu và cố gắng để có được thông tin. Các bạn biết là thông tin có tồn tại. Nhưng nếu khi bạn đến với tư cách là phóng viên, một điều gần như chắc chắn là bạn sẽ không nhận được thông tin. Khi ta nghiên cứu về một đề tài, ngay cả khi đó là một đề tài rất bình thường như nghiên cứu về mạng lưới xã hội, cũng nên tìm hiểu thông tin cần thiết mà không nhất thiết phải nêu tên đề tài nghiên cứu. Nếu ta nói rằng ta nghiên cứu về mạng lưới xã hội, người ta sẽ chỉ nói với bạn về chủ đề này. Cần phải đưa ra một chủ đề rộng hơn, ví dụ như «Quá trình phát triển nông thôn». Đây không phải là ta lừa dối các đối tượng mà đây là cách thức tránh để trí óc bị bó hẹp vào các nội dung quá hẹp có thể che giấu những khía cạnh khác nhau của thực tế.

### [François Roubaud]

Ta hiểu rằng cần thiết phải thiết lập được mối quan hệ tin cậy giữa điều tra viên và đối

tượng điều tra. Liệu khi đưa tiền hoặc tặng quà có phải là một cách?

#### [Christian Culas]

Hiện tượng này khá phổ biến tại Việt Nam. Nếu một viện nghiên cứu trực thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam tiến hành điều tra thì thường phải trả tiền cho đối tượng điều tra. Cách làm này đã được thảo luận rất nhiều. Tôi nghĩ cách làm này gây ra nhiều phiền phức hơn là sự thuận tiện nó mang lại. Đây là cách làm không tốt khi tiến hành điều tra. Tại nông thôn Việt Nam, thông thường người dân không nhận tiền của các nhà nghiên cứu hoặc nếu có nhận, họ lại biếu các bạn hoa quả để đảm bảo «có đi có lại» với món quà của các bạn.

#### Nguyễn Thị Thu Huyền

Một trong những mục tiêu đề ra là tạo mối quan hệ tin cậy giữa điều tra viên và đối tượng điều tra. Vì vậy các cá nhân có thể tranh thủ sự tin cậy này. Từ phía một số điều tra viên, có thể có hiện tượng quá đà: «Tôi đến đây là để giúp anh, anh có thể có lợi». Có người đã đạt mục đích khi làm vậy. Ngoài ra, trong một số trường hợp, do đối tượng điều tra quá bận rộn nên không thể trả lời câu hỏi và nói: «Anh muốn viết gì thì viết. Tôi sẽ làm chứng là tôi đã nói».

#### [Christian Culas]

Bạn nêu ra những trường hợp có vấn đề trong đạo đức điều tra. Làm cho người khác tin rằng mình sẽ giúp đỡ họ là điều nguy hiểm. Khi một người không nói cụ thể mình nghiên cứu về cái gì mà chỉ nói đơn thuần là nghiên cứu về kinh tế phục vụ cho mục đích lưu trữ thì không có gì đáng trách. Tại các nước như Pháp và Việt Nam, các quy định đạo đức trong nghiên cứu vẫn chưa được quy định rõ. Lấy ví

dụ tại Úc, khi bạn muốn làm luận văn thạc sĩ hoặc luận án tiến sĩ, bạn sẽ phải trình bày đề tài nghiên cứu của mình trước hội đồng khoa học. Hội đồng này sẽ nghiên cứu sự cần thiết của đề tài đó và một ủy ban đạo đức sẽ đánh giá đề tài và phương pháp dự kiến áp dụng.

#### [Mireille Razafindrakoto]

Bây giờ chúng ta sẽ xem cách tiếp cận định lượng và định tính có bổ sung cho nhau hay không xét trên giác độ phương pháp luận và kết quả. Những điều thầy Christian nói cũng được áp dụng trong chừng mực nào đó vào các cuộc điều tra thống kê. Bản thân tôi đã từng tham gia vào một số cuộc điều tra trên thực địa, tôi đã chứng kiến mối quan hệ giữa điều tra viên và đối tượng điều tra vô cùng lạnh lùng. Đối tượng điều tra thì mệt mỏi và trả lời chiểu lệ cốt cho hết bảng hỏi. Như vậy ta hoàn toàn có cơ sở để nghi ngờ về chất lượng câu trả lời. Khi tiến hành điều tra thống kê thường không có nhiều thời gian bởi lẽ số lượng đối tượng điều tra rất lớn. Cần thiết phải tạo mối quan hệ để có thể tạo dựng trong một vài phút mối quan hệ tin cậy.

Chúng tôi đã tiến hành điều tra trong nhiều năm tại một địa điểm tại Madagascar. Chúng tôi đã cố gắng để giới thiệu kết quả điều tra với lãnh đạo của địa phương đó. Điều này giúp truyền đạt thông tin và thảo luận với lãnh đạo địa phương. Điều quan trọng là phải có buổi giới thiệu kết quả nghiên cứu để sau đó thông tin được đưa trên các phương tiện đại chúng.

#### [Christian Culas]

Cô Mireille đã mở rộng vấn đề khi đề cập đến một chủ đề đã được bàn luận nhiều trong chuyên ngành nhân học: điều tra dân cư trên thực tế là để «lấy» thông tin. Nhưng những nghiên cứu viên có gì để trao đổi lại? Nói rằng

«điều tra này sẽ giúp anh có thể phát triển» là điều tế nhị, vì cũng không thể ép buộc chính quyền địa phương đó thực hiện chính sách hay biện pháp gì. Tuy nhiên, chúng ta có thể chuyển cho họ kết quả nghiên cứu và các ấn phẩm.

### Trần Thị Hồng Thuỷ

Năm 2005 chúng tôi đã tiến hành điều tra về môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Cuộc điều tra được thực hiện đối với các doanh nghiệp để tìm hiểu nhìn nhận của doanh nghiệp về nạn tham nhũng và những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải khi liên hệ với các cơ quan công quyền. Kết quả điều tra cho thấy các doanh nghiệp không hài lòng trong quan hệ với cơ quan công quyền và mức độ tham nhũng cao. Chúng tôi đã xuất bản các kết quả nghiên cứu và tặng sách cho các doanh nghiệp đã tham gia vào cuộc điều tra. Khi nhận được sách, các doanh nghiệp đã cho chúng tôi tiền như là để cảm ơn vì phần việc chúng tôi đã làm.

### [Christian Culas]

Tại Việt Nam, phong bì có ít nhất hai ý nghĩa: phong bì có thể đồng nghĩa với tham nhũng, đồng thời nó cũng là một cách thức tạo dựng mối quan hệ dưới dạng quà tặng.

Khi tiến hành điều tra dù là định lượng, định tính hay phỏng vấn sâu, hãy cố gắng đặt mình vào địa vị đối tượng điều tra: «Tôi đang ở nhà tôi, trong cửa hàng của tôi thì có người lạ vào, tôi không quen biết họ. Nhiều khả năng là tôi không bao giờ gặp lại họ. Thế mà họ ở đây đến cả bốn giờ đồng hồ để hỏi tôi về cuộc đời, gia đình và công việc của tôi». Đây là tình huống không mấy dễ chịu. Hơn nữa, ta thường thấy rằng những cán bộ nghiên cứu trẻ chưa có kinh nghiệm thuộc chuyên ngành nhân học, xã hội học và có thể cả các nhà thống kê hỏi

những câu rất phức tạp như: «Anh có thể nêu những tác động của khủng hoảng kinh tế đối với thu nhập của anh từ mười năm nay?». Trả lời hết các ý trong câu hỏi như vậy không phải là điều dễ dàng, đây là một ví dụ điển hình về «câu hỏi trong phòng nghiên cứu»: vẫn là một câu hỏi mà nhà nghiên cứu đặt ra nhưng nó cần được hỏi theo các cách khác nhau tùy theo đối tượng điều tra để thu được thông tin tốt nhất. Cũng cần suy nghĩ đến cả ý nghĩa câu hỏi đặt ra với các đối tượng điều tra.

Bây giờ chúng ta quay trở lại các vấn đề về phương pháp luận. Trong cuộc điều tra về cửa hàng gia công cửa sắt, đó là một bài phỏng vấn có chất lượng. Tuy nhiên tôi nhận thấy vẫn còn một vài vấn đề. Điều tra viên hỏi anh chủ cửa hàng như sau «Anh so sánh giùm em từ cuối năm 2008, 2007 mức độ kinh doanh của anh nó có thuận lợi hay khó khăn gì không so với hiện nay». Đây là một câu hỏi mà đối tượng điều tra khó có thể có câu trả lời. Đây chính là câu hỏi mà điều tra viên đặt ra để nghiên cứu nhưng ta không thể hỏi ý nguyên như vậy khi tiến hành điều tra. Một trong những cách để chuyển đổi những câu hỏi phức tạp thành những câu hỏi có ý nghĩa khi tiến hành điều tra là tách ra thành những câu hỏi đơn, dễ hiểu. Nguyên tắc là đảm bảo câu hỏi phải thực tế và cụ thể. Chính các bạn phải phân tách câu hỏi «phòng nghiên cứu» thành những câu hỏi thực địa.

### Nguyễn Thị Thu Huyền

Những gì thầy nói rất thú vị. Điều này cho thấy tầm quan trọng của công tác tập huấn điều tra viên trước khi tiến hành điều tra trên thực địa. Tại Tổng cục thống kê, chúng tôi có tổ chức các đợt tập huấn cho điều tra viên để giới thiệu bảng hỏi và phương án điều tra. Chúng tôi cũng tận dụng đợt phỏng vấn này

để kiểm tra bảng hỏi vì tại Việt Nam, từ ngữ có thể khác biệt tùy theo từng vùng, miền.

#### [Christian Culas]

Nếu các bạn có ba ý tưởng, bạn phải đặt ba câu hỏi; phần việc sau đó là gộp các câu trả lời lại.

Bây giờ chúng ta chuyển sang vấn đề khác: chuyển từ câu hỏi mở sang câu hỏi đóng.

Trong bài phỏng vấn «Vịt quay», điều tra viên hỏi: «Khi mở cửa hàng anh có gặp nhiều khó khăn không?» và nói thêm «Ví dụ như là tìm khách, như vấn đề về mặt an ninh không?». Khi đó đối tượng điều tra sẽ bị bó hẹp trong những gợi ý mà điều tra viên nêu ra, đó là không khác gì những câu trả lời đóng.

Một ví dụ khác. Điều tra viên muốn tìm hiểu về thời gian giao vịt sống và nguyên liệu cho cửa hàng, thay vì hỏi: «Người ta giao hàng lúc nào?» thì điều tra viên lại hỏi: «Hàng ngày họ chở ra đây à?» Người được hỏi sẽ có xu hướng trả lời là có, là đúng vì trả lời như thế dễ hơn, còn nếu nói không, lại phải mất thời gian giải thích.

Các bạn có hỏi gì về những nhận xét và các ví dụ tôi nêu ra không? Các bạn đã rõ chưa? Các bạn có nhận thấy rằng tôi đã hỏi câu hỏi đóng...

#### [François Roubaud]

Anh có thể nêu lại câu hỏi đó dưới dạng câu hỏi mở để hỏi trên thực địa?

#### [Christian Culas]

Nó sẽ là: «Tôi đã trình bày với các bạn hai vấn đề. Tôi không thể mở rộng thêm chủ đề này. Nếu các bạn cần giải thích thêm thì đừng ngần ngại nêu câu hỏi. Điều quan trọng là các bạn hiểu rõ những gì tôi đã trình bày». Các bạn thấy rằng

câu mào đầu trong câu hỏi là nhắc lại hoàn cảnh và cách làm để mọi người cảm thấy thoải mái và được tin cậy?

#### Christina Bellinin Lievens

Trong bài phỏng vấn «bún riêu» có sử dụng hai điều tra viên. Nhiều lúc cả hai cùng nói. Vậy thì khi một nhóm phỏng vấn một người thì ta phải tiến hành điều tra như thế nào?

#### [Christian Culas]

Lý tưởng nhất là hai người: một nghiên cứu viên và một đối tượng điều tra. Nếu là nhóm, thì điều tra viên còn lại chỉ nên ghi chép. Nhưng nếu là một điều tra viên tốt thì phải biết vừa ghi chép vừa nhìn vào mắt người đối thoại để giữ mạch câu chuyện. Nếu như các bạn không thể làm hai việc này cùng lúc thì một người đặt câu hỏi còn người kia ghi chép.

#### Christina Bellinin Lievens

Chúng tôi sẽ đi phỏng vấn với phiên dịch. Thầy có lời khuyên gì đặc biệt cho nhóm chúng tôi?

#### [Christian Culas]

Nguyên tắc là hãy nói những câu ngắn gọn, không sử dụng những từ ngữ phức tạp. Các bạn cần nghĩ đến công việc của phiên dịch. Phiên dịch phải hiểu những gì bạn nói, dịch và đồng thời phải chú ý đến thái độ của đối tượng điều tra. Đây là một công việc phức tạp và khó khăn.

#### Mohamad Zain Musa

Khi đi dạo tại thị trấn Tam Đảo, tôi thấy có nhiều dân tộc khác nhau. Liệu chúng tôi có thể làm về đa dạng dân tộc hay tiến hành điều tra về việc tổ chức Khóa học mùa hè?

### [Christian Culas]

Đúng là tại Tam Đảo có các dân tộc Sán Dìu và Kinh nhưng rất khó nhận ra họ nếu chỉ nhìn bề ngoài. Tỉ lệ dân tộc Sán Dìu cũng ít. Cả người Kinh và người Sán Dìu cùng ăn mặc như nhau. Còn nghiên cứu về khóa học mùa hè, tại sao không! Nhưng các bạn cũng cần biết rằng những đối tượng khó nghiên cứu nhất là các nhà nghiên cứu và chính trị gia.

Một nhà nghiên cứu sẽ giải thích với bạn vì sao, như thế nào, v.v. Nhưng các bạn sẽ phải «bơi» trong câu trả lời đó; một chính trị gia sẽ tìm cách không tiết lộ thông tin gì nhưng sẽ nói những câu từ bóng bẩy để làm bạn hài lòng!

Chúng ta sẽ nghiên cứu vấn đề chuyển đổi tại Việt Nam và khu vực phi chính thức như thế nào?

### Khung 14 *Đặt vấn đề và giả thiết*

*Đặt vấn đề chung: chuyển đổi ở Việt Nam được thể hiện như thế nào thông qua những người bán hàng rong trên Tam Đảo?*

#### Giả thiết nghiên cứu

- Giả thiết 1) Những người bán hàng rong trên Tam Đảo mới đến đây sinh sống (ít hơn 1 thế hệ)
- Giả thiết 2) Những người bán hàng rong trên Tam Đảo đã sinh sống ở đây qua nhiều thế hệ
- Giả thiết 3) Những người bán hàng rong trên Tam Đảo đến đây theo một mạng lưới giúp đỡ nhau? Những người trong mạng lưới này là ai?
- Giả thiết 4) (sẽ được xây dựng từ những dữ liệu có được qua điều tra điền dã)

Nguồn: Tác giả.

Nhóm «bán hàng rong» là nhóm tương đối tổng quát. Đó có thể là cửa hàng tạp hóa, lái xe ôm, cửa hàng cắt tóc, bán hoa quả, bán rau, v.v. Ở đây chúng ta có bốn nội dung nghiên cứu (quỹ đạo của các cá nhân, động lực và khó khăn, mạng lưới xã hội và đặc điểm của các thành viên khác trong gia đình). Cần cứ vào kết quả, chúng ta sẽ đưa thêm những giả thiết khác.

Tồn tại nguy cơ là các giả thiết nêu ra quá đơn giản so với thực tế ta nghiên cứu. Chúng ta áp dụng khái niệm mức độ tương ứng giữa kết quả nghiên cứu với thực tế. Chúng ta cần hết sức linh hoạt để tìm ra mối liên hệ giữa giả thiết đặt ra và thực tế. Đây là một trong

những đặc thù trong điều tra nhân học: ta nêu ra các giả thiết và sau đó đi thực tế nhiều lần. Các giả thiết đưa ra sẽ được chỉnh sửa vì số liệu thu được giúp ta có thêm thông tin mới, như vậy là ta trong quá trình xây dựng số liệu và giả thiết.

### [François Roubaud]

Thao tác lặp là một thao tác bắt buộc và không thể tách rời trong cách tiếp cận nhân học - xã hội. Thao tác này cũng có thể được áp dụng trong phương pháp định lượng thông qua điều tra. Chúng tôi đã tiến hành điều tra khu vực phi chính thức năm 2007, một số kết quả của cuộc điều tra này chúng tôi đã giới

thiệu với các bạn vào sáng hôm qua. Chúng tôi nhận thấy có sự không hài lòng khi xem xét các câu trả lời của đối tượng điều tra. Xin nêu hai ví dụ:

- 1) Cha mẹ là chủ các đơn vị sản xuất kinh doanh phi chính thức không muốn con cái tiếp tục công việc này. Chúng tôi đã rút ra nhận xét này khi tiến hành cuộc điều tra lần thứ nhất. Trong cuộc điều tra năm 2009, chúng tôi đã thêm câu hỏi sau vào bảng hỏi: «Anh/chị không muốn con cái làm việc trong khu vực phi chính thức. Vậy thì anh/chị luôn con cái làm nghề gì?» Chúng tôi đã giới thiệu kết quả với các bạn: tất cả đều muốn con cái làm việc tại khu vực Nhà nước;
- 2) Các bạn thấy rằng nguồn chính để đầu tư mở cơ sở sản xuất kinh doanh là tiết kiệm, thừa kế và nhờ gia đình giúp đỡ. Sau đó, chúng tôi được biết là ở Việt Nam có chơi họ - mọi người đóng một số tiền như nhau sau đó lần lượt nhận được toàn bộ số tiền mà các thành viên đóng góp. Chúng tôi đã thêm phương thức tài chính này vào bảng hỏi năm 2009 để nghiên cứu vai trò của hình thức này.

#### [Christian Culas]

Đồng nghiệp của tôi đã miêu tả một trường hợp lặp sau khi xử lý số liệu. Chúng ta đã điều tra xong và nhận thấy rằng một số số liệu không được thu thập. Trong trường hợp này ta có các thao tác lặp khác. Các bạn đi điều tra một người bán hàng rong và bạn nhận thấy rằng người này nói về những nội dung mà bạn không chuẩn bị trước. Chúng ta đang tiến hành điều tra và không thể quay về văn phòng để nghiên cứu và chuẩn bị. Thao tác lặp trong điều tra nhân học cũng được tiến hành ngay trong khi điều tra.

Các nhà kinh tế học thống kê đưa ra các định lý tổng quát, nêu ra một chủ đề nghiên cứu xoay quanh chủ thể cần nghiên cứu. Còn các nhà nhân học lại nghĩ rằng họ sẽ không đi xoay quanh chủ thể mà có các trục nghiên cứu ứng với hoạt động của con người và cho rằng không thể ngồi tại văn phòng nghiên cứu mà có thể xác định trước được mọi việc.

#### [François Roubaud]

Thầy Christian đúng khi nói rằng cách tiếp cận nhân học - xã hội có tính chất tương tác và linh hoạt nhiều hơn so với phương pháp định lượng. Tuy nhiên, chúng tôi đang cố gắng linh hoạt hóa các cuộc điều tra. Đương nhiên cách tiến hành một cuộc điều tra sẽ cứng nhắc hơn vì ta không thể thay đổi các giả thiết. Chúng tôi cũng không thể có tương tác ngay lập tức như trong khuôn khổ các cuộc điều tra nhân học - xã hội. Nhưng chúng tôi hoàn toàn ý thức được lợi ích của tương tác. Vì vậy chúng tôi cố gắng để đạt được những yêu cầu này trong khi áp dụng các công cụ định lượng.

#### [Christian Culas]

Các bạn đang trực tiếp chứng kiến việc đổi chiếu và đổi thoại giữa hai phương pháp nhân học và thống kê.

Chúng ta đã xây dựng các giả thiết, những giả thiết này không phải là giả thiết cuối cùng áp dụng đối với các cuộc điều tra quy mô nhỏ trên thực địa.

Bây giờ chúng ta chuyển sang phần kỹ thuật điều tra. Chúng ta sẽ xem xét vì sao một số câu hỏi làm thay đổi và biến tướng các câu trả lời.

Hình 56 Câu trả lời chưa đầy đủ: 3 nguyên nhân

1

Câu hỏi quá nhạy cảm

- về xung đột
  - các vấn đề trong gia đình
  - tham nhũng
  - hoạt động bất hợp pháp hoặc ngoài lề
- => **Không có câu trả lời hoặc trả lời chung chung**

2

Câu hỏi bị hiểu sai

- Đặt câu hỏi sai
  - Câu hỏi quá trừu tượng
  - Câu hỏi quá chung chung
  - «Câu hỏi bàn giấy của nhà nghiên cứu»
- => **Câu trả lời ngoài câu hỏi**

3

Câu hỏi không quan trọng

- Câu hỏi có vẻ không quan trọng, dễ bị sao nhãng
- => **Không có câu trả lời hoặc trả lời chung chung**

Nguồn: Tác giả.

Những người mà các bạn phỏng vấn không phải là những người ngu dốt, nhưng nhiều

lúc họ được hỏi những câu hỏi không có ý nghĩa đối với họ.

Khung 15 Câu hỏi «bàn giấy» / Câu hỏi «điền dã»

Câu hỏi «bàn giấy»

- A - Đám cưới trong làng được tổ chức như thế nào?  
B - Ông Nam tham gia vào mạng lưới xã hội nào?

Câu hỏi «điền dã»

- A - Anh có thể kể cho tôi nghe xem đám cưới mới đây nhất ở làng ta được tổ chức như thế nào không?  
B - Trong gia đình anh có bao nhiêu người?  
B - Các thành viên trong gia đình sống ở những đâu  
B - Gia đình mình làm những nghề gì?  
B - Anh có giữ quan hệ với bạn bè cũ từ thời sinh viên không?  
B - Khi nào hàng xóm đến giúp nhà mình trong việc đồng áng?

Nguồn: Tác giả.

Câu hỏi A là câu hỏi rất chung sẽ dẫn đến câu trả lời đồng thuận. Mọi người sẽ nói với bạn về “Đám cưới lý tưởng” trong ngôi làng của họ. Họ sẽ nói với chúng tôi những việc cần phải làm. Nếu các bạn ý thức được điều mình cần biết là cách tổ chức đám cưới trong làng, thì đó là một câu hỏi chính xác. Vấn đề là bạn thường muốn được nghe miêu tả về một đám cưới cụ thể, thực tế.

Câu hỏi dạng thứ hai là câu hỏi về mạng lưới xã hội. Lấy ví dụ về một trường hợp cụ thể. Tại tỉnh Nam Định, trong cuộc phỏng vấn thực địa các đồng nghiệp của tôi đã đặt một câu hỏi trực tiếp như sau: «*Mạng lưới xã hội của anh là gì?*». Người được hỏi đưa ra một danh sách tên khác nhau. Khi đó chúng tôi ở cùng một gia đình và chúng tôi thấy hàng ngày có một người đến nhà mang một cái túi to và để lại nhà đó. Người này ở lại nói chuyện vài tiếng đồng hồ, đôi khi lấy tiền rồi ra về. Khi chúng tôi hỏi người đó là ai, đến nhà có việc gì thì người được hỏi giải thích với

chúng tôi như sau: «*Đó là em họ tôi. Nó làm ở tỉnh Thái Nguyên, khi về nó mang chè ngọt từ Thái Nguyên về. Tôi bán chè Thái Nguyên cho cả huyện này*». Khi chúng tôi hỏi vì sao anh không kể tên em họ của mình khi được hỏi về mạng lưới xã hội, anh này nói: «*Đó là em họ tôi chứ có phải mạng lưới xã hội đâu!*».

Chúng ta quay trở lại bốn nội dung nghiên cứu và «quỹ đạo nghề nghiệp và di cư». Bây giờ chúng ta cùng nhau nêu ra những câu hỏi quan trọng mà các bạn phải nhớ để có được những thông tin cần thiết.

Mục tiêu chung của chúng ta là so sánh giữa số liệu thu được từ phương pháp thống kê định lượng, số liệu định tính và số liệu thu được từ các cuộc phỏng vấn sâu và các phỏng vấn mở hơn, ít định hướng hơn, so sánh các kết quả và phương pháp luận. Điều quan trọng là đối tượng được hỏi kể về quỹ đạo của họ, những động lực và những khó khăn gặp phải.

### Khung 16 Phác thảo về câu hỏi theo trực Quá trình làm nghề và di cư

- Nếu người được phỏng vấn mới chuyển đến sinh sống tại Tam Đảo => di cư trong hoàn cảnh nào?
- Anh đến làm việc tại Tam Đảo như thế nào?
- Anh có chuẩn bị gì trước khi chuyển đến sinh sống tại Tam Đảo không?
- Trong gia đình anh có người nào sinh sống tại Tam Đảo trước khi anh chuyển đến không?
- Anh gặp khó khăn gì khi chuyển đến sinh sống tại Tam Đảo?
- Anh có khó khăn, thuận lợi gì khi tự làm ăn tại Tam Đảo?

Nguồn: Tác giả.

Cần hỏi tất cả những câu này với từng đối tượng. Ở đây, các bạn có cả câu hỏi bàn giấy và câu hỏi thực địa. Chúng ta cần tìm những câu trả lời về động lực, những khó khăn và mức độ hài lòng. «Khi đến Tam Đảo, anh/chị

gặp khó khăn gì?» là một câu hỏi thực địa vì những người được hỏi câu này sẽ có thể trả lời ngay. Một giả thiết không được nêu ra là: «Những người bán hàng tại Tam Đảo là những người được tạo điều kiện thuận lợi», có nghĩa là

họ có địa điểm buôn bán. Giả thiết ở đây là tất cả mọi người không có địa điểm để buôn bán tại Tam Đảo. Chúng ta hy vọng có được danh sách những khó khăn : Đó liệu có phải là vấn đề hành chính, đó là những người đã ở đó từ lâu rồi, một nhóm người giúp đỡ lẫn nhau? Các bạn cần thu thập những thông tin này. Câu hỏi này liên quan đến những nội dung như "động lực", "khó khăn" và "mạng lưới xã hội" vì chúng ta giả định rằng một người có nhiều mối quan hệ sẽ có thể giải quyết những khó khăn này một cách dễ dàng.

Từng nhóm sẽ đưa ra những câu hỏi quan trọng cần hỏi. Điều quan trọng là các bạn phải có câu trả lời cho những câu hỏi này khi tiến hành điều tra. Vì đây là lớp học về phương pháp luận nên nếu tôi đưa ra cho các bạn danh sách những câu hỏi cần đặt ra thì cả bạn sẽ chỉ đơn thuần nêu các câu hỏi này, như vậy các bạn chỉ là "những người áp dụng phương pháp". Điều tôi mong muốn là các bạn tự mình kết hợp các nội dung nghiên cứu để đưa ra các câu hỏi. Nếu các bạn không thành công thì những sai lầm mà các bạn mắc phải sẽ được dùng để tìm hiểu vì sao phương pháp này không thành công. Tất cả các kết quả sẽ được sử dụng để giới thiệu với toàn thể lớp học.

### Cristina Bellinin Lievens

Sẽ tiến hành phỏng vấn trong khoảng hai giờ đồng hồ. Chúng tôi cần hỏi bao nhiêu người?

### [Christian Culas]

Chỉ một người duy nhất nếu như các bạn gặp được một người bán hàng sẵn sàng kể với

bạn tất cả các chi tiết trong nhiều giờ đồng hồ. Hoặc có thể phỏng vấn hai người nếu như các bạn thấy trong vòng một giờ bạn đã có đủ số liệu. Các bạn hãy theo nhịp độ của những người mình phỏng vấn.

### Tạ Thị Tâm

Liệu có những câu hỏi nhạy cảm không nên hỏi những người ở Tam Đảo? Đối với những người trong năm chỉ làm khoảng hai tháng thì tính thu nhập cho hộ gia đình như thế nào?

### [Christian Culas]

Về những câu hỏi nhạy cảm, thì không nên hỏi về thu nhập với những người bán hàng quy mô nhỏ vì một số người không đăng ký. Các bạn cũng không nên nói về các vấn đề tôn giáo, chính trị. Chúng ta quan tâm đến quỹ đạo sống, nên tôi không nghĩ là chủ đề này đề cập đến những vấn đề nhạy cảm.

Về vấn đề thu nhập. Cần tìm hiểu vì sao các hộ chỉ làm việc hai tháng. Ngoài ra họ có làm công việc gì khác?

### [François Roubaud]

Tôi nhắc lại rằng sáng mai các bạn sẽ đi phỏng vấn theo nhóm hai người. Trong số mười nhóm ở đây ít nhất mười cuộc phỏng vấn, hoặc nhiều hơn. Mục tiêu đề ra là ngay chiều mai các bạn phải bắt đầu tiến hành phân tích các bài phỏng vấn. Nếu hôm nay các bạn bắt đầu làm và ngày mai lại tiếp tục thì cách làm này có thể áp dụng thao tác lặp: các bạn bắt đầu phỏng vấn, rồi thảo luận về kết quả sau đó quay trở lại phỏng vấn thêm những nội dung mới.

## Ngày học thứ tư, thứ năm ngày 22 / 7

### 2.2.4. Điều tra và làm việc theo nhóm

Buổi sáng ngày thứ năm dành để thực hiện phần công việc đã được chuẩn bị trong ba ngày trước đó – một số phần do mất nhiều thời gian để thực hiện đã được thầy Christian Culas chuẩn bị trên cơ sở phối hợp với các học viên. Mục tiêu đề ra là tiến hành điều tra dạng nhân học - xã hội. Học viên chia thành mười nhóm. Một số nhóm ngay từ chiều thứ tư đã tiến hành phỏng vấn những người bán hàng mà họ đã nhắm sẵn từ đầu tuần. Đây là cuộc phỏng vấn những người làm việc tại khu vực phi chính thức để thu thập thông tin về quỹ đạo đời sống, mức độ hài lòng và mạng lưới xã hội.

#### [Jean-Pierre Cling]

Chúng tôi yêu cầu các bạn ngồi theo năm nhóm mà chúng ta đã thống nhất ngày hôm qua. Mỗi nhóm sẽ thảo luận về các cuộc phỏng vấn đã thực hiện. Các giảng viên chúng tôi cũng đã thực hiện một cuộc phỏng vấn và sẽ thảo luận về bài này. Nếu các bạn có câu hỏi gì thì chúng ta cùng nhau thảo luận. Chúng ta sẽ dành buổi chiều nay để phân tích các cuộc phỏng vấn, nói về những vấn đề mà các bạn gặp phải, những điều làm các bạn ngạc nhiên hay những giả thiết đã được khẳng định. Tất cả những nội dung trên đều rất thú vị. Ngày mai chúng ta sẽ chuẩn bị bài trình bày với các báo cáo viên. Tất cả chúng ta sẽ thảo luận và thống nhất với nhau về kết quả và cảm nghĩ của các bạn về lớp học chuyên đề này.

Các nhóm chuẩn bị/thảo luận

#### [Christian Culas]

Tôi đề nghị các bạn trình bày lại những điểm mà các bạn cho là quan trọng nhất. Nếu các bạn có những câu trả lời ngắn gọn tóm tắt được nội dung chính, các bạn hãy nêu ra. Ví dụ: "Tôi không muốn con trai làm công việc như tôi". Những thông tin này giúp ta có thông tin về quỹ đạo sống của những cá nhân mà ta muốn nghiên cứu. Các bạn cũng cần trình bày với chúng tôi những khó khăn gặp phải trong quá trình thu thập dữ liệu hay những khó khăn về phương pháp luận.

Mỗi nhóm có phần trình bày trong khoảng mười phút về bốn nội dung nghiên cứu: quỹ đạo sống, động lực/khó khăn, mức độ hài lòng và mạng lưới xã hội. Dưới đây là phần tóm tắt hai cuộc điều tra do các học viên thực hiện.

Chị Mai bán hàng ăn. Chị 38 tuổi, đã lấy chồng và có hai con. Chị Hoa bán hoa quả. Chị 33 tuổi, chồng chị 36 tuổi. Chị Hoa có hai con, một trai một gái.

Quỹ đạo nghề nghiệp và triển vọng:

- Chị Mai bắt đầu đi làm từ năm 18 tuổi, chị làm tại một quán ăn. Năm 20 tuổi chị mở cửa hàng riêng tại Tây Thiên sau đó bán hàng ăn ở hai nơi: mỗi năm chị bán hàng trong ba tháng tại Tây Thiên và năm tháng tại Tam Đảo;
- Chị Hoa không nhớ mình bắt đầu đi làm từ năm nào. Nhưng từ năm 23 tuổi trở về trước chị làm nông nghiệp, sau đó mới đi bán hàng tại Tam Đảo.

Tại Tam Đảo, chị Mai bán ngô, trứng, xúc xích, bia, nước ngọt, v.v. Tại Tây Thiên, chị chỉ bán hàng cơm. Chị Hoa bán cùng một loại hàng

hóa tại cả hai địa điểm: hoa quả và khoai lang. Chị Mai có người đưa hàng và chỉ trả tiền hàng sau khi đã bán hết. Chị dự định trong năm 2011 sẽ thuê một gian hàng để có địa điểm cố định để bán hàng. Chị Hoa bán hoa quả hái trong vườn, một phần còn lại là đi mua. Đối với hai người bán hàng này, cạnh tranh không gay gắt. Hai chị đều hài lòng về tình trạng hiện nay. Cả hai chị đều bán hàng tại Tây Thiên vào ba tháng âm lịch đầu năm khi có lễ hội và mùa hè thì bán hàng tại Tam Đảo. Cả hai đều không có trình độ học vấn cao và không có đào tạo chuyên môn.

#### *Thu nhập hộ gia đình:*

- Hộ chị Mai có tổng thu nhập là 12 triệu đồng một tháng, chị kiếm được một nửa số tiền đó;
- Hộ chị Hoa có thu nhập hàng tháng là 6 triệu đồng.

Công việc buôn bán tại Tam Đảo không cần quá nhiều vốn vì chị Mai chỉ phải trả tiền hàng sau khi bán hết hàng. Tuy nhiên, bán hàng cơm tại Tây Thiên cần phải mua đồ đạc (bát, đũa, v.v.). Công việc của chị Hoa cũng cần ít vốn. Với chị, đó là công việc tương đối ổn định.

Gia đình chị Mai thuê nhà tại Tam Đảo. Họ có nhà ở Tây Thiên. Chị Hoa có nhà ở giữa Tam Đảo và Tây Thiên. Gia đình chị Hoa không thuê nhà mà đi về hàng ngày. Cả hai cửa hàng này đều không đăng ký kinh doanh. Nhà chị Mai mở cửa hàng mà không có sự giúp đỡ của người khác, còn chị Hoa được bố mẹ cho hai triệu đồng. Nhà chị Mai có hai con nhỏ. Hai vợ chồng chỉ bán hàng buổi sáng, buổi chiều dành để chăm sóc con. Con gái cả của chị Hoa đã lớn và đã có thể bán hàng giúp mẹ.

#### *Tương lai cho con cái:*

- Gia đình chị Mai không trả lời câu hỏi này vì con của họ còn quá nhỏ;
- Gia đình chị Hoa không muốn con cái tiếp tục công việc này. Họ sẽ cố gắng kiếm tiền để con được học đại học và mong con sẽ tìm được công việc trong cơ quan Nhà nước.

Gia đình thứ nhất hài lòng về công việc hiện nay. Chị Mai mong muốn mở rộng thêm cửa hàng. Chị Hoa thì không muốn tiếp tục làm việc trong khu vực phi chính thức và muốn tìm được công việc trong khu vực chính thức.

#### **[Christian Culas]**

Cám ơn các bạn rất nhiều vì đã có bài trình bày rất chi tiết về những người bán hàng rong tại Tam Đảo. Một số bài trình bày rất súc tích tổng hợp, nhưng một số khác vẫn bị rơi vào các chi tiết. Các bạn đã đề cập đến nhiều nội dung liên quan đến chuyên ngành nhân học: gặp gỡ mọi người, nghe họ nói, thu thập và làm số liệu, tổng kết. Ngày mai chúng ta sẽ nghe các bạn lần lượt trình bày về phương pháp luận. Tôi cám ơn các bạn rất nhiều vì đã làm việc rất tích cực trong một khoảng thời gian rất ngắn.

Tôi xin nhắc lại với các bạn rằng tối nay có buổi chiếu phim tài liệu «Giấc mơ là công nhân». Đây là bộ phim về đề tài thị trường lao động và những khó khăn của người công nhân trong những vùng ngoại thành Hà Nội. Đây là nội dung có liên quan đến chủ đề của lớp học.

### [Mireille Razafindrakoto]

Thầy Christian đã đưa ra nhận xét về phương pháp luận. Về phần mình, tôi sẽ cùng các bạn xem xét kết quả điều tra thống kê. Tôi yêu cầu các bạn có cái nhìn tổng quát để có thể phân tích. Sau đây là một số nhận định và những vấn đề cần nêu rõ:

- Các cuộc điều tra cho thấy có ít người di cư tại Hà Nội. Nhưng trường hợp Tam Đảo lại khác. Những người các bạn phỏng vấn là người nhập cư hay là người dân địa phương này?
- Những người nhập cư có gặp khó khăn gì không? Nếu như chỉ những người có hộ khẩu mới có thể đăng ký thì lý do của việc di cư là gì?
- *Tính di động của các cá nhân trong quỹ đạo nghề nghiệp.* Các cuộc điều tra thống kê cho thấy các cá nhân chuyển từ công việc nông nghiệp sang khu vực phi chính thức. Điều này có đúng với những người lao động tại Tam Đảo? Có trường hợp chuyển từ khu vực chính thức sang phi chính thức không?
- Việc chuyển từ một công việc này sang công việc khác có lợi ích gì hơn? Lý do và kết quả của việc chuyển đổi?
- *Thành lập đơn vị sản xuất kinh doanh.* Các cuộc điều tra thống kê cho thấy khó tìm được việc ở khu vực khác. Những người mà các bạn phỏng vấn có rơi vào trường hợp này hay không? Ý tưởng là xác định những người chủ động làm tại khu vực phi chính thức và những người bắt buộc phải làm tại khu vực này;
- *Triển vọng.* Có rất ít người muốn phát triển hoạt động, nhưng họ hài lòng về công việc.

Tuy nhiên những người này không muốn con cái tiếp tục làm công việc này. Cần tập trung nghiên cứu điều nghịch lý này;

- *Tính bấp bênh của các công việc quy mô nhỏ.* Có tồn tại mối liên hệ giữa quy mô của hệ thống và kết quả kinh doanh?

### [François Roubaud]

Chúng tôi đã giới thiệu với các bạn ba phương pháp: phương pháp định lượng, phỏng vấn sâu và điều tra nhân học - xã hội. Thông qua thực tế, các bạn đã thấy những ưu nhược điểm của các phương pháp. Mục tiêu ở đây là đưa ra một phương pháp tổng quát áp dụng cho một trường hợp cụ thể về khu vực phi chính thức, tìm hiểu về các quỹ đạo, quá trình chuyển đổi. Ngoài ra còn nêu những hạn chế của phương pháp định lượng và so sánh kết quả điều tra định lượng với kết quả điều tra nhân học mà các bạn thực hiện sáng nay. Tùy từng phương pháp, các kết quả có thể trái ngược nhau. Những nội dung không được nghiên cứu trong phương pháp này có thể là nội dung chính trong phương pháp khác. Các bạn hãy cố gắng áp dụng những tiêu chí mà chúng tôi đã trình bày và áp dụng cả những phương pháp khác mà các bạn biết.

### **Ngày học thứ năm, thứ sáu ngày 23 / 7**

#### **2.2.5. Tổng kết, trình bày kết quả và phân tích sự bổ sung lẫn nhau giữa phương pháp định lượng và định tính. Chuẩn bị cho báo cáo**

### [Jean-Pierre Cling]

Trước khi quay trở lại phân tích các bài phỏng vấn, chúng ta sẽ nhắc lại các phương pháp điều

tra khác nhau. Chúng tôi muốn các bạn phát biểu về nội dung này để làm rõ một số điểm.

### **Pholpath Tangtrongchitr**

Thầy đã đưa ra một ví dụ về một phương pháp liên quan đến cách tiếp cận định lượng – «Các bạn muốn đi nghỉ ở biển hay nông thôn?». Thầy cũng đã giới thiệu kết quả điều tra với khái niệm ngưỡng tin cậy, sau đó thầy đưa ra khoảng tin cậy bằng số. Em không hiểu rõ khoảng tin cậy được tính toán như thế nào, thầy có thể nêu rõ hơn không?

### **[Jean-Pierre Cling]**

Đây là một câu hỏi rất hay, tôi sẽ quay trở lại vấn đề này sau.

Trong một cuộc điều tra thống kê định lượng, điều tra viên sẽ hỏi đối tượng điều tra thông qua bảng hỏi – một loạt các câu hỏi. Các câu hỏi này sau đó được chuyển thành dữ liệu số. Các bạn cần lưu ý không phải tất cả các câu hỏi đều là câu hỏi định lượng. Trong điều tra định tính, chúng ta có hai phương án để lựa chọn: phỏng vấn sâu và phỏng vấn mở. Đó là những cuộc phỏng vấn mà ta thu được những lời nói, những câu chuyện kể, đó không phải là số liệu thống kê.

Ta hãy lấy một ví dụ. Nếu ta tiến hành phân tích kết quả điều tra định lượng – thu nhập trung bình của người dân, phần trăm dân chúng thích đi nghỉ ở biển- sau đó chúng ta lấy số liệu này và suy rộng ra với toàn bộ dân cư. Ta cần đảm bảo về tính đại diện. Đối với cuộc điều tra mà các bạn thực hiện, ta không thể suy rộng ra toàn bộ dân cư.

### **[Christian Culas]**

Trong điều tra định tính, tính đại diện không phải là tiêu chí chính trong nghiên cứu. Mục tiêu đề ra là tìm hiểu về cách sống và lối suy

nghỉ của một nhóm người. Ngay cả khi có cuộc phỏng vấn dài, ta cũng không thể đi đến kết luận: «Những người bán bún tại Việt Nam làm những công việc này, có cuộc sống thế kia».

### **Wan Mohtar Wan Ikhlas**

Liệu ta có thể chuyển đổi kết quả điều tra định tính sang số liệu số?

### **[Christian Culas]**

Điều này có thể thực hiện được trong một số trường hợp. Nhưng các câu hỏi trong điều tra định tính không được xây dựng để đưa ra các câu trả lời có thể mã hóa và xử lý theo phương thức toán học. Điều này sẽ làm phức tạp công việc xử lý.

Tôi muốn nhấn mạnh một điểm quan trọng. Trong phân tích định lượng, cần phải diễn giải các bảng số liệu. Việc diễn giải có thể khác nhau tùy vào từng nghiên cứu viên. Với điều tra định tính cũng vậy, việc phân tích phụ thuộc vào tính cách của bạn, vào chủ quan của bạn. Với cùng một kết quả điều tra, hai nghiên cứu viên khác nhau có thể đưa ra những phân tích khác biệt.

### **[Francois Roubaud]**

Liệu ta có thể xử lý số liệu định tính bằng phương pháp định lượng? Liệu phương pháp định lượng có thể giúp ta tiếp cận gần với thực tại vốn phức tạp? Để trả lời cho câu hỏi đầu tiên, việc này đòi hỏi phải có rất nhiều số liệu định tính (luật số lớn): nhiều câu trả lời hoặc nhiều lời nói (số liệu định tính). Ngoài ra, còn có các phần mềm phân tích dữ liệu lời văn, những dữ liệu định tính có thể xử lý một cách định lượng những dữ liệu lời văn. Lấy một ví dụ để xem từ «hạnh phúc» hoặc «phi chính thức» xuất hiện bao nhiêu lần hoặc đếm số

lần kết hợp hai từ «phi chính thức» và «hài lòng». Năm 2008 chúng tôi đã phối hợp với các chuyên gia trong lĩnh vực này để tổ chức lớp học chuyên đề về phân tích số liệu<sup>[13]</sup>. Về câu hỏi thứ hai, chúng ta hãy lấy một ví dụ về các quỹ đạo nghề nghiệp và di cư vốn không được đo lường kỹ lưỡng trong các cuộc điều tra thống kê. Những người sử dụng phương pháp định lượng đã ý thức được những hạn chế của công cụ thống kê và thiết kế ra các cuộc điều tra chuyên biệt giúp tìm hiểu về các quỹ đạo để có thể chuyển đổi thành số liệu những câu chuyện về những cuộc đời do các nhà nghiên cứu nhân học thu thập được. Đó là các cuộc điều tra về tiểu sử<sup>[14]</sup>: nghiên cứu về quỹ đạo di cư, nghề nghiệp, gia đình, nhà ở của các cá nhân từ thủa thơ ấu.

#### [Jean-Pierre Cling]

Trong Khóa học Tam Đảo 2009, các giảng viên của lớp chuyên đề nhân học và thống kê đã gặp gỡ nhau và bàn thảo về lợi ích của việc kết hợp và so sánh giữa hai phương pháp. Trong quá trình chuẩn bị cho lớp học chuyên đề này, chúng tôi đã tìm hiểu xem việc so sánh hai phương pháp này đã được thực hiện hay chưa, xét cả trên khía cạnh lý thuyết và thực tiễn. Chúng tôi được biết rằng cách đây đúng 50 năm một nhóm các chuyên gia thống kê và nhân học xã hội, trong đó có Pierre Bourdieu đã phối hợp tổ chức các cuộc điều tra tại Algeria. Chủ đề nghiên cứu tương đối giống nhau: «Lao động và việc làm» với số mẫu gần giống với cuộc điều tra của chúng tôi (điều tra thống kê có mẫu là 1200 người và phỏng vấn sâu dạng nhân học xã hội là

60 người lựa chọn trong số 1200 người). Tôi nghĩ rằng đây là lần đầu tiên phương pháp định lượng và định tính được phối hợp với nhau theo kiểu này tại Việt Nam. Đây là việc nghiên cứu về các cuộc điều tra, một công việc nghiên cứu về phương pháp luận và nghiên cứu khoa học. Các bạn cũng có thể liên hệ với các lớp học chuyên đề khác, đặc biệt là lớp «Đào tạo điều tra điền dã trong chuyên ngành nhân học xã hội».

#### [François Roubaud]

Tôi muốn trả lời vào câu hỏi của anh Pholpath về khoảng tin cậy và mẫu điều tra. Chúng ta biết rằng Việt Nam có 85 % là người Kinh và 15 % là người dân tộc thiểu số. Nếu như tôi lấy mẫu nhỏ, có thể tôi điều tra 100 % người dân tộc thiểu số. Điều này đương nhiên là kết quả hoàn toàn sai. Vì vậy cần có số lượng đối tượng điều tra lớn hơn. Nếu như mẫu đủ lớn thì trong 99 % các mẫu mà ta chọn (con số phần trăm này được gọi là «ngưỡng» tin cậy hoặc ngưỡng ý nghĩa), phần trăm người Kinh sẽ từ 83 % đến 87 % (khoảng này là «khoảng tin cậy») Như vậy tôi đã tiếp cận gần với tỉ lệ phần trăm các tộc người tại Việt Nam.

#### [Christian Culas]

Chúng ta cần thảo luận về các cuộc phỏng vấn mà các bạn đã thực hiện ngày hôm qua. Đó là những thứ rất cụ thể sẽ giúp các bạn tiến hành các cuộc điều tra nhân học. Các bạn đã đề cập tốt đến quỹ đạo di cư và nghề nghiệp cũng như phần động lực/mức độ hài lòng. Tuy nhiên, phần khó khăn ít được nghiên cứu. Về mạng lưới xã hội, các bạn thu

[13] Lebart, L., Piron, M., Razafindrakoto M., Roubaud et Cling, J-P., Phân tích số liệu 2: Củng cố các phân tích thị trường lao động và khu vực phi chính thức tại Việt Nam, trong kỷ yếu Lagrée S. (biên tập), *Khóa học Tam Đảo. Các cách tiếp cận phương pháp luận áp dụng trong nghiên cứu phát triển (2)*, Khóa học mùa hè về khoa học xã hội. NXB Thế Giới, Hà Nội, 9/2009, trang 157-237. Tài liệu này được đưa lên trang điện tử [www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com)

[14] Xem trong chương «Chuyển đổi nhân khẩu và những thay đổi về gia đình».

được rất ít thông tin, điều này có thể do sự khác biệt trong cách định nghĩa về mạng lưới xã hội trong tiếng Pháp và tiếng Việt.

### Trần Thị Hồng Thuỷ

Đối với chúng tôi, mạng lưới xã hội là gia đình, hàng xóm, họ hàng và cả cộng đồng.

### [Christian Culas]

Các bạn thấy rằng có sự nhầm lẫn giữa mạng lưới xã hội và các thành viên trong gia đình. Nhiều nhóm đã khẳng định là không có mạng lưới xã hội, những người được hỏi không phải là thành viên của các hiệp hội. Đó là cách diễn giải quá xa so với thực tế. Đây là một vấn đề thường gặp trong nghiên cứu nhân học: ta coi rằng mọi người là tác nhân trong một nhóm khi nhóm đó được hình thành. Tuy nhiên, trên thực tế có nhiều nhóm không được hình thành nhưng lại có vai trò rất quan trọng trên khía cạnh kinh tế, xã hội và tôn giáo, v.v. Tại Việt Nam, người ta thường sử dụng những nhóm được hình thành – các tổ chức, hội đoàn và cá tổ chức tinh nguyện. Số liệu chính thức cho thấy Việt Nam là quốc gia có nhiều người là thành viên các hiệp hội nhất trên thế giới, khoảng 76 % dân cư. Con số này thường được sử dụng để chứng minh rằng Việt Nam là nước rất tiến bộ trong lĩnh vực xã hội dân sự, các nhóm tiến hành đàm phán và đối thoại. Trước khi tôi đi diễn dã tại Việt Nam, bản thân tôi cũng nghĩ rằng đời sống hiệp hội ở đây rất quan trọng và tất cả mọi người tham gia rất tích cực trong các hiệp hội này. Nhưng tôi nhận thấy điều diễn ra trên thực tế lại rất khác. Lấy một ví dụ tại nông thôn, gần như 100 % chị em là thành viên hội phụ nữ, cần phải đăng ký là thành viên để được áp dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình và hay sử dụng dịch vụ trong những trường hợp cần thiết khác. Tuy nhiên, rất nhiều chị em không có thời gian và cũng

không muốn tham gia vào các buổi họp của Hội phụ nữ. Vì vậy, mặc dù số lượng đăng ký thành viên rất đông, mức độ tham gia vào các hoạt động của chị em lại rất thấp. Điều này giúp ta có thể hiểu được rõ những hoạt động thực tế và tầm quan trọng của hiệp hội này. Cần phải phân biệt rõ ràng giữa việc đăng ký làm thành viên và việc tích cực tham gia vào hoạt động của hội. Những con số có thể che giấu phần lớn thực tế.

### Lê Thế Vững

Đối với chúng tôi, «mạng lưới xã hội» được định nghĩa rất rộng.

### [Christian Culas]

Bảng số liệu mà các bạn đã lập ra trên cơ sở những số liệu thu thập bao gồm những nhận định rút gọn đôi khi đặt ra nghi ngại. Lý do về trình độ học vấn thường được đưa ra để lý giải những khó khăn gặp phải trong việc thu thập số liệu. Tôi muốn các bạn tìm hiểu về mối liên hệ giữa quỹ đạo sống và trình độ học vấn. Hai yếu tố này có mối liên hệ nhân quả như thế nào?

### Lê Thế Vững

Rất khó khi điều tra những người lớn tuổi vì trí nhớ của họ không còn tốt nữa.

### [Christian Culas]

Điều đầu tiên tôi muốn nêu ra để chứng minh với các bạn rằng trình độ học vấn không liên quan đến khả năng kể lại cuộc đời mình hay những trải nghiệm rất chi tiết. Tôi đã dành ra gần hết đời mình để nghiên cứu các dân tộc thiểu số tại các tỉnh miền núi Thái Lan, Lào và Việt Nam. Hầu như đa phần người dân tộc thiểu số không được đi học nhưng họ có thể kể lại rất tốt những trải nghiệm của mình. Công việc của điều tra viên và nghiên

cứu viên là phải hiểu được điều mà đối tượng điều tra hiểu điều mình nói, để xâm nhập vào thế giới tinh thần của họ để họ có thể kể chuyện. Chính các bạn là người phải thích nghi. Một trong những điểm mạnh của nhân học là «quan sát» những gì những ta làm để phân tích và tự ngẫm xem liệu điều đó có ý nghĩa hay không.

Trong quỹ đạo di cư, các bạn đã nhấn mạnh đến sự liên hệ trực tiếp với Tây Thiên. Đây là một dữ liệu gây ngạc nhiên: trong khuôn khổ «Khóa học Tam Đảo», chúng tôi đã tổ chức một lớp học chuyên đề năm 2008 tại vùng này và chúng tôi chưa bao giờ có thông tin về mối liên hệ giữa Tây Thiên và Tam Đảo [15]. Vì sao những người mà các bạn phỏng vấn làm việc ba tháng trong năm tại Tây Thiên và sáu tháng tại Tam Đảo ? Họ làm tại Tây Thiên từ tháng một đến tháng ba. Vào thời gian này, Tam Đảo rất lạnh và không có khách du lịch. Sau Tết âm lịch, Tây Thiên có nhiều lễ hội thu hút hàng triệu khách đến hành hương và tham quan. Hoạt động du lịch tại Tam Đảo bắt đầu muộn hơn, sau khi thời tiết đã đẹp lên. Như vậy hai địa điểm này mang tính bổ sung lẫn nhau về mặt thời gian.

#### [François Roubaud]

Những người mà các bạn phỏng vấn rất cởi mở và thoải mái. Một số bạn nhận thấy rằng điều tra ở nông thôn còn dễ hơn ở thành phố. Vấn đề đặt ra ở đây là phải biết cách thích

nghi với thực tế điều tra tại thành thị vốn vất vả và căng thẳng hơn. Các cuộc phỏng vấn kéo dài từ một tiếng đến một tiếng rưỡi, bằng với thời gian của phỏng vấn sâu. Phỏng vấn mà các bạn thực hiện gần với phỏng vấn sâu hơn là phỏng vấn theo phương pháp nhân học vốn mất nhiều thời gian hơn thế.

#### [Mireille Razafindrakoto]

Ngoài ra, chúng ta cũng may mắn được chứng kiến một dạng phỏng vấn nhân học chứa đựng rất nhiều thông tin phong phú thông qua buổi chiếu phim tài liệu «Giấc mơ là công nhân» tối hôm qua. Vì sao bộ phim này giống với cuộc phỏng vấn nhân học? Chúng ta chỉ dõi theo một vài người, đó không phải là phương pháp định lượng. Câu hỏi đưa ra thường là câu hỏi mở và điều đặc biệt là nữ đạo diễn đã đi theo những người công nhân. Lúc đầu, chị không nêu ra câu hỏi nào. Chị đi theo một người đơn giản chỉ để tìm hiểu xem người đó sống như thế nào mà không đặt câu hỏi.

Điều tra nhân học đưa ra biểu tượng của việc làm, của bối cảnh xã hội và gia đình. Chúng ta đang chứng kiến cách nhìn nhận của người dân, cách sống của họ và các quỹ đạo. Tất cả những khía cạnh này liên quan đến một câu hỏi cụ thể: cần áp dụng chính sách nào đối với khu vực phi chính thức? Cần thiết phải phát triển khu vực này hay không? Mọi người có tự nguyện làm việc trong lĩnh vực này hay

[15] – Culas, C., Tessier, O., Đào tạo trong xã hội học và nhân học: phương pháp và sự linh hoạt, điều tra điện tử và tổ chức thu thập dữ liệu, trong Lagrée S (Biên tập), Khóa học Tam Đảo. Các cách tiếp cận phương pháp luận áp dụng trong phát triển (2), Khóa học mùa hè về khoa học xã hội. NXB Thế Giới, Hà Nội, 9/2009, trang 241-356;  
– Ardit, C., Culas, C., Tessier, O., Nhân học phát triển: Đào tạo về phương pháp điều tra điện tử trong xã hội học và nhân học, trong Lagrée S., Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (Biên tập khoa học), Chiến lược giảm nghèo : cách tiếp cận phương pháp luận và liên ngành, Khóa học mùa hè về khoa học xã hội, NXB Tri thức, 7/2010, trang 485-539.

Tài liệu này được đưa lên trang điện tử: [www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com)

không? Hiểu biết các logic, ứng xử, các mạng lưới xã hội của các đơn vị sản xuất kinh doanh phi chính thức có thể có ích cho việc hoạch định chính sách công nhằm hỗ trợ và khuyến khích các đơn vị này chuyển sang khu vực chính thức.

Các bạn còn có điều gì muốn chia sẻ từ các cuộc phỏng vấn tiền hành sáng hôm qua?

### **Nguyễn Hồng Bắc**

Dường như người nghèo rất đoàn kết với nhau. Ví dụ như người giao hàng đồng ý nhận tiền hàng sau khi hàng hóa được bán. Ngoài ra, mạng lưới xã hội, gia đình và người thân đóng vai trò chủ chốt. Ví dụ như người mà chúng tôi phỏng vấn được sử dụng địa điểm bán hàng của người chú hay những người bán cùng một loại hàng hóa tập trung nhau lại để mua một chiếc xe và dùng chung.

### **[François Roubaud]**

Mối liên hệ chặt chẽ giữa các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp đã lý giải sự khác biệt giữa kết quả định lượng và định tính. Chúng tôi không đưa ra được nhận định này trong các cuộc điều tra tiền hành tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, có thể là do đây là hai địa bàn thành thị. Mối liên hệ với nông nghiệp xuất hiện ở đây vì chúng ta đang ở một vùng nông thôn. Các bạn có nói rằng người nghèo thì đoàn kết hơn, không trả tiền phí hợp chợ và được người đưa hàng cho nợ tiền hàng. Một người bán hàng không trả tiền phí hợp chợ có thể vì anh ta quen biết chính quyền địa phương. Chính quyền địa phương không nghèo. Đó là tình đoàn kết giữa những người nghèo với chính quyền địa phương là những người không nghèo. Tôi nhận thấy sự đoàn kết giữa những người nghèo là không rõ ràng.

### **[Christian Culas]**

Cách thức thanh toán hàng hóa mang tính địa phương, điều này cho thấy những người đưa hàng rất linh hoạt. Họ đã thích nghi với những hoàn cảnh cụ thể của người bán hàng, điều này giúp hệ thống vận hành được.

### **Cristina Bellinin Lievens**

Tôi có cảm giác như đang chứng kiến việc tái cơ cấu thị trường lao động. Chúng tôi đã phỏng vấn một người xuất thân từ một gia đình nông dân khá giả. Cơ hội phát triển du lịch tại Tam Đảo đã khiến người này mở một cửa hàng tại đây với sự giúp đỡ của người chú và dì. Đó là những người khá già làm việc tại khu vực chính thức. Trong cuộc phỏng vấn thứ hai, chúng tôi đã phỏng vấn một bác 66 tuổi đã rời bỏ công việc nhà nông sang làm du lịch tại Tam Đảo. Bác này không có đầu tư ban đầu cũng không có địa điểm bán hàng. Bác này làm việc trong khu vực phi chính thức.

### **[François Roubaud]**

Giả thiết đưa ra rất thú vị: các mạng lưới ở Tam Đảo ít quan trọng hơn so với tại các thành phố lớn. Liệu người ta có thể chuyển từ nông thôn ra Hà Nội làm ăn mà không có mạng lưới hay có ít mạng lưới? Tại những nước khác trong khu vực mà chúng ta có đại diện ở đây, tình hình cụ thể như thế nào? Xin đưa ra một câu hỏi khác: Các bạn nhận thấy hai loại phỏng vấn sâu và phỏng vấn nhân học có khác biệt gì?

### **[Jean-Pierre Cling]**

Chúng ta biết rằng trên quy mô quốc gia và quốc tế có hiện tượng người dân một làng hoặc một vùng cùng di cư. Liệu việc đã có

những người di cư tạm thời đến Tam Đảo là yếu tố thúc đẩy người Tây Thiên di cư? Sẽ rất lý thú khi ta quan sát những mối liên hệ đã được thiết lập với những người buôn bán tại Tam Đảo.

### Cristina Bellinin Lievens

Tại Campuchia có hẳn một hệ thống các chùa có thể cho nam thanh niên chưa lập gia đình đến ở. Họ sống cùng nhau trong các ngôi chùa này, ngủ cùng một phòng. Còn đối với nữ khi đi làm công nhân trong các nhà máy thì ngủ trong nhà tập thể. Ở Việt Nam có hệ thống các địa điểm giúp thanh niên ăn ở như vậy hay không?

### Nguyễn Hồng Bắc

Tại Việt Nam chúng tôi không có hệ thống chùa như vậy. Có rất nhiều thanh niên làm thợ nề hay thợ mộc. Thông thường họ xin phép chủ nhà dựng lều và ở ngay tại công trường xây dựng. Còn công nhân thì cùng nhau thuê phòng ở.

### Pattiya Jimreivat

Tại Băng-cốc, rất nhiều người ở nông thôn ra thủ đô để làm việc. Những người này có gia đình hoặc người quen tại đây. Cũng có nhiều người Lào đến Băng-cốc làm việc. Tại các ngôi chùa, các sư cũng cho phép những người từ cùng một làng hoặc một tỉnh đến ở nhờ.

### Souphanthong Douanglattana

Nam thanh niên ở Lào cũng có thể ở nhờ tại các chùa khi họ ra thủ đô kiếm việc làm.

### [Mireille Razafindrakoto]

Các bạn hãy cố gắng nêu lên những ưu điểm chính và những yếu tố bổ sung mà các phương pháp điều tra thống kê hay các cuộc phỏng vấn sâu không có được.

### [Christian Culas]

Chúng ta đã nói rất nhiều đến các khó khăn mà chưa nói nhiều đến yếu tố thuận lợi. Điều tra nhân học đã cho chúng ta thấy hạn chế trong việc đưa ra các loại.

### Các học viên

«Động lực và yếu tố thuận lợi» được xếp cùng một loại.

### [Christian Culas]

Động lực mang tính chất cá nhân, còn yếu tố thuận lợi là cái tác động từ bên ngoài. Đó là những yếu tố tạo thuận lợi cho việc hình thành và vận hành những đơn vị sản xuất kinh doanh?

### [Jean-Pierre Cling]

Có phải tất cả những người bán hàng ở Tam Đảo tối đều ở lại đây hay họ đi về nhà?

### [Christian Culas]

Có thể có đến 80 % những người được hỏi có mối liên hệ với Tây Thiên. Chúng ta đã không hỏi xem tối họ ngủ lại tại Tam Đảo hay về Tây Thiên. Có nhóm nào thu thập được thông tin này hay không? Nhà thuê là để ở riêng một mình hay ở cùng với người khác? Ta có cách để đánh giá mạng lưới xã hội: Thuê và ở chung một nhà đồng nghĩa với việc có mối quan hệ rất thân mật và chặt chẽ.

### Lê Thế Vững

Chị mà chúng tôi phỏng vấn ở nhờ nhà người bạn. Chị chỉ trả tiền điện và tiền nước. Một người khác mà chúng tôi phỏng vấn thì ở nhà của hàng xóm, họ nấu ăn cùng nhau. Những người bán hàng ít tuổi hơn thì chỉ đến Tam Đảo bán hàng vào cuối tuần, thời điểm có đông khách du lịch. Chị bán hàng mà chúng

tôi phỏng vấn phải cạnh tranh rất gay gắt với những người bán hàng trẻ tuổi hơn và chị ở lại Tam Đảo.

### **Nguyễn Thị Thu Huyền**

Chúng tôi đã điều tra một anh thợ chụp ảnh. Trước đây tại Tam Đảo có khoảng sáu mươi thợ ảnh, hiện nay họ còn khoảng bốn mươi người. Mạng lưới xã hội phát triển rất mạnh. Khi khách du lịch đến thì họ thông báo với nhau. Họ cùng thuê phòng để ở vào cuối tuần từ thứ sáu đến chủ nhật tại Tam Đảo.

### **[François Roubaud]**

Bây giờ chúng ta sẽ nói về triển vọng của con cái.

### **Pattiya Jimreivat**

Chị bán hàng mà chúng tôi phỏng vấn muốn con cái học đại học. Chị đi bán hàng để nuôi các con ăn học.

### **Souphanthong Douanglattana**

Người chúng tôi phỏng vấn làm việc trong khu vực chính thức. Anh đã vay tiền để cho con cái được đi học. Anh mong muốn con cái về sau làm công chức và có địa vị cao trong xã hội.

### **[Mireille Razafindrakoto]**

Một vài điểm quan trọng cần tóm tắt như sau: công việc trong khu vực phi chính thức thường đỡ vất vả hơn so với việc nhà nông; những gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp ở Tây Thiên đến bán hàng ở Tam Đảo ít nhất là trong một vài tháng trong năm; người dân tương đối hài lòng khi chuyển từ nông nghiệp sang khu vực phi chính thức; họ mong muốn con cái làm việc trong khu vực chính thức.

### **[François Roubaud]**

Tôi muốn hỏi các bạn theo phương pháp định lượng xem các bạn đã nhận thấy lợi ích của việc so sánh và phối hợp phương pháp điều tra định lượng với phương pháp định tính chưa. Và ngược lại, những bạn theo chuyên ngành xã hội học, nhân học có mặt ở đây, các bạn có thấy được lợi ích của cách tiếp cận định lượng hay không?

### **Nguyễn Hồng Bắc**

Chúng tôi hài lòng về kết quả thu được. Trong buổi chiếu phim «Đất đai thuộc về ai?» chiếu trong phiên toàn thể, chúng ta thấy rằng chuyển đổi đất đai là nguồn gốc gây nên rất nhiều vấn đề trầm trọng trong lĩnh vực đất đai. Cách tiếp cận định tính khi kết hợp với phương pháp định lượng sẽ cho phép ta có thể hoạch định được những chính sách phù hợp.

### **[Mireille Razafindrakoto]**

Tôi xin cảm ơn tất cả các bạn đã tham gia vào lớp học chuyên đề này. Lớp chuyên đề này là một thách thức lớn đối với chúng tôi. Nội dung lớp học rất phức tạp: tìm hiểu những yếu tố bổ sung lẫn nhau giữa các cách tiếp cận khác nhau, lớp học bao gồm những thành viên đến từ những chuyên ngành rất khác nhau. Một số sử dụng phương pháp định lượng trong nghiên cứu, còn một số khác sử dụng phương pháp định tính. Chúng ta đã phải lưu tâm đến tính đa dạng này. Chúng tôi rất hài lòng về những kết quả thu được trong thời gian ngắn như vậy. Xin cảm ơn tất cả các bạn đã tham gia tích cực. Chúng tôi hy vọng sẽ được gặp lại các bạn vào khóa học năm 2011!

### [Christian Culas]

Các bạn đã có trong tay cuốn kỷ yếu năm 2009. Trong cuốn kỷ yếu sẽ được xuất bản năm 2011 chúng ta sẽ có một chương giới thiệu về lớp học chuyên đề này cũng như phần tổng kết số liệu điền dã. Các bạn đã góp phần trong việc xuất bản kỷ yếu bằng ba thứ tiếng Anh, Pháp và Việt. Cuốn kỷ yếu này sẽ được đưa lên trang điện tử [www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com).

### 2.2.6. Phân tổng kết lớp chuyên đề

#### (Nội dung gõ băng)

##### [Christian Culas]

Lớp học chuyên đề này được hình thành sau cuộc thảo luận năm 2010 giữa các chuyên gia thống kê, kinh tế học và nhân học. Chúng tôi muốn so sánh và phối hợp cách tiếp cận định lượng và định tính. Thách thức đặt ra rất lớn và đã gây ra chút hoài nghi về việc so sánh và kết hợp phương pháp thống kê toán học và phân tích nhân học. Tôi muốn nhấn mạnh rằng tuần đào tạo vừa qua là một tuần rất tuyệt vời xét trên phương diện tiếp xúc giữa các cá nhân và vận động trí tuệ.

### Hình ảnh

#### 4 Phương pháp định lượng: điều tra thống kê



Nguồn: Vincent Rif, Điều tra về thời gian biểu của người Bỉ, tranh vẽ cho tạp chí Echo, tháng 6/2008.

**Hình ảnh**
**5 Phương pháp định tính: các cuộc điều tra**

Cách đây 3 năm ... nhập cư ... không có việc làm  
chính thức ... vợ tôi ... hài lòng ...



Nguồn: Vincent Rif, Điều tra về thời gian biểu của người Bỉ, tranh vẽ cho tạp chí Echo, tháng 6/2008.

**Báo cáo viên (1)**

Lớp học chuyên đề của chúng tôi được thiết kế xoay quanh kết quả điều tra thống kê ví mô – điều tra quốc gia, vùng và ở khu vực thành thị, và phương pháp nhân học - xã hội ở quy mô vi mô- cá nhân, gia đình, làng xã.

*Điều tra thống kê là gì?* Đó là điều tra được tiến hành để lượng hóa các hiện tượng. Điều tra thống kê được tiến hành với bảng hỏi và dựa vào luật số lớn. Chất lượng điều tra thống kê phụ thuộc vào chất lượng phân nhóm và định nghĩa nhóm. Ngoài ra, nó còn phụ thuộc vào chất lượng bảng hỏi, mối quan hệ và sự tin cậy được thiết lập giữa điều tra viên và đối tượng điều tra. Điều tra có thể được thực hiện dưới dạng phỏng vấn, «trực diện», qua điện thoại hoặc thư tín. Điều tra thống kê gồm những bước sau:

- Bước phương pháp luận: xác định phạm vi điều tra, chọn mẫu và thiết kế bảng hỏi;
- Bước kỹ thuật: thu thập số liệu trên thực địa, nhập liệu và đưa ra kết quả sơ bộ;
- Xuất bản: phân tích và diễn giải số liệu, đưa ra các ấn phẩm, công bố kết quả.

Điều tra thống kê có những hạn chế gì? Các khái niệm và các nhóm, loại được thiết kế sẵn có thể không hoàn toàn phù hợp với tình hình của người được điều tra tại một thời điểm cụ thể. Với bảng hỏi trong điều tra thống kê, không dễ để thu thập được thông tin về các quy trình xã hội. Chất lượng bảng hỏi phụ thuộc vào chất lượng các câu hỏi được thiết kế trước đó. Thông tin thu được không phải là toàn bộ thông tin.

*Điều tra nhân học - xã hội.* Các quy trình và lựa chọn của nghiên cứu viên đối với toàn bộ thông tin thu thập được trên thực địa đóng

vai trò trung tâm trong điều tra nhân học. Nhà nghiên cứu nhân học không sử dụng tất cả những thông tin thu thấp được trong cuộc điều tra mà «sản xuất số liệu» khi áp dụng quy trình suy luận:

- Hội nhập và thẩm nhuần môi trường, quan sát tham dự;
- Phỏng vấn và tác động giữa nghiên cứu viên và đối tượng điều tra;
- Quan sát và mô tả tình huống, các hành vi, các điều kiện, các lời nói;
- Quy trình đối chiếu, sử dụng những công cụ điều tra hệ thống;
- Nguồn tư liệu viết – báo chí, báo cáo của địa phương v.v. –, nguồn nghe nhìn.

Loại hình điều tra này cần nhiều thời gian để chuẩn bị. Trong mọi trường hợp không thể có công thức sẵn có để tiến hành điều tra. Điều tra đi theo những nội dung nghiên cứu đã được thiết kế tại phòng nghiên cứu nhưng cần phải thích nghi và có điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế khi thu thập số liệu trên thực địa.

Phương pháp này có những hạn chế gì? Chỉ có thể suy rộng các quy trình và các mối liên hệ chủ quan.

Nội dung nghiên cứu trong toàn bộ lớp chuyên đề là nghiên cứu hiện tượng chuyển đổi trên cơ sở nghiên cứu tình huống về những người bán hàng rong tại Tam Đảo.

### Bảng 26 Sự khác biệt và bổ sung lẫn nhau giữa các phương pháp

	<b>Phương pháp định lượng</b>	<b>Giống nhau</b>	<b>Phương pháp định tính</b>
Công cụ	<i>Điều tra thống kê</i>		<i>Phỏng vấn định tính và quan sát</i>
Định đề tổng quát	<b>Luật số lớn</b> → tính đại diện của kết quả		<b>Nghiên cứu sâu trường hợp</b> → Tính xác thực và khả năng được chấp nhận
Quy mô quan sát	Tổng thể (tổng thể lớn các cá thể) Quy mô vĩ mô		Bộ phận (một địa phương, một nhóm)
Mẫu	Lớn (thường là mẫu ngẫu nhiên)		Nhỏ (xác định sẵn, không ngẫu nhiên)
Cách tiếp cận	<b>Giả thiết – suy diễn</b> Kiểm tra kết quả lý thuyết + Phương pháp cảm tính Lý thuyết hóa những quan sát thực nghiệm	Phối hợp (trật tự khác nhau và theo tỷ lệ)	<b>Phương pháp cảm tính</b> Lý thuyết hóa những quan sát thực nghiệm + phương pháp Giả thiết – suy diễn Kiểm tra kết quả lý thuyết
Công cụ chính	- Bảng hỏi (câu hỏi đóng với những lựa chọn về câu trả lời đã cho sẵn) - Cơ sở thăm dò (mẫu)		- Quan sát, miêu tả, ghi chép, ghi âm, chụp ảnh, phỏng vấn; - Câu hỏi mở - Phỏng vấn nhân học xã hội học

Nguồn: Các giảng viên và học viên.

**Bảng 27** *Sự khác biệt và bổ sung lẫn nhau giữa các phương pháp*

	<b>Phương pháp định lượng</b>	<b>Giống nhau</b>	<b>Phương pháp định tính</b>
<b>Kết quả</b>	Thông tin ở tầm vĩ mô	Thông tin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- «Kể chuyện»</li> <li>- Thông tin định tính</li> <li>- Logic trong các ứng xử</li> </ul>
<b>Ưu điểm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khung kinh tế xã hội tổng thể</li> <li>- Khái quát hóa thông tin</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương tác với người được phỏng vấn nhiều hơn</li> <li>- Cố gắng thu thập tối đa thông tin, điều kiện của cá nhân được phỏng vấn</li> </ul>
<b>Hạn chế</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ít quan tâm đến quan điểm của người được phỏng vấn</li> <li>- Câu hỏi đã được gợi ý</li> <li>- Không biết được liệu thông tin, lựa chọn đã thấu đáo chưa</li> </ul>		Không thể khái quát hóa
<b>Cách thức giải quyết: phối hợp và điều hòa cả 2 phương pháp với sự đan xen, tương tác (đặc biệt đối với những trường hợp có thay đổi bối cảnh, yếu tố và chủ đề mới)</b>			

Nguồn: Các giảng viên và học viên.

**Báo cáo viên (2)**

Đây là một vài kết quả thu được khi chúng tôi áp dụng những phương pháp này để nghiên cứu khu vực phi chính thức tại Việt Nam.

**Bảng 28** *Bối cảnh quốc gia - Tỷ trọng của khu vực phi chính thức*

**Việc làm theo khu vực thê ché ở Việt Nam**

Khu vực thê ché	Việc làm 2009 (tính theo 1000)	Cơ cấu 2007 (%)	Cơ cấu 2009 (%)
Nhà nước	4 550	10.7	9.7
DN nước ngoài	1 360	2.0	2.9
DN tư nhân trong nước	3 610	5.7	7.7
Hộ SXKD cá thể chính thức	3 610	7.8	7.7
<b>Hộ SXKD cá thể phi chính thức</b>	<b>11 100</b>	<b>23.5</b>	<b>23.7</b>
Nông nghiệp	22 660	50.0	48.3
<b>Tổng cộng</b>	<b>46 890</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

➔ Khu vực phi chính thức: nguồn việc làm đầu tiên phi nông nghiệp

➔ 23% tổng số việc làm

➔ 50% việc làm phi nông nghiệp

➔ Ước tính:

20% GDP

25% thu nhập từ lao động

⇒ Trung bình, 1/3 hộ có một phần hoặc toàn bộ thu nhập của họ từ khu vực phi chính thức trên địa bàn Hà Nội và Tp.HCM

Nguồn: LSF 2007 và 2009; TCTK, tính toán của tác giả.

Khu vực phi chính thức đứng vị trí thứ hai sau nông nghiệp trong việc hình thành thu nhập của các hộ gia đình. Nếu như việc làm trong ngành nông nghiệp chiếm 50 % trong cơ cấu

việc làm phân theo khu vực thể chế thì các doanh nghiệp tư nhân phi chính thức tạo ra ¼ số công ăn việc làm và đóng góp khoảng 20 % vào GDP.

**Bảng 29 Triển vọng**

Hà Nội	% chủ cơ sở SX cá thể cho rằng họ có tương lai	% chủ cơ sở SX cá thể muốn con cái họ nối nghiệp
Sản xuất	64.0	33.5
Thương mại	44.2	18.1
Dịch vụ	31.7	15.0
<b>Tổng số cơ sở SX phi chính thức</b>	<b>42.2</b>	<b>19.5</b>
<b>Tổng số cơ sở SX chính thức</b>	<b>73.4</b>	<b>37.1</b>
<b>Tổng số cơ sở SX</b>	<b>48.3</b>	<b>22.9</b>

**Chủ các cơ sở SX không lạc quan:**

- Chỉ 42 % cho rằng cơ sở SX của họ có tương lai
- Dưới 20 % muốn con cái nối nghiệp

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2 : Household Business and Informal Sector (HB & IS), Hanoi (2007, GSO/IRD-DIAL.

42,2 % chủ các đơn vị sản xuất kinh doanh cho rằng doanh nghiệp của mình có tương lai phát triển, 19,5 % trong số họ mong muốn con cái nối nghiệp mình trong khu vực này.

Chúng tôi đã bổ sung nghiên cứu thực hiện tại Hà Nội bằng những cuộc phỏng vấn sâu. Bốn nội dung nghiên cứu đã được đưa ra: quỹ đạo và triển vọng; động lực; khó khăn và mức độ hài lòng; thu nhập và mạng lưới xã hội.

Trình bày kết quả cuộc phỏng vấn «chị Hạnh bán bún riêu» đã được phân tích trong tuần học- Xem Ngày học thứ hai và sơ đồ quỹ đạo sống – và các cuộc điều tra định tính thực hiện tại thị trấn Tam Đảo – Xem Ngày học thứ tư.

**[Christian Culas]**

Ba phương pháp đã được so sánh và kết hợp với nhau: phương pháp định lượng, định tính và phỏng vấn sâu. Nội dung lớp học rất mới đối với các học viên và nhiệm vụ của học viên là tiến hành một cuộc điều tra gần với điều tra nhân học.

## Cử tọa

Các bạn có nghiên cứu về tính bền vững của việc làm trong khu vực phi chính thức không?

## Học viên

Chúng ta cần nêu rõ hai cách tiếp cận. Phương pháp định lượng được sử dụng trước tiên trong các cuộc điều tra thống kê để thu thập dữ liệu số trong lĩnh vực kinh tế xã hội vĩ mô. Phương pháp định tính chính là các cuộc điều tra nhân học - xã hội trên thực địa. Phương pháp này giúp phân tích một xã hội cụ thể và tập trung vào một nhóm cá nhân; phương pháp định lượng dựa vào mẫu điều tra để đại diện cho cả một tổng thể là một nước hay một tỉnh. Hai cách tiếp cận này khác biệt nhau: phương pháp định lượng xuất phát từ các giả thiết và sử dụng những thông tin thu được từ các cuộc điều tra để khẳng định hay bác bỏ các giả thiết đưa ra lúc ban đầu. Phương pháp định tính đi từ nhận định ban đầu, cá tiền giả thiết và sử dụng các cuộc điều tra để lý thuyết hóa các quan sát thực nghiệm.

Về câu hỏi liên quan đến tính bền vững của việc làm tại khu vực phi chính thức, chúng tôi đã sử dụng các số liệu cấp quốc gia để xem xét những biến động trong khu vực phi chính thức. Trong những năm qua, tỉ trọng việc làm nông nghiệp giảm nhường chỗ cho việc làm tại khu vực phi chính thức. Chúng tôi nghĩ rằng khu vực phi chính thức sẽ tiếp tục tồn tại tại Việt Nam: những cá nhân hoạt động trong lĩnh vực này là những người không có tay nghề, không có vốn và ít hy vọng sẽ tìm được việc làm tại khu vực chính thức.

## [Christian Culas]

Mỗi cách tiếp cận phục vụ những mục đích khác nhau. Cách tiếp cận định lượng nhằm mục đích đảm bảo tính đại diện : từ các mẫu điều tra giới hạn và chọn lọc, kết quả điều tra sẽ đại diện cho cả tổng thể. Còn với phương pháp định tính, mục tiêu «đại diện cho một tổng thể» không phải là trọng tâm nghiên cứu: Chúng tôi không đặt ra mục tiêu đại diện mà chúng tôi đi tìm sự thực, chúng tôi muốn tiếp cận gần với thực tế của một nhóm nhỏ các cá nhân.

Lớp học chuyên đề của chúng tôi có điểm đặc biệt là có nội dung liên quan với ba lớp chuyên đề khác: chuyển đổi nông nghiệp, vai trò của gia đình và những mối liên hệ trong gia đình, mạng lưới xã hội và những thông tin về Tây Thiên. Thực vậy, khi đặt những câu hỏi khác biệt với lớp chuyên đề «*Thách thức, cảng thẳng và xung đột quanh việc thu hồi đất đai*», chúng tôi nhận thấy rằng những người dân thôn Đền Thông đi bán hàng phục vụ khách du lịch tại Tam Đảo. Như vậy cần có sự kết nối giữa các lớp học chuyên đề trong Khóa học Tam Đảo lần thứ tư tới đây!

## Bài đọc tham khảo ([www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com))

*Olivier de Sardan, Phương pháp điều tra dien dã nhân học-xã hội: đúc kết phương pháp luận và một số hướng dẫn dành cho sinh viên, Trung tâm khảo sát và nghiên cứu về các động năng xã hội và về sự phát triển địa phương (LASDEL), Tạp chí Các công trình nghiên cứu và khảo sát, số 13, tháng 10 năm 2003*

## Danh sách học viên

Họ và tên	Cơ quan	Lĩnh vực nghiên cứu	Trình độ	Đề tài nghiên cứu	Email
Bellinin Lievens Cristina (học viên tự do)	Đại học Luật và Khoa học kinh tế Hoàng gia (Campuchia)	Quản lý liên văn hóa	Thạc sĩ	Đào tạo liên tục đổi mới với những người mới đi làm	cristina@commealamaison-delicatessen.com
Cao Ngọc Thành	Viện nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh	Kinh tế	Thạc sĩ	Phát triển	ngocthanh_iер@yahoo.com
Chu Thị Vân Anh	Đại học Thái Nguyên	Nhân học xã hội	Thạc sĩ	Phương pháp nghiên cứu trong nhân học	vananh_dth@yahoo.com.vn
Đào Ngọc Minh Nhung	Viện Khoa học Thống kê	Thống kê	Nghiên cứu viên	Thống kê	nhungdnm@gmail.com
Đỗ Nhị Linh Ngân	Tổng cục Thống kê	Quan hệ quốc tế	Nghiên cứu viên	Khu vực và việc làm phi chính thức	buratino5789@yahoo.com
Inthakesone Thaviphone	Đại học kinh tế và quản lý Lào	Xã hội học	Giảng viên	Những vấn đề xã hội và nguồn nhân lực	inthakesone_08@hotmail.fr
Jimreivat Pattiya	Đại học Mahidol (Thái Lan)	Dân tộc học	Giảng viên	Tín ngưỡng và những tập tục của các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Á	jpattiya@gmail.com
Lê Thế Vững	Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ	Xã hội học môi trường, sức khỏe	Nghiên cứu viên	Môi trường, nghèo đói và sức khỏe	thevunglytruong@gmail.com
Lê Thị Thanh Lan	Viện nghiên cứu phát triển TP Hồ Chí Minh	Kinh tế nông thôn	Nghiên cứu sinh, giảng viên	Quy hoạch nông nghiệp ngoại thành TP Hồ Chí Minh	lethithanhlan1010@yahoo.com
Lê Thuỷ Tiên	Tổng cục Thống kê	Thống kê	Nghiên cứu viên	Khu vực và việc làm phi chính thức	lttien@gso.gov.vn
Lê Xuân Thọ	Đại học Hà Nội	Phát triển	Thạc sỹ, giảng viên	Giảm nghèo	tho281080@yahoo.com
Mohamad Zain Musa	Viện nghiên cứu thế giới và văn minh Malaysia	Lịch sử	Nghiên cứu sinh	Văn khắc	matzen@ukm.my
Nguyễn Hồng Bắc	Viện kinh tế chính trị thế giới	Kinh tế	Thạc sỹ	Di chuyển lao động, buôn người	nghbac@yahoo.com
Nguyễn Ngọc Anh	Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ	Xã hội học nông thôn	Nghiên cứu viên	Phong cách chi tiêu của cư dân vùng nông thôn Đông Nam bộ	anhnguyencpr@yahoo.com
Nguyễn Thị Bảo Hà	Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ	Nhân khẩu học, phát triển	Thạc sỹ	Cơ cấu xã hội, văn hóa và an sinh xã hội cho dân cư đồng bằng sông Cửu Long	tybao510@yahoo.com

Họ và tên	Cơ quan	Lĩnh vực nghiên cứu	Trình độ	Đề tài nghiên cứu	Email
Nguyễn Thị Cúc Trâm	Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ	Xã hội học	Nghiên cứu viên	Xã hội học đô thị	cuctramnguyen@gmail.com
Nguyễn Thị Thu Huyền	Viện Khoa học thống kê	Thống kê	Thạc sỹ	Thống kê	huyen0nguyen@gmail.com
Pian Glenn (báo cáo viên)					glenn_pianx5@hotmail.com
Prum Rithy	Học viện công nghệ Cam pu chia	Công nghệ	Giảng viên		tithyprum@yahoo.com
Phạm Văn Trọng	Viện dân số và các vấn đề xã hội	Nhân khẩu học	Thạc sỹ, giảng viên	Ảnh hưởng của đô thị hóa đến đời sống của người dân	pvtrongxhh@gmail.com
Phạm Việt Hà	Enda Vietnam	Phát triển	Nghiên cứu viên	Phát triển cộng đồng	vietha2805@yahoo.com
Pholpath Tangtrongchitr	Đại học Rajabhat Chandrakasem (Thái Lan)	Khoa học xã hội	Nghiên cứu viên	Những chỉ báo địa lý ở Thái Lan	pholpath@hotmail.com
Souphanthong Douanglattana	Trường cao học khoa học xã hội	Nhân học Đông Nam Á	Thạc sỹ	Luật pháp và các dân tộc thiểu số ở Lào	douanglat@yahoo.fr
Tạ Thị Tâm	Viện dân tộc học	Đô thị hóa, chuyển đổi nông thôn	Nghiên cứu viên	Đô thị hóa - Ứng phó của người dân với tình trạng mất đất trong sản xuất nông nghiệp	tam110986@gmail.com
Trần Thị Hồng Thúy	Concetti	Phát triển	Thạc sỹ	Xóa đói giảm nghèo tại các tỉnh vùng núi phía Bắc Việt Nam	tranthihongthuy@yahoo.com
Wan Mohtar wan ikhlas	Đại học Quốc phòng Malaysia	Phương pháp luận liên văn hóa	Giảng viên	Phương pháp giảng dạy	ikhlas@upnm.edu.my



Conférences  
& Séminaires

## 2.3. Đào tạo phương pháp điều tra và thực hành điền dã trong ngành nhân học xã hội: «Ảnh hưởng lợi-hại căng thẳng và xung đột quanh vấn đề sở hữu và sử dụng đất»

*Pascal Bourdeaux – Trường cao học thực hành (EPHE),  
Emmanuel Pannier – Đại học Provence-Aix-Marseille 1,  
Olivier Tessier – Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEQ)*

Tại các lớp học Tam Đảo trước đây vào năm 2008 và 2009, học viên của lớp điền dã đã miêu tả và phân tích quá trình thực hiện dự án du lịch có tên gọi là "Lễ hội Tây Thiên" tại xã nông nghiệp Đại Đình. Dự án này phải hoàn thành vào năm 2013 (xem bài viết công bố trên địa chỉ [www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com)).

Các học viên đã xác định được ba giai đoạn phát triển liên tiếp của dự án. Đặc điểm của cả ba giai đoạn này là hình thức triển khai và quản lý đều theo mô hình chỉ đạo "từ trên xuống dưới" (*top-down*). Ngoài ra, cách định nghĩa bản chất của chính dự án và mục tiêu

cuối cùng cần đạt cũng còn nhiều điều chưa thống nhất. Quy mô dự án tăng lên, lấy đi nhiều diện tích đất thổ cư và canh tác nên số người bị mất đất tăng lên nhanh chóng. Có một số yếu tố giải thích những xung đột diễn ra giữa các nhóm dân cư khác nhau và tình trạng tồn tại các ý kiến hoàn toàn trái ngược về dự án như: quá trình đưa quyết định không rõ ràng, thiếu thông tin tới từng người dân, chênh lệch của các đợt đền bù quá lớn, chính quyền địa phương (cấp xã) và cấp cao hơn (huyện, tỉnh) chưa thực sự quan tâm tới tác

động kinh tế-xã hội của dự án tới đời sống của người dân địa phương.

Một trong những đặc điểm nổi bật của địa điểm nghiên cứu là vấn đề tác động của Nhà nước vào đất đai dưới dạng một dự án du lịch được hình thành dần dần dưới con mắt quan sát của các nhà nghiên cứu.

Vấn đề xuyên suốt "chuyển dịch trên thực tế/chuyển dịch theo quy định" sẽ được đề cập trong khuôn khổ của "lớp điền dã 2010" thông qua nghiên cứu mô hình thực hiện dự án du lịch và ảnh hưởng của dự án này ở cấp độ địa phương. Cả 3 nhóm của lớp điền dã đều nghiên cứu vấn đề này nhưng dưới 3 góc độ bổ sung cho nhau:

- Nhóm do thầy Emmanuel Pannier hướng dẫn: nghiên cứu dự án theo góc độ của người dân "từ dưới nhìn lên", các hình thức diễn biến cụ thể ở cấp độ địa phương và phản ứng của người dân địa phương xung quanh dự án a) ảnh hưởng lợi-hại và cách tiếp cận với nguồn đất đai, b) hình thức thu hồi đất và đền bù, c) bản chất và nơi diễn ra các căng thẳng và xung đột giữa các nhóm chiến lược (yêu cầu của dân làng, phản ứng của chính quyền), d) cách thức đưa thông tin và tuyên truyền về dự án;
- Nhóm do thầy Olivier Tessier hướng dẫn: vì dự án du lịch được chỉ đạo và quản lý theo hình thức "từ trên xuống" nên công tác phân tích các nhóm chiến lược và ảnh hưởng của dự án tới người dân địa phương sẽ được đề cập cùng với ý kiến của các cán bộ hành chính và lãnh đạo cấp trung (huyện) và cấp cao (tỉnh);
- Nhóm do thầy Pascal Bourdeaux hướng dẫn: để hiểu được các ảnh hưởng lợi-hại của dự án du lịch, nhóm này sẽ nghiên cứu các chính sách để thực hiện dự án "Lễ hội

Tây Thiên" tại xã Đại Đình dưới nhiều góc độ như góc độ hình tượng (tâm quan trọng của địa điểm thờ cúng), góc độ lịch sử (tập tục thờ cúng tại các di tích) và kinh tế (nơi đi lại và tiếp đón người đi lễ).

## Nội dung gỡ băng)

### Ngày học thứ nhất, sáng thứ hai, ngày 19 / 7

[Olivier Tessier]

Đây là năm thứ 4 liên tiếp chúng ta tổ chức lớp học về kỹ thuật điền dã. Cũng như năm 2008 và 2009, ngay sáng mai, chúng ta sẽ tới một xã ở chân núi Tam Đảo và làm việc trong 3 ngày tại đó. Mục tiêu của lớp học là chia sẻ kinh nghiệm về điều tra điền dã.

Giới thiệu các giảng viên và học viên  
(xem Lý lịch của các giảng viên và danh sách  
học viên ở cuối chương)

Sáng nay, thầy Pascal Bourdeaux sẽ giới thiệu với chúng ta về phương pháp khâu ngữ và cách các nhà sử học khai thác dữ liệu khâu ngữ. Sau đó, thầy Emmanuel Pannier sẽ giới thiệu tổng quan về thôn Đền Thông và bối cảnh đặc biệt của nơi chúng ta sẽ tiến hành điền dã. Cuối cùng, các học viên của tỉnh Lào Cai là những người đã tham gia vào lớp học năm 2009 sẽ báo cáo các kết luận chính của lớp học năm ngoái. Các bạn có thể trao đổi với các đồng nghiệp Lào Cai về hình thức tiến hành điều tra và kết quả thu được. Vào đầu buổi chiều, tôi sẽ ôn lại cụ thể một vài điểm về kỹ thuật điều tra. Vào cuối ngày, các học viên sẽ chia thành 3 nhóm để làm việc về 3 chủ đề của lớp học. Mỗi nhóm gồm có 6 người, chia thành 3 đội.

### 2.3.1. Cách tiếp cận điều tra điền dã bằng phương pháp khǎu ngǔ thông qua một số nghiên cứu trường hợp tại Đông Nam Á

[Pascal Bourdeaux]

Tôi đề nghị chúng ta sẽ cùng nhau suy nghĩ về khǎu ngǔ, về điều tra khǎu ngǔ theo cách nhìn của một nhà sử học. Trước hết, thử cùng nhau đặt một loạt câu hỏi đầu tiên: theo nhà sử học, điều tra điền dã là gì? Làm thế nào để đánh giá được tính xác thực của các dữ liệu thu thập được? Điều đó có nghĩa với nhà sử học không? Nhà sử học hiểu thế nào về khái niệm "Oral History" hay "Histoire orale" (lịch sử khǎu ngǔ)? Bài trình bày của tôi không mang tính lý thuyết vì nếu tranh luận lý thuyết, ta sẽ phải định nghĩa cụ thể các cách tiếp cận và bàn đến những cuộc tranh luận diễn ra trong phạm vi của từng ngành. Chỉ cần lấy một ví dụ rất chung về lịch sử đương đại, hãy nhớ những đặc thù của lịch sử chính trị là quan tâm chủ yếu đến các nhân vật xuất chúng, lịch sử xã hội được coi là ngành sử học mang tính định lượng nhiều hơn là quan tâm tới các danh nhân, lịch sử văn hóa quan tâm tới các vấn đề về tâm lý, sự nhạy cảm – việc sử dụng các dữ liệu cá nhân và tâm lý (bị một vài người phê bình) chiếm ưu thế hơn những cảm nhận và các cách biểu đạt... Tôi trình bày trên quan điểm cá nhân, từ kinh nghiệm nghiên cứu thực địa của mình. Trên thực tế, bản thân tôi là nhà sử học đã từng thực hiện nhiều cuộc điều tra, phỏng vấn tại Việt Nam, đặc biệt là ở miền Nam Việt Nam. Tôi rất muốn tranh luận cùng các bạn là các nhà xã hội học hay nhân học để hiểu hơn suy nghĩ cũng như cách cảm nhận vấn đề của nhau. Nay giờ, ta hãy cùng nhau quay lại một số điều mâu thuẫn trong tên gọi bài trình bày của tôi "Cách tiếp cận điều tra điền dã bằng phương pháp khǎu ngǔ thông qua một số

nghiên cứu trường hợp tại Đông Nam Á". Các nhà sử học không gọi là điều tra điền dã mà gọi là lấy lời kể của nhân chứng, phỏng vấn và nhân chứng. "Thông tin" khǎu ngǔ mà nhà sử học thu được có thể được sử dụng với các mục đích xã hội khác nhau. Thuật ngữ "lịch sử khǎu ngǔ" bắt nguồn từ tiếng Anh *Oral History* và bản thân từ này cũng gây ra nhiều tranh cãi cho các nhà sử học. Tôi sẽ quay lại vấn đề này trong bài trình bày của mình.

Tôi sẽ trình bày bài của mình thành 3 phần:

1. Lịch sử khǎu ngǔ trong khoa học lịch sử nói chung, từ nguồn gốc của phương pháp này cho tới những năm 1980;
2. Từ lịch sử khǎu ngǔ tới nguồn gốc khǎu ngǔ tại Pháp;
3. Chương trình lịch sử khǎu ngǔ sử dụng tại Đông Nam Á và cuối cùng là bối cảnh nghiên cứu của nhà sử học và phương pháp khǎu ngǔ tại Việt Nam.

#### *Khǎu ngǔ và lịch sử thời xưa: tác giả và nhân chứng*

Trước hết, ta hãy cùng nhau quay lại thời kỳ lịch sử xa xưa và thời Hy Lạp cổ đại. Hérodote định nghĩa Lịch sử như một cuộc điều tra (*historia*), từ này bắt nguồn từ từ *histor* có nghĩa là "người làm chứng" hay "quan tòa"; nó được nhìn nhận với ý nghĩa quan sát. Khi nhà sử học vĩ đại người Hy Lạp là Thucydide viết cuốn lịch sử chiến tranh tại Péloponnèse vào thế kỷ thứ nhất, ông đã lấy thông tin từ lời kể những người đã có mặt và chứng kiến sự kiện (người chứng kiến tận mắt). Như vậy, khǎu ngǔ là cơ sở của Sử học. Với sự xuất hiện của đạo Thiên chúa và sự ra đời của lịch sử Nhà thờ, khǎu ngǔ lại đóng một vai trò mới. Lời kể của các nhân chứng sẽ làm cho sự thần khải tôn giáo được xác thực, đó chính là vai trò của nhân chứng. Trước khi có chữ viết, những câu chuyện truyền khẩu từ người này tới người kia, những người đã chứng kiến câu chuyện

làm cho lời nói trở nên chân thực. Trong thời kỳ Trung cổ tại Tây Âu, cho tới thế kỷ thứ 13, truyền thống truyền khẩu vẫn còn tiếp tục cho tới khi một vài lời kể của nhân chứng bắt đầu được ghi lại. Từ đó, chữ viết chiếm vai trò quan trọng hơn lời nói. Công việc của nhà sử học lúc này chỉ còn là thu thập lời kể, nhà sử học không ghi lại lời kể thô của nhân chứng mà ông ta làm công việc thu thập tư liệu và các bài viết ghi lại lời nhân chứng. Người ta có thể nghĩ tới các "tu sĩ sao chép", các nhà tu sĩ uyên bác đã gây dựng nên các thư viện lớn thời Trung cổ. Các nhà sử học thời Cổ đại xa xưa cũng đã đặt vấn đề về tính truyền khẩu. Đây là một vấn đề xuyên suốt trong lịch sử và được sử dụng lại rất nhiều sau Thế chiến lần thứ 2. Lịch sử đương đại sẽ dẫn dắt chúng ta tới những phương pháp nghiên cứu mới.

#### Tái hiện các truyền thống lịch sử

Thế kỷ thứ 19 được đánh dấu bằng sự ra đời của khoa học, sự kiểm tìm tính khoa học và đặc biệt là sự ra đời của chủ nghĩa thực chứng. Ngành lịch sử đã trở thành "khoa học lịch sử" hoặc "khoa học về quá khứ", bỏ xa thời của các huyền thoại và thần học. Nhiều trường phái lịch sử đã hình thành và củng cố mối quan hệ trực tiếp giữa lịch sử và tư liệu. Với ngành sử phương pháp luận (*histoire méthodique*), không có ngành sử nếu không có tư liệu, khẩu ngữ không có bất cứ vai trò nào trong các văn bản viết của ngành Sử học. Sử học trở thành ngành khoa học của các loại tài liệu viết. Người ta quan tâm tới tính xác thực của nguồn gốc văn bản chứ không phải nội dung của nó. Vào thời kỳ giữa hai Thế chiến, ở Châu Âu xuất hiện một ngành "sử mới". Tôi xin mở ngoặc là Thế chiến thứ 2 đã tạo thành một cột mốc quan trọng trong ngành sử học, trong tâm lý của con người và xa hơn nữa là trong cách viết sử và tư duy về hiện tại.

Nói về lịch sử khẩu ngữ, hay còn gọi là *Oral history* theo đúng nghĩa của nó, cần nói về nước Mỹ sau Thế chiến thứ 2. Sự hủy diệt, hành động bạo lực, chế độ độc tài, sự huỷ diệt dân tộc Do Thái bởi phát-xít đều đóng một vai trò rất quan trọng trong cách tư duy về lịch sử đương đại và yêu cầu ta xem xét lại vai trò của hồi ức và lời kể của các nhân chứng. Năm 1948, tại Đại học Columbia ở New York, Allan Nevins, một nhà báo sau này trở thành nhà giáo đã gây dựng nên trung tâm lịch sử khẩu ngữ đầu tiên. Mục tiêu là ghi lại lời kể của các nhân chứng là những người thành đạt trong giới chính trị, kinh tế và văn hóa. Dự án này được thực hiện cùng với một công cụ hiện đại, chiếc máy ghi âm: từ nay trở đi, nhà nghiên cứu có thể đi điều tra và ghi lại một cách trung thành tất cả những gì đã được nói ra. Và từ đó ta chuyển từ việc ghi lại trung thành cuộc phỏng vấn sang việc tạo dựng nguồn và tư liệu nói. Vào những năm 1960, nhiều trung tâm lịch sử khẩu ngữ đã xuất hiện tại Mỹ và Châu Âu; dùng phỏng vấn thay cho văn bản viết đã trở thành một phương pháp làm việc chung.

Khoa xã hội học của Đại học Chicago quan tâm tới việc nghiên cứu các nhóm người thiểu số và những người bị gạt ra ngoài lề xã hội Mỹ. Dù cách làm này đã xuất hiện từ những năm 1920, khoa xã hội học đã tiến hành điều tra tới từng cá nhân bị lịch sử bỏ quên – dân da đen hoặc dân gốc Tây Ban Nha, bị gạt ra khỏi hệ thống xã hội – hay còn gọi là dân *out world* theo tiếng Anh. Đây là một loại sử học mang tính chiến đấu.

Một yếu tố khác cũng cần nhấn mạnh là chương trình gìn giữ hồi ức của các cựu chiến binh do Tổng thống Roosevelt phát động sau Thế chiến thứ 2. Ở Châu Âu và đặc biệt là ở Pháp, người ta cũng thành lập ra ủy ban nghiên cứu về phong trào giải phóng và vai

trò chủ đạo của cuộc huỷ diệt dân Do Thái của phát-xít Đức để hiểu được những sự kiện đã xảy ra trong quá khứ và đấu tranh chống lại những người không thừa nhận tội diệt chủng người Do Thái. Lấy ví dụ như cuốn sách *Kỷ nguyên của nhân chứng của Wiewiora*. Đây là cuốn sách đề cập một cách chung nhất về cách lấy lời kể của nhân chứng.

Một lĩnh vực mới đã ra đời khi các nước thuộc địa cũ sử dụng kỹ thuật phỏng vấn hay lịch sử khẩu ngữ làm phương tiện đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, để gợi nhớ lại lịch sử của những dân tộc bị cai trị, từng vắng bóng trong lịch sử thuộc địa. Nhìn chung, đây là “lịch sử nhìn từ dưới lên”, lịch sử của những con người nhỏ bé, giàn dị; người ta đưa vào đấy các yếu tố của đời sống thường nhật và của xã hội, sau này, người ta nói về *Alltagsgeschichte* hay *gesellschaftsgeschichte* khi chịu ảnh hưởng của phương pháp biên soạn lịch sử của Đức. Tại Ấn Độ, định hướng này sẽ dẫn tới sự hình thành của các nghiên cứu được gọi là *Subaltern Studies*. Cách tiếp cận mới trong khoa học xã hội này sẽ đổi mới với cách làm của các nhà thực dân cũ, như nghiên cứu do người Anh thực hiện về các tầng lớp thượng lưu trong xã hội Ấn Độ. Sử học tiếp cận gần hơn với tầng lớp tiện dân, những người thấp cổ bé họng và đặt họ vào quá trình biến chuyển của xã hội. Người ta cũng thấy xuất hiện ở đây ảnh hưởng của phê bình Mác-xít. Tại Anh, lịch sử khẩu ngữ phát triển cùng với ngành nhân học, xã hội học và đặt nền móng ra đời cho ngành “sử học xã hội mới” - *New Social History* – nhằm tái hiện cuộc sống của những người công nhân, người lao động. Tại Đức cũng như tại Ý là những nước đã từng hiện diện chủ nghĩa phát-xít trong quá khứ, lịch sử khẩu ngữ đóng hai vai trò sau cuộc nổi dậy của giới sinh viên vào năm 1968: vừa quan tâm tới những người bị đẩy ra lề xã hội, những nhóm người thiểu

số, bị coi là tầng lớp thấp, vừa quan tâm tới quá khứ phát-xít của đất nước.

Tại Pháp, các nhà sử học thường tạo thành các nhóm chống lại cách tiếp cận lịch sử theo kiểu này (do kế thừa thuyết Công-tơ, cách nghiên cứu sử theo kiểu định lượng hay theo chủ nghĩa cấu trúc). Chỉ dưới ảnh hưởng của Daniel Bertaux và nhóm nghiên cứu xã hội học dùng phương pháp tiếp cận thông qua lý lịch cá nhân thì tình hình mới tiến triển.

Các nhà nghiên cứu bắt đầu quan tâm đến lịch sử của cuộc sống thường nhật, lịch sử tâm lý trong những năm 1960-1970. Lấy ví dụ như nghiên cứu dân tộc học tôn giáo mà Georges Condominas đã tiến hành để nghiên cứu về đạo Phật tại Lào. Trong các công trình của mình, tác giả đã nghiên cứu đạo Phật đúng trong các hoạt động của đời sống hàng ngày. Nhà nghiên cứu tránh xa các phân tích văn bản hay triết học về đạo Phật để quan sát cụ thể xem trong đời sống hàng ngày, những người theo đạo Phật thờ cúng, hoạt động như thế nào. Bàn về tôn giáo trong đời sống thực, tôn giáo bình dân cũng cực kỳ phức tạp. Cách tiếp cận này đã bị chỉ trích hay, ít ra, đã gây rất nhiều tranh cãi trong giới xã hội học. Khi G. Condominas tái bản nghiên cứu dưới dạng sách (do EFEO xuất bản), người ta đã thay đổi tên gọi của cuốn sách, tên “Đạo Phật ở làng” đã thay thế cho tên “Đạo Phật bình dân”. Chúng ta thấy rõ ở đây câu hỏi, sự tìm kiếm về “bình dân” hay “kinh nghiệm sống thực”.

Tại Pháp, hai nhà sử học của Đại học Aix-en-Provence đóng vai trò quan trọng trong sự xuất hiện của Lịch sử khẩu ngữ. Claude Bouvier và Philippe Joutard đã thành lập “Trung tâm nghiên cứu Địa trung hải về văn bản dân tộc học và lịch sử khẩu ngữ”. Trái lại với các nước khác, lịch sử khẩu ngữ ở đây

không mang tính chất đấu tranh như đã được sử dụng trong một số trường hợp trước đây. Một tổ chức quan trọng khác nữa là Viện Lịch sử thời hiện tại (Institut d'Histoire du Temps Présent, IHTP) được thành lập tại Paris vào năm 1978. Người ta không chỉ xem xét lịch sử đương đại bắt đầu tại Pháp, tại châu Âu cùng với Cách mạng Pháp 1789. Lịch sử thời hiện tại bắt đầu sau Thế chiến thứ 2. Một vài trường phái sử khác cũng hình thành như Lịch sử tức thời (Histoire immédiate) nghiên cứu giai đoạn hiện tại mà ta đang sống: các nhà sử học sẽ suy nghĩ theo phương pháp luận (phương pháp, ý nghĩa, cách sử dụng) về cách giải thích lịch sử thời hiện tại như là gốc, là nguồn tư liệu.

Trước khi nói về các phê phán nói chung về lịch sử khía cạnh, tôi muốn nói đến trường hợp của phó giáo sư Florence Descamps, giảng dạy tại trường Cao học Thực hành, người dạy học phần về lịch sử và lưu trữ tư liệu khía cạnh từ nhiều năm nay. Năm 2001, bà đã xuất bản cuốn sách "Nhà sử học, nhà lưu trữ và chiếc máy ghi âm". Công trình gần 1000 trang này trình bày về lịch sử sử dụng nguồn tư liệu khía cạnh trong khoa học xã hội, các giai đoạn khác nhau để xây dựng kho tư liệu khía cạnh và lưu trữ. Theo tôi, có một yếu tố quan trọng cần phân biệt giữa cách tiếp cận của ngành sử học và cách tiếp cận của ngành nhân học xã hội: một nhà sử học thường tư duy theo cách là làm việc để thu thập, xây dựng một tập hợp tài liệu, anh ta sẽ nghĩ đến vấn đề lưu trữ bảo quản và chuyển giao; điều này dẫn đến các vấn đề pháp lý về tra cứu và sử dụng tài liệu. Cuối cùng, cuốn sách để cập đến việc khai thác kho lưu trữ khía cạnh và đặt câu hỏi về ích lợi và sự phong phú của tư liệu khía cạnh.

### *Tranh luận về lịch sử khía cạnh*

Khó khăn đầu tiên là tính xác thực của lời nói và điều mà một người nói ra. Lời nói có thể thay đổi và một nhân chứng có thể khẳng định một điều nhưng sau đó lại thay đổi điều mình đã nói. Ngoài ra, để có được dữ liệu, nhà sử học làm việc trong những điều kiện do chính anh ta tạo ra, anh ta tạo ra nguồn tư liệu, định hướng cuộc phỏng vấn và câu chuyện mà nhân chứng kể lại. Trong một cuộc phỏng vấn, chỉ chú ý đến nội dung là không đủ, nội dung ở đây là nội dung lịch sử. Các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ nhưng cần phải để ý cả các tác động tương tác, thời điểm làm phỏng vấn để có thể hiểu được những giây phút im lặng, những nhầm lẫn, thái độ của nhân chứng. Dưới góc độ phân tích diễn ngôn, ta đã đến gần với cách tiếp cận của ngành xã hội học, ngôn ngữ học xã hội hoặc ngành tâm lý. Với điểm này, một số nhà sử học rất ngại đi vào con đường của ngành tâm lý: "*Chúng ta hãy nghiên cứu sử chứ đừng nghiên cứu tâm lý!*" Trong nhiều điều bất cập của Lịch sử khía cạnh, người ta nói đến việc "thiếu hậu nghiệm": hồi ức bị ảnh hưởng bởi những gì chúng ta đang sống, vì chúng ta muốn nói những điều mọi người muốn, chúng ta muốn được nổi tiếng. Có sự sai lệch, khác biệt giữa thời điểm quá khứ, hiện tại và vai trò của trí nhớ. Vấn đề cơ bản đặt ra ở đây là quan hệ giữa hồi ức và lịch sử. Lịch sử không phải là hồi ức; hồi ức có thể là một công cụ để nghiên cứu sử nếu ta biết phê bình, phân tích và phá bỏ hồi ức này. Hồi ức nhân chứng là loại trí nhớ sống động gấp 3 lần vì vừa tái hiện lại quá khứ, vừa là hiện tại và vừa được tạo ra ngay tức thì (kinh nghiệm từ lịch sử, lưu trữ và xã hội). Vấn đề này làm cho công việc của nhà sử học trở nên rắc rối vì với một số vấn đề mang tính chiến đấu, mọi người sẽ chỉ trích công việc của anh ta. Lấy ví dụ như tại Pháp,

từ khi có Luật 2005, các nhân chứng và người tham gia được phép nói về chủ nghĩa thực dân. Họ sử dụng hồi ức và đánh đồng nó với lịch sử.

Trong số các điểm hạn chế khác đó là cần biết ai đang nói khi có từ “tôi”. Khi điều tra, cần phải biết đó là hồi tưởng của các nhân hay của tập thể? Đó là hồi tưởng của một người hay của nhiều người? Ai đang nói? Vấn đề thứ hai quan trọng không kém là khái quát hóa – một trường hợp liệu có đủ để khái quát hóa một vấn đề hay không? – hay vấn đề “sắp xếp các sự kiện theo chủ quan”. Điều quan trọng ở đây tìm ra thứ bậc phân biệt giữa trải nghiệm của một cá nhân hay một tập thể.

Vấn đề ở chỗ cần chỉ ra rằng “lịch sử khẩu ngữ” không phải là lịch sử mà chỉ là bằng chứng của lịch sử, một phương tiện của lịch sử để tái hiện lại quá khứ dưới cách nhìn phê phán. Vì lý do này, ở Pháp, người ta không thích dùng từ *Oral history* (như là lịch sử mang tính chiến đấu và như là cách tiếp cận làm lẵn lộn mối quan hệ Lịch sử – Hồi ức) mà thích dùng từ “nguồn khẩu ngữ” (để nói về các câu chuyện đời tư hoặc lời kể của các nhân chứng để có thể viết sử) hoặc từ “lưu trữ khẩu ngữ” – dù thuật ngữ này bị đánh giá là không trong sáng vào đầu những năm 2000 vì đây không phải là “lưu trữ” theo đúng nghĩa của nó (lời làm chứng khẩu ngữ được tập hợp lại không phải vì mục đích thông tin đại chúng) và không phải lúc nào cũng là dữ liệu “khẩu ngữ” (có cả bản ghi chép tay hoặc ghi chép lại lời nói cho tới khi kỹ thuật cho phép ghi âm lại toàn bộ cuộc hội thoại một cách đầy đủ). Ngoài ra, chưa có đầy đủ cơ sở pháp lý cho loại tư liệu lưu trữ kiểu này (cơ sở pháp lý quy định vị thế của loại lưu trữ này, vị thế của người làm chứng).

### *Lịch sử, nguồn và lưu trữ khẩu ngữ từ năm 1980*

Cân định nghĩa nghĩa của các từ *lịch sử khẩu ngữ*, *lưu trữ khẩu ngữ*, *nguồn khẩu ngữ*, “hồi ức sống”. Định nghĩa về *lịch sử khẩu ngữ* liên quan đến định nghĩa *lịch sử đương đại* và *lịch sử thời hiện tại* hay *lịch sử tức thời*. Nhiều người ngại ngần khi dùng từ *lịch sử khẩu ngữ* vì từ này mang hình thức chiến đấu: lời nhân chứng và người làm chứng không phải là nhà sử học, cần phải có một độ lùi nhất định để nhìn nhận vấn đề, cần có khoảng thời gian nhất định sau sự kiện để nhìn nhận lại, phân tích các thông tin đang bị rải rác hoặc thông tin khó tiếp cận. Công việc của nhà sử học là đối chiếu chéo nguồn thông tin, có phê bình nội tại và ngoại tại một tư liệu. Ta phải biết đánh giá phê bình, phân tích lời nói, xem xét cả các yếu tố lấy được từ các cuộc điều tra khác hay từ các nguồn tư liệu viết khác để đánh giá xem thông tin mà ta có có thống nhất nhau hay không.

Có một cách định nghĩa chung khi sử dụng từ “nguồn khẩu ngữ”. *Lưu trữ khẩu ngữ* là nguồn lưu trữ âm thanh chỉ chứa các tài liệu ghi âm lời nói hoặc các diễn văn của cá nhân hoặc các cơ quan tổ chức trong hoạt động bình thường. Kho lưu trữ khẩu ngữ này do nhân viên lưu trữ, nhà dân tộc học, xã hội học, người điều tra hay nhà sử học sưu tập và nộp lại cho một tổ chức để các nhà nghiên cứu tương lai có thể sử dụng. Đây không phải là lời kể của các nhân chứng do một nhà nghiên cứu nào đó thu thập trong lúc điều tra; trong trường hợp này, người ta gọi là *nguồn khẩu ngữ*. Trên thực tế, *nguồn khẩu ngữ* là nguồn dữ liệu “được khơi gợi” vì chính nhà nghiên cứu gặp nhân chứng để đề nghị nhân chứng trả lời, cung cấp loại thông tin mà anh ta cần cho nghiên cứu của mình. Một số người gọi lưu trữ khẩu ngữ là “câu chuyện

có nhân chứng". Người ta thấy thuật ngữ này trong các phương pháp bảo tồn di sản: người ta cất giữ tài liệu, áp dụng các kỹ thuật lưu trữ để phân loại, định nghĩa và cho phép mọi người sử dụng. Tại Trung tâm lưu trữ quốc gia của nhiều nước, tại các doanh nghiệp lớn, các Bộ, Viện thuộc Nhà nước, có một bộ phận lưu trữ khẩn ngữ có nhiệm vụ lưu trữ các cuộc hội đàm để tạo thành cơ sở dữ liệu có tầm quan trọng như các văn tự. Ví dụ như tại các đơn vị lưu trữ quân đội, từ nhiều năm nay luôn có một trung tâm lưu trữ khẩn ngữ tại đó có nhiều băng đĩa ghi âm được sử dụng như một tư liệu lưu trữ.

Tất cả các khía cạnh nêu trên đặt ra câu hỏi về pháp lý sau: liệu các cuộc phỏng vấn, nguồn khẩn ngữ có được coi là tài liệu lưu trữ như các tài liệu lưu trữ khác không? Nó có phải tuân thủ luật bảo quản và phải đưa ra công bố sau 30 năm theo luật của Pháp không? Các cuộc phỏng vấn này thuộc về ai? Tác giả là ai? Là người phỏng vấn hay người được phỏng vấn? Ngoài ra, nó có liên quan thế nào đến quyền sở hữu trí tuệ, đến việc bảo vệ đời sống riêng tư? Các cuộc phỏng vấn có tính chất pháp lý khá phức tạp vì bản chất của nó và vì có nhiều cá nhân hay tổ chức có liên quan: với tư cách là một tư liệu nghiên cứu, nó có thể là tài liệu lưu trữ của nhà nước; với tư cách là một tác phẩm độc đáo, nó có thể chịu sự chi phối của luật sở hữu trí tuệ; nếu là dữ liệu số, nó phải chịu sự chi phối của luật sản xuất cơ sở dữ liệu; nếu được xuất bản, nó phải theo luật dân sự... Các vấn đề pháp lý này đã được đặt ra trong vòng 10 năm qua và bắt đầu được xử lý.

#### *Lịch sử khẩn ngữ ở Đông Nam Á*

Tại Đông Nam Á, lịch sử khẩn ngữ xuất hiện từ những năm 1960. Đại học Singapore và Cục lưu trữ quốc gia của quốc đảo này đã

xây dựng một Trung tâm lịch sử khẩn ngữ có tầm quan trọng đặc biệt từ những năm 1970. Các nước khác cũng học tập theo như Malaysia, Thái Lan, Indonesia với cùng một nguyện vọng là bù đắp được những thiếu hụt trong nghiên cứu lịch sử đương đại, tức là Thế chiến thứ 2 và cuộc chiến đấu dành độc lập dân tộc. Lịch sử khẩn ngữ ở các nước thuộc địa cũ có mục đích là làm tái hiện lại quá trình đấu tranh vì độc lập dân tộc. Từ vài năm nay, Đại học Singapore công bố các công trình về phương pháp, dữ liệu điều tra điển dã có sử dụng kỹ thuật này theo đúng nghĩa của thuật ngữ tiếng Anh *Oral History*. Mới nhìn qua, nghiên cứu khẩn ngữ tại Đông Nam Á không có gì chuyên biệt nhưng nhận định này cần phải xem xét kỹ hơn nếu ta phân tích các nghiên cứu do nhà xã hội học Roxana Waterson làm chủ nhiệm đề tài (*Southeast Asian Lives, Personal narratives and Historical Experience*) hoặc công trình nghiên cứu của Mohammad Amin Sweeney, chuyên gia về văn học của Malaysia và tính khẩn ngữ trong nền văn học này.

Khi nào thì lịch sử khẩn ngữ tới Việt Nam? Thay vì đưa câu trả lời, tôi muốn khơi gợi một cuộc tranh luận và kết thúc bài phát biểu của mình với một ấn phẩm mới được công bố, đó là cuốn sách tập hợp lời kể của các cựu chiến binh, dân công đã từng tham gia vào chiến dịch Điện Biên Phủ (Đào Thanh Huyền *et al.*, 2010). Với tôi và nhiều đồng nghiệp khác, cuốn sách này được coi như ví dụ về hình thức điều tra khẩn ngữ và lời kể của nhân chứng mang lại thông tin bổ sung cho một sự kiện lịch sử. Cuốn sách này đã được dịch sang tiếng Pháp. Tuy nhiên, người ta có thể nhận thấy hai điều trái ngược: người chiến thắng và/hoặc các nhân vật quan trọng (hay còn gọi là "nhân vật lịch sử") thường viết sử thông qua hồi ký thì cuốn sách này lại cho

chúng ta thấy một hoàn cảnh trái ngược: cả nhà quân sự hàng đầu và các công dân bình thường đều kể về kinh nghiệm của mình; điều tra do các nhà báo thực hiện chứ không phải là các nhà sử học. Điều này tạo ra sự mập mờ giữa mối quan hệ của nhà sử học, của nhà nhân học hay nhà báo trong công trình này. Dù gì thì đây cũng là một chủ đề tranh luận thêm của chúng ta<sup>[16]</sup>.

### [Olivier Tessier]

Tôi muốn lưu ý một chút về mối quan hệ ít nhiều xung đột giữ sử học và nhân học. Trong hai ngành khoa học này có một sự khác biệt về nguồn gốc.

Nhân học ra đời từ khi phát hiện ra các dân tộc ngoại lai và người ta bắt đầu quan sát xem người khác như thế nào. Từ đó xuất hiện ý tưởng có hai loại người, một thuộc thế giới văn minh phương Tây và một thuộc thế giới hẻo lánh, mọi rợ. Tồn tại song song với hai loại người này là các cặp phạm trù đối lập cơ bản: xã hội có Nhà nước đối lập xã hội không Nhà nước, xã hội có chữ viết đối lập xã hội có truyền thống khẩu ngữ. Trên các nhin này, người ta chỉ huy xã hội loài người bằng cách đặt ở thế đối lập một bên là xã hội văn minh dành cho các nhà sử học và một bên là xã hội mọi rợ dành cho các nhà dân tộc học ham hiểu biết: sử học coi các cá nhân như những nhân vật thực duy nhất của tương lai loài người, sử học nghiên cứu những gì thuộc về quyết định của con người và những gì diễn ra trong các sự kiện có một không hai; nhân học cho rằng xã hội không thể thu lại ở tầm cá nhân mà phải nghiên cứu cách hình thức

rộng hơn, mang tính chất quy tắc bó buộc của đời sống tập thể. Với cách tư duy như thế này, sử học theo cách tiếp cận niên đại thường dựa vào các nguồn văn bản viết để hiểu được các xã hội phức tạp trong khi nhân học lại sử dụng phương pháp quan sát trực tiếp, điều tra bằng phỏng vấn theo cách tiếp cận đồng đại để hiểu được các xã hội nguyên thủy không có lịch sử.

Sau Thế chiến thứ 2 và đặc biệt là cuối thời kỳ thực dân, quan điểm cổ hủ phân biệt tiến hóa chia nhân loại thành hai loại người khác nhau bị tất cả mọi người nhất trí phê phán. Điều này đã làm thay đổi hoàn toàn những quan niệm về nhân sinh quan. Sự đối lập giữa xã hội có Nhà nước và không Nhà nước, có chữ viết và có truyền thống khẩu ngữ, xã hội dựa trên tính lịch sử hay vai trò của cá nhân thấp hơn xã hội, không còn giá trị điển hình như trước: các cặp đối lập này không còn được sử dụng như tiêu chí để phân biệt các khu vực văn hóa và địa lý. Ngày nay, sử học không chỉ viết về những con người và sự kiện vĩ đại mà còn ưu tiên nghiên cứu cả các "hình thức rộng lớn của đời sống tập thể" (F. Braudel) và nhân học cũng quan tâm tới cá nhân và các sự kiện lịch sử.

Sự phát triển này dẫn đến việc phải nhìn nhận lại hoàn toàn nguồn thông tin được sử dụng tùy theo các ngành khác nhau: lịch sử ưu tiên nguồn tài liệu viết vì nghiên cứu trong ngành này tập trung vào các sự kiện được nhận thức rõ ràng nhất nếu không nói là hiển hiện nhất trong đời sống xã hội trong khi ngành nhân học lại chú ý tới các cơ sở vô thức (Lévi-Strauss, 1958). Để kết thúc phần trình bày về

[16] Hai tháng sau khi có lớp học mùa hè ở Tam Đảo, một cuốn sách tập thể quan trọng đã được xuất bản tại Pháp. Công trình này giới thiệu tổng hợp tất cả các vấn đề biên soạn lịch sử (Delacroix et al., 2010) – xem Danh mục tài liệu tham khảo ở cuối chương.

nguồn tư liệu, tôi có thể nói rằng ngày nay, người ta cho rằng xã hội nào cũng phải có lịch sử; còn về việc không có chữ viết, điều hiển nhiên là không phải lúc nào cũng cần có chữ viết.

Nhân học xã hội có bốn hình thức sản xuất dữ liệu chính: quan sát tham dự, phỏng vấn là các hình thức mà chúng ta sẽ áp dụng trong vòng 3 ngày tới, thủ thuật điều tra, tức là các điều tra được tiến hành một cách có hệ thống với một mẫu chọn lọc và cuối cùng là nguồn tư liệu viết là các cách làm gần với cách làm của ngành sử học. Nguồn tư liệu viết rất phong phú: báo chí, tài liệu chính thống, tài liệu lưu hành nội bộ, lưu trữ...

#### [Emmanuel Pannier]

Về chủ đề này, tôi khuyên các bạn nên đọc bài tham khảo của Jean-Pierre Olivier de Sardan sử dụng trong lớp chuyên đề "Chuyển đổi kinh tế được dân chúng nhìn nhận và trải nghiệm như thế nào? Phân tích sự bổ sung giữa phân tích định tính và định lượng". Tác giả giải thích chi tiết vấn đề sản xuất dữ liệu. Đây là các khía cạnh đã được đề cập tại lớp học điền dã năm 2009, ([www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com))

#### [Pascal Bourdeaux]

Có bạn nào ở đây đã được đào tạo về lịch sử? Trước khi tranh luận, cho phép tôi hỏi là các bạn có thấy sự chênh lệch nào giữa kiến thức được đào tạo ở trường và những gì mà các bạn làm trong khuôn khổ cuộc điều tra điền dã này hay không? Các bạn tự coi mình là nhà sử học hay nhà xã hội học, nhân học? Các bạn muốn gì từ các tiếp cận của ngành sử học hay của nhà sử học?

#### Nguyễn Thị Thu Thuỷ

Tôi đã học ngành nhân học nhưng những gì tôi học được ở trường chưa chuyên sâu lắm.

Tôi sử dụng cách tiếp cận này trong các cuộc phỏng vấn sâu, khi điều tra về một sự kiện hoặc vấn đề văn hóa. Thầy có thể nói rõ sự phân biệt giữa điều tra nguồn khẩu ngữ và phỏng vấn sâu.

#### [Pascal Bourdeaux]

Tôi đã tiến hành điều tra điền dã ở Việt Nam theo kiểu bám thật sát thực tiễn. Chính vì thế, trong thời gian đầu và cả bây giờ cũng vậy, tôi không nắm vững lắm các nguyên tắc cơ bản của điều tra nhân học. Lấy ví dụ như tôi đã tiến hành điều tra tại một làng thuộc tỉnh Kiên Giang ở đồng bằng sông Cửu Long. Đây là một nghiên cứu về lịch sử di cư của 750 gia đình có gốc từ Thái Bình và Nam Định, đến sinh sống tại vùng Kiên Giang vào đầu những năm 1940. Tôi đã chọn nghiên cứu lịch sử về di cư, mạng lưới dân di cư và hoạt động lập nghiệp của họ tại nông thôn đồng bằng sông Cửu Long. Với tư cách là nhà sử học, điểm mốc của tôi là thời điểm đến của dân di cư vào năm 1940, sau đó, tôi đã cố gắng dựng lại môi trường văn hóa, xã hội của vùng này vào thời điểm dân di đến. Khi tôi đi điều tra các làng, mục tiêu của tôi là tìm lại những người thuộc những nhóm di cư ban đầu. Đây là làm theo cách định nghĩa của nhà sử học, tức là có tác giả và người làm chứng. Các vấn đề mà tôi đặt ra cũng là những mối quan tâm của sử học. Một nhà xã hội học hay nhân học chắc chắn sẽ bắt đầu điều tra điền dã theo cách khác. Tôi quan tâm nhiều tới các hồi ức, phân tích các lời kể và chú ý tới điều mà người trả lời phỏng vấn kể về quá khứ của họ. Một điều nữa mà tôi cũng để ý là ấn tượng của họ về vùng đất này, tình hình khai hoang đất đai và sự phát triển chậm chạp của ngành nông nghiệp, việc họ áp dụng kỹ thuật nông nghiệp và quan hệ của họ với những người nông dân miền Nam, v.v.

Tất cả các vấn đề mà tôi tự đặt ra cho mình hay đặt ra cho những người trả lời phỏng vấn đều hướng về quá khứ, khía cạnh lịch sử và hiện đại rất quan trọng. Tôi đã có sẵn trong đầu tình hình và hoàn cảnh lịch sử của đồng bằng sông Cửu Long vào đầu những năm 1940. Tôi cũng biết rõ các thời kỳ cho đến tận ngày nay: các giai đoạn lịch sử, chiến tranh, xung đột. Tính hiện đại là một yếu tố cơ bản đối với nhà sử học.

#### [Olivier Tessier]

Trong khuôn khổ của một cuộc điều tra như vậy, mối quan tâm của nhà sử học là tái hiện sự kiện trong bối cảnh của nó và dựng lại điều đã xảy ra trong quá khứ dưới góc nhìn của ngành sử học. Nếu theo cách tiếp cận của ngành nhân học hoặc nhân học-xã hội, người ta có thể đặt cùng những câu hỏi như vậy nhưng ý tưởng tái hiện quá khứ lại nhằm mục đích là dùng lịch sử để giải thích hiện tại. Đổi tượng nghiên cứu có thể vẫn như nhau. Các nhà nghiên cứu làm việc với những công cụ gần như giống nhau nhưng mục đích có thể khác nhau tùy theo ngành nghiên cứu và câu hỏi đặt ra lúc đầu.

#### [Pascal Bourdeaux]

Theo tôi, với nhà sử học, hiện tại được phân tích như là một yếu tố trong những lời kể về quá khứ. Cách tiếp cận của nhà nhân học thì lại ngược lại.

#### Nguyễn Thu Quỳnh

Tôi muốn nói một chút về sự khác nhau giữa hai phương pháp. Như thầy Olivier Tessier đã nói, nghiên cứu lịch sử có mục tiêu tái hiện lại một sự việc, sự kiện thông qua hồi ức của các nhân chứng, văn bản viết được chú trọng nhiều hơn dữ liệu khẩu ngữ. Trong ngành nhân học, chúng tôi thường làm việc về hiện tại nên dữ liệu khẩu ngữ chiếm một vị trí quan trọng. Tôi nghĩ rằng phương pháp khẩu ngữ

trong nghiên cứu lịch sử không khác nhiều với phỏng vấn sâu. Chúng tôi luôn cố gắng sử dụng các tư liệu liệu lịch sử có trước để xây dựng lại một giai đoạn.

#### Đặng Hoàng Lan

Tôi học ngành nhân học. Tôi nghĩ rằng phương pháp khẩu ngữ được sử dụng nhiều trong ngành sử; người phỏng vấn phải biết lắng nghe. Trong các cuộc phỏng vấn sâu, ta có thể ngắt lời người nói; người điều tra có các câu hỏi mở được chuẩn bị sẵn và ta có thể ngắt lời người nói để dẫn cuộc phỏng vấn đi đúng hướng nếu lạc đề.

#### [Olivier Tessier]

Có sự tác động tương hỗ giữa người điều tra và người được điều tra. Ta không thể tới gặp một người, bảo anh ta kể về cuộc đời của mình và để anh ta kể không ngừng và không dừng anh ta lại. Người phỏng vấn phải biết cách dẫn dắt người được phỏng vấn. Trong trường hợp ngôi làng mà chúng ta sẽ đến điều tra, xung đột rõ ràng đến mức đôi khi ta không dùng lời mọi người lại được. Thỉnh thoảng, ta phải bắt buộc dừng lời người được phỏng vấn. Với các cuộc phỏng vấn sâu mang tính lịch sử, cần chuẩn bị câu hỏi khung, dẫn dắt người phỏng vấn và gợi chủ đề để phỏng vấn tiếp tục khi cạn ý.

#### Hem Sokly

Tôi làm việc trong ngành luật và chúng tôi phải trả lời câu hỏi: chuyện gì đã xảy ra, đang xảy ra để có thể dự đoán tương lai? Có nhiều phương pháp khác nhau cùng được sử dụng.

#### [Pascal Bourdeaux]

Tôi nghĩ là có sự nhầm lẫn về nghĩa của từ “phương pháp khẩu ngữ”. Nhà sử học sử dụng

lời nhân chứng và làm việc với nhân chứng sẽ sử dụng các kỹ thuật giống như kỹ thuật của một nhà xã hội học hay nhân học, dưới hình thức của một cuộc phỏng vấn, phỏng vấn sâu và nếu cần thì có cả quan sát tham dự. Không có sự khác biệt gì lớn. Đối tượng nghiên cứu và cách sử dụng kết quả nghiên cứu có thay đổi nhưng kỹ thuật làm việc thì như nhau.

#### [Emmanuel Pannier]

Cần phân biệt việc sử dụng khẩu ngữ như một phương pháp nghiên cứu để hiểu một thực tế xã hội với các công cụ phương pháp luận như phỏng vấn. Phỏng vấn là công cụ, được chúng ta sử dụng để phục vụ một phương pháp là khẩu ngữ. Như vậy, phỏng vấn sâu cũng thuộc phương pháp khẩu ngữ chứ không phải là 2 phương pháp khác nhau.

#### [Olivier Tessier]

Đây cũng là cuộc tranh luận mà nhiều bạn đã nêu ra từ 3 lớp học mùa hè của những năm trước. Điều quan trọng là phân biệt phương pháp, tức là nhà nghiên cứu phải sử dụng công cụ tri thức để tìm câu trả lời cho một giả thiết, và kỹ thuật điều tra là một công cụ đặc biệt, ví dụ như dùng phỏng vấn với câu hỏi bám định hướng để phục vụ cho phương pháp nghiên cứu của mình. Trong ngành nhân học, người ta có thể dùng các phương pháp như đối chiếu chéo dữ liệu, so sánh các nguồn dữ liệu khác nhau hay phân tích diễn ngôn. Bản thân phỏng vấn là một công cụ mà ta dùng để đáp ứng nhu cầu của một phương pháp nghiên cứu.

### 2.3.2. Tổng kết và bình luận kết quả điều tra tại xã Đại Đình năm 2008 và 2009

#### [Emmanuel Pannier]

Mục tiêu của chúng ta là sử dụng các cuộc điều tra thực hiện từ năm 2008 tại địa phương mà ta sẽ đi điền dã. Ta sẽ sử dụng một phương pháp của ngành nhân học, được gọi là phương pháp nhắc lại, có nghĩa là ta sẽ tới một địa điểm điều tra nhiều lần, phân tích dữ liệu tại văn phòng rồi lại quay trở lại thực địa. Các bạn nên đọc các bài đã được đăng trên trang [www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com) để hiểu rõ hơn về phương pháp này.

Trước hết tôi sẽ giới thiệu một số kết quả nghiên cứu của những năm trước, phân tích và giải thích các kết quả này. Sau đó, tôi sẽ trình bày một số vấn đề chưa được giải quyết mà chúng ta sẽ phải làm việc vào buổi chiều nay.

#### Bối cảnh chung

Xã Đại Đình gồm 15 thôn. Theo số liệu năm 2007, xã có 2200 hộ và khoảng 9200 dân. Dân xã gồm có hai nhóm dân tộc: 40% dân là người Sán Dìu và 60% là người Kinh. Người Sán Dìu là những người đầu tiên sống ở vùng này, người Kinh di cư đến theo từng đợt, đợt đông dân nhất là vào những năm 1960. Đây là những đợt dân di cư lên miền núi theo chính sách của Nhà nước. Diện tích đất canh tác vào năm 2007 là 742 hécta; sản xuất lương thực tính theo đầu người là 277 kg/năm. Thu nhập bình quân là 5,5 triệu đồng một người một năm. Theo tiêu chí của xã, số hộ nghèo chiếm 21,5 % dân số, tương đương với 460 gia đình.

Đại Đình nổi tiếng với nhiều đền, chùa. Đền nổi tiếng nhất là Tây Thiên Quốc Mẫu. Địa điểm này đã được Bộ văn hóa và thông tin

công nhận là di tích lịch sử và văn hóa quốc gia từ năm 1991. Ta cũng có thể đến Thiên viện Trúc Lâm Tây Thiên, được xây dựng từ năm 2005, nơi có nhiều nhà tu hành và tiếp đón hàng năm nhiều khách hành hương. Nơi đây đã trở thành di sản quốc gia. Xã đã trở thành một địa điểm du lịch lễ hội và du lịch sinh thái rất quan trọng.

#### *Dự án phát triển du lịch: xuất xứ và hình thức thực hiện*

Năm 2005, xã đã được Nhà nước chọn làm điểm thực hiện dự án phát triển du lịch nằm trong một dự án tổng thể lớn có tên là "Tam Đảo 2". Theo dự án này, nhiều hộ dân tại xã Đại Đình sẽ mất đất thổ cư và canh tác. Cuộc sống của người dân có sự thay đổi to lớn và cần có sự chuyển đổi ở cấp độ địa phương. Dự án kỳ vọng rằng phát triển du lịch sẽ tạo ra hoạt động mới, tăng nguồn thu nhập cho người dân để thay thế cho công việc đồng áng. Tuy nhiên, việc thực hiện dự án không đơn giản, nhiều c้าง thẳng bất đồng đã nảy sinh giữa dân làng và chính quyền địa phương. Dự án gồm nhiều giai đoạn khác nhau. Trước hết là xây một bãi đỗ xe chiếm khoảng 1,1 ha đất ruộng tại Đền Thông. 38 hộ đã bị thu hồi đất trước khi có thông báo chính thức. Ngoài ra, dự án này vừa có sự tham gia của chính quyền, vừa có sự tham gia của tư nhân. Những người dân được hỏi không thể giải thích rõ ràng ai là chủ đầu tư ban đầu của dự án: của một công ty tư nhân hay của Nhà nước? Chính sự mập mờ này là nguồn gốc của mâu thuẫn. Điều này chứng tỏ người dân bị thiếu thông tin về quy trình thực hiện. Dân làng bị bắt phải ký giấy giao đất khi có sự can thiệp của chính quyền địa phương và sự có mặt của doanh nghiệp tư nhân. Kết quả điều tra diễn dã năm 2009 cho thấy dự án còn mở rộng ra trên khoảng 30 ha đất và liên quan tới khoảng 60 gia đình. Tới giai đoạn 3, quần thể

du lịch sẽ mở rộng tới 160 ha đất ruộng và đất thổ cư của 4 làng: Đền Thông, Sơn Đình, Ấp Đồn, Đồng Lính. 163 hộ với 800 dân sẽ bị mất đất. Có một câu hỏi đến giờ vẫn chưa được trả lời rõ ràng, đó là liệu các giai đoạn khác nhau này có được lên kế hoạch từ ban đầu không.

Tại các cuộc điều tra đầu tiên tiến hành vào năm 2008 ở làng Đền Thông, không có người nông dân nào nói rằng sẽ có giai đoạn tiếp theo của dự án. Vấn đề đặt ra là cần giải thích rõ ràng việc thiếu thông tin từ phía người dân – điều này cho thấy ích lợi của việc nên quay lại thực địa nhiều lần. Có phải dự án lẽ ra đã dừng lại vào năm 2008 không? Hay một vài phần của dự án phát triển không được nói ra? Lý do khách quan của việc này là gì? Đây là những câu hỏi mà chúng ta phải trả lời trong tuần này.

Tính đến thời điểm này, chỉ có bãi đỗ xe là đã xong, khu quần thể du lịch vẫn chưa bắt đầu xây dựng, nguyên nhân chủ yếu là do các xung đột mâu thuẫn với người dân địa phương. Một trong những lý do chính của các mâu thuẫn này là vấn đề đền bù đất đai.

#### *Đền bù đất: lý do chính của các c้าง thẳng và xung đột?*

Đây là câu hỏi trọng tâm và cũng là một trong các lý do chính giải thích thái độ bất bình của một số dân làng. Giá đền bù đất là bao nhiêu? Từ dự án đầu tiên là bãi đỗ xe đến dự án giai đoạn 3 là quần thể du lịch, hình thức đền bù đất đã thay đổi. Tiền đền bù ruộng trồng lúa đã tăng từ 9,8 đến 31,6 triệu đồng/ha. Tiền đền bù thay đổi tùy theo diện tích và loại đất – ruộng trồng lúa, đất đồi, đất thổ cư – và vị trí đất – ven đường, trong làng. Ngoài ra còn có một số hình thức đền bù khác: học phí cho con em người mất đất, dạy nghề (thêu, mây

tre đan), đất dịch vụ. Theo điều tra năm 2009, tiền đền bù vẫn chưa được trả cho dân.

Năm nay, nhiệm vụ của chúng ta là khẳng định xem những con số này đã đúng hay chưa vì những thông tin mà tôi đưa ra vẫn còn là các vấn đề đang thương lượng của năm ngoái.

Về mặt phương pháp, điều quan trọng cơ bản là phải phân biệt được lời nói của nhân chứng mà ta đã thu thập được và phân tích cần tiến hành sau đó: nói cách khác, ta phải thấy được lý lẽ do các nhân chứng đưa ra nhưng bản thân nhà nghiên cứu cũng phải có các lý lẽ khách quan. Chúng ta đang nghiên cứu tình hình căng thẳng và xung đột, số liệu có thể bị ảnh hưởng vì tình hình này. Có một biện pháp giúp ta tính đến bối cảnh là tiến hành đổi chiều chéo: tức là đặt dữ liệu vào một bối cảnh rộng hơn, đổi chiều chúng với dữ liệu thu thập được từ các nguồn thông tin khác. Đây là các phương pháp cho phép chúng ta nhìn nhận một cách khách quan lời nói mang tính chủ quan của người được phỏng vấn.

#### [Olivier Tessier]

Không thể có tính khách quan tuyệt đối cho một lời nói hay diễn ngôn. Tính khách quan là khách quan của bối cảnh hay của người phát ngôn. Thực tế sẽ cho ta thấy về cùng một vấn đề, ý kiến của nhiều người sẽ rất khác nhau, tùy theo quyền lợi cá nhân của từng người hay quyền lợi của nhóm mà họ là thành viên. Nếu ta muốn làm việc một cách khoa học, thoát ra khỏi xu hướng điều tra như một nhà báo, không bị ảnh hưởng trước trạng thái cảm của các đối tượng phỏng vấn thì ta cần chuẩn bị một số câu hỏi và có cách thức phỏng vấn bài bản, khoa học.

#### [Emmanuel Pannier]

Ở Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu của Nhà nước. Cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất và người dân Đền Thống hiểu vấn đề này rất rõ. Đây là một trong những đặc điểm bối cảnh mà chúng ta cần lưu ý. Nhìn chung, người dân không phản đối khi có thay đổi, người nông dân sẵn sàng từ bỏ hoạt động nuôi trồng để làm các việc khác mang lại nhiều thu nhập hơn. Từ lâu, người Việt Nam đã có thói quen di cư. Dĩ nhiên, họ vẫn gắn bó với quê hương nhưng họ cũng sẵn sàng sống xa quê; họ gắn bó với quê cha đất tổ nhưng họ cũng không nhất thiết phải sinh sống tại nơi ông bà tổ tiên sinh ra. Xa quê để làm ăn sinh sống là một hoạt động bình thường. Đây là đặc điểm bối cảnh thứ hai mà chúng ta phải tính đến để nhìn nhận khách quan lời kể của các đối tượng dân làng được phỏng vấn. Các yếu tố bối cảnh này cho chúng ta hiểu rằng lý do làm chậm chẽ dự án không phải vì người dân sợ bị mất ruộng, mất công ăn việc làm mà là do cách thu hồi đất và các chính sách đền bù. Cách thức tiến hành dự án làm người dân mất lòng tin vào những người thực thi. Đây không phải là giả thiết nghiên cứu mà là lời giải thích mà lớp học năm ngoái đưa ra, kèm theo các số liệu thu thập được. Đây chỉ là một cách giải thích. Trên đây là các yếu tố mà chúng ta cần chứng minh, giải thích và kiểm chứng xem có đúng không.

#### Kết luận và định hướng: vấn đề chuyển đổi

Dân xã Đại Đình đang sống trong giai đoạn chuyển đổi, từ một trạng thái xã hội, kinh tế, biểu trưng này sang một trạng thái khác. Vấn đề đặt ra ở đây là xác định các hình thức chuyển đổi, xác định được điểm xuất phát, điểm cuối cùng đạt đến và quá trình chuyển đổi giữa hai điểm này. Các cuộc điều tra tiến hành năm 2009 đã mở ra một số hướng đi.

Đây là loại chuyển đổi theo kiểu chỉ đạo từ trên xuống top-down, dựa vào ngắn hạn và trung hạn. Nhưng người dân không vì thế mà trở thành thụ động. Nhiều biến chuyển ở cấp độ địa phương sẽ làm thay đổi các quyết định và kế hoạch của Nhà nước. Vấn đề chính là phải biết được bản chất sự can thiệp và tham gia của dân địa phương vào dự án (dân làng và chính quyền).

Chúng ta biết rằng khi xây dựng dự án, người dân không hề được tham khảo ý kiến và cũng không có nghiên cứu ảnh hưởng nào được tiến hành. Người dân địa phương có những phản ứng khác nhau, ít nhiều mang tính tổ chức như phản đối, chấp nhận, thích nghi. Có thể chúng ta đang chứng kiến một dạng chuyển đổi đặc biệt theo kiểu top-down tại Đèn Thống khi người dân tham gia vào dự án với các thái độ khác nhau như phản đối, xung đột và thỏa thuận.

#### [Olivier Tessier]

Bài trình bày vừa rồi là những thông tin rất cần thiết về vấn đề nghiên cứu và các câu hỏi nghiên cứu cần tìm câu trả lời. Cảm ơn các thầy đã định hướng và đề xuất các hướng nghiên cứu diễn dã cho năm nay.

Chúng tôi đã nói về khái niệm chuyển dịch dưới hình thức là một sự phát triển dần dần, một tiến trình được kiểm soát hoặc ngược lại, chuyển dịch giống như một cuộc khủng hoảng hay sự đứt gãy. Để liên hệ với công việc đã làm năm ngoái, chúng ta cần làm việc về các nhóm chiến lược, tức là các nhóm dân địa phương có những quyền lợi khác nhau, khác đến mức có thể dẫn tới phản đối dự án. Không bao giờ có chuyện có một nhóm nông dân đồng nhất phản đối lại một nhóm

cán bộ địa phương đồng nhất. Có rất nhiều ý kiến, thái độ khác nhau và chúng ta phải làm rõ sự khác biệt này. Nhóm chiến lược là tập hợp một số người đang phải đối mặt với một vấn đề, họ có quyền lợi chung nên sẽ có lập trường giống nhau. Nếu chúng ta xem xét toàn bộ những người dân có liên quan tới dự án du lịch, ta sẽ nhận thấy một loạt thái độ hay cách đánh giá khác nhau: những người kinh doanh có nhà ở mặt đường sẽ phấn khởi khi có dự án; ngược lại, những người mất đất trống trọt, mất nhà sẽ không bằng lòng về loại dự án phát triển này. Ví dụ tôi đưa ra chỉ là những trường hợp nằm ở hai thái cực nhưng ta có thể thấy sẽ có một loạt các thái độ khác nằm giữa hai thái cực này và ta không được dừng lại ở việc thu thập dữ liệu từ phỏng vấn nông dân. Năm nay, chúng ta sẽ cố gắng làm việc cả ở cấp huyện và tỉnh để hiểu rõ hơn quyền lợi của các nhà lãnh đạo.

#### Ngày học thứ nhất, chiều thứ hai ngày 19 / 7

#### [Emmanuel Pannier]

Chúng ta đã nghe giới thiệu một số công cụ nhân học xã hội: phỏng vấn, quan sát và điều tra. Ta cũng đã nói về một số nguyên tắc phương pháp luận như điều tra lặp lại và đối chiếu. Trong ngành nhân học, phương pháp không tồn tại trước khi điều tra. Phương pháp là sự kết hợp giữa các nguyên tắc và công cụ. Vì thế, về mặt phương pháp nghiên cứu, không có giải pháp có sẵn. Một trong những cách học xây dựng phương pháp cho chính mình là thực hành, áp dụng kinh nghiệm thực hành. Trên tinh thần này, chúng tôi đã đề nghị học viên của năm 2009 sử dụng kinh nghiệm của mình.

### 2.3.3. Căng thẳng và xung đột quanh vấn đề thu hồi đất: kết quả điều tra năm 2009

Trình bày bài tổng kết lớp học 2009 – xem  
[www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com)

#### Lê Thành Nam

Tôi muốn nói đến một dự án thủy điện sắp được xây dựng tại Sa Pa. Đây là một xã miền núi nơi có nhiều người Hmông và người Dao sinh sống, diện tích đất canh tác khoảng 130 ha. Con đập thủy điện được xây dựng sẽ chiếm 90 ha đất trống trọt. Hiện nay, Ban quản lý dự án vẫn chưa đưa ra giải pháp đền bù cho những người dân mất đất. Dân đã có thắc mắc khiếu kiện. Ủy ban nhân dân và chính quyền địa phương đã hứa sẽ dạy nghề cho những người muốn làm việc tại công trường. Nhưng chỉ người nào có bằng tốt nghiệp PTTH mới được hưởng chính sách này.

#### Hem Sokly

Luật đất đai Việt Nam có giải pháp gì cho quá trình thu hồi đất không? Các thầy đã nói rằng nông dân sẵn sàng giao đất nếu giá đền bù cao hơn; vậy tiêu chuẩn để định giá đất là gì? ở Campuchia, giá đền bù phải cao bằng giá thị trường.

#### Lê Thành Nam

Nhà nước có một biểu định giá đất theo từng loại đất nhưng cũng có thể thỏa thuận với chủ đầu tư. Nhưng vào năm 2009, chúng tôi không xác định được giá đền bù từ tài liệu chính thức về giá đất do Nhà nước quy định.

#### [Emmanuel Pannier]

Về vấn đề đất đai, tôi mời các bạn đọc một bài dành cho lớp của chúng ta, bài viết về tính đa dạng của các loại chuẩn<sup>[17]</sup>. Có loại chuẩn chính thức và có những loại chuẩn không chính thức của địa phương. Nên xem xét sự khác biệt giữa các chuẩn này, xem xét cả mối quan hệ giữa chúng và cách mà các đối tượng trong xã hội ứng xử theo mỗi loại chuẩn. Ví dụ, Việt Nam có luật đất đai và quy định chính thức về đền bù nhưng cần xem xét luật này được áp dụng cụ thể tại địa phương mà ta tiến hành nghiên cứu như thế nào. Nghiên cứu cách phản ứng, cư xử của các đối tượng xã hội trước nhiều loại chuẩn sẽ cho ta thấy được sự năng động xã hội.

#### Chu Thị Vân Anh

Cho đến năm 2010 vẫn chưa có nghiên cứu tác động nào được thực hiện tại Đèn Thông là nơi ta sẽ tiến hành điều dã.

#### [Olivier Tessier]

Ví dụ về Sa Pa rất thú vị vì nó chỉ cho ra rằng quy hoạch bao giờ cũng đi kèm với lựa chọn. Việt Nam phát triển rất nhanh từ 20 năm trở lại đây. Có thể ta không tán thành cách thực hiện một dự án du lịch hay sân gôn như trong bộ phim tư liệu đã xem tại phiên toàn thể nhưng các dự án này rõ ràng cần đất để xây cơ sở hạ tầng. Theo lịch sử, tại tất cả các nước, nhu cầu quy hoạch đất đai luôn gắn liền với việc thu hồi đất và các mâu thuẫn xung đột. Ví dụ như ở Pháp, dự án xây dựng đường sắt cao tốc đã gặp phải nhiều ý kiến phản đối. Những gì mà ta đang chứng kiến ở đây không phải là ngoại lệ. Vấn đề đặt ra ở đây là lựa chọn chính

[17] Bài đọc tham khảo (Chauveau et al., 2001).

sách và phân cấp nhu cầu. Ngoài ra, ta còn thấy các vấn đề về công tác thông tin, truyền thông tới những người liên quan, tìm kiếm hoặc không tìm kiếm các giải pháp mà các bên có thể chấp nhận được.

Điều quan tâm của chúng ta khi đi điền dã là chỉ ra các đặc điểm này, xác định tiến trình, làm sáng tỏ sự khác biệt giữa luật quy định, lý thuyết với cuộc sống thực tế của người dân.

Tóm lại, những năm trước chúng tôi mới chỉ gặp lãnh đạo cấp xã và thôn. Năm nay nên gặp thêm lãnh đạo huyện và Ban chỉ đạo dự án. Thông tin cho người dân chưa đủ. Vì vậy, cần xác định được các hình thức thông tin truyền thông về dự án vì đôi khi tin do bà con đưa ra rất khác nhau hoặc thậm chí còn trái ngược nhau. Liệu chính quyền tỉnh và huyện có lợi gì không khi thông tin rõ ràng và minh bạch?

### **2.3.4. Ôn lại kỹ thuật điều tra: cách dẫn dắt một cuộc phỏng vấn**

[Olivier Tessier]

#### *Phản chung cho mọi cuộc phỏng vấn*

Bước đầu tiên cần làm là tự giới thiệu tên, mục tiêu phỏng vấn trong khuôn khổ lớp điền dã. Sau đó hỏi các thông tin chung về gia đình: trình độ học vấn của từng người trong gia đình, chức vụ ở làng hay xã, có tham gia vào các tổ chức đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc... không? Mục đích là biết được hiện trạng, đặc điểm của gia đình. Đây là gia đình một thế hệ hay gia đình nhiều thế hệ hay là hai gia đình sống chung?

Nên hỏi lịch sử định cư của gia đình, đặc biệt là ở Đèn Thống vì phần lớn người Kinh ở đây đến lập nghiệp vào năm 1960 theo chính sách của nhà nước “xây dựng quê hương mới”. Sau đó ta sẽ hỏi về đặc điểm kinh tế gia đình: loại nhà, thiết bị điện tử trong nhà, số lượng xe máy... Tất cả các câu hỏi này sẽ làm người được hỏi cảm giác yên tâm vì ta chỉ đặt các câu hỏi đơn giản; đồng thời ta cũng có được bức tranh tổng thể làng này và đặt gia đình vào hoàn cảnh lịch sử, kinh tế – xã hội của địa phương.

#### *Hai cách ghi dữ liệu*

Điểm thứ hai mà tôi sẽ trình bày liên quan đến các hình thức ghi âm thông tin khi phỏng vấn. Máy ghi âm ngày nay cho phép chúng ta ghi âm được toàn bộ cuộc trao đổi và tranh luận kéo dài hàng giờ. Đây là một điểm mạnh hiển nhiên nhưng bên cạnh đó cũng có một điểm bất lợi lớn: đó là ta có thể bị chìm ngập trong một biển thông tin không thể phân tích nổi, như kinh nghiệm “xương máu” mà các thành viên lớp học năm 2009 đã trải nghiệm vào buổi cuối của lớp học, khi ta phải xử lý dữ liệu! Chính vì vậy, việc ghi âm không thể thay thế cho việc ghi chép vì ghi chép sẽ giúp ta tổ chức thu thập thông tin tốt hơn. Ta chỉ ghi chép các ý chính hoặc các thông tin quan trọng của cuộc phỏng vấn, một vài con số và các thông tin mới chưa biết.

Ghi chép có hai lợi ích. Một mặt, phỏng vấn là một hình thức diễn ngôn. Không có gì khó chịu bằng việc người được phỏng vấn không nhìn thấy gì khác ngoài cái đầu của người phỏng vấn vì anh này còn mải cắm cúi vào cuốn sổ! Nếu làm như vậy, người được phỏng vấn sẽ chán nản và ngừng cuộc phỏng vấn

sớm. Ngoài ra, ghi chép có tính toán sẽ là bước đầu tiên của quy trình xử lý dữ liệu. Thứ sáu tới ta sẽ phải xử lý dữ liệu nhưng vì thời gian không có nhiều, ta sẽ phải dùng đến phần ghi chép; ta sẽ chỉ dùng đến ghi âm khi có một thông tin quan trọng nào đó cần làm rõ. Điều này nghe có vẻ đơn giản nhưng nó là một kỹ năng, cần thực hành nhiều. Khi ta đã có khung phỏng vấn, ta biết được ta cần tìm thông tin gì và có thể phân tầng câu hỏi. Với những ai chưa quen với bài tập này, điều này sẽ có vẻ phức tạp.

#### *Khung câu hỏi và đường hướng nghiên cứu*

Ta sẽ xác định một vài chủ đề và giả thiết nghiên cứu cho ba ngày điền dã. Ta sẽ liệt kê các câu hỏi và tổ chức dưới dạng câu hỏi bán mở và mở. Khung câu hỏi điều tra này được coi như “giấy nhắc việc”: trật tự câu hỏi và chủ đề cần hỏi không quan trọng và không bắt buộc phải đặt tất cả các câu hỏi cho tất cả những người mà ta phỏng vấn. Cần phải giữ một khoảng cách với bảng hỏi. Cụ thể là khi người hỏi bắt đầu nói những điều mà ta quan tâm, cần bám sát, khai thác hết các khía cạnh của vấn đề. Muốn vậy cần sắp xếp câu hỏi theo thời gian thực, tức là tùy từng đối tượng phỏng vấn mà mỗi câu hỏi sẽ có một tầm quan trọng khác nhau.

Cần xác định đặc điểm và định rõ các loại câu hỏi chính. Ta không được dừng lại với câu trả lời “tôi là nông dân”. Đây chỉ là cấp độ đặc điểm đầu tiên: trên cơ sở này, phải đặt tiếp các câu hỏi về diện tích đất nông nghiệp, số người làm nghề nông trong gia đình, hoạt động di cư đi làm ăn theo mùa vụ, các hoạt động kết hợp giữa làm ruộng và công việc phi nông nghiệp... Mục tiêu là nắm vững được sự đa dạng và tính phức tạp của tình hình cũng như các hình thức kết hợp để phân loại thông

tin thành loại chính, loại phụ, phản ảnh được đúng thực tế.

Với một vài chủ đề phụ, ta có thể chấp nhận một số câu trả lời rộng, đôi khi chưa rõ ràng. Còn với những câu hỏi quan trọng, trọng tâm của vấn đề nghiên cứu, cần tranh luận, hỏi cho đến khi nào bạn có cảm giác đã hiểu và nắm được vấn đề một cách hoàn chỉnh. Đây là nguyên tắc đối chiếu chéo đã nói trước đây nhưng được áp dụng trong khuôn khổ của một cuộc phỏng vấn chứ không phải là áp dụng với các nguồn thông tin khác nhau: ta đặt cùng một câu hỏi nhưng câu này được hỏi theo kiểu khác để kiểm tra một thông tin quan trọng.

#### *Chuyển từ câu hỏi của nhà nghiên cứu sang câu hỏi thực địa*

Khi đối chiếu hai loại suy nghĩ về tình huống làm việc của nhà nhân học trên thực địa, người ta thấy có hai điều ràng buộc có thể làm sai lệch số liệu thu thập nếu ta không cẩn thận:

- Đầu tiên, đó là các đối tượng xã hội được phỏng vấn rất khó giải thích về cuộc sống hàng ngày, những việc họ làm hay tín ngưỡng của họ;
- Thứ hai, dù có ý thức hay vô thức, nhà nghiên cứu sẽ có ảnh hưởng tới tiến trình điều tra và ảnh hưởng tới bản chất thông tin thu thập được qua cách đặt câu hỏi, vì câu hỏi chính là nơi gặp gỡ của các khái niệm được mã hóa về mặt văn hóa. “*Ngoài ra, khi điều tra về hành động hay thái độ xã hội, ý nghĩa của mọi thông tin thu thập từ tiến trình này không thể tách rời ý nghĩa mà hoàn cảnh điều tra tác động tới “người cung cấp thông tin”*: người ta chỉ trả lời những gì được hỏi trong đó bao gồm cả cách đặt câu hỏi” (Passeron, 1996: 92)

Điều này nhấn mạnh tới vai trò của người quan sát trong quá trình điều tra và ảnh hưởng không thể tránh khỏi của anh ta tới bản chất thông tin thu thập, đấy là chưa kể tới những trường hợp cố tình làm sai lệch thông tin, hoặc ảnh hưởng thông qua câu hỏi với các khái niệm mã hóa về mặt văn hóa.

Nói cách khác, người được hỏi có thể hiểu ý nghĩa của một câu hỏi khác với những gì mà nhà nghiên cứu kỳ vọng đặt vào câu hỏi này dựa trên cơ sở nhận biết tri thức và các định hướng lý thuyết mà anh ta đã biết. Người điều tra và người được điều tra đều có thể trở thành nạn nhân của vốn văn hóa của chính mình. Vì thế, cả hai đều phải cố gắng có một lập trường khách quan trong mối quan hệ giả tạo của một cuộc phỏng vấn. Ngoài ra, còn có vấn đề thâm nhập cố ý hay không cố ý của nhà nghiên cứu với tư cách là người tham dự vào vấn đề của địa phương.

Vì vậy, cần đặt lại câu hỏi và chia các câu hỏi ra thành một chuỗi lô-gic gồm các câu hỏi chính xác, cụ thể có nghĩa với vốn nền văn hóa của người được hỏi để hạn chế các trường hợp câu hỏi khó hiểu dẫn đến câu trả lời nước đôi hay quá hình thức. Nói cách khác, có hai loại câu hỏi lớn:

- Câu hỏi và giả thiết mà nhà nghiên cứu đặt ra trong môi trường đại học, khi ngồi trước các cuốn sách nghiên cứu. Đây gọi là "câu hỏi bàn giấy";
- Câu hỏi mà ta sẽ hỏi những người dân cụ thể, khi ta đi diễn dã tại làng. Đây gọi là "câu hỏi thực địa".

Ví dụ như vào năm 2008, một nhóm học viên đã đặt câu hỏi sau đây với một người nông dân: "Bác có nghĩ rằng tệ nạn xã hội đã tăng lên kể từ khi du lịch phát triển từ năm 1991 không?". Ngoài việc cần phải định nghĩa thế nào là "tệ

nạn xã hội" thì trước hết điều mà ta cần tự hỏi ở đây là làm sao một người nông dân có thể đánh giá được xu hướng của hiện tượng này. Dù câu hỏi là "có", "không" hay "tôi không biết" thì cũng không thể đánh giá được tính giá trị và tính chính xác của thông tin thu thập được. Để chuyển từ câu hỏi của nhà nghiên cứu sang câu hỏi thực địa, tôi thường có một meo nhỏ là đặt mình vào vị trí của người được hỏi và tự hỏi mình: "Mình sẽ trả lời thế nào nếu người ta đặt cho mình một câu hỏi như vậy?". Không nên do dự khi thử meo này.

### *Thái độ khi phỏng vấn*

Không nên quên rằng điều kiện điều tra tạo ra một hoàn cảnh giả tạo: chúng ta là những người lạ đối với dân địa phương, thậm chí một số người còn là người nước ngoài; chúng ta đến đây theo nhóm và ở khách sạn, sau đó phân chia ra mọi nơi trong thôn để phỏng vấn. Việc làm này sẽ gây ngạc nhiên! Vì thế, cách hay nhất là có được hình thức nói chuyện hoặc đối thoại hạn chế sự khác biệt về vị thế của nhà nghiên cứu và người được hỏi, dù sự khác biệt này không thể biến mất hoàn toàn. Mục tiêu là làm thế nào để có một mối quan hệ tin tưởng, phá bỏ mối quan hệ một chiều khi nhà nghiên cứu đến thực địa và chỉ có anh ta thu thập thông tin. Để có quan hệ tương hỗ, ta có thể dùng đến khiếu hài hước, nói chuyện vui đùa với người trả lời phỏng vấn. Ta cũng có thể thể hiện ý kiến tán đồng hay sự đồng cảm với người trả lời phỏng vấn với các câu như: "đúng vậy", "đúng thế ạ", "bác nói đúng đấy, cháu cũng vậy, không bao giờ cháu chịu như thế!". Ta có thể đứng về phía người trả lời để động viên người đó tiếp tục phát biểu. Ta cũng có thể thử đảo ngược chiều hỏi thông tin và chấp nhận trả lời câu hỏi do người kia đặt ra. Đến cuối cuộc phỏng vấn, không nên đứng dậy và ra về đột ngột vì như vậy sẽ gây cảm giác khó chịu cho người

trả lời. Ta phải dự tính là có thể còn phải gặp lại người này một lần nữa. Cứ thư thả uống nước chè với người được phỏng vấn, trò chuyện, trả lời các câu hỏi của người đó.

#### *Can thiệp từ bên ngoài*

Có một điều thường hay xảy ra là khi ta đang phỏng vấn thì có một người từ bên ngoài như hàng xóm hay cán bộ xã đi vào nhà, ngồi vào bàn và trả lời thay người mà ta đang hỏi. Trong trường hợp này, ta có hai hình thức xử lý:

- Bạn đánh giá rằng sự can thiệp này là có lợi vì bạn có thêm thông tin phong phú. Điều cần làm ngay là trong ghi chép của bạn có viết rõ ai nói cái gì. Nếu không theo nguyên tắc này, thông tin của bạn có thể bị sai lệch, làm kết quả xử lý thông tin không chính xác.
- Bạn đánh giá rằng sự can thiệp này không tốt cho quá trình phỏng vấn vì nó tạo thành một rào cản giữa bạn và người được phỏng vấn. Lúc này, ta phải có cách nói lịch sự để người kia không tham gia vào cuộc nói chuyện và nhắc người đó rằng mình không đặt câu hỏi cho anh ta. Mặc dù cách làm này khá tẻ nhạt, ta vẫn phải cố gắng không bao giờ đặt câu hỏi cho vị khách không mời này vì anh ta có thể nghĩ rằng đây là dấu hiệu mời anh ta tham gia tranh luận.

#### **[Emmanuel Pannier]**

Vì chúng ta tiến hành điều tra theo nhóm hai người nên một người có thể tìm cách dẫn vị khách không mời ra khỏi nhà để không làm ảnh hưởng đến cuộc phỏng vấn hoặc nói chuyện riêng với người đó trong khi người kia vẫn tiếp tục phỏng vấn.

#### **[Olivier Tessier]**

Có một điểm khác cần phải nhấn mạnh là khi một nhóm đã bắt đầu phỏng vấn rồi thì một

nhóm nghiên cứu khác không nên vào cùng nhà đó và làm ảnh hưởng đến công việc của nhóm đầu tiên. Người được hỏi sẽ rất ngạc nhiên và việc có nhóm khác vào như thế sẽ làm gián đoạn mối quan hệ và khung cảnh làm việc đã được thiết lập.

Nguyên tắc cuối cùng là nên cố gắng phỏng vấn tại nhà của người trả lời phỏng vấn. Không nên mời họ đến khách sạn hay đến một nơi mà ta đã chọn để làm phỏng vấn. Khi ở nhà của mình, người được phỏng vấn sẽ cảm giác được ở trong môi trường quen thuộc, chúng ta là khách còn anh ta là chủ, tiếp đón ta. Mỗi quan hệ này chắc chắn sẽ không có được nếu ta đi ra ngoài. Nếu ta đến nhà người trả lời phỏng vấn tức là ta đã tiến những bước đầu tiên để xây dựng mối quan hệ trao đổi bình đẳng.

### **2.3.5. Tổ chức điều tra điền dã 2010**

#### **[Olivier Tessier]**

Chúng tôi đã chia người tham gia thành 3 nhóm, mỗi nhóm 6 người. Mỗi nhóm lại được chia tiếp từng thành cặp 2 người. Mỗi cặp là một đơn vị tham gia điều tra. Để thực hiện điều tra, chúng tôi đặc biệt tính tới yếu tố sau: 6 người đã từng tham gia các khóa học trước đây đóng vai trò đội ngũ "nguồn". Chúng tôi chia 2 người "nguồn" vào mỗi nhóm. Ngoài ra, chúng tôi vẫn làm việc trên cùng đối tượng nghiên cứu của năm 2008 và 2009 – thời gian bắt đầu đưa vào thực hiện dự án du lịch – nhưng lần này mỗi nhóm thực hiện một mảng khác nhau.

#### **[Pascal Bourdeaux]**

Nhóm chúng tôi quan tâm tới khía cạnh xã hội học của tôn giáo, các nơi thờ cúng và việc đưa chúng vào dự án du lịch. Chúng tôi sẽ tới Thiền viện của phái Trúc Lâm Yên Tử và sẽ

quan sát tục thờ cúng phổ biến ở địa phương, đặc biệt là Đạo Mẫu. Điểm quan trọng khác nữa đó là lễ hội Tây Thiên, phần này chúng tôi nghiên cứu trong khuôn khổ mối tương tác giữa địa phương và những người đi lễ, mối quan hệ giữa du lịch tôn giáo và phát triển kinh tế.

#### [Emmanuel Pannier]

Chúng tôi sẽ tiếp cận cách thức thực hiện dự án cụ thể tại địa phương, cách dự án được nhìn nhận, trải nghiệm theo quan điểm người dân địa phương. Chúng tôi xác định 3 mảng quan trọng:

- Thách thức và cách tiếp cận nguồn đất;
- Phương thức cưỡng chế di dời và đền bù;
- Hình thức và địa điểm bộc lộ những căng thẳng và xung đột giữa các nhóm chiến lược. Chúng tôi sẽ đề cập đến cách phân loại nhóm chiến lược để đánh giá cách phân loại đó.

#### [Olivier Tessier]

Về phần tôi, tôi đi từ điều quan sát được là dự án được áp đặt từ trên xuống (*top-down*), từ tỉnh tới huyện rồi tới thôn. Nông dân có vẻ thụ động và phải chịu hoàn cảnh thực tế đó. Trong điều kiện như vậy, cần phải lấy được ý kiến của từng cấp chính quyền. Nhưng nếu hướng làm này không thực hiện được thì nhóm chúng tôi sẽ chuyển sang thực hiện cùng chủ đề mà Emmanuel Pannier đề xuất. Chúng ta cần thích nghi với thực tế trên thực địa.

Một trong những mục tiêu chính của lớp học này là dần xây dựng được đối tượng nghiên cứu. Vì vậy chúng ta cần phải cập nhật hiểu biết về đối tượng nghiên cứu bằng cách đưa vào các thông tin thu thập được trong buổi sáng hoặc trong ngày, lần lượt xem xét lại tính đúng đắn của các giả thiết mà chúng ta đã

đưa ra, đồng thời đặt ra các giả thiết mới nếu cần thiết. Công việc này là tâm điểm của lớp học và cũng nằm trong tương quan chặt chẽ với chủ đề của mỗi nhóm.

#### [Emmanuel Pannier]

Khung điều tra mà chúng ta soạn thảo chiêu nay chưa phải là khung hoàn chỉnh mà ta sẽ sử dụng suốt tuần, ta sẽ phải điều chỉnh hoặc thay đổi hằng ngày tùy theo tiến độ thực hiện điều tra và các dữ liệu mới được thu thập. Điều quan trọng là phải luôn nhớ nguyên tắc thích ứng liên tục với thực tế cụ thể trên thực địa.

#### Pen Chorda

Ta lựa chọn mẫu cho phỏng vấn như thế nào?

#### [Emmanuel Pannier]

Mục tiêu đầu tiên của ta là đảm bảo về mặt phương pháp luận, ta áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Trên thực tế, không thể đưa ra được các số liệu khoa học chính xác trong vòng 3 ngày điều tra và cũng không thể lập mẫu chính xác dựa theo địa vị, tuổi tác v.v. Vì vậy, trọng tâm đối với chúng ta là phải tìm các dữ liệu định tính.

#### [Olivier Tessier]

Câu hỏi về chọn mẫu được đặt ra mỗi năm: mẫu của chúng ta có đại diện không? Tôi cũng không biết các tiêu chí về tuổi tác, giới tính, v.v. có phải là các tiêu chí xác đáng cho phép tạo ra một mẫu thực sự đại diện.

Vì thiếu thời gian, chúng ta không thể thực hiện điều tra sơ bộ để xác định tính chất và sự đa dạng các tiêu chí cho phép tạo được một mẫu đại diện. Khả năng duy nhất là cố gắng làm thật kỹ lưỡng, nhưng điều này cũng là không thể thực hiện được trong khoảng thời gian chỉ là 3 ngày ở thực địa. Trong hoàn cảnh này, kết quả của chúng ta chỉ đại diện trong trường hợp

thôn trong bối cảnh căng thẳng bởi việc triển khai một dự án áp đặt từ trên xuống (*top-down*). Mặt khác, lựa chọn mẫu ngẫu nhiên cũng là một cách làm khoa học. Khi lựa chọn phương pháp tiếp cận bằng điều tra xã hội học định tính và dựa trên việc lựa chọn ngẫu nhiên các đối tượng điều tra, tôi nghĩ rằng vấn đề mẫu không cần phải đặt ra nữa.

Điểm cuối cùng và có lẽ cũng là quan trọng nhất: việc chúng tôi muốn xác định các nhóm chiến lược là tương phản với việc tạo ra một mẫu đại diện từ trước. Cụ thể hơn nữa, ta không nên xác định hoặc chỉ xác định các nhóm chiến lược bằng cách dựa vào tính tương đồng về địa vị của một số thành viên được lựa chọn dựa trên một số tiêu chí nhất định, mà ta có thể xác định nhóm chiến lược khi những người trong nhóm có chung một lập trường, quan điểm về việc thực hiện dự án.

*Chia thành nhóm nhỏ và chuẩn bị khung điều tra dựa theo mỗi chủ đề. Công việc bao gồm: xác định một vài hướng nghiên cứu và câu hỏi cho các nhà nghiên cứu dựa trên chủ đề của mỗi nhóm và thông tin thu được từ các cuộc điều tra trước về tình hình trong xã; đặt lại mỗi câu hỏi nghiên cứu bằng một loạt các câu hỏi thực địa.*

## Ngày học thứ hai, ba và sáng ngày học thứ tư

*Lớp học đi xuống thôn Đen Thông thuộc xã Đại Đình để thực hiện các cuộc điều tra đã chuẩn bị. Từng cặp thực hiện phỏng vấn dân làng; mỗi giảng viên được phân công theo một nhóm và tự tổ chức công việc trong ngày.*

## Ngày học thứ tư, chiều thứ năm ngày 22 / 7

### 2.3.6. Phân tích thông tin tập thể: Đổi chiều và diễn giải

[Olivier Tessier]

Chúng ta lại trở lại Tam Đảo. Để có thể tiến hành công việc một cách khoa học, có lẽ gần giống như việc khôi phục lại thực địa hoặc viết một bài báo, ta cần phải qua 2 bước riêng biệt: tổng kết dữ liệu; xử lý và phân tích. Để các bạn có thể tự phân tích và đổi chiều kết quả với 2 nhóm khác, chúng tôi để xuất một khung tổng hợp phân tích thông tin.

Nórm tôi phụ trách có nhiệm vụ xác định bối cảnh thực hiện dự án thông qua việc xác định vai trò của các tác nhân khác nhau trong hệ thống chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã và làng). Mục tiêu của chúng ta là soạn ra được sơ đồ tổ chức dự án, ta đứng ở vị trí trung lập. Sơ đồ tổ chức cho phép thể hiện được cách thức can thiệp của dự án, các cấp chính quyền và công ty tư nhân từ cấp tỉnh đến cấp làng. Những gì diễn ra tại cấp làng không thuộc phần nhiệm vụ của chúng ta, vì vậy chúng ta phải phân cấp thông tin sao cho một người không đi điền dã cũng có thể hiểu được quá trình phát triển về mặt không gian và thời gian của dự án.

[Pascal Bourdeaux]

Nórm chúng tôi tập trung vào vấn đề chuyển đổi thông qua việc sử dụng các nơi thờ cúng vào hai thời điểm, thời điểm đầu thập kỷ 90 và thời điểm hiện nay. Chúng tôi bắt đầu từ thời điểm khu vực được xếp hạng di sản quốc gia. Chúng tôi tìm hiểu xem Nhà nước đã can thiệp như thế nào trong việc xây dựng nơi này thành điểm du lịch tâm linh. Chúng tôi cũng tìm hiểu sự chuyển đổi của khu vực

từ một khu lịch tôn giáo thành một điểm du lịch sinh thái như thế nào. Cuối cùng, chúng tôi xem xét mối quan hệ giữa các lễ hội, hoạt động du lịch với các ảnh hưởng về mặt kinh tế, xã hội. Tôi xin được nhắc lại rằng chúng ta đang tổng kết dữ liệu nhằm thống kê thông tin. Sau đó chúng ta sẽ cùng nghiên cứu tới các giả thiết và phân tích.

#### [Emmanuel Pannier]

Mỗi quan tâm của chúng tôi là tổng hợp và phân cấp tất cả thông tin hiện có liên quan tới việc thực hiện dự án cũng như phản ứng của dân làng. Chúng tôi chia nhỏ thành các mục sau:

- Đất đai: loại đất, cách thức sử dụng đất v.v.;
- Hoạt động phi nông nghiệp, nguồn thu nhập và mức độ phụ thuộc vào nông nghiệp;
- Lưu chuyển thông tin: ý tưởng của chúng tôi là xác định xem người dân hiểu biết gì và như thế nào về dự án;
- Chuyển đổi nghề cho nông dân sau khi thu hồi đất;
- Đền bù: mức đến bù được hứa, mức đền bù nhận được, cách thức sử dụng tiền đền bù;
- Các yêu sách;
- Nhượng bộ của Nhà nước với dân từ khi khởi động dự án: các nhượng bộ đã được xác định từ trước, nhượng bộ đang đàm phán và nhượng bộ đã thành hiện thực;
- Sử dụng công cụ "nhóm chiến lược".

*Buổi chiều dành cho làm việc nhóm để tổ chức và tổng hợp các dữ liệu đã thu thập được tại làng. Mỗi nhóm họp với giáo viên của nhóm mình để xử lý thông tin đã thu được theo các chủ đề cụ thể đã được đề ra. Mức xử lý dữ liệu ban đầu - gồm sắp xếp và tổng hợp - được kéo dài sang cả sáng thứ 6. Phần này sẽ được sử dụng trong buổi phân tích và diễn giải tập thể nhằm mục đích lập ra một bản tổng hợp phân tích chung. Từ bản tổng hợp chung đó, học viên chuẩn bị bài giới thiệu về lớp chuyên đề trong phiên tổng kết toàn thể ngày thứ 7.*

#### Ngày học thứ năm, sáng thứ sáu ngày 23 / 7

*Mỗi nhóm nhỏ hoàn tất công việc tổ chức và tổng hợp dữ liệu. Mục đích là để soạn ra một bản tổng kết chung các dữ liệu đã thu thập được và các phân tích cũng như giải thích dữ liệu đã thực hiện tập trung vào các khái niệm chuyển đổi, chuyển đổi trên văn bản/trên thực tế.*

*Sau khi người tham gia giới thiệu, đối chiếu các phân tích và giải thích dữ liệu, giảng viên đề xuất một khung chung dùng để giới thiệu và phân tích dữ liệu. Sản phẩm cuối cùng là bản tổng kết chung các thông tin, phân tích và diễn giải liên quan tới chuyển đổi xã hội, văn hóa và kinh tế. Mỗi nhóm chỉ định một báo cáo viên lên trình bày bản tổng kết dữ liệu.*

#### [Olivier Tessier]

Các bạn đã chấp nhận "tham gia cuộc chơi" theo đó bạn chỉ giới thiệu các dữ liệu mà không đi vào diễn giải chúng. Điều này sẽ làm cho các bài giới thiệu trở nên phong phú và

tạo ra một nền tảng vững chắc cho nghiên cứu. Chúng ta hãy cùng điểm lại một số điểm quan trọng sau.

Liên quan tới các cơ quan tham gia dự án, chúng ta thấy mức độ phức tạp khi khôi phục lại mô hình và khó khăn chúng ta gặp phải khi tìm hiểu cách thực hiện dự án. Tôi tự hỏi phải chăng đây là cách làm khiến cho cả hệ thống trở nên khó hiểu và ít có khả năng tác động. Người ta có cảm tưởng là đã chuyển từ một hệ thống áp đặt từ trên xuống (*top-down*) sang một hệ thống có sự hòa trộn giữa công và tư với hơi hướng *top-down*. Tóm lại, tôi có cảm giác rằng các hệ thống không biến đổi mà chỉ có các tác nhân thay đổi: có thêm sự can thiệp của các tác nhân thuộc khu vực tư nhân nhưng lại chịu sự tác động theo ý muốn của các cấp chính quyền cao hơn. Có vẻ như những người nông dân không có khả năng nêu yêu sách lên cấp trên hoặc can thiệp vào các thủ tục: cách can thiệp của họ chỉ đơn giản là đòi hỏi công bằng về mức đền bù. Bài giới thiệu về phản ứng của những người nông dân cho thấy sự đa dạng các chiến lược mà các đối tượng địa phương sử dụng tùy theo quan hệ của họ với dự án.

Cách tiếp cận này là một điểm mạnh vì nó giúp tránh tình trạng phân chia một bên là nông dân một bên là dự án. Tôi cũng ghi chép cách các khu vực thờ cúng được tái sử dụng: người ta nâng tục thờ cúng địa phương lên một tầm rộng hơn mang tính quốc gia và coi như một sự hỗ trợ cho phát triển kinh tế. Một trong các thành công của nhóm làm việc về chủ đề này đó là đã xác định ra được quá trình chuyển biến đó.

#### [Pascal Bourdeaux]

Tôi thấy điểm hay của việc điều tra và sự phối hợp của 3 nhóm đó là cho phép quan sát theo từng cấp độ. Thông qua đó ta có thể

thấy thách thức cũng như mâu thuẫn ở cấp địa phương cũng như tất cả mọi áp lực của dự án đối với chính quyền các cấp trên.

#### [Emmanuel Pannier]

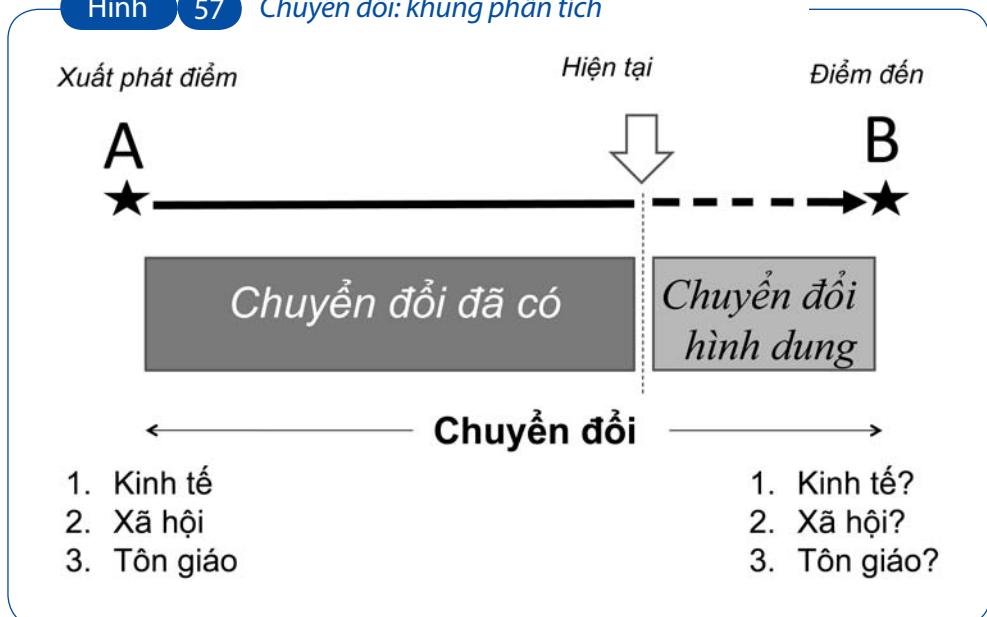
Chúng tôi đã sắp xếp và tổ chức dữ liệu để diễn giải chúng. Tuy nhiên, cũng đã có các phân tích tức thì. Việc diễn giải và sắp xếp dữ liệu ít nhiều luôn có sự chồng chéo. Nhưng điều quan trọng là phải phân biệt rõ ràng 2 bước này trong nghiên cứu thực địa xã hội học vì phần diễn giải rất quan trọng nhưng không phải lúc nào cũng được kiểm soát. Như cụm từ chuyên ngành mà J-P Olivier de Sardan đã sử dụng, phải làm sao để người đọc có thể phân biệt được "cái tồn tại" - có nghĩa là dữ liệu, với "cái có thể" - có nghĩa là những diễn giải của chúng ta. Phân biệt như vậy cho phép chi tiết được các tình huống trên thực địa và phát huy khía cạnh phân tích phê bình.

Phân biệt công đoạn tổ chức dữ liệu và phần diễn giải chúng có tầm quan trọng cả đối với người sẽ đọc nghiên cứu của chúng ta và với chúng ta, vì như vậy chúng ta có thể dễ dàng đưa ra một diễn giải từ một dữ liệu tồn tại. J-P Olivier de Sardan có viết một bài mang tên "*Bạo lực với dữ liệu. Nguy cơ diễn giải và sự hợp pháp hóa kinh nghiệm trong nghiên cứu thực địa xã hội học hay một vài ví dụ về diễn giải quá mức*" - Enquête, số 3 tr. 31-59 - trong đó ông giải thích làm thế nào để tránh diễn giải gián tiếp. Công việc của chúng ta bây giờ là đối chiếu dữ liệu của 3 nhóm để đưa ra được một phân tích suy diễn chung về vấn đề chuyển đổi áp đặt, nhìn từ cấp trên xuống và vấn đề chuyển đổi thực tế, nhìn từ địa phương lên: Sự đa dạng của tình trạng quan sát được liệu có thể được áp dụng hay không vào cái mà ta gọi là *tình trạng chuyển đổi*? Tồn tại 2 tình trạng, một tình trạng ban

đầu và một tình trạng cuối. Có những tiến trình nào diễn ra giữa hai tình trạng đó? Mục tiêu của chúng ta là xử lý bằng cách phân tích

tất cả các dữ liệu đã được trình bày dựa trên cơ sở chuyển đổi. Chúng tôi đề xuất là ta bắt đầu từ khung phân tích chung.

**Hình 57 Chuyển đổi: khung phân tích**



Nguồn: Các tác giả.

### Ngày học thứ năm, chiều thứ sáu ngày 23 / 7

[Olivier Tessier]

Trên cơ sở kết quả buổi sáng, chúng tôi đề xuất chia các bài trình bày thành 4 phần lớn.

- Phần đầu tiên là phần dẫn nhập bao gồm 3 mục: các yếu tố bối cảnh, lịch sử dự án và một mục nữa có thể là kết quả của các lớp điền dã các năm trước. Mục cuối cùng cần xác định rõ thời điểm và giai đoạn của dự án khi có các lớp điền dã đến. Điều này sẽ cho phép chúng ta giải thích được tại sao chúng ta đã diễn giải sai một số chi tiết vào năm ngoái vì khi đó chúng ta ở trong bối

cảnh dự án đang triển khai chưa có đầy đủ các yếu tố cần thiết để hiểu. Điều này cũng cho phép chúng ta có thể nghĩ rằng năm nay ta sẽ có một cái nhìn tổng thể hơn về dự án.

- Phần thứ hai liên quan tới vấn đề chuyển đổi đã được ban hành, mang tính bắt buộc. Phần này nêu lại kết quả của nhóm làm việc sơ đồ tổ chức và hệ thống ra quyết định từ trên xuống (*top-down*). Phần này bao gồm cả một số chi tiết đã được nhóm của thày Pascal Bourdeaux thực hiện liên quan tới việc sử dụng các nơi thờ cúng và sự phát triển của các địa điểm này. Lễ hội Tây Thiên ở đây được xuất hiện như một cái cớ bởi vì

đằng sau dự án du lịch tổng thể, khía cạnh tôn giáo đã bị nhạt đi. Chúng ta có thể nêu ra việc sử dụng các tập tục tín ngưỡng và địa điểm thờ hay thậm chí vật chất hóa những tập tục và địa điểm mang tính tín ngưỡng nhằm phục vụ phát triển kinh tế đơn thuần. Điểm cuối cùng này nhằm đặt câu hỏi về cách thức mà chính quyền và các công ty tư nhân định hướng cho tương lai và việc chuyển đổi nghề cho nông dân sau khi họ bị thu hồi đất.

- Phần thứ 3 đặt ra câu hỏi về chuyển đổi thực tế, dưới con mắt của người nông dân. Đây là phần việc của nhóm thày Emmanuel Pannier. Chúng tôi cũng lấy lại phần liên quan tới tập tục thờ cúng và tín ngưỡng tôn giáo địa phương, tức là tất cả những gì liên quan đến lĩnh vực tôn giáo với cái nhìn “từ dưới lên”, không liên quan tới kiểm soát của Ban quản lý khu di tích.
- Phần cuối cùng là kết luận, diễn giải và phân tích. Luôn lưu ý tới các câu hỏi đã đặt ra tại các phiên toàn thể ở Hà Nội. Đặc tính sự chuyển đổi mà chúng ta vừa miêu tả là như thế nào? Sự chuyển đổi đó có đặc điểm gì? Nó có yếu tố khác biệt nào và ngược lại có yếu tố nào chung với các khái niệm mà chúng ta đã đưa ra cho các thực tế khác? Chúng tôi sẽ tìm cách nêu đặc tính riêng của sự chuyển đổi, đồng thời vẫn giữ quan điểm phê bình dựa trên sự phân loại trong các lý thuyết đã tồn tại sẵn.

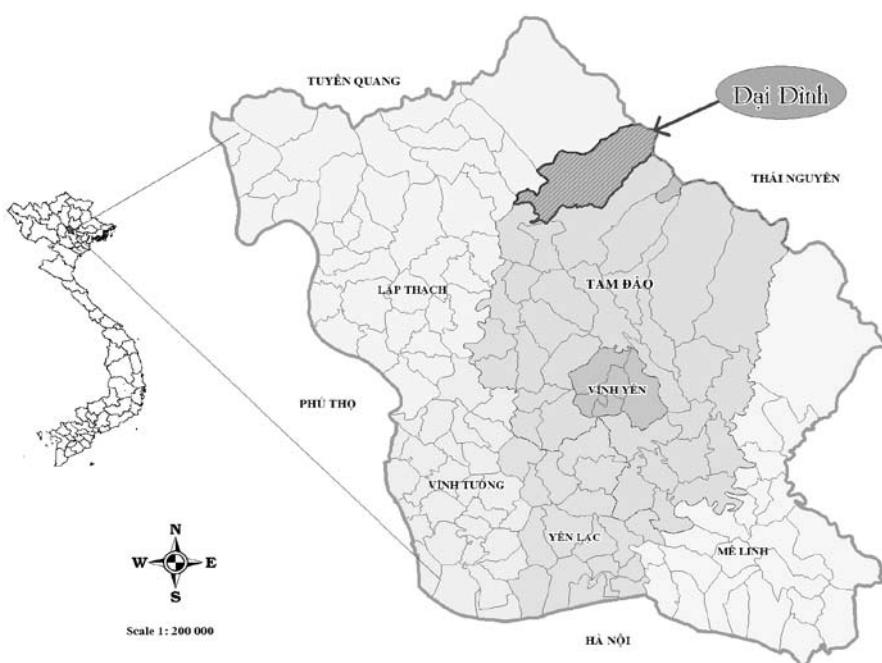
*Thảo luận và đưa ý kiến về khung phân tích cũng như cách đối chiếu các dữ liệu và phân diễn giải của 3 nhóm.*

### 2.3.7. Bài tổng kết của lớp học

*(Nội dung gõ băng)*

[Emmanuel Pannier]

Chúng tôi đã thực hiện điều tra thực địa trong 3 năm liên tiếp. Lớp học này có mục đích tạo ra một quá trình tích lũy, lặp đi lặp lại liên tục giữa công việc phân tích dữ liệu và điều tra thực địa. Ngoài ra, mục tiêu của chúng ta còn là áp dụng các nguyên tắc đặc thù của nghiên cứu khoa học xã hội-nhân học. Đây là một quá trình học hỏi phương pháp nghiên cứu thông qua thực tế. Phần phân tích trình bày ngày hôm nay là kết quả phần điều tra dữ liệu và diễn giải thông tin về cùng một thực tế xã hội của một tập thể hai chục người tham gia thuộc Việt Nam và khu vực Đông nam Á.

**Hình ảnh**
**6 Tỉnh Vĩnh Phúc, các huyện và xã**


Nguồn: Các học viên.

### Báo cáo viên 1

Tôi xin được trình bày kết quả điều tra thực địa tại xã Đại Đình, huyện Tam Đảo liên quan tới một dự án phát triển du lịch.

Đại Đình là một xã giàu có về tài nguyên và nhân lực, xã có nhiều điểm du lịch và thờ cúng nổi tiếng như Tây Thiên, Thiên viền Trúc Lâm. Tháng 7/2001, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thông qua sơ đồ quy hoạch khu du lịch và văn hóa Tây Thiên. Năm 2005, Ủy ban cho phép Công ty TNHH Bình Minh được thu hồi đất ruộng để xây dựng một bãi đỗ xe rộng 1,1 ha phục vụ lễ hội Tây Thiên. Ba năm sau đó, diện tích đất này đã lên tới 30 ha đất. Nhưng dự án chỉ thực sự phát triển mạnh từ tháng 7/2009 khi có dự án chính thức được

đưa ra là "Khu du lịch tâm linh Tây Thiên" với diện tích khoảng 160 ha thuộc 4 làng: Đồng Lĩnh, Ấp Đồn, Đền Thông và Sơn Đình.

Mức đền bù cho người nông dân bị lấy đất được ấn định chính thức là 58,3 triệu đồng/1 sào - 360m<sup>2</sup>. Dự án này thuộc loại dự án áp từ trên xuống top-down. Ủy ban nhân dân tỉnh, thông qua quyết định số 4242 ngày 3/12/2009, đã chỉ định công ty Lạc Hồng là chủ thầu dự án. Sở xây dựng tỉnh chịu trách nhiệm soạn thảo quy hoạch, sau đó Sở đã ký hợp đồng với một công ty cổ phần về thiết kế và đầu tư để thiết kế quy hoạch. Bản thiết kế quy hoạch đã được Sở xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua bằng quyết định số 2112. Huyện Tam Đảo chịu trách nhiệm trước

tỉnh trong việc đo đạc đất và tiến hành đền bù. Vai trò của chính quyền xã chỉ là kêu gọi ý thức người dân về dự án.

Chính quyền địa phương và công ty Lạc Hồng cam kết trước dân làng về hiệu quả kinh tế của dự án khu du lịch, đặc biệt là trong đào tạo và tạo công ăn việc làm cho người dân. Trên thực tế, dân làng không tin tưởng vào đầu tư cũng như vào những lời hứa đã được đưa ra. Trên 160 ha đất nông nghiệp đã bị trưng thu, người dân vẫn tiếp tục xây dựng nhà và các công trình kiên cố.

## Báo cáo viên 2

Chúng tôi nghiên cứu một vài khía cạnh về chuyển đổi tôn giáo ở xã này. Khu Tây Thiên được xếp hạng di sản văn hóa quốc gia từ năm 1991. Từ 20 năm nay, tỉnh Vĩnh Phúc đã đầu tư vào trùng tu các đền, chùa của khu vực. Từ năm 2002, tỉnh quản lý các chùa và đền của các địa phương và đã lập ra Ban quản lý chịu trách nhiệm duy trì và quản lý các đền ở cấp địa phương.

Hình ảnh

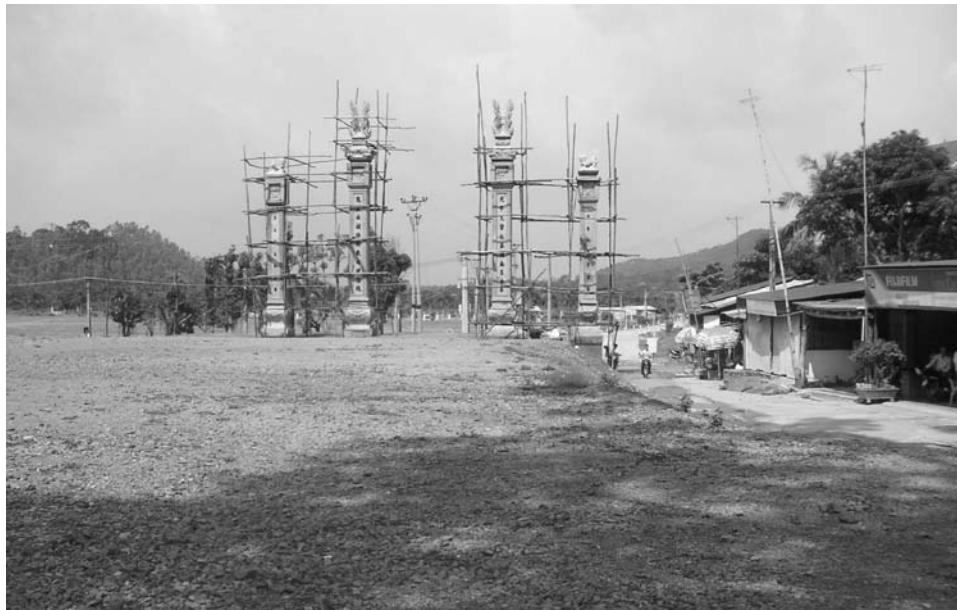
7

Đền Thượng sau trùng tu, mở cửa lại năm 2009



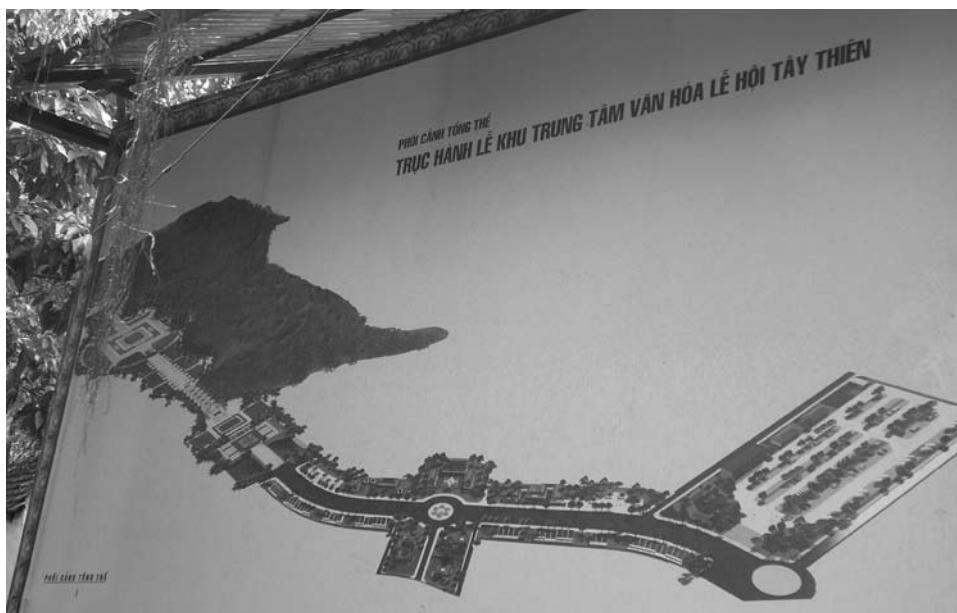
Ảnh: Nguyễn Thị Thu Thủy - 7/2010.

Hình ảnh 8 Cổng đèn Thông, đang xây dựng



Ảnh: Pascal Bourdeaux – 7/2010.

Hình ảnh 9 Dự án du lịch



Ảnh: Nguyễn Thị Thu Thủy – 7/2010.

Hình ảnh 10 | *Dự án du lịch*



Ảnh: Pascal Bourdeaux – 7/2010.

Theo ước tính của Ban quản lý, 180 nghìn khách đã tới đây trong vòng 6 tháng đầu năm 2010. Số lượng đền ngày càng tăng trong những năm gần đây: các đền thờ đức Thánh Mẫu do dân làng xây cũng có liên quan tới các hoạt động du lịch. Đền Mẫu Sinh do một công ty tư nhân xây dựng, đền Trình nằm trong xã rách gianh với Tam Quan cũng do dân làng xây, v.v. Đền bù cho phép đầu tư vào du lịch, đây là một vài ví dụ mà chúng tôi thu được từ điều tra thực địa:

- Đầu tư xây dựng đền sau khi nhận được tiền đền bù 5 ha đất nông nghiệp bị trưng thu;
- Xây dựng nhà nghỉ đón khách du lịch;
- Mở quán bên cạnh bên xe buýt gần khu du lịch, đầu tư lấy lãi.

Thiền viện Trúc Lâm được khai trương cách đây 5 năm cũng tham gia nhiều vào chương trình phát triển du lịch mới tại địa phương.

Hình ảnh 11 *Thiền viện Trúc Lâm*



Ảnh: Nguyễn Thị Thu Thủy & Pascal Bourdeaux – 7/2010.

### Báo cáo viên 1

Chúng ta hãy cùng xem xét tình hình dự án theo quan điểm “từ dưới lên”. Chúng tôi xếp các hộ gia đình theo mức thu nhập từ nông nghiệp của họ.

- Hộ sống bằng thu nhập từ nông nghiệp và làm thuê cho các chủ đất khác;
- Hộ sống bằng thu nhập từ nông nghiệp và buôn bán nhỏ;
- Hộ có thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp.

Tác động của việc thu hồi đất là rất khác nhau đối với từng đối tượng hộ. Có sự chênh lệch rất lớn giữa lời hứa của chính quyền địa với những gì người nông dân thực sự nhận được

ngoài tiền đền bù: thuê đất để khai thác kinh doanh, cung cấp thóc 1 năm cho dân, đào tạo chuyển đổi nghề v.v.

Thông tin được truyền đạt tới dân làng theo 3 kênh: kênh chính thức thông qua chính quyền – ít tin cậy đối với người dân; kênh gia đình; và cuối cùng là bàn luận không chính thức – đây là cơ sở cho các tin đồn và gia tăng căng thẳng. Rõ ràng dân thiếu thông tin:

- Sơ đồ quy hoạch: người dân chỉ biết dự án có liên quan tới một diện tích là 163 ha;
- Không chắc chắn về nơi tái định cư;
- Có biến động mức đền bù tùy theo thời điểm (2007, 2010);

- Chuyển đổi nghề: có ít thông tin liên quan đến các lớp dạy nghề

Quyền lợi của các nhóm chiến lược trong thôn cũng khác nhau nhưng tựu trung, chỉ có tiểu thương là hoàn toàn ủng hộ dự án còn đa số những người phản đối dự án là những người chỉ sở hữu ít ruộng đất và ruộng đất đó là nguồn sống chính của họ.

## Báo cáo viên 2

Các hình thức chuyển đổi có mối liên hệ như thế nào? Chuyển đổi là sự biến đổi nồng động từ một trạng thái này sang một trạng thái khác thông qua một giai đoạn quá độ. Chúng tôi đã sử dụng định nghĩa này như một khung phân tích tình trạng chuyển đổi.

Chuyển dịch được phân tích theo 3 lĩnh vực riêng biệt: kinh tế, xã hội và tôn giáo

- Vào thời điểm bắt đầu (A), tình hình kinh tế xã hội và tôn giáo như thế nào?
- Vào thời điểm kết thúc (điểm B), tình hình kinh tế xã hội và tôn giáo sẽ như thế nào?
- Bản chất và hình thức của dự dịch chuyển từ A sang B là như thế nào?

Các hộ nông dân trong làng sống nhờ nông nghiệp; họ sẽ phải làm thuê cho các chủ đất: hoạt động nông nghiệp bị giảm xuống trong khi họ vẫn phải tiêu thụ phần mà họ không sản xuất ra nữa. Sự phụ thuộc vào thị trường sẽ tăng và có thể dẫn đến việc phải phát triển các hoạt động thương mại tạm bợ: bán hàng rong, làm thợ xây thuê, làm công trong một số khu du lịch (Hạ Long, Tam Đảo).

Chức năng xã hội trong các hộ gia đình cũng có sự thay đổi: phát triển hoạt động thương mại nhỏ, chính thức hoặc không chính thức, do phụ nữ quản lý; cơ cấu lại hoạt động của nam giới (quản lý con cái, một vài công việc đồng áng, làm thuê vặt ở gần hoặc không

gần nhà v.v.). Việc tái định cư cũng là một yếu tố làm thay đổi không gian sống: khu tái định cư ít nhiều cũng xa làng, nơi định cư mới là các ngôi nhà nhỏ hơn hoặc nhà tập thể (căn hộ), không còn vườn v.v.

Về mặt tín ngưỡng, chúng tôi quan sát thấy có sự dịch chuyển từ việc xây dựng một khu vực tôn giáo phục vụ thờ cúng – từ năm 1991 – sang một hình thức quản lý tập trung về du lịch tôn giáo

Cuối cùng, dự án này là điển hình việc áp dụng mô hình phát triển *top-down*. Không có sự tham gia của người dân, thiếu vắng thông tin làm trầm trọng thêm căng thẳng và xung đột.

## Cử tọa hỏi

Tôi rất quan tâm tới phần trình bày của các bạn, phần này liên quan chặt chẽ tới bộ phim tài liệu đã được chiếu trong phiên toàn thể tại Hà Nội. Bạn có thể nói rõ thêm về các tiêu chí đền bù đất?

## Cử tọa hỏi

Đền bù: Mỗi năm chính phủ xác định tiêu chí và mức đền bù đất. Mức đền bù được tính theo loại đất (đất ở, đất nông nghiệp) cũng như loại canh tác trên đất đó.

## [Emmanuel Pannier]

Các khóa đào tạo chuyển đổi nghề cũng đã được đề xuất – học thêu chéo hạn – nhưng kết quả cũng không khả quan vì thiếu đầu ra. Chắc chắn ở đây câu hỏi về thông tin cũng được đặt ra: thiếu minh bạch là một vấn đề gai góc. Điều tra thực địa thực hiện trong năm nay, nhất là các điều tra về các cấp chính quyền huyện và tỉnh, đã cho phép chỉ ra được sự đa dạng các khía cạnh của dự án, đó được khoảng cách giữa những gì đã được dự trù

chính thức với những gì mà người dân được biết cụ thể và hiểu kỹ hơn về tác động của dự án tới làng và tới cuộc sống của người dân. Sự thay đổi quy mô này là chìa khóa giúp chúng ta hiểu được sự khác nhau về quyền lợi giữa các nhóm tác nhân cũng như vai trò quyền lực hay can thiệp của các cấp chính quyền địa phương.

## Tài liệu tham khảo

- « Archives orales et entretiens ethnographiques. Un débat entre Florence Descamps et Florence Weber » (2006), animé par Bertrand Müller, *Genèses* 62, mars, pp. 93-109.
- « Archives orales : une autre histoire ? » (1980), *Annales. Économies, Sociétés, Civilisations*, 1, pp. 124-199.
- BERTAUD D., (1997), « Les Récits de vie », Paris, Nathan.
- CALLU A., (sous la dir.) (1999), « Histoire et archives orales: enjeux et questionnements », Paris-La Rochelle, École nationale du Patrimoine.
- DELACROIX Ch., F. DOSSE, P. GARCIA, N. OFFENSTADT (2010), « Historiographies. Concepts et débats », 2 volumes, 1325 p., Paris : Gallimard, coll. Folio histoire, sept.
- DESCAMPS Fl., (2006), « L'Historien, l'archiviste et le magnétophone », Paris, Comité pour l'histoire économique et financière.
- DESCAMPS Fl.(2007), « L'entretien de recherche en histoire : statut juridique, contraintes et règles d'utilisation », *Histoire@Politique. Politique, culture et société*, n°3, nov-déc., [www.histoire-politique.fr](http://www.histoire-politique.fr).
- DUCLERT V., (2002) « Archives orales et recherche contemporaine. Une histoire en cours », *Sociétés et représentations*, 1, n°13, pp. 69-86.
- DULONG R., (1998), « Le Témoin oculaire : les conditions sociales de l'attestation personnelle », Paris, ÉPHE.
- ĐAO Thanh Huyền, ĐẶNG Đức Tuệ, NGUYỄN Xuân Mai, PHẠM Hoài Thanh, PHẠM Hoàng Nam, PHẠM Thùy Hương, *Điên Biên Phủ vu d'en face. Paroles de Bộ Đội*, Nouveau Monde Éditions, avril 2010, 271 p.
- HARTOG Fr., (2003), « Régimes d'historicité. Présentisme et expériences du temps », Paris, Seuil/La librairie du XXI<sup>e</sup> siècle.
- Institut d'histoire du temps présent, Questions à l'histoire orale. Table ronde du 20 juin 1986, *Cahiers de l'Institut d'histoire du temps présent*, n°4, juin 1987.
- JOUTARD Ph., (1983), « Ces voix qui nous viennent du passé », Paris, Hachette.
- VOLDMAN D., (1998), « L'histoire orale entre science et conscience », *Vingtième siècle*, revue d'histoire, janv.-mars, n°25, pp. 113-115.
- WATERSON R., (ed.) (2007), « Southeast Asian Lives, Personal Narratives and Historical Experience », NUS Press, Singapour.
- Wieviorka A., (1998), « L'Ère du témoin », Paris, Plon.



Conférences  
& Séminaires

*Bài đọc tham khảo*  
[\(\[www.tamdaoconf.com\]\(http://www.tamdaoconf.com\)\)](http://www.tamdaoconf.com)

Jean-Pierre Chauveau, *Kế hoạch đất nông thôn ở Tây Phi. Bài học về điều kiện khả thi của các chương trình xác định và đăng ký quyền đất đai.*

Jean-Pierre Chauveau, Marc Le Pape và Jean-Pierre Olivier de Sardan, « *Tính đa dạng và tính năng động của chuẩn mực tại châu Phi. Những đóng góp của chuẩn mực cho các chính sách công.* »

## Danh sách học viên

Họ và tên	Nơi công tác	Lĩnh vực	Đề tài nghiên cứu	Email
Đặng Hoàng Lan	Đại học văn hóa TP Hồ Chí Minh	Nhân học văn hóa	Các tôn giáo	hoanglan0708@yahoo.com
Đinh Thị Hồng Thơm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Lào Cai	Nhân học	Lễ hội xuống đồng của người Giáy ở Lào Cai	dinhhongthom@yahoo.com
Grard Marie	Đại học Provence Aix Marseille 1	Mạng lưới xã hội	Việc buôn bán đậu khấu	marie.grard@wanadoo.fr
Hà Thanh Vân	Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ	Văn hóa	Sự biến đổi văn hóa ở đô thị Việt Nam	vanhathanh@gmail.com
Hem Sokly	Đại học Luật và khoa học kinh tế Hoàng gia Cam pu chia, Đại học Bordeaux 4	Khoa học Luật	Khía cạnh luật pháp trong giải quyết các tranh chấp tại các công sở ở Cam pu chia	soklyhem@yahoo.com
Hoàng Thị Bích Ngọc	Viện nghiên cứu tôn giáo	Xã hội học tôn giáo	Công giáo trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	hbngocminh@yahoo.com
Hoàng Thị Ngót	Đại học Hà Nội	Xã hội học	Những thay đổi về cơ cấu kinh tế xã hội và nền kinh tế thị trường ở Việt Nam	sweetqth@gmail.com
Leav Meng	Đại học Luật và khoa học kinh tế Hoàng gia Cam pu chia	Khoa học Luật	Phát triển bền vững ở Cam pu chia	meng_sciencepo@yahoo.com
Lê Thành Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Lào Cai	Nhân học xã hội học	Xây dựng các điểm tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai	t namxhh77@gmail.com
Lê Việt Liên	Viện nghiên cứu văn hóa	Văn hóa	Đô thị hóa nông thôn	lelienhanhanoi@yahoo.com
Nguyễn Hùng Mạnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Lào Cai	Nhân học xã hội học	Xây dựng các điểm tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai	manhnguyenvn@gmail.com
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ	Nhân học	Những chuyển đổi và an toàn lương thực cho cộng đồng	minhnguyetdth@yahoo.com
Nguyễn Thị Thu Thuỷ	Đại học Bình Dương	Nhân học văn hóa	Nhân học và tôn giáo	thuthuy0072@yahoo.com

Họ và tên	Nơi công tác	Lĩnh vực	Đề tài nghiên cứu	Email
Nguyễn Thị Thu Quỳnh	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	Nhân học y tế	Nhân học y tế	thuquynhk50nv@gmail.com
Pen Chhorda	Học viện công nghệ Cam pu chia	Môi trường, địa lý	Môi trường	chhorda@itc.edu.kh
Phạm Quang Linh	Viện dân tộc học	Nhân học	Sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên đất của dân di cư	pqlinh@yahoo.com
Sok Daline	Đại học quốc gia Hà Nội	Luật	Luật	daline_univ.lyon2@yahoo.fr
Tần Lao U	Bảo Tàng Tổng hợp tỉnh Lai Châu	Nhân loại học ứng dụng	Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể thành nguồn lực góp phần xóa đói giảm nghèo ở các vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Lai Châu	quybao580@gmail.com

## 2.4. Chuyển đổi dân số và chuyển đổi về gia đình

*Philippe Antoine – CEPED-IRD và LARTES, Bernard Formoso – Khoa dân tộc học, xã hội học so sánh, tiền sử và âm nhạc dân tộc học,  
Đại học tổng hợp Paris Ouest – Nanterre La Défense,  
Martine Segalen – Viện nghiên cứu phân tích xã hội-nhân chủng học đương đại, Đại học Paris Ouest-Nanterre La Défense*

### (Nội dung gõ bằng)

**Ngày học thứ nhất,  
thứ hai ngày 19/7**

*Giới thiệu giảng viên và học viên tham dự  
(xem danh sách học viên ở cuối chương)*

#### 2.4.1. Các khái niệm về chuyển đổi dân số

**[Philippe Antoine]**

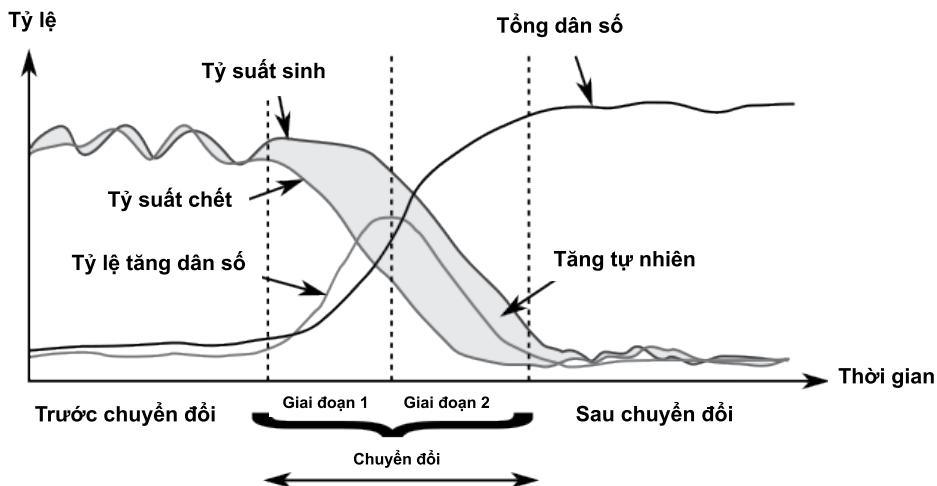
Bài trình bày của tôi sẽ đề cập đến lý thuyết về chuyển đổi dân số thông qua các ví dụ minh họa tại các lục địa khác nhau và tại Đông Nam Châu Á. Sơ đồ cổ điển của chuyển đổi dân số như sau:

Bốn giai đoạn của chuyển đổi dân số:

- giai đoạn 1: tỉ suất sinh và chết đều cao, và tăng trưởng dân số gần như bằng không;

- giai đoạn 2: tỉ suất chết (nhất là tỉ suất chết ở trẻ sơ sinh) bắt đầu giảm, nhờ vào sự phát triển của đất nước và các điều kiện vệ sinh được cải thiện. Cùng lúc, tỉ suất sinh vẫn duy trì cao, tạo nên tăng trưởng dân số cao (đến 3%/năm);
- giai đoạn 3: dần dần cùng với sự phát triển của đất nước (nâng cao giáo dục và mức sống), tỉ suất sinh bắt đầu giảm;
- giai đoạn 4: với một tỉ suất sinh và tỉ suất chết thấp, dân số ổn định (tỉ lệ tăng trưởng không bao giờ bằng không, nhưng người ta ước tính tỉ lệ vào khoảng 0,4%/năm là tương ứng với dân số ổn định).

Khi tỉ suất sinh và chết đều cao, người ta nói đến “những xã hội truyền thống” và khi hai tỉ suất này thấp người ta gọi là “những xã hội hiện đại”. Theo nguyên tắc, tỉ suất chết giảm trước tỉ suất sinh. Trong một thời kỳ dài ngắn dài tùy nơi, sự chênh lệch được duy trì giữa tỉ suất sinh và tỉ suất chết: sự khác

**Hình 58** Thời gian thay đổi theo từng nước


Nguồn: dịch từ [http://fr.wikipedia.org/wiki/Transition\\_démographique](http://fr.wikipedia.org/wiki/Transition_démographique)

nhau này tương ứng với tăng trưởng dân số. Trong thời kỳ chuyển đổi này, tăng trưởng dân số đặc biệt cao; đó chính là điều gây lo ngại vào những năm 1960 và đặt ra vấn đề quá tải dân số.

Phần lớn các nước theo sơ đồ này, chỉ có ở các giai đoạn khác nhau của thời kỳ chuyển đổi. Điểm khác nhau lớn nhất giữa các nước và các vùng là độ dài của các giai đoạn chuyển đổi. Chúng ta sẽ thấy ở một số nước phương Tây, giai đoạn này bắt đầu từ thế kỷ XVII hoặc XVIII và kết thúc vào đầu thế kỷ XX, trong khi đó thì ở nhiều nước khác thời kỳ chuyển đổi này chỉ diễn ra trong vòng 30 năm. Người ta cố gắng phân tích sự thay đổi hành vi của dân số cả một nước; các yếu tố giải thích rằng vào cùng một lúc, dân số một nước vừa gấp những vần để về sức khoẻ, tỉ suất sinh và chết cao, một phần dân chúng có trình độ học vấn nhất định, có nhiều nguồn lực và các hành vi nhân khẩu học gắn

với mức độ chuyển đổi này. Cũng cần phải xem xét các yếu tố mà chưa ai từng đưa vào sơ đồ hậu-chuyển đổi. Tôi muốn nói đến các nước Đông Âu đã có tổng tỉ suất sinh giảm tới mức kéo theo giảm dân số.

Để dân số ổn định và tái sản xuất, mỗi phụ nữ cần sinh ra một con gái để tiếp nối mình sinh đẻ: xác suất sinh con gái là 1/2, vậy mỗi phụ nữ cần sinh 2 con.

[Martine Segalen]

Thày có thể định nghĩa các thuật ngữ: tỉ suất sinh và mức sinh?

[Philippe Antoine]

Tỉ suất sinh là số lượng sinh tính trên dân số trung bình vào năm n. Tỉ suất sinh cao sẽ là 40 đến 50% chẳng hạn, có nghĩa là 40 đến 50 trẻ em được sinh ra trên 1000 dân của một nước.

Còn mức sinh chỉ tính đến phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, nghĩa là từ 15 đến 49 tuổi. Người ta tính mức sinh này để tính tỉ lệ thường được gọi là nhóm tuổi: tính số con do các phụ nữ từ 15 đến 19 tuổi sinh ra / tổng số phụ nữ từ 15 đến 19 tuổi (theo năm); và tiếp tục với các nhóm khác từ 20-24, v.v. Sau đó người ta tính tổng các tỉ lệ này để tính tổng tỷ suất sinh cho toàn bộ phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi.

Đơn vị tính tỉ suất sinh là %, còn mức sinh được tính ra tổng tỷ suất sinh (TFR) theo số con.

#### **[Bernard Formoso]**

Có lẽ sẽ có ích nếu tính tổng tỷ suất sinh ở quy mô làng hoặc xã, để có thể so sánh với tổng tỉ suất sinh của toàn quốc do tổng điều tra dân số cung cấp.

#### **Rosakon Siriyuktanont**

Các phụ nữ dưới 15 và trên 49 cũng có thể có con.

#### **[Philippe Antoine]**

Đúng vậy, nhưng dân số học nghiên cứu hành vi trung bình, các ngoại lệ không được tính đến. Vả lại, tại đa số các quốc gia, nếu có tính thêm mức sinh của lứa tuổi 12-14 thì xu hướng chung cũng không thay đổi gì.

#### **[Bernard Formoso]**

Mức sinh của lứa tuổi 45-49 chắc thường thấp hơn?

#### **[Philippe Antoine]**

Đối với một số nước, người ta có thể thấy kết quả từ 12 tuổi hoặc đến hơn 55 tuổi. Nhưng hai thái cực này không có ý nghĩa gì đối với mức sinh.

#### **Lê Hoàng Anh Thư**

Thày đã nói đến tỉ suất sinh và tổng tỉ suất sinh: chỉ tiêu nào có ý nghĩa hơn trong nghiên cứu về chuyển đổi dân số?

#### **[Philippe Antoine]**

Trong trường hợp này người ta sử dụng tỉ suất sinh. Sự chuyển đổi cũng chính là sự khác nhau giữa tỉ suất sinh và tỉ suất chết, liên quan đến toàn bộ dân số. Sự chênh lệch của hai tỉ suất này có tác động đến dân số. Nhưng khi người ta nói đến mức sinh, người ta thường sử dụng chỉ số tổng tỉ suất sinh TFR, số con trên một phụ nữ. Người ta có thể hình dung dễ dàng 2 con/phụ nữ, nhưng tỉ suất 50% thì khó hình dung hơn.

#### **Lê Hoàng Anh Thư**

Có công thức nào để chuyển từ tổng tỉ suất sinh sang tỉ suất sinh không?

#### **[Philippe Antoine]**

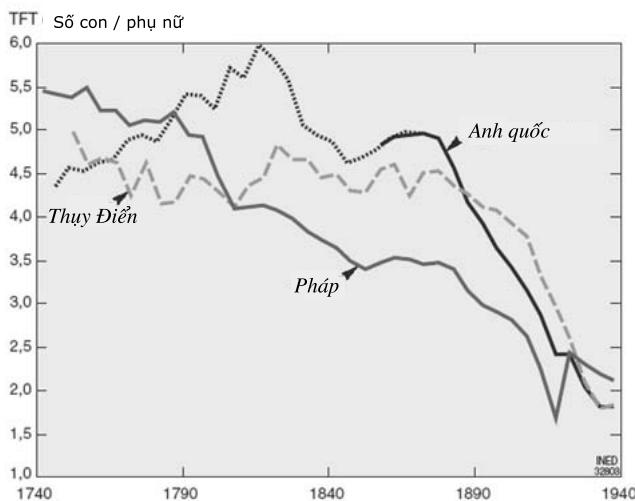
Tỉ suất sinh được tính trên toàn bộ dân số. Khi tính tỉ suất sinh, tử số là số lượng trẻ được sinh và mẫu số là tổng số dân. Người ta tính đến đối tượng dân số rất trẻ (nếu nước này có cơ cấu dân trẻ) trong mẫu số, còn khi tính tổng tỉ suất sinh thì đối tượng dân số rất trẻ này không được tính đến. Đối với một nước có dân số rất trẻ, ta sẽ có tỉ suất sinh tương đối thấp vì có nhiều người nằm trong mẫu số không tham gia vào tổng tỉ suất sinh.

Tôi muốn mọi người chú ý tới mức sinh. Biến động mức sinh được coi như chuyển từ mức sinh đẻ "tự nhiên" sang sinh đẻ có "kiểm soát" hay chỉ đạo". Ở quy mô thế giới, có những vùng có mức sinh rất cao như Tây Phi, Trung Phi hay Đông Phi. Các nước phương Tây có mức sinh thấp. Giữa hai thái cực này, mức sinh bắt đầu giảm như ở châu Mỹ La tinh và toàn bộ châu Á.

Hình

59

*Biến đổi mức sinh tại các nước công nghiệp hóa  
Tăng mức sinh tại Anh quốc, Pháp và Thụy Điển  
(1740-1940)*



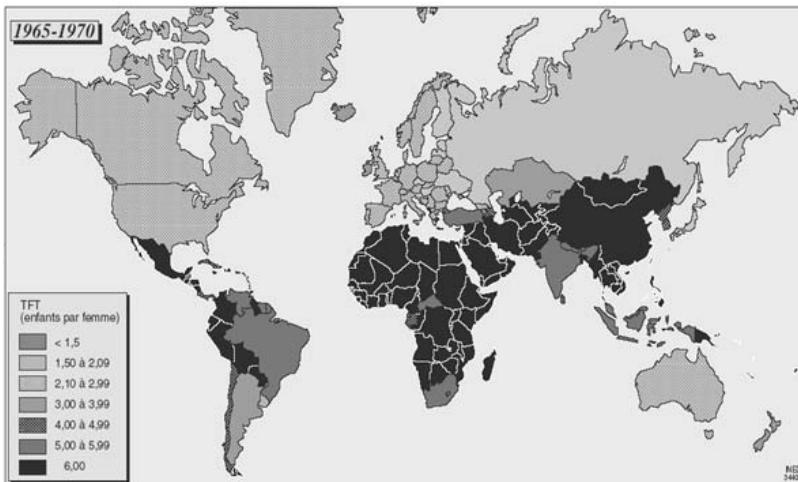
Nguồn: Ined (2004).

Biểu đồ này cho chúng ta thấy mức sinh giảm trong một thời gian rất dài tại phần lớn các nước phương Tây. Ở Pháp, có sự giảm đều

đặn mức sinh, trong khi đó thì ở Anh và Thụy Điển mức sinh giảm muộn hơn, gần với sơ đồ chuyển đổi dân số hơn.

**Hình 60**

*Phân bố biến đổi tại các nước phía nam  
Mức sinh theo quốc gia từ năm 1965-1970*



Nguồn: Chesnais (2003).

Trên các châu lục khác, sự tiến triển khác nhau tùy theo nước: thời gian ngắn hơn nhiều (trường hợp Chi Lê). Nhưng nhìn chung, từ thời điểm bắt đầu có giảm mức sinh như ở Mê hi cô – gần 7 con/phụ nữ trong những năm 1970- ta thấy mức sinh chỉ còn hơn 2 con một chút/phụ nữ (2005).

Tại châu Phi, tình hình rất khác: có những nước chưa hề bước vào thời kỳ chuyển đổi dân số, nổi tiếng nhất là Nigéri với tỉ suất sinh vẫn còn rất cao, khoảng 8 con/phụ nữ. Quốc gia Bờ biển Ngà bắt đầu có mức sinh giảm từ những năm 1980. Angiêri là một trường hợp thú vị, vì đã biến vấn đề dân số thành vấn đề ý thức hệ quan trọng vào những năm 1970. Tôi xin nhắc lại rằng vào cuối những năm 1960 và đầu những năm 1970, các nước phương Tây lo lắng vì “bùng nổ dân số”, một tác giả người Mỹ đã nói đến bùng nổ dân số. Angiêri đã đứng đầu một dòng tư tưởng chống lại kế

hoạch hóa gia đình, cho rằng cách tốt nhất để giảm mức sinh là phát triển chứ không phải là các chương trình tránh thai. Cùng lúc đó, nước láng giềng Tuynidi, cũng là một nước có truyền thống đạo Hồi, lại có các chính sách kế hoạch hóa gia đình rất mạnh. Tuynidi là một trong những nước đầu tiên ở châu Phi đã đưa ra một chương trình phòng tránh thai rất lớn và đã thông qua văn bản luật cho phép phá thai. Điều thú vị đáng chú ý ở đây là hai nước này vào những năm 2000 có mức sinh như nhau, hơn 2 con một chút/phụ nữ mặc dù có các chính sách dân số hoàn toàn khác nhau.

Có nhiều chương trình kế hoạch hóa gia đình đã được phát triển ở Nigéri, đặc biệt là chương trình hợp tác Nam/Nam giữa Tuynidi và Nigéri. Sự chuyển giao chính sách này đã không thành công. Các chính sách của Nigéri không phù hợp với những mong đợi của dân chúng, rất gắn bó với mức sinh cao. Điều này là do

Nigé là một nước hầu như toàn sa mạc, các điều kiện khí hậu ngặt nghèo nên người dân muốn duy trì một lượng nhân công dồi dào.

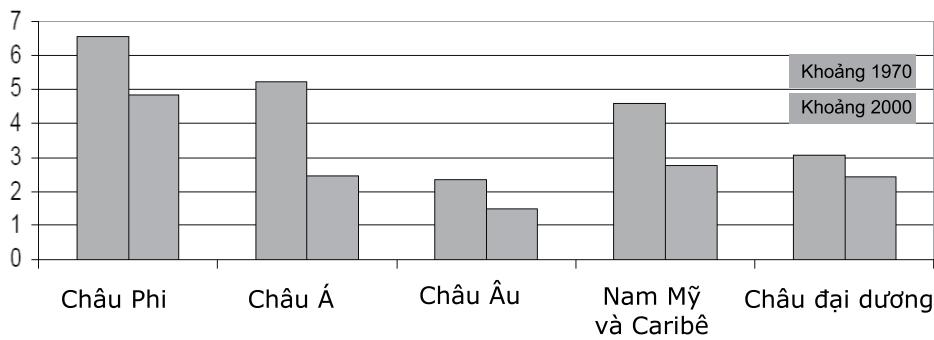
Tình hình ở Iran đặc biệt thú vị: ở phương Tây, người ta nghĩ rằng từ thời cách mạng Mollahs điều kiện của phụ nữ trở nên đặc biệt tồi tệ, nhưng sự biến đổi mức sinh lại là một trong những nơi nhanh nhất trong lịch sử. Mức sinh

đã giảm từ 7 con xuống 2 con/phụ nữ trong vòng chỉ khoảng 20 năm. Các chương trình kế hoạch hóa gia đình đã được đưa ra và dân chúng mong muốn có một quy mô gia đình nhỏ hơn.

Việc so sánh tổng tỷ suất sinh theo châu lục cho thấy rằng tính theo trung bình châu Á có độ giảm mạnh nhất.

### Hình 61 *Sự tiến triển tổng tỷ suất sinh theo châu lục trong khoảng năm 1970 và 2000*

Số con



Nguồn: Liên hợp quốc, *World fertility patterns. 2004*

Theo nhà nhân khẩu học Ansley Coale, có ba điều kiện biến đổi mức sinh: các cặp vợ chồng phải có ý thức về khả năng của họ có thể dự tính và kiểm soát được sinh sản và can thiệp vào sinh sản phải được chấp nhận về mặt xã hội và đạo đức; việc hạn chế sinh đẻ phải mang lại ưu thế; các biện pháp tránh thai hiệu quả phải sẵn có.

Tuy nhiên, mức sinh cao cũng có tính hợp lý nhất định. Mức chết cao, đặc biệt tỉ lệ chết ở trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, dẫn tới mức sinh cao để đảm bảo có được một hoặc hai đứa con sống sót. Hơn nữa, tất cả những phương thức sản

xuất sử dụng nhiều nhân lực đều dẫn đến mức sinh cao. Cuối cùng, những xã hội tương đối truyền thống luôn giữ hy vọng rằng con cái sẽ chăm sóc những người cao tuổi – chi phí cho con cái và chuyển giao giữa các thế hệ.

Theo đúng sơ đồ chuyển đổi cổ điển, khi tỉ lệ trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ chết thấp, mức sinh cũng giảm. Sự phát triển trình độ học vấn của nam và nữ, sự cải thiện vị thế của phụ nữ, mức độ phát triển kinh tế, sự tiến triển của các ý thức hệ về gia đình, khả năng tiếp cận các chương trình sức khoẻ và sinh sản cũng là những yếu tố giải thích.

## Kom Udom

Vì sao tỉ lệ chết ở trẻ em giảm là một trong những yếu tố của giảm mức sinh?

### [Philippe Antoine]

Xuất phát từ giả thiết là khi tỉ lệ chết ở trẻ em rất cao, chiến lược của bố mẹ là sinh đẻ. Nhưng từ khi sức khoẻ được cải thiện, tỉ lệ chết ở trẻ em thấp, thì mọi người không còn nghĩ đến việc sinh nhiều con nữa vì trẻ em sinh ra đều sống sót.

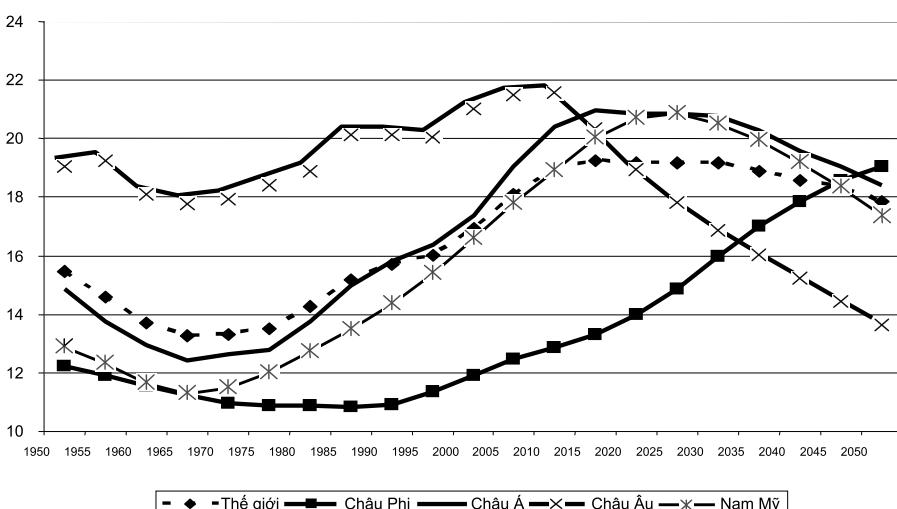
Ngành dân số học nghiên cứu dân số trên trực thời gian, môn này nằm giữa các mặt tĩnh và động. Chúng ta hãy xem xét ví dụ về kim tự tháp lứa tuổi, hình ảnh vào một thời điểm của tình trạng dân số. Phía dưới của kim tự tháp là những đứa trẻ mới được sinh ra; phía trên đã có một số biến đi do bị chết. Tôi xin nhấn mạnh ngay là tôi sẽ không đề cập đến trong phần di dân quốc tế. Để lập sơ đồ kim tự tháp lứa tuổi, gồm những người đàn ông, phụ nữ, tuổi từ lúc sinh ra (0 tuổi), tôi chọn mốc 15 tuổi, 65 tuổi, và phía trên cùng của kim tự tháp là khoảng 100 tuổi.

Hình

62

Dư lợi dân số

Dân số 15-65 tuổi / dân số phụ thuộc



Nguồn: Tác giả.

Qua các con số thêm vào và bớt ra của dân số (sinh và chết), kim tự tháp thay đổi hàng năm. Đồ thị mà tôi sắp chiếu đây sẽ cho ta thấy hậu quả của những chuyển đổi này. Kim tự tháp chỉ ra tỉ lệ giữa dân số từ 15-65 tuổi và dân số phụ thuộc, với giả thuyết dân số từ 15-65 tuổi làm ra của cải so với dân số phụ thuộc

(dưới 15 và trên 65 tuổi). Ta có thể thấy là có 2 người đi làm nuôi 1 người phụ thuộc. Nếu tỉ lệ này rơi xuống 1,4 chúng ta có 1,4 người đi làm nuôi 1 người phụ thuộc. Người ta nói đến dư lợi dân số. Năm 2010, châu Âu bước vào giai đoạn cuối của thời kỳ dư lợi dân số trong khi đó thì dư lợi dân số của châu Á sẽ đạt tối

ưu vào những năm từ 2010 đến 2030 – từ 2030 trở đi dân số sẽ già đi, gánh nặng đối với những người đi làm sẽ lớn hơn. Ở châu Âu, do tác động kép của giảm nhanh mức sinh và tuổi thọ kéo dài do các tiến bộ của y tế, gánh nặng của những người không đi làm và cao tuổi ngày càng lớn.

Châu Phi sẽ bước vào giai đoạn dư lợi dân số vào năm 2050. Các bạn có thể nhận thấy mối liên hệ giữa dư lợi dân số và bùng nổ kinh tế hiện nay – mặc dù có những yếu tố khác cần tính đến. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của những tranh luận ở châu Âu về vấn đề hưu trí – mặc dù những dự báo dân số đã được đưa ra sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, ngay từ những năm 1950, người ta đã lưu ý đến sự tiến triển dân số sẽ ảnh hưởng đến châu Âu. Các xu hướng dân số là dài hạn, mà thời gian của chính sách lại ngắn hơn thời gian của nhân khẩu học nhiều.

#### [Martine Segalen]

Tôi muốn đặt câu hỏi về thời gian dài của các nhà nhân khẩu học và thời gian ngắn của các nhà chính trị. Không biện minh cho các nhà chính trị, nhưng xin hỏi các nhà nhân khẩu học đôi khi có đưa ra những dự đoán nhầm không? Như vậy chúng ta có thể hiểu vì sao có sự do dự không hành động nhanh – đương nhiên có nhiều lý do khác dẫn đến sự chậm trễ trong quyết định. Có thời điểm các nhà nhân khẩu học đã nói đến "bom P"

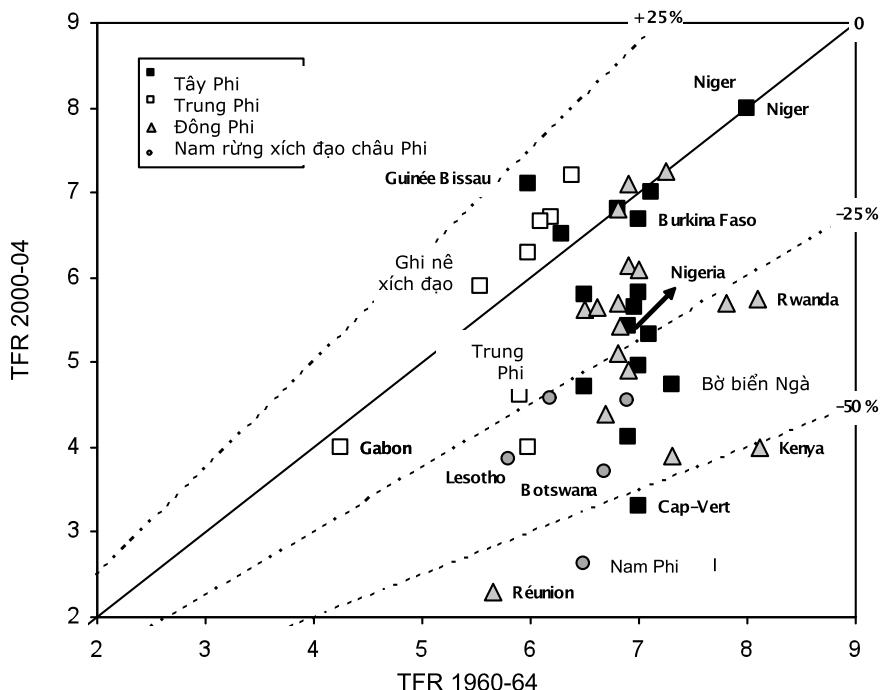
(trái bom dân số), tuy nhiên nó đã không xảy ra. Nhân khẩu học, dù sao cũng không phải là môn khoa học chắc chắn.

#### [Philippe Antoine]

Trong trò chơi viễn cảnh dân số, thường có 3 kịch bản: cao, trung bình và thấp. Một ước tính vài phần nghìn của phần trăm kéo dài khoảng 50 năm có thể dẫn đến chênh đáng kể. Không thể phủ nhận rằng tại nhiều nước, mức sinh đã giảm nhanh hơn dự đoán nhiều. Rồi các yếu tố làm chệch có thể xảy ra, ví dụ sự xuất hiện của các loại vi rút mới làm mức chết tăng. Tại một số nước, khó hình dung xem mức sinh sẽ giảm đến mức nào, và có thể cho rằng mức sinh sẽ tăng trở lại tại những nước khác. Đó là những tình huống có thể xảy ra, có thể báo động các chính trị gia, nhất là về vấn đề già đi của dân số trong những năm tới, đã được cảnh báo từ những năm 1950 và đang xảy ra hiện nay. Dự báo càng được tính trên diện rộng, như trên một châu lục chẳng hạn, thì khả năng nhầm lẫn càng nhỏ. Trong lĩnh vực đô thị hóa và di dân quốc tế, các dự báo đặc biệt rất bấp bênh. Ví dụ, trong thời gian rất dài người ta đã nói đến thủ đô Mêhicô như là thành phố lớn nhất thế giới, thực tế chưa bao giờ điều này thành sự thật.

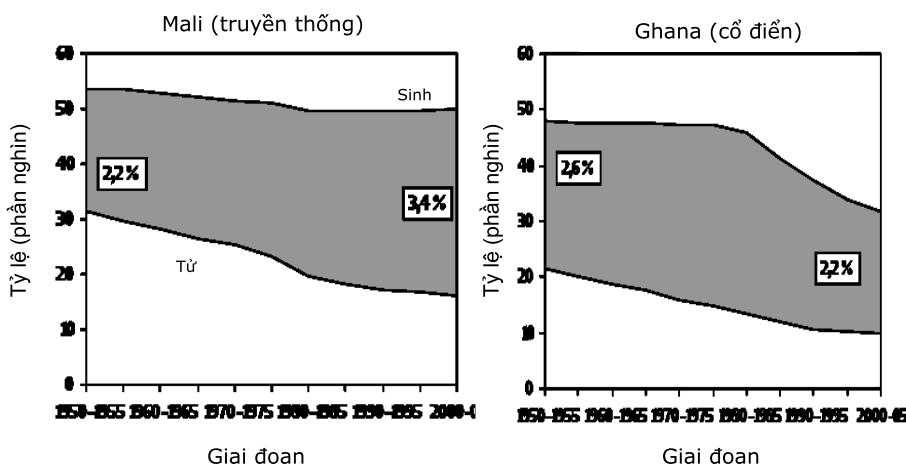
Trước khi nói đến châu Á, tôi sẽ minh họa sự chuyển đổi tại vài nước châu Phi.

Hình 63 Tiến triển tổng tỷ suất sinh (TFR) tại châu Phi  
giai đoạn 1960-64 và 2000-04



Nguồn: Ined 2004.

Hình 64 Hai mô hình mẫu về chuyển đổi tại châu Phi cận Sahara

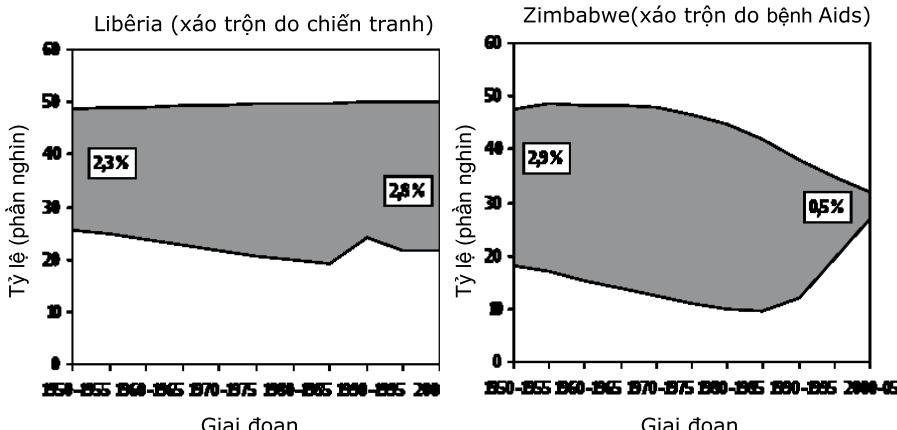


Nguồn: Ined 2004.

Ở Mali, mức sinh hầu như không thay đổi từ 1960 đến 2005, mức chết đã bắt đầu giảm vào thời kỳ đầu của chuyển đổi dân số. Nước Gana, một đất nước phát triển hơn chút ít, có bùng nổ kinh tế từ hơn mươi năm nay: mức sinh giảm bắt đầu từ những năm 1980, mức chết bắt đầu giảm đều từ những năm 1950.

Trong trường hợp của Mali, độ chênh lệch giữa sinh và chết – tỉ lệ tăng trưởng dân số hàng năm- cao (3,4% năm 2005), ở Gana, tăng từ 2,6% vào năm 1950 lên 3% vào khoảng 1975 rồi giảm xuống sau đó (2,2% vào 2005). Có thể có những tình huống không lường trước.

### Hình 65 Hai mô hình bị xáo trộn



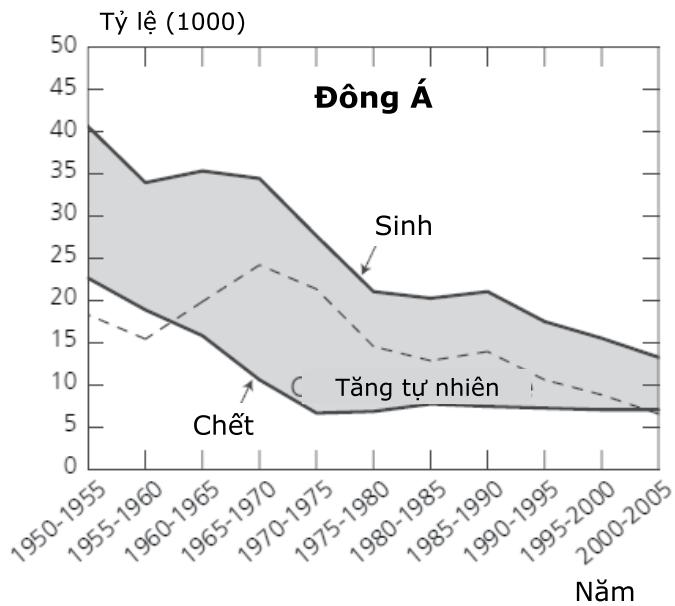
Nguồn: Ined 2004.

Cũng như ở Liberia, tỉ lệ chết đã tăng lên do chiến tranh trong những năm 1990 hay ở Zimbabuê, đi ngược lại quá trình chuyển đổi. Sự lan tràn của căn bệnh Aids tại nước này đặc biệt nghiêm trọng, vào giữa những năm 1980 tỉ lệ chết đã tăng lên rõ rệt; mức sinh giảm cũng do việc phụ nữ trong lứa tuổi sinh sản bị Aids tấn công. Đó là một tình huống, để quay lại với câu hỏi của cô giáo Martine

Segalen, đã không có trong các dự báo nhànikhail học, tăng trưởng có thể âm vì các cơ quan hữu quan đã chậm trễ trong việc đưa ra các chương trình chống lại bệnh tật.

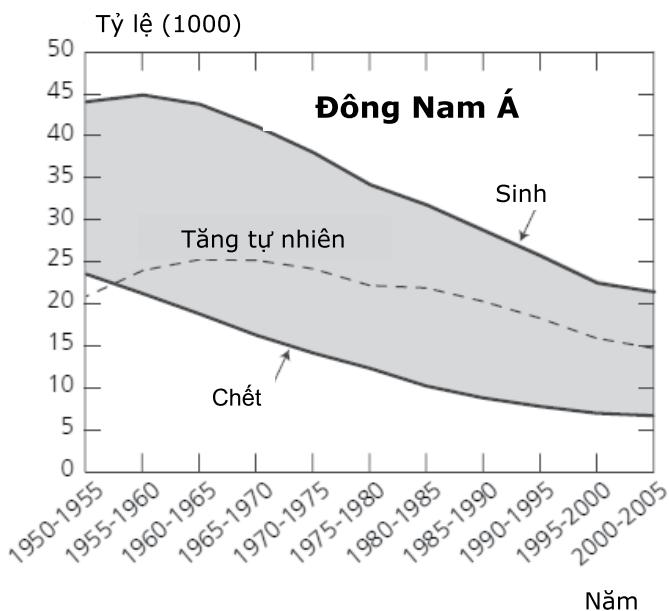
Để quay lại châu Á, nhất là vùng Đông Á và Đông Nam Á, vì tôi không phải là chuyên gia về vùng này nên tôi sẽ chiếu các biểu đồ và mời các bạn cùng bình luận.

Hình 66 Sơ đồ chuyển đổi ở Đông Á



Nguồn: Ined 2009.

Hình 67 Sơ đồ chuyển đổi ở Đông Nam Á



Nguồn: Ined 2009.

## Rosakon Siriyuktanont

Tôi có thể đưa ra ví dụ của Thái Lan. Từ khoảng 20 năm nay, chúng tôi coi việc kiểm soát mức sinh là một chiến lược chống nghèo đói. Đó là lí do mức sinh đã giảm. Và chúng tôi thường có sự đổi mới của các khái niệm "truyền thống" và "hiện đại", điều này có nghĩa trong nhân khẩu học không?

### [Philippe Antoine]

Điều này tương ứng với sơ đồ đầu tiên. Sơ đồ của thời kỳ tiền-chuyển đổi là "truyền thống", Mali có thể coi là điển hình của thời kỳ đầu của quá trình chuyển đổi. Đó là sơ đồ chuyển đổi "cổ điển".

### [Martine Segalen]

Sơ đồ truyền thống/cổ điển có lẽ là theo cách nói của châu Âu, vì khoa học về nhân khẩu được phát triển trước hết ở châu Âu, và lục địa này là lục địa đầu tiên biết đến những thay đổi này. Có thể 50 năm nữa, người ta sẽ nhận thấy rằng sơ đồ của châu Âu là đặc thù riêng biệt và các thuật ngữ "cổ điển", "truyền thống", "hiện đại" sẽ trở nên lạc hậu.

### [Bernard Formoso]

Tôi tự hỏi không biết sự đổi mới cổ điển/hiện đại này có phải theo cách nhìn thực chứng không. Như vậy người ta đặt một tình trạng với đặc trưng đói nghèo và tỉ suất sinh và chết cao đối lập với một tình trạng với đặc trưng là biểu hiện của tiến bộ gắn với tỉ suất chết và sinh giảm cộng với tăng trưởng kinh tế.

Đối với Thái Lan, mức chết tăng nhẹ vào năm 1985-1990 là trường hợp riêng biệt. Vào thời

điểm đó nạn dịch Aids ảnh hưởng đến tỉ suất chết. Trước đó, tỉ suất chết đã giảm đều, với mức thấp hơn tỉ suất sinh; từ những năm 1986, tỉ suất chết bắt đầu tăng trở lại.

Hơn nữa, sự chuyển đổi dân số ở Thái Lan tiến mạnh vào những năm 1960-65, rồi có xu hướng chậm lại sau những năm 1995: những năm 1960 là gian đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế rất mạnh. Ở đây có sự liên quan giữa tăng trưởng kinh tế và tỉ suất sinh. Trái lại, những năm 1995-2000 được đánh dấu bởi khủng hoảng tài chính, tỉ suất sinh có xu hướng ổn định.

## Rosakon Siriyuktanont

Hai nguyên nhân gây tử vong hàng đầu là ung thư và tai nạn chứ không phải Aids.

### [Bernard Formoso]

Đúng vậy, nhưng ung thư và tai nạn (giao thông chẳng hạn) luôn tồn tại từ trước 1986, nhưng Aids đã đẩy tỉ suất chết tăng cao.

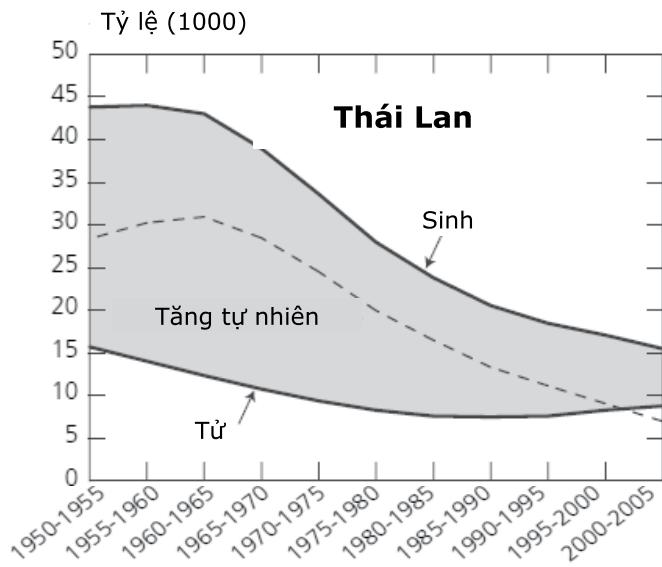
### Supaluck Taechapongstorno

Tôi muốn bổ sung là kế hoạch hóa gia đình được đưa ra vào năm 1974, từ đó các chiến dịch phân phát bao cao su cho các gia đình đã được thực hiện.

### [Philippe Antoine]

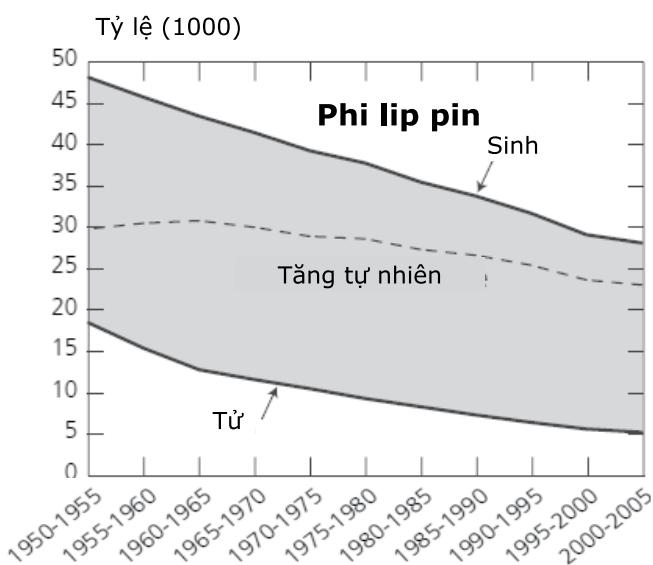
Các dữ liệu liên quan đến tình hình chuyển đổi dân số ở châu Á được trích từ bài của Magali Barbieri và Isabelle Attané (xem bài đọc tham khảo).

Hình 68 Sơ đồ chuyển đổi ở Thái Lan



Nguồn: Ined 2009.

Hình 69 Sơ đồ chuyển đổi ở Philippin

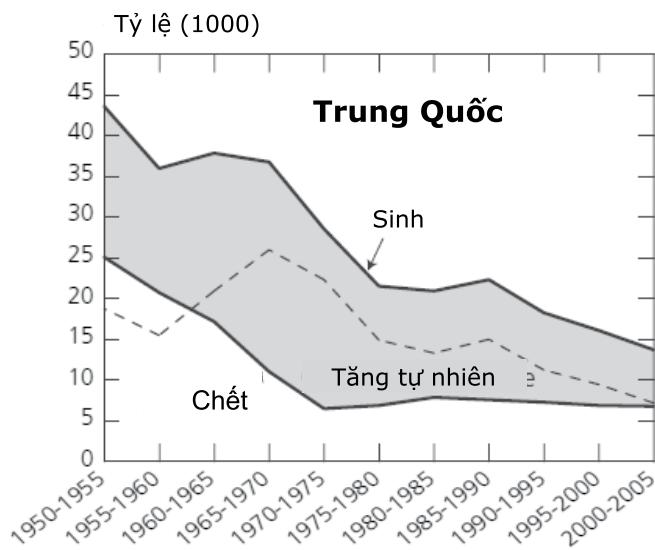


Nguồn: Ined 2009.

Các nước này đang ở vào những giai đoạn khác nhau của chuyển đổi: ở Thái Lan, chúng ta có thể thấy thời kỳ chuyển đổi đang hoàn thành và tăng trưởng tự nhiên đã giảm mạnh và đạt 0,7% vào năm 2005. Ở Philippin đang

là giai đoạn trung gian của chuyển đổi, chỉ có rất ít tác động đến tăng trưởng tự nhiên vì mức chết và mức sinh giảm cùng một nhịp độ. Nước này có mức sinh đặc biệt cao vào những năm 50-60.

Hình 70 Sơ đồ chuyển đổi ở Trung Quốc



Nguồn: Ined 2009.

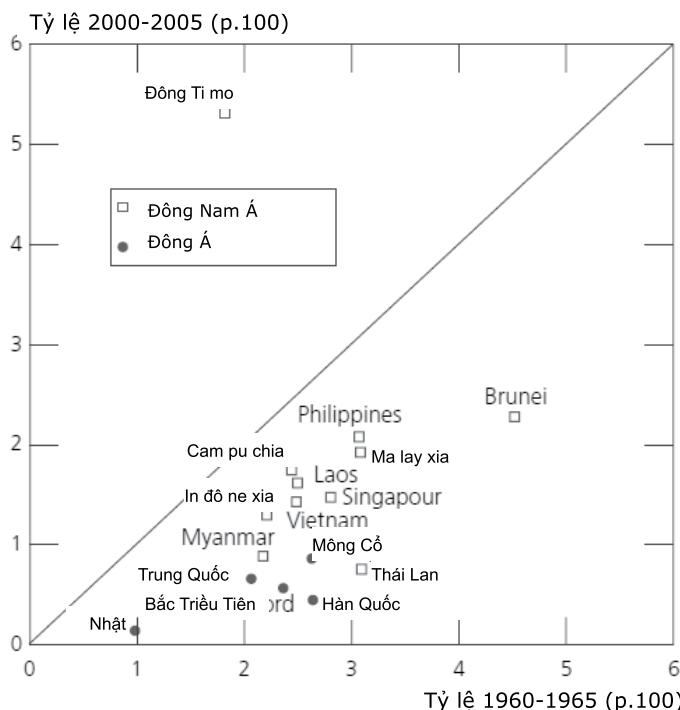
Trung Quốc có mức sinh được chỉ đạo bởi các mệnh lệnh chính trị, nhưng cũng có vài phương thức áp dụng chính sách khác nhau. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng những sơ đồ này được lập ra đôi khi từ những dữ liệu thực tế (Thái Lan) nhưng đôi khi từ những ước tính (Trung Quốc). Ở Trung Quốc, bạn có thể

hình dung là vì có những quy định hạn chế theo chính sách chỉ có một con/một phụ nữ (mặc dù các con số thống kê không cho thấy, nhưng có hơn 1 con/phụ nữ), chúng ta có thể dự đoán rằng qua những sự đảo ngược của xu hướng, mức sinh sẽ tăng trở lại.

Hình

71

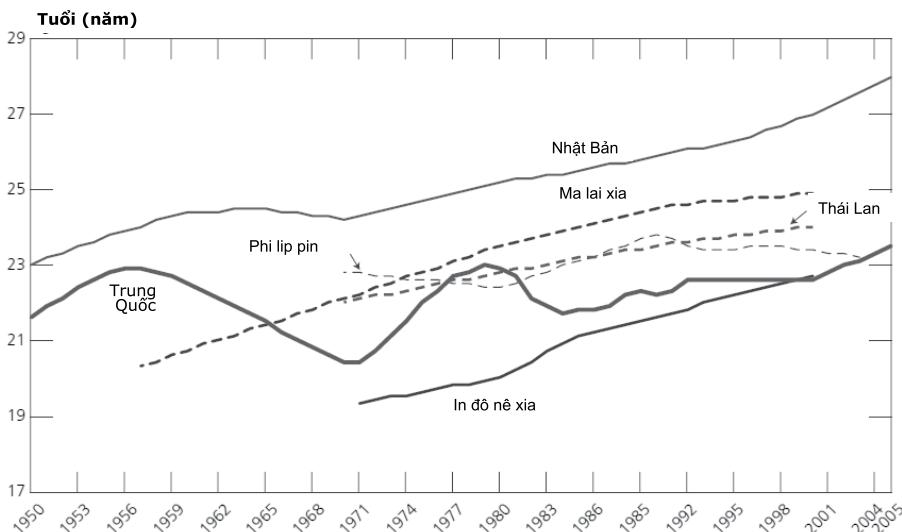
Tiến triển tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm  
từ 1960-1965 đến 2000-2005 tại Đông Nam Á và Đông Á



Nguồn: Ined 2009.

Từ những năm 1960 đến 2000, hầu như tất cả các nước đều có tỉ lệ tăng trưởng giảm, đặc biệt là Nhật – tăng trưởng 1%/năm trong những năm 1960 và hầu như bằng 0 sau năm 2000. Ở Việt Nam, tăng trưởng giảm từ 2,2 xuống 1,4%.

Có sự tranh luận về vai trò của hôn nhân trong việc giảm mức sinh. Trong những xã hội mà hôn nhân chính thức có vai trò quan trọng, luôn luôn có mối liên hệ giữa tuổi kết hôn chậm đi và mức sinh giảm.

**Hình**
**72**
**Tiến triển tuổi kết hôn lần đầu ở Đông Nam Á và Đông Á**


Nguồn: Ined 2009.

Tuổi kết hôn càng cao, mức sinh càng thấp khi có rất ít phụ nữ sinh con ngoài giá thú. Đây không phải là yếu tố giải thích duy nhất, nhưng nó có ảnh hưởng đến giảm mức sinh. Trong phần lớn các nước, người ta quan sát thấy tuổi kết hôn muộn đi, ở châu Phi không rõ bằng ở châu Á và các châu lục khác. Nhìn chung, người ta gắn việc kết hôn muộn hơn này với sự cải thiện vị thế của phụ nữ, với việc được học hành và nhìn chung việc chuyển từ chế độ hôn nhân do sắp đặt sang hôn nhân do tự lựa chọn bạn đời.

### Supaluck Taechapongstorn

Phải giải thích sự chuyển đổi ở Trung Quốc như thế nào?

### Bernard Formoso

Tôi nghĩ rằng phải đặt những chuyển đổi đáng kể này vào bối cảnh của các chính sách ban hành ở Trung Quốc trong những năm đó,

như sự quay trở lại nông thôn chẵng hạn, hay thời kỳ gắt gao của cách mạng văn hóa vào những năm 1960.

### [Martine Segalen]

Tôi cho rằng cần phải phân tích mối liên hệ với tỉ lệ kết hôn, có nghĩa là số cuộc hôn nhân/1000 dân. Nếu người ta kết hôn sớm có nghĩa là có sự khuyến khích kết hôn, cần phải xem tỉ lệ kết hôn có tăng lên vào thời điểm đó không. Ví dụ, ở châu Âu, đặc biệt ở Pháp, có mối liên hệ chặt chẽ giữa việc số lượng kết hôn tăng và tuổi kết hôn giảm sau hai cuộc chiến tranh thế giới: có sự “bù lại” sau một thời kỳ người ta không có thời gian để kết hôn.

### [Philippe Antoine]

Mức sinh giảm cũng được giải thích bằng việc phổ biến các biện pháp tránh thai. Những nước ít sử dụng biện pháp tránh thai thì có mức sinh cao - có nghĩa là sử dụng các

phương pháp tránh thai hiện đại -, và ngược lại những nước phổ biến các biện pháp tránh thai mạnh thì có mức sinh thấp.

**[Martine Segalen]**

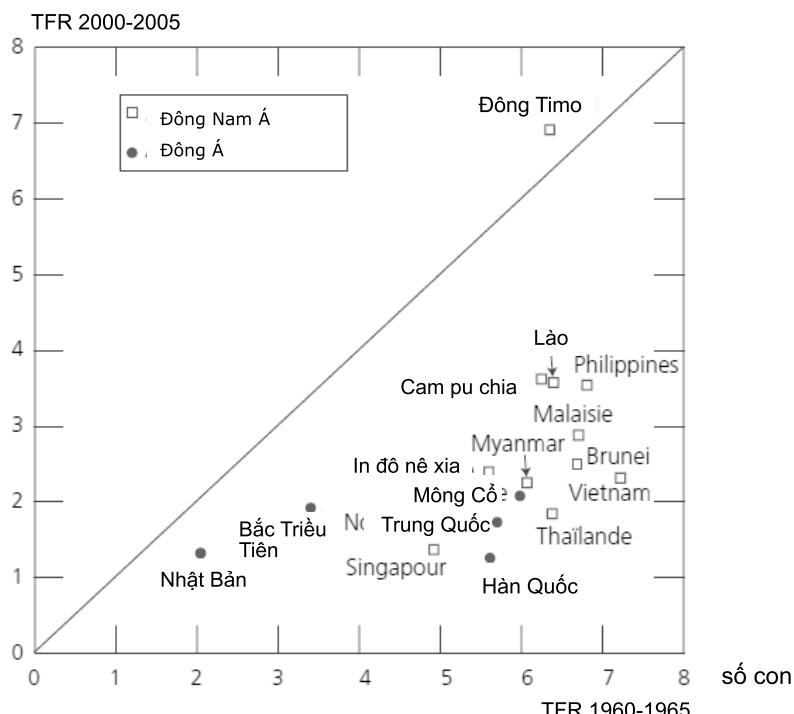
Nạo phá thai có được tính trong số những biện pháp này không?

**[Philippe Antoine]**

Đó là những biện pháp sử dụng thuốc ngừa thai, bao cao su. Thông thường thì nạo thai được tính riêng.

**Hình**

**73** *Tiến triển tổng tỷ suất sinh (TFR) giai đoạn 1960-65 và 2000-2005 tại Đông Nam Á và Đông Á*



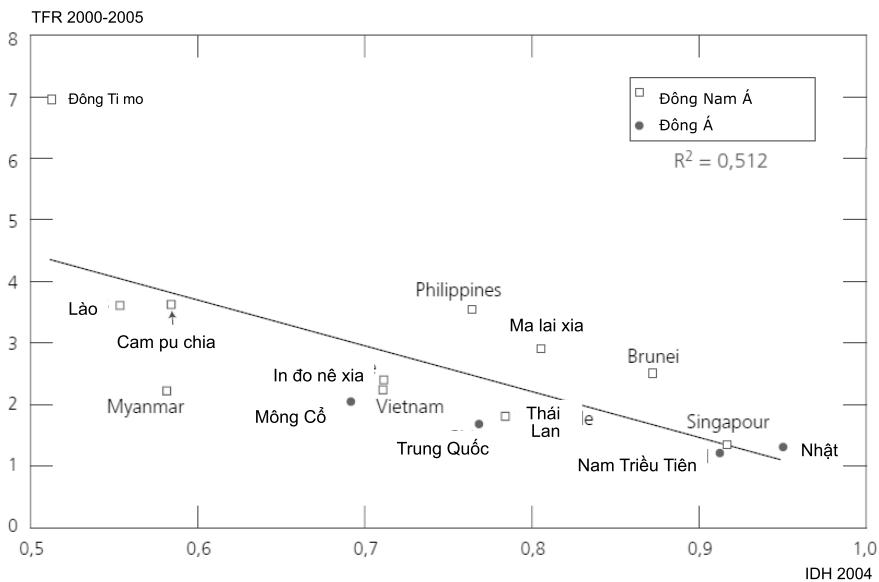
Nguồn: Ined 2009.

Mỗi liên hệ không rõ. Có những ngoại lệ như ở Việt Nam, việc phổ biến các biện pháp tránh thai rất mạnh, nhưng tổng tỷ suất sinh vẫn

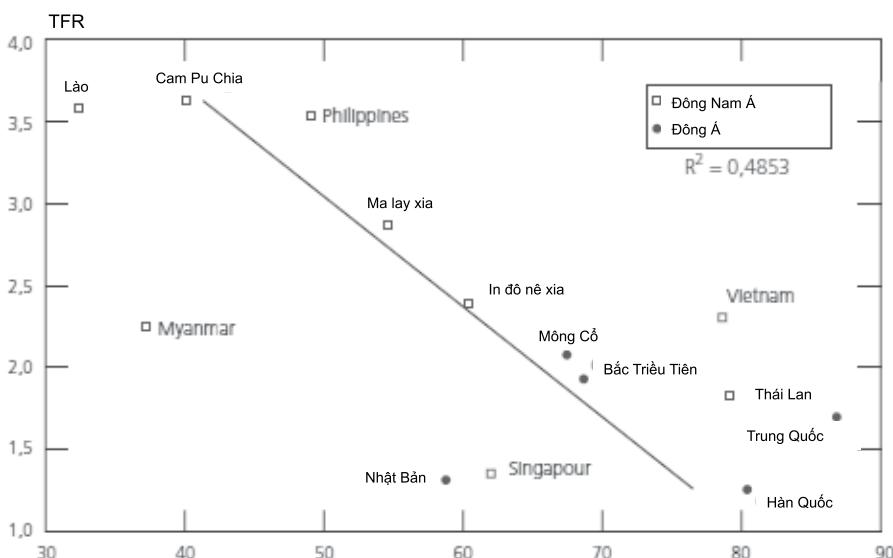
luôn là 2 con/phụ nữ; ở Hàn Quốc, với cùng mức phổ biến các biện pháp tránh thai, mức sinh thấp hơn hẳn.

Hình

74 Quan hệ giữa tổng tỷ suất sinh và chỉ số phát triển con người (IDH) tại Đông Nam Á và Đông Á



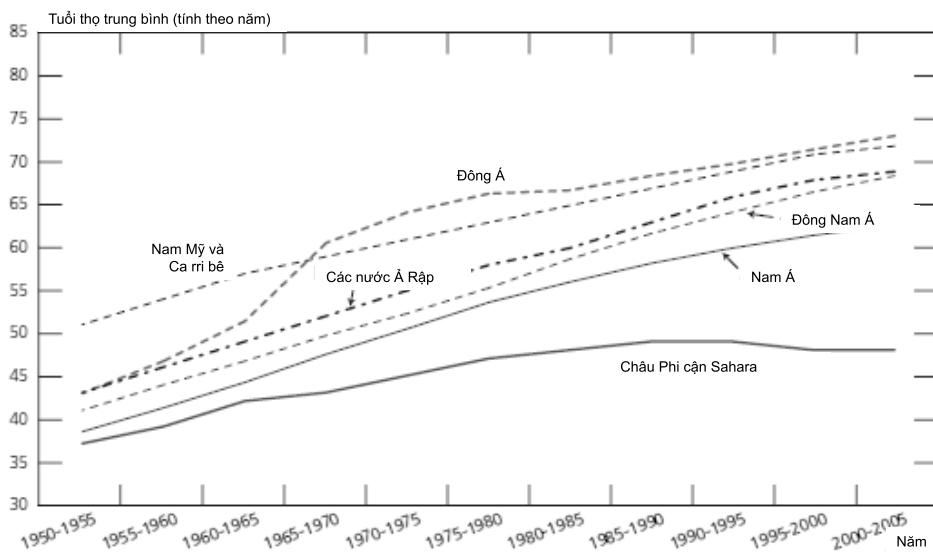
Nguồn: Ined 2009.

**Hình**
**75**
**Tổng tỷ suất sinh và phổ biến các biện pháp tránh thai tại Đông Nam Á và Đông Á**


Nguồn: Ined 2009.

Tại hầu hết các châu lục, có sự giảm rõ rệt mức chết, không phải về tỉ suất chết mà về tuổi thọ trung bình tăng. Đó là một tiến bộ

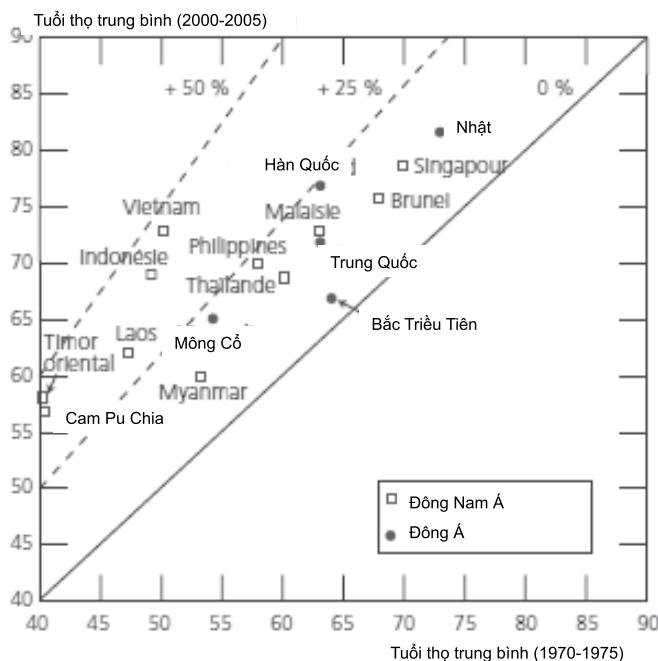
đạt được tại tất cả các vùng trên toàn thế giới, trừ ngoại lệ châu Phi.

**Hình**
**76**
**Tiến triển tuổi thọ trung bình theo khu vực  
 (1950-1955 đến 2000-2005)**


Nguồn: Ined 2009.

Chỉ số xem xét ở đây là “tuổi thọ trung bình”, có nghĩa là số năm trung bình mà một con người sống được. Kỷ vọng sống vào lúc sinh ra là một con số trung bình. Nó rất thấp ở Châu Phi vì nhiều người chết vào những năm đầu đời. Với tuổi thọ trung bình là 45, cứ năm người thì có một người chết trước 5 tuổi.

Tương tự, nếu chúng ta xem xét sự tiến triển của tuổi thọ trung bình của toàn vùng, có những nước có tiến bộ vượt bậc, đặc biệt Việt Nam có sự cải thiện 50%, từ 47 tuổi tăng lên 73 tuổi trong khoảng thời gian từ 1970 đến 2000.

**Hình**
**77**
*Tiến triển tuổi thọ trung bình theo quốc gia giai đoạn 1970-1975 và 2000-2005 (Đông Nam Á và Đông Á)*


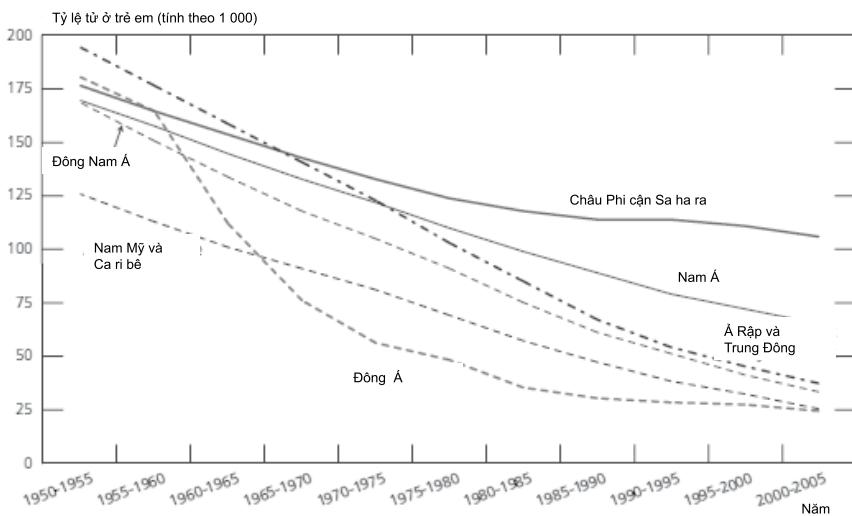
Nguồn: Ined 2009.

Đối với tất cả các điểm nằm trên đường chéo không ngắt quãng, sẽ không có nhiều sự khác biệt về tuổi thọ trung bình giữa những năm 1970 và 2000; những điểm trên đường trung gian có ngắt quãng có tuổi thọ trung bình tăng 25%, và những điểm gần đường trên

cao bên trái có tăng 50%. Tuổi thọ trung bình này phụ thuộc vào điều kiện của đất nước tại thời điểm nhất định; những nước như Việt Nam hay Campuchia đã trải qua những thời kỳ mức chết cao (do chiến tranh) và sau đó là những tiến bộ rõ rệt.

Hình 78

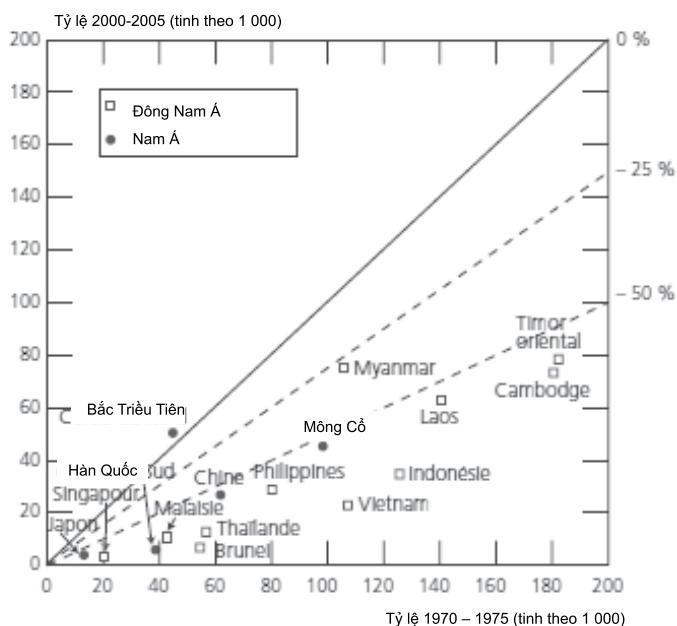
Tiến triển mức chết trẻ sơ sinh theo khu vực (1950-1955 đến 2000-2005)



Nguồn: Ined 2009.

Hình 79

Tiến triển mức chết trẻ sơ sinh theo quốc gia  
giai đoạn 1970-1975 và 2000-2005



Nguồn: Ined 2009.

Một chỉ số khác của mức chết trẻ sơ sinh. Vùng Đông và Đông Nam Á cũng đã có những tiến bộ đáng kể. Chết ở trẻ sơ sinh thường là của trẻ từ 0 đến 1 tuổi. Thường tuỳ thuộc vào các điều kiện theo dõi thai sản, sinh nở, theo dõi trẻ trong năm đầu đời và phụ thuộc rất nhiều vào tình trạng vệ sinh và sự tồn tại, hay không,

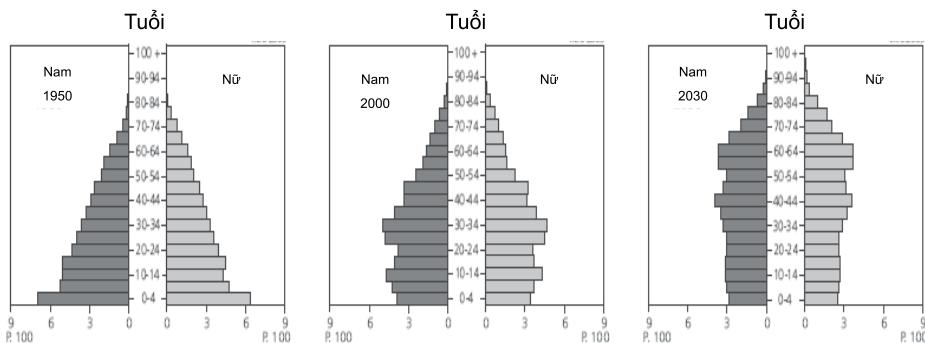
các cơ sở hạ tầng vệ sinh của một nước. Trong những lĩnh vực này đã có các tiến bộ đáng kể. Có nhiều nước đã giảm được một nửa số trẻ sơ sinh bị chết.

Để nói về vấn đề già đi của dân số, chúng ta hãy xem ví dụ Trung Quốc

Hình

80

### Tiến triển cấu trúc theo tuổi ở Trung Quốc: sự già đi của dân số



Nguồn: Ined 2009.

Trong những năm 1950, dân số tương đối trẻ, với phần đáy của kim tự tháp khá rộng. Năm 2000, hiệu ứng từ giảm mức sinh đã thu hẹp rất nhiều phần đáy kim tự tháp. Mức sinh xuống dưới 2 con/phụ nữ. Từ năm 2003, tỉ trọng của người cao tuổi tăng lên rõ rệt.

Chiếm hơn 30% dân số thế giới, Đông Á và Đông Nam Á có tác động rất đáng kể lên tiến triển dân số của hành tinh. Mức tăng trưởng dân số thế giới chậm lại phần nhiều do chuyển đổi dân số tại vùng này. Nửa sau của thế kỷ XX chứng kiến việc dân số tăng trưởng nhanh, kéo theo những chuyển đổi lớn trong tất cả các lĩnh vực xã hội. Mặc dù tốc độ tăng trưởng giảm đi từ giữa những năm 1970 và giảm mạnh vào những năm sau đó (với tỉ lệ trung bình hàng năm hiện nay xuống dưới 1%) sự gia tăng dân số vẫn tiếp tục. Mức sinh

vào khoảng năm 1950 vẫn còn gần 6 con/phụ nữ, nay xuống 1,9 con/phụ nữ vào năm 2005, đã thấp hơn mức sinh thay thế và thấp hơn hẳn các vùng đang phát triển khác, mức sinh này ở các vùng còn lại của châu Á là 3,2; ở Châu Mỹ La Tinh và Caribê là 2,5; ở Bắc Phi là 3,1 và ở Châu Phi cận Sahara là 5,5.

Vào đầu thế kỷ XXI, một thách thức mới về dân số xuất hiện: sự già hóa của dân số. Trong khi vào khoảng năm 2000, người 60 tuổi hoặc hơn chiếm 1/10 thì tỉ lệ này sẽ là 1/6 vào năm 2020 và 1/4 vào năm 2040. Sự tiến triển này là hầu như không tránh khỏi, khi tính đến mức sinh rất thấp và mức chết liên tục giảm ở những người cao tuổi, điều đó đòi hỏi một sự thích nghi lớn của cấu trúc xã hội và thể chế của các nước trong vùng.

## Tài liệu tham khảo

CHESNAIS J.-Cl., (2003), « La transition démographique: 35 ans de bouleversements (1965-2000) », in : Jean-Claude CHASTELAND et Jean-Claude CHESNAIS (éd.), *La population du monde: géants démographiques et défis internationaux*, p. 455-475. – Paris, INED, PUF, 768 p. (Les Cahiers de l'INED, n° 149, seconde édition revue et augmentée).

## Bài đọc tham khảo ([www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com))

ATTANÉ, I. và BARBIERI, M (2009), *Dân số học ở Đông Á và Đông Nam Á từ những năm 1950 đến những năm 2000*. Tổng hợp các thay đổi và tổng kết thống kê, (Trích: Dân số-F, 64 (1), 2009, 7-154)

Tại lớp học chuyên đề này, thầy giáo Philippe Antoine đã trình bày 2 bài khác về phân tích kết hôn qua phương pháp tiểu sử, vào ngày 20 và 22/7. Với sự thống nhất của thầy, nội dung của hai bài này không được đưa vào cuốn kỹ yếu năm nay; Khóa học mùa hè Tam Đảo lần thứ 5 năm 2011 sẽ có lớp chuyên đề « Tiểu sử: từ điều tra định lượng đến phân tích ». Lớp chuyên đề thực hành về điều tra theo tiểu sử thông qua thăm dò và phân tích sẽ được Philippe Antoine, Donatien Beguy và Andonirina Rakotonarivo giảng tại Khóa học mùa hè 2011; và sẽ được in trong một kỹ yếu năm sau. Chúng tôi cũng xin thông báo với các độc giả rằng những nội dung dưới đây là các bài giảng do cô Martine Segalen và thầy Bernard Formoso cung cấp.

## 2.4.2. Biến đổi dân số. Những biến số tại địa phương và những nhân tố văn hóa: trường hợp của Thái Lan và Việt Nam.

### Người trình bày: Bernard Formoso

“Biến đổi dân số” là một quá trình tổng quát. Thực vậy, nó được quan sát theo từng thời kỳ, từng quy mô, thời gian và dạng thức khác nhau ở phần lớn các nước trên thế giới. Việc diễn giải hiện tượng này thường dừng lại ở những nguyên nhân chung. Trước hết, người ta gắn nó với sự hiện đại và hơn cả là với khái niệm phát triển rất lỏng lẻo. Vậy là INED đưa ra định nghĩa về biến đổi dân số như sau: “khái niệm chỉ sự chuyển tiếp từ một chế độ dân số truyền thống với mức sinh và mức tử vong cao nhưng gần như cân bằng nhau, sang một chế độ hiện đại có mức sinh và mức tử vong thấp và cũng cân bằng nhau”<sup>[18]</sup>. Người ta luôn đưa ra các nhân tố tiến bộ giống nhau để giải thích sự biến đổi dân số, như là di dân nông thôn ra thành thị, điều kiện vệ sinh của nhóm dân số khu vực đô thị hóa được cải thiện, trình độ học vấn được nâng cao tác động gián tiếp lên việc kiểm soát mức sinh thông qua những biện pháp tránh thai phổ biến hơn trước, tuổi kết hôn muộn hơn, xu hướng để cao vai trò cá nhân khiến cấu trúc gia đình bị buông lỏng, hoặc là việc phụ nữ ngày càng có nhiều hoạt động nghề nghiệp – phụ nữ càng tham gia vào giới làm công ăn lương thì càng có ít con. Các xu hướng này được xác định bằng công cụ thống kê và phân tích theo cách thông thường các mối tương quan vĩ mô và vi mô.

Những luận giải “đâu cũng đúng” này đặt ra nhiều vấn đề băn khoăn về mặt khoa học

[18] Trích từ trang điện tử <http://www.ined.fr/fr/lexique/bdd/mot/transition+d%C3%A9mographique/motid/9/>

luận. Hiển nhiên, chúng diễn giải những hiện tượng có hệ quả tương đồng và tương quan để hiểu được những nội dung chính của quá trình biến đổi. Tuy nhiên, do sử dụng góc độ phân tích rất rộng, chúng không có khả năng chuyển từ cấp độ các mối tương quan có thể có sang cấp độ những mối quan hệ nhân quả hữu hiệu. Thực vậy, như Roy Ellen (Ellen, 1982) đã nhắc lại rất đúng rằng, giải quyết vấn đề phương pháp luận khi chuyển từ mối tương quan đơn giản sang quan hệ nhân quả phụ thuộc vào việc lựa chọn quy mô, bởi vì quy mô sẽ quy định số lượng các biến có liên quan. Khi ta lựa chọn quy mô một đất nước, như phần lớn các nhà nghiên cứu các hiện tượng biến đổi dân số vẫn làm, số lượng các biến có liên quan lớn đến nỗi việc thiết lập một mối quan hệ nhân quả là không thể. Về mặt phương pháp luận, điều cần phải nắm vững, đó là khi ta càng chia nhỏ thành các biến các nhân tố xã hội, kinh tế hoặc các nhân tố khác, và khi ta càng hạn chế số lượng của những biến này do lựa chọn một quy mô xã hội học tương đối nhỏ, ta sẽ càng có cơ hội nắm bắt được bản chất của các nhân tố tác động đến hiện thực xã hội. Quy mô càng nhỏ, các nhà dân số học càng có xu hướng đưa ra những dự đoán nhầm lẫn, và đương nhiên khi đó đóng góp định tính của các nhà dân tộc học có thể là có ích nhất.

Vấn đề thứ hai mà cách tiếp cận xã hội học ví mô đối với biến đổi dân số gấp phải là cách tiếp cận này rất hay quy về một sơ đồ thuyết minh đơn nghĩa và duy vật. Theo lập luận bảo vệ cách tiếp cận này, tất cả các xã hội dân tộc đều tuân theo một quá trình phát triển kinh tế và điều chỉnh dân số theo những đặc điểm của hiện đại hóa, với rất ít sự khác biệt về biên độ dao động hơn là về bản chất của các nhân tố. Vì vậy, nó giảm thiểu tầm quan trọng của tham số văn hóa. Thế nhưng, một

vài nhà nhân khẩu học cũng thừa nhận rằng (Charbit, 1980 và Chesnais, 1986), cần phải chỉ ra những hạn chế của một vài tập hợp số về dân số và kinh tế thông thường vẫn đang được sử dụng như công cụ luận giải chủ đạo, và thông qua những nghiên cứu chuyên khảo phải khẳng định lại vai trò mấu chốt của các nhân tố văn hóa xã hội trong lĩnh vực này. Chỉ những nhân tố này mới có thể cho phép hiểu cặn kẽ những chuyển biến được nghiên cứu.

Trong khuôn khổ buổi học này, mục đích của tôi không phải là chất vấn cách diễn giải chung những hiện tượng biến đổi dân số, mà đúng ra là để thay đổi sắc thái của nó. Trên tinh thần đó, tôi sẽ đưa ra phân tích mức sinh theo những yếu tố về hoàn cảnh địa phương và những nhân tố văn hóa thông qua hai nghiên cứu trường hợp. Nghiên cứu trường hợp thứ nhất là hai ngôi làng ở vùng Đông Bắc Thái Lan, nơi tôi làm việc giữa thập niên 1980; nghiên cứu trường hợp thứ hai do nhà dân số học người Canada Danièle Bélanger thực hiện cùng với các đồng nghiệp là Khuất Thị Hải Oanh, Liu Jianye, Lê Thanh Thủy và Phạm Việt Thanh, đầu những năm 2000. Nghiên cứu này tập trung vào hiện tượng giới tính nam cao ở trẻ mới sinh, một hiện tượng vẫn còn rất rõ nét tại Việt Nam ngày nay cũng như tại các quốc gia châu Á khác theo văn hóa Khổng giáo và mang nặng tư tưởng phụ hệ.

### **Biến đổi dân số tại hai ngôi làng vùng Đông-Bắc Thái Lan**

Sau vùng Đồng bằng trung tâm, vùng Đông-Bắc là vựa lúa lớn thứ hai của Thái Lan. Đây là vùng lớn nhất nước, chiếm 1/3 diện tích cả nước, có điều kiện địa hình và thổ nhưỡng ít thuận lợi. Thực vậy, địa hình khu vực này bao gồm những vùng đất bồi cao, lâu đời và

chứa nhiều laterit, không thể tưới tiêu tự chảy. Những vấn đề liên quan đến sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên lại càng trở nên nan giải do mật độ dân số của vùng Đông-Bắc cao thứ hai trên cả nước nhưng lại có tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa chậm nhất Thái Lan. Có thể nói vùng Đông-Bắc là trung tâm nông thôn của vương quốc, chiếm 40% sản xuất nông nghiệp, phần lớn là sản xuất nhỏ (dưới 5 ha), do chủ đất trực tiếp lao động (Formoso, 2000). Tóm lại, đây là thủ phủ của giới tiểu nông nghèo Thái Lan. Vì thế, đây cũng là quê hương của những tiểu đoàn hùng hậu những người biểu tình "áo đỏ" cách đây không lâu gây bạo động chống lại chính phủ Thái Lan để đòi tổ chức bầu cử trước thời hạn và đòi đưa trở lại cựu thủ tướng Thaksin Shinawatra, người đã bị phế truất năm 2006 và cũng là thủ tướng có một chính sách ưu tiên tầng lớp tiểu nông nghèo.

Những sự kiện mới đây là những cú sốc gần đây nhất trong quan hệ căng thẳng giữa chính quyền trung ương Băng Cốc và các vùng. Ngay từ thập niên 1960, trong bối cảnh địa chính trị bị chi phối bởi cuộc chiến tranh Đông Dương, chính phủ đã có một vài nỗ lực để giảm căng thẳng. Được sự hậu thuẫn của người Mỹ khi họ đến lập các căn cứ không quân trong khu vực, chính phủ đã phá thế cô lập của người dân vùng này bằng việc xây dựng những tuyến đường.Thêm vào đó, USAID tài trợ cho việc xây dựng những hệ thống tưới tiêu lớn. Những nỗ lực này được tiếp tục bằng tiền tài trợ của Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á. Ngày nay, đã có mười hệ thống tưới tiêu được xây dựng. Tuy nhiên, mới chỉ đủ để phục vụ 10% đất nông nghiệp. Cần đầu tư lớn để cải thiện tỉ lệ này, nhưng chính phủ không thể làm được.

Tôi nói nhiều về vấn đề tưới tiêu, đó là bởi một trong hai ngôi làng nơi tôi đã nghiên cứu trong thập niên 1980 nằm trong một hệ thống tưới tiêu do Nhà nước xây dựng. Hệ thống này có tên là Non Wai, sử dụng hồ trữ nước Ubon Rathana, được bắt đầu xây dựng từ năm 1965, nhưng chỉ đi vào hoạt động một cách hoàn thiện từ năm 1981 sau khi các cánh đồng lúa được san bằng và hệ thống kênh rạch tưới tiêu vòng ba được đào.Tuy vậy, trong khoảng giữa hai thời điểm đó, từ đầu thập niên 1970, dân làng đã phát triển một nền kinh tế bờ sông, bằng việc bơm nước vào hệ thống kênh rạch vòng một và vòng hai vào mùa khô. Nước này được dùng để tưới cây ăn quả và rau màu, hoặc phục vụ hai vụ lúa trong năm ở những khu vực nằm sát kênh mương. Những thuận lợi mới có được từ hệ thống tưới tiêu là một trong những biến số được sử dụng trong nghiên cứu mà tôi tiến hành vào các năm 1984-1986, trong khuôn khổ một nhóm nghiên cứu đa ngành gồm các nhà nghiên cứu Pháp và Thái Lan (Formoso, 1997). Biến số lớn thứ hai là khoảng cách từ làng đến các trung tâm đô thị. Chính xác hơn là nghiên cứu này đã so sánh hai ngôi làng nông nghiệp của tỉnh Khon Kaen với nhau. Ngôi làng thứ nhất có tên là làng Amphawan, không chỉ nằm trong khu vực được hệ thống Nong Wai tưới tiêu, mà còn chỉ cách thành phố Khon Kaen, thủ phủ của tỉnh cùng tên, chỉ 13 km. Trong những năm 1960, thành phố này được chọn để phát triển thành trung tâm tăng trưởng kinh tế của toàn vùng Đông-Bắc. Vào thời điểm tiến hành nghiên cứu, Khon Kaen có 140 000 dân (đến cuối thập kỷ 1990 tăng lên 400 000, và đến năm 2010 là 500 000), do có quy chế trung tâm kinh tế, thành phố được trang bị một hệ thống hạ tầng hiện đại, đa dạng nhiều lĩnh vực, nhất là y tế và giáo dục. Trong thập niên 1980, tính hấp dẫn của thành phố này đối

với dân số nông thôn ở các vùng lân cận đã rất rõ nét. Như vậy, tỉ lệ lao động làm công ăn lương trong khu vực công và khu vực tư nhân ở làng Amphawan nhiều gấp đôi ở ngôi làng kia. Ngôi làng thứ hai này mang tên làng Han, nằm trong một môi trường sinh thái hoàn toàn tương đồng với môi trường sinh thái của làng Amphawan. Tuy nhiên, nó hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện mưa cung cấp nước cho hệ thống sông của làng và chỉ có thể làm một vụ lúa mỗi năm, so với hai vụ mỗi năm ở làng kia. Hơn nữa, làng Han bị cô lập hơn hẳn làng Amphawan, vì nó nằm cách một huyện lỵ 3500 dân 6 km, và nhất là cách Khon Kaen 84 km. Để kết thúc phần giới thiệu này, tôi xin nói thêm rằng nhóm nghiên cứu của chúng tôi gồm các chuyên gia địa lý, dân tộc học, xã hội học và lịch sử, đã chọn hai ngôi làng này làm địa bàn nghiên cứu vì chúng đã được lựa chọn cho một cuộc điều tra kinh tế xã hội trước đó mười lăm năm, và như vậy chúng tôi đã có được một cơ sở so sánh vừa ở cùng một thời điểm và ở những thời điểm khác nhau, cho phép phân tích một cách rất chi tiết quá trình chuyển biến của chúng từ thập niên 1960.

Sự biến đổi dân số đã diễn ra như thế nào ở hai ngôi làng này nếu tính đến tất cả các yếu tố trên? Trước hết, chúng ta phải lưu ý rằng quá trình biến đổi dân số của Thái Lan chủ yếu diễn ra từ 1967 đến 1997, tức là trong khoảng ba thập kỷ. Tất cả các nhà quan sát đều đồng ý với nhận định rằng thập kỷ 1960 là giai đoạn cất cánh của nền kinh tế đất nước. Trong khi đó, năm 1997 là năm khủng hoảng tài chính mà Thái Lan là tâm ngoài và khủng hoảng này đã lây lan ra toàn bộ các

quốc gia trong khu vực. Sang đến những thập kỷ tiếp theo cuộc khủng hoảng Thái Lan rơi vào tình trạng trì trệ kinh tế. Tính từ lúc đó, tỉ lệ sinh trở nên ổn định. Nếu như vào năm 1967, tỉ lệ sinh là 39,5‰, tỉ lệ này ổn định ở mức 16,5‰ từ năm 1997. Bên cạnh đó, mức giảm của tỉ lệ chết khiêm tốn hơn, do mức độ phát triển kém của hệ thống y tế công cộng trong nước và không có an sinh xã hội. Tỉ lệ chết năm 1967 là 10,7‰, giảm xuống 7,7‰ năm 1997 [19]. Để giải thích tốc độ giảm chậm này, cũng phải kể đến tác động của nạn dịch Aids tại địa phương trở nên rõ rệt trên bình diện thống kê kể từ năm 1986 (kể từ đó, tỉ lệ chết quay đầu tăng nhẹ, bởi từ năm 1984 có khoảng một triệu người nhiễm vi rút HIV trên cả nước).

Nếu như chúng ta cùng xem xét tỉ lệ chết và tỉ lệ sinh, dữ liệu năm 1985 của hai ngôi làng này nằm trong khoảng trung bình của cả nước. Tại làng Amphawan, tỉ lệ sinh là 17,9‰, và tại làng Han là 23,9‰, trong khi tỉ lệ trung bình cả nước khi đó là 22,3‰. Tỉ lệ sinh thấp ở làng Amphawan phải được hiểu như một sự ngẫu nhiên dân số bởi vào năm 1984, tức là năm trước đó, tỉ lệ sinh của làng này là 24,1‰. Liên quan đến tỉ lệ chết, năm 1985 tỉ lệ chết là 5,4‰ ở làng Amphawan và 6,4‰ ở làng Han, trong khi tỉ lệ chết trung bình của cả nước tại thời điểm đó là 6,022‰. Căn cứ vào những con số này, chúng ta có thể kết luận rằng sự chuyển biến dân số của hai ngôi làng này diễn ra đồng thời với quá trình biến đổi dân số chung trên cả nước. Về những sai lệch so với tỉ lệ trung bình của cả nước, nhất là trong số liệu của làng Han, khó có thể giải thích khác hơn là căn cứ vào

[19] Nguồn: <http://perspective.usherbrooke.ca/bilan/servlet/BMTendanceStatPays?langue=fr&codePays=THA&codeTlaine=1&codeStat=SP.OYN.TFRT.IN>

phương thức biến đổi ở mỗi địa bàn nhỏ và theo trạng huống, điều này là bởi có hai lý do chính yếu về mặt phương pháp luận. Lý do thứ nhất là quy mô dân số tại địa bàn nghiên cứu. Làng Amphawan chỉ có 773 dân theo thống kê năm 1985 và 115 phụ nữ ở độ tuổi 15-49 tức là trong độ tuổi sinh đẻ; làng Han có 1137 dân và 181 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. Quy mô dân số của hai nơi này quá nhỏ để có thể hạn chế những biến đổi trong tỉ lệ sinh và tỉ lệ chết vốn nhất thiết xảy ra ở tầng địa bàn nhỏ. Những biến đổi này diễn ra nhất là khi việc phân tích được tiến hành trên khuôn khổ thời gian hẹp. Thực vậy, tỉ lệ sinh và tỉ lệ chết được tính từ năm này sang năm khác. Từ những cân nhắc về mặt phương pháp luận trên, ta thấy rằng tỉ lệ sinh và tỉ lệ chết là những công cụ thích hợp với những công trình thống kê rộng, hơn là với mẫu những nhóm dân số nhỏ.

Ở quy mô hạn chế này, tỉ lệ sinh sản, được tính bằng trung bình số con do những người phụ nữ sinh ra trong suốt cuộc đời họ, có vẻ là công cụ hữu ích hơn để phân định các xu thế đang diễn ra và những hậu quả dân số của các nhân tố tại địa phương, trên phương diện kinh tế, xã hội học hoặc môi trường. Tại ngôi làng nằm trong khu vực tưới tiêu, làng Amphawan, tỉ lệ sinh đẻ là 3,4 trẻ/phụ nữ (3,7 nếu tính cả số trẻ em tử vong trong thời kỳ sơ sinh) theo thống kê năm 1985. Tại ngôi làng nằm ngoài vùng tưới tiêu, làng Han, con số này trái lại rất gần với tỉ lệ trung bình của cả nước là 2,55 trẻ/phụ nữ theo thống kê năm 1985, bởi vì số liệu của làng là 2,9 trẻ/phụ nữ (3,1 nếu tính cả số trẻ tử vong trong thời kỳ sơ sinh).

Hiểu thế nào về sự khác biệt đáng kể về tỉ lệ sinh đẻ giữa hai làng này? Nếu chúng ta dựa vào lập luận mang tính dự đoán theo sơ đồ diễn giải vẫn được ứng dụng trong vấn đề biến đổi dân số, do làng Amphawan nằm gần một thành phố lớn hơn và như vậy về mặt lý thuyết chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi các phong cách sống, các giá trị và mô hình tiêu dùng đô thị (trong đó có các biện pháp tránh thai), nó đương nhiên phải có số liệu gần với mức trung bình của cả nước hơn, thậm chí là phải hơi thấp hơn như trong trường hợp của thành phố Khon Kaen. Thành phố này theo thống kê năm 1980 đã có tỉ lệ sinh đẻ đạt 2,3 trẻ/phụ nữ<sup>[20]</sup>. Thế nhưng, trên thực tế chúng ta ở cách khá xa lý thuyết này, bởi vì phụ nữ ở làng Amphawan sinh trung bình từ 3 đến 4 con, so với mức trung bình từ 2 đến 3 con trên cả nước và ở làng Han. Thực tế là, để giải thích một cách chính xác sự khác biệt so với chuẩn này, cần phải căn cứ vào nhân tố địa phương liên quan đến hệ thống tưới tiêu.

Một số tác giả khác đã chứng minh được điều này (Taillard, 1978), một hậu quả dân số hiển nhiên của việc xây dựng cơ sở hạ tầng kiểu này là sự gia tăng lực lượng lao động để phục vụ nhu cầu cho nó. Ở một nơi mà người ta phụ thuộc vào cơ chế mưa và chỉ trồng một vụ lúa mỗi năm vào mùa mưa, dẫn đến tình trạng thiếu việc làm tại địa phương trong mùa khô. Tình trạng thiếu việc làm này hạn chế tình trạng di cư theo mùa vụ. Tại khu vực được tưới tiêu, người trồng lúa sản xuất từ hai đến ba vụ mỗi năm và vì có những gö bó từ việc đưa nước vào đồng nên họ không còn có thể áp dụng chế độ đổi công trong làng cho những ngày bận rộn như khi cấy và thu

[20] Nguồn: Population and Housing Census Changwat Khon Kaen, Bangkok: Tổng Cục Thống Kê, Văn phòng Thủ tướng, 1980.

hoạch. Từ đó nảy sinh vấn đề nhân lực mà họ phải tìm cách bù đắp bằng nhiều cách.

Vẫn biết rằng trong trường hợp của làng Amphawan, hệ thống tưới tiêu chỉ đi vào hoạt động đồng bộ từ năm 1981, nghĩa là bốn năm trước khi nghiên cứu được tiến hành,

tuy nhiên suốt những năm 1970 nông dân địa phương đã áp dụng những biện pháp cho những nhu cầu mới nảy sinh về nhân lực phục vụ cho nền kinh tế bờ sông phát triển gần các kênh mương tưới tiêu chính.

**Bảng 30** *Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết và tốc độ tăng dân số tự nhiên tại làng Amphawan và làng Han*

Làng	Tỉ lệ sinh (a)	Tỉ lệ chết (b)	Tỉ lệ tăng tự nhiên (a) – (b)
Làng Amphawan	17,9%	5,4%	12,5%
Làng Han	23,9%	6,4%	17,5%

Nguồn: Tác giả.

**Bảng 31** *Tỉ lệ sinh đẻ của phụ nữ ở độ tuổi [15-50] tại làng Amphawan và làng Han*

Làng	Số bà mẹ	Số sinh	Số trẻ tử vong (dưới 1 tuổi)	Số lượng trung bình trẻ sống/mẹ	Số trẻ sinh ra/mẹ	% trẻ tử vong ở độ tuổi sơ sinh
Làng Amphawan	115	426	31	3,4	3,7	7,3
Làng Han	181	449	54	2,9	3,1	8,6

Nguồn: Tác giả.

Ngay từ những năm này, người ta đã thực hiện những chiến lược để đối phó với nhu cầu nhân lực mới. Chiến lược đầu tiên là giảm di cư tới các trung tâm đô thị, các vùng nông thôn khác trong nước hoặc ra nước ngoài (các nước Trung Đông hoặc các cường quốc công nghiệp châu Á), bao gồm cả di cư thời vụ và hình thức di cư khác. Đồng thời, người ta khuyến khích thanh niên trong họ mạc rời khỏi làng quê nghèo khó và thiêu việc làm để đến sống cùng nhà, nhằm tăng cường

tiềm năng nhân lực cho họ. Như vậy, khi ta so sánh mức tăng dân số của hai ngôi làng này trong khoảng thời gian 15 năm, ta quan sát thấy rằng số dân của làng Amphawan đã tăng thêm 50% từ năm 1969 đến 1984, tức là từ 514 lên đến 773 người, trong khi đó cũng trong khoảng thời gian này dân số của làng Han chỉ tăng 22%. Tổng số hộ gia đình đều tăng với tốc độ tương đương nhau ở cả hai ngôi làng (+ 55% tại làng Amphawan; + 44% tại làng Han), song quy mô hộ gia đình ở cả hai ngôi

làng đều giảm đi, trong cùng một xu hướng tác động đến toàn bộ tỉnh Khor Kean<sup>[21]</sup>, hiện tượng này ở làng Han rõ nét hơn ở làng Amphawan. Tại làng Han, số người trung bình của một hộ giảm từ 6,4 người vào năm 1969 xuống 5,7 người vào năm 1984, trong khi đó tại làng Amphawan, mức giảm này rất ít: từ 6,5 người năm 1969 xuống 6,3 người năm 1984 (Formoso, 1997).

Ngoài việc gìn giữ nhân lực địa phương và tăng cường bằng việc mời những người họ hàng từ nơi khác đến, một chiến lược khác cũng theo hướng đó là duy trì tỉ lệ sinh đẻ ở phụ nữ của làng Amphawan cao hơn mức sinh trung bình của cả nước. Điều này giải thích vì sao quy mô hộ gia đình trong làng ít biến đổi. Nói nôm na hơn, nhiều cặp đôi của làng này vi phạm quy định về kế hoạch hóa gia đình cho dù nó rất được đẩy mạnh trên cả nước<sup>[22]</sup>, và tự nhủ rằng cần phải tiếp tục sinh con để giải quyết tình trạng thiếu nhân công do việc tăng vụ sản xuất lúa có thể hoặc đã từng gây ra. Cuối cùng, thông qua ví dụ này, chúng ta nắm bắt được tác động không thể bỏ qua của những nhân tố kinh tế-xã hội tại địa phương đối với quá trình biến đổi dân số chung, mà trong trường hợp này là việc quy hoạch lại hệ thống sản xuất.

### Tham số văn hóa: tỉ lệ giới tính nam ở trẻ sơ sinh ở Việt Nam

Sau khi đã phân tích các nhân tố xã hội và kinh tế cho phép biết được quá trình biến

đổi dân số ở cấp địa phương nhỏ hẹp, bây giờ tôi sẽ chuyển sang cấp độ phân tích rộng, trên tầm quốc gia, để nghiên cứu tác động có thể có của những nhân tố văn hóa. Ví dụ mà tôi sẽ đề cập sau đây nhằm làm rõ luận điểm của tôi là trường hợp chuộng sinh con trai ở Việt Nam, như đã được Danièle Bélanger và đồng nghiệp nghiên cứu (Bélanger *et al.*, 2003). Nghiên cứu này bắt đầu từ một nhận định chung như sau: đặc điểm rõ nét của hiện tượng biến đổi dân số tại nhiều nước châu Á, trong đó có Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc và Việt Nam, là tỉ lệ trẻ sơ sinh trai cao. Nói cách khác, tại các quốc gia này, trẻ em trai được sinh ra nhiều hơn hẳn trẻ em gái. Để giải thích hiện tượng này, các nhà dân số học đưa ra những nguyên nhân gián tiếp liên quan đến những tập quán xã hội. Những nguyên nhân đó có thể là: 1) thống kê thiếu hụt số bé gái được sinh ra (người ta không làm khai sinh cho bé gái vì con gái không được coi trọng trong tư tưởng phụ hệ tại những nước này); 2) sử dụng các kỹ thuật phá thai có chọn lọc đối với những thai nhi gái hoặc thiếu hụt trong việc chăm sóc bé gái thậm chí kéo theo việc giết trẻ em và tất cả đều dẫn đến tỉ lệ tử vong cao ở trẻ sơ sinh gái. Trong hai nguyên nhân này, phá thai có chọn lọc là quan trọng nhất, được hỗ trợ bởi sự phát triển của công nghệ hình ảnh trong y tế (siêu âm trước sinh).

Hai nguyên nhân gián tiếp này đều đưa đến một nguyên nhân cơ bản hơn, đó là nguyên

[21] Khi so sánh các kết quả của Tổng điều tra dân số và hộ gia đình (*Population and Housing Census*) do Tổng Cục Thống Kê tiến hành vào năm 1970 và 1980 tại tỉnh Khor Kean, người ta nhận thấy rằng trong vòng 10 năm, ở vùng nông thôn, quy mô trung bình hộ gia đình giảm từ 6,2 xuống 5,7 người.

[22] Tham khảo John Knodel, A. Chamratrihirong & N. Debalavya, *Thailand's Reproductive Revolution : Rapid Fertility Decline in a Third World Setting*, Madison : University of Wisconsin Press, 1987. Cũng tham khảo Điều tra năm 1991 về thay đổi dân số (*Survey of Population Change*), Bangkok, Tổng Cục Thống Kê, Văn phòng Thủ tướng. Theo báo cáo này, 27% cặp vợ chồng trong đó người vợ ở độ tuổi từ 15 đến 50 đã sử dụng biện pháp triệt sản.

nhân văn hóa. Thực vậy, những xã hội châu Á này đều có điểm chung là hệ thống xã hội phụ hệ và tư tưởng con trai nối dõi nặng nề, được Khổng giáo đưa vào giáo lý tại những nước nó được phổ biến (Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam). Trong điều kiện đó, việc sinh con trai được quan niệm như một điều cần thiết cả về mặt kinh tế, xã hội (danh tiếng của gia đình) và văn hóa, bởi vì trong xã hội mang nặng truyền thống Khổng giáo, người con trai có nghĩa vụ gìn giữ mối quan hệ tâm linh với tổ tiên, mà sự cân bằng và sung túc của gia đình trước hết phụ thuộc vào điều đó. Như vậy, nếu tại những nước theo văn hóa Khổng giáo cha mẹ thường có xu hướng tìm cách sinh được một hoặc nhiều con trai, mối quan tâm này đã tạo nên một tình huống đặc biệt trong quá trình biến đổi dân số và nhất là trong bối cảnh chính trị mà quá trình này được thúc đẩy bởi một chính sách kiểm soát sinh đẻ chặt chẽ như trong trường hợp Trung Quốc (tham khảo chính sách một con).

Cũng như các nước thuộc nền văn hóa Khổng giáo khác, Việt Nam đã trải qua một trong những quá trình biến đổi dân số nhanh nhất trong số các nước đang phát triển (Rele *et al.*, 1993). Hơn nữa, cũng như chính phủ Trung Quốc, chính phủ Việt Nam thực thi một đường lối chỉ huy. Từ cuối thập niên 1980, chính phủ Việt Nam chủ trương hạn chế từ 1 đến 2 con cho mỗi cặp vợ chồng. Tuy nhiên biện pháp này được áp dụng rất không đồng đều ở các tỉnh, nó chủ yếu tác động đến giới công chức và quân nhân, họ sẽ bị phạt tiền hoặc lao động công ích nếu vi phạm (Goodkind, 1995). Thuyết duy ý chí này và những hệ quả của chính sách đổi mới đã

đưa đến kết quả là đến giữa thập niên 1990, tỉ lệ sinh trung bình giảm xuống 2,6 trẻ trên mỗi phụ nữ và còn tiếp tục giảm xuống 2,2 trẻ mỗi phụ nữ vào cuối thập niên này, con số này gần với ngưỡng sinh đủ thay thế thế hệ (Bélanger *et al.*, *op. cit.*). Mặc dù chỉ số sinh này rất thấp và mặc dù chính phủ đã nỗ lực để cao bình đẳng giới trong suốt bốn mươi năm, tư tưởng thích con trai vẫn còn ăn sâu bám rễ trong đời sống ở Việt Nam và được biểu hiện qua những chiến lược tiền sinh sản và hậu sinh sản khác nhau.

Nghiên cứu của Bélanger *et al.* làm rõ những chiến lược này thông qua một phân tích những số liệu thống kê năm 1989 và 1999, và nhất là mẫu chọn 1/20 mang tính đại diện về mặt thống kê cho toàn bộ dân số quốc gia. Nghiên cứu này cũng dựa vào điều tra mức sống của Tổng cục Thống kê. Điều tra này cung cấp những dữ liệu gia đình hồi cố trên mẫu gồm 5823 phụ nữ có gia đình ở độ tuổi sinh sản [23]. Cuối cùng, nghiên cứu còn xử lý toàn bộ số sinh và số nạo phá thai được thực hiện tại những bệnh viện lớn ở Hà Nội (1999) và thành phố Hồ Chí Minh (1996, 1999 và 2001).

Trước khi đi vào chi tiết các kết quả nghiên cứu, cần phải nhắc lại rằng tỉ lệ giới tính nam ở trẻ sơ sinh là sự tương quan giữa trẻ giới tính nam và trẻ giới tính nữ còn sống. Quy chuẩn của dân số loài người nằm trong khoảng từ 104 và 107, mức trung bình là 105, tức là tỉ lệ 105 bé trai trên 100 bé gái. Theo nghiên cứu của Bélanger *et al.*, vào năm 1989 tỉ lệ giới tính nam ở trẻ sơ sinh là 107 ở Việt Nam, song có sự khác biệt rõ rệt giữa các tỉnh và vùng miền trên cả nước. Như vậy, những tỉnh phía Nam có tỉ lệ nằm trong khoảng 110 và 115 (Long An, Đồng

[23] Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra mức sống Việt Nam 1997-1998, Hà Nội: Nhà xuất bản thống kê, 2000.

Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Cửu Long, Hậu Giang) (Bélanger et al., op. cit.). Năm 1999, nếu ta căn cứ vào những dữ liệu của mẫu 1/20 là tỉ lệ có vẻ như gần với thực tế nhất, tỉ lệ giới tính nam ở trẻ sơ sinh trên toàn quốc đạt mức 107,7 và vẫn có sự khác biệt lớn giữa các địa phương. Như vậy, 18 tỉnh có tỉ lệ cao hơn 110, trong đó cao nhất là 128,5 ở Thái Bình. Cuộc điều tra cũng cho thấy tỉ lệ giới tính nam ở con út tăng khi tuổi của sản phụ tăng. Tỉ lệ này là 107 khi sản phụ ở lứa tuổi từ 20 đến 24, và tăng lên 110 khi sản phụ ở lứa tuổi từ 35 đến 3918. Những số liệu thu được tại bệnh viện khẳng định hiện tượng này và cho thấy tỉ lệ giới tính nam tăng mạnh theo số lần sinh. Tức là ở số lần sinh 3 và 4 (con thứ 3 và con thứ 4), ta có tỉ lệ giới tính nam trong khoảng từ 147 đến 223. Như vậy, ta đứng trước một mô hình phụ nữ sinh con gái ở những lần sinh nở đầu tiên tìm mọi cách có con trai. Trong số những chiến lược này, có biện pháp phá thai vào thời điểm siêu âm cho biết đó là thai giới tính nữ. Phá thai được coi là hợp pháp kể từ năm 1954 và tăng mạnh kể từ năm 1989 khi các phòng khám tư được cấp phép. Một chiến lược phổ biến khác là bí mật tháo vòng tránh thai khi người ta muốn thụ thai một lần nữa để hy vọng có con trai. Giới cán bộ và công chức nhà nước chịu sức ép mạnh nhất trong việc tuân thủ quy định khống chế mức sinh của chính phủ. Họ thường có xu hướng lựa chọn giới tính của con cái ngay từ lần sinh thứ nhất hoặc thứ hai. Ta cũng nhận thấy rằng đặc biệt trong khu vực nông thôn phía Bắc, những gia đình đã có hai con trai không tìm cách có thêm con, bởi họ lo ngại sẽ phải chia nhỏ ruộng đất và bởi họ tránh bị chính quyền gây phiền toái.

Ý thức được vấn đề mất cân bằng giới tính và những hệ quả nặng nề của nó về phương diện dân số, tháng Giêng 2003, chính quyền đã thông qua một pháp lệnh cấm mọi hình

thức xác định giới tính của thai nhi. Văn bản pháp lý này quy định những hình thức phạt tiền và truy tố hình sự đối với những đối tượng vi phạm (Bélanger et al., op. cit.).

Cuối cùng, nghiên cứu này rất hữu ích bởi nó chứng tỏ sức nặng của những điều kiện văn hóa đối với những thực hành sinh sản. Hẳn là tỉ lệ giới tính nam ở trẻ sơ sinh cao không ảnh hưởng đến tiến trình biến đổi dân số. Nó sẽ thích nghi với quá trình này. Tuy nhiên, kết hợp với quá trình này, nó hạn chế đáng kể số lượng nữ dành cho thị trường hôn nhân và có thể gây ra những hậu quả dân số nặng nề.

## Tài liệu tham khảo

BELANGER, D., KHUAT Thi Hai Oanh, LIU Jianye, LE Thanh Thuy et PHAM Viet Thanh (2003), « Les rapports de masculinité à la naissance augmentent-il au Vietnam », *Population-F*, n°58-2, pp. 255-276.

CHARBIT, Y. (1986) « Transition démographique et modernisation en Guadeloupe et Martinique », *Population*, 1980, vol. 35-6, pp. 1145-1150. , ou encore Jean-Claude Chesnais, *La transition démographique : étapes, formes, implications économiques. Etude des séries temporelles (1720-1984) relatives à 67 pays*, Paris : Cahier de l'INED n° 113 , 582 p.

ELLEN, R. (1982), *Environment, Subsistence and System. The Ecology of Small-Scale Formations*, Cambridge: Cambridge University Press, pp. 17-19.

FORMOSO, B. (2000) *Thailande, Bouddhisme renonçant, capitalisme triomphant*, Paris : La Documentation française, coll. « Asie plurielle », 2000, 179 p., p. 24.

FORMOSO, B. (dir.) (1997), *Ban Amphawan et Ban Han. Le devenir de deux villages rizicoles du Nord-Est thaïlandais*, Paris : Editions Recherche sur les Civilisations/CNRS Editions, 754 p.

FORMOSO, B. (1997), « Evolution démographique », in B. Formoso (dir.), *Ban Amphawan et Ban Han, le devenir de deux villages rizicoles du Nord-Est thaïlandais*, Paris : ERC/CNRS, 1997, pp. 157-180, p. 158.

GOODKIND, D. M., (1995) *Vietnam's one-or-two-child policy in action* », *Population and Development Review*, 21, pp. 85-111.

RELE, J. R., I. ALAM, (1993), « Fertility Transition in Asia: the Statistical Evidence », in R. Leete & I. Alam eds., *The Revolution in Asian Fertility. Dimensions, Causes and Implications*, Oxford: Clarendon Press.

TAILLARD, C. (1978) « Systèmes économiques villageois : une méthode pour la planification puis l'évolution d'un projet d'irrigation, l'exemple du périmètre de Tha Mgon au Laos », *Espace géographique*, n° 2-4, pp. 255-267, p. 263.

## Ngày học thứ hai, thứ ba ngày 20/7

### 2.4.3. Sự biến chuyển điều kiện của phụ nữ đối với những thay đổi về dân số, văn hóa và xã hội. Người trình bày: Martine Segalen

Nói về “chuyển đổi dân số” ở mức dân số tổng thể sẽ làm ẩn đi một phần những yếu tố của chuyển đổi chỉ liên quan đến cơ thể của phụ nữ, với tư cách là một cô gái trẻ, một phụ nữ mang thai hay một bà mẹ. Bài giảng này xuất phát từ sự so sánh lịch trình của nữ giới từ thế kỷ XVIII tới ngày nay để làm rõ những số liệu nhân khẩu học, và sau đó hướng về nghiên cứu các nguyên nhân đa dạng, đa dạng hơn những nguyên nhân liên quan đến nam giới, đã làm biến đổi sâu sắc điều kiện của nữ giới và theo đó làm biến đổi thể chế gia đình tại châu Âu đương đại. Cuối cùng sẽ nhấn mạnh vào vai trò của các chính sách công bị giằng xé bởi vấn đề tỉ lệ sinh giảm và dân số già đi phổ biến ở toàn châu Âu và sự cải thiện về bình đẳng nam nữ.

Trong khuôn khổ của bài giảng này tôi sử dụng các số liệu từ các nguồn khác nhau, dân số và lịch sử.

Tôi bắt đầu bằng việc so sánh tỉ lệ sinh của phụ nữ thuộc hai thế hệ, qua đó chúng ta thấy được sự thay đổi to lớn về điều kiện của nữ giới.

**Bảng 32**

*Tỉ lệ chết, tỉ lệ kết hôn và tỉ lệ sinh chính thức  
của hai thế hệ phụ nữ: 1750 và 1950 tại Pháp*

	Thế hệ 1750	Thế hệ 1950	
		"tỉ lệ sinh tối đa" (a)	ước tính (b)
1. Trong 100 trẻ em gái sống sót sau khi sinh, tỉ lệ sống sót:			
ở tuổi 15	48%	94%	94%
ở tuổi 50	30%	90%	90%
2. Tuổi dậy thì trung bình	16 tuổi	13 tuổi	13 tuổi
3. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	26 tuổi	23 tuổi	23 tuổi
Tỉ lệ độc thân ở tuổi 50	11%	8%	8%
4. Tuổi trung bình ở lần sinh con đầu	27 tuổi	24 tuổi	25 tuổi
Tuổi trung bình ở lần sinh con cuối cùng	37 tuổi	38 tuổi	30 tuổi
Số con trung bình:			
Với những phụ nữ kết hôn ở tuổi 20, vẫn duy trì hôn nhân ở tuổi 50	8,7	12,3	2,8
Tính trên số nữ có gia đình	5,3	10,1	2,2
Tính trên số nữ còn sống ở tuổi 15	4,2	9,3	2,0
Tính trên cả thế hệ	2,0	8,7	1,9
(a) Tỉ lệ sinh lý thuyết không sử dụng các biện pháp sinh đẻ kế hoạch (tránh thai hay nạo thai).			
(b) Ước tính không thống kê số con sinh nở không hợp pháp (+0,15 con cho mỗi phụ nữ) và li hôn (khó đánh giá tác động lên tỉ lệ sinh).			

Nguồn: Henry Leridon, «La Maîtrise de la fécondité: ses motifs et ses moyens», tr. 51.

Nhưng lịch sử không dừng lại ở năm 1960, và nếu chúng ta xem xét thế hệ phụ nữ sinh vào năm 1990, chúng ta có thể so sánh những con số này với những con số hiện tại: tuổi kết hôn trung bình là 30 tuổi ; tuổi sinh con đầu lòng cũng 30 tuổi ; tỉ lệ sinh ở Pháp năm 2008 là 2,0 và tuổi sinh con cuối tăng đáng kể lên 42 tuổi.

Vài con số trên đây cho chúng ta thấy rằng đằng sau khái niệm chuyển đổi dân số (liên quan đến toàn bộ dân số) có những biến đổi cơ bản liên quan đến điều kiện của phụ nữ.

### **Điều kiện của phụ nữ trong các xã hội trước kia**

Trong các xã hội nông dân, phụ nữ làm việc rất nặng nhọc do sự phân chia rất chặt chẽ về vai trò và nhiệm vụ: vừa kiểm soát công việc gia đình, sức khỏe của nam giới và gia đình, làm việc đồng áng, vừa phải hoàn thành thiêng mang thai và sinh nở. Các cặp vợ chồng được hình thành theo các tính toán về gia tài: khái niệm lứa đôi không tồn tại, các hoạt động của nam giới và nữ giới diễn ra ở những địa điểm khác nhau, đàn ông thì ra ngoài (ngoài đồng hay ngồi ở quán cà phê), đàn bà ở nhà hay tụ tập tại những nơi dành riêng cho phụ nữ (các lò bánh hay nhà giặt).

Trong xã hội này, vai trò được phân chia rõ ràng và thứ bậc rạch ròi.

Ở thành phố, tại các nhà máy, thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là tư bản ngành dệt, đã làm đảo lộn một cách nghiêm trọng đời sống gia đình qua việc thu hút nhân công là phụ nữ, rồi sau đó là trẻ em, vào nhà máy. Lương của người chồng thấp buộc cả gia đình phải làm việc. Ở thành phố Lille, năm 1856, các nhà máy sợi bông và lanh sử dụng 12 939 đàn ông và 12 792 phụ nữ làm việc từ thứ hai đến thứ bảy, từ 5h30 đến 20h, 300 ngày một năm. Lương của nữ thấp hơn của nam, lương của trẻ em còn thấp hơn nữa. Vóc người nhỏ bé của trẻ em là một lợi thế trong các nhà máy dệt vì có thể luôn dưới các máy dệt, nối chỉ đứt, lau các suối chỉ, nhặt bông phế phẩm (Segalen, 1994).

Việc vô sản hóa người mẹ đã xảy ra: do tác động của điều kiện làm việc, các nữ công nhân bị chỉ trích là đã đánh mất những hiểu biết về công việc gia đình. Sự xuống cấp vị thế của nhóm công nhân nam không hẳn làm cho vị thế của phụ nữ được nâng cao. Những nhà quan sát đã thấy những tác động phá hủy các kiến thức truyền thống do công nghiệp hóa:

*"Công nghiệp hóa sẽ sản xuất ra, theo từng nhóm tổng thể, một hình mẫu người mẹ mới, làm việc bên ngoài từ 12 đến 14 giờ mỗi ngày và trở về nhà kiệt sức, xanh xao, bực tức, đôi khi không còn khả năng thực hiện những chức năng cơ bản nhất của một người mẹ và người nội trợ. Điều mới mẻ, không phải là công việc giành mất người mẹ của bọn trẻ (từ trước tới giờ ở nông thôn vẫn vậy) mà là đặc điểm ô q, tập thể và mù quáng của hiện tượng. Các nữ nông dân, các nữ y tá vẫn làm việc cực nhọc như vậy, nhưng mỗi người ở một nơi riêng và rất ít nhân chứng, ngoại trừ một số bác sĩ, chú ý tới sự mệt*

*mỏi chung của họ. Giờ đây, nhà máy và các khu ổ chuột tập hợp những người đàn bà bất hạnh này lại và làm cho sự cùng khổ của họ có một quy mô khủng khiếp."* (Knibielher et Fouquet, 1980, tr. 245). Những cơ hội giao tiếp truyền thống, mà thông qua đó các tập tục của nữ giới được truyền tải, bị phá hủy. Những kiến thức đó liên quan đến tổ ấm, bếp núc, giặt là, chăm sóc con cái, v.v. Dù cho những thói quen đó đôi khi bị coi là "mê tín" trong xã hội nông dân thì trước kia nó vẫn được truyền cho nhau, được coi như điều cơ bản. Tình hình thay đổi tại thành phố nơi mà cách cư xử của nữ công nhân và các kiến thức bác học của giới tư sản khác nhau một cách rõ rệt. Những nhà quan sát chắc chắn đã rất ác cảm với các cách thức của giới công nhân nữ. Họ cho rằng những phụ nữ này đã mất hết văn hóa. Vào cuối thế kỷ, các lời chỉ trích càng nhiều: "*Công nhân nữ không biết khâu vá, sửa chữa, chẳng biết nấu súp cũng không biết nuôi con. Lao động công nghiệp, với tính áp đảo như vậy, đã phá hủy những kiến thức truyền thống của nữ giới và các phẩm chất của người nội trợ, điều đó không có gì đáng ngạc nhiên lắm.*"

Khi không làm việc ở nhà máy, phụ nữ tìm vài nguồn thu nhập phụ: ví dụ như ở Luân Đôn, số lượng nhân công nữ giảm tương ứng với số người giúp việc tăng. Tại một số thành phố công nhân, những phụ nữ có gia đình thường kiếm việc làm ngoài khu vực công nghiệp: thợ giặt thuê, chủ quán cà phê, giúp việc hoặc nhận việc về nhà làm. Loại hình công việc này tăng lên vào cuối thế kỷ XIX, nhất là với máy may. Nếu máy khâu là công cụ để phụ nữ tư sản thực hiện nhiệm vụ truyền thống của mình thì "*cô thợ may bằng sắt*" là công cụ của chủ nghĩa tư bản bên ngoài nằm ngay trong gia đình. Dù tiền công ít ỏi, khi gắn với máy khâu người phụ nữ tìm lại được vị thế và chức năng truyền thống của mình, ấn định

hình ảnh tượng trưng cho người phụ nữ có kỷ cương (ngày nay biểu tượng này được tiếp tục thông qua trước tiên với hình ảnh người phụ nữ ngồi trước máy chữ và từ những năm 1990 trước máy tính soạn thảo văn bản). Với sự phát triển của ngành công nghiệp quần áo, rất nhiều phụ nữ đã thu được tiền để bù lại chi phí mua máy và thêm thu nhập phụ vào khoản lương của chồng. Để có được khoản thu nhập thêm ít ỏi này, họ phải làm việc cả ngày, đôi khi tối muộn. Chính vì vậy, vào đầu thế kỷ XX, nhiều phụ nữ quay trở lại nhà máy, dễ chịu hơn là công việc căng thẳng tại nhà – những phụ nữ này sau đó sẽ đổ xô đến những nhà máy phục vụ chiến tranh (Perrot, 1978).

Dù phụ nữ có đi làm ăn lương thì vai trò chính của họ vẫn là đảm bảo sự sống còn của gia đình trong điều kiện nghèo đói cùng cực trên khắp châu Âu công nghiệp vào thế kỷ XIX. Sinh nhiều con làm cho chi phí gia đình thêm nặng. Số trẻ em bị bỏ rơi tăng lên đáng kể cùng với công nghiệp hóa, điều đó buộc các cơ quan chính quyền phải đưa ra các cơ sở trợ giúp các trẻ em được gọi là “trẻ nhặt được” hay “trẻ bị bỏ rơi” hay “trẻ được trợ giúp” - bằng tiếng Anh là *foundlings* (Fuchs, 2002). Những bà mẹ thường là các cô gái độc thân hay phụ nữ đã có gia đình mới lên thành phố, không có mạng lưới họ hàng hay hàng xóm để giúp những lúc khó khăn. Làm việc và chăm sóc con cái không thể đi đôi với nhau, nhất là đối với các phụ nữ làm nghề giúp việc trong gia đình, nghề này phát triển rất mạnh vào thế kỷ XIX. Ở Paris, ít nhất có một phần ba phụ nữ bỏ rơi con là người giúp việc gia đình, công việc không cho phép thực hiện vai trò người mẹ; một phần ba là các thợ may, công nhân nhà máy (Fuchs, 2002, tr. 176).

Cho đến tận những năm 1930, một số gia đình công nhân đã áp dụng chiến lược sinh

đẻ, đẻ nhiều con tốn kém nuôi nấng lúc nhỏ nhưng khi chúng lớn lên sẽ đi làm mang tiền lương về cho gia đình. Tuy nhiên trong xã hội Pháp nói chung, tỉ lệ sinh đã giảm mạnh, việc kiểm soát sinh đẻ thông qua nạo phá thai và xuất tinh bên ngoài.

Cần phải nhắc lại về các điều kiện sống của phụ nữ trong lịch sử để đo lường các thay đổi diễn ra về điều kiện của họ.

### Ý thức hệ về phụ nữ và gia đình

Cần phải biết rằng từ nhiều thập kỷ nay có rất nhiều tranh luận về những thay đổi về vị thế của phụ nữ mà chúng ta sẽ nghiên cứu các nguyên nhân. Xuất phát từ sự phê phán gia đình “tư sản” cùng vấn đề phân bổ vai trò và nhiệm vụ mà các tranh luận khoa học đã mở ra phong trào bình dân rộng lớn ở Pháp được gọi là “phong trào giải phóng phụ nữ”, viết tắt là MLF, phong trào cấp tiến ra đời vào những năm 1970. Sự chối bỏ hôn nhân và lứa đôi xuất phát từ lý tưởng.

Ngay sau chiến tranh, nguy cơ gia đình có hình thức của một nguy cơ nội bộ do căng thẳng trong quan hệ, sự ngột ngạt của gia đình, sự phá hủy các thành viên do áp lực từ những cấm đoán trong gia đình. Điều kiện của phụ nữ dường như bị kiềm chế, do bị phụ thuộc vào nguồn tài chính của chồng, điều này hạn chế số vụ li hôn. Ánh hưởng của Freud và những khám phá về phân tích tâm lý đã đóng góp cho phong trào cấp tiến chống lại thể chế gia đình. Các tác phẩm của Simone de Beauvoir nhấn mạnh sự phá sản của đạo đức tư sản truyền thống và hôn nhân trong đó phụ nữ bị tước mất quyền lợi, và từ đó một trào lưu ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự chỉ trích gia đình của những người theo phái nữ quyền trong những năm 1970.

Do sự phê phán theo chủ nghĩa Mác, trong những năm 1970 xuất hiện trở lại những nghiên cứu khoa học về công việc nội trợ. Sự áp bức mà những nạn nhân là phụ nữ trong chế độ gia trưởng bị lên án. Phương thức sản xuất tư bản đã đưa đến sự phân chia công việc theo giới tính, đối với những người theo thuyết nữ quyền “cần chỉ ra và đề nghị mọi người công nhận những hoạt động của phụ nữ trong gia đình như là việc làm, và nhurlà một việc làm được khai thác. Các phong trào nữ quyền muốn xem xét lại sự đóng góp của công việc nội trợ như việc tạo ra sản phẩm, coi đó không chỉ là chức năng của phụ nữ dành cho gia đình mà còn là sự tham gia vào hoạt động kinh tế chung” (Chabaud-Rychter, Fougeyrollas-Schwebel và Sonthonnax, 1985).

Christine Dupont (1970) đặt câu hỏi về tính chất công của gia đình và khẳng định rằng công việc nội trợ tạo ra giá trị. Một số nhà kinh tế học không chấp nhận điều này, cho rằng đó chỉ là sản xuất tại chỗ có giá trị sử dụng nhưng không sản xuất ra hàng hoá tham gia vào mạng lưới trao đổi thương mại. Những nhà nữ quyền đập lại rằng phần lớn những dịch vụ cung cấp cho gia đình cũng có thể tìm thấy trên thị trường. Bản chất của công việc nội trợ do vậy thuộc lĩnh vực công, cho dù tài khoản quốc gia luôn luôn bỏ qua cũng như luôn tính vào phần tự cung tự cấp các đóng góp của phụ nữ nội trợ vào sản xuất ra sản phẩm và dịch vụ bán trên thị trường. Những tranh cãi này liên quan tới cuộc đấu tranh đòi tự do phòng tránh và nạo phá thai, là chủ đề của các cuộc tranh luận vào những năm 1970-80 rồi xep đi trước khi lại nổi lên ngày nay trong các tranh luận về bất bình đẳng nam-nữ.

Giai đoạn chuyển từ thế kỷ XX sang XXI chứng kiến việc quay lại của những vấn đề mở ra

vào những năm 1970: ba mươi năm sau khi khởi động, xã hội học về giới hoà hợp với gia đình. Phong trào nữ quyền kiểu Pháp, lấy cảm hứng từ chủ nghĩa Mác, tố cáo điều kiện của phụ nữ trong hôn nhân, đã bô ra nhiều sức lực để nghiên cứu. Sau một giai đoạn chiến đấu quay lưng lại thể chế gia đình, coi nó như nguồn gốc đào sâu sự bất bình đẳng nam-nữ, xã hội học về nữ giới, từng cố gắng mở rộng phạm vi của xã hội học, lên án sự bất bình đẳng giữa hai giới, cũng thường là bất bình đẳng xã hội.

### Những nguyên nhân dẫn đến thay đổi vị thế của phụ nữ

Trước hết cần nêu lên những tiến bộ y học cuối thế kỷ XIX liên quan đến sinh nở, đến tử vong trẻ sơ sinh. Không còn cần sinh 10 đứa con để có 2 sống sót. Xã hội tiêu dùng lại càng tạo thuận lợi cho điều kiện của phụ nữ: không cần may quần áo, làm mứt, mua còn hơn tự làm ở nhà. Hơn nữa, trình độ học vấn của phụ nữ tăng lên và thị trường lao động mở ra với những nghề nghiệp mới. Cuối cùng, việc giải phóng các tập tục mang đến tự do tình dục lớn hơn cho các thiếu nữ. Việc giải phóng tập tục, thái độ mới đối với trinh tiết và quan hệ tình dục của các thiếu nữ được chấp nhận từ hơn 20 năm nay trong xã hội Pháp: đó cũng là thời gian của một thế hệ. Những thay đổi về vị thế này biến phụ nữ thành động lực và nhân tố phát triển một mô hình xã hội mới.

Nhưng trong số những nguyên nhân quan trọng nhất, phải kể đến hai cuộc cách mạng về ngừa thai.

Ngừa thai tự nhiên và ngừa thai bằng phương pháp hoá học tạo ra những quan hệ rất khác nhau đối với xã hội: hai cách có cùng tác dụng hạn chế sinh đẻ, nhưng không cùng cách thức và không cùng lý do.

Theo nghiên cứu của Philippe Ariès, ngừa thai theo kiểu “tự nhiên” bắt đầu có từ cuối thế kỷ XVIII ở Pháp, là một biện pháp của nam giới, ngừa thai theo kiểu khổ hạnh, nam giới kiểm soát việc xuất tinh bằng cách rút ra vào lúc khoái lạc lên cao nhất.

Ngày xưa, người ta thậm chí còn không dám nghĩ đến việc can thiệp vào hành động tình dục, một hành động của tự nhiên. Yếu tố cách mạng chính là ở điểm này, trong cách thay đổi về hoạt động của cơ thể. Các nhà sử học thấy ở điểm này sự đảo lộn của ý thức. Ariès nhấn mạnh rằng “việc thực hiện các cách thức ngừa thai là không thể nghĩ tới trong các xã hội cổ xưa vì nó xa lạ với thế giới tinh thần thời đó”. Thái độ đối với tình dục được cung cấp bởi học thuyết của giáo hội coi sự trong trắng là điều tốt đẹp nhất; hôn nhân không phải là xấu, nhưng mọi hành vi tình dục đều phải nhằm mục đích duy trì giống nòi. Hoạt động tình dục mà cố ngừa thai bị lèn án.

Tuy vậy, cuối thế kỷ XVIII, tại đất nước Pháp theo Thiên Chúa giáo, thủ thuật ngưng xuất tinh được sử dụng trong mọi tầng lớp xã hội, tư sản, nông dân. Chắc chắn là kỹ thuật này đã được một số đối tượng như gái mại dâm hay quý tộc sử dụng từ trước; điểm mới là việc phổ biến một cách nhanh chóng rộng rãi của “bí mật xấu xa”. Tác động đến mức sinh được nhận thấy ngay lập tức. Về mặt thống kê, hiệu quả của biện pháp này là rất lớn, vì nó đã làm giảm số sinh; đối với cặp vợ chồng, biện pháp này không thật là chắc chắn: ngay cả khi “chú ý”, cách nói chêch đì để gọi việc tách rời khoái lạc và nguy cơ có thai, vẫn có nhiều trẻ em được sinh ra ngoài ý muốn. Đó chính là sự khác biệt về an toàn giữa các biện pháp tránh thai hiện đại và các biện pháp cũ.

Mong muốn hạn chế số con là bằng chứng về một cách nhìn nhận mới về con cái, muốn

dành cho chúng nhiều quan tâm chăm sóc và giáo dục hơn: “Chính lúc người Pháp bắt đầu quan tâm đến con cái là lúc họ bắt đầu không muốn có nhiều con nữa”, bác sĩ Jean Sutter đã tóm tắt suy nghĩ của Philippe Ariès như vậy (Burguière, 1972, tr. 1121).

Từ những năm 1970, một cuộc cách mạng ngừa thai thứ hai đã diễn ra với việc sử dụng những kỹ thuật hiện đại (nhất là sử dụng biện pháp hoá học). Về nhiều điểm, chúng ngược lại với những kỹ thuật cổ điển. Những người phản đối những biện pháp này gọi chúng bằng những thuật ngữ về dục vọng và tư tưởng: “biện pháp ngừa khoái lạc”, “những đứa con của tính toán” - những lời như vậy hoàn toàn biến mất với sự phổ biến và chấp nhận các biện pháp này trên toàn châu Âu. Việc tự nguyện hạn chế sinh đẻ tương ứng với một nền kinh tế mới của các quan hệ lứa đôi, tập trung vào các cặp vợ chồng. Mong muốn này, được biểu hiện qua tỉ lệ sinh giảm mạnh, có trước việc sử dụng ồ ạt các kỹ thuật ngừa thai hiện đại. Từ những năm 1964-1965 tỉ lệ sinh đã giảm mạnh mặc dù việc sử dụng thuốc tránh thai và vòng tránh thai chỉ thực sự được phổ biến rộng rãi từ những năm 1970. Hiện tượng này càng đáng chú ý khi nó lan rộng sang các nước châu Âu khác. Ngày nay đứa trẻ chỉ được sinh ra khi có sự thoả thuận, theo kế hoạch, theo mong muốn.

Theo một điều tra thực hiện năm 1988, tuổi quan hệ tình dục lần đầu đã giảm đi rất nhiều từ năm 1960 đến 1980. Vào cuối những năm 1960, một phần ba số phụ nữ còn trinh trắng khi kết hôn; vào giữa những năm 1980, tỉ lệ này chỉ còn một phần mười. Tuổi trung bình ở lần quan hệ tình dục đầu tiên ổn định quanh 18 tuổi (Toulemon và Léridon, 1991; Bozon, 1993). Việc giải phóng khỏi tập tục này là do có các biện pháp tránh thai hiệu quả, cách đây 30 năm thôi không thể nghĩ tới việc như vậy. Giai đoạn đầu chung sống giữa các

thanh niên, mà trong các phân tích vào giữa những năm 1970 các nhà dân số học coi như giai đoạn hôn nhân thử nghiệm, có đặc điểm là ngừa thai. Những thanh niên chung sống sẽ làm đám cưới khi có thai hoặc khi muốn sinh con. Nhưng 10 năm sau thì không còn như vậy, vì số lượng trẻ em sinh ra ngoài hôn nhân đã tăng mạnh.

Thời kỳ học đại học kéo dài đối với nữ nói chung và với giới nữ làm công ăn lương cũng giải thích cho việc hình thức chung sống ngoài hôn nhân phát triển, hôn nhân có vẻ như trái ngược với những khát khao tự chủ và hướng ngoại của phụ nữ. Việc bước vào thế giới của người lớn trước kia được đánh dấu bằng hôn nhân, mở ra cánh cửa cho quan hệ tình dục, nhà ở riêng và việc làm nay đã thay đổi. Một mặt, tuổi thành niên theo luật định đã hạ xuống 18 tuổi (từ luật 1974), tuổi quan hệ tình dục lần đầu cũng sớm hơn, nhưng mặt khác thời gian học hành kéo dài và tuổi đi làm cũng muộn hơn. Việc chung sống của thanh niên đưa ra giải pháp hoà hợp cho các điều đổi mới trên. Ngày nay, việc chung sống này được hợp pháp hoá bởi PACS (thoả ước dân sự đoàn kết – một loại thoả thuận chung sống), hình thức này đã được những đài trẻ hưởng ứng.

Tình hình kinh tế từ những năm 1990, với khó khăn tiếp cận thị trường việc làm và hiện tượng thất nghiệp của thanh niên, cũng là nguyên nhân dẫn tới việc chung sống tự do phát triển, vì kết hôn thường đi liền với ổn định việc làm. Với giả thiết kinh tế này, có thể đúng với một số cặp, chúng ta vẫn chưa thể khai quát hoá cho toàn bộ. Một mặt khủng hoảng kinh tế làm cho thanh niên ở lại nhà bố mẹ lâu hơn. Từ những năm 1980, thanh niên từ 18 đến 22 tuổi ở nhà lâu hơn, khác với thói quen có từ những năm 1950 muốn ra ở riêng để được tự chủ. Lý do kinh tế, mặt khác, cũng không đúng với một số đối tượng như

công chức, tuy ít bị khủng hoảng ảnh hưởng nhưng vẫn lựa chọn hình thức chung sống ngoài hôn nhân.

### **Luật và các chính sách công**

Luật đã đi theo sự thay đổi các tập tục và tạo ra sự công bằng nam-nữ, mặc dù điều này còn rất lâu mới hoàn tất. Khi quan sát những thay đổi về luật pháp diễn ra trong vòng 30 năm trở lại đây, ta sẽ thấy có sự định nghĩa lại thể chế gia đình như định nghĩa sau đây trong Bộ luật dân sự: nói lồng vai trò của người cha và xã hội phụ quyền. Cũng cần nhớ rằng những thay đổi này xảy ra trong khuôn khổ một xã hội với Nhà nước-bảo trợ, ngày càng trở nên rộng rãi trong thời kỳ Ba mươi năm Huy hoàng (1945-1975. ND) (Segalen, 2010).

### *Những chính sách lớn của Pháp liên quan đến gia đình trong lĩnh vực luật dân sự, chính sách công và chính sách xã hội*

**1939.** Bộ luật gia đình

**1944.** Quyền bầu cử của phụ nữ (thông tư ngày 21/4)

**1945.** Phục hồi tỉ lệ tính thuế thu nhập cho gia đình

**1946.** Bộ phận gia đình của Bảo hiểm xã hội (trợ cấp gia đình, trợ cấp lương duy nhất, trợ cấp trước khi sinh, trợ cấp sinh nở)

**1948.** Trợ cấp nhà ở

**1965.** Cải cách các chế độ hôn nhân lập ra công bằng và đoàn kết trong gia đình

**1967.** Luật Neuwirth về ngừa thai

**1970.** Luật thay thế nguyên tắc quyền lực người cha bằng quyền của cha mẹ. Khái niệm chủ gia đình biến mất khỏi Bộ luật dân số

**1970.** Trợ cấp trẻ mồ côi

**1972.** Trợ cấp tiền gửi trẻ

- Luật đối xử công bằng với các loại con (con riêng, con trong giá thú, con ngoài giá thú); quan hệ huyết thống có thể chứng minh (thứ ADN của cha)

**1974.** Luật Neuwirth thứ hai thanh toán chi phí ngừa thai

**1975.** Luật Veil về chủ động bỏ thai

- Luật quy định về li hôn thuận tình, ngoài các tranh chấp

**1976.** Trợ cấp cho bố, mẹ nuôi con một mình (API)

**1982.** Trợ cấp về giáo dục cho bố mẹ (APE)

**1987.** Luật quy định về quyền của cả hai bố mẹ

**1989.** Công ước quốc tế về quyền trẻ em được Liên Hiệp Quốc thông qua

**1994.** Trợ cấp trông trẻ tại nhà (AGDE)

**1999.** Luật công nhận chung sống tự do (Thỏa thuận dân sự đoàn kết – PACS), hợp đồng ký kết để tổ chức cuộc sống chung giữa hai người cùng giới tính hoặc khác giới tính. Chung sống tự do được Bộ luật Dân sự công nhận

**2000.** Trẻ em cũng là thể nhân đầy đủ như người lớn: thiết lập quyền pháp lý, độc lập, bảo vệ trẻ em.

**2001.** Thời hạn pháp lý để thực hiện phá thai chủ động tăng lên 12 tuần

- Luật xóa bỏ phân biệt đối xử với con ngoài giá thú và tăng quyền của người chung sống còn sống (sau khi người kia qua đời)

**2002.** Đưa ra quyền nghỉ trông con cho người cha: các ông bố có thể nghỉ 11 ngày khi đứa con ra đời.

- Luật phổ biến nguyên tắc về chia sẻ quyền của cha mẹ, mở ra khả năng cho đứa trẻ được ở cả hai nhà bố và mẹ, đưa hòa giải gia đình vào Bộ luật Dân sự và đưa ra khả năng cha mẹ ủy quyền cho một người thứ ba nuôi đứa trẻ mà cha mẹ vẫn không bị tước quyền.
- Luật liên quan tới việc truy nhập nguồn gốc của những người được nhận nuôi và lập ra Hội đồng tư vấn quốc gia về truy nhập nguồn gốc.
- Luật Gouzes liên quan đến họ (họ tên)
- Tăng cường hợp tác cùng chăm sóc con (trong trường hợp chia tay, dù có hôn nhân chính thức hay không, bố mẹ có vị thế giống hệt nhau về quyền của cha mẹ).
- **2004.** Thay thế và hợp nhất các chính sách trợ giúp về trông giữ trẻ vào Dịch vụ cung cấp cho trẻ nhỏ (PAJE)
- Cải cách về li hôn, xoá bỏ khái niệm "lỗi" trong một số trường hợp
- **2005.** Một thông tư được trình lên Hội đồng Bộ trưởng đề nghị xóa bỏ khỏi Bộ luật Dân sự những thuật ngữ liên quan đến quan hệ huyết thống như "con đẻ" và "con hợp pháp". Người mẹ - dù không kết hôn – không cần phải lập giấy xác nhận con như trước kia nữa: quan hệ huyết thống được xác lập khi chị ta sinh ra đứa trẻ, nhưng người cha không kết hôn vẫn luôn phải lập giấy xác nhận.

*Nguồn:* Commaille, Strobel, Villac, 2002, tr. 69-70; Montalembert, 2004.

Trong số các biện pháp mà tôi đã kể trên, có một số điều liên quan đến các chính sách công đối với gia đình.

Những biện pháp liên quan đến các thể chế trước hết là của các chính phủ cánh hữu, do các quan ngại về tỉ lệ sinh, nhưng ngày nay đã thay đổi. Từ lâu nay, chính phủ Pháp nghĩ rằng không thể không quan tâm đến việc tỉ lệ sinh sụt giảm, nguyên nhân dẫn đến sự già hóa dân số.

Truyền thống trọng gia đình ở Pháp cho thấy rằng dù thuộc đảng phái chính trị nào, các chính phủ cũng quan tâm đến tương lai dân số của đất nước. Tuy nhiên, từ cuối những năm 1980, sự can thiệp vào cuộc sống riêng tư không còn thuộc về các chính sách. Dấu hiệu của các chính sách là trung lập và tự do lựa chọn – một mèo lừa, người ta nói vậy. Nhà nước đã nhận thấy sự thay đổi của gia đình, chấp nhận và đưa vào các cơ chế đa dạng các mô hình chung sống, các phương thức tái cơ cấu gia đình, việc làm của phụ nữ, quan hệ giữa các thế hệ. Và trong bối cảnh phức tạp và biến động này, các bài diễn văn chính trị nói rằng đang tìm cách tạo điều kiện thuận lợi cho tiện nghi và cân bằng hài hòa của các cá nhân.

#### Các chính sách công đương đại chịu áp lực

Các chính sách gia đình và các thay đổi về luật pháp có phạm vi cộng hưởng hẹp, xoay quanh ba biến động đặc trưng cho thể chế gia đình đương đại:

- sự nhận biết về tính dễ đổ vỡ của các cặp chung sống;
- sự cần thiết bảo vệ trẻ em trước sự bạo bệnh của mối liên hệ máu mủ với người cha;
- tăng đòi hỏi bình đẳng nam nữ về đối xử trong đời sống tư cũng như nghề nghiệp.

Luật đã đi theo những chuyển biến này, để phù hợp hơn với sự bất ổn định của các đôi chung sống, dù trong hay ngoài hôn nhân, tìm cách bảo vệ những bà mẹ sống đơn thân và trẻ em. Cũng như vậy, các chính sách gia đình chuyển từ mục tiêu nâng mức sinh của tất cả các gia đình sang mục tiêu xã hội dành cho những gia đình khó khăn nhất, và giúp đỡ các gia đình bố mẹ đơn thân, hậu quả của những tan vỡ: điều này được các chuyên gia gọi là “xã hội hóa chính sách gia đình”.

Các chính sách gia đình cũng như các biện pháp pháp lý đã thay đổi đáng kể từ cuối những năm 1990, với các đổi mới chính là:

- Những phụ nữ/bà mẹ có hoàn cảnh kinh tế bấp bênh;
- Những trẻ em cần cầu viện đến trách nhiệm của bố mẹ. Chủ đề “trách nhiệm cha mẹ” hay khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của cha mẹ này sinh cùng những mối lo lắng liên quan đến chủ đề về không an toàn. Một số người cho rằng đây là ý chí “cứng cố lại tinh thần” thông qua các hình thức hòa giải để “hỗ trợ trách nhiệm của cha mẹ” cho phép nâng cao chức năng của cha mẹ một cách nhẹ nhàng, không động chạm đến quyền tự do cá nhân;
- Và từ vài năm nay, “nguy cơ” liên quan đến sự phụ thuộc của người cao tuổi với tỉ trọng dân số ngày càng lớn trong xã hội.

Các hành động này của chính quyền ngày càng bớt theo học thuyết gia đình, theo nghĩa cũ của từ này. Mục đích không còn là sửa chữa những sai lầm hoặc thiếu sót của các gia đình, với danh nghĩa quyền lợi tối cao của quốc gia. Mục đích nhằm nhiều hơn vào các hình thức quản lý những tập hợp dễ đổ vỡ nhất của xã hội. Nhưng với mục tiêu giảm nhẹ gánh nặng ngân sách, Nhà nước luôn tìm cách chuyển cho các thể chế xã hội hoặc

cho sự đoàn kết gia đình gánh nặng khó nhất đó là trẻ em và người già. Ấy vậy mà các cuộc điều tra đều cho thấy tình đoàn kết gia đình sẽ mạnh mẽ hơn khi nó bổ trợ cho tình đoàn kết xã hội công: làm yếu tình đoàn kết xã hội sẽ đe dọa nặng nề tình đoàn kết gia đình.

Nhìn chung, thanh niên thuộc cả hai giới tính chối bỏ hình ảnh người phụ nữ nội trợ, những người phụ nữ trẻ coi những hoạt động kinh tế là phương tiện để có được sự độc lập, trong khi đó thì những người đàn ông trẻ cho rằng tiền lương của phụ nữ chỉ là nguồn thu nhập bổ sung cho gia đình. Những thái độ đó cho thấy nam giới có thái độ bảo thủ hơn trong việc phân chia vai trò trong gia đình. Mặc dù họ công nhận mô hình người phụ nữ độc lập và ủng hộ điều đó, nhiều nam giới dường như vẫn không muốn từ bỏ những điểm lợi cho họ như hiện tại trong việc phân chia công việc trong gia đình. Các chính sách nhấn mạnh vào sự cần thiết hòa hợp đời sống gia đình và công việc, rất cần thiết cho phụ nữ vì trách nhiệm của họ đối với gia đình rất nặng nề.

## Tài liệu tham khảo

BURGUIERE, A. (1972), « De Malthus à Max Weber ; le mariage tardif et l'esprit d'entreprise », *Annales ESC*, juillet-octobre, 4-5, p. 128-1138.

BOZON, M. (1993), « L'entrée dans la sexualité adulte : le premier rapport et ses suites. Du calendrier aux attitudes», *Population*, 5, p. 1317-1352.

CHABAUD-RYCHTER, D., D. FOUGEYROLLAS-SCHWEBEL et Fr. SONTHONNAX (1985), *Espace et temps du travail domestique*, Paris, Mériadiens.

COMAILLE, J. ; P. STROBEL et M. VILLAC (2002), « La politique de la famille », *La Découverte*, 117 p.

DUPONT, C. (1970), « L'ennemi principal », *Partisans*, no 54-55

LERIDON, H. (1980), « La maîtrise de la fécondité : ses motifs et ses moyens », *Colloque national sur la démographie française*, p. 49-50.

FUCHS, R. (2002) « Charity and Welfare », in Kertzer David, Barbagli Marzio (eds), *The History of The European Family, 2, Family life in the Long Nineteenth Century*, New Haven and London, Yale University Press, p. 155-194.

KNIBIEHLER, Y. et C. FOUQUET (1980), *Histoire des mères du Moyen Âge à nos jours*, Paris, Montalba.

MONTALEMBERT, M. de (2004), « La protection sociale en France », *La documentation française*, 190 p.

PERROT, M. (dir.) (1978), « Travaux de femmes dans la France du XIX<sup>e</sup> siècle », *Le mouvement social*, 105.

SEGALEN, M. (1994), « La révolution industrielle : du prolétaire au bourgeois », in Burguière André, Klapisch-Zuber Christiane, Segalen Martine, Zonabend Françoise (dirs), *Histoire de la famille*, Paris, Le Livre de Poche, 3, p. 487-532.

SEGALEN, M. (2010), *Sociologie de la famille*, Paris Armand Colin, 7e édition.

TOULEMON, L. et H. LERIDON (1991), « Vingt années de contraception en France : 1968-1988 », *Population*, 4, p. 800.

## Ngày học thứ ba, thứ tư ngày 21/7

### 2.4.4. Những vận động và tính liên tục trong lựa chọn bạn đời: cách tiếp cận chéo các trường hợp Việt Nam và Thái Lan.

*Người trình bày: Bernard Formoso*

Sự phát triển trong ba mươi năm qua của những nghiên cứu về lựa chọn bạn đời và điều kiện hôn nhân ở Đông Nam Á cho thấy rằng, trái ngược với các lý thuyết về môn đăng hộ đối, trong khu vực này không hề có sự chuyển đổi đơn tuyến từ hôn nhân sắp đặt sang hôn nhân vì tình yêu, hoặc từ sự kết đôi chính thức sang kết đôi không chính thức (Cauquelin, 2000; Nguyễn, 2006; Malhotra, 1991). Hiển nhiên, một quá trình chung để cao vai trò cá nhân đang diễn ra hầu như khắp nơi. Quá trình này gặp những điều kiện thuận lợi khi trình độ của các cá nhân được nâng cao nhờ con đường học vấn, cho phép họ có được khả năng tự lập sớm về kinh tế đối với môi trường gia đình. Sự di chuyển do học hành, và sau đó là do công việc, cũng góp phần thúc đẩy quá trình này, khi cho phép những đối tượng có thể kết hôn trốn tránh dễ dàng hơn những yêu cầu, mệnh lệnh của cha mẹ và như vậy, tăng giá trị cho sự lựa chọn của họ. Trên phương diện tư tưởng, vị trí của cá nhân, hạnh phúc, thành tựu và tình cảm yêu đương của cá nhân được chú trọng hơn trước. Trong khi đó, trên phương diện chính trị, các quyền được thừa nhận của phụ nữ ngày càng tiến bộ, cho dù việc thực thi các quyền này vẫn phải nhiều sự phản đối và trên thực tế vẫn còn tồn tại nhiều bất bình đẳng lớn.

Hậu quả gián tiếp của những biến chuyển này là hiện tượng kết hôn muộn, vai trò suy giảm rõ ràng của cha mẹ trong việc quyết

định hôn nhân, sự mất lòng tin ngày càng tăng đối với thể chế hôn nhân, hôn nhân nhường chỗ cho các hình thức ghép đôi khác, các hình thức chung sống theo hôn nhân trở nên kém ổn định, tỉ lệ những người không lập gia đình ngày càng tăng, trong đó đặc biệt là phụ nữ có trình độ học vấn cao. Chỉ mới khoảng ba mươi năm trước, chúng ta vẫn còn gần gũi với khái niệm hôn nhân phổ cập trong phần lớn các quốc gia châu Á, khi mà tỉ lệ người trưởng thành độc thân vẫn còn thấp. Thế nhưng, từ hai thập kỷ nay, chúng ta nhận thấy một sự thay đổi rất quan trọng tại các thành phố lớn của châu Á. Chẳng hạn, năm 2000, 17% phụ nữ ở độ tuổi 45-49 ở Băng-cốc vẫn độc thân và tỉ lệ này là 13% tại Singapore (Jones, 2005).

Sau khi đã điểm lại những xu hướng chung này, cần phải nhắc lại rằng những thách thức của gia đình đối với những biến chuyển về kinh tế, chính trị và tư tưởng trong thế giới hiện đại rất khác nhau tùy thuộc vào từng bối cảnh văn hóa và xã hội. Như vậy, tại tham số văn hóa không đổi, thái độ đối với hôn nhân thay đổi đáng kể giữa môi trường đô thị và nông thôn, giữa một trình độ văn hóa cao và thấp, hoặc giữa người giàu và người nghèo. Tuy nhiên, dù căn cứ vào tham biến nào đi nữa, những thách thức này luôn được biểu hiện từ những chuỗi liên tục và những thay đổi mà chúng ta cần phải nghiên cứu bản chất và vai trò của chúng ở từng trường hợp. Để minh họa cho luận điểm này, trong buổi học hôm nay, tôi sẽ phân tích hai ví dụ theo những vận động phần nào mang tính hội tụ: một ví dụ liên quan đến những thay đổi về lựa chọn bạn đời ở Việt Nam từ năm 1954, và một ví dụ liên quan đến những biến động tạo nên đặc trưng của việc kết đôi tại một số vùng nông thôn Đông Bắc Thái Lan từ thập kỷ 1960. Có nhiều điểm tương đồng giữa hai

ví dụ này: hôn nhân được gia đình sắp đặt nhưng hai người phối ngẫu vẫn được tham khảo ý kiến được thay thế bởi một xu hướng trái ngược là con cái ngày càng tự chủ động trong hôn nhân tuy vẫn mong muốn được cha mẹ tán đồng. Cho dù có sự đảo ngược này, mối quan tâm lớn vẫn là bảo toàn sự gắn kết gia đình và xây dựng các cuộc hôn nhân bền vững. Trên tinh thần đó, ở cả hai ví dụ, người ta đều tìm cách xây dựng sự tương hợp bằng hôn nhân môn đăng hộ đối, ưa chuộng nội hôn, nếu không được là hôn nhân với người cùng làng thì ít nhất cũng là với người cùng quê. Trái lại, độ tuổi kết hôn ở Việt Nam ít có biến động trong vòng 30 năm qua, trong khi đó nó thay đổi rất nhiều tại các vùng nông thôn vùng Đông Bắc Thái Lan gần các trung tâm đô thị nhất. Trường hợp của Việt Nam cũng rất bổ ích bởi nó cho thấy sự can thiệp của Nhà nước trong vấn đề hôn nhân, dù rất mạnh mẽ vào thời kỳ chuyên chính, chỉ có tác động yếu ớt đối với cấu trúc và sự biến đổi của lựa chọn bạn đời.

### Những thay đổi và tính liên tục liên quan đến hôn nhân tại Việt Nam từ năm 1960

Liên quan đến trường hợp của Việt Nam, tôi sẽ dựa vào hai nghiên cứu. Nghiên cứu thứ nhất là của nhà dân số học Danièle Bélanger được thực hiện trên mẫu nghiên cứu khoảng một trăm người tại khu vực Hà Nội kết hôn trong khoảng thời gian từ 1960 đến 1990. Nghiên cứu này đã được đăng năm 1997 trong tạp chí *Autrepart* (Bélanger, 1997). Nghiên cứu thứ hai, mang tính chuyên khảo nhiều hơn, được nhà dân tộc học Nelly Krowolski thực hiện trong các năm 1990-1995 tại làng Mông Phụ, thuộc đồng bằng

sông Hồng, cách Hà Nội 45 km (xã Đường Lâm, tỉnh Hà Tây).

Danièle Bélanger khởi đầu nghiên cứu từ quan sát một nghịch lý có vẻ hiển nhiên. Chúng ta chứng kiến một đất nước nơi dân số đô thị đã đạt đến một giai đoạn cao của sự chuyển đổi dân số, bởi trong năm 1986-1987 chỉ số tổng hợp tỷ lệ sinh đã là 2,2 trẻ trên một phụ nữ so với 4,6 tại các vùng nông thôn, chỉ số này liên tục giảm xuống, năm 2008 chỉ còn 1,86 trẻ trên một phụ nữ trên toàn quốc và chưa đến một trẻ trên một phụ nữ ở vùng đô thị [24]. Tuy nhiên, tuổi kết hôn lại không mấy thay đổi, đến giữa thập kỷ 1990, tuổi trung bình của lần kết hôn đầu tiên chỉ tăng thêm nửa năm giữa nhóm phụ nữ 40-45 tuổi và nhóm phụ nữ 25-30 tuổi. Tình trạng gần như trơ lì này có vẻ làm Danièle Bélanger càng ngạc nhiên hơn khi tại các quốc gia khác theo truyền thống Khổng giáo, sự chuyển đổi dân số diễn ra đồng thời với việc tăng đáng kể tuổi kết hôn (Coale *et al.*, 1993; Bélanger, *op. cit.*). Vậy là, tác giả đặt ra câu hỏi về những thay đổi gia đình trong điều kiện tuổi kết hôn tăng nhẹ và đồng thời tỷ lệ sinh giảm. Để có thể giải quyết vấn đề này, cần có một số điểm mốc văn hóa mà tác giả tìm kiếm trong cách thức người ta tiến hành hôn nhân và tổ chức cuộc sống lứa đôi tại Việt Nam trước năm 1945.

Trước thế chiến thứ hai, gia đình Việt Nam mang tính phụ hệ và trọng nam. Chế độ đa thê được luật pháp cho phép đến năm 1945 nhằm mục đích chính là đảm bảo có con trai nối dõi để duy trì các tập tục cúng bái tổ tiên (Bélanger, *op. cit.*; Krowolski, 2000). Tuy vậy, phụ nữ Việt vẫn được hưởng điều kiện tương đối thuận lợi hơn phụ nữ Trung Quốc.

[24] Nguồn: <http://www.populationdata.net/index2.php?option=pays&pid=228&nom=vietnam>.

Họ được sở hữu tài sản riêng thông qua của hồi môn và quyền hưởng một phần tài sản thừa kế từ cha mẹ. Hơn nữa, phụ nữ Việt nắm giữ hầu bao, quản lý việc giáo dục con cái hàng ngày và vì thế được mệnh danh là “nội tướng”. Mặc dù thông thường vợ chồng sống chung với bố mẹ chồng, người ta vẫn chấp nhận việc một anh chồng sống cùng gia đình nhà vợ (ở rể) nếu anh ta mồ côi hay khi gia đình vợ không có con trai nối dõi trong khi gia đình chồng lại có nhiều con trai. Ở nước Việt Nam trước năm 1945, hôn nhân trước hết cần được gia đình hai bên đồng ý, cho dù nói chung con cái được hỏi ý kiến trước khi hôn nhân được quyết định. Trong số những tiêu chí lựa chọn được gia đình cân nhắc, có yếu tố gần gũi về địa lý – ưu tiên nội hôn trong làng –, môn đăng hộ đối về kinh tế-xã hội – người ta chuộng kết hôn với người có cùng điều kiện sống –, và ngoại hôn dòng họ. Về toàn cảnh các điều kiện hôn nhân trước năm 1945 này, Danièle Bélanger nhận định rằng ngay từ những năm 1920 đã xuất hiện một xu hướng đề cao vai trò cá nhân, theo đó càng nhiều thanh niên Hà Nội do tiếp thụ nền giáo dục kiểu Pháp không còn tin vào gia phong Khổng giáo và đòi có thêm quyền quyết định hôn nhân của mình (Bélanger, *op. cit.*).

Thái độ nỗi loạn chống lại trật tự truyền thống này nhận được sự ủng hộ chính trị mạnh mẽ kể từ sau ngày đất nước được độc lập. Thực vậy, năm 1959, chính quyền cộng sản đã ban hành một đạo luật công nhận gia đình một vợ một chồng và bình đẳng vợ chồng. Đạo luật này cũng nghiêm cấm việc kết hôn với nhiều người cùng một lúc, cấm hôn nhân do cha mẹ sắp đặt và tảo hôn (Bélanger, *op. cit.*; Krowolski, 2000). Tuổi kết hôn hợp pháp được quy định là 20 tuổi đối với nam và 18 tuổi đối với nữ. Thêm nữa, đạo luật cũng quy định cụ thể những hình thức hôn nhân bị cấm, trong

đó có hôn nhân giữa anh chị em họ cùng một đời hoặc có quan hệ gần trong vòng ba đời. Tuy vậy, như N. Krowolski đã nhận xét, những văn bản hôn thú được lưu giữ đến nay không cung cấp được thông tin chứng tỏ người ta chấp hành những nghiêm cấm này (Krowolski, 2000). Nhiều chiến dịch vận động tư tưởng đã được tiến hành nhằm xây dựng hình ảnh hôn nhân như sự kết hợp tự nguyện của những cá nhân. Hiển nhiên, vấn đề đặt ra là tác động thật sự của chính sách này là gì. Nhất là từ năm 1986, đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định đưa đất nước vào quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, thông qua việc chấm dứt tập thể hóa đất sản xuất và tự do hóa thương nghiệp tư nhân. Động thái cải cách này có vẻ như đã có tác động lên gia đình Việt Nam; những tác động này thể hiện rõ rệt nhất qua xu hướng khôi phục lại những tập quán hôn nhân thời kỳ tiền xã hội chủ nghĩa.

Khi nghiên cứu vấn đề này, D. Bélanger trước hết nhận thấy một thay đổi lớn diễn ra trong thời gian từ 1960 đến 1990 trong cách thức mà các đối tượng phối ngẫu tương lai tìm hiểu nhau. Trong giai đoạn chuyển đổi, tương ứng với các năm 1960-1970, gia đình vẫn can thiệp vào việc lựa chọn bạn đời, bằng việc giới thiệu cho gia đình bè bạn những thanh niên mà họ muốn con cái mình lựa chọn. Trong thời kỳ này, các cuộc gặp gỡ ngoài khuôn khổ gia đình trở nên phổ biến và lan ra mọi môi trường xã hội. Hình thức gặp gỡ thứ hai này trở thành phương thức chủ đạo kể từ thập niên 1980, tức là khi *Đổi mới* bắt đầu. Vì vậy, và cũng ở đây một nhân tố mang tính nối tiếp xuất hiện, “việc đối tượng kết hôn tiềm năng bước vào gia đình (...) trở thành một bước quan trọng trong tiến trình, cho dù bậc cha mẹ không còn là người dẫn xếp mối quan hệ nữa” (Bélanger, *op. cit.*). Nói cách khác, dù cho hôn

nhân từ nay trở đi được coi như là một sự kết hợp giữa hai cá nhân, trong tư tưởng của thế hệ trẻ vẫn tồn tại suy nghĩ rằng đây cũng là sự kết hợp giữa hai gia đình, và vì vậy ý kiến của bậc cha mẹ vẫn mang tính quyết định. Trật tự các sáng kiến bị đảo ngược, bởi từ nay con cái tự lựa chọn bạn đời. Tuy nhiên, việc tán thành một cuộc hôn nhân, vốn trước kia thuộc về con cái, nay thuộc về cha mẹ. Đôi khi, cha mẹ phản đối sự lựa chọn của con cái, nhất là khi nguyên tắc môn đăng hộ đối không được tôn trọng. Trong trường hợp đó, phần lớn con cái không đi ngược lại ý nguyện của cha mẹ, và những người dám chống lại ý cha mẹ thường là con trai, theo nhận định của D. Bélanger.

Chúng ta đã nêu ra được xu hướng chung, bây giờ cần phân tích những sắc thái riêng của nó. Trước hết, trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa, và nhất là trong những năm chiến tranh, việc giới thiệu bạn đời tương lai diễn ra ở mọi tầng lớp kinh tế-xã hội. Trong thời kỳ này quả là có nhiều cha mẹ bị ám ảnh bởi nỗi lo không kiểm được chồng cho con gái trước khi “quá lứa” (“ế chồng rồi”), tức là cứng tuổi và kém hấp dẫn, trong khi chiến tranh lại cướp đi rất nhiều nam giới. Hệ quả là cha mẹ ép con cái lập gia đình nhanh. Chỉ những thanh niên thoát li đã làm việc ở thành phố mới thoát khỏi sức ép này và tự mình lựa chọn bạn đời (Bélanger, *op. cit.*). Một sắc thái khác của xu hướng chung này là con trai trưởng dễ thuận theo ý gia đình và hôn nhân sắp đặt hơn là những người con khác, bởi cha mẹ anh ta muốn bảo đảm chắc chắn việc nối dõi. Đặc điểm cuối cùng cần nhấn mạnh ở đây là ngay cả khi thanh niên đã có ý lựa chọn bạn đời, việc gấp gáp thường do người thứ ba sắp đặt, một người họ hàng, một người bạn, đồng môn hoặc đồng nghiệp. Đây là phương thức được ưa chuộng nhất, bởi người ta vẫn cảm thấy khó khăn khi làm quen trực tiếp với một người

nhầm tiến tới hôn nhân (Bélanger, *op. cit.*). Hơn nữa, làm quen qua những mối quen biết thân thiết từ môi trường xã hội của từng cá nhân sẽ cho phép điều chỉnh một cách dễ dàng hơn sự lựa chọn bạn đời phù hợp với nguyên tắc môn đăng hộ đối. Danièle Bélanger nhận xét rằng thế hệ trẻ nhập tâm nguyên tắc môn đăng hộ đối đến mức trước khi nghĩ đến kết hôn, họ đã tìm hiểu về thân thế và tông chi của gia đình người bạn đời tương lai, dựa trên những tiêu chí về nơi xuất thân (do quan ngại nội hôn), trình độ học vấn, tuổi, ngành nghề, hoàn cảnh kinh tế và cách giáo dục con cái. Nguyên tắc là phải tìm người tương bằng với bản thân mình để có được sự cân bằng giữa hai gia đình, nếu không cặp đôi sẽ không thể sống hòa thuận. Nguyên tắc môn đăng hộ đối này được duy trì một cách dễ dàng trong giới thanh niên bởi trong thời kỳ bao cấp trước *Đổi mới*, đảng cộng sản đã thu nạp nguyên tắc này khi can thiệp mạnh vào việc ghép đôi các cá nhân độc thân có thân nhân cách mạng tốt. Khi đó, Đảng điều tra quá khứ chính trị của những ứng viên hôn nhân và của gia đình họ thông qua các cơ quan quản lý công dân Hà Nội tuy theo nơi họ làm việc. Nhằm hợp pháp hóa việc sống chung, vốn là bước cần thiết cho hôn nhân, mỗi công dân phải xin một văn bản của cơ quan của Đảng cho phép họ kết hôn với người được lựa chọn. Bước tiếp theo là một cuộc điều tra về quá khứ đạo đức và chính trị ba đời gia đình của đối tượng. Quá khứ này được ghi lại trong một tài liệu, gọi là lý lịch, có vai trò cả trên đường học hành và thăng tiến sự nghiệp. Dù được áp dụng theo những mức độ khác nhau tùy từng nơi, thủ tục này góp phần tạo ra một tầng lớp công dân “hạng nhất”, đối lập với tầng lớp hàng hai gồm những đối tượng có vấn đề về chính trị. Thường thì gia đình kiểm soát hôn nhân trước khi Nhà nước vào cuộc, bằng

việc lựa chọn những ứng viên vừa phù hợp với các tiêu chí truyền thống và những tiêu chí do chính quyền quy định. Chúng ta cũng phải ghi nhận rằng đôi khi Đảng đóng cả vai trò mối lái hôn nhân, khi gợi ý bạn đời cho các cán bộ nữ tuổi trên 30 (Bélanger, *op. cit.*).

Điều tra chuyên khảo của N. Krowolski cho thấy rằng việc kiểm soát chính trị đối với hôn nhân có vẻ kém chặt chẽ hơn ở nông thôn. Tại xã mà nhà khoa học này thực hiện điều tra, bà ghi lại được một vài trường hợp tảo hôn từ 1972 đến 1990, tức là các đối tượng hôn nhân trẻ hơn tuổi kết hôn hợp pháp. Thêm vào đó, nghiên cứu này cũng cho thấy rằng nguyên tắc nội hôn tại địa phương ngày nay vẫn còn được áp dụng rộng rãi và người ta vẫn áp dụng các chiến lược lập gia đình theo hướng này. Như ở Mông Phụ, gần 85% đàn ông lập gia đình từ năm 1972 đến 1990 với người cùng xã và hơn 60% kết hôn với người cùng làng ; 67% phụ nữ lấy chồng cùng thôn và 43% lấy người cùng làng (Krowolski, *op. cit.*).

Trong cấu hình cũ, môn đăng hộ đối gia phong được kết hợp với ngoại hôn theo luật định giữa người chồng và người vợ. Người đàn ông lý tưởng phải có một trình độ học vấn và thu nhập cao hơn người vợ, nhằm đảm bảo tôn ti trật tự và sự hòa thuận lứa đôi theo quan niệm Khổng giáo. D. Bélanger cho thấy rằng sau năm 1986 khi *Đổi mới* bắt đầu, sự bền vững của các cặp đôi tương lai không còn phụ thuộc vào tôn ti trật tự này nữa mà vào sự trải nghiệm một mối quan hệ tiền hôn nhân, dù nó có xác chứng hay không. Nói cách khác, từ thời kỳ này trở đi, tình cảm yêu đương và sự bền lâu của nó là tiêu chí hàng đầu, cho dù đàn ông và phụ nữ thường đưa ra những tiêu chí có tính quyết định khác nhau để ủng hộ mối quan hệ. Đàn ông nhấn mạnh vào các tiêu chí về ngoại hình, trong khi phụ nữ chú trọng đến những tiêu chí hòa nhập xã

hội. Hơn nữa, duyên phận lứa đôi được hiểu một cách khác nhau theo quan niệm của đàn ông và phụ nữ. Theo quan điểm của đàn ông, vào thời kỳ bao cấp, người vợ phải có biện chế Nhà nước, song vẫn phải hoàn thành vai trò người mẹ nội trợ trong bối cảnh tư bản hóa đương thời. Về phần mình, phụ nữ vẫn quyết giữ tính độc lập kinh tế như trước kia và mong muốn tiếp tục làm việc trong nhà nước hoặc buôn bán kinh doanh (Bélanger, *op. cit.*).

Điểm cuối cùng trong nghiên cứu này là, theo D. Bélanger (Bélanger, *op. cit.*), những quan sát trong khu vực Hà Nội cho thấy ba loại biến đổi gia đình. Trước hết là những sự đoạn tuyệt, bắt nguồn từ sự thay đổi giữa cha mẹ và con cái trong việc lựa chọn bạn đời. Hôn nhân trở thành sáng kiến của cá nhân chứ không còn là của gia đình nữa. Tuy nhiên, những đoạn tuyệt này không làm phá vỡ tôn ti trật tự giữa cha mẹ và con cái. Quan hệ tôn ti được duy trì, qua việc cần có sự đồng thuận của bậc tiền bối đối với người bạn đời được lựa chọn. *“Chúng ta thấy rằng người ta chuyển từ nguyên tắc đồng thuận giữa hai gia đình sang đồng thuận giữa cha mẹ và con cái”*, D. Bélanger viết (Bélanger, *op. cit.*). Ngoài những đoạn tuyệt và kế thừa, chúng ta cũng nhận thấy một số nghi lễ được phục hồi. Đó là trường hợp của lễ ăn hỏi và lễ cưới, vốn bị giản lược bằng một hình thức tối thiểu thời kỳ xã hội chủ nghĩa, giờ đây được tổ chức hoành tráng như xưa. Sự trở lại của mô hình Khổng giáo về người phụ nữ trong gia đình cũng góp phần vào trào lưu quay về truyền thống cũ này. Từ đây, ta cần nhận thấy rằng việc lựa chọn bạn đời trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa thuộc phạm vi mô hình truyền thống nhiều hơn là mô hình bình quân chủ nghĩa được đạo luật năm 1959 cỗ súy. Mặt khác, D. Bélanger giải thích rằng, những biến đổi này không diễn ra chỉ vì

những tác động của thay đổi về kinh tế trong thập kỷ 1980, mà nằm trong một thể liên tục bắt đầu từ đầu thế kỷ 20. Trái lại, sự chuyển đổi nền kinh tế kiểu xã hội chủ nghĩa sang nền kinh tế kiểu tư bản chủ nghĩa có vẻ như được thể hiện qua sự khôi phục giá trị các mối quan hệ gia đình (Bélanger, *op. cit.*).

### Sự chuyển biến của thủ tục hôn nhân tại vùng nông thôn Thái Lan

Để phân tích những thay đổi về hôn nhân ở nông thôn Thái Lan, tôi sẽ dựa vào một nghiên cứu so sánh do tôi thực hiện theo đề tài này, trong khuôn khổ một dự án đa ngành tập hợp các nhà nghiên cứu Pháp và Thái Lan, được tiến hành vào giữa thập niên 1980. Dự án này liên quan đến hai ngôi làng vùng Đông Bắc Thái Lan, mà tôi đã nêu ra ở phần trước những đặc điểm đối lập nhau, song cũng cần nhắc lại rằng ngôi làng thứ nhất – làng Ban Amphawan – nằm trong một khu vực được tưới tiêu, gần trung tâm phát triển đô thị vùng Đông Bắc, trong khi ngôi làng thứ hai – làng Ban Han – nằm trong vùng trồng lúa theo chế độ mưa, ở xa các trục giao thông và xa thành phố lớn (Formoso, 1997).

Về tổng thể, hệ thống quan hệ họ hàng và những nguyên tắc liên quan đến hôn nhân ở Thái Lan khác với ở Việt Nam. Tại Thái Lan, quan hệ dòng tộc được duy trì theo họ mẹ chứ không phải theo phụ hệ. Có nghĩa là con trai và con gái được thừa kế tài sản của bố mẹ như nhau, tuy rằng con gái út được hưởng phần nhiều hơn, khi mà người con gái này đảm nhiệm việc chăm sóc cha mẹ khi họ già yếu cho đến khi qua đời. Nơi ở của cặp vợ chồng trẻ là ở nhà vợ, theo một quy định vẫn còn được áp dụng tại trên 80% hộ gia đình của hai ngôi làng vào giữa thập niên 1980. Như vậy, người chồng đến sống tại nhà cha mẹ vợ trong một khoảng thời gian có thể kéo

dài từ vài tháng đến vài năm, thậm chí cho đến khi cha mẹ người vợ qua đời, nếu người vợ là con gái út, bởi bù lại người con gái này sẽ được thừa kế ngôi nhà của cha mẹ. Ngoài trường hợp đặc biệt này, đôi vợ chồng trẻ sẽ tự xây cho mình một ngôi nhà ngay khi có điều kiện và độc lập về kinh tế, nhờ vào một phần đất mà cha mẹ vợ, hoặc đôi khi là cha mẹ chồng trao tặng. Tuy nhiên, cũng như ở Việt Nam, cũng có một số điều chỉnh, khi nhà chồng không đủ đàn ông cho công việc đồng áng. Trong trường hợp này, hai gia đình sẽ điều đình với nhau trước lễ cưới có thể đưa đến quyết định để đôi trẻ sống tại gia đình nhà chồng.

Cũng như ở Việt Nam, người Thái có truyền thống kết hôn theo sự sắp xếp của gia đình dù rằng con cái được hỏi ý kiến và có thể từ chối người được lựa chọn, việc này diễn ra cho đến tận khi xuất hiện những thay đổi tác động lên sự lựa chọn bạn đời từ thập niên 1960. Chỉ khi con cái đồng ý, hai gia đình mới tiến hành nói chuyện chính thức, dưới sự giám sát của một bậc nhân sĩ thông thái có uy tín và được cả hai gia đình cùng lựa chọn. Hai gia đình trao đổi về chõ ăn ở của cặp vợ chồng tương lai, về số tiền gia đình nhà trai đóng góp vào đám cưới và công ăn việc làm của đôi trẻ.

Trước khi tiến hành cuộc nói chuyện này, nếu là hôn nhân sắp đặt, cha mẹ sẽ tính đến những tiêu chí khác nữa. Trước hết, trong bối cảnh xã hội Phật giáo Thái Lan, người con trai phải đến sống trong một ngôi chùa trước khi kết hôn. Thực vậy, theo hệ thống về vị trí xã hội ở địa phương, lễ thụ phong là bước chuyển người đàn ông từ điều kiện “sượng” (*khon dip*) sang tư cách người đàn ông “chín” (*khon suk*), tức là đã trưởng thành và văn minh. Như vậy, nếu người đàn ông chưa qua lễ thụ phong, để chuẩn bị cho một cuộc hôn nhân trong tương

lai, anh ta phải hoàn thành nghĩa vụ này ít ra là một *phansa*, một giai đoạn quy y Phật pháp (khoảng 3 tháng). Về phần các cô dâu tương lai, người ta mong họ là những tín đồ Phật giáo mộ đạo và bà nội trợ đảm đang, mà dấu hiệu đầu tiên cho thấy họ được giáo dục tốt là tích cực cúng đồ ăn cho sư sãi và thành thạo các kỹ thuật thủ công nữ, trong đó có dệt vải. Một điều kiện khắt khe khác là tuổi tương đối của người bạn đời tương lai. Quy định hiện hành của người Thái là người đàn ông phải ở vị trí trưởng, tức là lớn tuổi hơn vợ mình, dù chỉ là hơn vài tháng. Để cuộc sống của tổ ấm được thuận lợi, người Thái quan niệm rằng người vợ phải luôn tỏ ra tôn trọng, vâng lời và phục tùng chồng, giống như cách cư xử thông thường của người ít tuổi đối với người hơn tuổi. Ngược lại, người chồng có nghĩa vụ chăm sóc bảo vệ đối với người vợ (Formoso, 1990). Điều kiện thứ ba, hôn nhân phải tuân thủ những nguyên tắc ngoại hôn trong xã hội Thái, tức là vợ chồng không được có quan hệ họ hàng quá gần gũi và nhất là không phải là anh em họ đời thứ nhất hoặc đời thứ hai. Cũng phải nói thêm rằng hôn nhân môn đăng hộ đối được ưu tiên giống như ở Việt Nam, bởi nó liên quan đến số tiền treo cưới mà phía nhà trai phải đóng tùy thuộc vào vị thế kinh tế-xã hội của gia đình nhà gái. Nếu không thì một cuộc hôn nhân với một người vợ nghèo hơn cũng được chấp nhận ở nông thôn, một biến thể của nguyên tắc môn đăng hộ đối là người ta thiên hẳn về hôn nhân giữa các gia đình làm nông nghiệp, điều này cho phép hộ gia đình mới cưới nhận được đất từ cả hai bên gia đình và duy trì quy mô sản xuất ở mức độ đủ sống, dù đất đai bị chia nhỏ do thừa kế. Sự ưu đãi nội hôn tại địa phương gắn liền với ý nguyện kết hôn giữa các gia đình nông dân này, bởi nó cho phép người ta làm nông nghiệp trên những mảnh đất gần nhau. Như vậy, ngôi làng thuộc tỉnh Udon Thani mà

Stanley J. Tambiah nghiên cứu đầu thập niên 1960 thống kê được 73,5% số người chồng là xuất thân từ trong làng này hoặc trong hạt, trong khi đó đến cuối thập niên 1960, ở hai ngôi làng của tỉnh Khon Kaen mà chúng ta nghiên cứu, tỉ lệ này lần lượt là 52% (làng Amphawan) và 64,5% (làng Han) (Tambiah, 1970; Formoso, 1997).

Thập kỷ 1960, thời kỳ cất cánh của nền kinh tế Thái Lan, cũng là một giai đoạn bắt đầu có những thay đổi rõ nét trong sự lựa chọn bạn đời, cả ở vùng đô thị cũng như nông thôn. Trong quá trình đề cao vai trò cá nhân giống như điều ta quan sát được ở Việt Nam, thanh niên Thái càng ngày càng có chủ kiến riêng về lựa chọn bạn đời vừa ý mình, rồi sau đó nỗ lực thuyết phục cha mẹ mình tin rằng đây là sự lựa chọn đúng. Nếu cha mẹ không đồng ý, sẽ không có hôn nhân. Tuy nhiên, nếu họ đồng ý, hai gia đình sẽ tiến hành nói chuyện về phương thức cư trú và số tiền treo cưới thông qua trung gian là một nhân vật được trọng vọng. Như ta có thể thấy, người ta vẫn mong muốn có được sự đồng thuận giữa cha mẹ và con cái. Từ đây, diễn ra sự đảo ngược mối quan hệ cha mẹ-con cái về vấn đề lựa chọn bạn đời mà không làm thay đổi các tiêu chí vốn vẫn được sử dụng để xác định những trường hợp kết hôn nào có thể thực hiện được. Ở vùng nông thôn, con trai bắt buộc phải qua bước thụ phong sư, cho dù thời gian đi tu có xu hướng được rút ngắn lại đến mức tối thiểu, đôi khi chỉ là vài tuần. Mặt khác, quy định rằng đàn ông phải lớn tuổi hơn người vợ vẫn được áp dụng rộng rãi. Vào năm 1984, chỉ có 7,4% số cặp vợ chồng của làng Amphawan và 7,6% số cặp vợ chồng phạm chuẩn (Formoso, 1997). Cũng phải nói rõ rằng những người vợ nhiều tuổi hơn chồng vẫn làm như thể chồng mình lớn tuổi hơn, tức là họ áp dụng giới hạn thẩm quyền và cách cư

xử cho thấy chồng là người lớn tuổi hơn và tỏ thái độ tôn kính như trong mối quan hệ giữa người ít tuổi hơn và người lớn tuổi hơn.

Vẫn trong những giá trị kể thừa, vào năm 1984, nội hôn địa phương vẫn là phổ biến tại hai ngôi làng, bởi 58,7% số đàn ông của làng Amphawan lấy vợ cùng làng hoặc cùng hạt, và con số này là 48% ở làng Han (Formoso, 1997). Mặc dù tỉ lệ hôn nhân cùng địa phương tại làng Han đã giảm từ 64,5% năm 1969 xuống 48% năm 1984, không dễ dàng diễn giải được diễn biến này, người ta cũng quan sát thấy nó tại những vùng khác của Thái Lan ở những thời kỳ khác nhau. Như Jeremy Kemp nhận xét, nó mang tính trạng huống hơ là thuộc về những thay đổi cấu trúc (Kemp, 1982). Vấn đề là đến giữa thập niên 1980, hôn nhân giữa các gia đình làm nông nghiệp vẫn là một chuẩn mực tại hai ngôi làng này. Chỉ có 2 người xuất thân từ thành phố vào thời điểm nghiên cứu trong số 500 người có gia đình ở làng Han và 14 trong số 286 người ở làng Amphawan. Cũng phải nói rõ là tại làng Amphawan, 14 người này là những công dân đô thị thế hệ đầu tiên, cha mẹ của họ xuất thân từ nông thôn và di cư ra thành phố để làm những việc không tên. Người ta cũng quan sát thấy rằng những hộ gia đình của hai ngôi làng này có vợ hoặc chồng làm công ăn lương trong khu vực tư nhân hoặc khu vực nhà nước vẫn tiếp tục sản xuất nông nghiệp, thêm vào thu nhập từ lương.

Thực ra, ngoài việc cá nhân được ưu tiên lựa chọn bạn đời, một thay đổi rõ nét khác ở hai ngôi làng vùng nông thôn này là người ta kết hôn ở độ tuổi muộn hơn trước. Đây cũng là điểm khác biệt so với tiến trình hôn nhân ở Việt Nam. Trong thập niên 1980, phụ nữ ở hai ngôi làng vùng Đông Bắc Thái Lan này kết hôn trong độ tuổi từ 15 đến 30, trong đó phần lớn là ở độ tuổi 20-25, và đàn ông kết

hôn trong độ tuổi từ 20 đến 40, trong đó tập trung ở độ tuổi 25-30. Rất rõ ràng, trong thập kỷ 1980, cứ mỗi 10 thanh niên nam ở độ tuổi 20-25, có 6-8 người còn độc thân, trong khi đó ở thập kỷ 1960, cứ 10 thanh niên nam ở độ tuổi 20-25, 5-6 người đã lập gia đình. Cũng như vậy, trong thập niên 1984 hơn một nửa số phụ nữ ở độ tuổi 20-25 đã lập gia đình, so với con số 6-8 trên 10 phụ nữ ở thập kỷ 1960 (Formoso, 1997). Một nhận định khác là xu hướng lập gia đình muộn rõ rệt hơn ở ngôi làng gần thành phố nhất. Hiện tượng ngày càng rõ nét này xảy ra ở cả nam và nữ, chủ yếu là do vị trí ven đô của ngôi làng được tưới tiêu. Thanh niên ở đây có điều kiện phát triển tư tưởng thành thị và đề cao tự do cá nhân, nhất là qua việc học hành hay giao lưu tại các trường trung học ở Khon Kaen, hay đi chơi và giải trí; thêm nữa, họ bị hấp dẫn bởi thành phố và những cơ hội việc làm tại đó. Thanh niên của làng Amphawan có xu hướng lập gia đình muộn giống như ở thành phố. Cuộc tổng điều tra dân số và hộ gia đình Changwat Khon Kaen (*Population and Housing Census Changwat Khon Kaen*) năm 1980 cho thấy 71,6% nam giới và 49,9% nữ giới ở độ tuổi 25-30 cư trú tại Khon Kaen vẫn độc thân vào thời điểm cuối thập niên 1970. Thế mà đến giữa thập niên 1980, ở làng Amphawan, tỉ lệ này vẫn xấp xỉ như vậy, với 81% nam giới và 45,5% nữ giới còn độc thân ở độ tuổi này (Formoso, 1997).

Để kết thúc, về mặt phương pháp luận, hai nghiên cứu trường hợp được phân tích trong buổi học hôm nay cho thấy rằng sẽ là nguy hiểm nếu ta diễn giải các biến động hôn nhân theo thể tuyến tính, dựa vào những mô hình ứng dụng ở mọi nơi và không tính đến sắc thái riêng. Trái với hình ảnh mà ta thường có, “hôn nhân sắp đặt” ở Việt Nam và Thái Lan chưa bao giờ là một lựa chọn mà

cha mẹ đơn phương và tùy tiện áp đặt cho con cái. Từ đó, diễn ra một quá trình chuyển đổi từ sự lựa chọn do gia đình gợi ý cho cá nhân sang sự lựa chọn do cá nhân đề xuất với gia đình, đồng thời những tiêu chí xã hội và văn hóa trong lựa chọn bạn đời vẫn tiếp tục được duy trì. Hơn nữa, tại Thái Lan và Việt Nam, xu hướng để cao vai trò cá nhân trong việc lựa chọn bạn đời không diễn ra đồng thời với tình trạng buông lỏng các mối liên hệ giữa các thế hệ. Những mối liên hệ này vẫn có vai trò chủ đạo trong việc cấu trúc hóa các mối quan hệ xã hội. Một điểm nữa là sự trở lại của những tập quán cũ trong trường hợp Việt Nam chúng tôi rằng mô hình biến đổi tuyến tính những ứng xử gia đình không hề mang tính phổ cập. Cuối cùng, hai nghiên cứu trường hợp này nhắc chúng ta rằng cần kết hợp phân tích dân số học với những đặc điểm chuyên biệt của từng địa phương.

## Tài liệu tham khảo

BELANGER, D. (1997), « Changements familiaux au Vietnam depuis 1960 : trente années de formation des couples à Hanoï », *Autrepart* (2), 1997, pp. 31-51.

CAUQUELIN, J. (dir.) (2000), *Lénigme conjugale. Femmes et mariage en Asie*, Clermont-Ferrand, Presses universitaires Blaise Pascal.

COALE, A, R. FREEDMAN (1993), « Similarities in the Fertility Transition in China and Three Other East Asian Populations », in R. Leete & I. Adams eds., *The Revolution in Asian Fertility, Dimensions, Causes and Implications*, Oxford : Oxford University Press, pp. 208-238.

FORMOSO, B. (dir.) (1997), *Ban Amphawan et Ban Han, le devenir de deux villages du nord-est thaïlandais*, Paris : ERC/CNRS.

FORMOSO, B (1990), « Alliance et sériorité, le cas des Lao du Nord-est de la Thaïlande », *L'Homme* 115, 1990, pp. 71-97.

JONES, G. W (2005), « The Flight from Marriage in Southeast and East Asia », *Journal of Comparative Family Studies*, Vol. 36-1, pp. 93-120, pp. 93-4.

KEMP, J. (1982), « Towards a Comparative Analysis of Thai Kinship », in E.E. Boesch (ed.), *Thai Culture, Report on the Second Thai-European Research Seminar*, Saarbruecken : University of the Saar, pp. 27-44, p. 32.

KROWOLSKI, N. (2000) « Mariage et statut de la femme vietnamienne à travers le code de la dynastie Lê », in J. Cauquelin (dir.), *Lénigme conjugale, femmes et mariage en Asie*, Montpellier : Presses universitaires Blaise Pascal, 2000, pp. 73-96, p. 80.

MALHOTRA, A. (1991) « Gender and Changing Generational Relations: Spouse Choice in Indonesia », *Demography*, Vol. 28(4), pp. 549-570.

NGUYEN Phuong An, (2006), « Relationships based on Love and Relationships Based on Needs. Trends in Youth Sex Culture in Contemporary Vietnam », *Modern Asian Studies* 40 (2) pp. 1-27.

TAMBIAH, S.J. (1970), *Buddhism and the Spirit Cults in North-east Thailand*, Cambridge : Cambridge University Press, 1970, p. 15.

## Bài đọc tham khảo ([www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com))

Danièle Bélanger, *Changements familiaux au Vietnam depuis 1960 : trente années de formation des couples à Hanoi*, Autrepart (2), 1 1997 : 31-51

## Ngày học thứ tư, thứ năm ngày 22/7

**2.4.5. Các nghiên cứu dân số-xã hội học về lựa chọn bạn đời và những biến đổi xã hội trong hôn nhân. Hay “ở Pháp, gia đình dựa trên hôn nhân đã chuyển sang gia đình dựa trên con cái như thế nào”.**

**Người trình bày: Martine Segalen**

Bốn chủ đề sẽ được đề cập đến trong bài giảng này: những điều tra liên quan đến việc chọn bạn đời; những thay đổi dẫn từ hôn nhân truyền thống sang “không hôn nhân” hiện nay; các nghi lễ mới đi kèm theo hôn nhân mới; gia đình không hôn nhân, vai trò của con cái như người tạo nên gia đình.

### Sự lựa chọn bạn đời và sự lựa chọn người chung sống

Xã hội học những năm 1960 nghiên cứu mô hình hôn nhân mới, ra đời cùng sự phát triển của việc làm công ăn lương. Thanh niên, nhanh chóng bước vào thị trường lao động rất phát triển, không cần phải chờ đến cái chết thật sự hay tượng trưng của người cha để lập ra tổ ấm riêng của mình. Sự “tự do” này gây ra lo lắng, liệu nó có gây ra những đảo lộn ảnh hưởng tới việc tái tạo về xã hội?

Nghiên cứu *Lựa chọn bạn đời* là công trình lớn nhất về xã hội học gia đình thời bấy giờ, được đón chào như một mô hình về chủ đề này. Alain Girard (1964, 1974) đã nêu bật vai trò to lớn của những quy luật khách quan mà mọi người không để ý tới, trong trường hợp này là vai trò của hôn nhân tương đồng.

Theo lý thuyết mỗi nam giới có thể lấy một phụ nữ bất kỳ. Tuy vậy sự lựa chọn không hoàn toàn tự do. Các tầng lớp xã hội vẫn tiếp tục kết hôn trong nội bộ các tầng lớp này. Nhiều cuộc điều tra của Mỹ và một cuộc điều

tra quốc gia lớn của Pháp đã đưa ra những kết quả tương đương. Các cuộc hôn nhân thường giữa những người có cùng nguồn gốc địa lý, dù có sự di cư lớn do công nghiệp hóa. Ở Pháp, điều tra quốc gia của Alain Girard có tên gọi *Sự lựa chọn bạn đời*, thực hiện vào năm 1958 cũng đã dẫn đến kết luận tương tự: “Đa số các cuộc hôn nhân, 7 trên 10, là giữa những người có cùng nguồn gốc: cứ 10 gia đình thì có 2 gia đình trong đó cả vợ và chồng sinh ra cùng xã, 3 trên 10 cùng huyện, hơn 5 trên 10 cùng quận” (tr. 188).

Nhiều tác giả Mỹ của thời kỳ hậu chiến đã nhấn mạnh vào các yếu tố xã hội hấp dẫn: chủng tộc, dân tộc, tôn giáo, giáo dục, tầng lớp xã hội, có cùng giá trị. Cuộc điều tra lớn của Alain Girard đã đo lường cụ thể những hiện tượng này trong xã hội Pháp.

*“Tần suất hôn nhân tương đồng về xã hội cao hơn hai lần so với hôn nhân không tính đến nguồn gốc xã hội của người bạn đời [...]. Điều này thể hiện rõ đối với nông dân, công nhân; ngược lại trong khu vực dịch vụ, nguồn gốc xã hội của người bạn đời đa dạng hơn nhiều, sự phân chia thể hiện rõ nhất là trong giới tiểu tư sản.”* (tr. 75-76)

Với nguồn gốc xã hội tương đương, việc phân lớn các cặp vợ chồng có cùng trình độ học vấn là dễ hiểu (66%). Tỉ lệ cao nhất là tương đồng về tôn giáo: trong 92% gia đình, vợ chồng thuộc cùng tôn giáo, hoặc cả hai người không theo tôn giáo nào. Tần suất hôn nhân tương đồng về nghề nghiệp sau những năm 1960 không hề giảm đi, từ năm 1960 đến 1969. Alain Girard nhận xét trong lời tựa của lần tái bản cuốn *Sự lựa chọn bạn đời*, rằng tỉ lệ tương đồng này thậm chí còn tăng ở tầng lớp trên đối với những cuộc hôn nhân sau năm 1960.

Mỗi giai tầng xã hội có những địa điểm, thể chế, hoạt động cho phép thanh niên gặp gỡ, làm quen, lựa chọn nhau, do đó cần nghiên cứu những địa điểm gặp gỡ và kết đôi.

Phân tích vai trò cơ bản của các lễ hội khiêu vũ trong việc hình thành cặp đôi, A. Girard chỉ ra rằng đó là những vũ hội nông thôn-nơi gặp gỡ của nông dân và công nhân, các vũ hội của các trường đại học lớn, những lễ tiệc bất ngờ và những vũ hội tại nhà riêng của giới tư sản, v.v. Mỗi tầng lớp xã hội có mô hình gặp gỡ vũ hội riêng của mình. Như vậy, khi những người được hỏi giải thích rằng họ đã gặp nhau một cách tình cờ thì thực tế là họ đã gặp nhau trong một quy trình xã hội tạo nên sự gặp gỡ của các cá nhân thuộc cùng tầng lớp. Có sự tương ứng giữa thực tế và điều tra ý kiến gợi ra sự thống nhất về chuẩn mực tập thể:

*"Mặc dù có sự tự do về nguyên tắc trong ý thức tập thể, trong sâu xa vẫn có một tinh cảm kiểm soát sự lựa chọn. Các cấu trúc và hình thức đời sống xã hội làm cho những người cùng tầng lớp có nhiều dịp gặp gỡ nhau. Do vậy người ta có nhiều cơ hội hơn và hay lựa chọn bạn đời trong số những người thuộc cùng tầng lớp. Những khả năng chọn lựa cũng giảm đi nếu phải tìm ra được người "hợp" với mình trong giới mình quan hệ."* (Alain Girard, tr. 198)

Alain Girard đã tóm tắt tình huống này bằng một câu ngạn ngữ: "Công không thể kết đôi với cú".

Một cuộc điều tra đã cập nhật điều tra của Alain Girard bằng cách mở rộng đối tượng, không chỉ là lựa chọn bạn đời mà còn là lựa chọn người chung sống, trong viễn cảnh xã hội học mở có tính đến các cách ứng xử mới, thờ ơ với hôn nhân (Michel Bozon và François Héran, 1987, 1988). Hôn nhân tương đồng về nguồn gốc địa lý giảm rõ rệt do di cư

tăng. Các nhóm xã hội ổn định nhất (và tương đối tụt hậu nhất) như nông dân và công nhân thường kết hôn tại nơi họ sinh ra và làm việc. Các cán bộ (nhóm xã hội hay di chuyển) kết hôn với người khác nguồn gốc địa lý nhiều nhất. Nhưng hôn nhân không tương đồng về nguồn gốc địa lý không ảnh hưởng gì đến hôn nhân tương đồng về xã hội, đặc thù này vẫn duy trì nơi các cặp đôi đương đại.

Điều tra của Bozon và Héran khẳng định tỉ lệ hôn nhân tương đồng về xã hội, một hành vi xã hội tưởng như đặc biệt trong bối cảnh (i) có nhiều thay đổi lớn về kinh tế-xã hội ở Pháp từ những năm 1950 (di chuyển xã hội và địa lý, dịch vụ hóa xã hội, sự sụt giảm nhanh của tầng lớp nông dân, rồi gần đây là giảm số lượng công nhân) (ii) có những thái độ mới về hôn nhân xuất hiện từ những năm 1970.

Người Pháp tiếp tục lựa chọn bạn đời hoặc người chung sống (dưới nhiều hình thức) trong cùng nhóm xã hội với mình. Giống như hồi thế kỷ XIX, người ta quan sát thấy các hành vi hôn nhân tương đồng mạnh nhất vẫn nằm tại những nhóm xã hội nghề nghiệp cao cấp và trong nông dân; nhóm nhân viên-nhóm không đồng nhất, có sự lựa chọn rộng rãi hơn trong hôn nhân.

Phải giải thích thế nào về việc hôn nhân tương đồng vẫn còn ngự trị trong một xã hội mà tự do chung sống vẫn đang phát triển, và trong đó các mối quan hệ xã hội mang dấu ấn của tính phi chính thức và sự phát triển của xã hội giải trí? Trong khi vẫn sử dụng bảng hỏi trong điều tra của Alain Girard về nơi gặp gỡ người bạn đời, Michel Bozon và François Héran quan tâm đến nơi gặp và cách thức của các cuộc gặp. So sánh kết quả với cuộc điều tra của Alain Girard, hai nhà nghiên cứu này quan sát thấy rằng khu nhà ở lân cận, nơi làm việc, vũ hội, các cuộc thăm hỏi tại nhà riêng chỉ

còn liên quan đến một phần ba các cuộc hôn nhân, so với hai phần ba trước những năm 1970. Những cuộc gặp gỡ trong phạm vi gần nhà biến mất, thay vào đó là các cuộc gặp dưới con mắt của bạn bè (đi chơi và ăn tối của nhóm bạn, của thành viên trong một hiệp hội, đi vũ trường thay cho các vũ hội truyền thống trước kia). Sự kiểm soát xã hội không còn do cha mẹ thực hiện nữa mà do những bối cảnh xã hội học của những nơi giao tiếp có tính phân chia xã hội rất cao. Đám bạn bè các trường lớn thì đi chơi tối, công nhân trẻ và nhân viên văn phòng thì đến sàn nhảy. Cơ hội hòa trộn xã hội càng ít hơn bao giờ hết, dù “tầng lớp trung lưu” tăng lên.

Thay cho các chiến lược bền bỉ của cha mẹ ngày xưa là các lựa chọn cá nhân, dựa trên các tiêu chí riêng. Dù vậy những cơ chế xã hội rất mạnh tiếp tục biến các cuộc sống lứa đôi (hôn nhân hay ngoài hôn nhân) thành nơi tái tạo lại sự đa dạng xã hội.

Một cuộc điều tra mới đang được tiến hành đưa vào xem xét vai trò của các mạng gặp gỡ trên internet để tìm hiểu xem những phương thức quan hệ mới này có làm thay đổi các dữ liệu về hôn nhân tương đồng.

### Sự cạnh tranh giữa hôn nhân và chung sống tự do

#### Những năm 1980 và sự ra đời của một tình yêu mới

Vị thế mới của phụ nữ, động cơ và sự khởi xướng một mô hình xã hội mới đã làm đảo lộn mô hình do Girard mô tả. Chúng tôi đã đề cập đến những đặc tính này trong bài giảng đầu tiên tại Tam Đảo: việc làm của phụ nữ, sự tự chủ về tình dục do các phương pháp ngừa thai hiệu quả mang lại. Sự tự do hóa biểu hiện rõ nhất trong thái độ mới đối với sự trinh trắng của thanh nữ và quan hệ tình dục của

thanh niên được chấp nhận từ hơn 30 năm nay: đúng bằng thời gian của một thế hệ.

Đám cưới được đặt ở một tương lai rất xa, thậm chí là không hề đặt ra cho đôi lứa, nhưng ngược lại tất cả các đôi đều hình thành từ rất trẻ. Ngay từ những năm 1980, xuất hiện một ý tưởng mới: nếu trước đó hôn nhân dựa trên tình yêu, tình yêu dẫn đến hôn nhân (xem những phim Mỹ sau chiến tranh: người ta yêu nhau và người ta lấy nhau), thì nay ý tưởng mới cho rằng những đòi hỏi của tình yêu trở nên không tương thích với hôn nhân, (Commaille, 1982 ; Roussel, 1983). Tình yêu mới này có hai đặc điểm: tuyệt đối và cam chịu tính tạm thời, ngắn ngủi. Chối bỏ hôn nhân là từ chối đặt quan hệ của đôi lứa dưới những sức mạnh khác ngoài sức mạnh của tình cảm. Tình yêu chủ yếu là thuộc lĩnh vực tư, trong đó sự can thiệp của Nhà nước là không thể chấp nhận. Những mong đợi đè nặng lên đôi lứa rất nhiều: tình cảm, tình dục, vật chất. Chúng không dành chỗ cho cho các chuyển giao, điều đó giải thích số lượng lớn các cuộc li hôn cũng như các cuộc chia tay của những cặp đôi chung sống ngoài hôn nhân. Thay cho khái niệm chung sống lâu dài của những năm 1960 là sự lựa chọn tạm thời. Đám cưới ngày càng được coi như một thủ tục, một “sự thuận tiện xã hội”, hôn nhân thử nghiệm dường như là một cách thức có lý, và chung sống tự do có lẽ được coi như một điều tốt: sự cắt bỏ quan hệ với hôn nhân hay chung sống lâu dài được đưa ra ngay khi cặp đôi hình thành, như là cách tốt nhất để bảo tồn tình yêu và sự tự chủ của mỗi người.

Một tổng kết về tình trạng của hôn nhân vào đầu thế kỷ XXI đã cho thấy những giả thiết được phát triển cách đây 20 năm không hoàn toàn đúng. Hôn nhân không còn là thể chế nền tảng của lứa đôi, nhưng nó cũng không vì thế mà bị chối bỏ. Nó vẫn cầm cự,

với mức thấp hơn nhiều so với thời hoàng kim (khoảng 270 000 đến 300 000/năm), tuy nhiên nó có một ý nghĩa mới với việc tuổi trung bình kết hôn lần đầu tăng cao (vào năm 2003 là 30,6 tuổi đối với nam và 28,5 đối với nữ). Hôn nhân không còn là hành động để tạo dựng nên gia đình, nhưng cuộc sống lứa đôi vẫn còn nằm ở đường chân trời khao khát của giới trẻ. Và về mặt xã hội học, không gì phân biệt giữa người kết hôn và người không kết hôn. Ngành xã hội học từ đó quan tâm nhiều đến những gì xảy ra trong nội bộ các cặp đôi hơn là đến hình thức cặp đôi. Và tìm hiểu những bí ẩn của lứa đôi dẫn đến sự chia tay hay giải thích sự bền chặt lâu dài.

#### *Tự do chung sống không "hủy hoại thể chế" gia đình và PACS (Thỏa ước dân sự đoàn kết)*

Chung sống, sống cùng, tự do kết hợp, hôn nhân thử nghiệm? Sự gia tăng lượng cặp đôi không hôn thú làm cho những người quan sát ngạc nhiên bởi tính đột biến và số lượng. Người ta thống kê được 300 000 đôi vào năm 1960, 1 500 000 vào năm 1990, 2 400 000 vào 2002, 3 000 000 năm 2010, có nghĩa là tăng gấp 10 lần trong vòng 50 năm.

Thỏa ước dân sự Đoàn kết (gọi tắt là PACS) ra đời vào ngày 15/11/1999 đã trao cho các cặp đôi một tư cách hợp pháp đi kèm với một sổ quyền, được ghi nhận bởi chưởng khế tòa. Hai bên đối tác cam kết mang đến "sự giúp đỡ qua lại và vật chất"; họ được hưởng các ưu đãi về thuế (tính thuế chung), thừa kế (giảm thuế về thừa kế) và xã hội (quyền thuê nhà, quyền ăn theo bảo hiểm xã hội của người kia). Việc chia tay tương đối dễ dàng và không cần phán xét của thẩm phán.

Từ khi được ban hành, số lượng PACS không ngừng tăng, nhanh đến chóng mặt. 6 139 PACS được ký vào năm 1999. Năm 2006 là 77 362, và năm 2008 là 144 000 trong đó 94%

là của các cặp đôi khác giới. Số lượng kết hôn năm 2008 là 267 000, cần phải xem xét con số này trong mối tương quan với số lượng tăng vọt PACS và sự tiến triển về luật pháp theo xu hướng làm cho hai hình thức này xích lại gần nhau: hôn nhân chính thức có thể cắt đứt dễ dàng hơn trong khi các biện pháp bảo vệ mà PACS đưa ra ngày càng giống của hôn nhân (từ năm 2005, chính phủ đã mở rộng các quyền lợi của những người sống với nhau theo PACS, nhất là về quản lý công: PACS được ghi chú trong giấy khai sinh; điều đó dẫn theo "trách nhiệm trợ giúp").

Ban đầu được soạn thảo ra để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của những cặp đôi đồng tính, PACS đã vượt ra khỏi chức năng của mình, mang lại cho các cặp đôi một hình thức hôn nhân nhẹ nhàng "light", với sự bảo vệ về thuế má và đảm bảo chia tay dễ dàng. Đó là một hình thức trung gian. Giữa hôn nhân chính thức và tự do chung sống thì PACS gần với tự do chung sống hơn bởi vì vào lúc đứa con ra đời (hoặc trước đó), người chung sống với người mẹ của đứa bé phải làm một tờ công nhận con đặc biệt: giống như các cặp đôi chung sống tự do, quan hệ huyết thống không nghiêm nhiên. Các đôi PACS không được cấp "sổ gia đình", sổ này theo các điều khoản của Bộ Luật dân sự được đọc lên tại buổi lễ kết hôn. Năm 2008 có 13% các đôi PACS chia tay.

Đồng thời phải nói đến luật mới về li hôn năm 2005, cho phép li hôn không cần nêu nguyên nhân, điều này làm cho hôn nhân gần giống với PACS, cho phép chia tay dễ dàng, không cần đến thẩm phán.

Nhiều cặp đôi nhìn nhận PACS như một văn bản hoàn toàn riêng tư và hành chính; một số khác ngược lại muốn đưa kèm theo các nghi lễ để cho giống với một đám cưới chính thức

(Rault, 2009). Từ năm 2009, thậm chí Hội chợ hôn nhân lại mang tên Hội chợ hôn nhân và PACS.

### Đám cưới mới, nghi lễ mới

Trong số những lựa chọn của lứa đôi đám cưới vẫn còn nằm ở vị trí cao nhất, do những khía cạnh xã hội và tượng trưng, do quảng cáo liên quan đến sự kiện này. Nhưng vị trí này sẽ được duy trì bao lâu nữa? Nếu như đám cưới còn tồn tại thì các nghi lễ mới lại biểu hiện những thay đổi.

Năm 2000, ngưỡng 300 000 đám cưới được vượt qua và các phương tiện thông tin đại chúng không do dự loan tin “đám cưới được ưa thích trở lại”, tuy nhiên mọi thứ đều là tương đối. Sau mức thấp lịch sử vào năm 1994 với 254 000 lễ kết hôn, đã có sự khôi phục, nhưng với tuổi kết hôn ngày càng cao. Môn xã hội học về lễ nghi chứng minh rằng điều đó phản ánh rất nhiều sự thay đổi xã hội (Segalen, 2003).

Đám cưới ngày nay không còn là biểu trưng của sự “chuyển giai đoạn”, vì chú rể có tuổi trung bình là 30 và cô dâu là 28. Trước kia nghi lễ đám cưới là nghi lễ qua đó những người thành hôn có được vị thế người lớn, trưởng thành. Ngày nay nó không mang đầy đủ ý nghĩa này nữa. Những người trẻ tuổi từ lâu đã sống trong bối cảnh mà cha ông họ xưa đạt được nhờ có kết hôn (nhà cửa, tình dục, sinh sản). Những nghi lễ kết hôn giờ đây biểu hiện sự thoả hiệp của đôi lứa và gia đình hai bên. Sáng tạo và lạm phát các nghi lễ, sự xuất hiện các tác nhân xã hội mới, sự phát triển khía cạnh lễ hội làm cho đám cưới ngày càng giống cuộc biểu diễn bắt buộc phải “thành công”, đó là những đặc điểm của các nghi lễ hôn nhân vào thời điểm chuyển sang thế kỷ XXI. Đôi vợ chồng tương lai chuẩn bị hàng tháng thậm chí cả năm trời trước đó một lễ

hội theo hình ảnh họ mong muốn, với sự tham gia của bạn bè, sáng tạo về âm nhạc và biểu diễn. Mọi sự đều để chạy đua cho ý muốn sáng tạo, thậm chí đám cưới trở thành một lĩnh vực kinh doanh quan trọng mà ta có thể nhìn thấy tại các Hội chợ về tiệc cưới với các kịch bản về đám cưới được đưa ra, kể cả đám cưới trọn gói (phương thức chìa khóa trao tay). Từ 20 năm gần đây, các loại hình mới được sáng tạo ra: tiệc rượu danh dự cho tối đa khách mời, nghi lễ chôn vùi đời con gái trẻ - một giai đoạn mới để chuyển từ giai đoạn phiêu lưu tình ái sang giai đoạn chung thủy lứa đôi, chụp ảnh cưới, ghi băng video và ngày nay là ghi đĩa DVD cho một lễ hội không thể quên, v.v. Chi phí cho đám cưới rất cao và nhiều đôi thà không làm đám cưới còn hơn là làm một đám cưới nhỏ, nếu họ muốn dành tiền cho việc khác. Việc chuẩn bị cho đám cưới cũng rất vất vả nên nhiều đôi từ bỏ ý định.

Trên thực tế, ngược lại với những năm 1960, cô dâu chú rể tổ chức lễ hội, chọn mời họ hàng và bạn bè tới dự đám cưới, vì trong nhiều trường hợp chính cô dâu chú rể phải gánh chi phí tài chính. Đám cưới tập hợp những người lớn, thường là họ hàng, muốn chứng kiến hôn lễ. Cô dâu chú rể đọc những bài diễn văn được chuẩn bị kỹ về sự lựa chọn nghi lễ của họ và thường nói đến “truyền thống”, như một chuẩn mực xã hội.

### Các mô hình gia đình mới

Ở Pháp, ở các nước Bắc Âu thuộc Scandinavia, hơn 50% trẻ em sinh ra ngoài giá thú. Cách đây 30 năm, tỉ lệ này chỉ là 6% tổng số sinh. Điều trước kia bị coi là trái với chuẩn mực xã hội giờ đây được coi là bình thường, liên quan đến việc phát triển của các cặp đôi tự do.

Năm 2009, trong hơn 65% hộ gia đình, người mẹ đi làm và, hoặc cùng với chồng/người

chung sống hoặc tự mình quyết định thời điểm sinh con và số con muốn sinh.

Đứa con đầu tiên được sinh ra theo tính toán muộn hơn 10 năm so với thời kỳ trước những năm 1970. Người mẹ có tuổi trung bình là 29 và đôi khi hơn; với tuổi thọ kéo dài, sự tiến bộ trong theo dõi và chăm sóc thai sản, sự phát triển của các gia đình ghép lại, nhiều phụ nữ ngoài 40 tuổi không ngần ngại sinh con lần đầu hay tiếp tục sinh con. Y học cũng được viện đến khi đứa con đã được "lên chương trình" không đến như đã hẹn. Đứa con phải đến khi bố mẹ muốn, và không đến chậm quá; sự thiếu kiên nhẫn này dẫn đến việc gia tăng nhu cầu Trợ giúp sinh đẻ bằng y học (AMP).

Cho đến tận giữa thế kỷ XX những đứa con vẫn có giá trị tái sản xuất dân số, ngày nay chúng chỉ còn giá trị tình cảm của gia đình. Những đứa con của Đất nước, là niềm mong ước cha mẹ, ngày nay chúng tưởng rằng hoặc người ta khiến chúng tưởng rằng chúng là chủ nhân của bản thân mình, vừa là đối tượng của luật pháp, nhưng đồng thời là đối tượng bị chi phối bởi xã hội tiêu dùng. Chỉ trong một thế kỷ, những người con thay đổi không nhận ra nổi, và cha mẹ họ cũng vậy.

#### *Mong muốn có con, quyền có con*

Đứa con mới là đứa con của cặp đôi mới mà sự hình thành đã thay đổi căn bản trong vòng 30 năm qua. Cho đến những năm 1970, việc chung sống của thanh niên thường kết thúc bằng một đám cưới và sau đó là có con. Mô hình ngày nay đã hoàn toàn khác. Hai người trẻ tuổi gặp nhau là nhanh chóng có quan hệ tình dục và có thể dẫn tới việc chung sống với nhau (nếu họ đã tương đối chín chắn và có điều kiện để có một nơi ở riêng) mà không có dự định cụ thể nào để chứng minh cho bản chất và giá trị của mối quan hệ này. Trong

số các thanh niên ai mà chẳng có "bạn trai" hoặc "bạn gái", từ mà nghĩa ban đầu đã bị thay đổi? Theo từ điển Robert thì tình bạn là "một tình cảm thân thiết hay quý mến qua lại được thiết lập không dựa vào quan hệ huyết thống cũng không dựa vào sự hấp dẫn tình dục". Tuy nhiên, ngày nay từ này được hiểu là người yêu, và khái niệm tình bạn lồng trong ngôn từ "bạn trai"/"bạn gái" kéo theo sự gần gũi nào đó, ngược lại với khái niệm "tình bạn" vốn gắn tình cảm với khoảng cách. Nếu mối quan hệ luyến ái kéo dài, chuyển sang một khung cảnh gia đình và xã hội mở rộng, quan hệ bạn trai, bạn gái trở thành "người chung sống", từ ngữ thường được sử dụng để nói với ông bà về bố của đứa con (Segalen, 2010).

Dự định sinh con không hiện hữu trong cuộc chung sống đầu tiên này. Trước hết họ muốn xem xét xây dựng mối quan hệ giữa hai người như thế nào, xem mỗi người có thích cuộc sống chung này không. Sau đó, vài tháng hoặc vài năm sau, mong muốn có con có thể sẽ hình thành, dấu hiệu của ổn định tình cảm và nghề nghiệp của đôi lứa, hoặc có thể được coi là yếu tố ổn định của mối quan hệ. Sẽ làm đám cưới sau đó, hoặc không, tùy theo sự lựa chọn của từng đôi.

Trước khi có con, cần phải "sống cuộc sống của mình", tận dụng thời trẻ; phải "xây dựng" quan hệ luyến ái, đảm bảo rằng quan hệ này tốt đẹp, đồng thời chắc chắn rằng người kia có thể trở thành người cha hay người mẹ tốt của con mình. Những gì mà trước kia có thể thu được qua hợp đồng hôn nhân không cần băn khoăn, thì nay được kiểm chứng, lựa chọn trong mối quan hệ lứa đôi không chính thức, cũng là lý do của sự lưỡng lự và không chắc chắn.

Trước khi có các biện pháp tránh thai bằng hóa học, các đeo cổ găng giảm số lần sinh. Từ

khi có biện pháp này, việc có con hay không có con theo ý muốn đã hoàn toàn thay đổi: ngừng việc tránh thai lại để quyết định có con. Trước hết họ sẽ đánh giá các yếu tố kinh tế - xã hội liên quan đến việc sinh đứa trẻ, và tất nhiên việc này không hề giống với các tính toán kinh tế ngày xưa. Nhưng các câu hỏi luôn tồn tại. Liệu đã là thời điểm thích hợp so với sự nghiệp của mỗi người chưa, nhà ở có cho phép đón chào đứa con theo đúng những đòi hỏi của thời hiện tại, đủ phòng cho mỗi người không? Cặp đôi sẽ "chuẩn bị các điều kiện" đón tiếp trước khi bắt đầu tạo ra đứa trẻ, nếu các đòi hỏi vật chất (vô số trong thời đại ngày nay) có vẻ đã đầy đủ. Tất nhiên, kinh tế không phải là yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến quyết định quan trọng này. Như vậy vẫn còn sự mâu thuẫn nhất định: việc sử dụng biện pháp tránh thai trở nên hết sức tự nhiên, nên các cặp đôi không có cảm giác là áp dụng một chiến lược sinh đẻ. Thực tế về đứa con được lên chương trình, lên kế hoạch, đi ngược lại cách nhìn nhận về sinh sản, hành động tự nhiên và không vụ lợi (Rénier-Loilier, 2007).

Theo các nhà phân tích tâm lý, "quyết định sinh con" do vô thức xúi giục, mong muốn có con do vậy không gắn liền với các mong ước lý trí của cha mẹ. Như vậy tiềm thức giải thích việc quên dùng các biện pháp tránh thai, việc thụ thai vào một ngày mà đứa trẻ sẽ sinh ra vào một thời điểm tượng trưng trong lịch sử gia đình, hoặc để "*bù vào chỗ trống*" sau khi một thành viên trong gia đình qua đời. Khao khát có con có lẽ đáp ứng được khát vọng không lí trí (mặc dù các yêu cầu về vật chất vẫn đáng kể): như một sự chuẩn mực và tuân thủ theo quy định của nhóm, mang lại khát vọng về quan hệ huyết thống, không nhất thiết chuyển sang sự tiếp nối của dòng họ. Đứa con mới sinh ra giúp cha, mẹ chuyển

sang giai đoạn của người trưởng thành. Mang niềm mong muốn của cha mẹ (điếc mà các nhà phân tích tâm lý gọi là "*hợp đồng của kẻ yêu bản thân*") đứa con phải thực hiện những khát vọng của cha mẹ mình để đền đáp lại sự nuông dưỡng và tình yêu của họ.

Đối lại với Simone de Beauvoir và các phong trào nữ quyền của những năm 1970, ngày nay người ta cho rằng việc sinh con là một trong những yếu tố chủ yếu của bản sắc phụ nữ. Trong các xã hội nông thôn ngày xưa, việc vô sinh- luôn luôn bị đổ cho người vợ- là một bất hạnh lớn. Ngày nay khi một phụ nữ không có con, người ta thấy tiếc cho chị ta, và sẽ rất ngạc nhiên nếu chị ta khẳng định (và dám khẳng định) rằng đấy là một sự lựa chọn sau khi đã suy nghĩ kỹ. Người ta càng thương cảm cho người phụ nữ ấy trong bối cảnh của xã hội "thích trẻ con", ít nhất là qua các bài phát biểu và vé bể ngoài. Mô hình Pháp chưa đựng khuyến khích "sinh con": "*người phụ nữ muốn mà không sinh được con tự cảm thấy như mình bị xã hội ruồng bỏ, như mình tự tách ra khỏi nhóm hay bị đẩy ra khỏi nhóm. Bản thân những phụ nữ, gia đình của họ và nhóm xã hội của họ coi việc vô sinh như một lời nguyền.*" Có thai thời nay đang được ưa chuộng.

Để chứng minh cho điều này chỉ cần quan sát sự thay đổi cơ bản trong tủ quần áo của bà bầu. Cho đến những năm 1960, các loại váy giống túi cổ gắng che đậy (dù không thành công) cái mà người ta gọi là "*bí mật ngọt ngào*", cái người ta không muốn mọi người thấy. Quần áo bầu màu xỉn, rộng lùng thùng làm cho bà bầu không muốn đi ra ngoài, cũng là một cách để bảo vệ chống lại những nguy hiểm "đang rình rập" bà mẹ tương lai. Ngày nay, các bà bầu dùng những giải khăn sặc sỡ các mầu để làm nổi bật thêm độ tròn của bụng bầu; họ trưng bụng bằng cách mặc áo tắm hai mảnh, khoe một cách đầy tự hào,

theo kiểu các ngôi sao người của công chúng “people” trên các tạp chí cùng tên. Các nhà tâm lý thậm chí lo lắng về “trào lưu sùng bái” mang thai, về cách thức đón chào kiểu “bà bầu khêu gợi” mà biểu hiện đầu tiên là tấm ảnh của Annie Leibovitz chụp Demi Moore năm 1991 khỏa thân khi có bầu bảy tháng, chỉ đeo một chiếc nhẫn kim cương, trên trang bìa của tạp chí Mỹ Vanity Fair. Nếu như bức hình tuyên bố phá cách về niềm tự hào và vẻ đẹp của cơ thể người mẹ mang bầu, kiểu suy nghĩ về “đứa con mơ tưởng” không phải là không nguy hiểm, khi đứa con thật ra đời, quấy khóc về đêm do đau bụng. Thực tế hiện nay có những cơ sở tâm lý trị liệu để chữa bệnh “ốm vì làm mẹ”, thường gặp ở các bà mẹ trẻ rất lo lắng khi phải đối mặt với đứa con sơ sinh, và cũng có những chuyên gia đang thử tìm hiểu vì sao những đứa bé sơ sinh khóc nhiều gấp đôi.

Từ khi siêu âm phát triển, vào những năm 1970, đứa trẻ có mặt trước khi sinh rất lâu. Lúc đầu siêu âm chỉ là kỹ thuật y tế nhằm phát hiện ra những bất bình thường trong trứng và phôi thai, sau đó nó đã trở thành một trong những nghi lễ chính về sự quá độ trong xã hội đương đại. Người ta không kết hôn nữa, nhưng mang ảnh của bào thai cho ông bà tương lai xem, bằng cách đó thông báo cho họ biết sự thay đổi sắp xảy ra về vị trí của các thế hệ, và thông báo quan hệ trở nên gắn bó hơn của cặp đôi.

Với sự phát triển của kỹ thuật này, trong đó có kỹ thuật hình ảnh ba chiều, bụng của bà bầu không còn chứa đựng bí mật nữa. Các nhà phân tích tâm lý nói về sự lật lùng đáng lo ngại của “công khai hiện thời của thai sản”. Người ta có thể biết mọi hoạt động của “nhân vật chính hiện đại” kể từ tháng thứ ba của thai kỳ, như là giới tính chẳng hạn. Vừa thực tế vừa li kì, thường được đặt tên ngay từ khi bụng

bầu của bà mẹ mới chớm nhận ra, bào thai có mặt trong cuộc sống lứa đôi, tới mức người ta tin rằng việc sinh nở chỉ còn là một thủ tục không mấy quan trọng, chứ không còn là một bước chuyển nằm ở ranh giới của sự sống và cái chết như ngày xưa, vẫn tồn tại trong nhiều xã hội khác trên thế giới. Giai đoạn khởi đầu của cuộc sống đã được đẩy sớm lên về mặt thời gian.

Khi tranh luận về luật Neuwirth năm 1967, một số nghị viên muốn gạt bỏ dự luật này đã đưa ra những lập luận hết sức thú vị. Jean Coumaros, một bác sĩ gốc Hy Lạp (UDR, Moselle) đã thốt lên: “*Những người chồng liệu có nghĩ rằng từ bây giờ trở đi người vợ nắm quyền tuyệt đối trong quyết định sinh con hay không sinh con, khi uống thuốc ngừa thai, ngay cả không có sự đồng ý của họ? Đàn ông sẽ mất niềm tự hào ý thức về khả năng sinh sản nam tính của mình và phụ nữ chỉ còn là một đối tượng vô sinh hưởng khoái lạc*”. Jean Coumaros đã không nhầm: với thuốc ngừa thai, phụ nữ có nguyên hướng lạc thú tình dục, như nam giới, và họ đã lấy mất của nam giới một phần cơ bản trong nền tảng của sự thống trị. Đó là một phát minh xã hội và có tính biểu tượng cơ bản, đã lật ngược lại nguyên tắc thống lĩnh về “*hóa trị khác nhau của các giới*” dựa trên quyền lực độc quyền của người đàn ông về sinh sản của phụ nữ.

Những người đàn ông phương Tây, tự nguyện hay miễn cưỡng, đã chấp nhận bị lật đổ vị trí, vị thế của họ. Vai trò của họ đã biến đổi một cách cơ bản. Về phía mình, những người phụ nữ không bỏ bê vai trò làm mẹ và lấn sang sân của nam giới bằng cách bước vào thị trường lao động. Hiện tượng không thể đảo ngược về việc làm của phụ nữ đã làm cho việc làm cha làm mẹ một cách có ý thức và trách nhiệm hơn, điều đó thể hiện qua tuổi sinh con đầu lòng đã tăng lên trong thời kỳ

của chúng ta. Một đứa trẻ ra đời là quyết định của cả hai người, khi cả bà mẹ lẫn ông bố tương lai cảm thấy đã sẵn sàng. Cả hai người phải thỏa thuận. Việc “làm ra” theo nghĩa “tạo ra” đứa con đứa ông bố tham gia sâu hơn vào quá trình mang thai của người vợ. Với thuốc ngừa thai, việc có con là một hành động được thỏa thuận, nhưng quyết định cuối cùng thuộc về người phụ nữ.

Nếu phụ nữ là người làm chủ quá trình sinh sản, thì nam giới, may thay, vẫn có vai trò quan trọng không kém. Nếu vị trí của nam giới đã thay đổi, sự cam kết của họ cuối cùng đã chín chắn hơn và được suy nghĩ kĩ hơn trước kia, khi họ là người nắm toàn quyền. Dù là thụ thai tự nhiên hay thụ thai nhờ sự Hỗ trợ y tế (AMP), mỗi người đều muốn đảm bảo khả năng sinh sản của mình. Nam giới cũng cảm thấy liên quan như phụ nữ đến việc hình thành của đứa con, cùng đưa ra quyết định ngừng tránh thai.

Để tóm tắt, có thể nói rằng những ông bố mới cần tìm một vị trí mới, họ vừa buộc phải làm tròn trách nhiệm của người đàn ông, đồng thời phải chia sẻ công việc một cách công bằng với bà mẹ. Họ cũng cảm thấy khó khăn khi phải mang bề ngoài của quyền lực vốn là độc quyền của họ trước kia, trong khi quan hệ giữa cha mẹ và con cái cũng trở nên dân chủ.

Để kết luận, có thể nói rằng hôn nhân không còn cần thiết nữa khi chung sống tự do hay theo PACS cũng được bảo vệ, mà Nhà nước lại không can thiệp vào cuộc sống riêng tư. Sự khác nhau khi sinh con là: đứa con trong hôn nhân được tự động công nhận về huyết thống ngay khi khai sinh, còn đứa con sinh ra ngoài hôn nhân được công nhận về huyết thống qua một văn bản tự nguyện. Trong hôn nhân, người mẹ cam kết tuân theo nguyên

tắc chung thủy, do vậy có sự tự động công nhận huyết thống của người cha: đây cũng chính là sự biện minh của hôn nhân: *pater ist quem nuptiae demonstrant* (*người cha do hôn nhân chỉ định*). Trái lại, ở những cặp đôi chung sống tự do, không có cam kết công khai nào về sự chung thủy nên không có sự suy đoán tự động nào về huyết thống người cha: do vậy cần phải làm văn bản công nhận, và cho tới gần đây vẫn cần có hai văn bản riêng biệt do hai bố mẹ làm để công nhận huyết thống. Việc công nhận huyết thống người cha về mặt hộ tịch có thể thực hiện cùng lúc khai sinh, hoặc qua một văn bản riêng rẽ được thực hiện trước hoặc sau khi sinh. (Một thông tư năm 2005 đã bãi bỏ việc bắt buộc người mẹ cũng phải lập văn bản này, hiện nay chỉ có người bố ngoài hôn thú mới phải làm thủ tục này – một thủ tục rất quan trọng, dù vô thưởng vô phạt, và không nghi lễ - mà người ta có thể sẽ hối tiếc). Cử chỉ này có vẻ tầm thường nhưng trên thực tế lại có ý nghĩa tượng trưng cao. Nó xác nhận quan hệ huyết thống cho đứa trẻ và đứa trẻ vào sự tiếp nối gia đình; nó biến đứa trẻ thành một công dân với mọi quyền lợi và nghĩa vụ. Đối với các cặp không kết hôn, việc thể chế hóa gia đình của họ được bắt đầu bằng việc đăng ký con vào hộ tịch.

Với văn bản công nhận này đứa trẻ được ghi tên vào dòng họ, và một lần nữa phải nhấn mạnh đến tầm quan trọng của mối quan hệ giữa các thế hệ ngày nay, bù đắp cho sự mỏng manh của quan hệ lứa đôi. Vai trò của ông bà tại châu Âu đương đại rất quan trọng (Attias-Donfut et Segalen, 1998).

## Tài liệu tham khảo

- ATTIAS-DONFUT, Cl. et SEGALEN, M. (dirs) (1998), *Grands-parents. La famille à travers les générations*, Paris, Odile Jacob.
- BOZON M., Fr. HERAN (1987), « La découverte du conjoint, I et II », *Population*, 1987, 6, p. 943-986 ; (1988), 1, p. 121-150.
- COMMAILLE, J. (1982), *Familles sans justice ? Le droit et la justice face aux transformations de la famille*, Paris, Le Centurion.
- GIRARD, A. (1964), *Le Choix du conjoint*, Paris, Presses universitaires de France, INED, « Travaux et Documents », Cahier n° 70 – 2<sup>e</sup> éd., 1974.
- RAULT, W. (2009), *L'invention du PACS. Pratiques et symboliques d'une nouvelle forme d'union*, Sciences Po.
- REGNIER-LOILIER, A. (2007), *Avoir des enfants en France. Désirs et réalités*, Paris, INED, Les cahiers de l'INED, 159.
- ROUSSEL, L. (1983), *La famille incertaine*, Paris, Odile Jacob.
- SEGALEN, M. (2003), *Éloge du mariage*, Paris, Gallimard, Découvertes.
- SEGALEN, M. (2010), *Sociologie de la famille*, Paris Armand Colin, 7<sup>e</sup> édition.
- SEGALEN, M. (2010), *A qui appartenaient les enfants ?* Paris, Taillandier.

**Ngày học thứ năm,  
thứ sáu ngày 23/7**

### 2.4.6. Chiến lược hôn nhân ở nông thôn. Thêm một nguồn nghiên cứu thay đổi trong gia đình: thống kê dân số.

**Người trình bày : Martine Segalen**

Bài giảng của tôi gồm phân tích các dạng hôn nhân trong bối cảnh xã hội nông thôn và sử dụng một nguồn khác để phân tích sự thay đổi, cụ thể là điều tra hay còn gọi là thống kê dân số - những tài liệu rất có ích cho lịch sử xã hội học gia đình. Bài giảng dựa chủ yếu vào một nghiên cứu thực địa tiến hành trong khoảng thời gian từ 1974 đến 1984 tại Bretagne, cụ thể là làng Saint Jean Trolimon thuộc xứ Bigouden (Segalen, 1985). Vào thế kỷ 19 nơi đây có khoảng 1500 dân. Trong thời gian làm việc ở đó, tôi đã chứng kiến sự biến đổi khung kheo của xã thuần nông này. Năm 1970 có 150 hộ sản xuất nông nghiệp, nay chỉ còn 2 hộ. Giờ đây nó chỉ thuần túy là nơi ở của những người làm việc tại Quimper – thành phố cách đó 18km, trong đó nhiều nhà chỉ là nhà nghỉ dưỡng ở nông thôn của những người sống ở nơi khác.

### Phương thức chuyển quyền thừa kế và chiến lược hôn nhân

Hướng nghiên cứu này nằm trong tổng thể đổi chiều nhân học nhiều xã hội khác nhau trên toàn thế giới. Đặc biệt Jack Goody (2000) đã phát triển một đổi chiều giữa xã hội Á-Âu và xã hội châu Phi.

Giữa các xã hội không thuộc châu Âu (không phải là tất cả) và xã hội nông thôn châu Âu có sự khác biệt cơ bản. Trong các xã hội không thuộc châu Âu, không gian thuộc quyền sở hữu chung của cả dòng họ sử dụng nó;

ngoài ra đất do các nhóm người chiếm hữu hiếm khi cố định hoặc kín người. Từ thế kỷ 14, sức ép dân số khiến nông dân châu Âu định canh định cư ở những vùng đất ổn định và dần dần bao hòa về lượng người. Dù sở hữu tập thể ruộng đất chuyên biệt (rừng, đồng cỏ, đất chăn thả) được công nhận, phần lớn đất đai canh tác hoặc chăn thả vẫn thuộc sở hữu cá nhân và được khai thác trong khuôn khổ hạn hẹp của nhóm hộ. Nếu trong các xã hội không thuộc châu Âu, duy trì và phát triển mô hình xã hội là vấn đề mang tính tập thể - nhóm phải đấu tranh (sử dụng sức mạnh nếu cần) chống lại một nhóm khác để bảo vệ không gian săn bắt, hái lượm thì trong các xã hội châu Âu, vấn đề sống còn là sự xuất hiện của các nhóm hộ bị cá thể hóa là chủ sở hữu hoặc chiếm hữu các tài sản có giới hạn rõ ràng.

Do nhóm hộ gắn chặt với sản xuất nông nghiệp, quan hệ huyết thống đóng vai trò trung tâm trong hệ thống thôn làng: nó điều chỉnh quyền nắm giữ đất đai (cùng các quyền khác từ đất đai mà ra, trong phạm vi cộng đồng làng) và các phương thức chuyển giao những tài sản đó.

Xã hội châu Phi và xã hội Á-Âu khác nhau ở phương thức chuyển giao tài sản. Ở xã hội trực hệ châu Phi, tiến trình chuyển giao gắn liền với giới: đàn ông thừa kế đàn ông, phụ nữ thừa kế phụ nữ. Ở châu Âu và châu Á, phụ nữ thừa kế nam giới và ngược lại, dẫn đến quyền sở hữu tài sản có thể lọt ra ngoài trực hệ; đây chính là nhóm được Jack Goody gọi tên là “chuyển giao phân kỳ” (1976).

Nếu như sự xích lại gần lý thuyết về thừa kế như trường hợp quan hệ huyết thống giữa các xã hội ngoài châu Âu và xã hội nông dân duòng như đã rõ thì bản thân nó vẫn còn một số hạn chế. Những đặc thù của châu Âu cần

được tính tới. Bên cạnh chiếm hữu cá nhân một tài sản (trái ngược với sở hữu tập thể của một phe phái hoặc dòng họ), chính sự đa dạng hình thức chuyển giao tài sản tạo nên đặc trưng của các xã hội đó và dẫn tới một thử nghiệm hệ thống hóa. Và như vậy, xét về mặt thừa kế chúng ta có thể thấy có xã hội bình đẳng, có xã hội bất bình đẳng. Bằng cách nghiên cứu sự thay đổi của các nhóm hộ trong một khoảng thời gian dài ta có thể hiểu logic nội tại của hệ thống.

Các hệ thống bất bình đẳng không cho phép chia gia sản. Tài sản chỉ được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác cho một người con duy nhất, thường là con trưởng. Con thứ làm công hoặc đi nơi khác làm ăn sinh sống. Chẳng hạn ở xứ Basque nhiều con thứ đi tìm kiếm cơ hội làm giàu ở Úc hoặc Mỹ; một số khác tham gia quân đội hoặc cảnh sát.

Tài sản này hiện thân trong gia đình và trong một dạng nhóm hộ đặc trưng gồm cha mẹ giữ vai trò chủ sở hữu, con trai trưởng cùng vợ con anh ta và có thể cả những người con độc thân vẫn sống cùng nhà. Người ta gọi cách tổ chức kiểu này là “gia đình gốc” hoặc “hệ thống theo nhà”, thường thấy ở miền Nam nước Pháp, miền Bắc Tây Ban Nha và Ý cũng như ở Áo và Đức. Ở Pháp một loại tiếng địa phương có từ “l'ousta” hoặc “l'oustau” để chỉ nhà gồm một tên họ sở hữu không chỉ điền sản mà cả không gian trong đồng cỏ chung, có quyền về mặt chính trị và có chỗ riêng ở nghĩa trang.

Trong hệ thống này, xét về mặt hôn nhân, giải pháp tối ưu là con trai thừa kế nhà A cưới con út nhà B, còn con gái thừa kế nhà B cưới con trai út nhà A: 2 cuộc hôn nhân chéo anh trai – em gái, chị gái – em trai; mỗi nhà sẽ ấn định của hồi môn với sự chứng kiến của công chứng viên. Trên thực tế tiền không hế

ra khỏi nhà. Hệ thống này tồn tại đến đầu thế kỷ 20; sau đó phụ nữ bỏ nhà và cả đàn ông hướng thửa kế nông thôn để lên thành phố lấy chồng là người làm công ăn lương với mong muốn hưởng cuộc sống gia đình dễ chịu hơn.

Ngược với hệ thống trên là mô hình bình đẳng, thường thấy ở nông dân thuần túy không phải chủ đất. Thường thì họ chia đều tài sản cho các con, đa số dưới dạng tiền bạc. Mô hình gia đình vùng Bretagne thể hiện một cách thuần chất sự bình đẳng. Trái với các nhóm hộ thuộc hệ thống gia đình gốc có điền sản cố định ở một nơi từ thế hệ này qua thế hệ khác, nông dân vùng Bretagne thường không phải là chủ sở hữu đất canh tác và vì vậy phải đổi nơi ở nhiều lần trong đời do bị chủ đất đuổi hoặc do muốn tìm chỗ đất dai đủ rộng để nuôi sống cả gia đình (thế kỷ 19 các gia đình rất đông con do tỉ lệ sinh cao). Như vậy những gia đình không sở hữu điền sản không có sự gắn bó mang tính biểu tượng với một vùng đất cụ thể và di chuyển giữa các tiểu vùng hợp thành các khu có đặc điểm văn hóa tương đồng. Quy tắc chuyển giao tài sản hoàn toàn trùng hợp với Luật dân sự (khác với hệ thống trước). Đó là một quy tắc bình đẳng áp dụng cho cả con trai lẫn con gái. Nhìn bề ngoài có vẻ như nó sẽ làm cho đất đai không tồn tại dài lâu, nhưng thực tế là trong một vùng mà lĩnh canh phổ biến thì quy tắc phân chia bình đẳng chỉ liên quan tới động sản. Khi nông dân trở thành chủ đất, họ sẽ cố dung hòa hai nguyên tắc có vẻ ngoài đối lập: sự cần thiết phải duy trì một quy mô sản xuất đủ để đảm bảo kinh tế và mối lo không để đứa con nào thiệt thòi.

Trên thực tế, người cha không phải lúc nào cũng chọn con trưởng làm người thừa kế, nhưng thường thì con trưởng để thực hiện bốn phận chăm sóc cha mẹ khi về già sẽ ép

các em bán lại đất thừa kế từ cha mẹ cho mình để khôi phục quy mô sản xuất. Nông dân thuộc hệ thống bình đẳng thường hướng các thành viên trong gia đình theo những ngành nghề phi nông nghiệp hoặc thay đổi hệ thống sản xuất.

Do vậy cá nhân tôi đã tiến hành một điều tra sử học kết hợp dân tộc học một thời gian dài để theo dõi sự chuyển biến xã hội ở Saint-Jean Trolimon. Song song với điều tra thực địa tôi tìm hiểu tài liệu thống kê dân số, dữ liệu hộ tịch và các văn bản công chứng để theo dõi phương thức chuyển giao tài sản và nối dõi của các nhóm hộ trong một hệ thống thực sự bình đẳng.

Về phần hôn nhân, chế độ nội hôn tồn tại ở 5 xã thuộc Nam Bigouden và người dân áp dụng nguyên tắc thiết lập quan hệ thông gia đan xen, theo đó vợ chồng có cùng họ hàng hai bên nhưng tổ tiên khác nhau: kết hôn với người nhà của họ hàng hoặc với họ hàng của người nhà.

Hình thức này hết sức phổ biến nhờ sự tồn tại của nhiều gia tộc lớn. Trong các gia tộc đó, nhất là ở thời điểm cưới xin, lại rộ lên tất cả thông tin về đất linh canh tìm người thuê cũng như thanh niên đến tuổi cập kê. Người ta cũng nhận thấy mỗi khi các gia tộc này tổ chức cưới đám rước dâu bao giờ cũng đông, đôi khi có tới hai chục đôi trẻ. Đây cũng thường là dịp hình thành các liên minh hôn nhân mới.

#### **Điều tra dân số - tài liệu nghiên cứu thay đổi trong gia đình**

Ở Saint-Jean Trolimon, như đã nói ở trên, tôi dùng tài liệu này để theo dõi quá trình biến đổi của các nhóm hộ bằng cách phối hợp với thông tin hộ tịch.

Các nhà nhân khẩu học lịch sử Pháp tìm hiểu rất kỹ sổ hộ tịch hàng xứ lập theo chỉ dụ Villers-Cotterêts do vua François Đệ nhất ký năm 1539. Trên cơ sở đó có thể xác định tỉ lệ sinh, tỉ lệ kết hôn và tỉ lệ tử. Người Anh, ngoài điều tra dân số, từ lâu sử dụng các tư liệu khác (cái này Pháp cũng có) để phục vụ nhiều mục đích khác nhau như tô, thuế, quân số, bầu cử theo thuế. Điều tra dân số thời xưa không phải lúc nào cũng chính xác, nhưng nó cho phép xác định tại thời điểm T quy mô và cấu hộ gia đình. Quan trọng là nắm được các tài liệu điều tra dân số trong khoảng thời gian dài với cách quãng đều đặn để có thể theo dõi những thay đổi trong các gia đình về mặt quy mô cũng như thành phần.

Trước khi bàn đến việc sử dụng tư liệu trong nghiên cứu ra sao, tôi muốn lưu ý rằng đây là tư liệu quan trọng, cơ sở cho các tranh luận học thuật quan trọng về chủ đề chuyển biến gia đình. Xã hội học gia đình những năm 50 đã nhìn ra tính “hiện đại” của gia đình trong quá trình công nghiệp hóa mà theo luận điểm của T. Parsons là đã tạo ra gia đình hạt nhân. Vậy nhưng các sử gia Anh, dựa vào điều tra dân số thế kỷ 17 và 18, đã chỉ ra rằng gia đình từ lâu đã là hạt nhân và đảo ngược mệnh đề, đặt dấu hỏi về luận điểm cơ bản của Parsons.

Các nhà xã hội học cũng cho rằng trong những xã hội tiền công nghiệp thì nhóm hộ phổ biến nhất là gia đình lớn gồm 3 thế hệ. Thế nhưng thực tế không phải như vậy. Được khích lệ bởi Peter Laslett và Nhóm nghiên cứu lịch sử dân số và cấu trúc xã hội ĐH Cambridge (Cambridge Group for the History of Population and Social Structure - 1972), nhiều nghiên cứu về cấu trúc các nhóm hộ cho thấy ở phần lớn các nước châu Âu, nhóm hộ vẫn giữ cấu trúc tương tự những năm 1950 – 1960. Như vậy công nghiệp hóa không tạo ra gia đình hạt nhân bởi gia đình hạt nhân đã

tồn tại từ trước đó rất lâu. Thậm chí một vài tác giả còn đưa ra đề xuất ngược lại, cụ thể là chính sự tồn tại của một gia đình hạt nhân tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp hóa phát triển.

Như vậy, từ những năm 1970, các nhà lịch sử dân số học đã quan tâm tới vấn đề điều tra dân số và bắt tay vào nghiên cứu quy mô cũng như cấu trúc các nhóm hộ gia đình.

Phân kiểu Laslett xuất phát từ đó.

- nhóm hộ «không có cấu trúc gia đình»: không biết nên xếp vào loại nào, gồm những người bạn già cùng chung sống dưới một mái nhà. Thành viên của nhóm này thường là những người cô đơn;
- nhóm hộ gia đình «đơn» tương ứng với hộ hạt nhân theo quy mô gia đình hiện nay: gồm bố mẹ và các con, nếu một trong hai vợ chồng qua đời thì người còn lại sống với các con, ngoài ra không còn người nào khác;
- nhóm hộ gia đình «mở rộng» gồm các thành viên trong hộ đơn, bố mẹ, con cái hoặc họ hàng, nghĩa là bố hay mẹ của chủ hộ hoặc vợ anh ta, đứa cháu ruột của chủ hộ, hay cháu họ bên vợ hay bên chồng. Mở rộng ở đây có nghĩa là thêm vào hạt nhân chính một người họ hàng tương đối gần, đại loại là vệ tinh.
- nhóm hộ gia đình «đa hệ» gồm nhiều hộ có quan hệ huyết thống cùng chung sống, do đó còn gọi là «đa hạt nhân». Trong kiểu này người ta còn thêm một cách phân chia theo định hướng nhóm hộ. Nếu bố mẹ là người chỉ đạo, vợ chồng người con sẽ phải theo sự chỉ đạo đó thì đây sẽ là trường hợp «gia đình gốc» được mô tả trong hệ thống được gọi là «theo nhà». Nếu chỉ có các hộ gồm anh chị em đã kết hôn, chúng ta thấy cách thức tổ chức kiểu «liên kết».

Trong một số nhóm hộ ngoài người trong nhà còn có thể thêm người làm thuê, người ở, bạn bè, tóm lại là người ngoài dòng tộc. Một trong những tiêu chí phân loại dựa vào đối tượng chỉ đạo nhóm hộ, điều này đôi khi dẫn tới sự phân biệt mang tính hình thức nhiều hơn là thực tế.

- Trường hợp Saint Jean Trolimon

Như vậy với người không phải là điền chủ sẽ xảy ra hai trường hợp: một bên là chuyển giao quyền sở hữu, bên kia là chuyển giao quyền sử dụng trong nội bộ gia đình chứ không chuyển quyền sở hữu. Thống kê dân số được thực hiện 5 năm 1 lần. Các cặp vợ chồng trẻ trải qua giai đoạn sống chung với bố mẹ cho tới khi tìm được đất riêng và thường là con út hoặc áp út sẽ được bố mẹ giao quyền sử dụng đất trước khi họ qua đời. Kết hôn và chuyển ra ở riêng không liên quan đến nhau.

Do vậy trong bài giảng, tôi đề xuất nghiên cứu một trang trại gồm nhiều thế hệ bằng cách theo dõi quy mô và kiểu hộ cũng như chuyển quyền thừa kế từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong số các bảng biểu có một bảng mô tả nông hộ luôn cần một số lượng nhân công cố định. Khi con cái còn nhỏ thì đã có đày tớ và người hầu, khi con đủ tuổi lao động sẽ thay thế những người này. Nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế của phân kiểu Laslett, bởi theo thống kê dân số, hình thức của nhóm hộ thay đổi; ngay cả nếu nguyên tắc là hộ đơn nhưng do áp lực dân số, nhóm hộ có thể mở rộng hoặc trở thành đa thế hệ.

Sau cùng, lợi ích về mặt lí thuyết của nghiên cứu các hệ thống thừa kế là chỉ ra người ta suy nghĩ ra sao trong gia đình, quan hệ gia đình như thế nào, ganh đua hay hòa thuận (giữa con cả và con út).

## Tài liệu tham khảo

GOODY, J. (1976), « Introduction », in GOODY Jack, Thirsk Joan, Thompson Edward P. (eds), *Family and Inheritance. Rural society in Western Europe 1200-1800*, Cambridge, Cambridge University Press.

GOODY, J. (1990), *The Oriental, the Ancient, and the Primitive: systems of marriage and the family in the Pre-industrial societies of Eurasia*, Cambridge, Cambridge University Press, trad. fr. : *Familles et mariage en Eurasie*, Paris, Presses universitaires de France, coll. « Ethnologies », 2000.

LASLETT, P., R. WALL (eds) (1972), *Household and family in past time*, Cambridge, Cambridge University Press.

SEGALEN, M. (1985), *Quinze générations de bas Bretons. Parenté et société dans le pays bigouden Sud, 1720-1980*, Paris, Presses universitaires de France.

## Bài đọc tham khảo ([www.tamdaoconf.com](http://www.tamdaoconf.com))

Martine Segalen, *L'invention d'une nouvelle séquence rituelle de mariage*, HERMES 43, 2005, pp. 159-168.

### 2.4.7. Quan hệ nội tộc và di cư: nghiên cứu trường hợp người Minangkabau ở Sumatra (Indonesia).

**Người trình bày: Bernard Formoso**

Mỗi tương quan biện chứng nào tồn tại giữa kiểu quan hệ nội tộc và các hình thức di cư? Vì sao một quan hệ nội tộc nào đó có thể thúc đẩy hoặc tạo thuận lợi cho các hoạt động di cư quy mô lớn? Đổi lại, quan hệ nội tộc này có thể bị thay đổi như thế nào bởi

những hoạt động di cư trong mối liên quan với các tác nhân khác? Đó là những vấn đề được đề cập đến trong buổi học này, thông qua những tài liệu phong phú về trường hợp của người Minangkabau. Bản thân tôi không thực hiện nghiên cứu thực địa tại vùng của người Minangkabau, vì vậy tôi sẽ phát triển luận chứng của mình trên cơ sở những công trình nghiên cứu của nhiều nhà nhân học, đặc biệt là công trình của nhà nhân học người Hà Lan Patrick Edward Josselin de Jong, của nhà nhân học người Nhật Bản Tsuyoshi Kato và của nhà nhân chủng học người Australia Richard J. Chadwick (Josselin de Jong, 1980; Kato, 1982; Chadwick, 1991). Về mặt phương pháp luận, ba nghiên cứu này bổ sung cho nhau. Nghiên cứu của P.E. Josselin de Jong ra đời sớm nhất bởi nó được công bố vào năm 1951 dưới dạng luận án tiến sĩ. Nó chỉ dựa vào các nguồn tài liệu thứ cấp phần lớn có từ thời kỳ thuộc địa Hà Lan. Tuy cũ, nghiên cứu này vẫn có ích bởi đã đưa ra được những luận chứng lịch sử quan trọng làm sáng tỏ phương thức tổ chức chính trị-xã hội của người Minangkabau, và cũng giống như những công trình khác về sau, nó cung cấp những công cụ không thể thiếu để hiểu được sự phát triển đương thời của tổ chức xã hội này. Mặt khác, nó phân tích cách thức theo đó cấu trúc xã hội của người Minangkabau được thay đổi trong bối cảnh di cư, thông qua ví dụ của Negeri Sembilan, một bang thuộc Nhà nước Liên bang Malaysia, nơi người Minangkabau ồ ạt di cư đến từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 17. Nghiên cứu của Tsuyoshi Kato lại dựa vào những dữ liệu được thu thập trên địa bàn rộng trong các năm 1972-1973, vừa tại vùng đất của người Minangkabau, vừa tại thành phố mang tên Pekan Baru, một trung tâm sản xuất dầu cọ quan trọng ở miền Trung Sumatra, là điểm đến quen thuộc của người di cư thuộc cộng đồng này. Công trình dân

tộc học của Kato phân tích một cách trực tiếp mối quan hệ giữa hình thái quan hệ nội tộc và hiện tượng di cư. Vì vậy, đây sẽ là nguồn thông tin chính của chúng ta. Cuối cùng, Richard Chadwick đã thực hiện nghiên cứu của mình trong các năm 1974 - 1986, tại cộng đồng Koto Anu, nằm trong vùng *darek*, vùng đất lịch sử của nhóm cư dân này. Công trình dân tộc học của ông hẳn là có tính chuyên khảo rõ nét hơn công trình của Tsuyoshi Kato, song nó cũng đưa ra những phân tích cụ thể hơn về chiến lược của người di cư.

Trước khi bước vào phần chính của bài, cần nhấn mạnh rằng việc lựa chọn cộng đồng người Minangkabau thuộc Indonesia để minh họa cho mối liên hệ giữa hình thái quan hệ nội tộc và di cư xuất phát từ hai nguyên nhân.

Thứ nhất, bởi vì tổ chức xã hội của tộc người này có dấu hiệu của một sự căng thẳng mạnh mẽ trong cấu trúc, đã được P. E. Josselin de Jong phân tích bản chất (Josselin de Jong, *op. cit.*), giữa hai hệ tư tưởng có vẻ tương phản nhau, nhưng được người Minangkabau biết cách dung hòa về mặt thể chế và pháp lý. Một mặt, họ tạo ra xã hội mẫu hệ lớn nhất trên thế giới, tức là trong xã hội này, đặc tính xã hội, phần chủ yếu của di sản và các nghĩa vụ tập quán được truyền lại theo họ ngoại. Mặt khác, trong một số lĩnh vực, cấu trúc xã hội của họ du nhập nguyên tắc phụ hệ (dấu vết của những phạm trù xã hội dựa trên quan hệ phụ tộc, một số của cải được truyền từ cha cho con trai). Hơn nữa, từ thế kỷ 16, người Minangkabau gia nhập Hồi giáo, theo đó chế độ pháp lý và tư tưởng mang nặng tính phụ hệ. Vậy là sự kết hợp giữa *adat* (quyền theo tập quán) mẫu hệ và *charria*, luật theo kinh Cô-ran, đã làm nảy sinh nhiều vấn đề đối với một số chuyên gia Hồi giáo, những người này cho rằng sự kết hợp trên là không thể và hàm

hồ coi những tiến bộ của Hồi giáo cấp tiến ở Sumatra là một phương hại đối với hệ thống nội tộc mẫu hệ của người Minangkabau.

Lý do thứ hai dẫn đến sự lựa chọn cộng đồng này như một ví dụ minh họa là bởi nó có tỉ lệ di cư đặc biệt cao. Thực vậy, trong khoảng 8 triệu dân ước tính vào năm 2010, có đến hơn một nửa sinh sống ngoài tỉnh Tây Sumatra, vốn là vùng đất xuất xứ của người Minangkabau. Cụ thể là có gần 550 000 người Minangkabau sống trên quần đảo Riau thuộc Indonesia, trong eo biển Malacca, sát biên giới với Malaysia; 540 000 sống tại bang Negeri Sembilan thuộc Malaysia và khoảng ba triệu sống rải rác tại các hòn đảo thuộc Indonesia hoặc Malaysia, tạo nên những cộng đồng thương lái có ảnh hưởng rộng lớn. Chỉ tính riêng tại Gia-cá-c-ta, thủ đô Indonesia, đã có 400 000 người Minangkabau sinh sống đầu những năm 1970, chiếm 10% dân số của thành phố, theo ước tính của T. Kato (Kato, *op. cit.*). Năng lực di cư của họ đã trở thành huyền thoại ở Indonesia. Điều này cũng được thể hiện rõ trong một câu chuyện tiêu lâm trong vùng, kể rằng khi nhà du hành vũ trụ người Mỹ Neil Armstrong hạ cánh xuống mặt trăng năm 1969, ông thấy ở đó đã có một tiệm ăn của người Minangkabau. Sau đây, chúng ta sẽ thấy rằng tỉ lệ di cư cao này, theo lập luận của Kato và được Chadwick nhắc lại, là một nhân tố quan trọng làm tăng cường tính thích nghi của hệ thống quan hệ nội tộc mẫu hệ (Kato, *op. cit.*).

Các dữ liệu lịch sử cho thấy di cư là một quá trình rất lâu đời ở người Minangkabau và là một trong những thực tiễn mang tính quyết định cho tính năng động xã hội của họ. Về mặt này, hệ thống biểu trưng của người Minang mang tính xây dựng. Chúng ta đang đổi mới với một xã hội mà ngay từ thuở sơ khai luôn tự nhận thức mình trong quá trình

mở rộng không ngừng. Theo truyền thuyết, người Minangkabau xuất thân từ ngọn núi lửa Merapi và ngay khi ra khỏi miệng núi lửa, họ tỏa ra trên các sườn núi và thung lũng lân cận (Chadwick, *op. cit.*). Vùng đất chôn rau cặt rốn này, tiếng địa phương gọi là *darek* ("vùng đất cao nằm trên mặt nước"), gồm ba huyện trung tâm, tiếng địa phương gọi là *luhak nan tigo*. Tính bổ trợ về mặt cấu trúc của chúng tạo nên ma trận xã hội và chấn tâm của hệ thống quản trị truyền thống (Josselin de Jong, *op. cit.*). Dù đây là vùng đất mõ nhát của quần đảo Indonesia, mật độ dân số dày đặc từ lâu nay, địa hình bị núi non bao bọc và phương thức sản xuất nông nghiệp quảng canh là nguyên nhân của nhiều làn sóng di cư - được tăng cường bởi cấu trúc xã hội mẫu hệ. Những làn sóng di cư này đi về hướng *rantau*, khái niệm để chỉ bờ biển, dòng chảy của sông hoặc nước ngoài, tùy từng bối cảnh (Kato, *op. cit.*). Trong tiếng Minangkabau, "di cư" có nghĩa là *merantau*, từ này khi được dịch từng chữ sẽ là "*rời khỏi quê hương để đi về hướng bờ biển, theo dòng chảy của sông, hoặc đi ra nước ngoài, tùy từng bối cảnh*". Về mặt lịch sử, dòng di cư cổ xưa nhất đã mở ra những vùng đất nông nghiệp mới tiếp cận với ba *luha*, được phân khúc theo đơn vị làng. Ba *rantau* được thành lập theo cách đó, được coi là sự mở rộng trong không gian của một *luhak*. Dần dần, và tương tự như việc khai phá các vùng đất tiên phong bằng phương thức chia khúc làng, người Minangkabau tiếp tục mở rộng địa bàn sinh sống của mình và đến thế kỷ 19, họ đã vươn tới bờ tây Sumatra. Hình thái di cư dần dần nhằm mở rộng đất nông nghiệp tiếng địa phương được gọi là *rantau pasisir* ("di cư về phía bờ biển"). Từ rất sớm, ngay từ thế kỷ 15 hoặc thế kỷ 16 và cho đến ngày nay, người Minangkabau bổ sung thêm một phương thức di cư khác, gọi là *rantau hilir* ("di cư về phía hạ nguồn"), hướng về bờ đông của

Sumatra và vùng giao thương thuộc eo biển Malacca. Phương thức di cư này đặc biệt tăng mạnh từ sau năm 1930. Nó không bắt nguồn từ lô-gic khai hoang những vùng đất nông nghiệp mới, mà từ tập quán buôn bán (trong lịch sử, có buôn bán vàng, cà phê, sau đó là cao su, dầu cọ và thuốc lá), từ ngành nghề thủ công và gần đây nhất là từ việc làm trong ngành công chính hoặc tư nhân. Đối tượng của nó là những cá nhân nam giới, độc thân hoặc đã có gia đình, quyết định ra đi vì những cơ hội nghề nghiệp ở bên ngoài và bởi tham vọng cá nhân. Luồng di cư này chảy về các thành phố lớn hoặc nhỏ, ở gần hay không quá xa vùng quê của người Minangkabau. Luồng di cư này mang tính quay tròn. Ngay cả nếu như người đàn ông đã có vợ, vợ và con của anh ta ở lại làng quê, còn anh ta duy trì liên lạc đều đặn với gia đình. Anh ta về thăm gia đình một hoặc hai lần trong năm, vào dịp lễ, Tết. Như vậy, tính di động về mặt địa lý chỉ là tạm thời, bởi khi người đàn ông tiết kiệm đủ tiền, anh ta lại trở về sống ở quê.

Cuối cùng, một phương thức di cư thứ ba có tên là *merantau cino* ("di cư theo kiểu người Hoa"), được phát triển trong những năm 1950 và tăng cường mạnh mẽ từ những năm 1970 để trở thành hình thái di cư chủ đạo. Đây là luồng di cư ở khoảng cách xa, hướng về các thành phố của Malaysia hoặc về các đảo khác thuộc Indonesia. Đối tượng là đàn ông độc thân hoặc gia đình hạt nhân, thậm chí đôi khi là cả gia đình mở rộng. Cũng có khi một người đàn ông ban đầu là độc thân, trở về quê để lấy vợ, sau đó đưa vợ đi theo đến nơi nhập cư. Nghề nghiệp của những người nhập cư này không có gì khác mấy so với những người di cư thuộc hình thái thứ hai (thương mại, nghề thủ công, việc làm trong lĩnh vực công hoặc tư nhân). Tuy nhiên, họ duy trì mối quan hệ với quê hương ít liên tục và ít gắn bó hơn.

Một số người đến cuối đời trở lại làng quê, nhưng phần lớn trong số họ sống đời di cư vĩnh viễn (Kato, *op. cit.*).

Khung bài học chung đã được xác định, bây giờ chúng ta có thể đưa ra một vài dấu hiệu về cấu trúc di cư ở cấp độ địa phương, thông qua trường hợp của ngôi làng Koto Anu được Richard Chadwick nghiên cứu. Năm 1975 tại ngôi làng này, hơn một nửa trong số 5000 dân sống ở *rantau*, và số dân còn ở lại làng phần lớn là phụ nữ và người già. Trong số nhóm người di cư, 8% sống ở *rantau dakek*, tức là tỉnh Sumatra Tây, chủ yếu tại Padang, thủ phủ của tỉnh; 77% sống tại *rantau hilir*, tức là trong các thành phố khác thuộc Sumatra; còn lại 15% di cư theo hình thái *rantau cino*, về hướng các thành phố lớn khác của quần đảo Indonesia, trong đó có Jakarta (5%) (Chadwick, *op. cit.*). Richard Chadwick nhận xét là người di cư di chuyển trên một địa bàn rất rộng lớn. Phụ nữ không hoàn toàn đúng ngoài quá trình di cư, song nếu còn độc thân, họ luôn đi cùng một người chị đã có gia đình. Thường thì hôn nhân của người chị gái đồng hành này được dàn xếp với một thanh niên người Minangkabau sống ở nơi nhập cư. Hậu quả là tác giả nhận thấy có một mối liên hệ mật thiết giữa nơi cư trú của các chị em gái ở *rantau*. Về phía nam giới, di cư của những người độc thân ít phụ thuộc hơn vào sự hiện diện của họ hàng gần. Tuy nhiên, kế hoạch di cư khởi làng quê thường xuất phát từ những cơ hội nghề nghiệp có được nhờ vào một mạng lưới họ hàng gần xa đã di cư từ trước. Vì thế, họ có xu hướng kết nối các mạng lưới của những thành viên cùng một nội tộc đã có sẵn tại *rantau*, ngay cả nếu như đôi khi vì lý do kinh tế họ di chuyển tiếp lần hai hoặc lần ba. Từ nhận xét này, R. Chadwick rút ra ba kết luận: 1) đàn ông thuộc nhóm mẫu hệ di cư rải rác trong *rantau* hơn phụ nữ; 2) các mạng

lưới họ hàng được tái lập tại vùng nhập cư mang màu sắc mẫu hệ đậm nét; 3) rốt cuộc, các nguyên tắc cơ bản của tổ chức xã hội làng, nhất là mô hình đời sống xã hội định tâm xung quanh phụ nữ làm hạt nhân, có xu hướng tái lập tại các *rantau* (Chadwick, *op. cit.*).

### Cấu trúc xã hội của người Minangkabau

Trước khi nghiên cứu mối quan hệ giữa quan hệ nội tộc mẫu hệ và di cư, cần phải miêu tả ngắn gọn cấu trúc xã hội của người Minangkabau. Trước hết, ta cần nhớ rằng vùng đất Minangkabau bao gồm khoảng 500 *nagari*, tức là cộng đồng làng, phần lớn là cộng đồng nội hôn và vốn được hưởng quy chế tự trị rộng rãi (Kato, *op. cit.*; Chadwick, *op. cit.*). Dân số của mỗi *nagari* được chia thành nhiều thị tộc mẫu hệ, gọi là *suku* ("khu"), hoàn toàn theo chế độ ngoại hôn. Mỗi thị tộc lại được chia thành nhiều chi, là các *payuang* ("ô, dù") nằm dưới sự dẫn dắt của một chi trưởng được bầu ra, gọi là *penghulu*. Các thành viên của cùng một chi tự nhận mình là họ hàng gần, mặc dù phần lớn đều không hiểu hết mối liên hệ gia phả giữa họ (Chadwick, *op. cit.*). Chi bao gồm nhiều dòng họ, các dòng họ lại có nhiều phân họ, tức là các *sabuah paruik* ("cùng một dạ"). Đây là tập hợp quan trọng nhất trong quan điểm của người Minangkabau, trước hết bởi vì nó được xác định phạm vi một cách rõ ràng. Thực vậy, bản chất mối quan hệ gia tộc là điểm thiết yếu để thiết lập các quyền sử dụng đất. Sau nữa, bởi vì tập hợp này ảnh hưởng trực tiếp đến địa vị xã hội và đời sống của của từng cá nhân. Theo truyền thống, các thành viên của một gia tộc cùng sống trong một hoặc nhiều "nhà dài họ tộc" (*rumah adat*). Họ chịu sự lãnh đạo của một vị trưởng tộc, tiếng địa phương là *mamak rumah* ("bác cả trong nhà"). Vị trưởng tộc này chia cho các thành viên của *sabuah paruik* đất trống trọt.

Gia súc, đồ lễ, danh hiệu lễ giáo và đất trống trọt thuộc về di sản chung và không thể bị tước bỏ của nhóm. Nhóm cũng là lực lượng bảo vệ di sản này, tiếng địa phương là *harta pusaka*, giữ cho luật lệ tập tục được tôn trọng, làm trọng tài cho các cuộc tranh chấp và ban phước cho các hôn lễ. Cuối cùng, mỗi *sabuah paruik* bao gồm nhiều *semandai*. Mỗi một đơn vị nhỏ nhất này gồm một bà mẹ và những đứa con.

Với tư cách là *adat* Minangkabau, cha của những đứa trẻ thường ở bên ngoài *semandai* của vợ mình. Đương nhiên, anh ta vẫn thường về thăm vợ vào buổi tối, song anh ta tiếp tục thuộc về ngôi nhà họ tộc của thân mẫu, nơi anh ta có mặt suốt vào ban ngày. Nghĩa vụ của người đàn ông đối với việc nuôi dưỡng và giáo dục con cái rất hạn chế. Anh ta chỉ phải chuẩn bị một vài đồ cúng cho lễ cắt bao quy đầu và lễ thành hôn của con cái. Tuy nhiên, theo truyền thống, anh ta phải là chỗ dựa tài chính cho các *semandai* của các chị em ruột, anh ta phải lao động trên mảnh đất của họ và phải đảm nhiệm vai trò là một *mamak*, bác hay cậu, trong việc giáo dục các *kemanakan*, tức là những đứa cháu bên ngoài của mình (Kato, *op. cit.*). Cũng giống như luật lệ của phần lớn các xã hội mẫu hệ, người bác hay cậu bên ngoại trong xã hội Minangkabau thực sự đóng vai trò người cha xã hội.

Nhờ sức lao động của mình, người đàn ông trong xã hội này có thể gây dựng được uy tín và thậm chí có thể làm giàu được. Tuy nhiên, việc làm giàu này hoàn toàn phụ thuộc vào lợi ích cao hơn của nhóm nội tộc mẫu hệ. Những phương thức mua và chuyển nhượng đất trống trọt được xây dựng nhằm đảm bảo đặc tính trên. Có bốn cách thông dụng để được sở hữu một mảnh đất: (i) thông qua việc cấp tạm thời một miếng đất thuộc về tài sản chung của chi tộc; (ii) nhờ vào "cái mai

sắt”, tức là nhờ vào việc khai hoang, song khi đó mảnh đất sẽ lại được gộp vào khối tài sản tập thể dành cho thế hệ sau; (iii) nhờ vào “cái mai vàng”, tức là đất mua được, nhưng trong trường hợp này mảnh đất sẽ lại thuộc về chi tộc sau hai thế hệ; (iv) cuối cùng là thông qua nguyên tắc hiến tặng của người đang sống (*hibah*), là một hình thức nhượng tô theo luật Hồi giáo. Trong trường hợp cuối, con cái của một người đàn ông sẽ nhận được đất từ người này. Song, cũng cần phải có sự đồng thuận của những đứa cháu bên ngoại của anh ta, đổi tương chiu thiệt thòi một cách gián tiếp trong việc nhượng tô này (Josselin de Jong, *op. cit.*; Kato, *op. cit.*; Chadwick, *op. cit.*).

Để kết luận về điều kiện dành cho nam giới trong xã hội này, cần nói thêm rằng đàn ông chẳng có nơi nào là nhà của mình. Anh ta là khách trong ngôi nhà của vợ mình, và cũng không có chỗ trong ngôi nhà họ tộc của nhóm nội tộc của mình. Vì thế, ngay từ khi 6-7 tuổi, anh ta không còn ngủ ở nhà mẹ đẻ nữa, mà ngủ cùng với những người trẻ tuổi khác trong sảnh cầu nguyện của nhà thờ Hồi giáo. Vì thế, T.Kato đã nhận xét rằng thế giới của những người đàn ông Minangkabau được gói gọn trong nhà thờ Hồi giáo, quán cà phê, trong sảnh lớn của hội đồng làng và ngoài ruộng lúa. Tác giả nói thêm rằng “*họ có vẻ như là những nhân tố nhất thời và không định hình đối với tính bền vững và sự an toàn của ngôi nhà họ tộc*” (Kato, *op. cit.*). Nằm bên ngoài lề cộng đồng, luôn ở trạng thái tạm dừng chân từ một nơi giao tế này đến một nơi giao tế khác, đàn ông Minangkabau hiển nhiên có thiên hướng di chuyển và xu hướng di cư. Tuy nhiên hệ thống mẫu hệ của người Minangkabau không chỉ đưa người đàn ông vào một sự vận động li tâm. Richard Chadwick đã chứng minh được rằng (Chadwick, *op. cit.*), hệ thống này cũng có thể

đẩy người phụ nữ vào vòng xoáy di cư nếu họ thuộc về những *sabuah paruik* nghèo khổ và trở thành gánh nặng từ một sự phân chia bất bình đẳng các nguồn của cải hiếm hoi.

### Mối quan hệ giữa cấu trúc xã hội và di cư

Chúng ta vừa thấy rằng tổ chức mẫu hệ của người Minangkabau đặt người đàn ông ở ngoại vi hệ thống xã hội và như vậy đã góp phần quan trọng vào việc đưa năng động di cư đến một quy mô đặc biệt mà ta quan sát được từ xã hội này. Một nhân tố khác cũng tạo hiệu ứng như vậy, theo T.Kato, đó là nền nông nghiệp quảng canh mà người Minangkabau áp dụng từ xa xưa. Mặc dù các điều kiện nông nghiệp sinh thái của vùng Tây Sumatra đã từng rất thuận lợi cho việc thâm canh nông nghiệp, người Minangkabau lại không phát triển sản xuất theo hướng này như người Bali hoặc người Java. Họ giải quyết vấn đề sức ép dân số và nguy cơ mất cân bằng cấu trúc xã hội bằng cách mở rộng địa bàn sinh sống. Tác giả giải thích rằng điều này cho thấy di động hay di cư là hoạt động cơ bản cho sự tồn tại lâu dài và sức sống của bản thân chế độ mẫu hệ (Kato, *op. cit.*).

Theo T. Kato, các dòng di cư hướng về *rantau hilir*, tức là bờ đông của Sumatra, ban đầu không làm thay đổi các cấu trúc mẫu hệ, bởi nghĩa vụ hỗ trợ của *mamak* đối với những đứa cháu bên ngoại, các kemanakan, vẫn được duy trì trong bối cảnh di cư đặc biệt này suốt nhiều thế kỷ. Bác hay cậu tiếp tục giúp đỡ các cháu của mình trong học hành, trong đời sống hàng ngày, về kế hoạch di cư hoặc kết hôn (Kato, *op. cit.*). Tuy nhiên, ngay từ thế kỷ 19, những tiến bộ tại địa phương do một nền kinh tế thị trường trong đó các thương gia Minangkabau ngup lặt đã kéo theo sự phát triển mạnh mẽ các dòng giao thương tiền tệ và chủ nghĩa cá nhân. Tình trạng này

đã tạo ra những hệ lụy quan trọng đối với lô-gíc cộng đồng chủ nghĩa và với mối quan hệ *mamak/kemanakan* vốn được đề cao từ lâu nay. Trong bối cảnh đó, *harta pencarian*, tức quyền sở hữu cá nhân, ngày càng có sức nặng, trong khi đó mối quan hệ hỗ trợ giữa bác hay cậu và cháu con chị em gái được chuyển dịch về hướng quan hệ giữa cha và con. Càng ngày càng có nhiều người cha sử dụng nguyên tắc truyền thống *hibah* để truyền cho con mình tài sản mà anh ta kiếm được. Theo Kato, một lý do có thể giải thích cho sự chuyển dịch này là với tư cách bác hay cậu, người đàn ông thường có nhiều người thừa kế hơn là với tư cách người cha và điều này làm phức tạp việc chuyển giao một tài sản, bao gồm nhiều phần đa dạng, hiếm hoi là đất đai, động sản và tiền bạc. Vả lại, ngay từ năm 1951, các cơ quan pháp lý của xã hội này đã nới lỏng các quy định chuyển giao tài sản để tạo thuận lợi cho việc thừa kế của con cái đối với tài sản của cha (Kato, *op. cit.*). Sự suy tàn của mô hình nhà họ tộc, nhường chỗ cho những ngôi nhà cá thể, cũng góp phần tái cân bằng vai trò của người cha sinh học. Từ những năm 1950, nhiều nhà dân tộc học nghiên cứu vùng đất Minangkabau đã quan sát được một xu hướng ngày càng tăng các hạt nhân mẫu hệ hoặc các đôi tạo nên một đơn vị hộ cư trú độc lập (Josselin de Jong, *op. cit.*; Kato, *op. cit.*; Chadwick, *op. cit.*). Theo một thống kê cụ bộ được T. Kato tiến hành trong những năm 1970, các *rumah adat* khi đó chỉ còn chiếm từ 9 đến 13% các ngôi nhà trong làng và những ngôi nhà còn lại thường bị bỏ hoang, nhường chỗ cho những ngôi nhà của những gia đình mở rộng hoặc của những hộ gia đình trẻ đầu chu kỳ (Kato, *op. cit.*). Trong trường hợp các gia đình mở rộng, chúng không chỉ được tổ chức xung quanh một hạt nhân phụ nữ nữa, mà càng có nhiều sự có mặt của người chồng sống

thường trực cùng với vợ mình. Theo ghi chép của Richard Chadwick (Chadwick, *op. cit.*), dần dần người ta chuyển từ thân phận *semenda bertandang* ("người chồng khách") sang *semenda menetap* ("người chồng thường trú") trong *samandai* của vợ mình và từ đó, chuyển sang địa vị *semenda bebas* ("người chồng tự do") dùng tiền của mình kiếm được từ *rantau* xây một ngôi nhà độc lập cho mình và vợ con. Trong điều kiện đó, các mối quan hệ hôn nhân hiển nhiên được thắt chặt, nhất là bởi ly hôn và đà thê (cho đến lúc đó vẫn còn phổ biến) trở thành đối tượng bị các nhà cải cách Hồi giáo chỉ trích mạnh mẽ ngay từ những năm 1960. Khi đôi lứa được đưa trở về vị trí trọng tâm, người cha hoàn toàn thay thế vai trò của bác hay cậu trong việc giáo dục và nuôi dưỡng con cái (Josselin de Jong, *op. cit.*; Kato, *op. cit.*).

Những biến đổi này thể hiện bản chất của mối quan hệ biện chứng giữa tổ chức xã hội của người Minangkabau và hiện tượng di cư. Một mặt, như chúng ta đã thấy, hệ thống hội tộc mẫu hệ, kết hợp với tập quán quảng canh trong nông nghiệp, đã đưa hiện tượng di cư lên một tầng cao trong xã hội. Ngược lại, các dòng di cư xuất phát từ hoạt động nông nghiệp làm tăng cường và thúc đẩy ở cấp độ địa phương những tác động thường thấy của quá trình tiền tệ hóa của nền kinh tế và sự nỗi lên của các giá trị chủ nghĩa cá nhân đối với các hình thái tổ chức truyền thống. Một nhân tố khác cũng có vai trò tăng cường tương tự là suy giảm dần dần các vùng đất khai hoang. Ngay từ thế kỷ 19, người Minangkabau đã phải đổi mới với hiện tượng thiếu đất tại *rantau pasisir*. Áp lực đất đai tăng lên dẫn đến việc thu nhập từ nông nghiệp ngày càng giảm. Một quá trình chuyển giao nông nghiệp bắt đầu và ngày càng chiếm quy mô lớn (Chadwick, *op. cit.*). Ngày càng nhiều

người Minangkabau từ bỏ công việc đồng áng và lựa chọn di cư theo hình thức *hilir* và *cino*. Hết quả là thu nhập từ di cư trở thành thu nhập chính trong nửa sau thế kỷ 20, mang lại cho người di cư một vị thế quyền lực, chủ yếu là đàn ông, và cho phép họ sắp xếp lại *adat* và các tập quán xã hội sao cho có lợi cho họ, theo chiều hướng không còn đẩy họ ra phần ngoại vi nữa mà đưa họ vào vị trí trung tâm của tế bào gia đình.

Từ những thay đổi này, liệu ta có thể kết luận rằng hệ thống mẫu hệ của người Minangkabau đang dần biến mất? Một vài tác giả người Hà Lan thời kỳ thuộc địa đã dự báo điều này, cho rằng đó là xu hướng không thể tránh khỏi (Schrieke, 1955; Maretin, 1961). Tuy nhiên, T. Kato chỉ ra rằng điều này không đúng. Trước hết, ông cho thấy rằng phương thức quan hệ nội tộc mẫu hệ vẫn là quy tắc và rằng quy chế thành viên nội tộc vẫn là một yếu tố cơ bản của bản sắc mỗi cá nhân. Mặt khác, *harta pusaka*, tức là di sản của ông cha, vẫn được phân chia như trước kia cho các thành viên của chi tộc và bảo tồn đặc trưng của dòng giõi mẫu hệ. Thậm chí nếu như sự phát triển của chế độ sở hữu cá thể làm cho các thể thức thừa kế trở nên rất phức tạp, sở hữu cá nhân luôn bị đánh đồng nhập vào di sản tập thể của chi tộc sau một hoặc hai thế hệ, ngoại trừ trường hợp quà tặng *hibab* dành cho con cái, song đây vẫn chỉ là một tập quán phụ. Tuy hình thức cư trú tại hai ngôi nhà của thời xưa khiến người đàn ông phải đi lại thường xuyên giữa nhà vợ và nhà mẹ đẻ đã thay đổi trên thực tế, song hình thức này là được thay thế bởi mô hình ở rể. Cuối cùng,

tuy từ nay người cha có vai trò nổi bật trong việc giáo dục con cái, song bác bên ngoại hay cậu vẫn là người trao lại vị thế xã hội cho các cháu, thông qua việc dành cho chúng một danh hiệu tập quán và một phần tài sản của dòng họ (Kato, *op. cit.*). Vậy là, hình thái học xã hội của người Minangkabau đã thay đổi, nhưng không vì thế chế độ họ hàng, cấu trúc pháp lý và hệ thống chế định đã thực sự biến đổi.

## Tài liệu tham khảo

- CHADWICK, R.J. (1991), « Matrilineal Inheritance and Migration in a Minangkabau Community », *Indonesia*, Vol. 51, pp. 47-81.
- JOSSELIN DE JONG, P.E. (1980), *Minangkabau and Negeri Sembilan. Socio-Political Structure in Indonesia*, Den Haag: Martinus Nijhoff.
- KATO, T. (1982), *Matriliney and Migration. Evolving Minangkabau Traditions in Indonesia*, Ithaca : Cornell University Press.
- MARETIN, J.V. (1961), « Disappearance of Matrilineal Survivals in Minangkabau Family and Marriage », *Bijdragen tot de Taal-, Land- en Volkenkunde* n° 117, pp. 168-195.
- SCHRIEKE, B. (1955), « The Causes and Effects of Communism on the West Coast of Sumatra », in *Indonesian Sociological Studies: Selected Writings of B. Schrieke*, The Hague : W. Van Hoeve, p. 119.

## Danh sách học viên

Họ và tên	Nơi công tác	Lĩnh vực	Chủ đề nghiên cứu	Email
Chea Bullika	Đại học Luật và Khoa học kinh tế Hoàng gia Campuchia	Khoa học luật	Những nhà đầu tư tập thể theo luật của Campuchia	bullika_chea@yahoo.com
Đào Bích Hà	Đại học KHXH và nhân văn TP Hồ Chí Minh	Giới, gia đình, di cư	Giới, gia đình, di cư	hadaobich@hcmussh.edu.vn
Đặng Ngọc Hà	Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển	Sử học, nhân học	Không gian văn hóa xứ Mô Xoài	hadangngoc@gmail.com
Eriksen Viviane	Đại học Aix-Marseille 1	Nhân học	Những người khuyết tật ở Việt Nam	viviane_eriksen@hotmail.com
Iacopini Luna	Đại học Genève	Khoa học giáo dục	Hội nhập việc làm, đào tạo đại học và bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam	luna.iacopini@unige.ch
Kom Udom	Đại học Luật và Khoa học kinh tế Hoàng gia Campuchia	Môi trường	Môi trường và xã hội	udomkom@yahoo.com
Lê Hải Đăng	Viện Dân tộc học	Gia đình	Nghi lễ gia đình của người Thái ở miền Trung Việt Nam	ledangvme@yahoo.com
Lê Hoàng Anh Thư	Đại học Hoa Sen	Xã hội học	Xã hội học đô thị	anhthulehoang@gmail.com
Lê Thị Hạnh	Đại học mở TP Hồ Chí Minh	Phát triển và giới	Vị trí và vai trò của phụ nữ, toàn cầu hóa	hannahle2000@yahoo.com
Lê Thị Hồng Hải	Viện Gia đình và giới	Gia đình	Vai trò của người cha trong gia đình	honghai.ifg@gmail.com
Nguyễn Đỗ Hương Giang	Đại học Thái Nguyên	Xã hội học	Sự tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số Thái Nguyên trong phát triển mô hình kinh tế hộ gia đình	giangndh@gmail.com
Nguyễn Quang Giải	Trung tâm nghiên cứu đô thị và phát triển TP Hồ Chí Minh	Xã hội học	Đô thị hóa và Phát triển	nguyenquanggiai@yahoo.com
Nguyễn Xuân Anh	Đại học KHXH và nhân văn TP Hồ Chí Minh	Xã hội học gia đình, giới	Những yếu tố ảnh hưởng đến sự biến đổi gia đình hiện nay; Giới và quyền sử dụng đất của phụ nữ (Nghiên cứu tại ĐB sông Cửu Long)	xuananh@hcm.fpt.vn
Siriyuktanont Rosakon	Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Thái Lan	Nhân học văn hóa	Văn hóa châu Á	rosakonth@yahoo.com

Họ và tên	Nơi công tác	Lĩnh vực	Chủ đề nghiên cứu	Email
Tạ Hữu Dực	Viện Dân tộc học	Kinh tế gia đình	Biến đổi chức năng kinh tế hộ gia đình dân tộc Tày (Lạng Sơn) sau Đổi Mới	taducvdt@yahoo.com
Taechapong-storn Supaluck	Đại học Thammasat - Thái Lan	Phương ngữ và văn hóa	Sử dụng TIC trong giảng dạy ngoại ngữ	tp_supaluck@yahoo.fr
Trần Thanh Hồng Lan	Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ	Xã hội học	Di cư và việc làm	lantran2@gmail.com

# Lý lịch giảng viên



Conférences  
& Séminaires

# Philippe ANTOINE

Email : ppelo34@orange.fr

## CHỨC DANH VÀ BẰNG CẤP

Giám đốc nghiên cứu, Viện Nghiên cứu phát triển IRD, Ban Nghiên cứu hỗn hợp CEPED, IRD-Viện Nghiên cứu Dân số Quốc gia (INED)-Đại học Paris Descartes

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Philippe Antoine là nhà nghiên cứu nhân khẩu học tại Viện Nghiên cứu phát triển từ năm 1975 và là giám đốc nghiên cứu từ năm 1989. Tác giả có nhiều kinh nghiệm quốc tế tại các quốc gia khác nhau như Algérie, Cameroun, Bờ biển ngà, Madagascar, Mali, Mauritanie, Sénégal, Togo.

## TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Các công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung vào những chuyển dịch xã hội và nhân khẩu ở khu vực thành thị. Abidjan, Dakar, Bamako, Yaoundé, Antananarivo và Lomé là những nơi được ưu tiên nghiên cứu. Trước tiên, tác giả đã nghiên cứu sự năng động của người dân Abidjan và đã chỉ ra tính đa dạng trong những biến động dân số theo các nhóm xã hội tại thành phố này (từ năm 1976 đến năm 1982 với Cục thống kê của Bờ biển ngà). Tiếp đó, tác giả đã nghiên cứu những sự khác biệt cơ bản trong khu vực nội thị tại Pikine (ngoài ô của Dakar), nguyên nhân một phần do sự thiếu thốn cơ sở hạ tầng và trình độ học vấn thấp của các bà mẹ trong các khu phố nghèo (kết hợp với Cục thống kê, Sénégal, 1985-1988). Mục tiêu chủ đạo của nghiên cứu đa ngành được thực hiện sau đó tại (phối hợp với Viện Nghiên cứu cơ bản về

châu Phi đen - IFAN (Đại học Dakar) năm 1988-1991) là tìm hiểu xem trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế ngày càng trầm trọng, các điều kiện và phương thức hội nhập đô thị được biến đổi như thế nào. Với sự trợ giúp của các cuộc điều tra nhân chủng học, ba hợp phần trong hội nhập đô thị được nghiên cứu : tiếp cận việc làm, tiếp cận nhà ở, hình thành và biến động các hộ gia đình. Việc so sánh quy trình hội nhập tại Dakar và Bamako đã chỉ ra vai trò chủ đạo của việc làm và học vấn trong sự năng động của các gia đình và nhà ở (1991-1993, phối hợp với IFAN, CERPOD (Trung tâm nghiên cứu Dân số và phát triển) tại Bamako và Khoa Dân số Đại học Montréal). Tại CEPED (1993-1999) tác giả đã bắt đầu thực hiện so sánh với nhiều nhóm nghiên cứu của châu Phi đã áp dụng cách điều tra tiểu sử vào nghiên cứu hội nhập đô thị tại Yaoundé (IFORD 1996), tại Antananarivo (Madagascar, 1998) và Lomé (Ban nghiên cứu dân số năm 1999-2000). Khoảng gần mươi luận án cũng như nhiều ấn phẩm được thực hiện trên cơ sở những cuộc điều tra. Trong khuôn khổ nhóm nghiên cứu phát triển tiểu sử, tác giả Eva Lelièvre làm chủ biên hai cuốn sách hướng dẫn phương pháp luận điều tra tiểu sử được INED xuất bản.

Từ năm 2000 đến năm 2007, tại Dakar, tác giả hướng dẫn một nhóm nghiên cứu (IRD-DIAL và -IFAN) về tính năng động của các gia đình và sự chuyển đổi từ thanh niên sang người trưởng thành đối với những nhóm xã hội khác nhau. Khủng hoảng làm thay đổi thành phần các nhóm kinh tế xã hội, làm thay đổi cơ cấu tổ chức gia đình và kéo theo sự thay đổi trong phân bố vai

trò và địa vị giữa các giới và các thế hệ. Các nghiên cứu cũng đề cập đến phân tích so sánh mối liên hệ giữa nghề nghiệp và đời sống gia đình tại Dakar và Lomé.

Từ năm 2008, các công trình nghiên cứu của tác giả vốn tập trung trong một thời gian dài về những sự kiện tác động đến sự gia nhập của một cá nhân vào đời sống trưởng thành (cuộc hôn nhân đầu tiên, công việc đầu tiên, v.v.) giờ chuyển sang sự ra khỏi đời sống trưởng thành và chuyển sang tuổi già. Theo quan sát về sự gia nhập muộn hơn vào đời sống trưởng thành liệu

có phải là câu trả lời cho việc chuyển sang tuổi già muộn màng hơn trong các đô thị Tây Phi? Tác giả nêu vấn đề này trên cơ sở phát triển số liệu tại Sénégal và hướng dẫn một nhóm các nhà nghiên cứu châu Phi về nội dung này (với sự tài trợ của Cơ quan Đại học Pháp ngữ AUF và CEPED). Tác giả tiến hành những nghiên cứu này tại Viện nghiên cứu những chuyển biến kinh tế và xã hội tại Đại học Dakar.

Từ tháng 8 năm 2008, tác giả là Tổng thư ký Hiệp hội quốc tế các nhà nhân khẩu học sử dụng tiếng Pháp (AIDELF).

# Pascal BOURDEAUX

Email : [pascal.bourdeaux@ephe.sorbonne.fr](mailto:pascal.bourdeaux@ephe.sorbonne.fr)

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

2003: Tiến sĩ Lịch sử: *Sự xuất hiện và hình thành cộng đồng Phật giáo Hòa Hảo. Một đóng góp vào lịch sử xã hội của đồng bằng sông Cửu Long (1935-1955)*, dưới sự hướng dẫn của Nguyễn Thế Anh; Trường Cao học Thực hành, Khoa IV, Paris Sorbonne.

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Giảng viên Trường Cao học Thực hành Paris (Ecole Pratique des Hautes Etudes), Khoa Khoa học tôn giáo (từ tháng 9 / 2007)

Các môn giảng dạy:

Các khóa đào tạo thạc sĩ «Nhập môn tôn giáo tại Đông Nam Á: cách tiếp cận theo phương pháp ghi chép lịch sử và tri thức luận».

Hội thảo «Tôn giáo tại Đông Nam Á: cách tiếp cận xã hội và lịch sử đối với giáo phái tôn giáo tại miền Nam Việt Nam (thế kỷ XIX-XX).

## TÓM TẮT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Tác giả có những công trình nghiên cứu lịch sử đầu tiên về những biểu hiện hiện đại hóa tôn giáo tại phía Nam Việt Nam (giáo phái Hòa Hảo), tìm hiểu vấn đề này thông qua những tín ngưỡng địa phương từ hàng ngàn năm nay, môi trường văn hóa của khu vực hình thành và tỏa sáng của giáo phái tôn giáo mới cũng như những biến động về kinh tế và xã hội ở biên giới phía Tây đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu kết hợp những luận cứ tôn giáo tín ngưỡng, tài năng của người sáng lập, sự thể chế hóa tín

ngưỡng, sự biểu hiện tại địa phương gắn bó với thế giới (hoạt động xã hội, chính trị, quân sự) đã phân biệt sự kết tinh của chủ nghĩa cộng đồng trong bối cảnh tôn giáo trường tồn thể hiện mong muốn hội nhập xã hội và văn hóa bằng cách xác định niên đại và một tổng thể (*continuum*) các bối cảnh, tình hình thời thuộc địa và hậu thuộc địa.

Những nghiên cứu sau tiến sĩ theo hai hướng khác biệt nhưng bổ sung lẫn nhau: Tiếp tục nghiên cứu thực địa (chủ yếu tại tỉnh Kiên Giang) để đi sâu nghiên cứu một số khía cạnh (tín ngưỡng dân gian, đa dạng tôn giáo, di chuyển và di dân) của cái mà Sơn Nam gọi là «văn minh sông nước» khi nói về đồng bằng sông Cửu Long; Tổ chức chuyến khảo sát tại Campuchia để tìm hiểu nguồn gốc giai đoạn thuộc địa (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Campuchia) liên quan đến sự hiện diện của Việt Nam và các hiện tượng lai tạp tôn giáo.

Ngoài những công trình nghiên cứu cá nhân, tác giả tham gia vào dự án «Valéase» (Phát huy mạng lưới phát hành sách và thư viện tại Đông Nam Á) tại TP Hồ Chí Minh, Hà Nội và PhnomPenh và hỗ trợ quá trình soạn thảo và điều phối (về phía Pháp) dự án hợp tác FSP «Tính hiện đại của tôn giáo và Đổi mới: Sự chuyển biến của Phật giáo và Kito giáo ở VN» (Trường Cao học Thực hành Paris và Viện Nghiên cứu tôn giáo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam).

Từ năm 2007, tác giả đã thiết kế dự án giảng dạy và nghiên cứu trong khuôn khổ mở rộng của «các tôn giáo tại Đông Nam Á» những hiện tượng tôn giáo Việt Nam. Ngoài

việc tiếp tục các nghiên cứu lịch sử xã hội về các hiện tượng tôn giáo đương đại ở phía Nam Việt Nam, tác giả cũng quan tâm nghiên cứu và so sánh thuyết millénarism và những giáo phái tôn giáo mới, tiếp tục nghiên cứu hiện tượng thể chế hóa và quy tắc hóa tôn giáo, đưa thêm những kiến thức

lịch sử vào những biểu hiện hiện nay và tìm kiếm những nội dung phản biện với quan điểm chính thức trong các báo cáo về Nhà nước-Tôn giáo. Tác giả quan tâm đến lịch sử những «khoa học tôn giáo» được nghiên cứu và ứng dụng tại Đông Nam Á.

# Jean-Pierre CLING

Email : [cling@dial.prd.fr](mailto:cling@dial.prd.fr)

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

2005: Bảo vệ luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Paris Dauphine, được ban giám khảo khen ngợi, tham gia giải thưởng về luận án và được tài trợ xuất bản

1983: Được tuyển vào làm cán bộ Viện Thống kê và Nghiên cứu kinh tế Quốc gia (INSEE).

1982: Bằng Thống kê kinh tế, Trường Thống kê và Quản lý kinh tế Quốc gia (ENSAE), Paris.

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Cán bộ Viện INSEE, cán bộ nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu Phát triển, IRD-DIAL, Hà Nội (2007-2010). Chương trình nghiên cứu về quá trình chuyển đổi kinh tế và xã hội tại Việt Nam thực hiện trong khuôn khổ hợp tác với Viện Khoa học Thống kê.

## TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Nhìn chung, chủ đề nghiên cứu của tác giả xoay quanh mối quan hệ giữa quá trình phát triển kinh tế, phân phối các nguồn lực (hay các vấn đề về phân bổ) và các chính sách công. Công việc hiện nay nằm trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu về quá trình chuyển đổi kinh tế và xã hội của Việt Nam do nhóm IRD/DIAL thực hiện tại Việt Nam.

Có ba trực nghiên cứu đóng vai trò bổ sung cho nhau:

- Phân tích sự vận hành của thị trường lao động và đặc điểm cũng như vai trò của khu vực phi chính thức, trong bối cảnh mức độ

hiểu biết về khu vực này còn hạn chế tại Việt Nam; nhóm tác giả đặt vấn đề tìm hiểu đặc điểm của khu vực này và tác động của nó tới điều kiện sống của các hộ gia đình;

- Theo dõi và đánh giá tác động của các chính sách nhằm xác định động lực tăng trưởng và những đặc điểm mang tính phân phối thu nhập của những động lực này; tác động của việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới từ đầu năm 2007 cũng được tập trung nghiên cứu trong khuôn khổ này (đánh giá tiền nghiệm nhờ mô hình vi mô-vĩ mô);
- Nghiên cứu vai trò và năng lực của các định chế trong quá trình chuyển đổi; một công trình nghiên cứu về vai trò của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam và tác động tương tác của Ngân hàng Thế giới đối với các chính sách công do Việt Nam triển khai hiện đang được thực hiện theo trục này.

Theo như nhiệm vụ của IRD, công việc của tác giả gồm ba mảng nghiên cứu, đào tạo và đánh giá nhằm hỗ trợ cho quá trình tư duy về các chính sách phát triển. Công việc này được thực hiện trên cơ sở hợp tác với các nhà nghiên cứu Việt Nam và nhận được sự hỗ trợ tích cực về thống kê của Tổng Cục Thống kê (Viện Khoa học Thống kê) nơi nhóm tác giả được tiếp đón làm việc.

# Christian CULAS

Email: christianculas@yahoo.fr

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

1998 – Nghiên cứu sinh tiến sĩ về nhân học, Đại học Provence (Aix en Provence) dưới sự hướng dẫn của Charles Macdonald. Tên luận án: «Đạo cứu thế ở người Hmong». Xuất bản năm 2005, NXB CNRS, Paris.

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Nghiên cứu viên ngành nhân học, Trung tâm Nghiên cứu Khoa học quốc gia, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á đương đại (IRASEC – Bangkok – CNRS – MAEE). Làm việc tại Việt Nam từ năm 2008: chương trình nghiên cứu nhân học vùng dân tộc và nghiên cứu sự xuất hiện của xã hội dân sự ở Việt Nam với đối tác là Sở văn hóa, du lịch và thể thao Lào Cai, khoa Nhân học, Đại học quốc gia Hà Nội. Chương trình hợp tác nghiên cứu Pháp - Việt này được Cơ quan phát triển Pháp tài trợ.

## TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Trong những năm 1990, tác giả nghiên cứu chủ yếu về những hình thức khác nhau trong tôn giáo truyền thống của người Hmông (thầy cúng, lễ nghi), các sự kiện chính trị và tôn giáo (đạo Chúa cứu thế, ảnh hưởng của đạo Phật và đạo Lão), về sự di dân giữa các quốc gia tại châu Á, về các thay đổi xã hội thông qua việc sản xuất thuốc phiện và việc phát triển các thị trường tại Lào và Việt Nam.

Từ năm 2000, các nghiên cứu của tác giả hướng về phương thức xuất hiện của xã hội dân sự tại Việt Nam (một cuốn sách và nhiều bài viết tập thể đang được thực hiện), nghiên cứu khoa học luận về tri thức địa phương và thực tế quản lý các không gian tự nhiên tại các tỉnh miền núi phía Bắc.

Từ năm 2008, cùng với các đồng nghiệp khác, đã bắt đầu chương trình nghiên cứu nhân học về phát triển và thay đổi xã hội tại các khu vực dân tộc thiểu số. Chương trình bao gồm phần đào tạo nghiên cứu về nhân học (phương pháp điều tra thực địa, phương pháp phân tích bài viết, phương pháp hiểu và viết các bài nghiên cứu trong khoa học xã hội). Mục tiêu của chương trình là tìm hiểu cụ thể thực tế tại thực địa (điều tra tập thể, điều tra mở rộng trong thời gian dài) và các công cụ nghiên cứu (cách tiếp cận xã hội-nhân học phỏng theo phương pháp của tác giả Jean-Pierre Olivier de Sardan).

Các công trình nghiên cứu của tác giả bao gồm ba mảng: nghiên cứu cá nhân và tập thể (Việt-Pháp) về xã hội nhân học; đào tạo nghiên cứu (lý thuyết và thực hành) thông qua các nghiên cứu thực hiện trong khuôn khổ dự án hợp tác chuyên đề và cộng tác - tư vấn với các cơ quan Việt Nam trong lĩnh vực phát triển du lịch dân tộc thiểu số, bảo tồn di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam và kết hợp các tri thức dân tộc về rừng trong việc quản lý các không gian tự nhiên.

# Jim DELANEY

Email : [j.delaney@utoronto.ca](mailto:j.delaney@utoronto.ca)

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

2010: Nghiên cứu sinh Tiến sỹ, (ABD) Khoa Địa lý, Đại học Toronto

2003: Thạc sỹ, Khoa học Chính trị, Đại học Colombie-Britannique, Canada

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Nghiên cứu sinh, Đại học Toronto

Tư vấn: phát triển và đói nghèo

## TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu về sự hình thành thị trường quốc tế cho mặt hàng tre của Việt Nam. Dựa vào những cách tiếp cận «commodity chians» và «ngành hàng», tác giả nghiên cứu quá trình đa dạng hóa những sản phẩm từ tre và quá trình biến động của các lĩnh vực xã hội, kinh tế, chính trị của hệ thống các nhà sản xuất nghèo tại Việt Nam. Trước khi thực hiện luận án tiến sỹ, tác giả đã có mười năm làm việc tại các cơ quan phát triển tại Việt Nam, Lào và Campuchia và Canada. Tác giả đã làm việc cho Đại học Colombie-Britannique, *Coady International Institute*, Tổ chức trợ giúp đại học quốc tế của Canada. Tác giả cũng từng là chuyên gia tư vấn cho FIDA, Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng phát triển châu Á.

# Bernard FORMOSO

Email : bernard.formoso@mae.u-paris10.fr

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

1996, bằng Hướng dẫn nghiên cứu HDR, Cuộc viễn du vào các dân tộc thiểu số, Đại học Paris X - Nanterre, hướng dẫn O. Herrenschmidt.

1984, Tiến sĩ chuyên ngành nhân học xã hội, người Di-gan và định cư.

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Giáo sư, Khoa Dân tộc học và xã hội học so sánh, thời tiền sử và âm nhạc dân tộc học, Đại học Tây Paris - Nanterre - La Défense.

Đặc trách các nghiên cứu về Đông Nam Á, Khoa Dân tộc học, Đại học Tây Paris.

Thành viên Viện Nghiên cứu dân tộc học và xã hội học so sánh (LESC – UMR 7186)

## TÓM TẮT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Sau thời gian đầu nghiên cứu về các dân tộc Di - gan định cư tại Pháp (nghiên cứu về việc hình thành cá tính trong quan hệ với những người không phải thuộc dân tộc Di-gan (1979-1984), tác giả chuyển sang nghiên cứu về Đông Nam Á và đã lần lượt có những công trình nghiên cứu sau:

- Phát triển các vùng nông thôn ở Đông Bắc Thái Lan và sự năng động trong nông nghiệp (1984-1997).
- Pháp luật đất đai và vấn đề tại bản xứ tại Đông Nam Á.
- Dân tộc thiểu số tại Tây Nam Trung Quốc và phía Bắc bán đảo Đông Dương trong mối quan hệ với Nhà nước (1997 tới nay).
- Dân tộc thiểu số người Hoa trong quan hệ với các quốc gia định cư và nước cư (1993 đến nay).
- Nghiên cứu về các thiết chế tôn giáo người Hoa tại Đông Nam Á.

Về những định hướng đề tài và lý luận nói chung, các nghiên cứu của tác giả tập chung chủ yếu về việc hình thành bản sắc và vấn đề quan hệ liên dân tộc.

# Christophe GIRONDE

Email: christophe.gironde@graduateinstitute.ch

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

- Tiến sỹ nghiên cứu phát triển, Viện Đại học Phát triển (IUED) / Đại học Genève, 2001;  
Luận án có tựa đề «Cải tạo và chuyển biến nền kinh tế hộ gia đình ở miền Bắc Việt Nam - Hệ thống các hoạt động của người dân và mạng lưới các mối quan hệ tại đồng bằng sông Hồng»

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Giảng viên đại học/nghiên cứu viên Viện cao học về quốc tế và phát triển (IHEID) Genève.

## TÓM TẮT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Các công trình nghiên cứu chủ yếu về quá trình chuyển đổi kinh tế và xã hội nông thôn. Các nghiên cứu này thuộc các lĩnh vực kinh tế chính trị và được thực hiện trên cơ sở những nghiên cứu thực địa thực hiện với người dân và đại diện các chính quyền địa phương.

Công trình nghiên cứu của tác giả tập trung chủ yếu tại Việt Nam trên cơ sở những nghiên cứu đã tiến hành khi thực hiện luận án vào cuối những năm 1990. Tác giả đặc biệt quan tâm đến những biến động trong hệ thống hoạt động sản xuất của người dân, sự phân biệt về mặt xã hội, quá trình chuyển đổi thiết chế hướng về nền kinh tế thị trường và vai trò của các chính quyền địa phương trong những chuyển biến này.

Mới đây, tác giả được mời làm chuyên gia tư vấn trong chương trình xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam và Mali, tập trung vào việc tham gia của người dân trong việc hoạch định và thực thi các chương trình này.

# Rodolphe DE KONINCK

Email: [rodolphe.de.koninck@umontreal.ca](mailto:rodolphe.de.koninck@umontreal.ca)

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

Từ 2002, thành viên Nhóm nghiên cứu của Canada nghiên cứu về châu Á, giáo sư Khoa địa lý, ĐH Montréal  
Bằng tiến sĩ (Địa lý), Đại học Singapore, 1970

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Từ 2002, thành viên Nhóm nghiên cứu của Canada nghiên cứu về châu Á, giáo sư Khoa địa lý, Đại học Montréal.

Được trao giải thưởng Innis-Gérin (khoa học nhân văn), Viện hoàng gia Canada, 1999.

Được nhận giải thưởng Jacques-Rousseau (liên ngành) của Hiệp hội Pháp ngữ vì tri thức ACFAS, 1998.

Nhận học bổng Killam của Hội đồng nghệ thuật Canada, 1991 và 1992.

Thành viên Viện hoàng gia Canada từ năm 1990.

## KINH NGHIỆM GIẢNG DẠY

Giáo sư, Đại học Montréal, từ 2002

Trợ lý giáo sư, giáo sư tại Đại học Laval, 1970 đến 1975 ; 1975 đến 1980 ; 1980 đến 2002

Giảng viên tại St Leo's College, Fort Portal, Uganda, 1962-63

## Giáo sư thỉnh giảng

National University of Singapore, từ tháng 1 đến tháng 6/1997

Trường nghiên cứu cao cấp về khoa học xã hội, Paris (đồng giám đốc nghiên cứu), mùa xuân 1988

Đại học Genève, mùa xuân 1987

Đại học quốc tế Thượng Hải, mùa thu 1983

## Giảng dạy trên truyền hình

*Thế giới qua bản đồ*, phát sóng từ 1990 đến 2006, trên kênh Savoir, Télé Québec và TV5 Monde.

## KINH NGHIỆM NGHIÊN CỨU

### Nghiên cứu viên khách mời

Asia Research Institute, National University of Singapore, từ tháng 6-10/2007

Trung tâm nghiên cứu địa lý nhiệt đới, Bordeaux, mùa xuân 1991

Institute of Southeast Asian Studies, Singapour, mùa hè các năm 1990, 92, 93

Universitas Syiah Kuala, Banda Aceh, Indonesia, mùa hè các năm 1972, 73, 74, 75

Centre for Policy Research, Univ. Sains Malaysia, mùa hè các năm 1972, 73, 74, 75, 80, 81, 82, 86, 87

## Hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn các dự án nghiên cứu được tài trợ: 28 dự án từ năm 1970, trong đó có:

Dự án thứ 3) *Tiến bộ kỹ thuật và tiến bộ xã hội của nông dân ở Malaysia và Indonesia* – Trung tâm phát triển quốc tế (từ năm 1972 đến 1977)

Dự án thứ 21 và 22) *Thách thức về rừng tại Việt Nam (I và II)*

Trung tâm những phát triển quốc tế (1994-96 và 1997, 2001)

Dự án thứ 23) *Mô hình phát triển nông nghiệp ở Đông Nam Á: các lợi thế và tính dễ tổn thương trước khủng hoảng*

Hội đồng nghiên cứu khoa học xã hội Canada (2000-2004)

Dự án thứ 27) *Những thách thức chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á*  
Hội đồng nghiên cứu khoa học xã hội Canada (2005-2011)

Dự án thứ 28) *Mở rộng nông nghiệp, phá rừng, nhiên liệu sinh học, thị trường thế giới: Bornéo những điều trăn trở*  
Hội đồng nghiên cứu khoa học xã hội Canada (2008-2011)

# Danielle LABBÉ

Email: [dlabbe@interchange.ubc.ca](mailto:dlabbe@interchange.ubc.ca)

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

2004: Bằng thạc sĩ Khoa học kiến trúc, Đại học Laval, Québec.

2001: Bằng đại học kiến trúc, Bằng đại học liên kết giữa Đại học Laval (Québec) và Đại học xây dựng Hà Nội.

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Nghiên cứu sinh về quy hoạch đô thị tại School of Community and Regional Planning Đại học Colombie-Britannique, Vancouver (Canada). Tham gia nghiên cứu trong dự án "Urbanization Processes at work: Mobility and Local development in Hanoi," của Viện Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Québec – Đô thị hóa, Văn hóa và Xã hội (INRS) và Viện nghiên cứu phát triển bền vững - Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Chuyên gia tư vấn thiết kế đô thị (tại Việt Nam) và bảo tồn di sản xây dựng và cảnh quan (tại Montréal).

## TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Các công trình nghiên cứu của tác giả tập trung vào quá trình đô thị hóa và biến đổi không gian và các hoạt động của con người ở khu vực ven đô tại Đông Nam Á nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Trong khuôn khổ luận án tiến sỹ, tác giả nghiên cứu những thay đổi xã hội và không gian tại một làng ở ngoại thành Hà Nội từ thời Pháp thuộc. Trong vòng mười năm vừa qua, các nghiên cứu của tác giả tập trung vào việc bảo tồn di sản xây dựng và những thay đổi trong lĩnh vực nhà ở tại các khu phố cổ ở trung tâm Hà Nội.

# Emmanuel PANNIER

Email: manuelpannier@yahoo.fr

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

2006 - 2010: Luận án tiến sĩ về Nhân học, Đại học Provence – Aix-Marseille 1.

2008: Bằng tiếng Việt, Trung tâm Đào tạo Ngoại ngữ liên tục, Đại học Bách khoa Hà Nội.

2005: Bằng thạc sĩ «Nhân học phát triển» chuyên ngành: khía cạnh địa phương và khu vực của các hoạt động phát triển tại thành thị và nông thôn, Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế và Xã hội (IEDES), Đại học Paris I - Panthéon Sorbonne.

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- Nghiên cứu sinh năm thứ 4, đề tài Nhân học tại Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (IRSEA – Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia – Marseille)

- Nghiên cứu viên tại dự án nghiên cứu và phát triển do AFD tài trợ với chủ đề «Nghiên cứu nhân học và xã hội học các dự án phát triển tại Việt Nam». Dự án hợp tác giữa Khoa Nhân học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Sở Văn hóa, Du lịch và Thể thao Tỉnh Lào Cai, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á đương đại (IRASEC - Bangkok) và Viện cao học quốc tế và phát triển (Genève).

## TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Tác giả bắt đầu nghiên cứu tại Việt Nam từ năm 2005 với nghiên cứu ứng dụng phát triển trong khuôn khổ dự án của Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp có tên gọi «Vận chuyển độ màu mỡ, quản lý nước và các phương pháp tích hợp mô hình hoá hệ

sinh thái nông nghiệp tại các vùng đồi núi ở Đông Nam Á». Đây là công trình nghiên cứu về tính năng động về mặt xã hội và văn hóa, các chiến lược của người nông dân trong việc sử dụng đất nông nghiệp tại một xã người Mường ở tỉnh Hòa Bình.

Tiếp đó, các công trình nghiên cứu của tác giả tập trung vào nghiên cứu lý thuyết trong khuôn khổ thực hiện luận án tiến sĩ và dự án FSP «Mạng lưới xã hội tại các tỉnh miền Bắc Việt Nam» (IRSEA-Viện Xã hội học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam) năm 2006.

Đề tài nghiên cứu tập trung vào các dạng thức, chức năng và biến đổi trong mối liên hệ xã hội tại nông thôn miền Bắc Việt Nam vào thời kỳ hiện đại. Mục tiêu nhằm xác định các nguyên tắc và cơ chế tạo gắn kết xã hội được hình thành tại các làng xã miền Bắc Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu của tác giả tập trung vào ba hướng nghiên cứu bổ sung lẫn nhau như sau:

- Các hình thức thể hiện của hệ thống lưu thông phi hàng hóa (cho-nhận, trao đổi về tục lệ hoặc biểu tượng, trao đổi phi hàng hóa). Mục tiêu là đo lường cụ thể vai trò của các chuyển giao xã hội trong việc xây dựng, tăng cường các hình thức biểu hiện của mối liên hệ xã hội giữa các cá nhân.
- Phương thức xây dựng và các chức năng của hệ thống xã hội tại nông thôn thông qua nghiên cứu về các nhóm phi chính thức và các thông lệ xã hội. Hướng nghiên cứu này cho phép xác định các phương thức cụ thể trong việc hình thành và các hình thức biểu hiện của mối liên hệ xã hội.

- Các biến động của hệ thống điều tiết xã hội tại địa phương. Thông qua phương pháp tiếp cận nhằm xác định tính liên tục và ngắt quãng của các hình thái xã hội hiện tại, hướng nghiên cứu này chứng minh tính

biến động của các chuẩn mực và nguyên tắc tạo gắn kết xã hội ở quy mô địa phương trong bối cảnh biến động kinh tế xã hội tổng thể.

# PHẠM Văn Cự

Email: [pvchanoi@vnn.vn](mailto:pvchanoi@vnn.vn), [cu.phamvan@gmail.com](mailto:cu.phamvan@gmail.com), [phamvancu@vnu.edu.vn](mailto:phamvancu@vnu.edu.vn)

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

Sau Tiến sỹ: 1991-1992 tại CARTEL, Đại học Sherbrooke Québec, Canada

Tiến sỹ Địa lý, Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam 1990

Cao học (DESS) về viễn thám và GIS, GDTA, Đại học Paris VI, 1989

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1. Chủ trì dự án «Hệ thống thông tin đồng bằng sông Hồng», hợp tác giữa Trung tâm ứng dụng và nghiên cứu viễn thám (CARTEL) với Đại học Sherbrooke, Canada: 1993- 1997.
2. Chủ trì dự án «Trạm quan sát sông Hồng», hợp tác giữa VTGEO và REGARDS, CNRS Bordeaux, Pháp. 1993-2001.
3. Tư vấn về SIG và viễn thám cho dự án «Tái trồng rừng tại Việt Nam», ADB, 1998-1999.
4. Điều phối dự án «Rice Monitoring in Mekong delta using Radarsat system», hợp tác với Radarsat International, Trung tâm viễn thám, Canada, 1999-2000.
5. Điều phối dự án «Géomatique ứng dụng trong địa lý môi trường và y tế GEOMENSA», hợp tác giữa Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Y Hà Nội và ĐH Sherbrooke, Québec, Canada, 1999-2005.
6. Phó Giám đốc chương trình viễn thám của CNST, 1999-2002, phụ trách sử dụng Radar.
7. Phụ trách mảng Môi trường trong hợp tác giữa CNST Vietnam và CNRS France, 1999 - 2002.

8. Đánh giá viên bên ngoài của ACDI (Cơ quan phát triển quốc tế Canada) trong dự án «Water and Soil Conservation», hợp tác giữa Đại học Thái Nguyên, Viện địa kỹ thuật Việt Nam và Đại học Saskachwan, Sakatoon, Canada 1998.
9. Đánh giá viên độc lập của GTZ trong dự án Catchment Management in Mekong Basin in Laos 1999.
10. Thành viên Hội đồng khoa học thành phố Hà Nội từ năm 1997, mảng khoa học địa lý ứng dụng.

## Giảng dạy

1. Giảng viên chính về viễn thám và SIG ứng dụng trong địa lý, Đại học Khoa học Tự nhiên Hà Nội từ năm 1990.
2. Giảng viên kiêm nhiệm của khoa địa lý, Trường đại học khoa học tự nhiên Hà Nội từ năm 1997.
3. Giáo sư và cán bộ nghiên cứu kiêm nhiệm của CARTELL (Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng viễn thám) Trường đại học Sherbrooke, Québec, Canada từ năm 1997.
4. Tham gia đồng hướng dẫn thực tập khoa học, luận văn, luận án và Hội đồng chấm luận án cho sinh viên các trường đại học Sherbrooke, Đại học Louis Pasteur I de Strasbourg.
5. Giáo sư mời của Đại học Toulouse Le Mirail năm 2004, 2005, 2006
6. Giảng bài và thuyết trình tại các hội thảo sau:
  - a. Phát hiện và phân tích thay đổi hiện trạng bề mặt
  - b. Những chỉ số vật lý và khai thác thông tin từ những hình ảnh quang học
  - c. Phương pháp tiếp cận đa vô hướng ứng dụng trong viễn thám

- d. Mô hình hóa không gian xói mòn nước từ đất
- e. Geomatique và phát triển bền vững
- f. Geomatique và quy hoạch đô thị

# Mireille RAZAFINDRAKOTO

Email : razafindrakoto@dial.prd.fr

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

2010: Bằng Hướng dẫn Nghiên cứu (HDR), Đại học Paris - Dauphine

1996: Tiến sĩ về Khoa học Kinh tế, Trường Nghiên cứu cao cấp về khoa học xã hội, Paris (EHESS). Chuyên ngành: Phân tích và Chính sách kinh tế. Xếp loại xuất sắc và được Hội đồng đánh giá cao.

1991: Bằng Kỹ sư thống kê kinh tế, của ENSAE-CESD, Paris (Trường thống kê và quản lý kinh tế quốc gia- Trung tâm châu Âu đào tạo cán bộ thống kê kinh tế cho các nước đang phát triển). Đỗ đầu tiên khóa.

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Phụ trách Nghiên cứu cấp I, Viện nghiên cứu phát triển (IRD), Đơn vị nghiên cứu DIAL (Phát triển, Thể chế và Phân tích dài hạn)

Được điều động công tác tại Tổng cục Thống kê GSO - Việt Nam từ tháng 7 năm 2006. Phụ trách triển khai chương trình nghiên cứu của DIAL tại Việt Nam

## TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Các công trình nghiên cứu hiện nay của tác giả chủ yếu tập trung vào các nội dung: mối liên hệ giữa chất lượng và điều kiện sống của các hộ gia đình, tình trạng bất bình đẳng và quản trị công; mức độ hài lòng về việc làm; tham nhũng và nghèo đói cũng như việc đánh giá tác động của các chính sách công. Các nghiên cứu về Việt Nam nằm trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu «thách thức và ràng buộc của quá trình chuyển đổi kinh tế bắt đầu từ thời

kỳ Đổi mới». Các nghiên cứu này được tiến hành theo ba trục có tác động bổ sung lẫn nhau như sau:

1 - Vai trò của khu vực phi chính thức đối với thị trường lao động và tác động của khu vực này đối với điều kiện sống của các hộ gia đình. Trên cơ sở phân tích những đặc điểm của khu vực này, câu hỏi đặt ra là trong chừng mực nào khu vực phi chính thức có thể góp phần cải thiện mức sống và giảm tình trạng bất bình đẳng? Những đặc thù nào của khu vực phi chính thức cần được tính đến trong các chính sách công?;

2 - Theo dõi và đánh giá tác động của các chính sách công, đặc biệt về phương diện phân phối. Một mặt, cần phân tích ảnh hưởng của việc mở cửa thương mại của Việt Nam, nhất là hậu quả về mặt xã hội của việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (áp dụng phương pháp tiếp cận hiện tại phối hợp với các mô hình vi mô- vĩ mô). Mặt khác, mục tiêu nghiên cứu là đánh giá hiệu quả của các chính sách xóa đói giảm nghèo đang được triển khai tại các khu vực miền núi nơi có các dân tộc thiểu số sinh sống (đánh giá sau: phân tích quan hệ nhân quả, các phương pháp đặc biệt để đánh giá tác động);

3 - Vai trò và hiệu quả hoạt động của các thể chế trong quá trình chuyển đổi. Thăm dò mối quan hệ giữa quản trị công (vai trò và phương thức hoạt động của các thể chế nhà nước), hệ thống các giá trị xã hội, sự năng động về kinh tế và những điều kiện sống của người dân. Ngoài ra, các phân tích sẽ đề cập đến các phương diện khác nhau của tình trạng nghèo đói (chất lượng cuộc



Conférences  
& Séminaires

sống theo đánh giá chủ quan, điều kiện làm việc, sự tham gia và không được tham gia vào đời sống xã hội, điều kiện tiếp cận với các dịch vụ công, v.v...).

# François ROUBAUD

Email: [roubaud@dial.prd.fr](mailto:roubaud@dial.prd.fr)

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

1991: Tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Paris XI-Nanterre. Xếp loại xuất sắc và được Hội đồng đánh giá cao, đăng ký giải thưởng cho luận văn xuất sắc và được tài trợ xuất bản.

1986: Bằng cử nhân về thống kê kinh tế, Trường Thống kê và Quản lý kinh tế quốc gia (ENSAE), Paris.

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Nghiên cứu viên cao cấp, Viện nghiên cứu phát triển (IRD), Đơn vị nghiên cứu DIAL (Phát triển, Các thể chế và Phân tích dài hạn).

Được điều động công tác tại Viện Khoa học Thống kê, Tổng cục thống kê Việt Nam (OGS-ISS), từ tháng 9 năm 2006 (Chương trình nghiên cứu về chuyển đổi kinh tế xã hội tại Việt Nam).

## TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Với tư cách là nhà nghiên cứu kinh tế phát triển, các công trình của tác giả được thực hiện theo hai hướng nghiên cứu sau:

*Về thống kê* (phương pháp điều tra, xử lý dữ liệu):

- Phát triển phương pháp điều tra hỗn hợp (hộ gia đình/doanh nghiệp) và thiết kế các cuộc điều tra 1-2-3 để đánh giá thống kê và phân tích khu vực phi chính thức (thực hiện tại châu Phi, Mỹ La tinh và châu Á).
- Phát triển các mô đun «Các phương diện khác nhau của nghèo đói», «Quản lý công» và «Dân chủ» (thực hiện tại châu Phi và châu Mỹ La tinh).
- Hỗ trợ các viện thống kê quốc gia trong việc xây dựng và phân tích các kết quả điều tra.

*Về kinh tế*:

- Hoạt động của thị trường lao động, khu vực phi chính thức, các biến động đô thị và tác động đối với điều kiện sống.
- Các mối liên hệ giữa quản lý công, dân chủ, các phương diện mới của nghèo và quá trình phát triển kinh tế.
- Phân tích các chính sách công tại các nước đang phát triển: các chương trình điều chỉnh cơ cấu, các chiến lược giảm đói nghèo, theo dõi và đánh giá tác động.

# Martine SEGALEN

Email: msegalen@u-paris10.fr

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

1984 Luận văn cấp Nhà nước, «15 thế hệ của Bretons hạ. Hôn nhân, dòng họ và xã hội tại Nam Bigouden giai đoạn 1720-1980», Paris V-René Descartes, với sự hướng dẫn của Jean Cuisenier.

1970 Luận văn xã hội học, «Lựa chọn bạn đời tại xã Eure», Paris V, với sự hướng dẫn của Alain Girard.

1960 Tốt nghiệp Viện Nghiên cứu chính trị Paris, Khoa kinh tế và Tài chính tư nhân.

## Quá trình công tác tại CNRS

Toàn bộ quá trình làm việc tại Trung tâm dân tộc học Pháp, trực thuộc Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống dân gian Pháp (1972-1998)

Từ tháng 1/1986 đến tháng 2/1996: Giám đốc Trung tâm dân tộc học Pháp

## Quá trình công tác trường đại học

- Từ ngày 1/10/1995 đến ngày 30/9/1998: Giảng viên Khoa Xã hội học, Đại học Paris X-Nanterre, giảng viên thuộc biên chế của CNRS.
- Giám đốc phụ trách Chương trình cao học DESS «Tư vấn văn hóa. Dự án văn hóa và môi trường xã hội» từ 1996, sau này được trở thành Chương trình thạc sĩ «Triển khai dự án văn hóa - Hiểu biết của công chúng».
- Tháng 1/2000 đến tháng 1/2002: được bầu làm Thành viên Hội đồng quản trị.
- Tháng 5/1999 đến tháng 5/2003: được bầu làm Chủ nhiệm Khoa Xã hội học, Đại học Paris X-Nanterre.

- Từ ngày 3/12/2003 đến 12/ 2005: Phó Chủ tịch thứ nhất Đại học Paris X-Nanterre, phụ trách Hội đồng Quản trị.
- Nghiên cứu viên tại IPRAUS - Viện Nghiên cứu kiến trúc sư, đô thị và xã hội Paris (thuộc ban Nghiên cứu hỗn hợp 7136).
- Từ ngày 1/9/2006: Giám đốc tạp chí *Dân tộc học Pháp*, tạp chí của Viện Khảo cổ và Dân tộc học của Trường Đại học Nanterre-Paris X

Hiện nay, tác giả là thành viên của LASCO (Phòng nghiên cứu phân tích xã hội và nhân học đương đại) thuộc Đại học Tây Paris Nanterre La Défense

## TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Các công trình nghiên cứu tập trung chủ yếu vào các đề tài liên quan đến gia đình, trong định hướng tiến tới nghiên cứu đa ngành kết hợp xã hội học, dân tộc học và lịch sử: các đề tài về lứa đôi, gia đình, hôn nhân, tập quán, mối liên hệ giữa các thế hệ, họ hàng được nghiên cứu theo thời gian trong xã hội nông thôn, công nghiệp và hiện đại. Các công trình cũng đề cập đến vấn đề di sản và việc phát huy giá trị di sản trong các viện bảo tàng.

Các nghiên cứu đang thực hiện:

- Tham gia vào cuộc điều tra quốc tế tập thể của CNAV (Quỹ quốc gia Pháp về bảo hiểm tuổi già) về hai thế hệ gia đình châu Phi cận sa mạc Sahara di cư vào Pháp (chuyển đổi và chuyển dịch gia đình).
- Bài luận về phả hệ: Lựa chọn bạn đời và quan hệ họ hàng trong bối cảnh di cư.

# Bruno THIBERT

Email: bruno.thibert@umontreal.ca

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

2004: Bằng đại học, Hệ thống thông tin địa lý, Đại học Québec tại Montréal.

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Nghiên cứu viên và Phó Giám đốc Nhóm nghiên cứu của Canada nghiên cứu về châu Á tại Đại học Montréal từ năm 2004. Điều phối viên dự án *Thách thức trong chuyển đổi nông nghiệp tại Đông Nam Á* (*The Challenges of the Agrarian Transition in Southeast Asia – ChATSEA*; 2005-2011) do Hội đồng Nghiên cứu khoa học nhân văn Canada tài trợ trong khuôn khổ chương trình Các công trình nghiên cứu được tuyển chọn.

## TÓM TẮT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Chuyển đổi nông nghiệp là quá trình quan trọng, nguồn gốc những thay đổi xã hội từ 3 thế kỷ qua. Tại các nước giàu có phía Bắc, sự chuyển dịch này đã gần như kết thúc. Tuy nhiên quá trình này vẫn đang tiếp diễn tại các nước đang phát triển ở phía Nam.

Chúng tôi định nghĩa chuyển đổi nông nghiệp là sự chuyển đổi của các xã hội được hình thành chủ yếu bởi người dân nông thôn sống phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, được tổ chức theo những cấu trúc nông thôn, chuyển sang hình thái xã hội bao gồm các cư dân chủ yếu là thành thị, công nghiệp và được điều chỉnh bởi những quy tắc thị trường.

Dự án có mục tiêu tìm hiểu các cơ chế bằng cách phát triển một khuôn khổ

làm việc phản ánh cả những bối cảnh và những điều kiện mới của các xã hội khi bắt đầu tiến hành chuyển đổi; mọi yếu tố phải góp phần phát triển cách tiếp cận mới về lý thuyết xã hội.

Bốn hướng chính được giữ lại để nghiên cứu vấn đề chuyển đổi nông nghiệp hiện nay. Các khung khái niệm đưa ra cách tiếp cận lý thuyết tích hợp trên cơ sở dự án nghiên cứu. Các hướng nghiên cứu có những nội dung sau: tăng cường quá trình toàn cầu hóa thông qua đó bản thân những quy trình xã hội cũng tham gia vào không gian quốc tế; sự chia sẻ phúc tạp hơn những nguồn lực quyết định điều kiện và phương tiện tồn tại của dân cư, bao gồm sự thừa nhận những đặc điểm bền vững và công bằng những hình thức hoạt động được đề xuất; quy hoạch lãnh thổ với giả thiết rằng các quy trình nghiên cứu không phân chia đồng bộ trong không gian và những loại hình không gian thường được chấp thuận đang trong quá trình tái hình thành; thừa nhận rằng cách thức triển khai các thiết chế và các tác nhân tác động đến những thay đổi xã hội, cũng những tác nhân này đồng thời đó cũng phải chịu sự thay đổi tương tự.

Nhóm nghiên cứu thực hiện dự án bao gồm 25 nghiên cứu viên đến từ các chuyên ngành kinh tế địa lý, văn hóa, môi trường cũng như các chuyên ngành khác như lịch sử, xã hội học, nhân học, kinh tế, nghiên cứu giới nữ và các nghiên cứu đô thị. Với 3 thế hệ nhà nghiên cứu, nhóm làm việc bao gồm các thành viên đến từ 17 trường đại học và trung tâm nghiên cứu khác

nhau: 9 tại Canada (Đại học Montréal, Đại học McGill, Đại học York, Đại học Toronto, Đại học British Columbia, UQAM, Đại học Laval, Đại học Wilfrid Laurier và Đại học Waterloo), 5 tại Đông Nam Á (Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học Chiang Mai, Đại học Phillipines Diliman, Đại học Gadjah Mada,

Đại học Malasya Sabah và Đại học quốc gia Singapore), 2 tại châu Âu (Đại học Durham và Đại học Michel de Montaigne), và 1 tại Úc (Đại học Sydney). Về khía cạnh nghiên cứu, dự án đã cho phép thực hiện 65 đề tài luận án tiến sĩ.

# Olivier TESSIER

Email: otessier2002@yahoo.fr

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

Tiến sĩ nhân học, Đại học Aix - Marseille I, 1995 – 2003, «Quê hương là chùm khế ngọt. Sự gắn kết xã hội và biến động không gian: thử định nghĩa về một không gian xã hội địa phương tại miền Bắc Việt Nam». Học viện Aix-Marseille, Trường Đại học Provence, khoa nhân học, phân khoa Văn học và Khoa học nhân văn, tháng 12 năm 2003, 658 trang + 150 trang phụ lục.

1991-1993: Kỹ sư kỹ thuật nông học các vùng nhiệt đới, chuyên ngành Quản lý xã hội về nước, Trung tâm quốc gia nghiên cứu nông học tại các vùng nhiệt đới (CNEARC), Montpellier.

## TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Sau khi kết thúc khoá đào tạo kỹ sư nông học nhiệt đới và 4 năm công tác với cương vị là phụ trách các chương trình phát triển (tại Burkina Faso, Haiti), năm 1995, tác giả đã bắt đầu thực hiện luận án tiến sĩ về nhân học (tại Đại học Aix-Marseille) và tiến hành nghiên cứu thực địa tại miền Bắc Việt Nam (tỉnh Phú Thọ). Trong quá trình thực hiện luận án của mình, bảo vệ năm 2003, tác giả đã chỉ ra rằng không gian nông thôn của người Kinh (hay người Việt) vốn thường được nhìn nhận hoặc/ và mô tả như một khối các thực thể hoàn chỉnh và riêng rẽ là các làng xã, thì nay cho thấy một khía cạnh hoàn toàn khác khi nó được nhìn nhận dưới góc độ các trao đổi cũng như động lực của sự hình thành và chuyển hoá các không gian xã hội và chính trị. Thay cho sự gắn bó đã trở thành truyền thuyết của

những người nông dân với «mảnh đất cha ông» là một thực tế phức tạp hơn, đa dạng hơn, thực tế về một cộng đồng dân cư đầy biến động, có thể dễ dàng rời bỏ làng quê để đi tìm các cơ hội làm ăn.

Là đồng tác giả của cuốn *Le village en question*, tác phẩm đánh dấu việc hoàn tất chương trình nghiên cứu đa ngành được phối hợp thực hiện từ năm 1996 - 2000 giữa Trung tâm nghiên cứu của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội và Viện Khoa học xã hội Việt Nam, song song với các công trình nghiên cứu riêng, tác giả đã tham gia điều phối 2 chương trình hợp tác khoa học (1999-2004) cho Trường Đại học thiên chúa giáo Louvain tại các tỉnh miền núi Sơn La và Hòa Bình. Cùng thời gian này, tác giả đã tham gia vào các đoàn công tác thẩm định cho các tổ chức quốc tế (Liên minh Châu Âu, Ngân hàng Thế giới). Cuối cùng, từ tháng 1 năm 2005 đến tháng 9 năm 2006, tác giả là trưởng dự án FSP về «Hỗ trợ nghiên cứu các thách thức trong quá trình chuyển đổi kinh tế xã hội tại Việt Nam» do Bộ Ngoại giao Pháp tài trợ và Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội triển khai.

Khi được tuyển vào Viện Viễn đông Bác cổ Pháp làm việc với tư cách là Giảng viên (tháng 11 năm 2006), tác giả tiếp tục thực hiện các công trình nghiên cứu về sự phát triển các mối quan hệ giữa «Nhà nước và các cộng đồng nông dân» trong suốt thế kỷ 19 và 20 thông qua việc nhìn nhận các cộng đồng này dưới góc độ quản lý nguồn nước và các công trình thuỷ lợi bởi sự hiện diện khắp nơi của các công trình này tác động đến cảnh quan và nền văn hóa của

người dân. Nói một cách cụ thể, cần xem xét các điều kiện xã hội, kinh tế và chính trị cho việc xây dựng một công trình thuỷ lợi quy mô lớn tại khu vực đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, xem xét khả năng kiểm soát đất đai và người dân trong điều kiện không gian như vậy, chú ý đến các kỹ

thuật xây dựng đang từng bước dẫn đến việc đổi mới lãnh thổ, phân tích các phương thức quản lý nước đang được một bên là các cộng đồng nông dân thực hiện, bên kia là Nhà nước thông qua các cơ quan chuyên môn và các cơ quan kỹ thuật thực hiện.

# Nicolas ZUFFEREY

Email: nico.zufferey@unige.ch

## HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP

1992: luận án tiến sĩ Hán học tại Đại học Genève, Khoa văn: *Vương Sung (27-97?): Tri thức, chính trị và sự thật tại Trung quốc cổ xưa*

## QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- Từ 2002: Giáo sư, Bộ môn nghiên cứu Trung Quốc, Khoa văn, Đại học Genève
- Từ 2002: Phụ trách Bộ môn nghiên cứu Trung Quốc
- Phó giám đốc phụ trách đào tạo thạc sỹ ngành nghiên cứu về châu Á
- Từ 2005 đến 2008: Phó chủ nhiệm Khoa văn

## TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Đề tài nghiên cứu chính của tác giả là đạo Khổng, dưới những khía cạnh sau:

- Khía cạnh lịch sử tri thức, chủ yếu nghiên cứu đạo Khổng vào đời nhà Hán, 206 trước CN. – 220 sau CN. (nghiên cứu và dịch tác phẩm của nhà tư tưởng Vương Sung , 27-97 sau CN).
- Khía cạnh đương đại (đổi mới đạo Khổng vào thế kỷ 20, đạo Khổng và nhân quyền, đạo Khổng và những giá trị châu Á, đạo Khổng và dân chủ tại Trung Quốc).
- Khía cạnh văn học và văn hóa, nhất là văn học đương đại, chủ yếu là những tiểu thuyết, chuyện kiếm hiệp (Kim Dung, v.v.).

Tác giả đặc biệt quan tâm nghiên cứu vị trí của nữ giới dưới thời Trung Quốc cổ xưa (nghiên cứu về giới) và đã tham gia vào một dự án nghiên cứu về những đại diện trí tuệ Trung Quốc - Nhật Bản - Hàn Quốc.

## Ký hiệu và viết tắt

ACDI	Cơ quan Phát triển quốc tế Canada
AFD	Cơ quan Phát triển Pháp
AGED	Trợ cấp trông con tại nhà
AIDELF	Hiệp hội quốc tế các nhà nhân khẩu học có sử dụng tiếng Pháp
AMP	Trợ giúp sinh nở bằng y học
APE	Trợ cấp về giáo dục cho bố mẹ
API	Trợ cấp cho bố/mẹ nuôi con một mình
ASSV	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
AUF	Cơ quan Đại học Pháp ngữ
CARTEL	Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng viễn thám
CEFURDS	Trung tâm Nghiên cứu phát triển và đô thị
CEPED	Trung tâm Dân số và phát triển Pháp
CERPOD	Trung tâm Nghiên cứu về dân số vì sự phát triển
CHATSEA	Thách thức chuyển đổi nông nghiệp ở Đông Nam Á
CNAV	Quỹ quốc gia bảo hiểm tuổi già
CNEARC	Trung tâm quốc gia nghiên cứu nông học các vùng khí hậu nóng
CNRS	Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học
DIAL	Phát triển, thể chế và phân tích dài hạn
ÉFEO	Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp
EHESS	Trường cao học Khoa học xã hội
ENSAE	Trường quốc gia về thống kê và quản lý kinh tế
EPHE	Trường Cao học thực hành
FELDA	Cơ quan liên bang về đất canh tác
FIDA	Quỹ quốc tế về phát triển nông nghiệp
FSP2S	Quỹ Đoàn kết ưu tiên về Khoa học xã hội
GRAB	Nhóm nghiên cứu về phân tích tiểu sử
GRET	Nhóm nghiên cứu và trao đổi công nghệ
GSO	Tổng cục Thống kê
IDH	Chỉ số phát triển con người
IEDES	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế và xã hội
IFAN	Viện Nghiên cứu cơ bản về châu Phi đen
IFORD	Viện Đào tạo và nghiên cứu nhân khẩu
IHEID	Viện Cao học quốc tế và phát triển
IHTP	Viện Lịch sử thời hiện tại
INED	Viện Nghiên cứu nhân khẩu quốc gia
INSEE	Viện Thống kê và nghiên cứu kinh tế quốc gia
IPRAUS	Viện Nghiên cứu kiến trúc, đô thị và xã hội
IRASEC	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á đương đại

IRD	Viện Nghiên cứu Phát triển
IRPA	Viện Di sản khu vực
IRSEA	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
ISF / TFR	Tổng tỷ suất sinh
IUED	Viện Đại học nghiên cứu về phát triển
IUP	Viện Đại học hướng nghiệp
IVG	Nạo phá thai có chủ ý
JTD	Khóa học Tam Đảo
LARTES	Phòng nghiên cứu về chuyển đổi kinh tế và xã hội (IFAN)
LASCO	Phòng nghiên cứu phân tích xã hội học nhân học đương đại
LASDEL	Phòng nghiên cứu về năng động xã hội và phát triển địa phương
LESC	Phòng nghiên cứu nhân học và xã hội học so sánh
LFS	Điều tra lao động việc làm
MAEE	Bộ Ngoại giao và châu Âu (Pháp)
MLF	Phong trào giải phóng phụ nữ
MOLISA	Bộ Lao động, thương binh và xã hội (Việt Nam)
OGM	Sinh vật biến đổi gien
OGS	Tổng cục Thống kê Việt Nam
OMC	Tổ chức Thương mại Thế giới
PACS	Thỏa ước dân sự đoàn kết
PAJE	Dịch vụ dồn tiếp trẻ nhỏ
SIG	Hệ thống thông tin địa lý
UMR	Đơn vị nghiên cứu hỗn hợp
USAID	Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ
USTH	Đại học Khoa học tự nhiên Hà Nội

# Giới thiệu về AFD

Cơ quan phát triển Pháp (AFD) là cơ quan nhà nước, hỗ trợ tài chính phát triển hoạt động từ 70 năm nay nhằm đấu tranh chống đói nghèo và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và tại lãnh thổ hải ngoại. Cơ quan triển khai chính sách hỗ trợ phát triển của Chính phủ Pháp.

Hiện diện tại hơn 50 quốc gia và 9 lãnh thổ hải ngoại, AFD tài trợ và hỗ trợ các dự án nâng cao điều kiện sống của dân cư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo vệ hành tinh: phổ cập giáo dục, sức khỏe bà mẹ, hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp nhỏ, cấp nước sạch, bảo tồn rừng nhiệt đới, cuộc chiến chống lại biến đổi khí hậu ...

Năm 2010, AFD đã dành hơn 6,8 tỉ Euro tài trợ cho các hoạt động tại các quốc gia đang phát triển và các lãnh thổ hải ngoại. Các khoản tài trợ này giúp cho 13 triệu trẻ em được đến trường, cải thiện dịch vụ cấp nước sạch cho 33 triệu người và cấp 428 triệu Euro tín dụng vi mô cho hơn 700 000 đối tượng thụ hưởng. Các dự án hiệu quả năng lượng trong năm 2010 cũng cho phép tiết kiệm gần 5 triệu tấn CO2 phát thải mỗi năm.

[www.afd.fr](http://www.afd.fr)

Agence Française de Développement  
5 rue Roland Barthes – 75598 Paris Cedex 12  
Tél : 33 (1) 35 44 31 31 – [www.afd.fr](http://www.afd.fr)  
Dépôt légal : 3<sup>ème</sup> trimestre 2011  
ISSN : en cours



## NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

53 Nguyễn Du - Hà Nội

Tel: (844) 3945 4661 ; Fax: (844) 3945 4660

E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

*Nhiều tác giả*

### **Những chuyển đổi đã ban hành và qua thực tế**

Từ cấp độ toàn cầu đến địa phương:  
các cách tiếp cận phương pháp luận, liên ngành và phản biện.  
Khóa học mùa hè về khoa học xã hội "Khóa học Tam Đảo"  
(Việt Nam)

Chịu trách nhiệm xuất bản

CHU HÀO

Biên tập: Nguyễn Bích Thủy

Trình bày: Tomorrow Media

Vẽ bìa: Tomorrow Media

Đối tác liên kết

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS)

Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)

# Những chuyển đổi đã ban hành và qua thực tế

## Từ cấp độ toàn cầu đến địa phương: các cách tiếp cận phương pháp luận, liên ngành và phản biện

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp (IRD), Đại học Nantes, Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (ÉFEO) và Cơ quan Đại học Pháp ngữ (AUF) đồng thuận hỗ trợ tổ chức Khóa học mùa hè về khoa học xã hội «Khóa học Tam Đảo» trong khuôn khổ thỏa thuận đối tác giai đoạn 2010-2013. Thỏa thuận đối tác nhằm mục đích tổ chức khóa đào tạo đa ngành chất lượng cao, xây dựng diễn đàn đối thoại về các chính sách và thu hút đông đảo đối tượng trong và ngoài giới học thuật tại khu vực Đông Nam Á.

Cuốn kỷ yếu này ghi lại những tham luận và thảo luận được thực hiện trong khuôn khổ các phiên học toàn thể và lớp học chuyên đề – với chủ đề chung là «những chuyển đổi» – diễn ra từ ngày 16 đến 24/7/2010 tại Hà Nội và Tam Đảo. Với các tình huống đa dạng, Khóa học đề cập đến bốn chủ đề nghiên cứu chính: chuyển đổi nông nghiệp; chuyển đổi kinh tế thông qua phân tích định tính và định lượng; các phương pháp điều tra điền dã trong nhân học xã hội học phát triển; chuyển đổi dân số và chuyển đổi về gia đình.

## LIÊN HỆ

Stéphane LAGRÉE  
Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, ÉFEO  
[fsp2s@yahoo.fr](mailto:fsp2s@yahoo.fr)

Virginie DIAZ  
Vụ Nghiên cứu, AFD  
[diazv@afd.fr](mailto:diazv@afd.fr)



Conférences  
& Séminaires



École française d'Extrême-Orient



AGENCE FRANÇAISE  
DE DÉVELOPPEMENT